

SINH LÝ VÀ RỐI LOẠN KINH NGUYỆT	9
MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THĂM DÒ TRONG PHỤ KHOA	20
SINH LÝ PHỤ KHOA	28
SỬ DỤNG NỘI TIẾT TRONG ĐIỀU TRỊ PHỤ KHOA	34
VIÊM ÂM ĐẠO, CỔ TỬ CUNG	36
VIÊM PHẦN PHỤ	65
CHẢY MÁU BẤT THƯỜNG TỪ TỬ CUNG	70
SỰ THỤ TINH, LÀM TỔ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRỨNG	75
TÍNH CHẤT CỦA THAI NHI VÀ PHẦN PHỤ ĐỦ THÁNG	90
THAY ĐỔI SINH LÝ GIẢI PHẪU CỦA PHỤ NỮ KHI MANG THAI	103
CÁCH TÍNH TUỔI THAI	126
KHÁM THAI VÀ QUẢN LÝ THAI NGHÉN	128
NGÔI CHỖM VÀ CƠ CHẾ ĐỂ NGÔI CHỖM	148
SỎ RAU THƯỜNG	192
NGÔI NGƯỢC	224
NGÔI MẶT, NGÔI TRÁN, NGÔI NGANG	228
ĐA THAI	233
THAI NGHÉN NGUY CƠ CAO	237
TIỀN LƯỢNG CUỘC ĐẼ	247
VỠ TỬ CUNG ỒI VỠ NON, ỒI VỠ SỚM	252
VỠ TỬ CUNG	255
NÔN DO THAI NGHÉN	260
TIỀN SẢN GIẬT, SẢN GIẬT	262
ĐẼ NON	277
THAI GIÀ THÁNG	287
ĐA ỒI	292
THIẾU ỒI	297
CHỈ ĐỊNH MỔ LẤY THAI	301
GIÁC HÚT VÀ FORCEP SẢN KHOA	303
CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI	306
CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÌNH CHỈ THAI	320
CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÌNH CHỈ THAI	324
TƯ VẤN ĐÌNH CHỈ THAI	334
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN SỐ	335

THAI NGOÀI TỬ CUNG	343
THAI CHẾT LƯU TRONG TỬ CUNG	356
SẦY THAI	369
RAU BONG NON	380
RAU TIỀN ĐẠO	391
THAI GIÀ THÁNG	402
MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THĂM DÒ TRONG SẢN KHOA	407
CHẢY MÁU SAU SINH	417
SỐC SẢN KHOA	435
NHIỄM KHUẨN HẬU SẢN	439
CHỨA TRÚNG	454
U NGUYÊN BÀO NUÔI	466
TÔN THƯƠNG LÀNH TÍNH Ở CỔ TỬ CUNG	473
UNG THƯ CỔ TỬ CUNG	478
UNG THƯ NIÊM MẠC TỬ CUNG	495
BỆNH VÚ LÀNH TÍNH	506
SA SINH DỰC	518
CHẢY MÁU BẤT THƯỜNG TỪ TỬ CUNG	522
BỆNH LÀNH TÍNH CỦA NỘI MẠC TỬ CUNG	527
KHỐI U BUỒNG TRÚNG	530
SUY THAI	549
HỘI SỨC SƠ SINH	562
SUY HÔ HẤP Ở TRẺ TUẦN ĐẦU SAU ĐẼ	574
TƯ VẤN NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ	578
BỆNH LÝ NÃO THIỂU KHÍ	586
VÀNG DA Ở TRẺ SƠ SINH TUẦN ĐẦU SAU ĐẼ	591
NHIỄM TRÙNG SƠ SINH SỚM DO TRUYỀN BẰNG ĐƯỜNG MẸ - THAI	594
SƠ SINH BẤT THƯỜNG	599

PGS.TS Tiến, Ts Minh, Ts Vân, Ths Chương

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

A. SINH LÝ PHỤ KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1. Trong chu kỳ kinh nguyệt bình thường, dịch nhầy ở cổ tử cung nhiều và loãng nhất vào thời điểm:
 - A. Ngay trước khi hành kinh
 - B. Ngay sau khi sạch kinh
 - C. Ngày thứ 7 – 11
 - D. @ Ngày thứ 12 - 16
2. pH dịch âm đạo bình thường trong khoảng: thời kì dậy thì pH <4, lúc mang thai pH 3.5-6
 - A. Kiềm
 - B. Trung tính
 - C. @ Axit
 - D. Thay đổi theo chu kỳ kinh nguyệt
3. Những đặc tính điển hình của dịch nhầy cổ tử cung quanh thời điểm phóng noãn là, chọn câu sai: pH >7.5
 - A. Nhiều
 - B. Trong
 - C. Loãng
 - D. @ pH axit
4. Lượng máu kinh trung bình của một kỳ kinh nguyệt bình thường khoảng: sgk hnoi 60-80ml
 - A. Dưới 40 ml
 - B. 50 - 60 ml
 - C. @ 70 - 80 ml
 - D. Trên 90 ml
5. Nội tiết tố nào sau đây làm tăng thân nhiệt cơ sở:
 - A. Estrogen giúp giảm thân nhiệt <37°C
 - B. @ Progesteron giúp tăng 0.3-0.5
 - C. Prolactine
 - D. hCG
6. Tác dụng của estrogen đối với âm hộ và âm đạo, chọn câu sai: estrogen làm phát triển niêm mạc CTC, nên khi có estrogen giúp schiller dương tính
 - A. Làm phát triển và làm dày biểu mô âm đạo
 - B. Làm phát triển các môi của âm hộ
 - C. Duy trì pH axit của âm đạo
 - D. @ Chứng nghiệm Schiller âm tính
7. Một chu kỳ kinh nguyệt bình thường có đặc điểm sau:
 - A. Kéo dài từ 21 đến 35 ngày
 - B. Thời gian hành kinh từ 2-6 ngày
 - C. Lượng máu mất trung bình 50-100ml
 - D. @ A và B đúng
8. Các thời kỳ hoạt động sinh dục ở phụ nữ gồm:

- A. @ Thời kỳ trẻ em, dậy thì, thời kỳ hoạt động sinh dục và thời kỳ mãn kinh
- B. Thời kỳ trẻ em, thời kỳ trước dậy thì, dậy thì, thời kỳ hoạt động sinh dục và thời kỳ mãn kinh
- C. Thời kỳ trẻ em, dậy thì, thời kỳ hoạt động sinh dục, thời kỳ tiền mãn kinh và thời kỳ mãn kinh
- D. Thời kỳ trẻ em, thời kỳ trước dậy thì, thời kỳ hoạt động sinh dục, thời kỳ tiền mãn kinh và thời kỳ mãn kinh

9. Thời kỳ trẻ em có các đặc điểm sau:

- A. Hormon giải phóng và hormon hướng sinh dục dần dần tăng nên buồng trứng cũng dần dần tiết Estrogen
- B. Progesteron cũng được chế tiết bởi các nang noãn của buồng trứng
- C. Các dấu hiệu sinh dục phụ cũng bắt đầu xuất hiện khi đến gần tuổi dậy thì
- D. @ A và C đúng

10. Thời kỳ dậy thì có các đặc điểm sau:

- A. Tuổi dậy thì trung bình từ 11- 12 tuổi (sgk hnoi từ 13-16 tuổi)
- B. Các dấu hiệu sinh dục phụ của người phụ nữ xuất hiện rõ nét
- C. Tuổi dậy thì về sinh dục được đánh dấu bằng kỳ hành kinh đầu tiên
- D. @ B và C đúng

11. Thời kỳ hoạt động sinh dục có các đặc điểm sau:

- A. Tiếp theo tuổi dậy thì cho đến khi mãn kinh
- B. Người phụ nữ có thể thụ thai được
- C. Các tính chất sinh dục phụ ngừng phát triển
- D. @A và B đúng

12. Thời kỳ mãn kinh có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Thời kỳ mãn kinh biểu hiện buồng trứng đã suy kiệt, giảm nhạy cảm trước sự kích thích của các hormon hướng sinh dục.
- B. Không còn khả năng có thai
- C. Tuổi mãn kinh trung bình là 45- 50 tuổi
- D. @Tăng ham muốn tình dục

13. Thời kỳ mãn kinh:

- A. Được chia làm hai giai đoạn: tiền mãn kinh và hậu mãn kinh
- B. Các giai đoạn này thường kéo dài 1-2 năm
- C. Các giai đoạn này thường kéo dài từ 6 tháng đến 1 năm
- D. @A và B đúng

14. Về những chu kỳ không rụng trứng, chọn câu đúng nhất:

- A. @ Thường gặp ở tuổi thiếu niên
- B. Thường xảy ra ở các chu kỳ kinh bình thường
- C. Ít gặp trong giai đoạn mãn kinh (hay gặp)
- D. Phụ thuộc vào nồng độ Progesteron

15. Nội tiết từ các cơ quan sau tham gia vào chu kỳ kinh nguyệt, NGOẠI TRỪ:

- A. Vùng dưới đồi
- B. Tuyến yên
- C. @Thượng thận
- D. Buồng trứng

16. Nội tiết có tác dụng kích thích nang noãn của buồng trứng phát triển và trưởng thành là:
- @FSH
 - LH
 - LTH
 - Cả ba câu trên đều đúng
17. Nội tiết nào sau đây không phải do buồng trứng chế tiết ra:
- Androgen
 - Progesteron
 - Estrogen
 - @Prolactin
18. Trong chu kỳ kinh, tác dụng của đỉnh LH là:
- Phát triển nang noãn
 - @Gây rụng trứng
 - Gây hiện tượng kinh nguyệt
 - Làm buồng trứng chế tiết estradiol
19. Không phát triển các đặc tính sinh dục phụ và không hành kinh ở tuổi nào sau đây thì được gọi là dậy thì muộn:
- > 15 tuổi
 - @> 16 tuổi
 - > 17 tuổi
 - > 18 tuổi
20. Tiền mãn kinh có thể gây các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:
- Bốc hoả, vã mồ hôi
 - Ngoại tâm thu
 - Đau mỏi các khớp, cơ (trong sản huế có nói tdung của estrogen)
 - @ Tiểu đường
21. Trung khu sinh dục vùng dưới đồi tiết ra hormon giải phóng sinh dục nữ là:
- FSH.
 - @ GnRH.
 - LH.
 - LTH
22. Hormon hướng sinh dục FSH của tuyến yên có tác dụng:
- Kích thích noãn phát triển.
 - @Kích thích noãn phát triển và trưởng thành.
 - Kích thích phóng noãn.
 - Kích thích hoàng thể hoạt động và chế tiết.
23. Hormon hướng sinh dục LH của tuyến yên có tác dụng:
- Kích thích nang noãn phát triển và phóng noãn.
 - Kích thích nang noãn trưởng thành và phóng noãn.
 - @Kích thích phóng noãn và hình thành hoàng thể.
 - Kích thích nang noãn trưởng thành và hình thành hoàng thể.
24. Ở giai đoạn trước phóng noãn, nang noãn buồng trứng chế tiết ra:

- A. @ Estrogen
 B. Progesteron.
 C. Androgen.
 D. Estrogen và progesteron.
25. **Một phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt là 30 ngày, dự tính ngày phóng noãn là ngày thứ:**
- A. 12 của vòng kinh.
 B. 14 của vòng kinh.
 C. @ 16 của vòng kinh.
 D. 18 của vòng kinh.
26. **Nang noãn phát triển và trưởng thành nhờ tác dụng của:**
- A. GnRH.
 B. @ FSH.
 C. LH.
 D. LTH.
27. **Hormon nào sau đây không được chế tiết từ buồng trứng:**
- A. Estrogen.
 B. Progesteron.
 C. Androgen.
 D. @ Testosteron.
28. **Những câu sau đây về sinh lý sinh dục nữ chọn câu đúng:**
- A. Tuyến yên chế tiết ra hormon giải phóng sinh dục
 B. @Buồng trứng vừa có chức năng nội tiết vừa có chức năng ngoại tiết
 C. Vỏ nang trong chế tiết progesteron
 D. Môi trường âm đạo có tính acide là nhờ tác dụng của progesteron
29. **Nội tiết từ các cơ quan sau tham gia vào chu kỳ kinh nguyệt, NGOẠI TRỪ:**
- A. Vùng dưới đồi.
 B. Tuyến yên.
 C. @ Thượng thận.
 D. Buồng trứng.
30. **Chức năng của bộ phận sinh dục là chức năng sinh sản, đảm bảo sự thụ tinh, sự làm tổ và sự phát triển của trứng trong tử cung @Đ/S**
31. **Hoạt động của vùng dưới đồi kích thích hoạt động của tuyến yên. Hoạt động của tuyến yên kích thích hoạt động của buồng trứng. Hoạt động của buồng trứng kích thích hoạt động của vùng dưới đồi theo cơ chế hồi. Đ/@S**
32. **Chu kỳ buồng trứng được phân chia thành giai đoạn tăng sinh và giai đoạn chế tiết tương ứng @Đ/S**
33. **Định nghĩa kinh thưa, kinh mau:**
- (Kinh thưa: là kinh nguyệt không thường xuyên, không đều. Chu kỳ kinh thường trên 35 ngày
 (Kinh mau: còn gọi là đa kinh. Chu kỳ kinh thường 21 ngày hoặc ngắn hơn.).....)

34. Định nghĩa rong kinh, rong huyết:

...(Rong kinh: kinh có chu kỳ, lượng kinh nhiều (>80ml) và kéo dài trên 7 ngày)
(Rong huyết: ra máu thất thường không theo chu kỳ).....

35. Một chu kỳ kinh nguyệt bình thường kéo dài 21-35 ngày, thời gian hành kinh 2-6 ngày và lượng máu trung bình..... (20- 60ml)....

36. Cuối giai đoạn nang noãn, trước khi rụng trứng các thụ thể của... (LH.).....được tạo bởi FSH hiện diện ở lớp tế bào hạt. Cùng với sự kích thích của LH, các thụ thể này điều chỉnh sự tiết.....(progesteron).....

37. Cả estrogen và progesteron vẫn còn tăng trong thời gian tồn tại của (... Hoàng thể....)....sau đó, hàm lượng của chúng giảm khi hoàng thể(..thoái hoá..).....vì thế tạo ra 1 giai đoạn cho chu kỳ kế tiếp

38. Cuộc đời hoạt động sinh dục của người phụ nữ được chia làm bốn thời kỳ:

- A.(Thời kỳ trẻ em.).....
- B. Dậy thì
- C.(Thời kỳ hoạt động sinh dục.).....
- D. ..(Thời kỳ mãn kinh.....).....

39. Sinh lý phụ khoa là nghiên cứu tất cả những vấn đề có liên quan đến thay đổi về ..(hoạt động sinh dục...)..của người phụ nữ

40. Kinh nguyệt là hiện tượng chảy máu có tính chất chu kỳ từ tử cung ra ngoài do ..(bong niêm mạc tử cung), dưới ảnh hưởng của sự tụt đột ngột estrogen và progesteron trong cơ thể

II. Câu hỏi mức độ hiểu

41. Nói về một chu kỳ kinh nguyệt bình thường, chọn câu sai:

- A. @ Một chu kỳ kinh đều đặn bắt buộc phải là chu kỳ có hiện tượng rụng trứng
- B. Một chu kỳ kinh trong khoảng 25 - 32 ngày vẫn được xem là trong giới hạn sinh lý bình thường
- C. Hiện tượng hành kinh là do lớp nội mạc tử cung bị thiếu máu, hoại tử tróc ra
- D. Thời gian hành kinh bình thường kéo dài trung bình 3 - 5 ngày

42. Trên biểu đồ thân nhiệt, thời điểm xảy ra hiện tượng rụng trứng là:

- A. @ 24 giờ ngay trước khi có sự tăng thân nhiệt
- B. Ngay trước khi có sự tăng thân nhiệt
- C. Ngay sau khi có sự tăng thân nhiệt
- D. 24 giờ ngay sau khi có sự tăng thân nhiệt

43. Kết tinh hình lá dương xỉ của chất nhầy cổ tử cung xảy ra khi có nồng độ cao của:

- A. Progesteron
- B. @ Estrogen
- C. Androgen
- D. hCG

44. Thời gian tồn tại của hoàng thể trong chu kỳ kinh nguyệt:

- A. @ 07 - 10 ngày
- B. 11 - 15 ngày
- C. 16 - 20 ngày
- D. 21 - 25 ngày

45. Giai đoạn hành kinh tương ứng với sự thay đổi nội tiết nào sau đây:

- A. @ Giảm thấp steroid sinh dục
- B. Giảm thấp gonadotrophin
- C. Giảm thấp hocmom dưới đồi
- D. Giảm thấp hCG

46. Nếu đường biểu diễn thân nhiệt hàng tháng của một phụ nữ có dạng hai pha thì ta có thể kết luận được đó là:

- A. @ Chu kỳ có rụng trứng
- B. Chu kỳ không rụng trứng
- C. Phụ nữ đang ở trong giai đoạn tiền mãn kinh
- D. Phụ nữ đã vào thời kỳ mãn kinh

47. Các đặc điểm của tuyến yên, chọn câu sai:

- A. Chịu sự kiểm soát của vùng dưới đồi
- B. Thủy trước tuyến yên là tuyến nội tiết
- C. @ Thủy giữa tuyến yên là nơi tích tụ các nội tiết trước khi đưa vào máu
- D. Thủy sau tuyến yên là tuyến thần kinh

48. Sự liên quan của thay đổi ở buồng trứng, tử cung và hormon sinh dục trong chu kỳ kinh nguyệt là:

- A. FSH kích thích nang noãn phát triển
- B. Nang noãn chế tiết ra Estrogen trong giai đoạn nang noãn
- C. Estrogen kích thích nội mạc tử cung tăng trưởng
- D. @ A,B,C đều đúng

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

49. Thời điểm xảy ra hiện tượng thoái hóa của hoàng thể chu kỳ trong chu kỳ kinh nguyệt là:

- A. Ngày thứ 7 của chu kỳ kinh
- B. Ngày thứ 15 của chu kỳ kinh
- C. Ngày thứ 21 của chu kỳ kinh
- D. @ Ngày thứ 25 của chu kỳ kinh

50. Trong nửa sau của chu kỳ kinh nguyệt, tại hoàng thể, estrogen được tiết bởi:

- A. @ Tế bào hạt lớp vỏ hoàng thể hoá
- B. Tế bào vỏ trong
- C. Tế bào vỏ ngoài
- D. Tế bào rốn buồng trứng

51. Trong nửa sau của chu kỳ kinh nguyệt, tại hoàng thể, progesteron được tiết bởi:

- A. @ Tế bào hạt lớp vỏ hoàng thể hoá

- B. Tế bào vỏ trong
 C. Tế bào vỏ ngoài
 D. Tế bào rốn buồng trứng
- 52. Tác dụng trên cơ quan đích của progesteron, chọn câu sai:**
- A. Làm tăng thân nhiệt cơ sở
 B. @Làm các mạch máu ở niêm mạc tử cung tăng sinh
 C. Làm chất nhầy cổ tử cung ít và đặc
 D. Làm cơ tử cung giảm co bóp
- 53. Tác dụng trên cơ quan đích của estrogen, chọn câu sai:**
- A. Làm cho niêm mạc tử cung tăng sinh
 B. Làm cơ tử cung bị kích thích, tăng co bóp
 C. Làm các tế bào tuyến ở niêm mạc tử cung tích trữ glycogen
 D. @ Giúp cho sự tăng trưởng các ống dẫn sữa
- 54. Đa số nang noãn nguyên thủy được phát triển vào đầu mỗi chu kỳ buồng trứng sẽ tiến triển theo chiều hướng nào sau đây:**
- A. @ Bị thoái triển và teo lại
 B. Tiếp tục phát triển và trưởng thành
 C. Phát triển và phóng noãn
 D. Phát triển vào chu kỳ kế tiếp

SINH LÝ VÀ RỐI LOẠN KINH NGUYỆT

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

- 1. Tuổi nào sau đây của phụ nữ chưa có kinh lần đầu gọi là vô kinh nguyên phát, mặc dù đã trưởng thành và phát triển các dấu hiệu thứ phát bình thường**
- A. Sau 13 tuổi
 B. Sau 16 tuổi
 C. @ Sau 18 tuổi
 D. Sau 25 tuổi

- 2. Thống kinh nguyên phát hay gặp ở những phụ nữ sau đây, NGOẠI TRỪ:**
- A. Lạc nội mạc tử cung
 - B. Chít hẹp CTC sau đốt CTC
 - C. Tử cung gập trước hoặc gập sau quá mức
 - D. @Tiền sử hở eo CTC
- 3. Đỉnh lòng tử cung có thể đưa đến hậu quả nào sau đây:**
- A. Cường kinh
 - B. Thống kinh
 - C. @Vô kinh
 - D. Kinh thưa
- 4. Nguyên nhân vô kinh do buồng trứng thường gặp trong những trường hợp sau đây, NGOẠI TRỪ:**
- A. Đã cắt 2 buồng trứng
 - B. Buồng trứng tinh hoàn
 - C. @ Triệt sản cắt 2 vòi trứng
 - D. Hội chứng Turner
- 5. Vòng kinh có phóng noãn, khi có sự hợp đồng giữa các hormone nào sau đây:**
- A. HCG và FSH
 - B. FSH và Estrogen
 - C. @ FSH và LH
 - D. LH và FRF
- 6. Vô kinh thứ phát là tình trạng mất kinh liên tiếp từ:**
- A. @3 tháng trở lên
 - B. 6 tháng trở lên
 - C. 9 tháng trở lên
 - D. 1 năm trở lên
- 7. Các triệu chứng của hội chứng tiền kinh; NGOẠI TRỪ:**
- A. Nhức đầu
 - B. Phù
 - C. Cương vú
 - D. @Khó thở, chóng mặt
- 8. Gọi là dậy thì sớm khi bắt đầu hành kinh từ:**
- A. @ 8 tuổi trở xuống
 - B. Từ 10 đến 12 tuổi
 - C. Từ 13 đến 16 tuổi
 - D. Khi chưa phát triển đầy đủ tuyến vú
- 9. Mãn kinh sớm là thôi hành kinh trước**
- A. 35 tuổi
 - B. @40 tuổi
 - C. 45 tuổi
 - D. Từ 45 tuổi đến 50 tuổi

- 10. Kinh thưa khi vòng kinh dài trên:**
- A. 30 ngày
 - B. @35 ngày
 - C. 40 ngày
 - D. 45 ngày
- 11. Kinh mau khi vòng kinh ngắn từ:**
- A. 20 ngày trở xuống
 - B. @21 ngày trở xuống
 - C. 25 ngày trở xuống
 - D. 28 ngày trở xuống
- 12. Rong kinh là số ngày có kinh trong 1 chu kỳ kinh kéo dài:**
- A. Trên 4 ngày
 - B. Trên 5 ngày
 - C. @Trên 7 ngày
 - D. Trên 10 ngày
- 13. Gọi là vô kinh sinh lý trong các trường hợp sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Có thai
 - B. Cho con bú
 - C. Đã mãn kinh
 - D. @Màng trinh bị bít
- 14. Nguyên tắc xử trí đúng đối với rong kinh rong huyết, NGOẠI TRỪ:**
- A. Truyền máu nếu thiếu máu nhiều
 - B. Thuốc co tử cung, nạo buồng tử cung nếu đã có chồng
 - C. @Phụ nữ trẻ chưa chồng điều trị nội tiết
 - D. Người tiền mãn kinh điều trị nội tiết là 1 chỉ định bắt buộc
- 15. Các nguyên nhân sau đây đều gây thống kinh thứ phát; NGOẠI TRỪ:**
- A. Tư thế tử cung bất thường do viêm dính
 - B. U xơ tử cung choán lối ra của máu kinh
 - C. Sẹo chít hẹp lỗ cổ tử cung
 - D. @Cơ thể dễ kích thích đau, dễ xúc động
- 16. Các biện pháp đề phòng thống kinh thứ phát sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Vệ sinh khi hành kinh và khi quan hệ tình dục
 - B. Vệ sinh thai nghén
 - C. Để phải đảm bảo vô khuẩn
 - D. @Đặt vòng tránh thai để chống dính buồng tử cung
- 17. Chu kỳ kinh không đều là khi các vòng kinh dài ngắn khác nhau trên:**
- A. 2 ngày
 - B. 4 ngày
 - C. @7 ngày
 - D. 10 ngày
- 18. FSH và LH trong máu phụ nữ mãn kinh thay đổi như sau:**

- A. @FSH tăng và LH tăng
 B. FSH tăng và LH giảm
 C. FSH giảm và LH giảm
 D. FSH giảm và LH tăng
- 19. Đối với phụ nữ đã mãn kinh, trên siêu âm kết luận là tăng sinh nội mạc tử cung khi bề dày nội mạc là:**
- A. >10 mm
 B. >09 mm
 C. > 06 mm
 D. @ > 04 mm
- 20. Câu nào sau đây SAI khi nói về chu kỳ kinh nguyệt của người phụ nữ:**
- A. Ngày 1 là ngày bắt đầu hành kinh
 B. Ngày thứ 28 là ngày cuối của chu kỳ
 C. Ngày 14 là ngày phóng noãn (rụng trứng)
 D. @Luôn có sự rụng trứng trong chu kỳ
- 21. Những câu sau về rong kinh đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Thường gây thiếu máu, thiếu sắt.
 B. Khi điều trị phải xem xét tình trạng thiếu máu để quyết định chuyên tuyến.
 C. @Có thể dùng dụng cụ tử cung nếu người phụ nữ muốn kế hoạch hoá gia đình.
 D. Có thể dùng thuốc tránh thai nếu người phụ nữ muốn kế hoạch hoá gia đình.
- 22. Các nguyên nhân sau đều có thể gây kinh nguyệt nhiều và kéo dài, NGOẠI TRỪ:**
- A. Đặt dụng cụ tử cung.
 B. @Sử dụng thuốc tránh thai.
 C. Viêm tiểu khung.
 D. U xơ tử cung.
- 23. Các nguyên nhân sau đều có thể gây cường kinh, NGOẠI TRỪ:**
- A. U xơ tử cung.
 B. Viêm niêm mạc tử cung.
 C. @U nang buồng trứng.
 D. Cường phát niêm mạc tử cung.
- 24. Những bệnh lý sau thường gây thống kinh, NGOẠI TRỪ:**
- A. Lạc nội mạc tử cung.
 B. U xơ tử cung dạng polyp.
 C. Viêm niêm mạc tử cung.
 D. @U nang buồng trứng.
- 25. Tất cả những câu sau là nguyên nhân thực thể gây rối loạn kinh nguyệt, NGOẠI TRỪ:**
- A. Ung thư sinh dục
 B. Lao sinh dục.
 C. @Rối loạn nội tiết.
 D. U xơ tử cung.

- 26. Nguyên nhân của vòng kinh không phóng noãn chủ yếu do:**
- A. Thời gian hoàng thể kéo dài.
 - B. Suy buồng trứng.
 - C. Không có mặt của estrogene mà có sự thay đổi nồng độ của progesterone.
 - D. @Không có mặt của progesterone mà có sự thay đổi nồng độ của estrogene.
- 27. Trong những trường hợp vòng kinh không phóng noãn, bệnh nhân thường đến khám vì:**
- A. @Muộn có con.
 - B. Đau bụng.
 - C. Ra nhiều khí hư.
 - D. Ra máu nhiều khi hành kinh.
- 28. Điều trị vòng kinh không phóng noãn có thể kích thích phóng noãn bằng cách một trong những cách sau đây cho mọi trường hợp:**
- A. Dùng thuốc Clomifen citrat.
 - B. Phẫu thuật cắt góc buồng trứng.
 - C. hCG.
 - D. @Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà có phương pháp phù hợp.
- 29. Rong kinh rong huyết cơ năng là:**
- A. Chảy máu bất thường ở đường sinh dục.
 - B. Do tử cung bị nạo hút quá nhiều.
 - C. @Hay gặp ở tuổi dậy thì hoặc tuổi tiền mãn kinh.
 - D. Hay gặp ở những người có bệnh về máu.
- 30. Một câu sau đây không đúng trong tính chất chung của rong kinh rong huyết cơ năng:**
- A. Chu kỳ kinh nguyệt ít nhiều bị rối loạn.
 - B. @Máu từ từ ra quá nhiều, điều trị rất khó khăn, thường phải cắt tử cung.
 - C. Toàn trạng có biểu hiện thiếu máu do kinh ra nhiều.
 - D. 30% rong kinh cơ năng ở tuổi mãn kinh cần theo dõi tiền ung thư.
- 31. Điều nào sau đây không nên làm trong chẩn đoán rong kinh rong huyết cơ năng:**
- A. Hỏi tiền sử, thăm khám toàn thân.
 - B. Khám phụ khoa.
 - C. Nạo buồng tử cung.
 - D. @Nội soi ổ bụng để chẩn đoán.
- 32. Tuổi trung bình của thời kỳ mãn kinh:**
- A. Từ 40 – 45 tuổi.
 - B. Từ 45 – 50 tuổi.
 - C. Từ 40 – 50 tuổi.
 - D. @Từ 45 – 55 tuổi.
- 33. Vòng kinh không bình thường là, NGOẠI TRỪ:**
- A. @Có phóng noãn
 - B. Cường kinh hoặc thiếu kinh
 - C. Vô kinh

- D. Kinh thưa hoặc mau kinh
- 34. 42*. Thống kinh thường:**
- A. Chỉ xảy ra ở những phụ nữ chưa sinh đẻ lần nào
 - B. Đau bụng vùng hố chậu phải
 - C. @Có thể đau bụng trước, trong khi hành kinh
 - D. Đau bụng dữ dội từng cơn, có cảm giác như muốn ngất
- 35. Chu kỳ kinh được tính từ lúc:**
- A. Sạch kinh đến ngày đầu của kỳ kinh sau.
 - B. Ngày đầu của kỳ kinh này đến ngày kết thúc kỳ kinh sau.
 - C. @Ngày đầu của kỳ kinh này đến ngày đầu kỳ kinh sau.
 - D. Ngày sạch của kỳ kinh này đến ngày sạch kỳ kinh sau.
- 36. Lượng máu kinh thường ra nhiều vào:**
- A. Ngày đầu hành kinh
 - B. @Những ngày giữa kỳ kinh
 - C. Những ngày cuối kỳ kinh
 - D. Tất cả mọi ngày của kỳ kinh
- 37. FSH và LH là hormon của:**
- A. Vùng dưới đồi
 - B. @Tuyến yên
 - C. Buồng trứng
 - D. Thượng thận
- 38. FSH có tác dụng:**
- A. Làm niêm mạc tử cung phát triển
 - B. Kích thích phóng noãn
 - C. Làm niêm mạc tử cung chế tiết
 - D. @Kích thích nang noãn phát triển
- 39. LH có tác dụng:**
- A. Làm nang noãn chín
 - B. Kích thích nang noãn phát triển.
 - C. @Cùng FSH làm nang noãn chín và gây phóng noãn
 - D. Hạn chế sự phát triển của nang noãn
- 40. Niêm mạc tử cung khi hành kinh:**
- A. Bong cùng một lúc
 - B. Trả lời đồng đều với tác dụng của nội tiết
 - C. @Bong không đều tại các vùng khác nhau
 - D. Tái tạo đồng đều cùng một lúc
- 41. Kinh mau là:**
- A. Hành kinh kéo dài ngày.
 - B. Hành kinh ra ít ngày.
 - C. @Vòng kinh ngắn dưới 22 ngày.
 - D. Vòng kinh ngắn dưới 25 ngày.
- 42. Rong kinh là thời gian thấy kinh kéo dài:**

- A. > 3 ngày
- B. @> 7 ngày
- C. > 5 ngày
- D. > 10 ngày

43. Theo nghĩa đúng nhất của từ “rối loạn kinh nguyệt”, tất cả các câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Gọi là rối loạn kinh nguyệt khi có những biểu hiện bất thường trên lâm sàng.
- B. Là những bất thường về chu kỳ kinh.
- C. Là những bất thường về số lượng máu mất trong mỗi lần hành kinh.
- D. Là những bất thường về số ngày hành kinh.

44. Tất cả những yếu tố sau đây đều có thể là nguyên nhân gây vô kinh, NGOẠI TRỪ:

- A. Đang cho con bú.
- B. Lao nội mạc tử cung.
- C. Hội chứng Sheehan.
- D. @Đang đặt vòng.

45. Chọn một câu đúng sau đây về tình trạng vô kinh:

- A. Gọi là vô kinh nguyên phát khi đến 18 tuổi vẫn chưa có kinh.
- B. Gọi là vô kinh giả khi nguyên nhân từ buồng trứng chứ không phải từ tử cung.
- C. @Một nguyên nhân có thể có là do cường vỏ thượng thận.
- D. Chỉ có thể điều trị bằng nội tiết.

46. Nguyên nhân gây thống kinh gồm tất cả những yếu tố sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Yếu tố tâm lý.
- B. @Vòng kinh không phóng noãn.
- C. Lạc nội mạc tử cung.
- D. U xơ tử cung.

47. Nếu tình trạng rong kinh rong huyết xảy ra ở tuổi tiền mãn kinh mà khám lâm sàng không phát hiện được gì bất thường thì hướng khảo sát tiếp theo là (chọn câu hợp lý nhất)?

- A. Lập biểu đồ thân nhiệt.
- B. Siêu âm.
- C. @Nạo sinh thiết tử cung.
- D. Phiến đồ âm đạo nội tiết.

48. Trong trường hợp đa kinh (kinh mau), hướng điều trị là?

- A. @Dùng estrogen đầu chu kỳ kinh, khi sắp có kinh dùng thêm progesterone.
- B. Dùng progesterone đầu chu kỳ kinh, sắp có kinh dùng thêm estrogen.
- C. Dùng estrogen vào khoảng giữa chu kỳ kinh.
- D. Dùng progesterone khoảng giữa chu kỳ kinh.

49. Vòng kinh bình thường có đặc điểm là:

- A. Có phóng noãn @Đ/S
- B. 28-30 ngày @Đ/S
- C. Chia 2 giai đoạn: bọc phần + hoàng phẩm @Đ/S

- D. Lượng máu kinh ra > 200g @Đ/S
 E. Đau bụng nhiều khi hành kinh @Đ/S
50. Hội chứng căng nặng trước kinh: bệnh nhân có cảm giác phù nề, căng tức không những ở bộ phận sinh dục mà còn ở nhiều bộ phận khác của cơ thể @Đ/S
51. Mỗi kỳ kinh, lượng máu mất như nhau ở mọi phụ nữ. Đ/@S
 52. Khi hành kinh niêm mạc tử cung bong cùng một lúc. @Đ/S
 53. Máu kinh có nhiều máu cục. Đ/@S
 54. Máu kinh là máu không đông. @Đ/S
 55. Vòng kinh có phóng noãn máu kinh đỏ tươi hơn. Đ/@S
 56. Vòng kinh có phóng noãn máu kinh thẫm màu hơn. @Đ/S
 57. Số ngày thấy kinh từ 3 đến 5 ngày @Đ/S
 58. Tuổi bắt đầu hành kinh trung bình 13-16. @Đ/S
 59. Rong kinh chỉ do rối loạn nội tiết. Đ/@S
 60. Mãn kinh muộn là sau tuổi 55. @Đ/S
 61. Băng kinh là kinh kéo dài trên 7 ngày. Đ/@S
 62. Dậy thì sớm là bắt đầu có kinh từ dưới 8 tuổi. @Đ/S
 63. Vô kinh nguyên phát là không hành kinh khi trên 18 tuổi @Đ/S
 64. Kinh mau là vòng kinh dưới 25 ngày. Đ/@S
 65. Kinh thưa là vòng kinh dài trên 45 ngày @Đ/S
 66. Bất thường về lượng kinh bao gồm:
 A. Kinh ít
 B. Kinh nhiều
 C. (Kinh rất nhiều)
67. Kinh nguyệt là hiện tượng chảy máu do.... (Tụt Estrogen và Progesteron) ...dẫn đến ... (Bong niêm mạc tử cung) ... tử cung gây ra hiện tượng (Chảy máu) ... từ tử cung ra ngoài.
68. Kể 4 thời kỳ hoạt động sinh dục của người phụ nữ theo mốc kinh nguyệt:
 A.(Thời kỳ niên thiếu)
 B. (Thời kỳ dậy thì).
 C. (Thời kỳ hoạt động sinh sản)
 D.(Thời kỳ mãn kinh)
69. Kể tên 4 hội chứng chính gây vô kinh nguyên phát:
 A.(HC Turner)
 B.(HC thượng thận – sinh dục)
 C.(HC Mayer – Rokitansky – Kuster)
 D.(HC tinh hoàn nữ tính hóa)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

- 70. Sự xuất hiện kinh nguyệt hàng tháng ở phụ nữ ở tuổi sinh đẻ có thể chỉ cần:**
- A. Giảm progesteron
 - B. @Giảm estrogen và progesteron
 - C. Tăng progesteron
 - D. Tăng estrogen
- 71. Tính chất đau bụng do thông kinh sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Đau bụng có liên quan với kỳ kinh
 - B. Đau từ hạ vị lan lên xương ức
 - C. @Đau bụng kèm theo khó thở
 - D. Đôi khi đau đầu kèm theo cương vú
- 72. Kết quả định lượng hormon trong huyết tương thấy: estrogen thấp, Progesteron thấp, FSH cao, LH cao. Kết luận nào sau đây đúng nhất:**
- A. Suy tuyến yên
 - B. @Suy buồng trứng
 - C. Suy vùng dưới đồi
 - D. Không có kết luận nào phù hợp
- 73. Một phụ nữ 25 tuổi mất kinh 3 tháng, việc cần làm trước tiên là:**
- A. Gây vòng kinh nhân tạo.
 - B. Định lượng nội tiết sinh dục.
 - C. @Loại trừ có thai.
 - D. Xác định bệnh lý đường sinh dục.
- 74. Chẩn đoán vòng kinh không phóng noãn dựa vào các triệu chứng sau:**
- A. Chu kỳ kinh không đều
 - B. Có thông kinh
 - C. Có cường oestrogen
 - D. @Niêm mạc tử cung tăng sinh trên hình ảnh vi thể
- 75. Trong các nguyên nhân vô kinh sau, nguyên nhân có thể điều trị có kết quả cao nhất là:**
- A. Do dính buồng tử cung
 - B. Do tuyến yên
 - C. Do buồng trứng
 - D. @Do màng trinh không thủng
- 76. Kinh ít có thể xảy ra do:**
- A. Sử dụng thuốc kháng sinh kéo dài
 - B. Sử dụng thuốc tránh thai phối hợp estrogene và progestogen kéo dài
 - C. @Sử dụng thuốc tránh thai progestogen kéo dài
 - D. Sử dụng thuốc corticoid kéo dài
- 77. Nguyên nhân của vòng kinh không phóng noãn chủ yếu do**
- A. Thời gian hoàng thể kéo dài
 - B. Suy buồng trứng
 - C. Không có mặt của estrogene mà có sự thay đổi nồng độ của progesterone
 - D. @Không có mặt của progesterone mà có sự thay đổi nồng độ của estrogene

- 78. Trong những trường hợp vòng kinh không phóng noãn, bệnh nhân thường đến khám vì:**
- A. @Muộn có con
 - B. Đau bụng
 - C. Ra nhiều khí hư
 - D. Ra máu nhiều khi hành kinh
- 79. Rong kinh rong huyết cơ năng là:**
- A. Chảy máu bất thường ở đường sinh dục
 - B. Do tử cung bị nạo hút quá nhiều
 - C. @Hay gặp ở tuổi dậy thì hoặc tuổi tiền mãn kinh
 - D. Hay gặp ở những người có bệnh về máu
- 80. Một câu sau đây không đúng trong tính chất chung của rong kinh rong huyết cơ năng**
- A. Chu kỳ kinh nguyệt ít nhiều bị rối loạn
 - B. @Máu từ tử cung ra quá nhiều, điều trị rất khó khăn, thường phải cắt tử cung
 - C. Toàn trạng có biểu hiện thiếu máu do kinh ra nhiều
 - D. 30% rong kinh cơ năng ở tuổi mãn kinh cần theo dõi tiền ung thư
- 81. Nguyên nhân của dậy thì muộn bao gồm:**
- A. Nguyên nhân vùng dưới đồi
 - B. Nguyên nhân tuyến yên
 - C. @Nguyên nhân buồng trứng
 - D. B và C đúng
- 82. Hành kinh là do:**
- A. Tăng FSH
 - B. Tăng LH
 - C. Giảm Gn-RH
 - D. @Giảm đột ngột Estrogen và Progesteron
- 83. Lượng máu kinh mất trung bình trong mỗi kỳ kinh:**
- A. 30-60ml
 - B. @60-80ml
 - C. 80-100ml
 - D. 100-150ml
- 84. Để điều trị rong huyết ở tuổi tiền mãn kinh:**
- A. Điều trị ngay Estrogen
 - B. @Khám tìm nguyên nhân
 - C. Điều trị ngay Progesteron
 - D. Nạo buồng tử cung ngay
- 85. Để điều trị rong huyết ở tuổi dậy thì:**
- A. Nạo buồng tử cung ngay
 - B. @Tìm nguyên nhân điều trị
 - C. Cho vòng kinh nhân tạo
 - D. Điều trị ngay Estrogen
- 86. Về vòng kinh không phóng noãn, chọn một câu đúng nhất sau đây:**

- A. Luôn luôn đi kèm với chu kỳ kinh không đều.
- B. Thường hay đi kèm với hiện tượng thống kinh.
- C. @Thường có một tình trạng cường estrogen tương đối.
- D. Chỉ có thể chẩn đoán được bằng bằng sinh thiết nội mạc tử cung.

87. Từ các giả thiết về cơ chế gây thống kinh, có thể sử dụng loại thuốc nào sau đây để điều trị thống kinh nguyên phát ?

- A. Thuốc giảm co.
- B. Thuốc giảm đau.
- C. Thuốc chống viêm không steroid.
- D. @Tất cả các thuốc trên đều có thể được sử dụng.

88. Rong kinh ở tuổi dậy thì thường được điều trị bằng cách nào ?

- A. @Progesterone.
- B. Estrogen.
- C. Androgen.
- D. Vitamin K.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

89. Trong những trường hợp kinh nhiều:

- A. @Lượng máu kinh ra quá nhiều, số ngày thấy kinh có thể bình thường
- B. Thường kèm thêm dấu hiệu nhiễm khuẩn nặng
- C. Nguyên nhân là do trục nội tiết hạ đồi – tuyến yên – buồng trứng chưa hoàn chỉnh
- D. Chỉ gặp ở những trẻ gái vị thành niên

90. Điều trị vòng kinh không phóng noãn có thể kích thích phóng noãn bằng cách một trong những cách sau đây cho mọi trường hợp:

- A. Dùng thuốc Clomifen citrat
- B. Phẫu thuật cắt góc buồng trứng
- C. hCG
- D. @Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà có phương pháp phù hợp

91. Ra huyết giữa vòng kinh trong trường hợp nồng độ Hormone sinh dục (chủ yếu estrogene) tồn tại kéo dài nhưng thiếu tương đối so với nhu cầu của niêm mạc tử cung đang phát triển nên niêm mạc bong: tồn tại nang noãn kèm theo(quá sản).....niêm mạc tử cung.

92. Bài tập tình huống 1:

- (1). Một em bé gái 15 tuổi đến viện khám vì đau ở vùng hạ vị, hãy nêu 3 vấn đề cần hỏi:
- A. (Tính chất đau bụng)
 - B. (Tiền sử bệnh tật)
 - C. (Tiền sử kinh nguyệt)
- (2). Sau khi hỏi, biết rằng gần đây mỗi tháng đau một lần và chưa thấy có kinh. Sơ bộ nghĩ đến chẩn đoán là gì?(Ứ máu kinh)
- (3). Nếu nghĩ như vậy thì khi khám cần chú ý kiểm tra gì?.....(Có dị dạng sinh dục không)

93. Bài tập tình huống 2:

- (1). Một phụ nữ đã nạo thai cách đây 2 tháng đến khám vì chưa hành kinh lại, 3 chẩn đoán có thể đưa ra ở đây là gì?
- A. Có thai.
 - B. Chưa hành kinh lại.
 - C. (Đính buồng tử cung)
- (2). Để loại trừ những chẩn đoán này, người ta đưa ra những xét nghiệm và thăm dò gì?
- A. (Nội tiết) .
 - B. (hCG.)
 - C. (Thăm dò buồng tử cung bằng thước đo).
 - D. Chụp buồng tử cung.)

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THĂM DÒ TRONG PHỤ KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

55. Điều kiện cần để siêu âm phụ khoa đạt được kết quả tốt là:

- A. @ Cần nhịn tiểu 4 - 6 giờ trước
- B. Cần nhịn ăn 4 - 6 giờ trước
- C. Phải thông tiểu trước
- D. Cả A, B, C đều đúng

56. Sau tuổi dậy thì, tỷ lệ kích thước thân tử cung / cổ tử cung là:
- 1/1
 - @ 2/1
 - 3/1
 - 4/1
57. 3*. Nếu không có bệnh lý gì bất thường thì thành phần nào của cơ quan sinh dục khó khảo sát được nhất trên siêu âm?
- Thân tử cung
 - Buồng tử cung
 - Cổ tử cung
 - @ Buồng trứng
58. Bình thường, trên siêu âm, kích thước của buồng trứng so với kích thước của tử cung là như thế nào?
- Buồng trứng có kích thước bằng 1/2 kích thước của tử cung
 - Buồng trứng có kích thước tương đương với kích thước của cổ tử cung
 - @ Chiều dài của buồng trứng không quá 1/3 đường kính ngang lớn nhất của tử cung
 - Buồng trứng bình thường không thể đo được kích thước trên siêu âm nên không thể so sánh được
59. Về ý nghĩa của các dạng biểu đồ thân nhiệt, chọn câu đúng:
- Một biểu đồ thân nhiệt bất thường chứng tỏ có sự rối loạn chức năng ở buồng trứng
 - Nếu thân nhiệt ở giai đoạn sau lên xuống bất thường chứng tỏ có một tình trạng nhiễm trùng ở cơ quan sinh dục
 - @ Nếu sự gia tăng thân nhiệt kéo dài hơn 14 ngày phải nghĩ đến khả năng có thai
 - Dù có dạng 2 pha nhưng nếu pha noãn kéo dài chứng tỏ có suy hoàng thể
60. Thử nghiệm Huhner nhằm mục đích:
- Khảo sát số lượng tinh trùng
 - Khảo sát hình dạng của tinh trùng
 - Khảo sát độ di động của tinh trùng
 - @ Khảo sát tự tương thích của tinh trùng đối với chất nhầy cổ tử cung
61. Điểm quan trọng nhất trong kỹ thuật làm phết mỏng cổ tử cung phát hiện ung thư là:
- Phải lấy cho được thật nhiều tế bào
 - Phải nhẹ nhàng để không làm bầm dập tế bào
 - Phải cào mạnh để lấy được tế bào ở các lớp sâu của biểu mô
 - @ Phải lấy được tế bào ở vùng chuyển tiếp mô bì lát và mô bì trụ
62. Cần bắt đầu làm phết mỏng truy tầm ung thư cổ tử cung từ thời điểm nào?
- Ngay từ tuổi dậy thì
 - Từ 20 tuổi trở đi
 - @ Ngay sau khi bắt đầu có sinh hoạt tình dục

D. Từ 35 tuổi trở đi

63. Nếu các kết quả trước đó trong giới hạn bình thường, ở những phụ nữ trên 60 tuổi và không có nguy cơ cao, nhịp độ làm phết mỏng truy tầm cổ tử cung là:

- A. Phải thực hiện mỗi năm một lần
- B. Phải được thực hiện thường xuyên hơn so với trước đó
- C. Cũng phải được thực hiện với nhịp độ như trước đó
- D. @Chỉ cần thực hiện với nhịp độ thưa hơn trước đó

64. Hình ảnh nào sau đây qua soi cổ tử cung không cần thiết phải sinh thiết:

- A. @ Lộ tuyến
- B. Lát đá
- C. Chấm đáy
- D. Mạch máu không điển hình

65. Ở những phụ nữ đang trong khoảng tuổi hoạt động sinh dục, soi buồng tử cung nên được thực hiện vào khoảng thời điểm nào?

- A. Trong khi đang hành kinh
- B. Ngay sau khi sạch kinh
- C. @ Từ khoảng ngày 6 - 12 của chu kỳ kinh
- D. Từ khoảng ngày 12 - 16 của chu kỳ kinh

66. Chụp buồng tử cung - vòi trứng cản quang để khảo sát vô sinh cần phải chụp bao nhiêu phim?

- A. 2 phim
- B. 3 phim
- C. 4 phim
- D. @5 phim

67. Xét nghiệm tế bào học nội tiết nhằm mục đích, chọn câu đúng nhất:

- A. Đánh giá tác dụng của progesteron
- B. Đánh giá tác dụng của oestrogen
- C. @ Đánh giá tác dụng của của progesteron và oestrogen
- D. Đánh giá tình trạng viêm nhiễm đường sinh dục

68. Khi nhuộm tế bào âm đạo bằng phương pháp Papanicoloau để phát hiện tế bào ung thư, người ta chia ra làm mấy loại:

- A. 2 loại
- B. 3 loại
- C. 4 loại
- D. @5 loại

69. Mục đích của soi cổ tử cung nhằm xác định:

- A. Các tổn thương lành tính cổ tử cung
- B. Các thương tổn không điển hình: vết trắng, vết lát đá...
- C. Ung thư xâm nhiễm
- D. @A, B, C đúng

- 70. Sinh thiết cổ tử cung nhằm mục đích, NGOẠI TRỪ:**
- A. Đơn thuần giúp chẩn đoán ung thư cổ tử cung
 - B. Xác định các thương tổn lành tính hay ác tính cổ tử cung
 - C. Giúp xác định chẩn đoán và đánh giá mức độ thâm nhiễm ung thư cổ tử cung
 - D. @ Chẩn đoán viêm cổ tử cung hay không
- 71. Thăm dò chất nhầy cổ tử cung được thực hiện vào thời điểm:**
- A. Trước khi hành kinh
 - B. Sau khi hành kinh
 - C. @ Giai đoạn trước phóng noãn
 - D. Sau khi phóng noãn
- 72. Khi nghiên cứu chất nhầy cổ tử cung ta có thể đánh giá được:**
- A. Nhiễm trùng âm đạo cổ tử cung hay không
 - B. Đánh giá ảnh hưởng của Oestrogen ngay trước ngày phóng noãn
 - C. Đánh giá tác động của progesteron
 - D. @ A, B, C đúng
- 73. Test sau giao hợp được thực hiện trong thời điểm:**
- A. Ngay sau giao hợp
 - B. Sau giao hợp 2-4 giờ
 - C. Sau giao hợp 4-8 giờ
 - D. @ Sau giao hợp 8-12 giờ
- 74. Đo lòng tử cung giúp ta có thể đánh giá được:**
- A. Vị trí tử cung
 - B. Kích thước tử cung
 - C. Tử cung kém phát triển
 - D. @ Các câu trên đều đúng
- 75. Chỉ định soi buồng tử cung nào sau đây là không đúng:**
- A. Xác định nguyên nhân chảy máu lòng tử cung
 - B. Đánh giá độ thâm nhiễm ung thư nội mạc tử cung
 - C. Chẩn đoán dị tật vách ngăn lòng tử cung
 - D. @ Phôi hợp nội soi phẫu thuật lòng tử cung
- 76. Thời điểm sinh thiết niêm mạc tử cung là:**
- A. Sau khi hành kinh
 - B. Trước khi hành kinh dưới 10 ngày
 - C. Ngay trước khi hành kinh
 - D. @ Bất cứ thời điểm nào
- 77. Kỹ thuật bơm hơi tử cung vòi trứng được thực hiện nhằm mục đích:**
- A. Chẩn đoán u xơ tử cung
 - B. Chẩn đoán u nang buồng trứng
 - C. @ Chẩn đoán tắc vòi trứng
 - D. Chẩn đoán u lạc nội mạc tử cung

- 78. Chỉ định chụp tử cung vòi trứng nào sau đây là đúng:**
- A. @ Vô sinh chưa rõ nguyên nhân
 - B. U xơ tử cung
 - C. U nang buồng trứng
 - D. U lạc nội mạc tử cung
- 79. Nội soi tiểu khung trong phụ khoa nhằm mục đích:**
- A. Chẩn đoán một số bệnh lý phụ khoa
 - B. Kết hợp phẫu thuật
 - C. Chẩn đoán viêm phúc mạc tiểu khung
 - D. @ A và B đúng
- 80. Khi nội soi tiểu khung trong phụ khoa, các cơ quan chính cần quan sát là:**
- A. Tử cung và sừng tử cung
 - B. Vòi trứng và loa vòi trứng
 - C. Buồng trứng
 - D. @ Các câu trên đều đúng
- 81. Thời điểm để định lượng Hormon căn bản là:**
- A. Trong nửa đầu của chu kỳ kinh
 - B. @ Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4 của chu kỳ kinh
 - C. Giữa chu kỳ kinh
 - D. Nửa cuối chu kỳ kinh
- 82. Các phương pháp thăm dò tuyến vú nào sau đây thường được áp dụng:**
- A. X quang vú
 - B. Siêu âm vú
 - C. Sinh thiết tổ chức tuyến vú
 - D. @ Các câu trên đều đúng
- 83. Chỉ định nội soi ổ bụng nào sau đây là không đúng:**
- A. @ Tắc vòi trứng ở đoạn sừng / kẽ tử cung.
 - B. Đau hố chậu nghi ngờ lạc nội mạc tử cung.
 - C. Theo dõi thai ngoài tử cung.
 - D. Buồng trứng đa nang.
- 84. Khi nội soi tiểu khung trong phụ khoa, các cơ quan chính cần quan sát là:**
- A. Tử cung và sừng tử cung.
 - B. Vòi trứng và Buồng trứng.
 - C. Túi cùng sau và các dây chằng.
 - D. @ Tất cả các câu trên đều đúng.
- 85. Phương pháp có giá trị nhất giúp chẩn đoán sớm ung thư vú là:**
- A. Siêu âm vú.
 - B. Chọc hút lấy tế bào khối u.
 - C. @ Sinh thiết lõi tổ chức tuyến vú.
 - D. Cả ba câu trên đều đúng.

86. Tối thiểu 24 giờ trước khi làm xét nghiệm chẩn đoán âm đạo cổ tử cung Pap'mear, cần chú ý:

- A. Không được giao hợp
- B. Không thăm khám hoặc thụ rửa âm đạo
- C. @Không sử dụng kháng sinh
- D. Cả A, B, C đều đúng

87. Khi có tổn thương nghi ngờ cổ tử cung, cần sinh thiết ở vị trí:

- A. Vùng tổn thương ở ranh giới giữa lỗ trong và mặt ngoài cổ tử cung
- B. Chính giữa vùng tổn thương
- C. @Ranh giới giữa vùng tổn thương và vùng lành
- D. Bất kỳ vị trí nào có tổn thương nghi ngờ nhất

88. Dịch nhầy cổ tử cung có "hình ảnh con người", chứa dịch trong lỗ, dễ kéo sợi vào:

- A. Vào ngày đầu tiên sau sạch kinh
- B. @Vào ngày rụng trứng
- C. Vào ngày trước kỳ kinh
- D. Chỉ A,C đúng

89. Khi chỉ có khối u buồng trứng đơn thuần, chụp tử cung vòi trứng có thuốc cản quang sẽ thấy:

- A. Vòi trứng bên có khối u bị co ngắn lại
- B. @Vòi trứng bên có khối u bị kéo dài ra.
- C. Vòi trứng bên có khối u bị bít tắc.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

90. Trên siêu âm có thể phát hiện được bất thường nào sau đây?

- A. Chít hẹp cổ tử cung
- B. Bất sản tử cung
- C. Tử cung thiếu sản
- D. @ các câu trên đều đúng

91. Hình ảnh siêu âm nào sau đây gợi ý nhiều nhất đến chẩn đoán u xơ cơ tử cung?

- A. Kích thước tử cung to hơn bình thường
- B. Có một khối ECHO hỗn hợp nằm sát với tử cung
- C. Thành tử cung có phản âm không đồng nhất
- D. @Thành tử cung có những khối có echo dày đặc hơn thành tử cung

92. Về các hình ảnh siêu âm của cơ quan sinh dục, chọn một câu đúng:

- A. Các nang bọc noãn trong chu kỳ kinh nguyệt không thể nhìn thấy được trên siêu âm
- B. @ Ngoài kích thước, đặc tính siêu âm của u buồng trứng tiết dịch trong có thể hoàn toàn giống với u buồng trứng cơ năng

- C. Trên siêu âm, hoàn toàn không thể phân biệt được u tiết dịch trong và u tiết dịch nhầy của buồng trứng
- D. Qua siêu âm, luôn luôn phân biệt được u buồng trứng và u xơ tử cung
- 93. Đặc điểm siêu âm của u nang bì buồng trứng là (chọn câu đúng nhất):**
- A. Có vỏ dày
- B. Luôn luôn có các điểm sáng bên trong do các điểm hóa vôi
- C. Có nhiều vách ngăn bên trong
- D. @Biểu hiện siêu âm thay đổi tùy theo các phần tử cấu thành của khối u
- 94. Nếu trên siêu âm thấy u buồng trứng to, có nhiều vách ngăn bên trong thì có thể nghĩ nhiều đến loại u buồng trứng nào?**
- A. U tiết dịch trong
- B. @ U tiết dịch nhầy
- C. U nang bì
- D. Ung thư buồng trứng
- 95. Về siêu âm chẩn đoán trong phụ khoa, tất cả các câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. @ Hiện nay có thể thay thế hoàn toàn phương pháp X quang trong chẩn đoán phụ khoa.
- B. Kết quả thu được tùy thuộc vào kinh nghiệm của người đọc siêu âm
- C. Có thể được dùng để chẩn đoán còn vòng tránh thai trong tử cung hay không
- D. Có thể gợi ý đến khả năng ác tính của một khối u buồng trứng
- 96. Tất cả các câu sau đây về nạo sinh thiết nội mạc tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Có chỉ định khi nghi ngờ thương tổn ở nội mạc tử cung
- B. Có thể gián tiếp giúp khảo sát tình trạng nội tiết
- C. Ngoài mục đích chẩn đoán, còn có thể cầm máu trong một số trường hợp xuất huyết âm đạo bất thường
- D. @ Không cần thiết phải nạo hết toàn bộ bề mặt nội mạc tử cung
- 97. Biến chứng có thể có của chạp buồng tử cung - vòi trứng cản quang là:**
- A. Nhiễm trùng
- B. Dị ứng
- C. Thuyên tắc mạch
- D. @ Các câu trên đều đúng
- 98. Kết quả tế bào âm đạo nhuộm bằng phương pháp Papanicolaou là:**
- A. Loại 2: không có biểu hiện ung thư
- B. Loại 3: có tế bào bất thường nhưng không đủ kết luận là ung thư
- C. Loại 4: có ít tế bào ung thư
- D. @ Các câu trên đều đúng
- 99. Chọn câu sai khi đánh giá các thay đổi ở biểu mô lát (trong phiên đồ âm đạo nhuộm bằng phương pháp Papanicolaou):**
- A. ASCUS.
- B. LSIL

- C. HSIL
- D. @AGUS.

100. Để đánh giá hoạt động nội tiết của buồng trứng và sự đáp ứng nội tiết của nội mạc tử cung, cần thực hiện sinh thiết nội mạc để làm GPBL:

- A. Vào khoảng ngày thứ 7 đến 10 của chu kỳ kinh 28 ngày
- B. Vào khoảng ngày thứ 13 đến 15 của chu kỳ kinh 28 ngày
- C. Vào khoảng ngày thứ 17 đến 19 của chu kỳ kinh 28 ngày
- D. @Vào khoảng ngày thứ 21 đến 23 của chu kỳ kinh 28 ngày

101. Môi trường âm đạo toan nhiều, pH < 4 sẽ thuận lợi cho:

- A. @Nấm (Candida) phát triển
- B. Trùng roi (Trichomonas) phát triển
- C. Sùi mào gà (HPV) phát triển
- D. Vi trùng không đặc hiệu phát triển

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

102. Một phụ nữ 35 tuổi khoẻ mạnh bình thường, vài tháng gần đây thấy thị lực giảm dần, vú tiết dịch, kinh nguyệt thưa và ít. Nội tiết đầu tiên cần thăm dò định lượng là:

- A. Estrogen / huyết thanh
- B. Progesteron / huyết thanh
- C. Protein / huyết thanh
- D. @Prolactin / huyết thanh

103. Một phụ nữ 42 tuổi bị băng kinh, cách xử trí đúng nhất là:

- A. Thuốc nội tiết progesteron, khi cầm máu cần nạo hút buồng tử cung làm GPBL
- B. Thuốc oxytocin + ecgometrin, khi cầm máu cần nạo hút buồng tử cung làm GPBL
- C. @Thuốc oxytocin + ecgometrin, cần nạo hút buồng tử cung ngay làm GPBL
- D. Thuốc estrogen + progesteron, 24 giờ sau cần nạo hút buồng tử cung làm GPBL

104. Thực hiện siêu âm khảo sát một khối u buồng trứng to, phương pháp khảo sát đầu tay và có thể cung cấp nhiều thông tin nhất là:

- A. X-quang bụng không sửa soạn
- B. @ Siêu âm qua đường bụng
- C. Siêu âm qua đường âm đạo
- D. Chụp cắt lớp điện toán

105. Thực hiện khảo sát một trường hợp xuất huyết tử cung bất thường ở tuổi hậu mãn kinh, phương pháp thăm dò đầu tiên hữu ích là:

- A. Nạo sinh thiết buồng tử cung
- B. @ Siêu âm qua đường âm đạo
- C. Chụp buồng tử cung-vòi trứng có cản quang
- D. Chụp điện toán cắt lớp

SINH LÝ PHỤ KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

106. Nhóm vitamin nào sau đây không có tác dụng kích thích sinh tinh:

- A. Vitamin A
- B. Vitamin B.
- C. Vitamin C.
- D. Vitamin E.

107. Chọn câu đúng nhất dưới đây về phân loại vô sinh:

- A. Có 2 loại vô sinh: bẩm sinh và mắc phải.
- B. Có 2 loại vô sinh: cơ năng và thực thể.

- C. @Có 2 loại vô sinh: nguyên phát và thứ phát
 D. Có 2 loại vô sinh: vô sinh nam và vô sinh nữ.
- 108. Mục hỏi bệnh nào dưới đây không thực hiện trong khám vô sinh cho người vợ:**
- A. Hỏi về tình hình kinh nguyệt.
 B. Hỏi về tiền sử sản khoa.
 C. Hỏi về tần suất giao hợp.
 D. @Hỏi về tiền sử mắc bệnh bại liệt.
- 109. Trong các thăm dò vô sinh, chỉ số cổ tử cung (CI) đánh giá những yếu tố sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Độ mở cổ tử cung.
 B. Độ dai chất nhày cổ tử cung.
 C. Độ kết tinh dương xỉ.
 D. @Sự thâm nhập của tinh trùng.
- 110. Xét nghiệm nào dưới đây không phải xét nghiệm thăm dò trong vô sinh:**
- A. Tinh dịch đồ.
 B. @Soi và sinh thiết cổ tử cung.
 C. Nạo sinh thiết niêm mạc tử cung.
 D. Chụp tử cung – vòi trứng
- 111. Phương pháp điều trị vô sinh nào dưới đây cho người vợ hiện nay rất ít hoặc hầu như không được thực hiện nữa:**
- A. @Bơm hơi, bơm thuốc tử cung – vòi trứng
 B. Các điều trị viêm nhiễm đường sinh dục dưới.
 C. Nội soi ổ bụng gỡ dính, tắc vòi trứng.
 D. Kích thích phóng noãn bằng thuốc
- 112. Phương pháp điều trị nào dưới đây không phải là phương pháp điều trị vô sinh cho người chồng:**
- A. Chỉ định dùng thuốc Testosteron.
 B. Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh.
 C. Thụ tinh nhân tạo
 D. @Thụ tinh trong ống nghiệm
- 113. Một cặp vợ chồng vô sinh khi người vợ không thụ thai trong hoàn cảnh chung sống và không áp dụng một phương pháp hạn chế sinh đẻ nào?**
- A. Sau lập gia đình 6 tháng
 B. @Sau lập gia đình 12 tháng
 C. Sau lập gia đình 18 tháng
 D. Sau lập gia đình 2 năm
- 114. Khi nói về vô sinh, chọn câu đúng nhất:**
- A. Khoảng 1-10% các cặp vợ chồng không có khả năng thụ thai và sinh con sống
 B. Khoảng 5-20% không có khả năng có con thứ hai
 C. Khoảng 10% không biết rõ lý do
 D. @A và C đúng
- 115. Vô sinh nữ chiếm tỷ lệ:**

- A. 25%
- B. 30%
- C. 35%
- D. @40%

116. Vô sinh nam chiếm tỷ lệ:

- A. 20%
- B. 25%
- C. 30%
- D. @ 35%

117. Một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh sản ở nữ:

- A. Bất thường về cấu tạo cơ quan sinh dục nữ
- B. Bất thường về nội tiết
- C. Sử dụng thuốc, thụ rửa âm đạo sau giao hợp
- D. @ các câu trên đều đúng

118. Một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh sản ở nam:

- A. Bất thường về sinh tinh
- B. Bất thường về chức năng tinh dục
- C. Rối loạn nội tiết
- D. @ các câu trên đều đúng

119. Khám lâm sàng trong vô sinh bao gồm:

- A. Quan sát tầm vóc, sự phát triển những tính chất sinh dục phụ
- B. Khám mỏ vịt kết hợp nắn âm đạo phát hiện tình trạng viêm nhiễm, các khối u ở cơ quan sinh dục...
- C. Khám phát hiện bệnh lý toàn thân
- D. @A và B đúng

120. Thực hiện test sau giao hợp để thử phản ứng qua lại của niêm dịch cổ tử cung và tinh trùng:

- A. Giao hợp vào giữa chu kỳ kinh nguyệt, lấy dịch âm đạo sau giao hợp 2-10 giờ, nhỏ 1 giọt lên lam kính soi trên kính hiển vi
- B. @Test (+) khi tìm thấy ít nhất 10-15 tinh trùng khoẻ/ vi trường
- C. Test (+) khi tìm thấy ít nhất 5-10 tinh trùng khoẻ/vi trường
- D. A và B đúng

121. Trong vô sinh đánh giá tử cung bao gồm:

- A. Đặt mỏ vịt, thăm âm đạo, chụp tử cung, soi buồng tử cung, soi ổ bụng
- B. @Đặt mỏ vịt, thăm âm đạo, chụp tử cung, soi buồng tử cung, làm sinh thiết nội mạc tử cung
- C. Đặt mỏ vịt, thăm âm đạo, chụp tử cung, soi ổ bụng, làm sinh thiết nội mạc tử cung
- D. Đặt mỏ vịt, thăm âm đạo, chụp tử cung, soi ổ bụng, làm sinh thiết nội mạc tử cung, soi buồng tử cung

122. Sinh thiết nội mạc tử cung để đánh giá sự phóng noãn được thực hiện vào:

- A. Đầu chu kỳ kinh
- B. Giữa chu kỳ kinh
- C. @Giữa thời kỳ hoàng thể

D. Đầu thời kỳ hoàng thể

123. Chụp tử cung vòi trứng có thuốc cản quang:

- A. Thường dùng thuốc cản quang Iodine dạng dầu
- B. Là phương pháp thăm dò khả năng thông của vòi trứng
- C. Còn có thể phát hiện các dị dạng tử cung, khối u dưới niêm mạc...
- D. @B và C đúng

124. Các phương pháp chẩn đoán sự phóng noãn bao gồm:

- A. @Đường biểu diễn thân nhiệt, chỉ số cổ tử cung, chỉ số nhân đông và ái toan, định lượng Progesterone huyết tương, sinh thiết niêm mạc tử cung
- B. Đường biểu diễn thân nhiệt, chỉ số cổ tử cung, test sau giao hợp, định lượng Progesterone huyết tương, sinh thiết niêm mạc tử cung
- C. Đường biểu diễn thân nhiệt, chỉ số cổ tử cung, chỉ số nhân đông và ái toan, đánh giá sự tương hợp miễn dịch, sinh thiết niêm mạc tử cung
- D. Đường biểu diễn thân nhiệt, chụp tử cung vòi trứng, chỉ số nhân đông và ái toan, định lượng Progesterone huyết tương, sinh thiết niêm mạc tử cung

125. Thăm khám người chồng trong cặp vợ chồng vô sinh, phần hỏi bệnh cần bao gồm:

- A. Cách thức giao hợp và khả năng giao hợp, lượng tinh dịch xuất tinh trong mỗi lần giao hợp, tình trạng di tinh, mộng tinh, giao hợp không xuất tinh
- B. Hỏi tiền sử, bệnh sử liên quan đến lao tinh hoàn, giang mai, lậu
- C. Hỏi tiền sử liên quan đến quai bị, đặc biệt chú ý đến mắc bệnh sau tuổi dậy thì
- D. @A và B đúng

126. Khám lâm sàng gồm các phần sau:

- A. Khám toàn thân, xem xét các tính chất sinh dục phụ
- B. Khám bộ phận sinh dục gồm dương vật, tinh hoàn, mào tinh, các ống dẫn tinh, tuyến tiền liệt và các túi tinh
- C. Khám phát hiện các bệnh lý mãn tính
- D. @A và B đúng

127. Các xét nghiệm cần phải thăm dò trong vô sinh nam:

- A. Thăm dò tinh dịch đồ
- B. Chụp ống dẫn tinh, sinh thiết mào tinh hoàn
- C. Định lượng nội tiết
- D. @ A,B và C đúng

128. Về thân nhiệt cơ bản, chọn câu sai:

- A. Là thân nhiệt người phụ nữ được lấy vào sáng sớm, lúc mới ngủ dậy.
- B. Nhiệt độ nên được lấy ở hậu môn.
- C. Biểu đồ thân nhiệt bình thường nói lên hiện tượng phóng noãn và thành lập hoàng thể bình thường.
- D. @ Biểu đồ thân nhiệt bất thường nói lên chắc chắn có bất thường trong hiện tượng phóng noãn và thành lập hoàng thể.

129. Một tinh trùng đồ cho thấy thể tích tinh dịch là 2 ml, pH = 7,4, số lượng tinh trùng là 45 triệu.ml, di động giờ đầu 60%, tỉ lệ tinh trùng hình dạng bình thường 70%, cấy tinh dịch vô khuẩn. Kết luận:

- A. @Tinh trùng đồ bình thường.
- B. Thẻ tích tinh dịch ít.
- C. Ít tinh trùng.
- D. Dị dạng tinh trùng.

130. Người ta nhận thấy có khoảng 5% bệnh nhân có thai tự nhiên chỉ cần sau khi điều trị viêm âm đạo, cổ tử cung @Đ/S

131. Đối với vô sinh nam, trường hợp liệt dương nguyên nhân chắc chắn là do nội tiết Đ/@S

132. Hai vợ chồng chưa bao giờ có thai, mặc dù đã sống với nhau, đang ở trong một tình thế có khả năng thụ thai và mong muốn có thai đã. .. (12)..... tháng. Gọi là vô sinh.(nguyên phát....) ...

133. Đối với trường hợp tinh trùng ít cần xem xét khả năng chế tiết của tinh hoàn, có thể do khả năng sinh tinh của tinh hoàn vẫn bình thường hoặc chỉ suy giảm ít trong khi đó lại kèm theo (...tắc bán phần).... các ống dẫn tinh

II. Câu hỏi mức độ hiểu

134. Một trường hợp vô sinh nam, có tiền sử phẫu thuật bàng quang. Nguyên nhân vô sinh có thể là:

- A. @ Bất thường về xuất tinh
- B. Không có tinh trùng do tắc ống dẫn tinh.
- C. Không có tinh trùng do chế tiết.
- D. Do miễn dịch.

135. Một phụ nữ đến khám vô sinh vào ngày thứ 10 của vòng kinh, ra nhiều khí hư có mùi hôi. Việc cần làm đầu tiên là:

- A. @Hỏi bệnh, thăm khám tìm nguyên nhân viêm đường sinh dục dưới.
- B. Chụp tử cung vòi trứng có chuẩn bị.
- C. Siêu âm đo kích thước nang noãn.
- D. Kê đơn thuốc, hẹn ngày siêu âm.

136. 3**. Xét nghiệm Huhner nhằm đánh giá:

- A. Số lượng tinh trùng.
- B. Số lượng tinh trùng sống.
- C. Số lượng tinh trùng không di động.
- D. @Độ xâm nhập của tinh trùng.

137. Một phụ nữ vô sinh II đến khám thấy kinh nguyệt đều, vòng kinh 30 ngày, có tiền sử nạo hút thai 4 lần. Nguyên nhân vô sinh có thể là:

- A. @ Viêm dính vòi trứng.
- B. Thiếu năng estrogen.
- C. Buồng trứng đa nang.
- D. Viêm nội mạc tử cung.

138. Xét nghiệm tế bào âm đạo đánh giá tình trạng estrogen bình thường khi chỉ số IA/IP là:

- A. 10 – < 20%.
- B. 20 – < 40%.

- C. @ 40 – < 80%.
- D. 80 – < 100%.

139. Thăm khám nào dưới đây không cần có trong thăm khám vô sinh cho người chồng:

- A. Hỏi về tần suất giao hợp và suất tinh.
- B. Hỏi về tiền sử viêm tinh hoàn và viêm mào tinh.
- C. @Hỏi về số con đã sinh (nếu có)
- D. Khám xét bộ phận sinh dục ngoài và tinh hoàn.

140. Thăm khám người vợ của cặp vợ chồng vô sinh, trong phần hỏi bệnh cần bao gồm các nội dung sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Hỏi về tiền sử bệnh lý quai bị
- B. Hỏi về tiền sử sản khoa (PARA)
- C. Hỏi về tiền sử bệnh lý phụ khoa
- D. Hỏi về tình hình sinh hoạt vợ chồng

141. Trước một trường hợp nghi có rối loạn phóng noãn, các xét nghiệm sau đây là cần thiết, NGOẠI TRỪ:

- A. Prolactine huyết tương.
- B. Siêu âm với đầu dò đường âm đạo.
- C. @Biểu đồ thân nhiệt.
- D. Testostérone, FSH, LH.

142. Về gieo tinh trong buồng tử cung, điều nào sau đây là sai:

- A. Chỉ sử dụng tinh dịch đã được sửa soạn để thực hiện gieo tinh trong buồng tử cung.
- B. Một trong những chỉ định là thử nghiệm Huhner (-).
- C. @Tuyệt đối không thực hiện nếu thử nghiệm Huhner (+).
- D. Có thể được thực hiện với tinh trùng của chồng hay của người hiến.

143. Vi phẫu thuật ống dẫn trứng cho kết quả tốt nhất trong trường hợp nào sau đây?

- A. Tắc nghẽn đa ổ.
- B. Tắc nghẽn đoạn gần, đơn ổ.
- C. @Tắc nghẽn đoạn xa, đơn ổ.
- D. Vi phẫu thuật không đem lại kết quả khả quan cho tất cả những trường hợp trên.

144. Khi nói về thụ thai trong ống nghiệm cổ điển, chọn câu đúng:

- A. Chỉ dùng cho vô sinh do tắc nghẽn ống dẫn trứng.
- B. Đòi hỏi một kích thích phóng noãn đơn noãn.
- C. @Tỷ lệ thất bại thấp.
- D. Chỉ định cho nguyên nhân về phía nam.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

145. Về các phương pháp kích thích phóng noãn đơn noãn, điều nào sau đây là đúng?

- A. Các Gonadotropin là vũ khí đầu tay dùng trong kích thích phóng noãn đơn noãn.
- B. Nên dùng LH-RH vì hợp sinh lý nhất.
- C. @Không dùng clomid để kích thích đơn noãn vì tính kháng estrogen của nó.
- D. Kích thích phóng noãn đơn noãn có thể thực hiện được đơn độc hay phối hợp với gieo tinh trong buồng tử cung.

146. Một trường hợp thụ tinh trong ống nghiệm, được chuyển 2 phôi vào buồng tử cung. Siêu âm thực hiện lúc 8 tuần vô kinh, người ta xác định đây là song thai hai nhau, hai ối. Song thai này có thể hình thành do:

- A. Hai phôi cùng làm tổ
- B. Chỉ có một phôi làm tổ sau khi bị tách đôi ở giai đoạn phôi nang
- C. Chỉ có một phôi làm tổ sau khi bị tách đôi ở giai đoạn hình thành đĩa phôi
- D. @Các đáp án trên đều không đủ để giải thích trường hợp này

147. Một trường hợp thụ tinh trong ống nghiệm, vào giờ thứ 18 sau thụ tinh, người ta thấy có 1 tế bào noãn, bên trong bào tương có 3 tiền nhân và trong khoảng quanh noãn hoàng có 2 cấu trúc giống thể cực. Giải thích phù hợp là:

- A. Hiện tượng thụ tinh đã xảy ra giữa noãn bào với 1 tinh trùng
- B. @Hiện tượng thụ tinh đã xảy ra giữa noãn bào với 2 tinh trùng
- C. Hiện tượng thụ tinh đã xảy ra giữa noãn bào với 3 tinh trùng
- D. Không có hiện tượng thụ tinh xảy ra

148. Thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm bằng kỹ thuật ICSI, người ta có thể sử dụng giao tử được là:

- A. Từ tinh nguyên bào trở đi
- B. Từ tinh bào I trở đi
- C. @Từ tinh tử trở đi
- D. Từ tinh trùng thu thập ở tinh hoàn trở đi

SỬ DỤNG NỘI TIẾT TRONG ĐIỀU TRỊ PHỤ KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

149. Nhân estrane của estrogen có bao nhiêu nguyên tử Carbon:

- A. 18.
- B. 19.
- C. 21.
- D. 24.
- E. 27.

150. Tuyến nội tiết nào sau đây sản xuất ra các steroid sinh dục?

- A. Vỏ thượng thận.
- B. Tinh hoàn.
- C. Buồng trứng.
- D. Nhau thai.

E. Tất cả các câu trên đều đúng.

151. Chất nào sau đây có thể làm tiền chất cho tổng hợp estrogen?

- A. Acetate.
- B. Cholesterol.
- C. Progesterone.
- D. Testosterone.
- E. Tất cả các câu trên đều đúng.

152. Phần lớn lượng androgen ở người phụ nữ được sản xuất từ:

- A. Vùng vỏ thượng thận.
- B. Vùng tủy thượng thận.
- C. Vùng vỏ buồng trứng.
- D. Vùng tủy buồng trứng.
- E. Mô mỡ ngoại biên.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

153. Estrogen không có đặc tính sinh học nào sau đây:

- A. Giảm hấp thu của ruột.
- B. Tăng kết dính tiểu cầu.
- C. Tăng ham muốn tình dục (libido) ở người.
- D. Gây giữ muối và nước.
- E. Tăng tổng hợp triglyceride.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

154. Progesterone có tác dụng nào sau đây:

- A. Tăng tổng hợp các protein chuyên chở estrogen tại gan.
- B. Tăng thoát dịch nội mạch vào gian bào.
- C. Tác dụng gây ngủ trên não.
- D. Giảm hiện tượng hủy xương.
- E. Giảm thân nhiệt.

TS Hiền, Ths Soạn

**TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG
VIÊM ÂM ĐẠO, CỔ TỬ CUNG**

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

- 1. Chẩn đoán viêm âm đạo do Trichomonas chủ yếu dựa vào:**
 - A. Triệu chứng lâm sàng.
 - B. Nhuộm Gram huyết trắng.
 - C. @Soi tươi huyết trắng.
 - D. Cây trên môi trường thạch máu.
 - E. Các phương pháp miễn nhiễm huỳnh quang.

- 2. Triệu chứng thường thấy trong viêm âm đạo do nấm là:**
 - A. Huyết trắng loãng có nhiều bọt.
 - B. Huyết trắng bốc mùi hôi khi nhỏ vào 1 giọt KOH
 - C. Niêm mạc âm đạo lấm tẩm đỏ.
 - D. @Âm hộ -âm đạo đỏ bóng.

- E. Có nhiều bóng nước nhỏ trên niêm mạc âm đạo.
- 3. Thuốc chọn lọc trong điều trị nhiễm khuẩn âm đạo do Gardnerella là:**
- A. Doxycyclin.
 - B. Clotrimazol.
 - C. Quinolone.
 - D. @Metronidazol.
 - E. Cephalosporin.
- 4. Ngoài lậu cầu, tác nhân gây viêm cổ tử cung thường gặp nhất là:**
- A. Escherichia coli.
 - B. Staphylococcus.
 - C. Streptococcus.
 - D. Gardnerella.
 - E. @Chlamydia.
- 5. Tác nhân gây bệnh mồng gà âm hộ là:**
- A. HIV.
 - B. HSV.
 - C. @HPV.
 - D. Hemophilus ducreyi.
 - E. Chlamydia trachomatis.
- 6. Sang thương mồng gà điển hình có dạng:**
- A. @Sẩn sùi không đau.
 - B. Vết loét có bờ cứng không đau.
 - C. Vết loét cạn.
 - D. Hồng ban.
 - E. Thâm nhiễm cứng.
- 7. Săng giang mai điển hình có những đặc điểm sau đây, NGOẠI TRỪ:**
- A. Bờ cứng.
 - B. Viền hơi gồ cao.
 - C. @Đau.
 - D. Đáy sạch.
 - E. Kèm hạch bẹn.
- 8. Thuốc nào sau đây được dùng để trị bệnh mồng gà:**
- A. 5 FU.
 - B. @Podophyllotoxine.
 - C. Penicillin.
 - D. Acyclovir.
 - E. Doxycyclin.
- 9. Theo tiêu chuẩn Hager, triệu chứng nào sau đây thuộc nhóm bắt buộc phải có để chẩn đoán viêm vùng chậu:**
- A. Sốt > 38°C.

- B. Bạch cầu > 15.000/mm³.
- C. VS hoặc CRP cao.
- D. @Đau khi lắc cổ tử cung.
- E. Có khối u vùng chậu qua khám lâm sàng.

10. Trong viêm vùng chậu, tiêu chuẩn điều trị nội trú gồm các yếu tố sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Chưa sanh lần nào.
- B. Tuổi < 18.
- C. Sốt cao > 39⁰C.
- D. Không dung nạp được kháng sinh uống.
- E. Có khối áp-xe phần phụ.

11. Vị trí thường gặp nhất của lao sinh dục là:

- A. Âm hộ.
- B. Âm đạo.
- C. Cổ tử cung.
- D. Tử cung.
- E. @Ống dẫn trứng.

12. Dạng rối loạn kinh nguyệt thường thấy trong lao sinh dục là:

- A. Rong kinh.
- B. Cường kinh.
- C. Rong huyết.
- D. @Kinh ít và thưa.
- E. Chu kỳ kinh ngắn lại.

13. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây cho nhiều gợi ý đến lao sinh dục nhất:

- A. Phản ứng lao tố.
- B. Công thức bạch cầu.
- C. Siêu âm.
- D. X quang phổi.
- E. @Chụp tử cung-ống dẫn trứng có cản quang.

14. Với 4 loại thuốc đầu tay là INH, RIF, EMP và PZA, thời gian điều trị lao sinh dục tối thiểu là bao nhiêu lâu (nếu không có hiện tượng kháng thuốc):

- A. @6 tháng.
- B. 9 tháng.
- C. 12 tháng.
- D. 15 tháng.
- E. 18 tháng.

15. Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất, Nhiễm khuẩn đường sinh sản là:

- A. Viêm nhiễm cơ quan sinh dục liên quan đến thai nghén
- B. Viêm nhiễm đường sinh dục trên .
- C. @Viêm nhiễm cơ quan sinh dục liên quan đến sinh dục.
- D. Viêm nhiễm qua đường tình dục.

16. Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất: Chẩn đoán xác định nguyên nhân viêm âm đạo dựa vào:

- A. Đặc điểm khí hư.
- B. @Soi tươi, nhuộm khí hư
- C. Xét nghiệm tế bào âm đạo
- D. Xét nghiệm công thức máu

17. Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất: Triệu chứng cơ năng hay gặp nhất của NKĐSS là:

- A. Đau bụng hạ vị
- B. Ra khí hư trong
- C. Ngứa âm hộ
- D. @Ra khí hư đục, mùi hôi
- E. Rong kinh, rong huyết

18. Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất: Triệu chứng điển hình của viêm âm đạo cấp do lậu là:

- A. Đái ra máu, đau bụng
- B. Đái buốt, đái rắt, ngứa âm hộ.
- C. @Đái buốt, đái rắt, đái ra mủ
- D. Đái đục, đái rắt.

19. Hãy khoanh tròn câu trả lời đúng nhất: Đặc điểm khí hư của viêm âm đạo do nấm là:

- A. Khí hư loãng có bọt
- B. @Khí hư khô, trắng, lỏm nhôm như cặn sữa
- C. Khí hư trắng, đục
- D. Khí hư loãng, vàng, có mủ

20. Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất: Dấu hiệu bắt màu Lugol trong viêm âm đạo do Trichomonas là:

- A. @Màu nâu sẫm có những chấm trắng rải rác
- B. Màu nâu sẫm nhám nhờ những mảng không bắt màu
- C. Màu nâu hạt đều, mỏng
- D. Không bắt màu

21. Khoanh tròn vào câu trả lời đúng: Triệu chứng điển hình của viêm ống cổ tử cung là:

- A. CTC đỏ, ra khí hư nhiều
- B. @CTC phình to, khí hư chảy ra từ ống cổ tử cung
- C. CTC phì đại, lộ tuyến, rộng
- D. CTC phù đại chạm vào rất đau.

22. Khoanh tròn vào câu trả lời đúng: Tiêm kháng sinh toàn thân, liều cao, kết hợp là hướng điều trị cho bệnh:

- A. @Viêm âm đạo do lậu
- B. Viêm âm đạo do nấm
- C. Viêm âm đạo do Trichomonas
- D. Viêm âm đạo do tạp trùng

23. **Khoanh tròn vào câu trả lời đúng: Hướng điều trị viêm âm đạo do Trichomonas là:**
- A. Uống, đặt âm đạo bằng thuốc nhóm N:statin
 - B. @Uống, đặt âm đạo bằng thuốc nhóm Flagol
 - C. Uống, tiêm kháng sinh liều cao
 - D. Uống, tiêm bất cứ loại kháng sinh nào
24. **Bệnh lậu lây truyền qua:**
- A. Dùng chung quần áo.
 - B. Bắt tay, hôn nhau.
 - C. @Quan hệ tình dục không bảo vệ
 - D. Tắm chung bồn tắm, tắm suối.
25. **Chọn một định nghĩa đúng về khí hư:**
- A. Là chất dịch chảy ra như mủ từ cơ quan sinh dục
 - B. Là chất dịch lỏng trong như lòng trắng trứng
 - C. Là chất dịch có máu từ cơ quan sinh dục.
 - D. Là tất cả các chất dịch chảy ra từ cơ quan sinh dục
 - E. @Là tất cả các chất dịch chảy ra từ cơ quan sinh dục nữ mà không có máu
26. **PH âm đạo bình thường là:**
- A. PH # 3,5 - 3,8
 - B. @pH # 3,8 - 4,6
 - C. PH # 4,6 - 5,2
 - D. PH # 5,2 - 5,8
 - E. PH # 5,8 - 6,2.
27. **PH âm đạo được tạo thành là do:**
- A. Các vi khuẩn nội sinh trong môi trường âm đạo.
 - B. Các trực khuẩn trong môi trường âm đạo.
 - C. Các cầu khuẩn trong môi trường âm đạo.
 - D. @Do trực khuẩn Doderlein trong môi trường âm đạo.
 - E. Do nấm men trong môi trường âm đạo.
28. **Các tác nhân nào sau đây không gây viêm âm đạo:**
- A. @Trực khuẩn Doderlein. Staphylococcus epidermidis.
 - B. E coli
 - C. Trichomonas
 - D. Chlamydia trachomatis.
 - E. Nấm candida albican.
29. **Phát hiện viêm âm đạo do trichomonas, ta có thể:**
- A. Dựa vào triệu chứng lâm sàng
 - B. Soi tươi khí hư trực tiếp
 - C. Cây khí hư
 - D. Nhuộm Gr.
 - E. @A,B đúng.
30. **Trong số các nguyên nhân sau, hãy chỉ ra nguyên nhân chủ yếu gây viêm âm đạo:**

- A. @Do vi khuẩn Gardnerella vaginalis
 B. Trực khuẩn Doderlein.
 C. Staphylococcus epidermidis
 D. Lậu cầu khuẩn
 E. Chlamydia trachomatis
- 31. Viêm cổ tử cung mũ nhày nguyên nhân:**
- A. @Do lậu và/hoặc C.trachomatis.
 B. Do lậu
 C. Trachomatis
 D. Gardnerella vaginalis
 E. Do trichomonas
- 32. Viêm cổ tử cung mũ nhày có biểu hiện lâm sàng**
- A. Đái buốt, mũ chảy ra từ niệu đạo, từ cổ tử cung.
 B. Âm hộ - âm đạo viêm đỏ, có thể bị xây xước nhiễm khuẩn do gãi, trường hợp nặng bị viêm cả vùng tầng sinh môn và đùi bẹn
 C. Cổ tử cung đỏ, phù nề, chạm vào chảy máu
 D. Bệnh nhân đau khi giao hợp, đau bụng dưới
 E. @A,C,D đúng
- 33. Trong các nguyên nhân sau, viêm phần phụ thường do:**
- A. Neisseria Gonorrhoea
 B. Chlamydia trachomatis.
 C. Streptococque
 D. Mycoplasma hominis.
 E. @A,B đúng.
- 34. Triệu chứng cơ năng của viêm phần phụ:**
- A. Đau vùng bụng dưới đột ngột, thường đau cả hai bên đau tăng khi đi lại
 B. Khí hư vàng, hoặc có mũ
 C. Rối loạn kinh
 D. Sốt bao giờ cũng có, nhiệt độ có khi trên 39°C
 E. @A, B, C, D đúng
- 35. Triệu chứng thực thể của viêm phần phụ:**
- A. Tử cung mềm đau khi lay động, hai phần phụ nề dày, đau.
 B. Tử cung chắc, di động không đau.
 C. Tử cung mềm, di động không đau
 D. Đặt mỏ vịt ta thấy có nhiều khí hư, có khi là mũ.
 E. @A,D đúng
- 36. Xét nghiệm cận lâm sàng chỉ định trong viêm phần phụ là:**
- A. Công thức máu
 B. VSS, fibrin máu, CRP.
 C. Huyết thanh chẩn đoán
 D. Siêu âm tử cung phần phụ
 E. @A,B,C,D đúng.

37. Các yếu tố sau đây là các yếu tố thuận lợi gây viêm sinh dục cao, NGOẠI TRỪ:

@Quan hệ tình dục chung thủy một vợ, một chồng

- A. Tiếp xúc tình dục phức tạp
- B. Đặt dụng cụ tránh thai không đảm bảo vô trùng
- C. Sau đẻ, sau sảy thai sót nhau
- D. Chụp buồng tử cung

38. Hậu quả của viêm sinh dục:

- A. Gây viêm tiểu khung,
- B. Vô sinh Chửa ngoài tử cung
- C. Sảy thai, đẻ non,
- D. Viêm kết mạc mắt trẻ sơ sinh., đau hố chậu mẫn
- E. @A,B,C,D đúng

39. Nguy cơ bị nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục là:

- A. Bạn tình có triệu chứng
- B. Có hành vi tình dục không an toàn.
- C. Có quan hệ tình dục hoặc bạn tình có quan hệ tình dục với nhóm người có hành vi tình dục nguy cơ cao như mại dâm, ma túy.
- D. @A, B, C đúng
- E. B,C đúng.

40. Vi trùng sau đây luôn gây bệnh khi có sự hiện diện ở âm đạo:

- A. Staphylocoque auréus, Neisseria Gonorrhoea, Trichomonas vaginalis
- B. @Neisseria Gonorrhoea, Trichomonas vaginalis, Candida albicans
- C. Trichomonas vaginalis, Candida albicans, Streptocoque alpha
- D. Streptocoque alpha, Neisseria Gonorrhoea, Trichomonas vaginalis

41. pH âm đạo do sự chuyển từ glycogène ở tế bào niêm mạc đường sinh dục thành acide lactic bởi:

- A. Colibacille
- B. Coliformes
- C. @Trực khuẩn Doderlein.
- D. Klebsiella.
- E. Clostridium

42. Con số nào sau đây là pH của dịch âm đạo bình thường

- A. 3,4 - 03,5
- B. 3,6 - 3,7
- C. 3,8 - 4,2
- D. @3,8 - 4,6
- E. > 4,6

43. Chẩn đoán viêm nhiễm âm đạo do nấm bao gồm các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Khí hư nhiều, trắng ngà vón giống như yaourt.
- B. Ngứa ở bộ phận sinh dục ngoài.
- C. Tiêu nóng và giao hợp đau
- D. @ Khí hư như mù
- E. Soi trực tiếp (soi tươi) ta thấy sự hiện diện của bào tử nấm và sợi nấm.

- 44. Viêm âm hộ âm đạo do vi khuẩn thông thường. Triệu chứng thường là, NGOẠI TRỪ:**
- A. Khí hư nhiều màu trắng, hay xanh
 - B. Ngứa, niêm mạc âm đạo đỏ
 - C. Đặt mỏ vịt khi khám gây đau
 - D. @Cổ tử cung thường phù to và đỏ.
 - E. Khí hư như mũ.
- 45. Các triệu chứng sau đây thường gặp trong viêm phần phụ, NGOẠI TRỪ:**
- A. Đau vùng bụng dưới
 - B. Khí hư nhiều
 - C. Rối loạn kinh nguyệt
 - D. Sốt
 - E. @Đau vùng hạ sườn phải
- 46. Triệu chứng lâm sàng của viêm tuyến Bartholin là, NGOẠI TRỪ:**
- A. Một bên môi lớn căng phồng
 - B. Âm hộ biến dạng, sưng to
 - C. Nấn thấy mũ chảy ra giữa môi bé và màng trinh
 - D. Sốt cao
 - E. @Đái máu
- 47. Một phụ nữ đến khám vì ngứa nhiều ở âm hộ. Qua thăm khám âm đạo có nhiều khí hư trắng như bột. Có thể nghĩ tới viêm âm đạo, âm hộ do:**
- A. Trichomonas
 - B. @Nấm
 - C. Lậu
 - D. Tụ cầu
 - E. E.Coli
- 48. Viêm âm đạo, cổ tử cung có thể dẫn đến, NGOẠI TRỪ:**
- A. Vô sinh
 - B. Viêm niêm mạc tử cung
 - C. Viêm phần phụ
 - D. @K tử cung
 - E. Lộ tuyến cổ tử cung
- 49. Đặc điểm thường gặp của viêm âm đạo do Trichomonas là:**
- A. Ngứa âm hộ
 - B. Ra khí hư nhiều
 - C. Khí hư vàng loãng lẫn bọt
 - D. @Âm đạo có hạt lấm tấm đỏ
 - E. Bệnh nhân đau khi khám âm đạo
- 50. Triệu chứng thường gặp của viêm tử cung cấp là:**
- A. Ngứa
 - B. Đau hạ vị
 - C. Nóng rát vùng tử cung
 - D. @Ra khí hư nhiều như mũ lẫn máu
 - E. Đau ngang lưng

51. Phương pháp thông thường điều trị viêm cổ tử cung mãn là:
- A. Rửa âm đạo bằng nước dấm hàng ngày
 - B. Bôi âm đạo bằng mỡ Sunfamid
 - C. Bôi âm đạo cổ tử cung bằng mỡ Oestrogen
 - D. @Đốt cổ tử cung
 - E. Mổ cắt tử cung hoàn toàn
52. Phương pháp điều trị thông thường có hiệu quả cho viêm loét cổ tử cung mãn tính là:
- A. Đặt thuốc âm đạo
 - B. Đốt cổ tử cung bằng Nitrat bạc 10%
 - C. Đốt cổ tử cung bằng kềm Clorua 40%
 - D. Đốt cổ tử cung bằng nhiệt
 - E. @Đốt cổ tử cung bằng máy đốt điện hai cực
53. Thời điểm hợp lý nhất để đốt cổ tử cung trong điều trị lộ tuyến cổ tử cung là:
- A. @Sau sạch kinh 3 - 5 ngày
 - B. Sau sạch kinh 7 ngày
 - C. Sau sạch kinh 10 ngày
 - D. Sau sạch kinh 13 ngày
 - E. Sau sạch kinh 17 ngày
54. Lộ tuyến cổ tử cung không thường gặp ở nhóm phụ nữ sau:
- A. Trong khoảng tuổi hoạt động sinh dục
 - B. Đang mang thai
 - C. Đang uống thuốc tránh thai loại phối hợp
 - D. Đang đặt vòng tránh thai
 - E. @Sau tuổi mãn kinh
55. Viêm âm đạo ở người già hoặc phụ nữ đã bị cắt 2 buồng trứng vì lý do nào đó có triệu chứng sau:
- A. @Âm đạo viêm đỏ
 - B. Âm đạo giãn rộng
 - C. Khí hư loãng lẫn bọt
 - D. Xét nghiệm khí hư có trực khuẩn coli
 - E. Âm đạo có những hạt sùi
56. Các nguyên nhân sau đều dễ gây viêm phần phụ cấp, NGOẠI TRỪ:
- A. Sau nạo hút thai bị nhiễm trùng
 - B. Sảy thai, sót rau nhiễm trùng
 - C. Sau thủ thuật chụp tử cung, vòi trứng
 - D. @Sau hành kinh, sau giao hợp
 - E. Bệnh lậu
57. Viêm phần phụ là viêm ở:
- A. Vòi trứng
 - B. Buồng trứng
 - C. Dây chằng rộng
 - D. Vòi trứng, buồng trứng
 - E. @Xung quanh tử cung

58. Các nguyên nhân cần chẩn đoán phân biệt viêm phần phụ cấp tính, NGOẠI TRỪ:
- A. Chửa ngoài tử cung vỡ
 - B. Viêm ruột thừa
 - C. U nang buồng trứng xoắn
 - D. @Lạc nội mạc tử cung
 - E. Viêm phúc mạc tiểu khung
59. Phương pháp tốt nhất để điều trị viêm phần phụ mãn tính là:
- A. Kháng sinh đơn thuần
 - B. Hydrocortizon + kháng sinh
 - C. Lý liệu pháp đơn thuần
 - D. @Điều trị nội khoa lâu dài kết hợp với lý liệu pháp
 - E. Phẫu thuật hoặc dẫn lưu mủ
60. Triệu chứng có giá trị để chẩn đoán viêm âm đạo do lậu cầu là:
- A. Ra khí hư xanh như mủ
 - B. Đau rát âm đạo
 - C. Đái buốt
 - D. Âm đạo đỏ, lổn nhổn có hạt sùi
 - E. @Xét nghiệm khí hư có song cầu Gr(-)
61. Biểu chứng của viêm phần phụ cấp là:
- A. Ú mủ vòi trứng
 - B. Áp xe phần phụ
 - C. @Tắc, ứ nước vòi trứng
 - D. Viêm phúc mạc tiểu khung
 - E. Viêm phúc mạc toàn thể
62. Điều nào sau đây *không phải* là yếu tố thuận lợi gây viêm sinh dục nữ:
- A. Chấn thương do sinh đẻ.
 - B. Thay đổi pH âm đạo.
 - C. Giao hợp không an toàn.
 - D. @Dùng thuốc viên tránh thai.
63. Dịch tiết sinh lý thường gặp:
- A. Ở trẻ vị thành niên
 - B. Phụ nữ sau đẻ
 - C. @Quanh ngày phóng noãn
 - D. Phụ nữ đã mãn kinh.
64. Khí hư trong viêm âm đạo do nấm có đặc điểm:
- A. Nhầy, lẫn mủ.
 - B. Loãng, có bọt.
 - C. @Đặc, dính như hồ.
 - D. Xanh, lẫn mủ có mùi hôi.
65. 157. *Khí hư trong viêm âm đạo do trùng roi có đặc điểm:
- A. Nhầy, lẫn mủ.
 - B. @Loãng, có bọt.
 - C. Đặc, dính như hồ.

- D. Xanh, lẫn mũ có mùi hôi.
- 66. Khí hư trong viêm âm đạo do tạp khuẩn có đặc điểm:**
- A. Nhầy, lẫn mũ.
 - B. Loãng, có bọt.
 - C. Đặc, dính như hồ.
 - D. @Xanh, lẫn mũ có mùi hôi.
- 67. Nhiễm trùng sinh dục là một bệnh:**
- A. Nguy hiểm, đe dọa tính mạng người bệnh.
 - B. Không nguy hiểm nhưng ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh.
 - C. Không nguy hiểm nhưng ảnh hưởng đến sức khỏe và khả năng lao động của người bệnh.
 - D. @Không nguy hiểm nhưng ảnh hưởng đến khả năng lao động, sức khỏe sinh sản của người bệnh.
- 68. Yếu tố không làm tăng nguy cơ mắc viêm sinh dục:**
- A. Bắt đầu quan hệ tình dục ở tuổi 15.
 - B. Nạo phá thai.
 - C. @Dùng thuốc tránh thai.
 - D. Dùng dụng cụ tử cung có đồng.
- 69. Những câu sau về biến chứng của viêm sinh dục đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Vô sinh.
 - B. Thai ngoài tử cung.
 - C. Ung thư cổ tử cung.
 - D. @Ung thư niêm mạc tử cung.
- 70. Một bệnh nhân đến khám thấy: khí hư loãng trắng, lẫn bọt, âm đạo viêm đỏ. Nguyên nhân viêm âm đạo được nghĩ tới là:**
- A. Tạp khuẩn.
 - B. @Trùng roi.
 - C. Nấm.
 - D. Lậu cầu.
- 71. Kháng sinh điều trị đặc hiệu với viêm âm hộ - âm đạo do lậu là:**
- A. Gentamycine.
 - B. Metronidazole.
 - C. Poligynas.
 - D. @Penicillin.
- 72. Viêm phần phụ có thể do những nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Nạo sinh thiết niêm mạc tử cung.
 - B. Sau nạo thai.
 - C. Sau chụp buồng tử cung vòi trứng.
 - D. @Viêm âm đạo đơn thuần.
- 73. Những câu sau về biến chứng của viêm niêm mạc tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tắc vòi trứng.
 - B. Dính buồng tử cung một phần.

- C. Vô sinh.
D. @Ung thư niêm mạc tử cung.
- 74. Những câu sau về viêm sinh dục là đúng hay sai:**
- A. Quan hệ tình dục được bảo vệ giúp phòng bệnh viêm sinh dục @Đ/S.
B. Hình ảnh “sao đêm” của test Lugon gặp trong viêm âm đạo do tạp khuẩn Đ/@S.
C. Cefotaxime là kháng sinh đặc hiệu điều trị viêm âm đạo do tạp khuẩn Đ/@S
D. Vô khuẩn trong thăm khám và làm thủ thuật sản phụ khoa giúp phòng viêm nhiễm sinh dục @Đ/S.
- 75. Liệt kê 4 nguyên nhân chủ yếu gây viêm nhiễm đường sinh dục:**
- A. Vệ sinh cá nhân và môi trường lao động
B. Vô khuẩn kém trong các thủ thuật sản phụ khoa, KHHGD
C. @Bệnh lây truyền qua đường tình dục
D. Do nội tiết
- 76. Nguyên tắc điều trị viêm phần phụ cấp tính là:**
- A. Giảm viêm.
B. Giảm đau.
C. @Kháng sinh toàn thân.
D. An thần
- 77. Nhiễm trùng sinh dục bao gồm:**
- A. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục
B. Các nhiễm trùng sinh dục
C. @Các nhiễm trùng trong thủ thuật sản phụ khoa
- 78. Để chẩn đoán xác định viêm âm đạo do Trichomonas, cần xét nghiệm:**
- A. @Soi tươi khí hư dưới kính hiển vi trong 1 giọt nước muối sinh lý.
B. Soi cổ tử cung - âm đạo qua máy soi chuyên dụng phóng đại lên 10 -20 lần.
C. Phết mỏng khí hư trên lam kính làm Pap'smear.
D. Phết mỏng khí hư trên lam kính, cố định, nhuộm Gram và soi.
- 79. Nguyên nhân bị sùi mào gà âm hộ - âm đạo do:**
- A. Nạo hút thai nhiều lần.
B. Môi trường nước sử dụng mất vệ sinh.
C. Viêm lộ tuyến cổ tử cung kéo dài, không điều trị triệt để.
D. @Lây nhiễm qua đường tình dục.
- 80. Các tác nhân nào sau đây không gây viêm âm đạo:**
- A. @Trực khuẩn Doderlein.
B. Ecoli.
C. Trichomonas.
D. Chlamydia trachomatis.
- 81. Viêm đường sinh dục dưới bao gồm, NGOẠI TRỪ:**
- A. Viêm âm đạo.
B. @Viêm phần phụ.

- C. Viêm cổ tử cung.
D. Viêm âm hộ.
- 82. Môi trường âm đạo acid là thuận lợi cho:**
- A. Các vi khuẩn gây bệnh thông thường phát triển.
B. @Nấm và bào tử nấm Candida phát triển.
C. Trùng roi Trichomonas phát triển.
D. Vi khuẩn lỵ phát triển
- 83. Để phòng tránh lây nhiễm bệnh qua đường tình dục cần phải:**
- A. Đặt dụng cụ tử cung loại Tcu 380A.
B. Sử dụng bao cao su khi xuất tinh.
C. @Sử dụng bao cao su từ đầu đến khi kết thúc.
D. Vệ sinh ngay sau khi giao hợp.
- 84. Để chẩn đoán xác định viêm sinh dục do lậu, cần dựa vào triệu chứng:**
- A. Đái buốt, đái rắt.
B. Đái buốt, đái rắt và ra khí hư như mủ.
C. Đái buốt, đái rắt, ra khí hư như mủ và đau ở hố chậu.
D. @Xét nghiệm khí hư chỉ thấy có song cầu hình hạt cà phê.
- 85. Viêm mủ tuyến Bartholin thường do:**
- A. @Lậu.
B. Sùi mào gà.
C. Giang mai giai đoạn I.
D. Herpes âm hộ.
- 86. Trong trường hợp viêm âm đạo do nấm Candida, khí hư có đặc điểm:**
- A. Khí hư loãng, mùi tanh.
B. Khí hư loãng nhiều bọt.
C. @Khí hư khô, đóng vảy.
D. Khí hư nhiều, trắng đục, mùi hôi.
- 87. Viêm âm đạo do nấm Candida thường gặp ở những phụ nữ sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. @Đang mang dụng cụ tử cung.
B. Đang mang thai.
C. Có bệnh tiểu đường.
D. Dùng thuốc kháng sinh kéo dài ngày
- 88. Các triệu chứng viêm âm đạo sau đây đều do nấm Candida, NGOẠI TRỪ:**
- A. Khí hư khô đặc, đóng thành vảy.
B. Ngứa rát âm hộ, âm đạo.
C. Đau khi giao hợp.
D. @Cổ tử cung có nhiều đảo tuyến.
- 89. Cách điều trị hợp lý nhất cho một trường hợp bị nhiễm nấm âm đạo trong lúc mang thai là:**
- A. Thụt rửa âm đạo với dung dịch betadin.
B. Itraconazol uống một liều duy nhất.
C. @Nystatin viên đặt âm đạo.
D. Clotrimazol viên đặt âm đạo

- 90. Nguyên nhân bị sùi mào gà âm hộ - âm đạo do:**
- A. Nạo hút thai nhiều lần
 - B. Môi trường nước sử dụng mất vệ sinh
 - C. Viêm lộ tuyến cổ tử cung kéo dài, không điều trị triệt để
 - D. @Lây nhiễm qua đường tình dục.
- 91. Sùi mào gà âm hộ - âm đạo là loại tổn thương:**
- A. Tiền ung thư
 - B. @Do nhiễm Virus HPV
 - C. Biểu chứng của herpes âm hộ do nhiễm Virus HSV
 - D. Biểu chứng của săng (Chancre) giang mai.
- 92. Hãy chọn 1 loại thuốc điều trị cho Sùi mào gà âm hộ - âm đạo:**
- Acyclovir / Zovirax.**
- A. Theophylin.
 - B. @Podophyllin.
 - C. Doxycyclin.
- 93. Loại tổn thương lành tính nào ở cổ tử cung vẫn cần theo dõi cẩn thận:**
- A. Cửa tuyến / Đảo tuyến cổ tử cung.
 - B. Viêm lộ tuyến rộng cổ tử cung
 - C. Nang Naboth cổ tử cung.
 - D. @Tổn thương nghịch sản cổ tử cung
- 94. Viêm âm đạo, cổ tử cung rất hiếm gặp ở nhóm phụ nữ nào sau đây :**
- A. Sau tuổi dậy thì
 - B. Trong tuổi sinh đẻ
 - C. Trong khi có thai
 - D. @Trước tuổi dậy thì
- 95. Nang Naboth ở cổ tử cung là:**
- A. Sang thương tiền ung thư
 - B. Do cường estrogen
 - C. @Do tế bào biểu mô bít cửa tuyến
 - D. Phì đại của các tế bào tuyến
- 96. Chọn câu đúng nhất về lugol test:**
- A. Lớp biểu mô tuyến bình thường của cổ tử cung trong nhuộm màu nâu sậm
 - B. @Lớp biểu mô lát bình thường của cổ tử cung ngoài nhuộm màu nâu sậm
 - C. Các vùng bất thường ở cổ tử cung trong sẽ nhuộm màu sậm hơn vùng khác
 - D. Là một phương pháp hiệu quả giúp chẩn đoán sớm ung thư cổ tử cung
- 97. Đặc điểm nào sau đây SAI khi nói về huyết trắng bệnh lý:**
- A. Gặp ở mọi lứa tuổi của phụ nữ
 - B. Lượng nhiều màu trắng đục hoặc vàng, xanh, hôi
 - C. @ Thường không phải do nguyên nhân viêm nhiễm
 - D. Do viêm âm hộ, âm đạo, cổ tử cung
- 98. Trong viêm phần phụ cấp điều nào sau đây sai:**
- A. Thường do vi trùng lậu Neisseria gonorrhoea

- B. Sốt cao đau vùng hạ vị dữ dội
- C. Có thể đưa đến absces phần phụ
- D. @Có thể nạo buồng tử cung

99. Điều trị viêm âm đạo do Trichomonas tốt nhất là:

- A. Thụt rửa thuốc giấm
- B. Metronidazole đặt âm đạo
- C. @Metronidazole uống
- D. Tergynan đặt âm đạo

100. Khí hư trong viêm đường sinh dục dưới do Trichomonas vaginalis (trùng roi) có những đặc điểm sau:

- A. Khí hư màu vàng như mũ, hôi
- B. @Khí hư màu vàng xanh loãng có bọt
- C. Khí hư trắng đục như váng sữa
- D. Khí hư vàng lẫn máu

101. Triệu chứng của viêm cổ tử cung cấp tính thường gặp:

- A. Ra máu
- B. Đau
- C. @Huyết trắng
- D. Ngứa rát

102. Yếu tố thuận lợi gây viêm âm đạo, cổ tử cung do tạp trùng sau đây đều đúng; NGOẠI TRỪ:

- A. pH âm đạo kiềm tính
- B. Hay gặp ở người mãn kinh hoặc cắt bỏ buồng trứng
- C. @Dùng kháng sinh kéo dài
- D. Giao hợp với nhiều người

103. Chọn câu SAI trong cách điều trị viêm âm đạo do nấm:

- A. Uống thuốc kháng nấm và đặt thuốc tại chỗ 7 đến 10 ngày
- B. Điều trị cả 2 vợ chồng và kiêng giao hợp khi điều trị
- C. Thụt rửa âm đạo bằng dung dịch Bicarbonatna 1 %
- D. @Thụt rửa âm đạo bằng dung dịch acid lactic 2 %

104. Kết quả nào sau đây của xét nghiệm phẩn đồ dịch âm đạo ít có nguy cơ viêm nhiễm nhất:

- A. @Không có bạch cầu, có nhiều trực khuẩn Doderlein
- B. Có ít bạch cầu, nhiều trực khuẩn Doderlein
- C. Nhiều bạch cầu, ít trực khuẩn Doderlein
- D. Nhiều bạch cầu, không có trực khuẩn Doderlein

105. Loại khí hư nào cho ta nghĩ tới viêm âm đạo do Trichomonas Vaginalis:

- A. Huyết trắng loãng màu vàng hơi xanh, có bọt, hôi
- B. @Huyết trắng đặc sánh, màu trắng lợn cợn đóng thành mảng gây ngứa rát
- C. Huyết trắng nhiều màu xám có mùi rất hôi tanh
- D. Huyết trắng dính như lòng trắng trứng, có khi loãng như nước

106. Một bệnh nhân có thai bị viêm âm đạo do nấm, cách điều trị thích hợp nhất:

- A. @Vệ sinh âm đạo với dung dịch Bétadine

- B. Đặt thuốc âm đạo hàng ngày
 C. Uống Mycostatine điều trị
 D. Không câu nào đúng
- 107. Trong viêm PP thì bộ phận nào sau đây hay gặp nhất:**
- A. @Vòi trứng
 B. Buồng trứng
 C. Dây chằng tròn
 D. Dây chằng rộng
- 108. Viêm âm đạo do nấm Candida có những đặc tính nào sau đây:**
- A. @Huyết trắng thường có màu trắng lợn cợn đóng thành mảng
 B. Huyết trắng nhiều màu xám rất hôi
 C. Huyết trắng xanh có bọt
 D. Huyết trắng lẫn máu, tanh
- 109. Viêm vòi trứng mãn tính, phương pháp nào sau đây cho phép chẩn đoán chính xác nhất:**
- A. Xét nghiệm dịch CTC
 B. Siêu âm
 C. chụp x quang
 D. @Nội soi ổ bụng
- 110. Câu nào sau đây sai khi chẩn đoán phân biệt với viêm phần phụ cấp:**
- A. Chứa ngoài tử cung
 B. Viêm ruột thừa
 C. @Đau hạ sườn trái
 D. U nang buồng trứng xoắn
- 111. Vi khuẩn gây bệnh trong viêm phần phụ có mấy nhóm chính:**
- A. Một
 B. Hai
 C. @ Ba
 D. Bốn
- 112. Môi trường âm đạo acid (pH khoảng 4,5 - 5) là không thuận lợi cho:**
- A. @Các vi khuẩn gây bệnh thông thường phát triển
 B. Nấm và bào tử nấm Candida phát triển
 C. Trùng roi Trichomonas phát triển
 D. Vi khuẩn lỵ phát triển
- 113. Thuốc điều trị lậu, nên dùng:**
- A. Nystatin / Imidazol
 B. Podophyllin
 C. @Trobicin / Claforan
 D. Metronidazol
- 114. Các yếu tố sau là nguy cơ gây viêm âm đạo-CTC, NGOẠI TRỪ:**
- A. Dùng kháng sinh nhóm Beta-lactam
 B. Dùng kháng sinh nhóm Tetracyclin
 C. @Dùng kháng sinh nhóm Quinolones

D. Bị đái tháo đường

115. Đau liên tục vùng hạ vị cả hai bên hố chậu có lúc dội lên là triệu chứng của viêm phần phụ cấp @Đ/S
116. Ngứa là triệu chứng chung cho tất cả các bệnh NKĐSS Đ/@S
117. Đau bụng và khí hư từng đợt liên quan đến lúc đau là triệu chứng của viêm phần phụ mạn tính @Đ/S
118. Điều trị viêm phần phụ cấp bằng kháng sinh liều cao kết hợp tùy theo nguyên nhân @Đ/S
119. Điều trị viêm phần phụ mạn chủ yếu bằng Đ/@S
120. Điều trị viêm âm đạo tạp trùng: Đặt thuốc kháng sinh tại chỗ; Kết hợp với thuốc nội tiết. @Đ/S
121. Điều trị viêm cổ tử cung bằng đốt tuyến rồi đặt kháng sinh tại chỗ Đ/@S
122. Nấm men gây chỉ gây viêm âm hộ-không gây viêm âm đạo.
A. @Đúng
B. Sai
123. Trùng roi gây viêm âm đạo.
A. @Đúng
B. Sai
124. Vi khuẩn không gây viêm âm đạo không đặc hiệu
A. @Đúng
B. Sai
125. Lậu cầu khuẩn gây viêm cổ tử cung mù nhày và viêm niệu đạo.
A. @Đúng
B. Sai
126. Chlamydia trachomatis gây viêm cổ tử cung mù nhày và viêm niệu đạo.
A. @Đúng
B. Sai
127. Khi bị viêm âm đạo do trichomonas: Khí hư nhiều, có bọt, hôi.
A. @Đúng
B. Sai
128. Khi bị viêm âm đạo do trichomonas Khí hư như bột, trắng, hôi
A. Đúng
B. @Sai
129. Khi bị viêm âm đạo do trichomonas. Test sniff: nhỏ một giọt KOH 10% vào dịch khí hư thấy mùi cá ươn và mất đi nhanh.

- A. @Đúng
B. Sai
- 130. Khi bị viêm âm đạo do trichomonas Đo pH <4,5**
- A. Đúng
B. @Sai
- 131. Khi bị viêm âm đạo do trichomonas. Viêm âm hộ, âm đạo, cổ tử cung viêm đỏ, phù nề:**
- A. @Đúng
B. Sai
- 132. Viêm phúc mạc đáy chậu, đó là một diễn biến đương nhiên một khi mà viêm phần phụ không được điều trị**
- A. @Đúng
B. Sai
- 133. Viêm phúc mạc toàn thể, nhiễm trùng lan ra khỏi hố chậu, cần phải điều trị ngoại khoa.**
- A. @Đúng
B. Sai
- 134. Các biến chứng sản khoa như rau tiền đạo, sinh non, vỡ ối sớm,... đó cũng có thể là các biến chứng của viêm niêm mạc tử cung**
- A. @Đúng
B. Sai
- 135. Ở các phụ nữ trẻ, hậu quả của viêm phần phụ là chữa đa thai**
- A. Đúng
B. @Sai
- 136. Viêm sinh dục cao, bao gồm viêm nội mạc tử cung, viêm các phần phụ như: vòi trứng, buồng trứng, phúc mạc đáy chậu.**
- A. @Đúng
B. Sai
- 137. Điều trị Trichomonas vaginalis bao gồm điều trị tại chỗ, toàn thân và để tránh tái nhiễm và cần phải điều trị cho cả người bạn tình**
- A. Đúng
B. @Sai
- 138. Thời kỳ 1 Viêm âm hộ, âm đạo do giang mai xảy ra sau khi bị lây nhiễm khoảng 3-4 tuần với sự xuất hiện các chancre giang mai ở cơ quan sinh dục**
- A. @Đúng
B. Sai
- 139. Viêm âm hộ âm đạo do HPV (HPV. 6 và HPV. 11) không sinh phản ứng, thường lây lan theo đường sinh hoạt tình dục**
- A. @Đúng
B. Sai

140. Bệnh phẩm để xét nghiệm (nhuộm gram, cấy) phải được lấy ở nhiều nơi như lỗ niệu đạo, tuyến skène và tuyến bartholin, ở hậu môn, trong ống cổ tử cung.

- A. @Đúng
- B. Sai

141. Chlamydia trachomatis, ngày nay chiếm tỷ lệ từ 40-50% của viêm nhiễm sinh dục cao có thể phát hiện khi xét nghiệm trực tiếp.

- A. Đúng
- B. @Sai

142. Điều trị bệnh nhân viêm âm đạo do nấm Candida Albican khi đang có thai theo cách sau:

- A. Thụt rửa âm đạo bằng dung dịch Natri bicacbonat 2% @Đ/S
- B. Thụt rửa âm đạo bằng dung dịch A. axetic 2% Đ/@S
- C. Đặt viên Nistatin vào âm đạo @Đ/S
- D. Uống hoặc tiêm Penixilin 7 ngày Đ/@S
- E. Luộc sôi quần lót @Đ/S

143. Điều trị viêm âm đạo do Trichomonas là:

- A. Thụt rửa âm đạo bằng dung dịch A. lactic hàng ngày @Đ/S
- B. Thụt rửa âm đạo hàng ngày bằng dung dịch Natri bicacbonat 2% Đ/@S
- C. Đặt âm đạo kalion 0,25mgx 10 ngày @Đ/S
- D. Uống Flagyl hoặc Metromidazol x 10 ngày @Đ/S
- E. Chồng bệnh nhân không phải điều trị kết hợp Đ/@S

144. Để phòng viêm âm đạo, cổ tử cung do Trichomonas bạn khuyên khách hàng phải:

- A. Không tắm ao hồ @Đ/S
- B. Không dùng chung chậu @Đ/S
- C. Nếu bị bệnh phải điều trị kết hợp vệ sinh cá nhân cả chồng @Đ/S
- D. Tắm ao hồ được trong những ngày không thấy kinh Đ/@S
- E. Chỉ cần uống thuốc chống viêm toàn thân khi bị bệnh Đ/@S

145. Tổn thương cổ tử cung có chỉ định đốt điện cổ tử cung là:

- A. Đang viêm cổ tử cung cấp Đ/@S
- B. Có tổn thương nghi ngờ ở cổ tử cung Đ/@S
- C. Có nang Naboth to ở cổ tử cung @Đ/S
- D. Viêm cổ tử cung trên phụ nữ có thai Đ/@S
- E. Lộ tuyến cổ tử cung @Đ/S

146. Triệu chứng thường gặp trong lộ tuyến cổ tử cung là:

- A. Ra khí hư trong, dính, quánh không hôi @Đ/S
- B. Câu Schiller (-) @Đ/S
- C. Rối loạn kinh nguyệt Đ/@S
- D. Cảm giác đau rát âm đạo Đ/@S
- E. Ngứa âm hộ, âm đạo nhiều trước và sau kỳ kinh Đ/@S

147. Nguyên nhân thường gặp gây lộ tuyến cổ tử cung là:

- A. Sau sang chấn lỗ cổ tử cung do nạo, sảy, đẻ @Đ/S
- B. Lao cổ tử cung và lao phần phụ Đ/@S

- C. Cường Foliculin Đ/@S
- D. Đang có thai Đ/@S
- E. Políp lỗ ngoài cổ tử cung @Đ/S

148. Cần chẩn đoán phân biệt viêm phần phụ mạn tính với:

- A. Chửa ngoài tử cung @Đ/S
- B. Lạc nội mạc tử cung Đ/@S
- C. Viêm ruột thừa cấp @Đ/S
- D. U nang buồng trứng nhỏ @Đ/S
- E. U xơ tử cung Đ/@S

149. Hướng điều trị viêm phần phụ cấp là:

- A. Dùng kháng sinh liều cao phối hợp @Đ/S
- B. Phẫu thuật cắt tử cung + phần phụ nếu có túi mũ @Đ/S
- C. Bơm kháng sinh vào túi mũ của vòi trứng Đ/@S
- D. Chọc cùng đồ để hút mũ nếu có túi mũ Đ/@S
- E. Mở dẫn lưu nếu có túi mũ @Đ/S

150. Điền vào chỗ trống thích hợp:

NKĐSS là bệnh (A).....(*thường gặp*)..... ở nữ trong độ tuổi (B).....(*sinh đẻ*)..... Trong đó hình mạn tính mắc tỉ lệ (C)(*cao hơn*)..... và gây (D).....(*biến chứng*)....nhiều hơn.

151. Viết 4 yếu tố thuận lợi bệnh NKĐSS:

- A.(*QHTD bừa bãi*).....
- B.(*kiến thức vô sinh kém*).....
- C.(*đặc điểm GP, SL cơ quan SD nữ*).....
- D.(*điều kiện, trình độ y tế thấp*).....

152. Viết tên 3 nhóm bệnh gâyNKĐSS:

- A.(*vi khuẩn*).....
- B.(*ký sinh trùng*).....
- C.(*vi rút*).....

153. Viết 5 loại chính trong phân loại bệnh NKĐSS:

- A.(*viêm âm hộ*).....
- B.(*viêm âm đạo*).....
- C.(*viêm cổ tử cung*).....
- D.(*viêm phần phụ*).....
- E.(*viêm niêm mạc tử cung*).....

154. Câu hỏi ngỏ ngấn: Điền vào chỗ trống câu sau đây:

Viêm phần phụ cấp tính hay gặp ở người (A)....(*trẻ*).....nhiều (B).....(*bạn tình*)..... và gái (C).....(*mại dâm*).....

155. Triệu chứng của viêm phần phụ cấp tính thường(A).....(*rõ rệt*)..... để (B).....(*phát hiện*)..... còn triệu chứng của viêm phần phụ mạn tính thường (C).....(*tiềm ẩn*)..... nhưng để gây (D).....(*tổn thương*).....vòi trứng.

156. Viết 4 nguyên tắc điều trị bệnh NKĐSS:

- A.(*theo nguyên nhân mầm bệnh*).....

- B.(cả nam giới).....
- C.(bằng thuốc đặc hiệu, triệt để).....
- D.(nội khoa là chính- thích hợp ngoại khoa).....

157. Viết 4 bước xử trí trong viêm CTC:

- A.(chống viêm).....
- B.(đốt tuyến).....
- C.(sinh thiết).....
- D.(phẫu thuật).....

158. Muốn phát hiện và phòng bệnh NKĐSS cần phải tổ chức (A).....(thăm khám)..định kỳ cho phụ nữ (B).....(quản lý)..... các đối tượng mắc phải bệnh xã hội.

159. Để phòng chống bệnh NKĐSS ngành y tế cần phải (A).....(đào tạo).....Cán bộ y tế (B).....(kết hợp)..... với các tổ chức xã hội.

160. Câu hỏi điền chỗ trống:

Viêm nhiễm cơ quan sinh dục là bệnh.....(khá phổ biến).....trong đời sống của người phụ nữ. Bệnh có liên quan mật thiết với.(QHTD).....

161. Điền vào chỗ trống:

Viêm âm đạo do trùng roi (Trichomonas vaginalis) là bệnh lây qua(đường QHTD)..... là chủ yếu, ngoài ra bệnh còn có thể lây qua bồn tắm, khăn tắm ẩm ướt.

162. Điền vào chỗ trống:

Viêm âm đạo do trùng roi (Trichomonas vaginalis) Khoảng.(1/4)..... số người mắc không có biểu hiện bệnh lý.

163. Điền chỗ trống

Viêm âm đạo do vi khuẩn là bệnh không phải do lây qua.(QHTD).....nên không cần điều trị cho.(người đàn ông).....

164. Điền chỗ trống:

Khi Nhuộm Gram khí hư của người mắc bệnh lậu thấy: Song cầu khuẩn lậu hình.(hạt cafe).....bắt màu.(gram âm)..... nằm trong và ngoài bạch cầu đa nhân, tế bào mũ.

165. Câu hỏi điền hình:



Hình ảnh trên tiêu bản là (Trực khuẩn Doderline)

166. Điền chỗ trống:

Nhiễm Chlamydia ở sinh dục - tiết niệu nữ thường.(không triệu chứng)..... (70%), thông thường được phát hiện khi.(bạn tình)..... có viêm niệu đạo.

167. Hậu quả của viêm nhiễm phần phụ là:

- A. -----(vô sinh)-----
- B. -----(thai ngoài tử cung)-----
- C. -----(đau vùng chậu kinh niên)-----

168. Diễn biến không thuận lợi của viêm phần phụ cấp là:

- A. -----(viêm phúc mạc đáy chậu)-----
- B. -----(abces phần phụ)-----
- C. -----(abces buồng trứng)-----
- D. -----(viêm tấy lan toả đáy chậu)-----
- E. -----(viêm phúc mạc toàn thể)

169. Trong các triệu chứng của viêm nhiễm sinh dục..... (1). ...(khí hư là triệu chứng)..... thì phổ biến nhất.

170. Khí hư là những..... (2). ...(chất dịch)..... chảy ra từ cơ quan sinh dục nữ mà không có máu.

171. Trichomonas vaginalis được..... (3). ...(lây lan từ đường SD)..... hay thông qua các vật dụng cá nhân hoặc nguồn nước bị nhiễm bẩn.

172. Trichomonas vaginalis dễ dàng..... (4). ...(soi tươi - soi trực tiếp)..... phát hiện khi thấy Trichomonas vaginalis di động.

173. Viêm do gonococque có rất nhiều liên quan với..... (5).(viêm nhiễm sinh dục cao)..... Thời gian ủ bệnh rất khó xác định, trung bình kéo dài từ 3-10 ngày.

174. Viêm âm hộ âm đạo do Gardnerella được khẳng định một cách đơn giản bằng cách.....(6)...(nhỏ vài giọt KOH 5%)..... vào phiến kính có khí hư sẽ bốc lên một mùi hôi như mùi cá thối.

175. Viêm phần phụ có liên quan đến các bệnh lây lan theo đường tình dục, thường xuất phát từ..... (7) (cơ quan sinh dục thấp)

176. Trong thực tế, đại đa số các trường hợp viêm sinh dục đều do..... (8) ..(nhiều loại vi khuẩn gây ra)....., cho nên việc điều trị gặp nhiều khó khăn.

177. (9). (siêu âm).....mục đích để xác định hình dạng của cơ quan sinh dục chứ không cho phép chẩn đoán viêm sinh dục cao.

178. Nội soi ổ bụng, (10). ...(chống chỉ định).....trong trường hợp viêm phúc mạc toàn thể, hoặc bán tắc ruột.

179. Áp - xe phần phụ, các ổ áp-xe hình thành từ một. (11). (viêm vòi trứng)..... mà không phát hiện được hoặc điều trị không tốt, kháng sinh không đủ liều

180. Kể 2 loại vi khuẩn sống ở âm đạo mà không gây bệnh ở đường sinh dục thấp:

- A.(trực khuẩn doderline)
- B.(Staphylococcus epidermidis)

181. Kể tên các loại vi khuẩn kỵ khí gây bệnh cơ hội ở đường sinh dục thấp:
- *Streptocoque beta*.
 -*Bacteroides*.
 - *Clostridium*.
 - *Fusobacterie*
182. Khi bệnh lý tuyến Bartholin thì các phương pháp nào điều trị thích hợp:
- Viêm tuyến Bartholin*bằng kháng sinh*.
 - Áp-xe tuyến Bartholin thì*xẻ tháo mũ và vệ sinh tại chỗ*.
 - Nang tuyến Bartholin..... *mổ bóc nang*
183. Kể được các triệu chứng lâm sàng viêm âm hộ âm đạo do Garderella:
- *Khí hư nhiều, có màu xám, mùi hôi thối*.
 - *Âm hộ sưng*.
 -*Âm đạo nóng rát*.
184. Bệnh lậu ở nữ giới, thường đó là một biểu hiện toàn thể của hai cơ quan niệu-dục, sự chẩn đoán dựa vào các yếu tố nào trên lâm sàng:
- Có tiếp xúc tình dục mới đây (dưới 1 tuần)*.
 - Có viêm niệu đạo*.
 - Âm hộ có phù viêm kết hợp với viêm tuyến skene*.
 - Viêm âm đạo khí hư như mũ*.
185. Kể các triệu chứng cơ năng hướng đến chẩn đoán Viêm âm hộ âm đạo do candida albicans:
- Khí hư nhiều, trắng ngà vón giống như yaourt*.
 - Ngứa ở bộ phận sinh dục ngoài*.
 - Tiểu nóng và giao hợp đau*.
186. Nêu 4 triệu chứng cơ năng hướng đến chẩn đoán Viêm âm đạo do Trichomonas vaginalis:
- Khí hư nhiều, lỏng*
 - Màu vàng hay màu xanh lơ có bọt*
 - Tiểu khó, tiểu lắt nhắt*
 - Ngứa dữ dội ở vùng âm hộ, âm đạo*
187. *107. Nêu được 3 nguyên tắc cơ bản điều trị viêm âm đạo do nấm:
- Điều trị tại chỗ*,
 - Điều trị toàn thân*
 - Điều trị cho cả người bạn tình*
188. Viêm sinh dục dưới là viêm nhiễm xảy ra ở dưới ...(vòng bím âm đạo)...

II. Câu hỏi mức độ hiểu

189. Triệu chứng điển hình nhất của nhiễm khuẩn âm đạo do Gardnerella là:
- Huyết trắng loãng có nhiều bọt.
 - @Huyết trắng bốc mùi hôi khi gặp KOH.
 - pH âm đạo > 4,5.
 - Soi nhuộm huyết trắng thấy có rất nhiều bạch cầu.

E. Niêm mạc âm đạo viêm đỏ.

190. Về viêm sinh dục, chọn câu sai:

- A. Hầu hết các bệnh lý loét sinh dục đều lây lan qua đường tình dục.
- B. Có thai là yếu tố thuận lợi cho nhiễm nấm âm đạo.
- C. Đặc điểm của herpes sinh dục là hay tái phát.
- D. @Dùng thuốc viên ngừa thai là yếu tố nguy cơ cho viêm vùng chậu.
- E. Tiền căn viêm vùng chậu là yếu tố nguy cơ gây vô sinh.

191. Điều trị ngoại khoa trong lao sinh dục có chỉ định trong trường hợp nào sau đây:

- A. Lao cổ tử cung.
- B. Lao âm đạo.
- C. @Khối lao phần phụ to tồn tại sau điều trị nội khoa.
- D. Lao phần phụ với ứ dịch ống dẫn trứng 2 bên.
- E. Lao sinh dục trên bệnh nhân đã mãn kinh.

192. Triệu chứng nào sau đây không gặp trong viêm âm đạo do nấm:

- A. Khí hư có màu trắng đục như váng sữa, không hôi,. Đo pH< 4,5
- B. Yếu tố thuận lợi như dùng kháng sinh nhiều ngày, thuốc ngừa thai.
- C. @Bệnh nhân thường ngứa ít.
- D. Âm hộ - âm đạo viêm đỏ, có thể bị xây xước nhiễm khuẩn do gãi, trường hợp nặng bị viêm cả vùng tầng sinh môn và đùi bẹn
- E. Soi tươi hoặc nhuộm gram tìm nấm men

193. Triệu chứng của viêm âm đạo do Chlamydia:

- A. Có dịch tiết từ trong cổ tử cung màu vàng hoặc xanh, số lượng không nhiều.
- B. Cổ tử cung đỏ, phù nề và chạm vào dễ chảy máu.
- C. Bệnh nhân có thể bị ngứa âm đạo, đi tiểu khó.
- D. Có thể tổn thương ở niệu đạo, tuyến Bartholin, hậu môn và nhiễm trùng cao hơn ở buồng tử cung, vòi trứng - buồng trứng.
- E. @A,B,C,D, đều đúng

194. Tìm câu sai: Trong abscess phần phụ:

- A. Siêu âm cho hình ảnh một khối cạnh tử cung, hình bầu dục, bờ dày, echo hỗn hợp.
- B. Điều trị với kháng sinh có phổ khuẩn rộng và phối hợp.
- C. Soi ổ bụng cho phép chọc dò tháo mủ, rửa ổ abscess
- D. Nguyên nhân từ viêm vòi trứng mà không phát hiện được hoặc điều trị không tốt, không đúng liều kháng sinh
- E. @Nguyên nhân thường do trực khuẩn lao

195. Chọn một câu đúng nhất về viêm phần phụ mạn tính:

- A. Triệu chứng đầy đủ như trong viêm cấp, nhưng không sốt, không đau
- @Thường tiềm tàng, có thể tình cờ phát hiện khi khám để điều trị vô sinh
- B. Có thể phát hiện bằng soi ổ bụng
- C. Chụp phim vòi trứng buồng trứng thấy có ứ nước vòi trứng
- D. Dễ điều trị kháng sinh

196. Chỉ định nội soi trong viêm phần phụ:

- A. Chỉ định trong viêm phúc mạc toàn thể,
- B. Viêm phần phụ kèm bán tắc ruột
- C. @Nội soi ổ bụng, chỉ định được đặt ra cho tất cả các phụ nữ chưa đẻ và còn muốn có con.
- D. Chỉ định trong trường hợp viêm phúc mạc tiểu khung.

197. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Trong điều trị viêm âm đạo do nấm Candida albican người ta thường thực rửa âm đạo bằng dung dịch Natri bicacbonat 2%	Vì	Nấm Candia albican phát triển trong môi trường kiềm

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích cho Cột 1
- C. @Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

198. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Trong điều trị viêm âm đạo do Trichomonas, người ta thường thực rửa âm đạo bằng dung dịch A. lactic 2%	vì	Trichomonas thường phát triển trong môi trường kiềm

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

199. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Chẩn đoán xác định viêm phần phụ cấp dựa vào cơ năng, thực thể, tiền sử và phải loại trừ chửa ngoài tử cung và viêm ruột thừa	vì	Chửa ngoài tử cung và viêm ruột thừa là bệnh cấp tính gây tử vong nếu bỏ sót

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

200. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2

Viêm phần phụ thường gặp ở lứa tuổi sinh đẻ	vì	Hoạt động tình dục, nạo phá thai, sảy thai, chữa đẻ thường gặp ở độ tuổi sinh đẻ
---	----	--

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

201. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Phụ nữ ở độ tuổi mãn kinh hoặc bị cắt 2 buồng trứng vì lí do nào đó, dễ bị viêm âm đạo do tạp khuẩn	vì	Khi bị thiếu oestrogen, môi trường âm đạo luôn kiềm và có điều kiện cho vi khuẩn cộng sinh gây bệnh

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

202. Một bệnh nhân đến khám phụ khoa thấy trong âm đạo có nhiều khí hư xanh loãng có bọt, hôi. Trên niêm mạc âm đạo cổ tử cung có những điểm lấm tẩm viêm đỏ, trên lâm sàng nghĩ tới viêm âm đạo do:

- A. Nấm Candida
- B. @Trichomonas
- C. Lậu cầu
- D. Tạp khuẩn
- E. Giang mai

203. Một bệnh nhân đến khám vì ngứa rát âm đạo, thăm khám thấy: khí hư đặc dính như hồ, số lượng ít, âm đạo viêm đỏ. Nguyên nhân viêm âm đạo được nghĩ tới là:

- A. Tạp khuẩn.
- B. Trùng roi.
- C. @Nấm.
- D. Lậu cầu.

204. Một bệnh nhân đến khám thấy: khí hư vàng, mùi hôi, âm đạo viêm đỏ. Nguyên nhân viêm âm đạo được nghĩ tới là:

- A. @Tạp khuẩn.
- B. Trùng roi.
- C. Nấm.
- D. Lậu cầu.

205. Một bệnh nhân đến khám vì đái buốt và ra nhiều khí hư. Khám thấy: khí hư nhiều lẫn mủ, âm hộ - âm đạo sưng đỏ. Nguyên nhân viêm âm đạo được nghĩ tới là:

- A. Tạp khuẩn.
- B. Trùng roi.

- C. Nấm.
- D. @Lậu cầu.

206. Các triệu chứng sau đặc trưng cho viêm âm đạo do Trichomonas, NGOẠI TRỪ:

- A. Ra nhiều khí hư loãng có bọt.
- B. Ngứa rát âm hộ, âm đạo.
- C. Chấm lugol âm đạo - cổ tử cung có hình ảnh sao đêm.
- D. @Cổ tử cung có nhiều nang Naboth.

207. Một phụ nữ đến khám phụ khoa vì đái rắt, âm đạo có nhiều khí hư trắng xanh loãng, có bọt, hôi và trên niêm mạc âm đạo, cổ tử cung có những lốm tốm viêm đỏ. Chẩn đoán lâm sàng được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Viêm âm đạo do nấm Candida.
- B. @Viêm âm đạo do Trichomonas.
- C. Viêm âm đạo do lậu cầu.
- D. Viêm âm đạo – cổ tử cung do tạp khuẩn.

208. Viêm lộ tuyến cổ tử cung kéo dài, cách điều trị tốt nhất là:

- A. Rửa âm đạo với dung dịch betadine hàng ngày.
- B. @Đốt các tổn thương lộ tuyến cổ tử cung và đặt kháng sinh chống viêm.
- C. Rửa âm đạo và đặt thuốc kháng sinh chống viêm.
- D. Rửa âm đạo - cổ tử cung và đặt thuốc kháng sinh chống viêm có estrogen.

209. Cần tư vấn khi điều trị viêm sinh dục do nấm Candida, NGOẠI TRỪ:

- A. Mặc quần lót rộng, thoáng.
- B. Cần điều trị cả vợ - chồng và kiêng quan hệ trong thời gian điều trị.
- C. @Tự thụ rửa trong âm đạo hàng ngày bằng thuốc rửa loại acid.
- D. Vệ sinh tại chỗ và thay quần lót, phơi nắng hàng ngày.

210. Một phụ nữ đến khám phụ khoa vì tiểu gắt, đặt mỏ vịt thấy trong âm đạo có nhiều huyết trắng, xanh, loãng, có bọt và hôi, trên niêm mạc âm đạo cổ tử cung có điểm lốm tốm viêm đỏ. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Viêm âm đạo do nấm
- B. @Viêm âm đạo do Trichomonas
- C. Viêm âm đạo do lậu cầu
- D. Viêm âm đạo và cổ tử cung do tạp trùng

211. Yếu tố thuận lợi cho việc nhiễm nấm Candidas Albicans âm đạo sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Dùng kháng sinh hoặc Corticoides kéo dài
- B. Đang mang thai hoặc bị tiểu đường
- C. Làm việc trong môi trường ẩm ướt
- D. @Sanh đẻ nhiều lần

212. Nghĩ đến tác nhân gây bệnh nào sau đây khi nhỏ dung dịch KOH 10 % vào khí hư lấy ở túi cùng sau âm đạo thấy bốc mùi tanh cá:

- A. Trichomonas
- B. Candida Albicans
- C. @Gardnerella Vaginalis
- D. Viêm âm đạo do vi khuẩn thường

213. Sản phụ mắc bệnh lậu có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng nào sau đây cho bé khi sinh qua đường âm đạo

- A. Mắc bệnh lậu do mẹ truyền sang
- B. Vô sinh sau này
- C. @Viêm kết mạc mắt do lậu gây mù
- D. Không bị ảnh hưởng gì

214. Các triệu chứng viêm âm đạo sau đây đều do nấm Candida, NGOẠI TRỪ:

- A. Khí hư khô đặc, đóng thành vảy
- B. Ngứa rát âm hộ, âm đạo
- C. Đau khi giao hợp
- D. @Cổ TC có nhiều đảo tuyến

215. Một phụ nữ đến khám phụ khoa vì đái rắt, âm đạo có nhiều khí hư trắng xanh loãng, có bọt, hôi và trên niêm mạc âm đạo, cổ TC có những lốm tốm viêm đỏ. Chẩn đoán lâm sàng được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Viêm âm đạo do nấm Candida
- B. @Viêm âm đạo do Trichomonas
- C. Viêm âm đạo do lậu cầu
- D. Viêm âm đạo – cổ TC do tạp khuẩn

216. Chẩn đoán viêm cổ tử cung dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Đau hoặc ngứa rát, dầm dứ khó chịu ở bộ phận sinh dục.
- B. Tổn thương nhìn thấy qua khám là những mảng hay chấm đỏ, loét trợt.
- C. @Siêu âm thấy hình ảnh tổn thương.
- D. Màu sắc của niêm mạc cổ tử cung thấy đỏ hoặc xung huyết.

217. Trong điều trị viêm âm đạo tái phát do Candida thì chiến lược điều trị là:

- A. Điều trị tại chỗ bằng Imidazole
- B. Điều trị Fluconazole uống trong 5 ngày
- C. Điều trị kháng Histamin đường uống
- D. @A và B đúng

218. Câu hỏi tình huống:

Một bệnh nhân 30 tuổi có 2 con, không có tiền sử, đặc điểm gì đến khám vì ra khí hư âm đạo, đau vùng hạ vị một tuần nay.

Khám lâm sàng: Sốt nhẹ, âm đạo, cổ tử cung đỏ có khí hư đặc màu vàng, hôi.

Di động tử cung đau: Chạm tử cung có khối nề ấn vào rất đau.

(1) Khoanh tròn vào chẩn đoán nào là đúng:

- A. Viêm nội mạc tử cung cấp
- B. @Viêm phần phụ cấp
- C. Viêm cổ tử cung cấp
- D. Viêm âm đạo cấp

(2) Nêu 3 xét nghiệm cần yêu cầu:

- A.(soi tươi, nhuộm khí hư)
- B.(CTM, CRP)
- C.(cấy vi khuẩn - kháng sinh đồ)

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

219. Trong những câu về lao sinh dục sau đây, chọn câu SAI:

- A. Lao sinh dục hầu như luôn luôn là thứ phát.
- B. @Lao niêm mạc tử cung thường lan vào lớp cơ.
- C. Lao âm hộ hiếm gặp hơn cả.
- D. Một triệu chứng chính là gầy vô sinh.
- E. Tiên lượng lao âm hộ thường tốt hơn so với lao âm đạo.

220. Hình ảnh chụp tử cung-ống dẫn trứng có cản quang nào sau đây là đặc hiệu cho lao ống dẫn trứng:

- A. Vòi trứng thắt eo nhiều chỗ như chuỗi hạt.
- B. Thuốc cản quang ngấm không đều cho hình ảnh như bông gòn.
- C. Ứ dịch ống dẫn trứng 2 bên với phần loa phình to.
- D. Cả A, B và C đều đúng.
- E. @Cả A, B và C đều sai.

221. Ngoài việc tìm thấy vi trùng lao trong máu kinh, còn có thể chẩn đoán được lao sinh dục bằng phương pháp nào sau đây:

- A. X quang bụng thấy có hình ảnh hoá vôi ở vùng 2 phần phụ.
- B. @Có hình ảnh tổn thương lao trong mẫu sinh thiết nội mạc tử cung.
- C. Trên lâm sàng có 2 khối phần phụ dính có kèm dịch ổ trứng.
- D. Chụp buồng tử cung-ống dẫn trứng cản quang có hình ảnh dính buồng tử cung và ứ dịch ống dẫn trứng 2 bên.
- E. Tất cả các câu trên đều đúng.

222. Hội chứng Fitz-Huge-Curtis:

- A. Viêm quanh gan dạng các sợi dính giữa gan và cơ hoành.
- B. Mặt trên gan dính với thành trước ổ bụng như các sợi dây đàn violon.
- C. Nguyên nhân do Chlamydia trachomatis.
- D. Hậu quả thường vô sinh.
- E. @A, B, C, D đúng

223. Chọn một thuốc điều trị phù hợp nhất cho Viêm âm đạo do Chlamydia:

- A. Amoxicillin
- B. @Doxycillin
- C. Metronidazole
- D. Erythromycin
- E. Ofloxacin

TỔNG HỢP CÂU HỎI VIÊM PHẦN PHỤ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

224. Về bệnh mồng gà âm hộ, chọn câu đúng nhất sau đây:

- A. Tác nhân gây bệnh là Human papilloma virus
- B. Có thể có cả ở âm đạo, cổ tử cung
- C. Khi có thai, dễ phát triển nhanh và nhiều hơn
- D. Thuốc đặc trị là Podophylline
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng

225. Một phụ nữ đến khám vì có những mụn nước nhỏ từng cụm ở vùng âm hộ, rất đau. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Giang mai
- B. Lậu
- C. Mồng gà
- D. @Herpes
- E. Hạ cam mềm

226. Một trường hợp đến khám phụ khoa vì tiểu gắt, đặt mỏ vịt thấy trong âm đạo có nhiều huyết trắng xanh loãng, có bọt, hôi và trên niêm mạc âm đạo-cổ tử cung có những điểm lấm tấm viêm đỏ. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Viêm âm đạo do nấm Candida
- B. @Viêm âm đạo do Trichomonas
- C. Viêm âm đạo do lậu cầu
- D. Viêm âm đạo-cổ tử cung do tạp trùng
- E. Bệnh giang mai

227. *5. Yếu tố thuận lợi cho việc nhiễm nấm Candida albicans âm đạo là:

- A. Dùng kháng sinh hoặc Corticoides kéo dài
- B. Đang mang thai hoặc bị tiểu đường
- C. Viêm gan siêu vi, bị bệnh tim mạch
- D. @Câu A và B đúng
- E. Câu A và C đúng

228. Chọn một câu đúng về đặc tính của viêm âm đạo do Candida albicans:

- A. Huyết trắng thường có màu trắng lợn cợn, đóng thành mảng
- B. Gây ngứa
- C. Có thể gây giao hợp đau
- D. Huyết trắng thường tăng nhiều trong những ngày trước kinh
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng

229. Triệu chứng thường gặp nhất của viêm cổ tử cung cấp là:

- A. Ngứa
- B. Đau
- C. Nóng rát
- D. @Huyết trắng
- E. Chảy máu

230. Điều trị tốt nhất cho tình trạng viêm cổ tử cung tồn tại dai dẳng là:

- A. @Đốt cổ tử cung
- B. Rửa âm đạo với nước dấm mỗi ngày
- C. Bôi âm đạo với creme sulfamide
- D. Bôi âm đạo cổ tử cung với kem có oestrogen
- E. Mổ cắt tử cung toàn phần

231. Điều trị dễ chấp nhận nhất cho một trường hợp bị nhiễm nấm âm đạo trong lúc mang thai là:

- A. Thụt rửa âm đạo với dung dịch Betadine
- B. Itraconazol uống một liều duy nhất
- C. @Nystatin viên đặt âm đạo

- D. Clotrimazol viên đặt âm đạo
E. Tất cả các cách trên đều được
- 232. Chọn một câu đúng về xử trí absces tai vòi:**
- A. Phải điều trị bằng phẫu thuật
B. Điều trị phẫu thuật trước, sau đó bỏ tíc bằng điều trị nội khoa
C. @Điều trị trước bằng nội khoa, nếu không kết quả sẽ phối hợp phẫu thuật
D. Chọc hút mũ qua cùng đồ sau
E. Dẫn lưu mũ ngay qua cùng đồ khi đã có chẩn đoán
- 233. Đây không phải là yếu tố nguy cơ gây viêm tiểu khung:**
- A. Có nhiều bạn tình.
B. Sử dụng dụng cụ tử cung.
C. Tự thụt rửa âm đạo.
D. @Đê nhiều lần.
- 234. Tất cả những bệnh sau đều thuộc nhóm bệnh viêm tiểu khung, NGOẠI TRỪ:**
- A. Viêm niêm mạc tử cung.
B. Viêm phần phụ.
C. Viêm phúc mạc tiểu khung.
D. @Viêm âm đạo, cổ tử cung.
- 235. Triệu chứng cơ năng hay gặp nhất của viêm tiểu khung là:**
- A. Ra khí hư bất thường.
B. Rong huyết.
C. Sốt.
D. @Đau vùng chậu.
- 236. 16.*Viêm tiểu khung cần chẩn đoán phân biệt với những bệnh sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Chửa ngoài tử cung.
B. U nang buồng trứng xoắn.
C. @U xơ tử cung.
D. Lạc nội mạc tử cung.
- 237. Viêm tiểu khung cần chẩn đoán phân biệt với:**
- A. Viêm đại tràng.
B. @Viêm ruột thừa.
C. Sỏi niệu quản.
D. Viêm đài bể thận.
- 238. Theo phác đồ chẩn đoán viêm tiểu khung của Harger (1983) đây không phải là tiêu chuẩn chính:**
- A. @Dịch mũ cùng đồ.
B. Ấn bụng đau.
C. Cổ tử cung di động đau
D. Ấn vùng bụng đau.
- 239. Tiêu chuẩn điều trị nội trú bệnh viêm tiểu khung khi khám vùng chậu thấy:**
- A. @Đau lan toả.
B. Đau khu trú.
C. Đau khi khám.

D. Đau tự nhiên.

240. Mục tiêu của điều trị viêm tiểu khung là ngăn ngừa các di chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Vô sinh.
- B. Chửa ngoài tử cung.
- C. @Sảy thai.
- D. Viêm mãn tính.

241. Một bệnh nhân đang đặt dụng cụ tử cung có viêm tiểu khung cấp. Hướng xử trí đúng là:

- A. Tháo dụng cụ tử cung.
- B. Dùng kháng sinh đặc hiệu.
- C. Tháo dụng cụ tử cung sau đó dùng kháng sinh.
- D. @Dùng kháng sinh sau đó tháo dụng cụ tử cung.

242. Viêm phần phụ cấp thường để lại di chứng, NGOẠI TRỪ:

- A. Nhiễm trùng đường tiêu
- B. Giao hợp đau
- C. Vô sinh
- D. @Viêm thận mãn tính

243. Phương pháp xử trí absces tai vòi trứng tốt nhất là:

- A. Điều trị bằng phẫu thuật
- B. @Điều trị nội không kết quả sẽ phối hợp phẫu thuật
- C. Điều trị bằng phẫu thuật sau đó điều trị nội khoa
- D. Chọn hút mũ qua cùng đồ

244. Trong viêm phần phụ cấp điều nào sau đây ĐÚNG NHẤT:

- A. Thường do vi trùng lậu Neisseria gonorrhoea
- B. Sốt cao đau vùng hạ vị dữ dội
- C. @Có thể đưa đến absces phần phụ
- D. Có thể nạo buồng tử cung và cho uống kháng sinh

245. Viêm phần phụ cấp tính có thể dẫn đến, NGOẠI TRỪ:

- A. Vô sinh do tắc cơ học vòi trứng
- B. Chửa ngoài dạ con
- C. Có thể thành viêm phần phụ mãn
- D. @Viêm âm hộ âm đạo

246. Một trường hợp nghi ngờ thai ngoài tử cung và viêm phần phụ phương án xử trí thích hợp nhất:

- A. Cho kháng sinh liều cao, ngoại trú
- B. @Điều trị nội trú, cho kháng sinh, theo dõi
- C. Chọc dò túi cùng sau
- D. Mở thăm dò để tránh bỏ sót chẩn đoán

247. Phương pháp xử trí viêm mũ vòi trứng nào sau đây chưa hợp lý:

- A. @Điều trị phẫu thuật trước sau đó kết hợp nội khoa
- B. Phải điều trị nội khoa theo kháng sinh đồ
- C. Điều trị nội khoa nếu không kết quả điều trị ngoại khoa

- D. Chọc dẫn lưu ổ mủ qua cùng đồ sau
- 248. Chọn một câu SAI về xử trí absces tai vòi:**
- A. Điều trị nội khoa kết hợp phẫu thuật
 - B. @Chỉ điều trị bằng nội khoa
 - C. Chọc hút mủ qua cùng đồ sau
 - D. Điều trị phẫu thuật trước, sau đó bổ túc bằng điều trị nội khoa
- 249. Điều trị dễ chấp nhận cho một trường hợp nhiễm nấm âm đạo trong lúc mang thai, NGOẠI TRỪ:**
- A. @Thụt rửa âm đạo với dung dịch Betadin
 - B. Viên Nystatin đặt âm đạo hàng ngày
 - C. Itrachonazol uống một liều duy nhất
 - D. Dùng thuốc không ảnh hưởng đến thai
- 250. Viêm phần phụ cấp, chẩn đoán gần nhất với những bệnh lý nào sau đây:**
- A. U nang buồng trứng
 - B. U bàng quang
 - C. @Chữa ngoài dạ con
 - D. Viêm đại tràng co thắt
- 251. Hình thái nào sau đây hay gặp ở viêm nội mạc tử cung:**
- A. Sau sanh thai quá ngày
 - B. Sau sanh thai non tháng
 - C. Sau nạo thai lưu
 - D. @Chuyển dạ kéo dài, ối vỡ sớm
- 252. Mầm bệnh hay gây viêm phần phụ nhất là:**
- A. @Lậu cầu
 - B. Trichomonas
 - C. Tụ cầu vàng
 - D. Virus HPV
- 253. Áp xe phần phụ chẩn đoán phân biệt với, NGOẠI TRỪ:**
- A. Thai ngoài tử cung
 - B. U nang buồng trứng
 - C. @U xơ tử cung
 - D. Viêm ruột thừa
- 254. Viêm tiểu khung – PID là danh pháp quốc tế của:**
- A.*Pelvic*.
 - B.*Inflammatory*.
 - C.*Diseases*.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

- 255. Bệnh nhân nữ 22 tuổi, đến khám vì rát âm hộ từ 2 ngày nay. Khám thấy có một vết loét nhỏ ở môi lớn phải, có bờ rõ kèm theo hạch bẹn không đau. Chẩn đoán nghĩ đến trước tiên là:**
- A. Hạ cam mềm (chancroid)
 - B. @Giang mai thời kỳ I

- C. Mông gà âm hộ
- D. Herpes âm hộ
- E. Bệnh lậu

256. Một phụ nữ đến khám vì có huyết trắng nhiều, màu xám, rất hôi, nhưng khi thăm khám thấy niêm mạc âm đạo và cổ tử cung gần như bình thường. Tác nhân gây bệnh được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Trichomonas vaginalis
- B. Hemophilus influenza
- C. @Gardnerelle vaginalis
- D. Treponema pallidum
- E. Chlamydia trachomatis

257. Trong viêm vùng chậu cấp, có chỉ định phẫu thuật trong tình huống nào sau đây?

- A. @Nếu không đáp ứng với điều trị kháng sinh sau 48h
- B. Nếu tốc độ máu lắng không giảm sau 48h điều trị kháng sinh
- C. Nếu đã có phản ứng thành bụng ở vùng hạ vị
- D. Nếu đã có kèm triệu chứng kích thích phúc mạc
- E. Tất cả các câu trên đều đúng

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

258. Bác sĩ cho đơn thuốc nystatin đặt âm đạo và toàn thân. Sau 20 ngày bệnh nhân đến khám lại thấy viêm âm đạo, cổ tử cung không đỡ. Xét nghiệm khí hư vẫn thấy nấm. Hãy chỉ ra sai lầm trong điều trị:

- A. @Không điều trị cả vợ và chồng
- B. Không thay đổi môi trường âm đạo
- C. Không điều trị kết hợp bệnh nguyên
- D. Không điều trị kết hợp nhóm Betalactamin

PGS.TS Minh, Ts Vân, Ts Thủy, Ths Chương,

CHẢY MÁU BẤT THƯỜNG TỪ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

259. Rong kinh:

- A. Ra máu có chu kỳ
- B. Kéo dài trên 7 ngày
- C. Gồm có rong kinh cơ năng và rong kinh thực thể
- D. Rong kinh là triệu chứng không phải là bệnh
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng

260. Rong huyết:

- A. Là hiện tượng ra huyết từ đường sinh dục kéo dài trên 7 ngày

- B. Có chu kỳ
- C. Không có chu kỳ
- D. A và B đúng
- E. @A và C đúng

261. Chảy máu bất thường từ tử cung có thể do:

- A. Các thương tổn thực thể ở cơ quan sinh dục
- B. Các biến chứng liên quan đến thai nghén
- C. Bệnh lý toàn thân
- D. Các yếu tố do thuốc
- E. @Tất cả các câu trên

262. Chảy máu bất thường ở tử cung *không phải* do tổn thương thực thể ở cơ quan sinh dục là:

- A. Polype tử cung
- B. Polype cổ tử cung
- C. @Viêm nội mạc tử cung sau đẻ
- D. Các khối u nội tiết buồng trứng
- E. Ung thư cổ tử cung

263. Các biến chứng liên quan với thai nghén gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- A. Sảy thai
- B. Thai ngoài tử cung
- C. Sốt nhau
- D. A và B đúng
- E. @A, B và C đúng

264. Chảy máu bất thường ở tử cung *không phải* do biến chứng của thai nghén:

- A. Viêm nội mạc tử cung sau đẻ
- B. Bệnh tế bào nuôi
- C. Thai ngoài tử cung
- D. @Lạc nội mạc tử cung
- E. Sốt nhau

265. Biến chứng do thuốc gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- A. Điều trị Hormon thay thế
- B. Tiêm Depo - Provera
- C. Điều trị các thuốc chống đông máu
- D. B và C đúng
- E. @A,B và C đều đúng

266. Rong kinh, rong huyết tuổi trẻ:

- A. @Thường gặp ở tuổi dậy thì
- B. Nguyên nhân do cường Estrogen
- C. Do nồng độ Progesterone trong máu thấp
- D. Thường gặp ở chu kỳ kinh có phóng noãn
- E. A và B đúng

267. Điều trị rong kinh rong huyết tuổi trẻ bao gồm:

- A. Loại trừ nguyên nhân ác tính, bệnh lý về máu

- B. Nạo buồng tử cung bằng Progesteron
- C. Đặt phòng rong kinh ở vòng kinh sau bằng cho vòng kinh nhân tạo
- D. Kết hợp với thuốc cầm máu, co hồi tử cung
- E. @Tất cả các câu trên

268. Gọi là thiếu kinh khi:

- A. Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
- B. Lượng máu kinh ra nhiều hơn bình thường.
- C. Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
- D. Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
- E. @Lượng máu kinh ra rất ít.

269. Gọi là cường kinh khi:

- A. Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
- B. @Lượng máu kinh ra nhiều hơn so với bình thường.
- C. Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
- D. Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
- E. Lượng máu kinh ra rất ít.

270. Gọi là rong huyết khi:

- A. Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
- B. Lượng máu kinh ra nhiều hơn so với bình thường.
- C. Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
- D. @Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
- E. Lượng máu kinh ra rất ít.

271. Gọi là cường kinh khi:

- A. Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
- B. @Lượng máu kinh ra nhiều hơn bình thường.
- C. Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
- D. Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
- E. Lượng máu kinh ra rất ít.

272. Ở tuổi dậy thì, thường có thể gặp:

- A. Cường kinh.
- B. Rong kinh.
- C. Kinh không đều.
- D. Rong huyết.
- E. @Tất cả đều có thể gặp.

273. Ở tuổi tiền mãn kinh, thường có thể gặp:

- A. Cường kinh.
- B. Rong kinh.
- C. Kinh không đều.

- D. Rong huyết.
- E. @ất cả đều có thể gặp.

274. Bệnh lý nào sau đây không phải là nguyên nhân của xuất huyết tử cung bất thường?

- A. U xơ tử cung dưới niêm mạc.
- B. Viêm nội mạc tử cung.
- C. Tăng sinh nội mạc tử cung.
- D. @olyp cổ tử cung.
- E. U buồng trứng chế tiết nội tiết tố.

275. Rong kinh cơ năng thông thường do nguyên nhân không phóng nổãn

- A. @Đúng
- B. Sai

276. Bé gái trong lần thấy kinh đầu tiên đã bị rong kinh, lượng kinh nhiều. Bước đầu tiên cần đặt vấn đề điều trị cầm máu để tránh mất máu

- A. Đúng
- B. @Sai

277. Trong tất cả những trường hợp rối loạn kinh nguyệt tuổi tiền mãn kinh đều phải nghi ngờ có nguyên nhân ác tính

- A. @Đúng
- B. Sai

278. Có 5 nhóm nguyên nhân riêng biệt gây chảy máu bất thường ở tử cung

- A. Biến chứng của thai nghén
- B.(bất thường đường SD).....
- C. Bệnh toàn thân
- D. Các yếu tố do thuốc
- E. Rong kinh, rong huyết cơ năng

279. Rong kinh tiền mãn kinh sinh thiết niêm mạc tử cung phần lớn có hình ảnh(phát triển).....Trong lúc đó, rong kinh tiền mãn kinh hay gặp hình ảnh niêm mạc tử cung(teo)...

II. Câu hỏi mức độ hiểu

280. Các thương tổn thực thể ở cơ quan sinh dục gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- A. U xơ tử cung dưới niêm mạc
- B. Lao sinh dục
- C. Bệnh tế bào nuôi
- D. @A và B đúng
- E. A và C đúng

281. Chảy máu bất thường ở tử cung do tổn thương thực thể ở cơ quan sinh dục cần chẩn đoán phân biệt với các bệnh sau:

- A. U xơ tử cung
- B. Lạc nội mạc trong cơ tử cung

- C. Dị dạng tử cung
- D. Lao sinh dục
- E. @Tất cả các câu trên

282. Các biến chứng liên quan với bệnh lý toàn thân gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- A. Các bệnh về máu
- B. Điều trị các thuốc chống đông máu
- C. Thiếu máu mãn tính
- D. A và B đúng
- E. @A và C đúng

283. Điều trị triệu chứng rong kinh, rong huyết tiền mãn kinh tốt nhất là nạo niêm mạc tử cung vì những lợi ích sau:

- A. Cầm máu nhanh
- B. Giúp tử cung go hồi tốt
- C. Làm giải phẫu bệnh để xác định tình trạng niêm mạc tử cung
- D. @A và C đúng
- E. B và C đúng

284. Rong kinh, rong huyết tuổi sinh đẻ gồm các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Xảy ra ở tuổi 18-45
- B. Cường kinh phần lớn do tổn thương thực thể
- C. @Rong kinh, rong huyết có tổn thương thực thể phải chỉ định phẫu thuật
- D. Rong kinh do chảy máu trước kinh có thể do tổn thương thực thể hoặc do giai đoạn hoàng thể ngắn
- E. Rong kinh do chảy máu sau kinh có thể do tổn thương thực thể hoặc do giai đoạn hoàng thể kéo dài

285. Trước một xuất huyết âm đạo bất thường ở tuổi tiền mãn kinh, xét nghiệm phải làm là:

- A. Định lượng FSH, LH.
- B. Định lượng estradiol.
- C. @ạo sinh thiết từng phần.
- D. Định lượng Progesterone.
- E. Tất cả đều cần thiết.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

286. Rong kinh do quá sản tuyến nang có các đặc điểm sau:

- A. Kinh sớm, ra huyết nhiều và kéo dài
- B. Niêm mạc tử cung dày có khi tới 3-5cm
- C. Nạo niêm mạc tử cung 50% khối trong một thời gian dài
- D. A và C đúng
- E. @B và C đúng

Ths Soạn

**TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG
SỰ THỤ TINH, LÀM TỔ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRỨNG**

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

287. Hiện tượng thụ tinh thường xảy ra nhất ở vị trí nào:

- A. Bề mặt buồng trứng, nơi noãn được phóng thích
- B. @1/3 ngoài vòi tử cung
- C. 1/3 giữa tai vòi tử cung
- D. 1/3 trong tai vòi tử cung
- E. Trong buồng tử cung

288. Thời gian để trứng di chuyển vào buồng tử cung khoảng:

- A. 1 - 2 ngày
- B. @3 - 4 ngày
- C. 5 - 7 ngày

- D. 10 ngày
- E. 14 ngày

289. Thời điểm trứng làm tổ trong buồng tử cung tương ứng với diễn tiến nội tiết nào sau đây:

- A. Trùng với thời điểm LH lên cao nhất
- B. Trùng với thời điểm FSH lên cao nhất
- C. Trùng với thời điểm nồng độ estrogen lên cao nhất
- D. @Trùng với thời điểm nồng độ progesterone lên cao nhất
- E. Trùng với thời điểm nồng độ hCG lên cao nhất

290. Khi trứng vào tới buồng tử cung và sẵn sàng để làm tổ thì nó đang ở giai đoạn:

- A. Có 4 tế bào
- B. Có 8 tế bào
- C. Có 16 tế bào
- D. Phôi dâu
- E. @Phôi nang

291. Sự phát triển của bào thai chia làm hai giai đoạn: giai đoạn phôi thai và giai đoạn thai nhi. Giai đoạn phôi thai kéo dài:

- A. 3 tuần lễ đầu sau thụ tinh
- B. @Từ tuần thứ 3 đến tuần thứ 8 sau thụ tinh
- C. 3 tháng đầu sau thụ tinh
- D. Cho đến khi nghe được tiếng tim thai
- E. Đến tuần lễ thứ 28 của thai kỳ

292. Sự làm tổ của trứng ở nội mạc tử cung thường xảy ra vào khoảng:

- A. 2 ngày sau rụng trứng
- B. 12 ngày sau rụng trứng
- C. 2 ngày sau thụ tinh
- D. @6 ngày sau thụ tinh
- E. 12 ngày sau thụ tinh

293. Điểm cốt hóa ở đầu dưới xương đùi thai nhi bắt đầu xuất hiện vào thời điểm nào?

- A. Tuần thứ 28
- B. Tuần thứ 32
- C. @Tuần thứ 36
- D. Tuần thứ 38
- E. Tuần thứ 40

294. Trọng lượng trung bình của bánh nhau bình thường ở thai đủ tháng là:

- A. 100 g
- B. 300 g
- C. @500 g
- D. 800 g
- E. 1000 g

295. Tại bánh nhau, sự trao đổi O₂ và CO₂ giữa máu mẹ và máu thai chủ yếu được thực hiện qua cơ chế:

- A. @Khuếch tán đơn giản
 - B. Khuếch tán gia tăng
 - C. Vận chuyển chủ động
 - D. Hiện tượng thực bào
 - E. Xuyên qua các tổn thương ở hàng rào gai nhau
- 296. Một chất có trọng lượng phân tử bao nhiêu thì có thể khuếch tán qua màng gai nhau dễ dàng?**
- A. @Dưới 500
 - B. 1000 - 1500
 - C. 2000 - 3000
 - D. 5000
 - E. Trên 10000
- 297. Xác định loại kích thích tố không do nhau thai tiết ra là:**
- A. hCG
 - B. Estriol
 - C. Aldosteron
 - D. Progestérone
 - E. @Prolactin
- 298. Thai nhi thực hiện trao đổi chất với mẹ qua:**
- A. Tuần hoàn người mẹ
 - B. Tuần hoàn thai nhi
 - C. @Tuần hoàn rau thai
 - D. Tuần hoàn nước ối
- 299. Tế bào sinh dục thường được gọi là:**
- A. Tinh tử
 - B. @Giao tử
 - C. Hợp tử
 - D. Tế bào sinh tinh
 - E. Nguyên bào sinh dục
- 300. Mỗi loại giao tử đều chứa bộ nhiễm sắc thể:**
- A. Bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội
 - B. @Bộ nhiễm sắc thể đơn bội
 - C. Bộ nhiễm sắc thể tam bội
 - D. Nhiễm sắc thể giống tế bào cơ thể
 - E. A,B,C,D sai
- 301. Sự sinh tinh bắt đầu vào lứa tuổi nào của nam giới:**
- A. Bắt đầu từ giai đoạn phôi
 - B. Bắt đầu từ giai đoạn thai
 - C. @Bắt đầu từ tuổi dậy thì
 - D. Khởi sự sau khi trẻ ra đời
 - E. Khởi sự sau khi trẻ thôi bú mẹ
- 302. Sự sinh noãn bắt đầu vào lứa tuổi nào của người phụ nữ:**
- A. Khởi sự sau khi bé ra đời
 - B. Khởi sự từ tuổi dậy thì

- C. Bắt đầu từ giai đoạn phôi
- D. @Bắt đầu từ giai đoạn thai
- E. Khởi sự sau khi thôi bú sữa mẹ

303. Noãn chín bao gồm các cấu tạo sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. @Tế bào cơ trơn bọc quanh noãn
- B. Màng trong suốt bọc quanh noãn
- C. Nhiều ARN trong bào tương noãn
- D. Nhiều mucopolysaccharide trong bào tương noãn
- E. Nhiều Phosphatase alkaline

304. Cấu trúc nào sau đây không phải của tinh trùng?

- A. Tế bào cực đầu
- B. Nhân ép chặt thành viên chứa bộ nhiễm sắc thể đơn bội
- C. Nhiều ty thể
- D. @Nhiều hạt sắc tố melanin trong bào tương
- E. Nhiều men tác động cho sự thụ tinh

305. Chọn câu đúng nhất khi nói về nhiễm sắc thể giới tính của tinh trùng:

- A. Chỉ có loại chứa nhiễm sắc thể giới tính X
- B. @Có cả hai loại chứa nhiễm sắc thể giới tính X hoặc Y
- C. Chỉ có loại chứa nhiễm sắc thể giới tính Y
- D. Nhiễm sắc thể có thể phân chia được
- E. Nhiễm sắc thể lưỡng bội

306. Chọn câu đúng nhất khi nói về nhiễm sắc thể giới tính của noãn:

- A. Có cả nhiễm sắc thể giới tính X và Y
- B. @Chỉ có nhiễm sắc thể giới tính X
- C. Chỉ có nhiễm sắc thể giới tính Y
- D. Mang bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội
- E. Nhiễm sắc thể có thể phân chia

307. Sự thụ tinh thực chất là:

- A. Sự đứng sát nhau của 2 nhân
- B. Sự hoà lẫn 2 bộ nhiễm sắc thể noãn và tinh trùng
- C. Sự phá vỡ hoàn toàn màng bọc noãn
- D. @Sự hoà trộn bào tương noãn và bào tương tinh trùng
- E. Sự đẩy nhau giữa 2 nhân

308. Kết quả của sự thụ tinh là các điểm sau đây, ngoại trừ:

- A. Tái lập bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội của loài người
- B. Xác lập giới tính của thai
- C. @Xác định kích thước, trọng lượng của thai
- D. Hình thành hợp tử có 2n nhiễm sắc thể và phân cắt
- E. Hình thành hợp tử có 1/2 nhiễm sắc thể của bố và 1/2 nhiễm sắc thể của mẹ

309. Vị trí của nội sản mạc:

- A. Lót mặt trong nang niệu
- B. Hình thành từ phía bụng của bào thai
- C. @Lót mặt trong buồng ối
- D. Lót bề mặt niêm mạc tử cung

- E. Lót bề mặt bánh rau
- 310. Xác định câu đúng khi nói về vị trí của ngoại sản mạc:**
- A. Là phần niêm mạc tử cung phía trên vị trí trứng làm tổ
 - B. @Ngoại sản mạc tử cung - rau là phần ngoại sản mạc nằm giữa lớp cơ tử cung và trứng
 - C. Ngoại sản mạc tử cung là phần ngoại sản mạc lót mặt trong tử cung và bề mặt của trứng đã làm tổ.
 - D. Ngoại sản mạc là phần che phủ bề mặt buồng ối
 - E. B và C đúng. Ngoại sản mạc chỉ có ở bánh rau
- 311. Thời điểm tinh trùng bắt đầu được sản sinh:**
- A. Từ trong bào thai
 - B. Từ khi đứa trẻ ra đời
 - C. @Từ khi trẻ dậy thì
 - D. Câu a, b đúng
- 312. Tế bào trước khi biệt hóa thành tinh trùng có bộ nhiễm sắc thể là:**
- A. Tinh nguyên bào: 46 XY
 - B. Tinh bào I: 23 X hoặc 23 Y
 - C. Tinh bào II: 23 X hoặc 23 Y
 - D. @Ở tinh nguyên bào là 46XY và ở tinh bào II là 23X hoặc 23Y
- 313. Noãn bào I có từ khi:**
- A. Từ khi đứa trẻ sinh ra
 - B. @Từ trong bào thai
 - C. Từ khi dậy thì
 - D. Từ khi mãn kinh
- 314. Xác định câu đúng về nơi giải phóng ra noãn bào: Noãn bào được phóng ra từ:**
- A. Nang Naboth (nang lành tính của cổ tử cung)
 - B. Nang hoàng tuyến (của u nguyên bào nuôi)
 - C. @Nang De Graaf
 - D. Nang hoàng thể (của u nguyên bào nuôi)
- 315. Sau khi phóng noãn, noãn bào được hút vào vòi tử cung là do:**
- A. Tác động phối hợp của nhu động vòi tử cung và các nhung mao trong vòi tử cung
 - B. Có luồng dịch trong ổ bụng luôn chuyển động về hướng loa vòi
 - C. Sự co thắt cơ trơn của vòi tử cung, vai trò nội tiết tố
 - D. @Do sự phối hợp nhiều yếu tố tác động ở vòi tử cung và nội tiết
- => nội tiết tố của buồng trứng có tác dụng điều chỉnh sự co bóp của vòi trứng. Estrogen và progesteron có ảnh hưởng đến nhu động của vòi trứng
- 316. Chọn câu đúng nhất khi xác định: Sự thụ tinh bình thường xảy ra khi:**
- A. Nhiều tinh trùng chui qua màng trong suốt của noãn và cùng được thụ tinh
 - B. Từ một đến hai tinh trùng chui qua màng trong suốt của noãn và cùng được thụ tinh
 - C. Từ một đến ba tinh trùng chui qua màng trong suốt của noãn và cùng được thụ tinh

- D. @Chỉ có một tinh trùng chui qua màng trong suốt của noãn và được thụ tinh
- 317. Đầu tinh trùng chui vào noãn sẽ trở thành tiền nhân đực có bộ nhiễm sắc thể gồm:**
- A. @ n nhiễm sắc thể
 - B. 2n nhiễm sắc thể
 - C. n nhiễm sắc thể và một nhiễm sắc thể giới tính Y
 - D. n nhiễm sắc thể và một nhiễm sắc thể giới tính Y hoặc X
- 318. Khi nói về sự làm tổ của trứng, chọn một câu SAI:**
- A. Khi trứng làm tổ thì niêm mạc tử cung đã phát triển đầy đủ để đón trứng
 - B. Trứng tiết ra một chất men làm tan loãng liên bào của niêm mạc tử cung để chìm vào niêm mạc tử cung
 - C. @ Sau khi làm tổ xong, trung sản mạc biệt hóa thành nhiều lớp tế bào và hình thành những gai rau đầu tiên => 2 lớp: hội bào (ngoài) và langhans (trong)
 - D. Sau khi làm tổ xong phôi thai bắt đầu phát triển
- 319. Vị trí làm tổ bình thường của trứng là:**
- A. Sừng tử cung
 - B. @Đáy thân tử cung
 - C. Eo tử cung
 - D. Buồng cổ tử cung
- 320. Khi trứng làm tổ, niêm mạc tử cung phát triển thành:**
- A. Nội sản mạc
 - B. Trung sản mạc
 - C. @Ngoại sản mạc tử cung
 - D. Các gai rau
- 321. Nội sản mạc phát triển từ:**
- A. @Một số tế bào của lớp lá thai ngoài
 - B. Một số tế bào của lớp lá thai giữa
 - C. Một số tế bào của lớp lá thai trong
 - D. Cả 3 câu trên đều đúng
- 322. Trong thời kỳ sắp xếp tổ chức của thai, người taphân biệt ngoại sản mạc:**
- A. Ngoại sản mạc chỉ liên quan đến trứng
 - B. Ngoại sản mạc chỉ liên quan đến tử cung
 - C. Ngoại sản mạc tử cung- rau xen kẽ giữa cơ tử cung và trứng
 - D. @ Ngoại sản mạc tử cung, ngoại sản mạc trứng, ngoại sản mạc tử cung – rau.
- 323. Trong thời kỳ hoàn chỉnh tổ chức, thai nhi được nuôi dưỡng nhờ hệ tuần hoàn:**
- A. Hệ tuần hoàn nang rốn
 - B. @Hệ tuần hoàn nang niệu
 - C. 2 hệ tuần hoàn trên
 - D. Hệ tuần hoàn thứ 3
- 324. Chọn CÂU SAI về đặc điểm của ngoại sản mạc trong thời kỳ hoàn chỉnh tổ chức của thai kỳ:**

- A. Chỉ phát triển phần ngoại sản mạc tử cung- rau
 B. Ngoại sản mạc tử cung – rau có 3 lớp
 C. @Phát triển cả 3 phần ngoại sản mạc
 D. Ngoại sản mạc trứng và ngoại sản mạc tử cung teo dần và hợp lại với nhau
- 325. Hãy xác định vị trí của các gai rau trong thời kỳ sắp xếp tổ chức:**
- A. Đáy tử cung
 B. Đoạn dưới tử cung
 C. Cổ tử cung
 D. @Bao quanh trứng
- 326. Hãy chỉ ra câu SAI khi phát biểu về nhiệm vụ của các gai rau:**
- A. Gai rau dinh dưỡng: làm nhiệm vụ dinh dưỡng
 B. Gai rau bám: giữ cho bánh rau bám chắc vào niêm mạc tử cung
 C. Có gai rau vừa bám vừa dinh dưỡng
 D. @Chỉ có gai rau dinh dưỡng làm nhiệm vụ nuôi dưỡng thai
- => gai rau bám vừa có trung dinh dưỡng, và bám
- 327. Nhân của tinh trùng và nhân của noãn trở thành tiền nhân đực và tiền nhân cái khi đầu tinh trùng vào tới bào tương của noãn:**
- A. @ Đúng
 B. Sai
- 328. Sự di trú của trứng bắt đầu ngay sau khi được thụ tinh:**
- A. Đúng
 B. @ Sai
- 329. Hợp tử là một cấu trúc có 3 phần: noãn, nhân tinh trùng và nhân tế bào nang noãn:**
- A. Đúng
 B. @Sai
- 330. Sự thụ tinh thường xảy ra ở cổ tử cung:**
- A. Đúng
 B. @Sai
- 331. Noãn lúc nào cũng mang bộ nhiễm sắc thể X và Y:**
- A. Đúng
 B. @Sai
- 332. Kết quả của sự thụ tinh là tái lập bộ nhiễm sắc thể đa bội:**
- A. Đúng
 B. @Sai
- 333. Một trong những điều kiện cần thiết để hợp tử làm tổ là nội mạc tử cung giàu mạch máu:**
- A. @Đúng
 B. Sai
- 334. Tinh trùng mang bộ nhiễm sắc thể X hoặc Y:**
- A. @Đúng

- B. Sai
335. Sự sinh tinh bắt đầu từ tuổi dậy thì:
A. @Đúng
B. Sai
336. Sự sinh noãn của buồng trứng thai nhi bắt đầu từ khi thai còn trong bụng mẹ:
A. @Đúng
B. Sai
337. Lá thai ngoài tạo thành hệ thần kinh, da và phần phụ của da:
A. Đúng
B. @ Sai
338. Lá thai trong tạo ra hệ thống cơ, hệ tuần hoàn:
A. @Đúng
B. Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

339. Một phụ nữ khỏe mạnh, kinh nguyệt đều đặn, chu kỳ kinh 36 ngày. Theo lý thuyết, ngày rụng trứng của cô ta có thể xảy ra vào ngày thứ mấy của chu kỳ kinh?
A. Ngày thứ 14
B. Ngày thứ 16
C. Ngày thứ 18
D. Ngày thứ 20
E. @Ngày thứ 22
340. Chức năng sinh lý của hCG là để:
A. Khởi phát hành kinh
B. @Duy trì hoạt động hoàng thể, kích thích sản xuất các steroide sinh dục
C. Duy trì hoạt động của bánh nhau
D. Ức chế tuyến yên
E. Kích thích giải phóng estrogen
341. Chọn câu không có trong chức năng của nước ối là:
A. Cung cấp nước cho thai
B. Bảo vệ thai nhi tránh những va chạm, sang chấn
C. @Làm trơn ống sinh dục lúc chuyển dạ (sau khi ối vỡ) giúp cuộc đẻ dễ dàng
D. Giúp bình chỉnh ngôi thai
E. Chống sang chấn cho thai
342. Chất gây bắt đầu xuất hiện trên da thai nhi vào khoảng thời điểm nào của thai kỳ?
A. Sau tháng thứ ba
B. @Từ tuần lễ thứ 16 - 18
C. Từ tuần lễ thứ 20 - 28
D. Sau tuần lễ thứ 32
E. Sau tuần lễ thứ 38
343. Về sinh lý nước ối, chọn một câu SAI trong các câu sau đây:

- A. Sau tuần lễ thứ 20, nước ối được tái hấp thu một phần do thai nhi nuốt
- B. Nước ối cũng được tái hấp thu qua da thai nhi
- C. Nước ối có nguồn gốc từ khí - phế quản thai nhi
- D. Có sự trao đổi chất giữa mẹ và nước ối
- E. @Có khả năng chống nhiễm khuẩn cho thai

344. Chọn một câu SAI trong SAI trong các câu sau đây về tế bào cam:

- A. Là những tế bào không nhân
- B. Tế bào bắt màu cam khi nhuộm với Bleu de Nil
- C. @Bắt đầu xuất hiện rất sớm, ngay từ tuần thứ tư của thai kỳ
- D. Là một yếu tố có thể giúp định độ trưởng thành của thai kỳ
- E. Khi tỉ lệ trong nước ối nhỏ hơn 10% có thể nghĩ là thai nhỏ hơn 37 tuần

345. Trong sự phát triển của bào thai, bộ phận sinh dục ngoài của thai nhi có thể được nhận thấy qua siêu âm rõ rệt từ thời điểm nào trở đi?

- A. Tuần thứ 8
- B. Tuần thứ 12
- C. @Tuần thứ 16
- D. Tuần thứ 20
- E. Tuần thứ 32

346. Từ tuần lễ thứ 28 của thai kỳ, trung bình mỗi tháng trọng lượng thai nhi tăng bao nhiêu?

- A. 100 g
- B. 250 g
- C. 350 g
- D. 500 g
- E. @700 g

347. Trong thai kỳ, lượng estrogen và progesterone chủ yếu do nhau thai tiết ra từ thời điểm nào?

- A. Ngay từ những tuần đầu của thai kỳ
- B. Từ cuối tháng thứ nhất
- C. @ Bắt đầu từ ba tháng giữa của thai kỳ
- D. Từ ba tháng cuối
- E. Estrogen và progesterone chỉ do hoàng thể thai nghén tiết ra

348. Chọn một câu SAI về dây rốn:

- A. Trung bình dài 50 - 60 cm
 - B. Dây rốn quá dài dễ dẫn đến dây rốn quấn cổ hoặc sa dây rốn khi ối vỡ
 - C. Dây rốn chỉ có một động mạch rốn thường có liên quan đến những dị tật khác của thai nhi
 - D. Rất dễ bị khô khi ra ngoài bọc ối
 - E. @Có những mạch máu nuôi dưỡng nhỏ chạy trong lớp thạch Wharton
- => Dây rốn không có các mạch máu nuôi dưỡng, mà là được khuếch tán các chất dinh dưỡng

349. Chọn một câu SAI về dây rốn:

- A. Hệ thống mạch máu gồm hai động mạch và một tĩnh mạch
- B. @Động mạch rốn dẫn máu đỏ từ nhau đến thai nhi

- C. Được bao bọc bên ngoài bởi lớp nội sản mạc
- D. Không có mạch máu nuôi dưỡng riêng
- E. Ở thai đủ tháng có chiều dài trung bình 50 - 60 cm

350. Một dây rốn dài bất thường dễ dẫn đến hậu quả:

- A. Viêm dây rốn
- B. @Dây rốn quấn cổ, hoặc sa dây rốn
- C. Trương tĩnh mạch dây rốn
- D. Dị dạng bẩm sinh
- E. Tất cả các câu trên đều đúng

351. hCG là chữ viết tắt của:

- A. Hormone Concentré de la Grossesse
- B. Hypophyseal Chorionic Gonadotropin
- C. @Human Chorionic Gonadotropin
- D. Hormone Cytotrophoblastique de la Grossesse
- E. Human Cytotrophoblastic Gonadotropin

352. Loại immunoglobulin nào qua nhau được để gây miễn nhiễm thụ động cho thai?

- A. IgM
- B. IgA
- C. IgE
- D. @IgG
- E. IgD

353. Trong thai kỳ, nguồn gốc chính của estriol trong nước tiểu thai phụ là:

- A. Hợp bào nuôi nhau thai (Syncytiotrophoblaste)
- B. Tế bào nuôi nhau thai (Cytotrophoblaste)
- C. @Tuyến thượng thận thai nhi
- D. Tuyến yên của người mẹ
- E. Buồng trứng của người mẹ

354. Sự thụ tinh bình thường là:

- A. Sự kết hợp của 1 tinh trùng với 1 cực cầu I
- B. Sự kết hợp của 1 tinh trùng với 1 cực cầu II
- C. Sự kết hợp của 1 tinh trùng với 1 noãn bào I
- D. @Sự kết hợp của 1 tinh trùng với 1 noãn bào II
- E. Sự kết hợp của 1 tinh trùng với 1 noãn trưởng thành

355. Sự di trú của trứng là:

- A. @Sự di chuyển của trứng từ vòi tử cung vào buồng tử cung
- B. Sự di chuyển của trứng từ buồng tử cung vào vòi tử cung
- C. Sự di chuyển của trứng từ vòi tử cung vào ổ bụng
- D. Sự di chuyển tại chỗ của trứng

356. Trứng di chuyển được là do:

- A. Trứng tự di chuyển
- B. Trứng được cơ vòi tử cung co bóp và đẩy đi.
- C. Trứng được niêm mạc vòi tử cung đẩy đi.
- D. Trứng được luồng dịch từ phía loa vòi tử cung đẩy vào phía buồng tử cung.

E. @Trứng được cơ, niêm mạc vòi tử cung và luồng dịch từ phía loa vòi tử cung đẩy vào buồng tử cung.

357. Trứng bắt đầu làm tổ ở niêm mạc buồng tử cung khi:

- A. Vào đến buồng tử cung
- B. Vào đến buồng tử cung 1 - 2 ngày
- C. @Vào đến buồng tử cung 2 - 3 ngày
- D. Vào đến buồng tử cung 3 - 4 ngày
- E. Vào đến buồng tử cung 4 - 5 ngày

358. Bình thường ở lỗ trong cổ tử cung mang thai có:

- A. Ngoại sản mạc
- B. Trung sản mạc
- C. Nội sản mạc
- D. Ngoại sản mạc và trung sản mạc
- E. @Trung sản mạc và nội sản mạc

=> Khi mà thai nhi phát triển lớn => màng thai chạm vào lỗ trong cổ tử cung => lúc này ngoại sản mạc trứng và ngoại sản mạc tử cung teo đi, chỉ còn nội sản mạc và trung sản mạc.

359. Ngoại sản mạc trứng và ngoại sản mạc tử cung:

- A. Luôn dính vào nội sản mạc
- B. Luôn dính vào nhau
- C. @ Có một thời gian tách xa nhau sau đó dính vào nhau
- D. Luôn tách xa nhau.

=> Trong những tháng cuối thai kỳ, 2 lá này dính chặt vào nhau. Nếu có dọa đẻ non thì tiết ra các fibronectin, định lượng fibronectin trong dịch âm đạo >50mg

360. Cấu trúc nào sau đây không phải của noãn?

- A. @Nhân chứa bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội
- B. Liềm ARN trong bào tương noãn
- C. Nhiều mucopolysacharide
- D. Nhiều Phosphatase alkaline
- E. Màng noãn có nhiều vi mao

361. Khi hợp tử làm tổ bình thường có nghĩa là:

- A. Xâm nhập sâu vào lớp cơ tử cung
- B. Xâm nhập sâu vào lớp niêm mạc của cổ tử cung
- C. Xâm nhập vào lớp niêm mạc của ống dẫn trứng
- D. @Xâm nhập vào lớp niêm mạc của thân, đáy tử cung
- E. Xâm nhập vào lớp niêm mạc của sừng tử cung

362. Cấu tạo nào sau đây của nội mạc tử cung không phù hợp để hợp tử làm tổ:

- A. Nội mạc tử cung giàu mạch máu
- B. Lớp đệm của nội mạc phù nề xung huyết
- C. Tuyến ống dài, cong queo, chứa nhiều dịch tiết
- D. Nhiều hạt glycogène tích lũy trong tế bào tuyến
- E. @Nhiều đại thực bào xuất hiện trong lớp đệm

=> Đại thực bào báo hiệu cho quá trình bong niêm mạc => kinh nguyệt

363. Chọn câu phù hợp nhất khi nói về các lá thai:

- A. Lá thai ngoài xuất phát từ các tế bào mầm lớn
- B. Lá thai trong xuất phát từ các tế bào mầm bé
- C. Lá thai giữa được hình thành vào tuần thứ 3
- D. Lá thai ngoài xuất phát từ tế bào mầm bé
- E. @Các tế bào mầm lớn tạo nên lá thai ngoài và lá thai giữa hình thành vào tuần thứ 3

364. Thời kỳ sắp xếp tổ chức của bào thai được tính từ:

- A. Từ khi thụ tinh đến hết tháng thứ 3 của thai kỳ
- B. Từ đầu thời kỳ phôi thai
- C. @Cuối thời kỳ phôi thai: Đã có phác hình của mắt, mũi, miệng, tai ngoài.
- D. Khi tứ chi có các ngón hoàn chỉnh
- E. Từ tháng thứ 5 của thai kỳ

365. Về vị trí, tinh trùng được sản sinh ra từ:

Từ tinh hoàn

Từ mào tinh

- A. @Từ các ống sinh tinh
- B. Từ túi tinh

366. Thời gian tinh trùng sống tối đa trong đường sinh dục nữ:

- A. 2 giờ
- B. 1 ngày
- C. @2-3 ngày
- D. 2-5 ngày

367. Khi tinh trùng xâm nhập vào noãn bào, hiện tượng nào không xảy ra:

- A. Sau khi đầu của tinh trùng vào màng trong của noãn, màng trong suốt trở nên đặc cứng lại để không cho các tinh trùng khác vào nữa
- B. Khi đến màng bào tương, cực đầu của tinh trùng mất đi và đuôi cũng ở ngoài
- C. Chỉ có nhân tinh trùng được vào trong bào tương của noãn
- D. @Cả nhân và bào tương của tinh trùng và noãn đều hòa vào nhau ngay

368. Sau khi thụ tinh, trứng di chuyển về buồng tử cung và phân chia ở vị trí:

- A. Về đến buồng tử cung thì bắt đầu phân chia
- B. Lơ lửng tại buồng tử cung 48 giờ sau đó mới phân chia
- C. Trứng chìm vào bề dày của niêm mạc tử cung rồi phân chia
- D. @Vừa di chuyển về buồng tử cung, vừa phân chia

369. Người mẹ cảm nhận được cử động của thai bắt đầu vào khoảng thời gian nào của tuổi thai

- A. Thai 14 tuần
- B. Thai 15 tuần
- C. @Thai ≥ 16 tuần
- D. Thai 20 tuần

370. Xác định thành phần nào dưới đây có khả năng thụ tinh:

- A. Noãn nguyên bào
- B. Noãn bào cấp I
- C. @Noãn bào cấp II
- D. Cực cầu I

E. Cực cầu II

371. Sự phân chia của trứng bắt đầu ngay sau khi được thụ tinh:

- A. Đúng
- B. @Sai

372. Thụ thai là sự làm tổ của trứng:

- A. @Đúng
- B. Sai

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

373. Theo lý thuyết, từ túi cùng sau âm đạo, tinh trùng phải mất một khoảng thời gian bao lâu để đến được nơi thụ tinh (1/3 ngoài vòi tử cung)?

- A. 20 - 40 phút
- B. 40 - 60 phút
- C. @90 - 120 phút
- D. 2 giờ - 4 giờ
- E. Khoảng 12 giờ

374. Khi một tinh trùng đã vào được bên trong của noãn, chất nào sau đây được xem là có tác dụng thay đổi cấu trúc màng bao noãn khiến cho các tinh trùng khác không qua được nữa?

- A. Men Hyaluronidase
- B. Men Protease
- C. Men Neuramidase
- D. @Chất Fertilysine
- E. Chất Pré-albumine

375. Tất cả những câu sau đây về sự thay đổi của tinh trùng trong quá trình di chuyển và thụ tinh đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Tại ống cổ tử cung, tinh trùng di chuyển được chủ yếu nhờ vào sự co thắt các thớ cơ âm đạo và tử cung
- B. Tỷ lệ các tinh trùng không bình thường ngày càng giảm khi đến gần vị trí thụ tinh
- C. Từ khoảng 200 - 300 triệu tinh trùng lúc xuất tinh, chỉ còn khoảng 5 - 7 tinh trùng đến sát được noãn tại điểm thụ tinh
- D. Khả năng thụ tinh của tinh trùng sẽ hết trước khả năng di động của tinh trùng
- E. Đầu tinh trùng (acrosome) có chứa các men cần thiết giúp cho hiện tượng khả năng hóa của tinh trùng

376. Loại men hoặc chất nào có khả năng giúp tinh trùng xuyên qua các tế bào hạt và màng trong bao quanh noãn để xâm nhập vào bên trong noãn là:

- A. @ Hyaluronidase
- B. Neuramidase
- C. Phospholipidase
- D. Chất Fertilysine
- E. iProtease

377. Vào cuối thai kỳ, pH của nước ối vào khoảng:

- A. 3,5 - 4,2

- B. 4,5 - 5,2
- C. 5,5 - 5,8
- D. 6,0 - 6,5
- E. @7,1 - 7,3

378. Theo cách tính của Haase, ta có thể phỏng đoán chiều dài (tính bằng cm) của thai nhi trong 5 tháng cuối của thai kỳ dựa vào công thức nào?

- A. Chiều dài = số tháng x 2
- B. @Chiều dài = số tháng x 5
- C. Chiều dài = (số tháng + 3) x 2
- D. Chiều dài = (số tháng : 4) + 1
- E. Chiều dài = (số tháng + 15) x 2

379. Mô tả nào sau đây đúng nhất cho một bánh nhau và dây rốn bình thường, ở thai đủ ngày:

- A. Phân thành múi ở phía con, nặng 800 g, có ba mạch máu rốn
- B. Phân thành múi ở phía mẹ, nặng 800 g, có hai mạch máu rốn
- C. Phân thành múi ở phía mẹ, nặng 350 g, có ba mạch máu rốn
- D. Phân thành múi ở phía con, nặng 500 g, có ba mạch máu rốn
- E. @Phân thành múi ở phía mẹ, nặng 500 g, có ba mạch máu rốn

380. Yếu tố nào sau đây không thể qua được hàng rào gai nhau:

- A. Các sinh tố nhóm B và C
- B. Các chất có trọng lượng phân tử dưới 500
- C. Siêu vi khuẩn
- D. Kháng thể loại IgG
- E. @Kháng thể loại IgM

381. Về sự trao đổi chất tại bánh nhau, chọn một câu ĐÚNG NHẤT sau đây:

- A. Có sự tách biệt tuyệt đối giữa máu mẹ và máu thai
- B. Có sự hòa lẫn hoàn toàn giữa máu mẹ và máu thai
- C. Máu mẹ có thể qua màng gai nhau hòa với máu thai nhưng không có hiện tượng ngược lại
- D. Các phân tử có kích thước lớn qua được màng gai nhau dễ dàng
- E. @Các phân tử có kích thước nhỏ và vài tế bào máu có thể qua được màng gai nhau

382. Để có thể đạt được sự thụ tinh, số lượng tinh trùng dị dạng tinh trùng cho phép tối đa là:

- A. 5%
- B. 10%
- C. 15%
- D. 20%
- E. @30%

383. Tất cả các bộ phận của thai được hình thành từ:

- A. 1 lá thai
- B. @3 lá thai
- C. 2 lá thai
- D. 4 lá thai

- 384. Trung sản mạc được tạo thành từ:**
- A. Các tế bào mầm to
 - B. Các tế bào mầm to và mầm nhỏ
 - C. @Các tế bào mầm nhỏ
 - D. Các tế bào của lá thai ngoài
 - E. Các tế bào của lá thai trong
- 385. Cấu tạo của một gai rau gồm:**
- A. Một loại tế bào
 - B. @Hai loại tế bào
 - C. Ba loại tế bào
 - D. Bốn ô tế bào
- 386. Bánh rau được cấu tạo từ các tổ chức có nguồn gốc:**
- A. Từ nội sản mạc
 - B. Từ trung sản mạc
 - C. Từ ngoại sản mạc
 - D. @Từ trung sản mạc và ngoại sản mạc
 - E. Từ trung sản mạc và nội sản mạc
- 387. Trong hồ huyết có:**
- A. Một loại gai rau
 - B. @Hai loại gai rau
 - C. Ba loại gai rau
 - D. Bốn loại gai rau
- 388. Chọn câu ĐÚNG nhất khi nói về nguồn gốc của các bộ phận cơ thể người:**
- A. Da, hệ cơ và hệ xương xuất phát từ lá thai ngoài
 - B. Hệ tiêu hóa và hệ hô hấp xuất phát từ lá thai giữa
 - C. Hệ thần kinh và hệ tuần hoàn xuất phát từ lá thai trong
 - D. @Da và hệ thần kinh xuất phát từ lá thai ngoài
 - E. Hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, và hệ tiết niệu xuất phát từ lá thai giữa
- 389. Thời gian để tinh trùng xâm nhập vào noãn và phát triển thành hợp tử có 2 tế bào:**
- A. 20 – 40 phút
 - B. 90 – 120 phút
 - C. 2 giờ – 4 giờ
 - D. @Hơn một ngày
- 390. Sau khi thụ tinh, trứng làm tổ vào niêm mạc tử cung vào khoảng thời gian:**
- A. Ngày thứ 12 -13 của vòng kinh
 - B. Ngày thứ 17-18 của vòng kinh
 - C. @Ngày thứ 20- 22 của vòng kinh
 - D. Ngày thứ 25 - 26 của vòng kinh
- 391. Thời kỳ hoàn chỉnh tổ chức của thai là:**
- A. Từ lúc thụ tinh đến khi thai đủ tháng
 - B. Từ tháng thứ nhất đến khi thai đủ tháng
 - C. Từ tháng thứ hai đến khi thai đủ tháng

D. @Từ tháng thứ ba đến khi thai đủ tháng

392. Một tinh dịch đồ được đánh giá là tốt khi mức độ dao động của tinh trùng đạt được sau xuất tinh một giờ:

- A. 30%
- B. 50%
- C. @60%
- D. 80%
- E. 100%

393. Điền các từ hoặc cụm từ thích hợp vào ô trống:

- A. Vị trí thụ tinh thường là ở *..(1/3)....* ngoài của vòi tử cung
- B. Sự phát triển của thai được chia thành *..(hai)..* thời kỳ, đó là thời kỳ *...(sắp xếp) ..* tổ chức và thời kỳ *..(hoàn chỉnh)..* tổ chức.
- C. Sự thay đổi từ đĩa phôi dẹt thành một ống hình trụ được gọi là sự *(khép mình)* của phôi

Ths Xuân

TÍNH CHẤT CỦA THAI NHI VÀ PHẦN PHỤ ĐỦ THÁNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

394. Chức năng của nước ối là, NGOẠI TRỪ:

- A. Đảm bảo nội môi cho thai
- B. Bảo vệ thai nhi tránh những va chạm, sang chấn
- C. Làm trơn đường sinh dục sau khi ối vỡ giúp cuộc đẻ dễ dàng
- D. Giúp ngôi thai bình chỉnh
- E. @Chống nhiễm khuẩn cho thai nhi

395. Sự phát triển của bào thai chia làm 2 giai đoạn : giai đoạn phôi thai và giai đoạn thai nhi. Giai đoạn phôi thai kéo dài:

- A. 3 tuần lễ đầu sau khi thụ tinh
- B. @Từ tuần lễ thứ ba đến tuần lễ thứ tám sau thụ tinh
- C. 3 tháng đầu sau thụ tinh
- D. Cho đến khi nghe được tiếng tim thai
- E. Đến tuần lễ thứ 28 của thai kỳ

396. Chọn một câu SAI khi nói về nước ối:

- A. Sau tuần lễ thứ 20, nước ối được tái hấp thu một phần do thai nhi nuốt
- B. Nước ối cũng được tái hấp thu qua da thai nhi
- C. Nước ối có một phần nguồn gốc từ khí - phế quản thai nhi
- D. Có sự trao đổi chất giữa mẹ và nước ối
- E. @Nước ối do niêm mạc tử cung người mẹ sản xuất ra.

397. Chọn một câu SAI sau đây về tế bào màu da cam:

- A. Là những tế bào không có nhân
- B. Tế bào bắt màu cam khi nhuộm với xanh Nil (Bleu de Nil)
- C. @Bắt đầu xuất hiện rất sớm ngay từ tuần thứ tư của thai kỳ
- D. Là một yếu tố có thể giúp xác định độ trưởng thành của thai
- E. Khi tỉ lệ trong nước ối nhỏ hơn 10% có thể nghĩ là thai nhỏ hơn 37 tuần

398. Thóp sau của ngôi chỏm, chọn câu SAI:

- A. Có hình chữ lam da (λ)
- B. Sờ thấy thóp sau ở giữa lỗ CTC là ngôi cúi tốt
- C. Thóp sau là mốt của ngôi chỏm.
- D. @Thóp sau có hình tứ giác.
- E. Thóp sau gọi là thóp nhỏ được tạo bởi 3 đường khớp: 2 đường đỉnh - chẩm và phần cuối của đường khớp dọc giữa.

399. Xác định số lượng đường kính trước – sau của đầu thai nhi: hạ chẩm-thóp trước, chẩm-cằm, hạ chẩm-trán, thượng chẩm-cằm, hạ chẩm-trán; sgk yhn

- A. Một đường kính trước sau.
- B. Sáu đường kính trước sau.
- C. Ba đường kính trước sau.
- D. Không có đường kính trước sau.
- E. @Năm đường kính trước sau.

400. Đường kính hạ chẩm – thóp trước được xác định là:

- A. Đường kính lọt của ngôi đầu.
- B. Đường kính xuống của ngôi chỏm
- C. Đường kính lớn nhất của ngôi chỏm
- D. @Đường kính nhỏ nhất của ngôi chỏm

401. Xác định số đo của đường kính hạ chẩm – thóp trước dài:

- A. 8,5 cm
- B. 11 cm
- C. @9,5 cm
- D. 12 cm
- E. 10,5 cm.

402. Các mạch máu rốn được nuôi dưỡng bằng:

- A. Tự thẩm thấu trong lòng mạch
 B. Nước ối
 C. @Thạch Wharton
 D. Các mao mạch từ mạch máu rốn
- 403. Nơi thực hiện nhiệm vụ trao đổi dinh dưỡng và oxy giữa mẹ và thai nhi:**
- A. Ngoại sản mạc
 B. Nội sản mạc
 C. Trung sản mạc
 D. Nước ối
 E. @ Bánh rau
- 404. Đầu quan trọng trong cơ chế đẻ vì:**
- A. To
 B. Rắn
 C. Nặng
 D. @To và rắn nhất
 E. Có chứa não bộ
- 405. Thóp trước có hình dạng**
- A. Tam giác
 B. @Tứ giác
 C. Ngũ giác
 D. Lục giác
 E. Không nhất định
- 406. Thóp sau có hình dạng:**
- A. @Tam giác
 B. Tứ giác
 C. Ngũ giác
 D. Lục giác
 E. Không nhất định
- 407. Xác định thành phần nào dưới đây KHÔNG phải phần phụ của thai:**
- A. Màng thai
 B. Bánh rau
 C. Cuống rốn
 D. @Phân su
 E. Nước ối
- 408. Nội sản mạc không che phủ phần nào:**
- A. @Da thai nhi
 B. Mặt trong buồng ối
 C. Cuống rốn
 D. Mặt trong bánh rau
 E. Mặt ngoài buồng ối
- 409. Nội sản mạc không có nhiệm vụ nào:**
- A. @Tạo thành gai rau
 B. Sản xuất nước ối
 C. Tiêu thụ nước ối

- D. Sản xuất chất gây
E. Ngăn cản vi khuẩn
- 410. Đường kính trung bình của bánh rau đủ tháng:**
- A. 5cm
B. 10cm
C. @15cm
D. 20cm
E. 25cm
- 411. Mạch máu trong cuống rốn bình thường gồm có:**
- A. Một động mạch, một tĩnh mạch.
B. @2 động mạch, 1 tĩnh mạch.
C. 2động mạch, 2 tĩnh mạch.
D. 3 động mạch, 1 tĩnh mạch.
E. 3 tĩnh mạch, 1 động mạch
- 412. Thành phần nào dưới đây không có trong cuống rốn?**
- A. Nội sản mạc
B. @Ngoại sản mạc
C. Thạch Wharton
D. 2 động mạch rốn
E. 1 tĩnh mạch rốn
- 413. Khi nói về cấu tạo phần đầu của thai nhi, chọn một câu SAI:**
- A. @To và rắn nhất có thể thu hẹp được
B. Trong trường hợp thai chết có thể tiến hành kẹp đáy sọ để tránh sang chấn đường sinh dục mẹ
C. Vùng đỉnh được cấu tạo bởi 5 xương, tạo ra 2 thóp
D. Giữa các xương là các khớp màng.
- 414. Chọn câu chỉ nói về các ngôi thai có thể đẻ được đường âm đạo:**
- A. Ngôi chòm, ngôi mặt cằm trước, ngôi trán, ngôi thóp trước.
B. @ Ngôi chòm, ngôi mặt cằm trước, ngôi ngược.
C. Ngôi chòm, ngôi mặt cằm sau, ngôi ngang
D. Ngôi mặt cằm sau, ngôi ngang, ngôi mông
- 415. Về hô hấp của thai nhi, hãy chọn một câu SAI:**
- A. Phổi chưa hoạt động, phổi đặc
B. @CO₂ thải từ tế bào của thai nhi theo tĩnh mạch rốn đến các hồ huyết của rau
C. Máu động mạch rốn màu đen, máu tĩnh mạch rốn màu đỏ
D. Máu từ động mạch phổi đến phổi thai nhi chỉ làm nhiệm vụ dinh dưỡng
- 416. Chọn câu KHÔNG có trong vai trò của bánh rau đối với thai nhi:**
- A. Có vai trò của hô hấp
B. Có vai trò về dinh dưỡng
C. Có vai trò bảo vệ
D. @ Đảm bảo ổn định nội môi cho thai
- 417. Về tổ chức học của bánh rau, chọn câu SAI:**

- A. Có hai loại gai rau: gai rau bám và gai rau dinh dưỡng
- B. Do cấu tạo hình gai nên diện tiếp xúc của rau vào khoảng 12- 14m²
- C. 20 tuần đầu, cấu tạo của gai rau gồm 2 loại tế bào: Langhans và hội bào
- D. @Lớp xốp là lớp bám chặt của rau sau khi sinh

418. Về giải phẫu của dây rốn, chọn một câu SAI:

- A. Dài trung bình từ 45- 60cm, màu trắng
- B. Vị trí bám thường ở trung tâm bánh rau
- C. Qua thiết đồ cắt ngang có 1 tĩnh mạch rốn và 2 động mạch rốn
- D. @Ngoài cùng của dây rốn là lớp ngoại sản mạc
- E. Lớp thượng bì da bụng thai nhi bao quanh chân cuống rốn 1cm

419. Một dây rốn bình thường có những đặc tính sau, chọn câu ĐÚNG:

- A. 2 tĩnh mạch và 1 động mạch
- B. @2 động mạch và một tĩnh mạch
- C. Hệ thống mao mạch
- D. Giữa 2 động mạch trong cuống rốn không có nhánh nối
- E. Hai động mạch rốn luôn song song với tĩnh mạch rốn

420. Sự tái tạo nước ối, chỉ ra câu SAI:

- A. Do nội sản mạc tiết ra
- B. Do thẩm từ máu mẹ qua màng ối vào
- C. Do thai nhi bài tiết
- D. @Do da thai nhi sản xuất ra với khối lượng lớn

421. Về vai trò của nước ối, các câu sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Bảo vệ thai nhi khỏi sang chấn
- B. @Nguồn dinh dưỡng chính cho thai
- C. Giúp ngôi bình chính dễ hơn
- D. Nước ối giúp thai cân bằng nước, điện giải, nuôi dây rau
- E. Chống sự chèn ép của thai vào dây rốn và bánh rau

422. Chọn câu SAI khi nói về tính chất các màng thai:

- A. Nội sản mạc dễ thấm nước nhưng khó rách
- B. Trung sản mạc ít thấm nước nhưng dễ rách
- C. Khi vỡ ối trên lâm sàng là vỡ nội sản mạc và trung sản mạc
- D. @Nội sản mạc che phủ mặt trong buồng ối và sản xuất chất gây
- E. Màng đệm phát triển không đều

423. Dây rốn có đường kính trung bình bằng:

- A. 0,5cm
- B. 1cm
- C. @1,5cm
- D. 2cm
- E. 2,5cm

424. Chọn câu đúng nhất khi nói về dây rốn: Dây rốn có độ dài trung bình là:

- A. 20-30cm
- B. @40-60cm
- C. 50 -70cm
- D. 60 -70cm

- E. 70-80cm
425. **Nước ối được tạo thành nhiều nhất có nguồn gốc từ:**
- Sự thoát dịch từ mạch máu tử cung
 - Do nội sản mạc tiết ra
 - Dịch từ khí phế quản phổi thai
 - @Nước tiểu thai nhi
 - Da thai nhi
426. **Máu trong hệ thống tuần hoàn thai nhi hầu hết là pha trộn máu động mạch và máu tĩnh mạch. NGOẠI TRỪ máu ở:**
- @Tĩnh mạch rốn
 - Tĩnh mạch cửa
 - Tĩnh mạch chủ trên
 - Động mạch chủ
427. **Chọn câu ĐÚNG nhất khi thai nhi đủ tháng có tuổi thai là:**
- 38 – 39 tuần
 - 38 - 40 tuần
 - @38 - 42 tuần
 - 38 – 43 tuần
428. **Màng thai nào sau đây có nguồn gốc từ nội mạc tử cung:**
- Nội sản mạc
 - Màng ối
 - Trung sản mạc
 - @Ngoại sản mạc
429. **Khi nói về nước ối, điều nào sau đây SAI: => ngày thứ 12**
- @Nước ối xuất hiện từ ngày 21 sau thụ tinh
 - Có chức năng nuôi dưỡng phôi thai
 - Có sự trao đổi chất giữa máu mẹ và nước ối
 - Nước ối cũng được hấp thu qua da thai nhi
 - pH của nước ối 7,1- 7,3
430. **Xác định câu ĐÚNG về pH của nước ối:**
- Toan
 - @ 7,1 – 7,3
 - Trung tính
 - Khi toan, khi kiềm tùy theo tuổi thai
 - Kiềm
431. **Khi nói về chức năng của bánh nhau, điều nào sau đây SAI:**
- Sản xuất một số nội tiết tố
 - Trao đổi giữa mẹ và con
 - Bảo vệ thai nhi
 - @ Sản xuất một số kháng nguyên, kháng thể
 - Đảm bảo cho thai sống và phát triển
432. **Trọng lượng trung bình thai nhi đủ tháng là(3200 g ± 200)..... => 3000+-200**

433. Chiều dài trung bình thai nhi đủ tháng là.....(47 – 50 cm).....

434. Trẻ nhẹ cân khi sinh có trọng lượng là<(2500g).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

435. Chất gây bắt đầu xuất hiện trên da thai nhi vào khoảng thời gian nào của thai kỳ?

- A. Sau tháng thứ ba
- B. Từ tuần lễ thứ 16 - 18
- C. @Từ tuần lễ thứ 20 - 28
- D. Sau tuần lễ thứ 32
- E. Sau tuần lễ thứ 38

436. Điểm hóa cốt ở đầu dưới xương đùi thai nhi bắt đầu xuất hiện vào thời điểm nào?

- A. Tuần thứ 28
- B. Tuần thứ 32
- C. @Tuần thứ 36
- D. Tuần thứ 38
- E. Tuần thứ 40

437. Đường kính nào của đầu thai nhi có kích thước là 8,5cm:

- A. Chẩm - Cằm
- B. Hạ chẩm - Thóp trước
- C. Hạ cằm - Thóp trước
- D. @Lưỡng thái dương
- E. Lưỡng đỉnh

438. Trong ngôi chỏm, đường kính trước sau nào nhỏ nhất khi đầu thai nhi cúi tối đa là:

- A. Thượng chẩm - Cằm
- B. Chẩm - Cằm
- C. @Hạ chẩm - Thóp trước
- D. Hạ cằm - Thóp trước

439. Hãy chọn 1 câu ĐÚNG NHẤT nói về cấu tạo của đáy sọ:

- A. Là một phần của xương trán, xương thái dương
- B. Là một phần của xương trán, xương thái dương, xương bướm
- C. Là một phần của xương trán, xương bướm, xương sàng
- D. Là một phần của xương thái dương, xương chẩm
- E. @Là một phần của các xương: xương trán, xương thái dương, xương chẩm và các xương bướm, xương sàng

440. Đỉnh sọ được tạo bởi:

- A. @Hai xương trán, hai xương đỉnh và một xương chẩm
- B. Hai xương trán, hai xương thái dương và một xương chẩm
- C. Hai xương thái dương, hai xương đỉnh và một xương trán.
- D. Hai xương đỉnh, hai xương trán và một xương thái dương
- E. Hai xương trán và hai xương đỉnh

- 441. Xác định câu đúng nhất nói về đường khớp dọc giữa: đường khớp dọc giữa đi từ:**
- A. Thóp trước tới góc trên xương chẩm.
 - B. Xương trán đến góc trên xương chẩm.
 - C. @Thóp trước tới thóp sau, giữa 2 xương thái dương và kết thúc tại xương chẩm
 - D. Hai hố mắt đến góc trên xương chẩm.
 - E. Sống mũi tới góc trên xương chẩm
- 442. Đường liên thóp, diện thóp trong bệnh não úng thủy có biểu hiện:**
- A. Bình thường
 - B. Thu hẹp lại
 - C. Chồng lên nhau
 - D. @Giãn rộng
 - E. Không sờ thấy
- 443. Tuyến tụy của thai nhi bắt đầu hoạt động vào thời điểm:**
- A. Tuần thứ 5
 - B. Tuần thứ 10
 - C. @Tuần thứ 12
 - D. Tuần thứ 15
 - E. Tuần thứ 20
- 444. Các protein đi qua gai rau dưới hình thức:**
- A. Gluco-protein
 - B. @Axit amin
 - C. Lipo-protein
 - D. Axit béo.
 - E. Glucoza
- 445. Bệnh chảy máu do giảm tỷ lệ prothrombin ở trẻ sơ sinh là do thiếu vitamin:**
- A. Vitamin A
 - B. Vitamin D
 - C. Vitamin E
 - D. @Vitamin K.
 - E. Vitamin C
- 446. Thời điểm có thể phát hiện hCG bắt đầu từ khi:**
- A. @Có hiện tượng làm tổ (Từ 8 -9 ngày sau thụ tinh)
 - B. Thai được 1 tháng
 - C. Thai được 2 tháng
 - D. Thai được 2 tháng rưỡi
 - E. Thai được 3 tháng
- 447. Chọn một câu SAI nói về hệ tuần hoàn thai nhi:**
- A. Bắt đầu hoạt động từ tháng thứ 3
 - B. Tuần hoàn thai nhi khác với người trưởng thành
 - C. Có hai động mạch rốn xuất phát từ động mạch hạ vị
 - D. @Trong tuần hoàn thai nhi không có sự pha trộn giữa máu động mạch và máu tĩnh mạch

E. Trong tuần hoàn thai nhi có sự pha trộn giữa máu động mạch và máu tĩnh mạch

448. Đặc điểm tuần hoàn thai nhi khác với người trưởng thành là:

- A. Hai tâm nhĩ thông với nhau bởi lỗ Botal
- B. Động mạch chủ thông với động mạch phổi
- C. Máu từ tâm thất phải lên phổi qua động mạch phổi sau đó trở về nhĩ trái qua tĩnh mạch phổi
- D. @ Có lỗ Botal và ống động mạch

449. Điều nào không có trong hậu quả của thai nhi thiếu oxy:

- A. Toan chuyển hóa
- B. Co mạch ngoại biên, tập trung máu về các bộ phận quan trọng như não, tim
- C. Thiếu oxy ở ruột nên tăng nhu động ruột và tổng phân su vào nước ối
- D. @ Tăng cường dự trữ glycogen ở gan

450. Vai trò bảo vệ của bánh rau, chọn câu SAI:

- A. Kháng nguyên, kháng thể của mẹ có thể truyền sang thai nhi qua rau
- B. @ Vi khuẩn và vi rút không qua được hàng rào rau thai
- C. Một số hóa chất có thể qua được hàng rào rau thai
- D. Trường hợp Mẹ Rh (-), Bố Rh (+), bào thai di truyền theo bố thì mẹ sinh kháng thể chống lại Rh (+) đó

451. Vai trò dinh dưỡng của bánh rau, chọn một câu SAI:

- A. Trao đổi nước và chất điện giải qua gai rau theo cơ chế thẩm thấu
- B. @ Glucose, Lipid, Protein qua rau thai dễ
- C. Glucose qua rau thai bằng hiện tượng khuếch tán
- D. Vitamin nhóm B, C đi qua dễ
- E. Glucose, lipide, proteine qua rau thai khó

452. Về dây rốn, chọn một câu SAI:

- A. Dây rốn dễ bị khô khi ra ngoài bọc ối
- B. @ Có mạch máu nuôi dưỡng riêng
- C. Dây rốn quá dài dễ dẫn đến dây rốn quấn cổ hoặc sa dây rốn khi vỡ ối
- D. Kích thước dây rốn to hay nhỏ là do khối lượng thạch Wharton
- E. Dây rốn được nuôi dưỡng nhờ sự thẩm thấu

453. Về tính chất nước ối, chọn một câu SAI:

- A. @ Từ sau tuần 20, nước ối trong => nước ối trong trong những tháng đầu. Khi gần đủ tháng thì nước ối màu lơ lơ.
- B. Thai suy, nước ối xanh
- C. Thai chết lưu, nước ối có màu hồng
- D. pH nước ối hơi kiềm
- E. Nước ối luôn được đổi mới

454. Hãy chỉ ra một câu SAI, khi nói về ngoại sản mạc:

- A. @ Nơi rau bám và phát triển gọi là ngoại sản mạc tử cung
- B. Có 3 lớp: Đáy- xốp- đặc
- C. Ngoại sản mạc trứng kết hợp với ngoại sản mạc tử cung thành một màng thống nhất khi thai gần đủ tháng

- D. Phần ngoại sản mạc tử cung- rau có các hồ huyết do gai rau ăn thủng tạo thành
- E. Khi thai đủ tháng màng rụng trứng, màng rụng tử cung teo mỏng và dính sát vào nhau.

455. Thai nhi đủ tháng có trọng lượng trung bình là:

- A. 2000g
- B. @3000
- C. 2500g
- D. 3500g
- E. 4000g

456. Những đường kính nào của đầu thai nhi đủ tháng có số đo bằng nhau, NGOẠI TRỪ:

- A. Hạ cằm - thóp trước
- B. Lưỡng đỉnh
- C. Hạ cằm - thóp trước
- D. @ Hạ cằm trán

457. Chọn một câu SAI trong những câu sau đây về nội sản mạc:

- A. Có nguồn gốc từ lá thai ngoài
- B. @Không thấm nước
- C. Bao quanh buồng ối
- D. Không có mạch máu và dây thần kinh
- E. Ngăn cản không cho vi khuẩn xâm nhập

458. Điều nào sau đây SAI khi nói về dây rốn:

- A. Gồm 2 động mạch và 1 tĩnh mạch
- B. Chiều dài 45 - 60 cm
- C. Bọc ngoài là nội sản mạc
- D. @Có mạch máu nuôi dưỡng
- E. Thường bám vào trung tâm bánh rau

459. Chọn câu Đúng khi mô tả thiết đồ cắt ngang dây rốn :

- A. 1 động mạch, 2 tĩnh mạch
- B. @2 động mạch , 1 tĩnh mạch
- C. 2 động mạch, 2 tĩnh mạch
- D. 1 động mạch, 1 tĩnh mạch
- E. Động mạch rốn nằm ở trung tâm cuống rốn

460. Gọi là dây rốn ngắn khi chiều dài của dây rốn ở giới hạn nào:

- A. <20 cm
- B. <25 cm
- C. @ <40 cm
- D. <30 cm
- E. <35cm

461. Khi nói về cấu tạo dây rốn, điều nào sau đây SAI:

- A. @Dài trung bình 60 - 70 cm
- B. Tĩnh mạch rốn dẫn máu giàu ôxy và chất dinh dưỡng đến thai nhi

- C. Không có mạch máu nuôi dưỡng riêng
- D. Được bao bọc bên ngoài bởi lớp nội sản mạc
- E. Trong thành phần có thạch Wharton

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

462. Vào cuối thai kỳ, pH của nước ối vào khoảng

- A. 3,5 - 4,2
- B. 4,5 - 5,2
- C. 5,5 - 5,8
- D. 6,0 - 6,5
- E. @7,1 - 7,3

463. Xác định đường kính nào không phải là đường kính trước sau của đầu thai nhi là:

- A. Hạ cằm – trán
- B. Châm - trán.
- C. Thượng cằm – cằm.
- D. Châm – cằm.
- E. @Ha cằm – thóp trước

464. Đầu thai nhi có thể uốn khuôn vì:

- A. Có bộ não nên mềm
- B. Có các đường kính khác nhau
- C. Là phần cứng nhất khi đi qua ống đẻ.
- D. @Có thể thu nhỏ các đường kính.

465. Sau khi trẻ ra đời, các mạch máu rốn có hiện tượng:

- A. Không thay đổi
- B. Giãn nở
- C. Co lại
- D. Lúc co - lúc giãn
- E. @Co lại và tắc mạch

466. Độ bão hoà oxy trong máu động mạch thai nhi là:

- A. 50%
- B. 55%
- C. 75%
- D. @60%
- E. 80%

467. Diện tích trao đổi trung bình của các gai rau là:

- A. 6-7m²
- B. 8-9m²
- C. @12-14m²
- D. 18-20m²
- E. 20-22m²

468. Xác định một CÂU SAI khi nói về sự trao đổi O₂ và CO₂ giữa máu mẹ và con:

- A. Áp lực máu mẹ ở hồ huyết thấp hơn máu con và chảy chậm.
- B. Nồng độ CO₂ thấp hơn nhưng nồng độ O₂ cao hơn máu con.

- C. Hemoglobin của thai có khả năng gắn O₂ cao.
- D. @Phổi thai nhi hoạt động có hiệu quả
- E. Diện tích trao đổi mẹ con cao do cấu trúc dạng nhú gai rau.

469. Kích nhũ tố rau thai (H.P.L) KHÔNG CÓ tác dụng nào dưới đây:

- A. Sinh sữa
- B. Chuyển hoá lipid
- C. Chuyển hoá glucid
- D. Chuyển hoá protid
- E. @Duy trì hoang thể và kích thích tiết ra steroid sinh dục

470. Nước ối luôn được đổi mới theo chu kỳ:

- A. @3 giờ/ lần
- B. 6 giờ/ lần
- C. 12 giờ/ lần
- D. 18 giờ/ lần
- E. 24 giờ/ lần

471. Tác dụng nào KHÔNG PHẢI của nước ối:

- A. @Chống nhiễm khuẩn cho thai
- B. Chống sang chấn cho thai
- C. Giúp cho thai bình chỉnh
- D. Chống lại sự chèn ép vào rau và cuống rốn.
- E. Cân bằng nội môi cho thai

472. Các đường kính của ngôi thai có thể lọt được, NGOẠI TRỪ:

- A. Đường kính hạ cằm - thóp trước:
- B. Đường kính hạ cằm - thóp trước:
- C. @Đường kính hạ cằm - cằm:
- D. Đường kính lưỡng ụ đùi

473. Chọn câu SAI khi phát biểu về đặc điểm vòng tuần hoàn thai nhi là:

- A. Máu từ gai rau trở về tuần hoàn thai theo tĩnh mạch rốn
- B. Sau khi trở về tâm nhĩ phải, máu chia làm 2 luồng: Một sang nhĩ trái, một xuống thất phải
- C. Động mạch chủ nhận máu đi nuôi cơ thể và chỉ một phần nhỏ trở về rau qua 2 động mạch rốn
- D. @ Lỗ Botal sẽ đóng lại sau khi sinh do áp lực máu ở nhĩ trái giảm.
- E. Lỗ Botal sẽ đóng lại sau khi sinh do áp lực máu ở nhĩ trái tăng

474. Chức năng hô hấp của bánh rau phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây, chọn một câu SAI:

- A. Nhờ cơ chế khuếch tán
- B. Phụ thuộc vào dòng máu đến bánh rau
- C. Trường hợp cao huyết áp, cơn co tử cung cường tính máu đến rau sẽ giảm
- D. @Diện tích trao đổi giữa mẹ và thai không phụ thuộc vào cấu trúc của gai rau.

=> Diện tích trao đổi mẹ-thai tăng do cấu trúc dạng nhú của gai rau

475. Trong các sau đây hãy chọn một câu ĐÚNG khi nói về bánh rau:

- A. Ở ngoại vi bánh rau có độ dày như trung tâm

- B. Mặt có dây rốn bám là mặt ngoại sản mạc
- C. @ Bề mặt bánh rau chia thành các múi, ngăn cách nhau bởi các rãnh nhỏ
- D. Dây rốn thường bám ở rìa bánh rau
- E. Bánh rau thường bám vào đoạn thaàn tử cung.

476. Khi nói về một số đặc điểm của bánh rau, hãy chỉ ra một câu SAI:

- A. Nơi bám thường ở đáy và thân tử cung
- B. Cân nặng bằng 1/6- 1/5 trọng lượng thai nhi đủ tháng
- C. Mặt múi rau có màu đỏ
- D. @Độ dày của bánh rau đồng đều từ ngoại vi vào trung tâm
- E. Bánh rau có từ 15 – 20 múi rau

477. Tóc của thai nhi đủ tháng có độ dài tối thiểu là:

- A. 0,5cm
- B. 1cm
- C. @2cm
- D. 3cm
- E. 4cm

478. Một trẻ sơ sinh nặng 3500g thì trọng lượng của bánh rau sẽ nặng khoảng:

- A. 500g
- B. 600g
- C. @700g
- D. 800g
- E. 900g

479. Trong một thai kỳ bình thường, tỷ lệ giữa thể tích nước ối so với thể tích của thai nhi lớn nhất khi tuổi thai là:

- A. 13 - 16 tuần
- B. @18 - 24 tuần
- C. 28 - 36 tuần
- D. 38 - 42 tuần
- E. Trên 42 tuần

480. Lượng nước ối trung bình vào tuần 12 của thai kỳ:

- A. 10 ml
- B. @50 ml
- C. 150 ml
- D. 300 ml
- E. 20ml

481. Khi nói về chức năng bảo vệ của bánh rau, chọn câu SAI:

- A. Một số kháng nguyên có nguồn gốc proteine có thể đi qua rau thai.
- B. Một số kháng thể có nguồn gốc proteine có thể đi qua rau thai
- C. Một số vi khuẩn (lao, giang mai) có thể đi qua trong những tháng cuối thai kỳ => đi vào đc từ tháng thứ 5
- D. @Thuốc và hóa chất đi qua rau thai theo quy luật nhất định => không có quy luật, Sản Huế 73
- E. Các thuốc qua đợc rau thai trong những tháng cuối có thể gây ảnh hưởng độc hại trên bào thai.

Ths Đào

**THAY ĐỔI SINH LÝ GIẢI PHẪU CỦA PHỤ NỮ KHI MANG
THAI**

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

482. Tử cung gần như hình cầu vào tuần thứ:

- A. 10 của thai kỳ.
- B. @12 của thai kỳ.
- C. 14 của thai kỳ.
- D. 16 của thai kỳ.
- E. 18 của thai kỳ.

483. Thể tích hồng cầu trong máu thai phụ tăng trung bình trong thai kỳ là:

- A. 150 ml.
 - B. 250 ml.
 - C. 350 ml.
 - D. @450 ml.
 - E. 550 ml.
- Williams trang 95

484. Khi có thai, cung lượng tim của thai phụ không tăng khi:

- A. Thai phụ nằm nghiêng trái.
- B. @Thai phụ nằm ngửa.
- C. Trong 3 tháng đầu.
- D. Trong 3 tháng giữa.
- E. Trong 3 tháng cuối.

485. Thay đổi hoạt động hệ tiết niệu của thai phụ trong thai kỳ, chọn câu SAI:

- A. Tăng độ lọc cầu thận.
- B. Tăng độ thanh thải creatinin.
- C. Tăng lưu lượng máu tới thận.
- D. @Tăng urea trong máu.
- E. Tăng áp lực trong bàng quang.

486. Dấu hiệu Chadwick là:

- A. @Thay đổi màu sắc ở âm đạo.
- B. Tăng sắc tố da.
- C. Thay đổi trương lực tử cung.
- D. Ra huyết vị trí trứng làm tổ.
- E. Hệ thống tĩnh mạch quanh vú.

487. Trong lúc có thai, cổ tử cung có thay đổi nào sau đây:

- A. To hơn.
- B. Mềm hơn.
- C. Sậm màu hơn.
- D. Dịch nhầy cổ tử cung đục và đặc hơn.
- E. @Tất cả đều đúng.

488. Ở một thai kỳ bình thường, khi BCTC = 20cm, tuổi thai tương đương:

- A. 20 tuần.
- B. 22 tuần.
- C. @24 tuần.
- D. 26 tuần.
- E. 28 tuần.

489. Vào cuối thai kỳ, hoạt động hô hấp của thai phụ thường:

- A. Thở chậm và sâu hơn.
 B. Thở chậm và nông hơn.
 C. Thở nhanh và sâu hơn.
 D. @Thở nhanh và nông hơn.
 E. Không có sự thay đổi.
- 490. Nói về đoạn dưới tử cung, chọn câu SAI:**
- A. Hình thành từ eo tử cung.
 B. @Chỉ hình thành khi vào chuyển dạ thật sự.
 C. Có thể căng dẫn thụ động.
 D. Chỉ có hai lớp cơ.
 E. Phúc mạc phủ trên đoạn dưới tử cung lỏng lẻo, dễ bóc tách.
- 491. Triệu chứng nào không thuộc nhóm triệu chứng nghén ở đầu thai kỳ?**
- A. Tăng tiết nước bọt.
 B. @Đau bụng từng cơn.
 C. Buồn nôn.
 D. Nôn.
 E. Thèm các món ăn lạ.
- 492. Khi có thai, số lượng bạch cầu trong máu thai phụ bình thường từ:**
- A. @Bạch cầu từ 8.000 đến 16.000/mm³.
 B. Bạch cầu từ 6.000 đến 8.000/mm³.
 C. Bạch cầu dưới 6.000/mm³.
 D. Bạch cầu từ 8.000 đến 12.000/mm³.
 E. Bạch cầu trên 12.000/mm³.
- 493. Dấu hiệu lâm sàng nghĩ tới có thai khi tuổi thai 8 - 10 tuần, NGOẠI TRỪ:**
- A. Dấu hiệu Chadwick (Jacquemier)
 B. Dấu hiệu Hegar
 C. Dấu hiệu Noble
 D. Dấu hiệu Piskacsek
 E. @Cổ tử hế mở lỗ ngoài.
- 494. hCG được tạo ra bởi:**
- A. Niêm mạc tử cung mang thai
 B. Buồng trứng của mẹ
 C. @Rau thai (tế bào nuôi)
 D. Thận thai nhi
 E. Cơ quan sinh dục của thai nhi
- 495. Có bao nhiêu Steroid quan trọng do rau thaitiết ra trong thai kỳ?**
- A. 1 loại
 B. @2 loại
 C. 3 loại
 D. 4 loại
 E. Không có
- 496. Cơ quan nào dưới đây của mẹ ít thay đổi về hình thái khi có thai?**
- A. Tử cung
 B. Buồng trứng

- C. @Tuyển thượng thân
- D. Tuyển vú
- E. Tuyển yên

497. Hạ Canxin máu trong thai kỳ có thể xảy ra do:

- A. Ion canxi bị ức chế hoạt động
- B. Tuyển cận giáp trạng tăng hoạt động
- C. @Tuyển cận giáp ở tình trạng thiếu năng
- D. Giảm tái hấp thu canxi
- E. Thiếu Vitamin D

498. Phức mạc ở đoạn eo tử cung có tính chất:

- A. Dính chặt vào cơ tử cung
- B. Dính sát vào thành bụng
- C. @Lỏng lẻo, dễ bóc tách
- D. Dính vào bàng quang
- E. Dính vào sát cổ tử cung

499. Dấu hiệu Hegar mô tả sự mềm hóa ở phần nào của tử cung trong 3 tháng đầu của thai kỳ:

- A. Đáy tử cung
- B. Thân tử cung
- C. @Eo tử cung
- D. Cổ tử cung
- E. Cổ và eo tử cung

500. Chất nhầy cổ tử cung khi mang thai có tính chất:

- A. Trong và loãng
- B. Đục và loãng
- C. @Đục và đặc
- D. Trong và đặc
- E. Trong như mắt mèo

501. Trong thai kỳ lưới tĩnh mạch Haller thấy được ở vị trí nào?

- A. Mặt trong đùi
- B. Vùng quanh rốn
- C. Vùng tầng sinh môn
- D. @Ổ vú
- E. Vùng hạ vị

502. Tình trạng táo bón ở thai phụ khi có thai là do:

- A. Ruột giảm nhu động
- B. Ruột giảm trương lực
- C. Ruột bị chèn ép
- D. Không rõ nguyên nhân
- E. @Ruột giảm nhu động, trương lực và bị chèn ép

503. Trọng lượng cơ thể của thai phụ tăng chủ yếu ở thời kỳ:

- A. Ba tháng đầu thai kỳ
- B. Ba tháng giữa thai kỳ
- C. Ba tháng cuối thai kỳ

- D. Nửa đầu thai kỳ
- E. @Nửa cuối thai kỳ

504. Xác định tỷ lệ tăng cân trung bình của người phụ nữ mang thai:

- A. 15%
- B. 20%
- C. @25%
- D. 30%
- E. 35%

505. Một phụ nữ chậm kinh 2 tuần, các dấu hiệu nghĩ đến có thai sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Tăng 2-3kg
- B. Cương vú
- C. Buồn nôn
- D. Quầng vú thâm màu

506. Chế độ dinh dưỡng của phụ nữ có thai cần bổ sung, chọn một câu SAI:

- A. @Ở tất cả phụ nữ có thai, cần bổ sung muối kali
- B. Ở tất cả phụ nữ có thai, cần bổ sung acid folic
- C. Ở tất cả phụ nữ có thai, cần bổ sung sắt
- D. Ở tất cả phụ nữ có thai, cần bổ sung Calcium

507. Trong thai kỳ, tử cung của người mẹ không thay đổi nhiều vào thời điểm nào?

- A. @Tháng thứ nhất
- B. Tháng thứ 3
- C. Tháng thứ 7
- D. Tháng thứ 9

508. Thể Montgomery ở vú của thai phụ là do sự thay đổi:

- A. Hệ thống tuần hoàn tĩnh mạch phụ ở tuyến vú
- B. Sự phì đại các tiểu thùy của tuyến vú
- C. Sự phì đại các ống dẫn của tuyến vú
- D. @Sự phì đại các tuyến bã ở quầng vú

509. Vị trí của dây tử cung có thể sờ được khi có thai bình thường ở tháng thứ 5:

- A. Không thể sờ thấy trên bụng
- B. Có thể sờ được ngay trên khớp vệ
- C. @Có thể sờ được ở khoảng ngang rốn
- D. Có thể sờ được ở khoảng giữa rốn và xương ức

510. Trong thai kỳ, âm đạo thai phụ có những thay đổi sinh lý chọn một câu ĐÚNG nhất:

- A. Có sự tăng sinh và cương tụ mạch máu ở âm đạo
- B. Thành âm đạo dày lên
- C. Âm đạo mềm, dài hơn và dễ dẫn
- D. @ Có tăng sinh, cương tụ mạch máu, thành âm đạo dày lên, Âm đạo trở nên mềm, dễ co giãn và dài hơn

511. Vào những tháng cuối của thai kỳ, hô hấp của thai phụ thường có sự thay đổi:

- A. Thở chậm và nông hơn

- B. Thở chậm và sâu hơn
 C. @Thở nhanh và nông hơn
 D. Thở nhanh và sâu hơn
- 512. Tất cả các câu sau đây về thay đổi ở các cơ quan của người mẹ trong thai kỳ đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tuyến giáp hơi to
 B. Các khớp của xương chậu có thể mềm và giãn ra chút ít
 C. @Nhu động niệu quản tăng
 D. Thở nông và nhanh hơn
- 513. Khối lượng tuần hoàn ở phụ nữ mang thai bình thường có sự thay đổi:**
- A. Không thay đổi
 B. Tăng 10%
 C. Tăng 20%
 D. @Tăng 40%
- 514. Chọn câu ĐÚNG nhất về sự thay đổi của thai phụ:**
- A. Thường táo bón do nhu động ruột giảm
 B. Dễ bị viêm thận - bể thận do giảm nhu động niệu quản, dẫn lưu nước tiểu kém
 C. Có thể thay đổi tâm lý, cảm xúc
 D. @ Dễ bị táo bón, nhiễm trùng đường tiểu và thay đổi tâm lý
- 515. Người mẹ bị thiếu máu khi có thai thường liên quan tới bệnh lý:**
- A. @Thiếu sắt
 B. Bệnh hồng cầu liềm
 C. Thiếu acid Folic
 D. Bệnh tiêu hồng cầu
- 516. Khi có thai, chuyển hoá cơ bản của mẹ có thể tăng 20%, nguyên nhân là:**
- A. Do sự phát triển của thai
 B. Hoạt động hô hấp tăng
 C. Tuyến giáp tăng hoạt động
 D. @ Tăng hoạt động của tuyến giáp, hệ hô hấp và nhu cầu phát triển của thai
- 517. Trong cả thai kỳ bình thường, cân nặng của mẹ tăng trung bình khoảng:**
- A. 6 - 8kg
 B. 8 - 10 kg
 C. @10 - 12kg
 D. 12 - 15 kg
- 518. Bệnh lý nào thai phụ thường bị nhất trong thời gian mang thai?**
- A. @Thiếu máu do thiếu sắt
 B. Tăng huyết áp
 C. Bệnh tim
 D. Nhiễm trùng đường tiểu
- 519. Trong trường hợp không bị nôn nghén nặng, trọng lượng cơ thể mẹ 3 tháng đầu có thể thay đổi:**
- A. @Tăng không quá 1,5kg

- B. Chỉ tăng khoảng 500gr
- C. Giảm chút ít so với trước khi thụ thai
- D. Không tăng

520. Triệu chứng nào sau đây không thuộc hội chứng nôn nghén 3 tháng đầu:

- A. Tăng tiết nước bọt
- B. Buồn nôn, nôn
- C. @Tăng tiết dịch âm đạo
- D. Thèm các món ăn lạ

521. Estriol được sản xuất trong khi có thai phụ thuộc vào bà mẹ:

- A @Đúng
- B Sai

522. Estriol được sản xuất trong khi có thai phụ thuộc vào thai nhi.

- A @Đúng
- B Sai

523. Estriol được sản xuất trong khi có thai phụ thuộc vào rau thai:

- A @Đúng
- B Sai

524. Estriol được sản xuất trong khi có thai phụ thuộc vào nước ối:

- A Đúng
- B @ Sai

525. Estriol được sản xuất trong khi có thai phụ thuộc vào dây rốn:

- A Đúng
- B @Sai

526. Dấu hiệu Goodall là cổ tử cung mềm:

- A @Đúng
- B Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

527. Trong thai kỳ, nhịp tim của thai phụ tăng thêm trung bình:

- A. 0-5 nhịp/phút.
- B. 5-10 nhịp/phút.
- C. @10-15 nhịp/phút.
- D. 15-20 nhịp/phút.
- E. 20-25 nhịp/phút.

=> đa ối có thể tăng lên 25-30 nhịp/phút

528. Bệnh lý nào thai phụ hay gặp nhất trong thai kỳ:

- A. Đái tháo nhạt.
- B. Nhiễm trùng tiết niệu.
- C. Suy tim.
- D. Cao huyết áp.
- E. @Thiếu máu thiếu sắt.

529. Tình trạng đói kéo dài ở đầu thai kỳ do nôn nghén không ăn được có thể dẫn tới hậu quả:

- A. Tăng đường huyết.
- B. @Hiện diện ketone trong nước tiểu.
- C. Tăng estriol.
- D. Thai suy dinh dưỡng.
- E. Tăng tiết insulin.

530. Hệ thống Haller là:

- A. Hệ thống các mạch máu ở bụng hình thành khi có thai.
- B. Hệ thống mạch máu thông nối cửa-chủ.
- C. @Hệ tuần hoàn tĩnh mạch phụ ở vú khi có thai.
- D. Hệ tĩnh mạch trưởng ở chi dưới khi có thai.
- E. Hệ thống tuần hoàn của thai nhi.

531. Thể tích trung bình của tử cung mang thai đủ tháng:

- A. 3 lít.
- B. 4 lít.
- C. @5 lít.
- D. 6 lít.
- E. 7 lít.

=> sgk là tăng từ 4-5 lít

532. Thay đổi huyết học trong thai kỳ, chọn câu SAI:

- A. @Dung tích hồng cầu (Hct) tăng.
- B. Bạch cầu tăng.
- C. Nồng độ Prothrombine tăng.
- D. Nồng độ fibrinogen tăng.
- E. Vận tốc máu lắng tăng.

533. Kích nhũ tố rau thai (HPL) có những tính chất sau đây, ngoại trừ:

- A. Tăng phân huỷ lipid.
- B. Tăng nồng độ axit béo tự do.
- C. Ức chế tạo glucose.
- D. @Kích thích tăng hấp thụ glucose.
- E. Tăng nồng độ insulin trong huyết thanh.

534. Thay đổi ở tuyến vú của thai phụ thường thấy, NGOẠI TRỪ:

- A. Tuyến sữa và ống dẫn sữa phát triển làm vú to và căng lên.
- B. @Người phụ nữ có cảm giác cương vú, núm vú tụt vào trong.
- C. Tuần hoàn tăng, tĩnh mạch phồng, núm vú to, quầng vú sẫm màu.
- D. Hạt Montgomery nổi.
- E. Có thể ra sữa loãng khi nắn nhất là vào những tháng cuối.

535. Hiện tượng tăng sắc tố khi có thai ở người mẹ gây ra các hiện tượng sau, ngoại trừ:

- A. @ Tăng estrogen và progesteron.
- B. Da lòng bàn tay sẫm màu.
- C. râm má (mặt nạ thai nghén)
- D. Gây quầng vú sẫm màu.

E. Gây động sắc tố sẫm màu ở rốn, đường trắng giữa, tầng sinh môn

536. Nguyên nhân thiếu máu sinh lý khi có thai là:

- A. @Do phối hợp giữa tăng thể tích huyết tương và giảm thể tích hồng cầu do pha loãng.
- B. Do tăng thể tích huyết tương và giữ nguyên thể tích khối hồng cầu.
- C. Do giảm thể tích khối hồng cầu, không tăng thể tích huyết tương.
- D. Do giảm nhẹ thể tích huyết tương, giảm mạnh thể tích khối hồng cầu.
- E. Do tăng thể tích khối hồng cầu và tăng thể tích huyết tương.

537. Thời điểm sớm nhất sau khi thụ thai có thể phát hiện được hCG bằng các phương pháp định lượng, định tính thông thường:

- A. 1 tuần
- B. @2 tuần
- C. 3 tuần
- D. 4 tuần
- E. 5 tuần

538. Lượng Progesteron và Estrogen trong máu thai phụ đạt mức cao nhất vào thời điểm:

- A. Tháng thứ 5
- B. Tháng thứ 6
- C. Tháng thứ 7
- D. Tháng thứ 8
- E. @Tháng thứ 9

539. Từ sau tháng thứ 3 của thai kỳ Estrogen và Progesteron do cơ quan nào sản xuất:

- A. Buồng trứng
- B. Niêm mạc tử cung
- C. @Rau thai
- D. Thận
- E. Cả A và C

540. Trong thai kỳ estrogen và Progesteron được cơ quan nào sản xuất ra là chính

- A. Niêm mạc tử cung
- B. Buồng trứng
- C. Rau thai
- D. Thận
- E. @ Buồng trứng và rau thai

541. Hàm lượng HPL (human placental Lactogen) tăng trong suốt thai kỳ phù hợp với sự phát triển của:

- A. @Bánh rau
- B. Niêm mạc tử cung
- C. Thận thai nhi
- D. Tử cung người mẹ
- E. Gan thai nhi

542. Xác định tác dụng nào dưới đây là của HPL:

- A. Giữ muối và nước
 B. @Tạo sữa và kháng insulin
 C. Làm chín muối cổ tử cung
 D. Làm cho tuyến vú phát triển
 E. Làm tăng thân nhiệt
- 543. Tuyến cận giáp của mẹ trong thai kỳ thường thiếu năng là do:**
- A. Tuyến giáp chèn ép
 B. Tuyến thượng thận tăng hoạt động
 C. @Canxi được huy động cho thai
 D. Canxi không được cung cấp đủ cho mẹ
 E. Ion canxi bị ức chế hoạt động
- 544. Dấu hiệu Noble là do tử cung có thai trong 3 tháng đầu có hình:**
- A. Có hình trứng, cực nhỏ ở dưới, cực to ở trên
 B. Có hình dáng giống thai nhi bên trong
 C. Có hình trụ
 D. @Có hình cầu, cực dưới phình to có thể sờ được qua túi cùng bên
 E. Có hình con quay
- 545. Sau khi có thai, từ tháng thứ hai tử cung lớn dần, mỗi tháng sẽ lớn vào ổ bụng trên khớp vệ:**
- A. 3cm
 B. @4cm
 C. 5cm
 D. 6cm
 E. 2cm
- 546. Các thớ cơ ở thân tử cung được xếp từ ngoài vào trong theo thứ tự:**
- A. Cơ đan, cơ vòng, cơ dọc
 B. Cơ vòng, cơ dọc, cơ đan
 C. @Cơ dọc, cơ đan, cơ vòng
 D. Cơ đan, cơ dọc, cơ vòng
 E. Cơ vòng, cơ đan, cơ dọc
- 547. Phiến đồ âm đạo khi mang thai có chỉ số nhân đông:**
- A. @Rất thấp
 B. Thấp
 C. Bình thường
 D. Tăng nhẹ
 E. Tăng cao
- 548. Niêm mạc âm đạo có màu tím khi mang thai là do:**
- A. pH âm đạo thấp (axit)
 B. Chứa nhiều glycogen
 C. @Dưới niêm mạc có nhiều tĩnh mạch giãn nở
 D. Dưới niêm mạc có ít tĩnh mạch
 E. Mạch máu dưới niêm mạc bị chèn ép do tử cung lớn
- 549. Tốc độ lọc máu tại cầu thận của thai phụ trong thai kỳ:**
- A. Giảm 20%

- B. Bình thường
- C. Tăng 29%
- D. @Tăng 50%
- E. Tất cả đều sai

550. Bề cao tử cung của thai phụ bình thường khi thai 28 tuần (tính từ ngày đầu KCC):

- A. 20 cm
- B. 22 cm
- C. @24 cm
- D. 28 cm

551. Trong lúc có thai, bình thường người mẹ có thể thay đổi về chỉ số huyết học-sinh hóa sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Hồng cầu giảm nhẹ
- B. Tăng bạch cầu < 15.000 BC/ mm³
- C. @Tăng creatinin
- D. Tăng tiểu cầu

552. Vào thời điểm nào của thai kỳ, hCG trong máu thai phụ đạt nồng độ cao nhất:

- A. Lúc mới thụ thai
- B. @Tuần thứ 8 - 10 của thai kỳ
- C. Tuần thứ 20 - 24
- D. Trước chuyển dạ

553. Chức năng sinh lý của hCG là:

- A. Kích thích giải phóng estrogen
- B. @Duy trì hoàng thể thai nghén
- C. Duy trì hoạt động của bánh rau
- D. Ức chế tuyến yên

554. Khi có thai, bề cao tử cung ≈ 28cm tương ứng với tuổi thai nào:

- A. 6 tháng rưỡi
- B. 7 tháng
- C. 7 tháng rưỡi
- D. @8 tháng

555. Các thành phần trong máu mẹ khi mang thai có sự thay đổi như thế nào?

- A. @Thể tích huyết tương tăng nhiều hơn so với sự tăng thể tích huyết cầu
- B. Thể tích huyết cầu tăng nhiều hơn so với sự tăng thể tích huyết tương
- C. Thể tích huyết tương tăng và thể tích huyết cầu không thay đổi
- D. Thể tích huyết cầu giảm và thể tích huyết tương không đổi

556. Hiện tượng đau lưng vào cuối thai kỳ của thai phụ thường do:

- A. @Tình trạng cong, uốn trước của cột sống
- B. Nhiễm trùng đường tiết niệu
- C. Đầu thai nhi chèn vào các hạch thần kinh ở vùng chậu
- D. Tình trạng táo bón của sản phụ

557. Tất cả các câu sau đây về thay đổi ở hệ tuần hoàn trong thai kỳ bình thường đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Có tiếng thổi tâm thu cơ nặng
- B. Khối lượng máu tăng 30 - 40%
- C. @Có tiếng thổi tâm trương
- D. Huyết áp giảm nhẹ trong 3 tháng đầu là hiện tượng sinh lý

558. Tất cả các câu sau đây về thay đổi các thành phần trong máu của thai phụ đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Số lượng hồng cầu/ mm^3 tăng
- B. Số lượng bạch cầu/ mm^3 tăng
- C. Số lượng tiểu cầu tăng
- D. Nồng độ Fibrinogen tăng

559. Trong thai kỳ bình thường, 3 tháng giữa trung bình mỗi tuần trọng lượng thai phụ có thể tăng khoảng:

- A. 100g
- B. @500g
- C. 800g
- D. 1000g

560. Thời gian phát hiện sớm nhất beta hCG sau khi thụ tinh là từ ngày thứ(ngày thứ 4-5 sau khi làm tổ), sau khi thụ tinh hCG có thể phát hiện khi nồng độ trên 25 mIU/l bằng những xét nghiệm nhạy nhất.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

561. Thay đổi kiểm toán ở máu mẹ trong thai kỳ:

- A. Toán hô hấp nhẹ.
- B. @Kiểm hô hấp nhẹ.
- C. Toán chuyển hoá nhẹ.
- D. Kiểm chuyển hoá nhẹ.
- E. Không thay đổi.

562. Thay đổi huyết học trong thai kỳ. Chọn câu SAI:

- A. @Tăng tuổi thọ trung bình của hồng cầu trong hệ tuần hoàn.
- B. Tăng nhẹ dung tích hồng cầu (Hct).
- C. Tăng sản nhẹ dòng hồng cầu.
- D. Tăng erythropoietin.
- E. Tốc độ máu lắng (VS) tăng nhẹ.

=> Đáp án B cx sai

563. Thay đổi hoạt động hệ hô hấp của thai phụ trong thai kỳ, chọn câu SAI:

- A. Tăng dung tích sống (tidal volume).
- B. Tăng thể tích thông khí phút (minute ventilatory volume).
- C. Tăng trao đổi oxygen/phút (minute oxygen uptake).
- D. @Tăng thể tích cặn chức năng (functional residual capacity).
- E. Tăng thể tích khí lưu thông.

564. Trong các phản ứng miễn dịch, hCG thường cho phản ứng chéo với chất nào sau đây:

- A. @LH.
- B. Thyroxin.

- C. Estrogen.
- D. Cortisone.
- E. Insulin.

565. Nồng độ estriol trong máu thai phụ giảm có thể nghĩ tới những bệnh lý sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tiền sản giật.
- B. @Bất đồng miễn dịch hệ Rh.
- C. Thai chậm phát triển trong tử cung.
- D. Mẹ bị bệnh thận.
- E. Cao huyết áp khi có thai.

566. Tiên lượng đối với thai kỳ nếu phải phẫu thuật cắt bỏ buồng trứng vào tuần thứ 9 của thai kỳ do u buồng trứng xoắn, trên u có chứa hoàng thể thai nghén, NGOẠI TRỪ:

- A. Ra huyết.
- B. Con co tử cung.
- C. Sảy thai tự nhiên.
- D. @Không có thay đổi gì.
- E. Thai chết lưu.

567. Thay đổi ở cổ tử cung khi có thai, NGOẠI TRỪ:

- A. Khi có thai cổ tử cung mềm ra, mềm từ ngoài tới trung tâm.
- B. Trong những tuần đầu cổ tử cung như cái trụ bằng gỗ cuốn nhưng.
- C. Cổ tử cung của người con rạ mềm sớm hơn của người con so.
- D. Khi đoạn dưới được thành lập, cổ tử cung thường quay về phía xương cùng, vì đoạn dưới phát triển nhiều ở mặt trước hơn là mặt sau.
- E. @Cổ tử cung hé mở.

568. Khi có thai tử cung thường lệch phải vì:

- A. @Do đại tràng Sigma đầy lệch tử cung.
- B. Do có thai trong tử cung làm lệch tử cung.
- C. Hiện tượng xoắn tử cung khi có thai thường xuyên xảy ra.
- D. Do u buồng trứng.
- E. Do dính tử cung khi có thai.

569. Hai nội tiết tố thay đổi nhiều khi người phụ nữ có thai là:

- A. Insulin - Corticoit
- B. hCG - Corticoit
- C. @hCG - Steroid
- D. insulin - Steroid
- E. Cortioit - Steroid

570. Mỗi ngày lượng Progesteron được nhau thai tiết ra khoảng:

- A. 50mg
- B. 100mg
- C. 150mg
- D. @250mg
- E. 300mg

571. Tìm một tác dụng không phải của Progesteron:

- A. Giảm trương lực cơ trơn

- B. Làm tuyến vú phát triển
- C. Giảm trương lực mạch máu
- D. Tăng thân nhiệt và dự trữ mỡ
- E. @Giảm bài tiết Na⁺

572. Lượng Estrogen trong thai kỳ mỗi ngày được bánh rau sản xuất ra ít nhất là:

- A. 130 - 140mg
- B. 80 - 100mg
- C. 60 - 80mg
- D. @30 - 40mg
- E. 10 - 20mg

573. Trong thai kỳ lượng Estrogen tăng cho đến lúc:

- A. Thai 6 tháng
- B. Thai 7 tháng
- C. Thai 8 tháng
- D. @Thai đủ tháng (9 tháng)
- E. Thai 5 tháng

574. Hãy chỉ ra tác dụng nào dưới đây không phải của Estrogen:

- A. Làm tăng trưởng và kiểm soát chức năng tử cung
- B. Làm biến đổi thành phần hoá học của tổ chức liên kết
- C. Gây hiện tượng giữ nước (ứ đọng) trong cơ thể
- D. @Gây tình trạng tăng thở và giảm CO₂ trong máu
- E. Có thể gây giảm bài tiết Na⁺

575. Cortisol có tác dụng nào trong thai kỳ:

- A. Làm cho tuyến vú phát triển
- B. Hạ canxi máu trong thai kỳ
- C. Đối kháng với insulin
- D. @Làm tăng đường huyết, thay đổi hoạt động của kháng thể
- E. Ức chế Prolactin

576. Trong thai kỳ hormon nào dưới đây mất đi:

- A. Aldosteron
- B. F.S.H
- C. L.H
- D. Prolactin
- E. @ FSH và LH

577. 57*. Xác định yếu tố nào dưới đây không ảnh hưởng đến sự phát triển của tử cung trong khi mang thai:**

- A. Tăng sinh sợi cơ mới
 - B. Tăng sinh mạch máu
 - C. Tăng giữ nước ở cơ tử cung
 - D. Sợi cơ tử cung phì đại
 - E. @Tăng khả năng co bóp của sợi cơ
- => Cần hiểu câu hỏi là không ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của tử cung

578. Trong tháng thứ 4-5 của thai kỳ, cổ tử cung có độ dày khoảng:

- A. 1cm

- B. 2cm
- C. @2,5cm
- D. 3cm
- E. 1,5cm

579. Buồng trứng của thai phụ trong lúc mang thai có sự thay đổi như thế nào:

- A. Bình thường
- B. Nhỏ lại do không hoạt động
- C. @To lên, phù, xung huyết
- D. To lên phù
- E. Phù, xung huyết

580. Cung lượng tim của thai phụ trong thai kỳ tăng không do nguyên nhân nào?

- A. Nhu cầu oxy tăng
 - B. Thể tích máu tăng
 - C. @Kích thích giương mao mạch tăng
 - D. Nhịp tim tăng
 - E. Huyết áp tĩnh mạch chi dưới tăng
- ?? Câu E cx sai

581. Trung bình lưu lượng máu qua thận người phụ nữ khi có thai là:

- A. 150ml/phút
- B. 200ml/phút
- C. @250ml/phút
- D. 300ml/phút
- E. 150ml/phút

582. Định lượng Steroid nào sau đây có thể cho biết tình trạng sức khoẻ của thai?

- A. Pregnanđiol
- B. Estradiol
- C. @Estriol
- D. Estrone

583. Loại estrogen tăng nhiều nhất trong máu người mẹ khi có thai là:

- A. Estradiol
- B. @Estriol (chiếm 85%)
- C. Estrone
- D. Tăng đồng đều cả 3 loại trên

584. Tất cả các câu sau đây về đoạn dưới tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Chỉ bắt đầu được thành lập khi bắt đầu vào chuyển dạ
- B. Cuối giai đoạn chuyển dạ, đoạn dưới dẫn hoàn toàn và có thể dài đến 10cm
- C. Có thể co dẫn một cách thụ động, giúp cho sự bình chỉnh của ngôi thai
- D. Là nơi dễ bị vỡ nhất trong vỡ tử cung không có sẹo mổ cũ

Ths Bích Vân

TỔNG HỢP CÂU HỎI

B. CHẨN ĐOÁN THAI NGHÉN

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

585. Dấu hiệu nào không phải là dấu hiệu chắc chắn có thai:

- A. Nghe được tim thai.
- B. Người khám sờ được cử động thai.
- C. @Xét nghiệm thử thai dương tính.**
- D. Siêu âm thấy thai.
- E. Tất cả các câu trên đều đúng.

586. Triệu chứng nào sau đây không thường gặp trong 3 tháng đầu thai kỳ:

- A. Mệt mỏi.
- B. Tiểu nhiều lần.

- C. Căng vú.
- D. Nôn, mửa (ói).
- E. @Đau lưng.

587. Dấu hiệu hướng tới có thai, chọn câu SAI:

- A. Trễ kinh.
- B. Nôn ói.
- C. Niêm mạc âm đạo sậm màu.
- D. @Thân tử cung to và mềm hơn.
- E. Rối loạn tiết niệu.

588. Trong ba tháng đầu thai kỳ, phương pháp nào giúp chẩn đoán tuổi thai chính xác nhất:

- A. Dựa vào kinh chót.
- B. Khám âm đạo xác định độ lớn tử cung.
- C. Đo BCTC.
- D. @Siêu âm.
- E. X quang.

589. Trong các phương pháp chẩn đoán thai, phương pháp nào sau đây nên hạn chế sử dụng:

- A. Siêu âm.
- B. @X quang.
- C. Tìm cử động thai.
- D. Nghe tim thai.
- E. Xét nghiệm β hCG máu.

590. Trên siêu âm, có thể thấy hoạt động của tim thai từ thời gian nào?

- A. 10 ngày sau thụ thai
- B. 4 tuần vô kinh
- C. @7 tuần vô kinh
- D. 10 tuần vô kinh
- E. 13 tuần vô kinh

591. Dấu hiệu Noble để đánh giá sự thay đổi ở phần nào của tử cung khi có thai:

- A. Cổ tử cung
- B. Mật độ tử cung
- C. Eo tử cung
- D. @ Thân tử cung

592. Trong các phản ứng thử thai, phản ứng nào hiện nay được sử dụng nhiều nhất:

- A. Phản ứng Galli-Manini
- B. @Phản ứng miễn dịch
- C. Phản ứng miễn dịch phóng xạ
- D. Phản ứng Friedman-Brouha
- E. Không có phản ứng nào kể trên

593. Triệu chứng cơ năng có giá trị nhất để chẩn đoán thai nghén < 20 tuần:

- A. Người mệt mỏi
- B. @Mất kinh ở phụ nữ có tiền sử kinh nguyệt đều
- C. Căng vú

- D. Buồn nôn, nôn
594. Phương tiện nào thường được sử dụng nhất để đo chiều cao tử cung:
- A. @ Thước dây
 - B. Compa Baudelocque
 - C. Các khoát ngón tay
 - D. Tất cả các câu đều đúng
595. Để dự kiến tuổi thai và ngày sinh, người ta thường dựa vào mốc:
- A. Ngày có kinh cuối cùng
 - B. @Ngày đầu của kỳ kinh cuối
 - C. Ngày ra máu giữa kỳ của kỳ kinh cuối
 - D. Người mẹ cảm nhận được cử động của thai
596. Khi người phụ nữ có thai, hạt Montgomery sẽ xuất hiện ở vị trí:
- A. Trên núm vú
 - B. @Trên quầng vú
 - C. Trên bầu vú
 - D. Trên cổ và ngực
597. Khi người phụ nữ có thai, trên bầu vú thường xuất hiện:
- A. Hạt Montgomery
 - B. Vết thay đổi sắc tố có màu nâu
 - C. @Lưới tĩnh mạch Haller
 - D. Lưới động mạch Haller
598. Hình thể của tử cung có thai trong 3 tháng đầu là:
- A. @Hình cầu
 - B. Hình trám
 - C. Hình trứng
 - D. Không nhất định
599. Với ống nghe thường của sản khoa, ta có thể nghe rõ tim thai khi tuổi thai:
- A. 14-16 tuần
 - B. @20-22 tuần
 - C. 28-30 tuần
 - D. 34-36 tuần
600. Vị trí trứng thường làm tổ ở:
- A. Mặt trước đáy tử cung
 - B. @Mặt sau vùng đáy tử cung
 - C. Sừng phải tử cung
 - D. Mặt sau eo tử cung
601. Ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng là ngày 30-6-2005, ngày sinh dự đoán là:
- A. 23-3-2006
 - B. @7-4-2006
 - C. 17-4-2006
 - D. 24-4-2006

602. Dấu hiệu chủ quan nào của người phụ nữ khỏe mạnh bình thường, kinh nguyệt đều hướng thầy thuốc nghĩ tới có thai:

- A. Thèm chua, nôn ói
- B. @Chậm kinh 2 tuần
- C. Vú to và đau
- D. Rối loạn tiểu tiện

603. Trong khi mang thai vú của thai phụ tiết ra sữa non, thời điểm bắt đầu có thể vắt ra được khi tuổi thai:

- A. 8 - 10 tuần
- B. 12 - 14 tuần
- C. @16 - 18 tuần
- D. 37 - 38 tuần

Sản HN ghi bắt đầu tạo sữa từ tháng thứ 3.

604. Cách đo bề cao tử cung đúng là:

- A. Đo từ trên xương vệ đến đáy tử cung
- B. @Đo từ điểm giữa bờ trên xương vệ đến điểm giữa đáy tử cung
- C. Đo từ điểm giữa bờ trên xương vệ đến điểm giữa bờ trên đáy tử cung
- D. Đo từ bờ trên xương vệ đến bờ dưới đáy tử cung

605. Khi có thai, bình thường mỗi tháng chiều cao tử cung tăng được:

- A. 01 cm
- B. 02 cm
- C. 03 cm
- D. @04 cm

606. Bộ phận sinh dục ngoài của thai nhi được nhận rõ qua siêu âm khi tuổi thai:

- A. 12 tuần
- B. @16 tuần
- C. 20 tuần
- D. 24 tuần

607. Xét nghiệm xác định sự có mặt của hormon nào sau đây có thể giúp chẩn đoán có thai:

- A. Estriol
- B. Lactogen nhau
- C. Prognanediol
- D. @hCG

608. Triệu chứng nào sau đây không thuộc nhóm triệu chứng nghén của thai kỳ:

- A. Tăng tiết nước bọt
- B. Buồn nôn và ói mửa
- C. @Đau bụng từng cơn
- D. Thèm các món ăn lạ

609. Một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, thử test hCG nước tiểu (+) có thể chẩn đoán chắc chắn là có thai:

- A. Đúng
- B. @Sai

610. Khi khám một phụ nữ nếu có dấu hiệu Noble và Hegar, có thể khẳng định người đó có thai:

- A. @Đúng
- B. Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

611. Hình ảnh siêu âm của phôi thai bắt đầu thấy rõ từ khoảng:

- A. 5 tuần vô kinh
- B. @7 tuần vô kinh
- C. 9 tuần vô kinh
- D. 10 tuần vô kinh
- E. 12 tuần vô kinh

612. Siêu âm có thể giúp chẩn đoán giới tính thai nhi sớm nhất từ thời điểm:

- A. Từ tuần lễ thứ 11
- B. @Từ tuần lễ thứ 16
- C. Từ tuần lễ thứ 20
- D. Từ tuần lễ thứ 24
- E. Từ tuần lễ thứ 32

613. Tất cả các câu về siêu âm sản khoa sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Là một phương pháp vô hại, hữu hiệu, thay thế hoàn toàn được X quang
- B. Là phương pháp tốt nhất để chẩn đoán nhau tiền đạo
- C. Trong suốt thai kỳ, lý tưởng nhất là phải được siêu âm ít nhất 3 lần
- D. Giá trị các hình ảnh, số đo thu được tùy thuộc kinh nghiệm của người đọc
- E. Ở từng thời điểm của thai kỳ, siêu âm có những chỉ định và giới hạn riêng

614. Trước tuần lễ thứ 30 của thai kỳ, tốc độ tăng trưởng trung bình của đường kính lưỡng đỉnh thai nhi là bao nhiêu?

- A. 2mm mỗi tuần
- B. @4mm mỗi tuần
- C. 2mm mỗi tháng
- D. 4mm mỗi tháng
- E. 6mm mỗi tháng

→ Học đáp án

615. Qua siêu âm, có thể phát hiện được bất thường nào của dây rốn?

- A. Bất thường về mạch máu rốn
- B. Dây rốn thắt nút
- C. Dây rốn to
- D. Dây rốn quấn cổ
- E. @Tất cả các câu đều đúng

616. Khi đường kính thai nhi đo được từ bao nhiêu mm trở lên mới có thể nghĩ đến não úng thủy (đối với thai gần ngày sinh)?

- A. 90mm
- B. 100mm
- C. @110mm
- D. 120mm
- E. 130mm

617. Trong 3 tháng đầu thai kỳ phương pháp nào sau đây giúp xác định tuổi thai chính xác nhất?
- A. Dựa vào ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng.
 - B. Khám âm đạo xác định độ lớn của tử cung.
 - C. Đo chiều cao tử cung trên xương vệ.
 - D. @ Đo kích thước túi thai bằng Siêu âm.
 - E. X - quang.
618. Kết quả của phản ứng miễn dịch thử thai có thể bị ảnh hưởng bởi:
- B. Hồng cầu ,Hb
 - C. Protêin
 - D. Các bệnh lý miễn dịch
 - E. Phản ứng chéo với β HCG
 - F. @Tất cả các câu đều đúng
619. Khi nghe, đếm nhịp tim thai, cần bắt mạch quay để phân biệt với mạch mẹ vì:
- A. Nhịp tim thai chậm hơn mạch quay
 - B. @Nhịp tim thai nhanh hơn mạch quay
 - C. Nhịp tim thai trùng với mạch quay
 - D. Tất cả đều sai
620. Khám thai nhằm mục đích:
- A. Xác định tuổi thai
 - B. Xác định thai bình thường hay thai bệnh lý
 - C. Xác định các dấu hiệu phát triển bình thường của thai
 - D. @Tất cả đều đúng
621. Nếu chậm kinh 5 ngày mà siêu âm không thấy túi ối, có thể đặt vấn đề:
- A. Chắc chắn không có thai
 - B. Có thai nhưng siêu âm chưa thấy túi ối
 - C. Thai nằm ngoài buồng tử cung
 - D. @Phối hợp định lượng hCG và siêu âm lại sau
622. Chọn cách xử trí đúng nhất khi có chậm kinh kèm theo cảm giác buồn nôn:
- A. Chắc chắn có thai và tư vấn bảo vệ sức khỏe
 - B. Tư vấn dùng thuốc cảm cúm thông thường
 - C. @Xét nghiệm để phát hiện hCG rồi tư vấn theo kết quả xét nghiệm
 - D. Cho uống thuốc chống nôn
623. Chọn câu sai khi chẩn đoán tuổi thai dựa vào số đo bề cao tử cung có thể bị sai lệch vì:
- A. Tư thế của tử cung ngả sau
 - B. Thành bụng quá dày
 - C. Bàng quang đầy nước tiểu
 - D. @ Thai máy (cử động) nhiều
624. Tìm dấu hiệu Noble bằng cách:
- A. Cả 2 tay nắn ngoài thành bụng vùng hạ vị
 - B. Quan sát đánh giá nút nhày cổ tử cung
 - C. @Một tay trong âm đạo kết hợp một tay ngoài thành bụng

- D. Tay trong âm đạo chạm vào eo tử cung
625. Trong 3 tháng đầu của thời kỳ thai nghén, siêu âm giúp chẩn đoán, NGOẠI TRỪ:
- A. Thai trong tử cung: đơn hoặc đa thai
 - B. Dọa sảy thai
 - C. @Rau tiền đạo
 - D. Dị dạng thai nhi
626. Có thể khám thấy được hiện tượng bập bênh của thai nhi khi tuổi thai:
- A. 14 - 16 tuần
 - B. 17 - 19 tuần
 - C. 20 - 23 tuần
 - D. @24 tuần
627. Điểm cốt hóa ở đầu trên xương chày của thai nhi bắt đầu xuất hiện vào tuần thứ bao nhiêu của thai kỳ:
- A. Tuần 28
 - B. Tuần 32
 - C. Tuần 36
 - D. @Tuần 38
628. Khi mang thai các vùng da ở cơ quan sinh dục, vú, mặt của thai phụ có những vết nám đậm bắt đầu xuất hiện vào:
- A. @Tháng thứ 2 của thai kỳ
 - B. Tháng thứ 3 của thai kỳ
 - C. Tháng thứ 4 của thai kỳ
 - D. Tháng thứ 5 của thai kỳ

III. Câu hỏi mức độ phân tích áp dụng

629. Siêu âm trong 3 tháng đầu thai kỳ nhằm những mục đích sau đây, NGOẠI TRỪ:
- A. Chẩn đoán thai sống hay chết
 - B. Chẩn đoán thai trong tử cung hay ngoài tử cung
 - C. Chẩn đoán một thai hay đa thai
 - D. @Chẩn đoán giới tính của thai
 - E. Chẩn đoán tuổi thai
630. Trong 3 tháng đầu thai kỳ, khi túi thai đo được từ bao nhiêu mm mà không thấy phôi thai thì nghĩ đến thai đã chết và tiêu đi?
- A. 12 mm
 - B. 16 mm
 - C. @25 mm
 - D. 45 mm
 - E. 52 mm
631. Trường hợp đã đặt dụng cụ tử cung mà có thai, muốn siêu âm xác định còn DCTC trong tử cung hay không, phải thực hiện trong khoảng thời gian nào để dễ thấy được dụng cụ tử cung?
- A. @Khoảng 5 tuần vô kinh
 - B. Khoảng 12 tuần vô kinh
 - C. Khoảng 16 tuần vô kinh

- D. Khoảng 20 tuần vô kinh
E. Bất cứ thời điểm nào cũng được
- 632. Những đặc điểm siêu âm sau đây trong đa ối đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tăng khoảng écho trống trong buồng tử cung
B. Thành tử cung mỏng hơn
C. Thai nhi tăng chuyển động
D. Khoảng écho trống có kích thước đủ chứa thêm một bụng thai nữa
E. @Các chi của thai nhi khó thấy hơn bình thường
- 633. Siêu âm có thể giúp phát hiện loại dị tật nào của thai?**
- A. Vô sọ
B. Não nhỏ
C. Gai sừng chẻ đôi
D. Bụng cóc
E. @Tất cả các câu đều đúng
- 634. Thời điểm có thể phát hiện dị dạng thai sớm nhất qua siêu âm:**
- A. A.10 tuần đầu
B. Tuần 11 - 15
C. @Tuần 16 - 20
D. Tuần 21 - 24
E. Sau tuần lễ thứ 24
- 635. Một phụ nữ trễ kinh 1 tháng, sau đó bị rong huyết kéo dài. Siêu âm cho thấy tử cung nhỏ hơn so với tuổi thai, trong lòng tử cung có các phản âm hỗn hợp không đồng nhất, không thấy phôi thai, buồng tử cung không dẫn rộng, hai phần phụ không thấy gì bất thường. Chẩn đoán siêu âm được nghĩ đến nhiều nhất là**
- A. Dọa sảy thai
B. @Sảy thai không hoàn toàn
C. Sảy thai hoàn toàn
D. Thai trứng
E. Thai ngoài tử cung
- 636. Chọn xét nghiệm tin cậy nhất để xác định sự có mặt của hCG:**
- A. Xét nghiệm nước tiểu định lượng hCG bằng phương pháp sinh vật
B. Xét nghiệm nước tiểu định lượng hCG bằng phương pháp miễn dịch
C. @Xét nghiệm máu định lượng hCG bằng phương pháp miễn dịch
D. Cả 3 loại xét nghiệm đều có độ tin cậy ngang nhau
- 637. Để chẩn đoán tuổi thai > 20 tuần dựa vào dấu hiệu nào là chắc chắn nhất, chọn câu đúng:**
- A. Tắt kinh
B. Thai máy (+)
C. Sờ thấy phần thai
D. Nghe thấy tim thai
E. @Siêu âm thấy cử động thai, tim thai, đo kích thước của thai.
- 638. Để chẩn đoán tuổi thai > 20 tuần cần làm các xét nghiệm nào:**
- A. Tìm HCG

- B. Công thức máu, máu chảy, máu đông
- C. @Siêu âm
- D. Chụp X quang
- E. Soi ối

CÁCH TÍNH TUỔI THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

639. Điểm hóa cốt nào xuất hiện muộn nhất trong thai kỳ, xác định câu ĐÚNG:

- A. Vòm sọ thai nhi.
- B. @Đầu trên xương cánh tay.
- C. Đầu trên xương chày.
- D. Đầu dưới xương đùi.
- E. Xương sườn.

640. Tất cả các câu về xét nghiệm soi ối sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Chỉ có thể thực hiện khi cổ tử cung mở $\geq 2\text{cm}$.
- B. @Chỉ có thể cho biết màu sắc nước ối chứ không có khả năng cho biết khả năng thai non tháng hay đủ tháng.
- C. Nếu nước ối có màu xanh chứng tỏ có lúc thai bị thiếu dưỡng khí.
- D. Nước ối màu đỏ nâu có thể gặp trong thai lưu.
- E. Có thể được dùng như một phương pháp để đánh giá sức khỏe thai nhi.

641. Tất cả các câu sau đây về test sủi bọt (foam test) đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Sử dụng để đánh giá độ trưởng thành của phổi thai nhi.
- B. Đánh giá kết quả dựa trên mức độ sủi bọt trên bề mặt ống nghiệm.
- C. @Lượng nước ối cho vào ống nghiệm từ I đến V theo tỷ lệ tăng dần.
- D. Nước ối được pha với éthanol, lắc mạnh trong 15 giây.
- E. Nếu ≥ 3 ống nghiệm đầu sủi bọt thì test được gọi là trưởng thành.

642. Để đánh giá tuổi thai trong 7-13 tuần vô kinh, người ta dựa vào số đo nào trên siêu âm?

- A. Chiều dài túi phôi.
- B. @Chiều dài đầu - mông.
- C. Đường kính lưỡng đỉnh.
- D. Chiều dài xương đùi.
- E. Câu C và D đúng.

II. Câu hỏi mức độ Hiểu

643. Nếu hình ảnh X quang cho thấy có điểm hóa cốt ở đầu trên xương chày thì tuổi thai vào khoảng:

- A. ≥ 32 tuần.
- B. @ ≥ 34 tuần.
- C. ≥ 36 tuần.
- D. ≥ 38 tuần.
- E. ≥ 40 tuần.

644. Trong xét nghiệm tìm tế bào biểu bì (da) trong nước ối để đánh giá độ trưởng thành của thai nhi, phẩm nhuộm được dùng là:

- A. Đỏ Éosine.
- B. Xanh Méthylène.
- C. Tím Gentiane.
- D. Cam Vermine.
- E. @Xanh Nil.

645. Trên siêu âm, đường kính lưỡng đỉnh của đầu thai nhi có giá trị chẩn đoán tuổi thai khi được thực hiện vào thời điểm nào?

- A. 5 tuần vô kinh.
- B. 7-12 tuần vô kinh.
- C. @13- 23 tuần vô kinh.
- D. 24-28 tuần vô kinh.
- E. Tất cả các câu trên đều sai.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

646. Một thai phụ có ngày kinh cuối cùng là 22-02-2004. Theo quy tắc Naegelée, ngày sinh dự đoán là:

- A. 02-11-04.
- B. @29-11-04.
- C. 15-09-04.
- D. 02-12-04.
- E. 29-12-04.

647. Khi tuổi thai ≥ 36 tuần, lượng créatinine trong nước ối vào khoảng:

- A. @ $\geq 2\text{mg}\%$.
- B. $\geq 4\text{mg}\%$.
- C. $\geq 8\text{mg}\%$.
- D. $\geq 16\text{mg}\%$.
- E. $\geq 20\text{mg}\%$.

648. Kết quả xét nghiệm nào sau đây có giá trị nhất để chẩn đoán sự trưởng thành thai:

- A. Uric acid/ nước ối $\geq 80\text{mg/l}$.
- B. Tỷ lệ tế bào cam $\geq 20\%$.
- C. @Tỷ lệ Lécithine/Sphingomyéline > 2 .
- D. Lượng estriol/nước tiểu = $12\text{mg}/24$ giờ.
- E. Créatinine/nước ối = 16 mg/l .

KHÁM THAI VÀ QUẢN LÝ THAI NGHÉN

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

649. Chọn câu trả lời ĐÚNG NHẤT trong câu sau: Trong khi mang thai, phụ nữ không:
- A. Cần dùng thêm vitamine D trong suốt thai kỳ.
 - B. Nên ăn nhạt để tránh bị phù.
 - C. @Hút thuốc và uống rượu nhiều có thể làm thai kém phát triển.
 - D. Nên dùng nhiều chất béo hơn là chất đạm để cung cấp được nhiều năng lượng cho thai nhi.
650. Thai phụ nên được chủng ngừa một cách thường qui loại thuốc chủng nào sau đây:
- A. BCG.
 - B. @VAT.
 - C. DTC.
 - D. Poliomyelite.
651. Chất nào sau đây thai phụ nên dùng thêm khi có thai:
- A. Vitamine A.
 - B. Vitamine K.
 - C. Vitamine D.
 - D. @Calcium.
652. Khám toàn thân bao gồm các điểm sau, NGOẠI TRỪ:
- A. Cân nặng,
 - B. Tình trạng da và niêm mạc

- C. Huyết áp, tim phổi
 D. @Khám vú.
 E. Khám da và niêm mạc
- 653. Tiêm đủ vaccin uốn ván đúng là:**
- A. @Mũi thứ 2 cách mũi thứ nhất 1 tháng.
 B. Tiêm luôn hai mũi trong một tuần cho tiện
 C. Không cần quan tâm đến khoảng cách giữa các mũi tiêm
 D. Mũi thứ hai cách mũi thứ nhất 2 tuần
- 654. Thai phụ cần nghỉ làm việc trước khi đẻ:**
- A. Không cần.
 B. Hai tuần.
 C. @Một tháng.
 D. Một tuần
- 655. Triệu chứng lâm sàng quan trọng nhất đi kèm với chảy máu trong trường hợp nghi chữa ngoài tử cung là:**
- A. Nôn
 B. Buồn nôn
 C. Đau bụng vùng thượng vị
 D. @Đau bụng vùng hạ vị
 E. Đau vùng thắt lưng
- 656. Tính chất ra máu âm đạo trong chữa ngoài dạ con có đặc điểm:**
- A. Ra máu hồng
 B. Ra máu đỏ tươi
 C. Ra máu nâu, loãng
 D. @Ra máu đen có gợn như bã cà phê
- 657. Ra máu âm đạo trong chữa ngoài dạ con có đặc điểm:**
- A. Nhiều như hành kinh
 B. Nhiều như băng kinh
 C. Chỉ có vết
 D. @Ít một
- 658. Trong sẩy thai, ra máu âm đạo thường là:**
- A. Ra máu ít một kèm đau bụng
 B. Ra máu nâu nhiều kèm đau bụng
 C. Ra máu cá nhiều không kèm đau bụng
 D. Ra máu đỏ nhiều không kèm đau bụng
 E. @Ra máu đỏ kèm theo đau bụng
- 659. Trong tất cả các trường hợp sẩy thai:**
- A. Không cần nạo lại buồng tử cung
 B. Cần nạo lại buồng tử cung
 C. Không cần nạo lại buồng tử cung.
 D. Không cần nạo lại buồng tử cung nếu tuổi thai nhỏ
 E. @Không cần nạo lại buồng tử cung nếu tuổi thai dưới 6 tuần và siêu âm buồng tử cung sạch

660. Hiện nay Bộ Y tế quy định trong một kỳ mang thai người phụ nữ phải đi khám ít nhất là:

- A. 2 lần
- B. @3 lần
- C. 4 lần
- D. 5 lần
- E. Khi có triệu chứng bất thường.

661. Lần khám thai thứ hai trong 3 tháng giữa thai kỳ nhằm mục đích:

- A. Xem thai có thuận không
- B. @Xem thai có phát triển bình thường không, tiêm phòng uốn ván mũi 1
- C. Dự kiến ngày sinh
- D. Quyết định để người mẹ đẻ tuyến cơ sở hay chuyển tuyến

662. Lần khám thai thứ ba trong 3 tháng cuối thai kỳ nhằm mục đích, NGOẠI TRỪ:

- A. Xem thai có thuận không, xác định ngôi thế
- B. Phát hiện các nguy cơ của người mẹ do thai nghén gây ra.
- C. Tiêm phòng uốn ván mũi 2
- D. Dự kiến ngày sinh, quyết định để người mẹ đẻ tuyến cơ sở hay chuyển tuyến
- E. @Phát hiện thai dị dạng

663. Khi khám một sản phụ phát hiện ngôi bất thường cần phải:

- A. Gọi lên tuyến trên ngay
- B. Cho vào viện điều trị
- C. Chuẩn bị chu đáo ở trạm xá để sản phụ vào sinh
- D. @Quản lý thai thật chặt chẽ

664. Trong khám thai, tiền sử quan trọng nhất cần hỏi thai phụ là:

- A. @Tiền sử sản khoa,
- B. Tiền sử phụ khoa
- C. Tiền sử bệnh tật bản thân và gia đình
- D. Tiền sử hôn nhân

665. Khám thai trong 3 tháng cuối cần phát hiện ở thai phụ:

- A. Ngày kinh cuối cùng
- B. Các triệu chứng nghén, thai máy
- C. @Các triệu chứng cơ năng của cao huyết áp
- D. Tiền sử sản khoa
- E. Tiền sử phụ khoa

666. Cung cấp thuốc thiết yếu cho phụ nữ mang thai:

- A. @Viên sắt
- B. Vitamin A
- C. Can xi
- D. Vitamin C

667. Trong quá trình thai nghén, trọng lượng cơ thể người phụ nữ tăng trung bình:

- A. 8 - 10kg
- B. @10 - 12 kg
- C. 12 -14 kg

- D. 14 - 16 kg
E. Tăng cân càng nhiều càng tốt
- 668. Mục đích của khám thai định kỳ, NGOẠI TRỪ:**
- A. Khám phát hiện các bệnh lý của sản phụ
B. Hướng dẫn sản phụ vệ sinh thai nghén
C. Phát hiện các bất thường của thai nghén
D. Giải đáp thắc mắc cho sản phụ
E. @Xác định giới tính thai nhi
- 669. Phụ nữ mang thai nên được chủng ngừa loại vacxin nào sau đây:**
- A. @VAT
B. BCG
C. Vacxin viêm gan
D. DTC
- 670. Đăng ký quản lý thai nghén ở thời điểm nào là tốt nhất:**
- A. Ngay từ lần khám thai đầu tiên
B. Ngay từ quý đầu của thai nghén
C. @ Ngay khi phát hiện phụ nữ có thai
D. Từ quý hai của thai nghén
E. Từ quý ba của thai nghén
- 671. Chọn một câu SAI trong mục đích khám thai của 3 tháng đầu:**
- A. Chẩn đoán có thai
B. Tính tuổi thai - dự đoán ngày sinh
C. Lập phiếu khám thai, lên lịch khám thai định kỳ và nơi khám lần sau
D. @Phát hiện sớm thai dị dạng
- 672. Chọn một câu SAI trong mục đích khám thai của 3 tháng giữa:**
- A. Theo dõi sự phát triển của thai nhi
B. Chẩn đoán sớm các dị dạng thai
C. @Chẩn đoán ngôi thai
D. Tư vấn chăm sóc sức khỏe dựa trên thực tế của thai phụ
- 673. Khi hỏi bệnh nhân về tiền sử sản phụ khoa trong các lần thăm thai, cần đặc biệt lưu ý đến:**
- A. Tuổi bắt đầu hành kinh
B. Tuổi lấy chồng
C. Số ngày hành kinh
D. @Chu kỳ kinh có đều hay không.
- 674. Khi thăm thai xong, cần:**
- A. Lên lịch khám lần sau nếu thai bình thường
B. Hướng dẫn thai phụ đi hội chẩn chuyên khoa nếu thấy bất thường
C. Dặn dò thai phụ trong khi mang thai, nếu thấy các triệu chứng bất thường như ra máu, đau bụng từng cơncần quay lại tái khám ngay không chờ đến lịch.
D. @Cả 3 ý trên
- 675. Phương pháp tính tuổi thai thường dùng nhất là:**
- A. @Ngày đầu tiên của kỳ kinh cuối cùng.

- B. Ngày giao hợp.
- C. Ngày phóng noãn.
- D. Ngày cuối của kỳ kinh cuối cùng.

676. Một phụ nữ có thai cần được khám thai tối thiểu:

- A. 1 lần.
- B. 2 lần.
- C. @3 lần.
- D. 4 lần.

677. Đối tượng phụ nữ được quản lý thai nghén đúng nhất là:

- A. Phụ nữ có nguy cơ cao.
- B. Những phụ nữ đến khám thai tại cơ sở y tế.
- C. Những phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.
- D. @ Tất cả những phụ nữ có thai.

678. Việc không cần làm của công tác quản lý thai nghén là:

- A. Lập phiếu khám thai.
- B. Tổ chức khám thai.
- C. Phân loại thai nghén bình thường và thai nghén có nguy cơ.
- D. @ Tổ chức tiêm chủng định kỳ.

679. Trong quản lý thai nghén, thử nước tiểu tìm protein niệu cần làm:

- A. Cho mọi lần khám thai thai.
- B. 3 tháng giữa.
- C. 3 tháng cuối.
- D. @ 3 tháng giữa và 3 tháng cuối.

680. Bệnh lý hay gặp nhất ở phụ nữ có thai là:

- A. @Thiếu máu.
- B. Nhiễm độc thai nghén.
- C. Bệnh thận.
- D. Bệnh tim.

681. Khi có thai cần phải:

- A. @Mặc quần áo rộng.
- B. Mặc quần áo bình thường.
- C. Không mặc nịt vú.
- D. Đi giày cao gót.

682. Phụ nữ có thai có thể làm những việc sau, ngoại trừ:

- A. @ Tập được các môn thể thao.
- B. Tập thể dục nhẹ nhàng vào buổi sáng.
- C. Đi bộ 5-10 phút vào buổi sáng.
- D. Tắm nắng vào buổi sáng.

683. Mỗi sản phụ đều phải tiêm phòng 2 mũi uốn ván trong thai kỳ, mũi 1 cách mũi 2 hai tuần và cách trước đẻ ít nhất là 1 tháng:

- A.Đúng
- B. @Sai

684. Nếu thấy thai nghén phát triển bình thường, mẹ khỏe thì không cần tái khám chờ chuyển dạ rồi mới đến viện:

- A. Đúng
- B. @Sai

685. Cần phải luôn dặn dò sản phụ tái khám ngay khi có triệu chứng bất thường chứ không cần theo phiếu hẹn:

- A. @Đúng
- B. Sai

686. Quản lý thai nghén tốt có thể giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh, giảm các tai biến sản khoa:

- A. @Đúng
- B. Sai

687. Phân loại thai nghén bình thường hay nguy cơ cao là việc làm của công tác quản lý thai nghén:

- A. @Đúng
- B. Sai

688. Trong quản lý thai nghén: Độ tuổi phù hợp cho sinh đẻ là 15- 36:

- A. Đúng
- B. @Sai

689. Trong quản lý thai nghén: Trạm y tế xã, phường là nơi quản lý được mọi trường hợp thai nghén:

- A. Đúng
- B. @Sai

690. Trong quản lý thai nghén: Quản lý thai nghén được thực hiện đến hết thời kỳ hậu sản.

- A. @Đúng
- B. Sai

691. Trong quý III khám thai xác định được tư thế của thai nhi trong tử cung:

- A. @Đúng
- B. Sai

692. 90*. Công thức tính trọng lượng thai đúng cho mọi trường hợp:

- Đúng
- @Sai

693. 91*. Về khám thai, câu sau đây là đúng hay sai: Cần phát hiện yếu tố nguy cơ trong mỗi lần khám thai:

- @Đúng
- Sai

694. Khám thai định kỳ chỉ cần siêu âm, nếu không có dấu hiệu bất thường:

- A. Đúng
- B. @Sai

695. Khi chậm kinh có ra máu phải nghĩ ngay tới CNTC:
 A. Đúng
 B. @Sai
696. Khi chậm kinh có đau bụng phải nghĩ ngay tới CNTC:
 A. Đúng
 B. @Sai
697. Khi chậm kinh có đau bụng, ra máu đen, phải nghĩ ngay tới CNTC:
 A. @Đúng
 B. Sai
698. Ra máu trong chữa trứng thường là máu đỏ, loãng, tự cầm, tái phát:
 A. @Đúng
 B. Sai
699. Ra máu trong sẩy thai thường là nhiều và đi kèm với đau bụng từng cơn:
 A. Đúng
 B. @Sai
700. Mỗi lần có thai, người phụ nữ phải khám thai ít nhất là *...(3 lần)...* lần.
701. Khám thai lần đầu vào *...(3 tháng đầu)...*, lần 2 vào *.....(3 tháng giữa)* lần 3 vào *...(3 tháng cuối)...*

II. Câu hỏi mức độ hiểu

702. Nguy cơ gây dị dạng thai nhi do thuốc xảy ra nhiều nhất ở giai đoạn nào của thai kỳ
 A. 2 tuần đầu sau thụ thai.
 B. @8 tuần đầu sau thụ thai.
 C. Tam cá nguyệt thứ II.
 D. Tam cá nguyệt thứ III.
 E. Suốt thai kỳ.
703. Tất cả các loại kháng sinh sau đây đều có chống chỉ định trong lúc mang thai, NGOẠI TRỪ:
 A. Tetracyclin
 B. @Penicillin
 C. Chloramphenicol
 D. Bactrim
 E. Kanamycin
704. Loại thuốc nào sau đây có chống chỉ định trong lúc có thai:
 A. Penicillin
 B. Erythromycin
 C. Chloroquin
 D. @Cotrimoxazol (Bactrim)
 E. Ampicillin

- 705. Sử dụng thuốc trong thai kỳ, tất cả các câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Uống nhiều aspirin có thể gây xuất huyết
 - B. Tetracyclin có thể làm xương thai nhi kém phát triển
 - C. Nên dùng thêm chất sắt trong thai kỳ để phòng thiếu máu
 - D. @Nên dùng thêm sinh tố K để ngừa xuất huyết lúc sanh
 - E. Tuyệt đối không được dùng thuốc Thalidomide trong thai kỳ
- 706. Khi có thai, người thai phụ phải tiêm đủ vaccin uốn ván:**
- A. Một mũi.
 - B. @Hai mũi.
 - C. Ba mũi
 - D. Bốn mũi.
- 707. Phải tiêm mũi thứ 2 vaccin uốn ván:**
- A. Ngay trước khi đẻ.
 - B. Sau khi đẻ.
 - C. Trước khi đẻ nửa tháng.
 - D. @Trước khi đẻ một tháng hoặc ít nhất là 15 ngày.
- 708. Khi có thai cần phải uống bổ sung, NGOẠI TRỪ:**
- A. Viên sắt
 - B. Acid folic
 - C. Iod nếu cần.
 - D. @Vitamin A.
- 709. Chảy máu trong 6 tháng tháng đầu thường gặp do:**
- A. Rau tiền đạo
 - B. Rau cài răng lược
 - C. Rau bong non
 - D. @Doạ sảy thai
- 710. Nang hoàng tuyến ở buồng trứng thường gặp nhất ở trong trường hợp:**
- A. Đa thai
 - B. Chửa ngoài dạ con
 - C. @Chửa trứng
 - D. Sảy thai
- 711. Khi chẩn đoán xác định thai lưu phải:**
- A. Nạo bỏ thai ngay
 - B. Cho uống thuốc gây sảy thai ngay
 - C. Cho bệnh nhân uống thuốc giảm co
 - D. @Cho bệnh nhân làm các xét nghiệm cần thiết trước khi chấm dứt thai kì.
 - E. Không làm gì, hẹn bệnh nhân đến để loại bỏ thai lưu.
- 712. Bệnh nhân thai lưu trong 3 tháng đầu thời kỳ thai nghén khi khám lâm sàng thường thấy 1 dấu hiệu đặc thù, đó là:**
- A. Âm đạo ra máu
 - B. Tử cung tương xứng tuổi thai
 - C. @Tử cung bé hơn so với tuổi thai

- D. Cô tử cung hé mở
E. Không nghe thấy tim thai bằng ống nghe gỗ
- 713. Lần khám thai thứ nhất trong 3 tháng đầu thai kỳ nhằm mục đích:**
- A. Tiêm phòng uốn ván mũi 1
B. @Xác định đúng có thai, tiến hành đăng ký thai nghén
C. Phát hiện các bệnh lý của người mẹ
D. Cung cấp viên sắt.
- 714. Trong khi khám thai thử nước tiểu tìm Protein niệu:**
- A. Khi thấy thai phụ có triệu chứng phù
B. Khi thấy thai phụ có cao huyết áp
C. @ Thử trong mọi lần khám thai
D. Khi thai phụ có triệu chứng nhức đầu
E. Khi thai phụ có triệu chứng chóng mặt
- 715. Vấn đề dinh dưỡng trong thai kỳ, chọn một câu đúng sau:**
- A. Nên dùng Vitamin D trong suốt thai kỳ
B. Nên ăn nhạt trong suốt thai kỳ để tránh phù
C. @Không nên uống rượu, hút thuốc trong khi mang thai
D. Nên ăn thật nhiều trong khi mang thai
E. Nên dùng thêm Canxi trong suốt thai kỳ
- 716. Nhu cầu Protid trong bữa ăn hằng ngày của người phụ nữ mang thai là:**
- A. 1gam / kg cân nặng / ngày
B. @1,5gam /kg cân nặng/ ngày
C. 2gam /kg cân nặng/ ngày
D. Bữa ăn càng nhiều Protid càng tốt
E. Không có câu nào đúng
- 717. Các chất vô cơ cần thiết cho phụ nữ mang thai là:**
- A. Canxi, Phospho, Magie
B. @Canxi, Phospho, Magie, sắt
C. Canxi, Phospho, Magie, sắt, muối
D. Canxi, Phospho, Magie, muối
E. Chỉ cần viên sắt là đủ
- 718. Khi tư vấn cho sản phụ, điều nào sau đây là KHÔNG ĐÚNG:**
- A. Có thể tiếp tục chơi thể thao nhẹ
B. Làm việc nhẹ nhàng xen kẽ nghỉ ngơi
C. Không nên đi chơi xa trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ
D. @Kéo nhẹ núm vú khi vệ sinh
E. Không nên thụt rửa âm đạo
- 719. Vệ sinh thai nghén bao gồm, NGOẠI TRỪ:**
- A. Giữ gìn vệ sinh cá nhân
B. Chế độ ăn uống hợp lý
C. Vận động và nghỉ ngơi
D. @ Lao động như phụ nữ bình thường
- 720. Điều nào sau đây không nên khuyên phụ nữ đang mang thai:**

- A. @Từ bỏ tất cả những lao động bình thường hàng ngày
- B. Không mang vác nặng trên đầu, trên vai
- C. Tránh đi xa, đặc biệt ở tháng cuối, tránh xóc xe hay va chạm mạnh
- D. Thê dục buổi sáng, động tác nhẹ nhàng, tập thở sâu hoặc có thể đi bộ

721. Chọn 1 câu SAI về vấn đề dinh dưỡng khi mang thai:

- A. @Các vitamin vừa giúp chuyển hoá, tăng sức đề kháng, nhuận tràng...ăn càng nhiều vitamin càng tốt
- B. Không hút thuốc lá và uống rượu.
- C. Không nên ăn quá nhạt hoặc quá mặn
- D. Cần bổ sung sắt, acid folic để phòng thiếu máu

722. Phụ nữ mang thai không được dùng kháng sinh nào sau đây:

- A. Ampicillin
- B. Penicillin
- C. Erythromycin
- D. @Cotrimoxazole

723. Chọn một câu SAI trong mục đích khám thai của 3 tháng giữa:

- A. Theo dõi sự phát triển của thai nhi
- B. Chẩn đoán sớm các dị dạng thai
- C. @Chẩn đoán ngôi thai
- D. Tư vấn chăm sóc sức khoẻ dựa trên thực tế của thai phụ

724. Tại tuyến y tế cơ sở, khi 1 thai phụ đến khám thai lần đầu tiên, cán bộ y tế phải làm những việc sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Lập phiếu thăm thai
- B. Lập phiếu hẹn
- C. Dán nhãn ghi thông tin cần thiết về thai phụ theo tháng dự kiến đẻ (con tôm) lên bảng theo dõi quản lý thai.
- D. @Không cần lập phiếu hẹn mà dặn bệnh nhân phải quay lại khám ngay nếu có gì bất thường.

725. Nhịp tim thai bình thường trong khoảng:

- A. 100-140 lần/ phút đều rõ.
- B. 110-150 lần/ phút đều rõ.
- C. @ 120-160 lần/ phút đều rõ.
- D. 130-170lần/ phút đều rõ.

726. Khám thai quý 1 nhằm mục đích, NGOẠI TRỪ:

- A. Xác định có thai.
- B. Phát hiện sớm thai bất thường.
- C. Quản lý thai nghén.
- D. @Dự kiến nơi đẻ.

727. Mục đích khám thai 3 tháng đầu để:

- A. @Xác định có thai để quản lý thai nghén.
- B. Tiên lượng cuộc đẻ.
- C. Xác định ngôi thai.
- D. Tiêm phòng uốn ván.

728. Khi có thai người phụ nữ vẫn có thể:

- A. Đi đường xa.
- B. Lao động bình thường kể cả việc nặng.
- C. @ Lao động bình thường, tránh việc nặng .
- D. Nghỉ lao động trước đẻ 4 tuần.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

729. Tất cả các nguyên tắc sau đây về vấn đề dùng thuốc trong thai kỳ đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Chỉ sử dụng thuốc khi thực sự cần thiết.
- B. @Nên dùng các loại thuốc mới, mạnh để rút ngắn thời gian điều trị.
- C. Phải hạn chế tối đa việc dùng thuốc trong 3 tháng đầu thai kỳ.
- D. Sau 3 tháng, một số thuốc vẫn có thể gây bất thường cho thai
- E. Vẫn phải chấp nhận sử dụng thuốc để cứu mẹ trong trường hợp cần thiết.

729. Điều nào sau đây KHÔNG NÊN khuyên một thai phụ:

- A. @Có thể chủng ngừa bằng các loại vaccine làm bằng virus còn sống.
- B. Khám và chữa răng như bình thường nếu răng có bệnh lý.
- C. Chỉ dùng thuốc khi thực sự cần thiết.
- D. Tránh bơm rửa sâu âm đạo .
- E. Chế độ ăn đầy đủ, tránh táo bón

730. Loại thuốc nào sau đây có tác dụng gây dị tật cho thai nhi đã được chứng minh?

- A. @Thalidomide
- B. Các chất gây ảo giác như LSD (Lysergic Acid Dethylamide)
- C. Corticosteroids
- D. Thuốc kháng đông (Coumarin)

731. Thuốc nào sau đây dùng được trong thai kỳ mà không sợ gây ảnh hưởng hại cho thai nhi:

- A. Bactrim
- B. Streptomycin
- C. Vitamin K
- D. @Insulin
- E. Gentamycin

732. Chọn một câu đúng sau đây về tác hại của thuốc khi dùng trong thai kỳ:

- A. @Reserpine có thể gây phù nề đường hô hấp thai nhi làm nghẹt thở
- B. Insulin làm hạ đường huyết trẻ sơ sinh
- C. Heparine qua nhau gây xuất huyết cho thai nhi
- D. Tetracycline gây vàng da thai nhi
- E. Chloramphenicol gây tổn thương dây thần kinh VIII cho thai nhi

733. Triệu chứng lâm sàng quan trọng nhất đi kèm với chảy máu trong chửa trứng:

- A. Tử cung bé hơn tuổi thai
- B. Tử cung kích thước to hơn tuổi thai, chắc
- C. @Tử cung kích thước to hơn tuổi thai và mềm
- D. Tử cung kích thước to không tương xứng với tuổi thai.

E. Tử cung to, chắc, gồ ghề.

734. Tính chất ra máu âm đạo trong chửa trứng thường:

- A. Ra máu nhiều, ồ ạt
- B. Ra máu như hành kinh
- C. @Ra máu tươi
- D. Ra máu nâu đen kèm đau bụng.

735. Khi thực hiện khám thai có mấy bước:

- A. 5 bước
- B. 6 bước
- C. 7 bước
- D. 8 bước
- E. @9 bước

736. Khi khám thai sản phụ quên ngày kinh cuối cùng, đo bề cao tử cung được 24cm thì tương ứng với thai:

- A. 6 tháng
- B. 6 tháng rưỡi
- C. @7 tháng
- D. 7 tháng rưỡi
- E. 8 tháng

737. Khi khám một thai phụ 8 tháng. Theo dõi lúc đầu thai kỳ huyết áp đo là 120/70 mmHg, hiện tại huyết áp đo được 140/80 cần xử trí:

- A. Cho nghỉ ngơi tại nhà, uống thuốc hạ huyết áp
- B. @Cho nghỉ ngơi tại nhà, tái khám sau 1 tuần hoặc khi có triệu chứng bất thường
- C. Cho nhập viện
- D. Không cần điều trị gì vì huyết áp không cao

738. Vấn đề vệ sinh thai nghén chọn câu SAI:

- A. Không nên tắm ngâm mình trong nước để tránh viêm nhiễm đường sinh dục
- B. Nên mặc áo quần rộng rãi thoáng mát
- C. Tránh giao hợp trong tháng cuối thai kỳ
- D. @Nếu táo bón nên dùng thuốc xổ
- E. Ăn uống điều độ không cần cố ăn thật nhiều

739. Mỗi ngày nhu cầu phụ nữ mang thai cần trung bình:

- A. 1500 - 2000 kcalo
- B. 2000 - 2500 kcalo
- C. @2500 - 3000 kcalo
- D. 3000 - 3500 kcalo
- E. 3500 - 4000 kcalo

740. Vấn đề dùng thuốc trong thai kỳ, chọn câu SAI:

- A. Nên uống thêm viên sắt trong thai kỳ
- B. @Dùng Vitamin K để phòng băng huyết sau sinh
- C. Uống Tetracylin có thể làm xương thai nhi kém phát triển
- D. Chỉ dùng thuốc khi thật cần thiết
- E. Chỉ dùng thuốc khi có chỉ định bác sĩ chuyên khoa

741. Chọn 1 câu đúng về tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ mang thai:

- A. Tiêm 2 mũi liền 1 lúc, bất kỳ thời gian nào trong thai kỳ
- B. @Tiêm 2 mũi, mũi thứ nhất từ tháng thứ 4 trở đi và mũi thứ 2 cách mũi đầu ít nhất 1 tháng và phải trước khi đẻ ít nhất 1 tháng.
- C. Chỉ cần tiêm 1 mũi nếu thai phụ đã được tiêm phòng uốn ván ở lần đẻ trước.
- D. Chỉ những phụ nữ có nguy cơ đẻ rơi hoặc đẻ tại nhà mới cần tiêm.

742. Bảng theo dõi quản lý thai không có nội dung nào sau:

- A. Họ tên và tuổi của thai phụ
- B. Tiền sử thai nghén
- C. Kinh cuối cùng và ngày dự kiến đẻ
- D. @Các bệnh của thai phụ (nếu có).

743. Chẩn đoán tuổi thai dựa vào những yếu tố sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Ngày thai máy.
- B. Ngày thai đập.
- C. @Vị trí thai đập.
- D. Chiều cao tử cung.

744. Một sản phụ đến khám thai, đo chiều cao tử cung là 32cm, vòng bụng 95cm. Trọng lượng thai của sản phụ này được dự kiến là:

- A. 3000g.
- B. @3200g.
- C. 3500g.
- D. 3700g.

745. Chăm sóc và quản lý thai nghén tốt sẽ ...*(phát hiện được những thai nghén có nguy cơ cao)*...., xử trí đúng ...*(sẽ làm giảm được tử vong và bệnh tật cho cả mẹ và thai cũng như sơ sinh)*.....và hạ thấp ...*(tỷ lệ tử vong chu sản)*.... trẻ nhẹ cân khi sinh.

Ths Khiêm

TỔNG HỢP CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG

C. CHẨN ĐOÁN NGÔI THẾ, KIỂU THẾ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

746. Khi khám chuyển dạ một ngôi chỏm, xác định thóp sau ở vị trí 7 giờ thì kiểu thế của trường hợp này là:

- A. Châm chậu trái trước
- B. Châm chậu phải trước
- C. Châm chậu trái sau
- D. @Châm chậu phải sau
- E. Châm chậu phải ngang

747. Trong bốn thủ thuật Léopold, thủ thuật thứ nhất nhằm mục đích:

- A. Xác định cực thai nằm ở vùng đoạn dưới tử cung
- B. @Xác định cực thai nằm ở vùng đáy tử cung
- C. Xác định thế của ngôi thai
- D. Xác định lưng và các phần chi của thai
- E. Xem ngôi thai đã lọt chưa

748. Trong bốn thủ thuật Léopold, thủ thuật thứ hai nhằm mục đích:

- A. Xác định cực thai nằm ở vùng đoạn dưới tử cung
- B. Xác định cực thai nằm ở vùng đáy tử cung
- C. Xác định thế của ngôi thai
- D. @Xác định lưng và các phần chi của thai
- E. Xem ngôi thai đã lọt chưa

749. Trong bốn thủ thuật Léopold, thủ thuật thứ ba nhằm mục đích:

- A. @Xác định cực thai nằm ở vùng đoạn dưới tử cung
- B. Xác định cực thai nằm ở vùng đáy tử cung
- C. Xác định thế của ngôi thai
- D. Xác định lưng và các phần chi của thai
- E. Xem ngôi thai đã lọt chưa

750. Trong bốn thủ thuật Léopold, thủ thuật thứ tư nhằm mục đích:

- A. Xác định cực thai nằm ở vùng đoạn dưới tử cung
- B. Xác định cực thai nằm ở vùng đáy tử cung
- C. Xác định thế của ngôi thai

- D. Xác định lưng và các phân chi của thai
- E. @Đánh giá ngôi thai đã lọt chưa

751. Bằng thủ thuật Léopold, thấy có một khối tròn cứng ở đoạn dưới tử cung. Giữa lưng thai nhi và khối này có một rãnh khuyết sâu. Ngôi thai được nghĩ đến là:

- A. Ngôi chòm
- B. Ngôi trán
- C. @Ngôi mặt
- D. Ngôi hông
- E. Ngôi ngang

752. Sau khi khám bốn thủ thuật Léopold cho một sản phụ chuyển dạ, xác định được hông thai nhi ở đáy tử cung, đầu thai nhi ở đoạn dưới tử cung, các chi ở bên phải bụng mẹ. Ta có thể kết luận đây là:

- A. Ngôi chòm, thế trái
- B. Ngôi chòm, thế phải
- C. Ngôi mặt, thế trái
- D. Ngôi đầu, thế phải
- E. @ Ngôi đầu, thế trái

753. Trong ngôi chòm, phần nào của thai nhi dùng để xác định mối liên quan với khung chậu người mẹ để xác định kiểu thế:

- A. Cằm
- B. Xương cùng
- C. Mỏm vai
- D. @Thóp sau
- E. Thóp trước

754. Khi xác định ngôi mặt, ta phải có điểm mốc của ngôi là:

- A. Thóp trước
- B. Thóp sau
- C. Góc mũi
- D. @Cằm
- E. Miệng thai nhi

755. Khi xác định ngôi ngang, ta phải có điểm mốc của ngôi là:

- A. @Mỏm vai thai nhi
- B. Bụng thai nhi
- C. Lưng thai nhi
- D. Đỉnh xương cùng
- E. Khuỷu tay thai nhi

756. Đường kính lọt của ngôi chòm là đường kính hạ cằm – thóp trước có kích thước:

- A. 9cm
- B. 11cm
- C. 13cm
- D. 13,5cm

E. @9,5cm

757. Hãy xác định câu đúng nhất định nghĩa ngôi thai:

- A. Là phần thai nhi trình diện trước eo trên trong khi có thai
- B. Là phần thai nhi trình diện trước eo trên trong khi chuyển dạ
- C. @Là phần thai nhi trình diện trước eo trên trong khi có thai và khi chuyển dạ
- D. Là điểm mốc của ngôi trình diện trước eo trên trong khi chuyển dạ
- E. Tất cả đều đúng

758. Hãy xác định câu đúng nhất nói về thể của thai:

- A. Là tương quan giữa lưng thai nhi với bên phải hay bên trái của khung chậu người mẹ
- B. @Là tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với bên phải hay bên trái của khung chậu người mẹ
- C. Là tương quan giữa lưng thai nhi với khớp cùng chậu bên phải hay bên trái
- D. Là tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với mào chậu lược của khung chậu người mẹ
- E. Là tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với gai hông của người mẹ

759. Không có tên gọi này trong các ngôi dưới đây:

- A. Ngôi chòm
- B. Ngôi trán
- C. Ngôi ngang
- D. @Ngôi chân

760. Xác định câu đúng nhất khi nói về ngôi ngược hoàn toàn:

- A. Toàn bộ mông thai nhi trình diện trước eo trên
- B. Mông và đầu gối thai nhi cùng trình diện trước eo trên
- C. Chân thai nhi trình diện trước eo trên
- D. @Mông và hai chân thai nhi cùng trình diện trước eo trên

761. Kiểu thể của ngôi thai chỉ xác định được khi khám âm đạo lúc đã chuyển dạ:

- A. @Đúng
- B. Sai

762. Mọi ngôi mặt đều có thể sờ được:

- A. Đúng
- B. @Sai

763. Định nghĩa: Ngôi là(Phần thai nhi)..... trình diện trước ...(Eo trên).....của khung chậu người mẹ

764. Ngôi dọc là ngôi mà ...(trục của khối thai)..trùng khớp với ...(trục của tử cung)....

765. Ngôi ngang là ngôi mà trục của khối thai(vuông góc).....với trục của tử cung.

766. Ngôi chòm có 2 kiểu thể sờ là: (Chăm vệ).....

.....(Chăm cùng).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

767. Thể của ngôi thai là:

- A. Tương quan giữa lưng thai với bên phải hay trái của khung chậu
- B. @Tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với bên phải hay bên trái của khung chậu người mẹ
- C. Tương quan giữa lưng thai nhi với khớp cùng chậu bên phải hay bên trái
- D. Tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với khớp cùng chậu hay gai mào chậu của khung chậu người mẹ
- E. Vị trí của điểm mốc của ngôi so với gai hông của khung chậu

768. Khi khám thủ thuật Léopold thứ tư, vị trí đúng của người khám là:

- A. Đứng bên phải sản phụ, mặt hướng về sản phụ.
- B. Đứng bên trái sản phụ, mặt hướng về phía mặt sản phụ
- C. @Đứng bên phải sản phụ, mặt hướng về phía chân sản phụ
- D. Đứng bên trái sản phụ, mặt hướng về phía chân sản phụ
- E. Người khám có thể đứng ở bất kỳ tư thế nào

769. Khám âm đạo khi CTC đã mở, sờ thấy gốc mũi ở vị trí gai mào chậu lược phải, cách đọc kiểu thế nào sau đây là đúng:

- A. Trán chậu phải sau.
- B. @Mũi chậu phải trước.
- C. Cằm chậu phải trước.
- D. Trán chậu trái sau.
- E. Mũi chậu trái trước.

770. Đường kính lọt của ngôi mặt là:

- A. Hạ cằm - thóp trước
- B. Chẩm - trán
- C. Thượng chẩm - trán
- D. Thượng chẩm cằm
- E. @Hạ cằm - thóp trước

771. Trong các câu dưới đây hãy xác định một câu mà ngôi có kiểu thế đó để được đường dưới:

- A. Ngôi mặt - cằm cùng
- B. Ngôingang: vai chậu phải trước
- C. Ngôi trán:Mũi chậu trái trước
- D. @Ngôi mặt cằm vệ

772. Trong điều kiện bình thường ngôi thai nào không để được đường dưới:

- A. Ngôi chỏm
- B. Ngôi mặt cằm vệ
- C. Ngôi mông
- D. @Ngôi trán

773. Kiểu thế là gì?

- A. Là tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với bên phải hay bên trái của khung chậu người mẹ
- B. @Kiểu thế là mối tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với vị trí trước-sau của khung chậu người mẹ
- C. Là tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với mào chậu lược khung chậu

- D. Là tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với gờ vô danh phải hoặc trái của khung chậu
- E. Là tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với các điểm mốc của khung chậu người mẹ

774. Khi khám một trường hợp chuyển dạ ngôi chỏm, sờ được thóp sau ở vị trí 2 giờ thì kiểu thể là:

- A. @Chẩm chậu trái trước
- B. Chẩm chậu trái sau
- C. Chẩm chậu phải trước
- D. Chẩm chậu phải sau
- E. Chẩm chậu trái ngang

775. Cách xác định ngôi chính xác nhất trên lâm sàng là:

- A. Nhìn hình dáng tử cung
- B. Nắn tìm cực đầu thai nhi
- C. Nắn tìm cực mông thai nhi
- D. @Khám âm đạo tìm được mốc ngôi khi cổ tử cung đã mở

776. Nhìn hình dáng tử cung có thể chẩn đoán sơ bộ ngôi thai:

- A. Tử cung hình trứng là ngôi ngang
- B. @Tử cung hình trứng là ngôi dọc
- C. Tử cung hình trứng là ngôi đầu
- D. Tử cung hình trứng là ngôi ngược

777. Trên lâm sàng, dựa vào nắn ngoài thành bụng có thể chẩn đoán là ngôi đầu nếu:

- A. Cực dưới là một khối to, mềm, tròn, ít di động
- B. @Cực dưới là một khối tròn rắn, có dấu hiệu lúc lắc
- C. Tiểu khung rộng
- D. Cực dưới là khối to, mềm, không tròn, liên tục với diện phẳng

778. Khám ngoài: nắn bụng thai phụ bằng thủ thuật 1 của Leopold, có thể xác định:

- A. Thế thai
- B. Kiểu thể của thai
- C. @Ngôi đầu hoặc ngôi ngược
- D. Ngôi chỏm hoặc ngôi mặt

779. Hai thể phải và trái sẽ có số kiểu thể cho mỗi ngôi thai là:

- A. 3 kiểu thể
- B. 4 kiểu thể
- C. @6 kiểu thể
- D. 2 kiểu thể
- E. 8 kiểu thể

780. Việc chẩn đoán độ cúi chỉ áp dụng cho ngôi:

- A. Mặt
- B. @Chỏm
- C. Mông
- D. Trán
- E. Ngang

781. Trong ngôi đầu, tùy thuộc vào độ cúi của ngôi ta có các ngôi như sau:

- Đầu cúi tối đa là ngôi *(Ngôi chòm)*.....
- Đầu ngửa tối đa là ngôi *(Ngôi mặt)*.....
- Đầu ở tư thế trung gian là ngôi....*(ngôi trán)*....hoặc ngôi....*(ngôi thóp trước)*...

III. Câu hỏi mức độ phân tích áp dụng

782. Khám âm đạo khi CTC đã mở, nếu sờ được đỉnh xương cùng thai nhi ở vị trí gai mào chậu lược trái, ta có thể chẩn đoán kiểu thế nào đúng?

- A. Cùng chậu phải phải trước.
- B. Cùng chậu trái sau.
- C. Cùng chậu phải sau.
- D. @Cùng chậu trái trước
- E. Cùng chậu trái ngang.

783. Khám thủ thuật Léopold, nếu sờ thấy đầu thai nhi ở bên phải, lưng ở phía trước, thì kiểu thế nào dưới đây là đúng:

- A. Đầu chậu phải trước.
- B. @ Vai chậu phải trước.
- C. Vai chậu phải sau.
- D. Lưng chậu phải trước.
- E. Vai chậu phải ngang.

784. Khám âm đạo khi CTC đã mở, sờ thấy cằm ở vị trí khớp cùng chậu trái, kiểu thế nào dưới đây là đúng:

- A. Cằm chậu phải sau.
- B. Cằm chậu phải ngang.
- C. @ Cằm chậu trái sau.
- D. Mặt chậu trái sau.
- E. Các câu trên đều sai.

785. Tư thế đầu trong ngôi trán là:

- A. Đầu cúi tối đa
- B. Đầu ngửa tối đa
- C. @Đầu không cúi, không ngửa
- D. Đầu không ổn định, lúc cúi lúc ngửa
- E. Đầu cúi trung bình

786. Số lượng về thế, kiểu thế lọt, kiểu thế sỏ của ngôi chòm là:

- A. 2 thế, 4 kiểu thế lọt, 2 kiểu thế sỏ
- B. 2 thế, 4 kiểu thế lọt, 4 kiểu thế sỏ
- C. @2 thế, 6 kiểu thế lọt, 2 kiểu thế sỏ
- D. 4 thế, 4 kiểu thế lọt, 2 kiểu thế sỏ
- E. 2 thế, 2 kiểu thế lọt, 2 kiểu thế sỏ

787. Số lượng về thế, kiểu thế lọt, kiểu thế sỏ của ngôi mặt là:

- A. 2 thế, 4 kiểu thế lọt, 2 kiểu thế sỏ
- B. @2 thế, 6 kiểu thế lọt, 1 kiểu thế sỏ

- C. 2 thể, 6 kiểu thể lọt, 2 kiểu thể số
- D. 4 thể, 4 kiểu thể lọt, 2 kiểu thể số
- E. 2 thể, 2 kiểu thể lọt, 2 kiểu thể số

788. Khi xác định một ngôi có kiểu thể trái trước thì mốc của ngôi tương ứng với vị trí nào của khung chậu người mẹ:

- A. @Dải chậu lược trái
- B. Dải chậu lược phải
- C. Khớp cùng chậu trái
- D. Khớp cùng chậu phải

789. Hãy chọn câu đúng nhất về số lượng kiểu số và kiểu số của ngôi chỏm:

- A. Một kiểu số: chằm vệ
- B. Một kiểu số chằm cùng
- C. Có hai kiểu số: chằm ngang trái và chằm ngang phải
- D. @Có hai kiểu số: chằm vệ và chằm cùng

790. Để chẩn đoán thể của ngôi thai người ta thường dựa vào:

- A. Khám ngoài xác định các phần thai
- B. @Điểm mốc của ngôi nằm ở phía bên nào của khung chậu người mẹ.
- C. Độ mở của cổ tử cung.
- D. Vị trí của ngôi thai
- E. Vị trí của tim thai.

NGÔI CHỖM VÀ CƠ CHẾ ĐỂ NGÔI CHỖM

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

791. Hiện tượng lọt của ngôi chỏm được định nghĩa chính xác là:

- A. Khi ngôi thai đi ngang qua eo trên
- B. Khi ngôi thai xuống ngang với hai gai hông
- C. @Khi đường kính lưỡng đỉnh của đầu thai ngang qua eo trên
- D. Khi đường kính lưỡng đỉnh của đầu thai ngang với hai gai hông
- E. Không câu nào ở trên đúng

792. Xác định câu đúng nhất về trục mà đầu thai nhi di chuyển theo khung chậu trong chuyển dạ:

- A. Là một đường thẳng
- B. Là một đường cong, khởi đầu hướng ra trước và lên trên
- C. @Là một đường cong, khởi đầu hướng ra sau và xuống dưới
- D. Là một đường cong, khởi đầu hướng ra sau và lên trên
- E. Là một đường cong hướng ra trước lệch phải

793. Chọn một tiến trình đúng nhất trong cơ chế sinh đầu của ngôi chỏm (không cần để ý nếu có một thì nào đó bị bỏ qua):

- A. Xuống - xoay trong - lọt - sỏ
- B. Lọt - xoay ngoài - xuống - ngửa
- C. Lọt - ngửa đầu - cúi đầu - xoay trong
- D. Lọt - ngửa đầu - xuống - cúi đầu - sỏ
- E. @Lọt - cúi đầu - ngửa đầu - xoay ngoài

794. Trong cơ chế sinh, hiện tượng xoay trong chủ yếu là do:

- A. Đầu thai nhi không phải là một khối tròn đều
- B. Đa số tử cung có thai thường hay lệch so với trục dọc của tử cung
- C. Do bướu đỉnh lớn hơn bướu trán
- D. @Do lực cản của hoành đáy chậu khi ngôi thai xuống đến eo dưới
- E. Do sức rặn của sản phụ

795. Chọn một câu đúng nhất về ý nghĩa của nghiệm pháp lọt:

- A. Là nghiệm pháp đánh giá có bất tương xứng đầu - chậu không
- B. Dùng để xem ngôi thai có sinh được đường âm đạo không
- C. Là nghiệm pháp áp dụng trong trường hợp bất tương xứng đầu - chậu
- D. @Là nghiệm pháp đánh giá ngôi thai có qua được eo trên không trong trường hợp nghi ngờ bất xứng đầu chậu
- E. Áp dụng khi cổ tử cung mở từ 4 cm trở lên, ối đã vỡ

796. Điều kiện nào sau đây không bắt buộc phải có để làm nghiệm pháp lọt?

- A. Có phương tiện hồi sức cho mẹ và thai
- B. @Có máy monitoring
- C. Có đủ nhân sự để theo dõi
- D. Có phòng mổ
- E. Tất cả các điều kiện trên đều không cần thiết

- 797. Khi có triệu chứng nào sau đây phải ngưng làm nghiệm pháp lọt?**
- A. Cơ co dòn dập
 - B. Tim thai chậm
 - C. Phát hiện sa dây rốn
 - D. Xuất hiện vòng Bandl
 - E. @ Chỉ cần một trong những dấu hiệu trên
- 798. Những yếu tố nào sau đây cần phải để ý đến khi đánh giá kết quả nghiệm pháp lọt?**
- A. Độ xóa mờ cổ tử cung
 - B. Vị trí ngôi thai
 - C. Cơ co tử cung trong quá trình làm nghiệm pháp lọt
 - D. Bướu huyết thanh
 - E. @Tất cả các yếu tố trên đều cần thiết
- 799. Chọn câu đúng khi định nghĩa ngôi thai:**
- A. @ Phần thai nhi trình diện trước eo trên trong khi có thai hoặc khi chuyển dạ
 - B. Là phần thai nhi ở đáy tử cung.
 - C. Là phần to nhất của thai nhi.
 - D. Là phần thai nhi nằm trong hố chậu.
- 800. Cơ chế đẻ của ngôi chỏm được trình bày theo trình tự:**
- A. Đẻ mông, đẻ đầu và đẻ thân.
 - B. Đẻ thân, đẻ đầu và đẻ mông.
 - C. @Đẻ đầu, đẻ vai và đẻ mông.
 - D. Đẻ đầu, đẻ mông và đẻ thân.
- 801. Xác định câu đúng nhất nói về tầm quan trọng của đầu trong cơ chế đẻ ngôi chỏm kiểu thể CCTT:**
- A. @Là quan trọng nhất, kết quả là đầu thai nhi sổ ra ngoài.
 - B. Đẻ thân là giai đoạn cuối cùng, quan trọng nhất.
 - C. Đẻ mông là quan trọng nhất vì mông sổ sau cùng.
 - D. Đẻ đầu, thân, mông đều quan trọng ngang nhau.
- 802. Khi đẻ đầu, đường kính lọt của ngôi sẽ đi qua đường kính nào của khung chậu người mẹ:**
- A. Đường kính chéo phải của eo trên tiểu khung.
 - B. @Đường kính chéo trái của eo trên.
 - C. Đường kính ngang của eo trên.
 - D. Đường kính trước sau của eo trên.
- 803. Giai đoạn đẻ vai, đường kính lưỡng móm vai sẽ đi qua đường kính nào của khung chậu người mẹ:**
- A. @Đi qua đường kính chéo phải của eo trên.
 - B. Đường kính chéo trái của eo trên.
 - C. Đường kính ngang của eo trên.
 - D. Đường kính trước sau của eo trên.
- 804. Giai đoạn sổ đầu, đường kính lọt của ngôi đi qua đường kính nào của khung chậu người mẹ:**

- A. Đường kính chéo trái của eo dưới.
 B. Đường kính chéo phải của eo dưới.
 C. Đường kính ngang của eo dưới.
 D. @Đường kính trước sau của eo dưới.
- 805. Nếu ngôi chòm có thóp sau ở vị trí 1 giờ thì xác định kiểu thể của ngôi là:**
- A. @Châm chậu trái trước
 B. Châm chậu phải trước
 C. Châm chậu trái sau
 D. Châm chậu phải sau
 E. Châm chậu phải ngang
- 806. Nếu ngôi chòm có thóp sau ở vị trí 7 giờ thì xác định kiểu thể của ngôi sẽ là:**
- A. Châm chậu phải trước
 B. Châm chậu trái trước
 C. Châm chậu trái sau
 D. Châm chậu trái ngang
 E. @Châm chậu phải sau
- 807. Nếu ngôi chòm có thóp sau ở vị trí 5 giờ thì xác định kiểu thể của ngôi sẽ là:**
- A. Châm chậu phải sau
 B. @Châm chậu trái sau
 C. Châm chậu trái trước
 D. Châm chậu phải trước
 E. Châm chậu trái ngang
- 808. Nếu ngôi chòm có thóp sau ở vị trí 11 giờ thì xác định kiểu thể của ngôi sẽ là:**
- A. @Châm chậu phải trước
 B. Châm chậu phải sau
 C. Châm chậu trái ngang
 D. Châm chậu trái trước
 E. Châm chậu trái sau
- 809. Để xác định kiểu thể, phần nào của ngôi chòm dùng để chẩn đoán mối liên quan với khung chậu người mẹ:**
- A. Cằm
 B. Xương cùng
 C. Mỏm vai
 D. @Thóp sau
 E. Thóp trước
- 810. Trong các thành phần dưới đây, phần nào là điểm mốc của ngôi chòm:**
- A. Thóp trước
 B. @Thóp sau
 C. Góc mũi
 D. Cằm
 E. Miệng thai nhi
- 811. Xác định số lượng đường kính của khung chậu lớn (đại khung):**
- A. Khung chậu lớn không liên quan đến tiểu khung nên không liên quan đến cơ chế đẻ

- B. Khung chậu lớn có 3 đường kính ngang và 2 đường kính trước sau
- C. 2 đường kính trước sau của khung chậu lớn là trước sau eo trên và trước sau eo dưới
- D. @Khung chậu lớn có 3 đường kính ngang và 1 đường kính trước sau (đường kính Beaudeloque)

812. Tiểu khung: xác định câu đúng về phần quan trọng của tiểu khung khi số thai:

- A. Tiểu khung quan trọng trong cơ chế đẻ và chia làm 2 eo: eo trên và eo dưới
- B. Eo trên là mặt phẳng số: phía trước qua bờ trên khớp vệ, phía sau là mỏm cùng cụt
- C. @Eo dưới là mặt phẳng số: phía trước qua bờ dưới khớp vệ, phía sau qua đỉnh xương cụt
- D. Đường kính quan trọng nhất của eo dưới là lưỡng ụ ngồi 10.5 – 11 cm

813. Trong ngôi chỏm kiểu thể chằm chậu trái trước, hiện tượng lọt xảy ra khi:

- A. Đường kính chằm - trán trình diện trước eo trên
- B. Đường kính hạ chằm - trán trình diện trước eo trên
- C. @Đường kính hạ chằm - thóp trước trùng vào mặt phẳng eo trên
- D. Đường kính hạ chằm - thóp trước song song với đường kính chéo trái của eo trên

814. Trên lâm sàng xác định đầu đã lọt khi:

- A. Sờ nắn ngoài chỉ còn thấy bướu trán trên vệ
- B. Sờ nắn ngoài chỉ còn thấy bướu chằm trên vệ
- C. @ Sờ được 2 bướu đỉnh đã nằm trong âm đạo
- D. Thăm âm đạo: 2 ngón tay sờ được tới đốt sống cùng II khó khăn

815. Trong ngôi chỏm ở thì đẻ đầu, hiện tượng quay xảy ra vào lúc:

- A. Khi đầu chuẩn bị lọt
- B. Ngay sau khi đầu lọt xong
- C. @Đồng thời với khi đầu xuống, trước khi số
- D. Sau khi đầu đã số xong

816. Chọn thì đúng nhất cho cơ chế đẻ vai trong ngôi chỏm, kiểu thể chằm chậu trái trước:

- A. @Thì lọt: Sau khi thu nhỏ đường kính lưỡng mỏm vai (so vai) vai được đẩy vào mặt phẳng eo trên
- B. Thì xuống: Vai xuống theo đường kính chéo phải để đi vào mặt phẳng eo trên
- C. Thì quay: Vai quay 45⁰ thuận chiều kim đồng hồ ngay sau khi lọt
- D. Thì số: Từng vai được đẩy ra khỏi âm hộ nhờ sức rặn của mẹ

817. Chọn câu đúng nhất cho thì đẻ vai:

- A. Đẻ lọt được vai phải thu nhỏ kích thước từ 12 cm xuống 10.5 cm
- B. @Chỉ số từng vai và bao giờ vai trước cũng số trước
- C. Với kiểu lọt không đối xứng trước: vai trước sẽ số trước
- D. Với kiểu lọt không đối xứng sau: vai sau sẽ số trước

818. Trong kỹ thuật đỡ đầu của ngôi chỏm, kiểu thể chằm chậu trái trước, cần giữ cho đầu cúi tới khi:

- A. Chằm số và quay về vị trí trái trước
- B. Cắt tầng sinh môn xong
- C. Toàn bộ bướu chằm đã thoát ra khỏi âm hộ
- D. @Hạ chằm ra tới bờ dưới khớp vệ

- 819. Câu nào dưới đây là SAI với ngôi chỏm, kiểu thể chăm chậu trái trước:**
- A. Ngôi lợt theo đường kính chéo trái của khung chậu
 - B. Thì quay trong đầu phải quay 45^0 ngược chiều kim đồng hồ
 - C. @Hai vai sẽ lợt theo đường kính chéo trái của khung chậu
 - D. Kiêu sỏ là chăm – vệ
- 820. Chọn câu đúng nhất cho các động tác đỡ để ngôi chỏm kiểu thể chăm chậu trái trước:**
- A. Ấn nhẹ chăm cho đầu cúi tốt để sỏ đầu
 - B. @Ấn nhẹ chăm cho đầu cúi tốt để sỏ chăm
 - C. Chăm sỏ xong cất nói tăng sinh môn để mặt sỏ tự nhiên
 - D. Mặt sỏ xong giúp đầu quay ngay về vị trí chăm chậu trái ngang để chuẩn bị sỏ vai
- 821. Ngôi chỏm đầu cúi không tốt có triệu chứng:**
- A. Đầu di động.
 - B. Sờ được thóp sau.
 - C. @Sờ được 2 thóp: thóp sau, thóp trước.
 - D. Sờ được thóp trước.
 - E. Sờ được cằm.
- 822. Việc chẩn đoán độ cúi chỉ áp dụng cho ngôi:**
- A. Mặt.
 - B. @Chỏm.
 - C. Mông.
 - D. Trán.
 - E. Ngang.
- 823. Ngôi lợt là đường kính lớn nhất của ngôi đi qua mặt phẳng của:**
- A. @Eo trên.
 - B. Eo giữa.
 - C. Eo dưới.
 - D. Lưỡng ụ ngôi.
 - E. Lưỡng ụ đùi.
- 824. Mặt phẳng sỏ là mặt phẳng đi qua giới hạn của:**
- A. Eo trên.
 - B. Eo giữa.
 - C. @Eo dưới.
 - D. Lưỡng ụ ngôi.
 - E. Lưỡng ụ đùi.
- 825. Ngôi xuống là đường kính lợt của ngôi đi từ:**
- A. @Mặt phẳng eo trên xuống mặt phẳng eo dưới.
 - B. Từ mặt phẳng eo giữa xuống mặt phẳng eo dưới.
 - C. Từ mặt phẳng eo trên xuống mặt phẳng eo giữa.
 - D. Mỏm nhô đến khớp vệ.
 - E. Từ mỏm nhô đến bờ sau khớp vệ.
- 826. Trong cơ chế đỡ, để đánh giá độ lợt của ngôi trên lâm sàng ta lấy mốc là đường kính:**

- A. Lưỡng ụ ngòi.
- B. Lưỡng ụ đui.
- C. @Liên gai hông.
- D. Nhô - hậu vệ.
- E. Nhô - thượng vệ.

827. Ranh giới giữa eo trên và eo giữa của tiểu khung là:

- A. @Mặt phẳng eo trên.
- B. Đường liên gai chậu trước trên.
- C. Đường liên gai chậu sau trên.
- D. Mặt phẳng eo dưới.
- E. Đường kính lưỡng ụ ngòi.

828. Lọt là đường kính lớn nhất của ngòi:

- A. Hướng vào eo trên.
- B. Gần trùng với mặt phẳng eo trên.
- C. @ Đi qua hoặc trình diện trước mặt phẳng eo trên.
- D. Đi từ mặt phẳng eo trên xuống mặt phẳng eo dưới.
- E. Đi từ mặt phẳng eo trên xuống mặt phẳng eo giữa.

829. Chọn một câu SAI trong cơ chế đẻ ngòi chỏm, kiểu thể chằm chậu trái trước:

- A. Đường kính lọt của ngòi là hạ chằm thóp trước
- B. Khi chuẩn bị sổ đầu quay 45^0 ngược chiều kim đồng hồ
- C. @Khi chuẩn bị sổ đầu quay 45^0 cùng chiều kim đồng hồ
- D. Ngòi lọt theo đường kính chéo nào của khung chậu sẽ xuống theo đường kính chéo đó

830. Trong ngòi chỏm nếu độ lọt chúc, khám ngoài sẽ thấy có dấu hiệu sau đây: NGOẠI TRỪ:

- A. Di động đầu thai sang 2 bên hạn chế
- B. Không sờ được bươu chằm, bươu trán
- C. Nghe tim thai trên xương vệ 7 cm
- D. @ Sờ được một phần bươu chằm và bươu trán

831. Khám thấy ngòi chỏm có thóp sau ở vị trí 3 giờ thì kiểu thể là:

- A. Chằm chậu trái trước
- B. Chằm chậu trái sau
- C. @Chằm chậu trái ngang
- D. Chằm chậu phải ngang

832. Trong ngòi chỏm, kiểu lọt đối xứng là:

- A. @2 bươu đỉnh xuống cùng một lúc
- B. 2 bươu đỉnh xuống không cùng một lúc
- C. Bươu đỉnh ở phía sau xuống trước bươu đỉnh ở phía trước
- D. Bươu đỉnh ở phía trước sẽ xuống trước bươu đỉnh ở phía sau

833. Trong trường hợp chuyển dạ bình thường không có bất tương xứng giữa xương chậu và thai nhi, thì loại ngòi thai nào sau đây có thể đẻ ở tuyến cơ sở:

- A. Ngòi thóp trước
- B. Ngòi ngang
- C. Ngòi mặt cằm sau

D. @Ngôi chòm

834. Gọi là ngôi đã lọt khi đường kính lọt của ngôi đi qua đường kính nào của eo trên:

- A. Đường kính ngang hữu ích
- B. @Đường kính chéo
- C. Đường kính trước sau
- D. Đường kính ngang tối đa

835. Xác định câu SAI khi nói về đường kính mỏm nhô - hậu vệ:

- A. Là đường kính hữu dụng
- B. Là đường kính thật sự mà ngôi thai phải đi qua
- C. Là đường kính này có trị số vào khoảng 10,5 cm
- D. @Là đường kính eo dưới của khung chậu

836. Điểm mốc phía trước của eo trên là:

- A. Xương vệ
- B. Hai gai chậu trước trên
- C. Đường trắng giữa dưới rốn
- D. @Điểm giữa bờ trên khớp vệ

II. Câu hỏi mức độ Hiểu

837. Trong ngôi chòm, kiểu thể chằm chậu trái trước, số kiểu chằm vệ, đến thì số vai, vai sẽ xoay theo kiểu nào?

- A. @ 45^0 theo chiều kim đồng hồ
- B. 45^0 ngược chiều kim đồng hồ
- C. 135^0 theo chiều kim đồng hồ
- D. 135^0 ngược chiều kim đồng hồ
- E. Vai sẽ số tự nhiên, không qua hiện tượng xoay

838. Trong ngôi chòm, kiểu thể chằm chậu phải sau, để số theo kiểu chằm vệ, đầu thai phải xoay như thế nào?

- A. 45^0 theo chiều kim đồng hồ
- B. @ 135^0 theo chiều kim đồng hồ
- C. 45^0 ngược chiều kim đồng hồ
- D. 135^0 ngược chiều kim đồng hồ
- E. Chỉ có thể số theo kiểu chằm cùng

839. Trong cơ chế chuyển dạ sinh ngôi chòm, hiện tượng xoay trong xảy ra vào thời điểm:

- A. Trước khi thai chuẩn bị lọt
- B. Ngay sau khi đầu vừa lọt
- C. @Trong quá trình xuống, trước khi số
- D. Sau khi ngôi thai đã số
- E. Có thể xảy ra trong bất kỳ giai đoạn nào

840. Nếu sau hai giờ làm nghiệm pháp lọt, khám lại thấy ngôi thai đã lọt, có thể kết luận được gì?

- A. @Nghiệm pháp lọt có kết quả
- B. Không có bất xứng đầu chậu

- C. Sẽ sinh được ngả âm đạo
- D. Cơ co đủ hiệu lực
- E. Tất cả các câu trên đều đúng

841. Khi làm nghiệm pháp lọt có thể xuất hiện nguy cơ nào, NGOẠI TRỪ:

- A. Vỡ tử cung
- B. Suy thai
- C. Sa dây rốn
- D. Cơ co tử cung cường tính
- E. @Sơ sinh bị ngạt sau đẻ

842. Trong cơ chế đẻ mỗi phần thai sẽ trải qua 4 thì theo thứ tự:

- A. Xuống, lọt, quay, sổ.
- B. @Lọt, xuống, quay, sổ.
- C. Quay, xuống, lọt, sổ.
- D. Xuống, quay, lọt, sổ.

843. Muốn đẻ được đòi hỏi đường kính lọt của ngôi phải nhỏ hơn các đường kính nào của khung chậu người mẹ:

- A. @ Đường kính chéo của eo trên.
- B. Đường kính chéo của eo dưới.
- C. Đường kính chéo của eo giữa.
- D. D.Đường kính chéo của hình trám Michealis.

844. Khi đường kính lớn nhất của ngôi chỏm tiến từ mặt phẳng eo trên đến mặt phẳng eo dưới, hiện tượng này được gọi là:

- A. Thì lọt
- B. @Thì xuống
- C. Thì quay
- D. Thì quay và sổ
- E. Thì sổ

845. Lúc vai đã chạm vào đáy chậu, để đường kính lưỡng móm vai trùng với đường kính trước sau của eo dưới thì vai sẽ quay một góc:

- A. 135^0
- B. 90^0
- C. 30^0
- D. 45^0
- E. @Không có hiện tượng quay.

846. Trong thời kỳ ngôi chỏm đã lọt và xuống, cổ tử cung mở hết người đỡ đẻ cần theo dõi:

- A. Cơ co tử cung
- B. @Tim thai, tình trạng ối
- C. Độ xóa mở cổ tử cung
- D. Biểu đồ chuyển dạ
- E. Các câu trên đều đúng

847. Khi chuyển dạ, với khám ngoài ta chẩn đoán đầu cao lỏng khi có dấu hiệu nào:

- A. Nấn thấy 2 bướu trán và cằm không chênh lệch nhau lắm

- B. Nắn thấy 2 bướu trán và cằm cao thấp rõ ràng
- C. Nắn thấy bướu cằm đã vượt qua eo trên, chỉ còn bướu trán
- D. Không còn nắn thấy bướu cằm, chỉ sờ được một phần gáy thai nhi
- E. @Không nắn thấy bướu cằm và bướu trán.

848. Các hiện tượng chính xảy ra trong quá trình sổ thai:

- A. Lọt là hiện tượng đường kính lớn nhất của ngôi qua mặt phẳng eo trên xuống mặt phẳng eo dưới
- B. Xuống là hiện tượng điểm mốc ngôi xuống tới trước xương vệ hoặc sau xương cùng
- C. Quay là hiện tượng ngôi thai xuống tới mặt phẳng eo dưới để chờ sổ ra ngoài
- D. @Sổ là hiện tượng ngôi thai thoát hoàn toàn ra khỏi mặt phẳng eo dưới

849. Trong phần chuẩn bị cho cuộc đẻ, việc làm nào dưới đây là không đúng:

- A. Kiểm tra dụng cụ đỡ đẻ
- B. Động viên sản phụ và hướng dẫn cách thở khi có cơn đau
- C. Giải thích tác dụng của cơn rặn đẻ và hướng dẫn cách rặn đẻ
- D. @Người phụ ngoài nghe lại tim thai trong mỗi cơn rặn

850. Đỡ đẻ ngôi chỏm nếu để thai sổ quá nhanh sẽ không xảy ra biến cố này:

- A. @Mẹ mệt mỏi kiệt sức
- B. Sang chấn đường sinh dục mẹ
- C. Vỡ tử cung
- D. Sang chấn sơ sinh

851. Dấu hiệu lâm sàng để chẩn đoán đầu lọt ở mức độ cao là:

- A. @Hai bướu đỉnh trên mức 2 gai hông.
- B. Hai bướu đỉnh dưới mức 2 gai hông.
- C. Hai bướu đỉnh ngang mức 2 gai hông.
- D. Hai bướu đỉnh nằm trong âm đạo.
- E. Không sờ thấy 2 bướu đỉnh trong âm đạo.

852. Dấu hiệu lâm sàng để chẩn đoán ngôi chỏm đầu lọt ở mức độ thấp là:

- A. Hai bướu đỉnh trên mức 2 gai hông.
- B. Hai bướu đỉnh ngang mức 2 gai hông.
- C. @Hai bướu đỉnh dưới mức 2 gai hông.
- D. Hai bướu đỉnh nằm trong âm đạo.
- E. Vị trí tim thai cách khớp vệ 7cm.

853. Ngôi chỏm cúi tốt, có đường kính lọt là:

- A. Thượng cằm – cằm.
- B. Hạ cằm – trán.
- C. @Hạ cằm – thóp trước.
- D. Cằm – cằm.
- E. Cằm – trán.

854. Trong chuyển dạ ngôi chỏm có thể nhầm với ngôi nào khi khám âm đạo:

- A. Ngôi mặt.
- B. Ngôi trán.
- C. @Ngôi thóp trước.
- D. Ngôi ngược hoàn toàn.

- E. Ngồi ngược không hoàn toàn.
- 855. Dấu hiệu lâm sàng để chẩn đoán ngôi chỏm có độ lọt chún là:**
- A. Lưng ở bên trái.
 - B. Bướu trán cao hơn bướu cằm.
 - C. Tim thai nghe trên vệ 10cm.
 - D. Cổ tử cung đang xóa.
 - E. @Khám trong đầu di động hạn chế.
- 856. Đường kính hữu dụng của eo trên là:**
- A. Cụt - hạ vệ.
 - B. @Nhô - hậu vệ.
 - C. Nhô - thượng vệ
 - D. Nhô - hạ vệ.
 - E. Cùng - hạ vệ.
- 857. Trong cơ chế đẻ ngôi chỏm thì lọt không đối xứng trước có hiện tượng sau:**
- A. Bướu đỉnh sau xuống trước.
 - B. @Bướu đỉnh trước xuống trước.
 - C. Bướu đỉnh trước xuống sau.
 - D. Bướu đỉnh sau xuống sau.
 - E. Hai bướu đỉnh xuống cùng một lúc.
- 858. Trong cơ chế đẻ ngôi chỏm khi đẻ vai ở thì số, vai quay một góc 45° để cho đường kính lưỡng móm vai trùng với:**
- A. @Đường kính trước sau của eo trên.
 - B. Đường kính trước sau của eo giữa.
 - C. Đường kính trước sau của eo dưới.
 - D. Mặt phẳng của eo trên.
 - E. Đường kính ngang của eo dưới.
- 859. Câu nào trong các câu sau đây SAI khi nói về ngôi chỏm:**
- A. Ngôi đầu cúi tốt
 - B. Móc là phần xương chằm tạo nên thóp sau
 - C. Đường kính lọt là hạ cằm thóp trước 9,5 cm
 - D. @Đường kính lọt là lưỡng đỉnh 9,5 cm
- 860. Đường kính lớn nhất của đầu thai nhi là:**
- A. Hạ cằm thóp trước
 - B. Lưỡng đỉnh
 - C. Hạ cằm thóp trước
 - D. @Thượng cằm cằm
- 861. Câu nào sau đây SAI, khi nói về kiểu thế số của ngôi chỏm:**
- A. @Có 3 kiểu thế số
 - B. Số cằm vệ hay gặp nhất
 - C. Số cằm cùng khó hơn cằm vệ
 - D. Số trán là lúc dễ rách tầng sinh môn nhất
- 862. Ngôi chỏm kiểu lọt không đối xứng là:**
- A. 2 bướu đỉnh xuống cùng một lúc

- B. @2 bước đỉnh xuống không cùng một lúc
- C. Bước đỉnh ở phía sau xuống trước bước đỉnh ở phía trước
- D. Bước đỉnh ở phía trước sẽ xuống trước bước đỉnh ở phía sau

863. Giá trị nào sau đây SAI khi đo đường kính trước - sau của eo trên:

- A. Mỏm nhô - thượng vệ : 11 cm
- B. Mỏm nhô - hạ vệ : 12 cm
- C. Mỏm nhô - hậu vệ : 10,5 cm
- D. @Mỏm nhô - xương cùng : 13cm

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

864. Trong thủ thuật sinh ngôi chỏm, cần giữ đầu cúi cho đến khi:

- A. Đầu xuống đến vị trí +3
- B. Sau khi đã cắt tầng sinh môn
- C. Sau khi ụ chẩm của đầu thai đã sổ ra khỏi âm hộ
- D. @Hạ chẩm của đầu thai tỳ vào bờ dưới khớp vệ
- E. Luôn giữ đầu cúi cho đến khi cả đầu và mặt thai đã ra khỏi âm hộ

865. Cách đỡ vai trong ngôi chỏm, kiểu thế chẩm chậu phải trước, số kiểu chẩm vệ:

- A. Vừa hạ đầu, vừa xoay 45^0 theo chiều kim đồng hồ để đem vai phải ra dưới bờ xương vệ
- B. @Vừa hạ đầu, vừa xoay 45^0 ngược chiều kim đồng hồ để đem vai trái ra dưới bờ xương vệ
- C. Vừa hạ đầu, vừa xoay 45^0 theo chiều kim đồng hồ để đem vai trái ra dưới bờ xương vệ
- D. Vừa hạ đầu, vừa xoay 45^0 ngược chiều kim đồng hồ để đem vai phải ra dưới bờ xương vệ
- E. Vừa hạ đầu, vừa xoay 135^0 theo chiều kim đồng hồ để đem vai phải ra dưới bờ xương vệ

866. Trong ngôi chỏm, kiểu thế chẩm chậu trái trước, tất cả những điều sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Đường kính lưỡng đỉnh lọt theo đường kính chéo trái của khung chậu
- B. Đầu thai xoay 45^0 ngược chiều kim đồng hồ trước khi sổ
- C. Hai vai sẽ lọt theo đường kính chéo trái của khung chậu
- D. @Thường sổ theo kiểu chẩm cùng
- E. Là loại ngôi thường gặp nhất

867. Chọn một câu đúng nhất sau đây về nghiệm pháp lọt:

- A. Có chỉ định trong trường hợp bất xứng đầu chậu
- B. Có thể thực hiện cho mọi loại ngôi đầu
- C. @Chỉ thực hiện khi chuyển dạ vào giai đoạn hoạt động
- D. Là một nghiệm pháp vô hại cho mẹ và thai nếu chỉ làm ngắn hạn
- E. Có thể thực hiện tại tuyến cơ sở vì đơn giản

868. Nghiệm pháp lọt có chỉ định trong trường hợp nào sau đây?

- A. Đường kính nhô - hạ vệ = 9,5 - 10cm
- B. Khung chậu bình thường, thai to
- C. Khung chậu giới hạn, thai nhỏ hoặc tung bình

- D. @Khung chậu bình thường, thai to hoặc khung chậu giới hạn thai trung bình hoặc nhỏ
- E. Cả a, b và c đều đúng

869. Trường hợp nghi ngờ bất tương xứng đầu - chậu, nếu ối đã vỡ thì:

- A. Không còn đủ điều kiện để làm nghiệm pháp lọt
- B. Vẫn có thể làm nghiệm pháp lọt nhưng phải tính giờ từ lúc ối vỡ
- C. @Vẫn có thể làm nghiệm pháp lọt, nếu cơn co tốt và cổ tử cung mở ≥ 4 cm
- D. Chỉ có thể làm nghiệm pháp lọt nếu mẹ không có sốt
- E. Là chống chỉ định làm nghiệm pháp lọt

870. Sau khi làm nghiệm pháp lọt, khoảng bao lâu sau mới khám lại để đánh giá kết quả?

- A. 30 phút
- B. 1 giờ
- C. @2 giờ
- D. 4 giờ
- E. 6 giờ

871. Xác định câu ĐÚNG NHẤT về định nghĩa Thế của ngôi thai là:

- A. Tương quan giữa lưng thai với bên phải hay bên trái của khung chậu người mẹ
- B. @Tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với bên phải hay bên trái của khung chậu người mẹ
- C. Tương quan giữa lưng thai nhi với khớp cùng chậu bên phải hay bên trái của khung chậu người mẹ
- D. Tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với khớp cùng chậu hay gai mào chậu lược của khung chậu người mẹ
- E. Vị trí điểm mốc của ngôi so với gai hông của khung chậu người mẹ.

872. Để đánh giá ngôi chỏm đã lọt, khi ấn ngón cái vào môi lớn nếu chạm được đầu của thai nhi, dấu hiệu này có tên là:

- A. Farabeuf
- B. @Piszkaczek
- C. Hégar
- D. Tarnier
- E. Chadwick

873. Trong thì số đầu, chỉ cắt tầng sinh môn khi có chỉ định và đủ điều kiện. Vị trí cắt tầng sinh môn thường ở (Nếu người đỡ đẻ thuận tay phải):

- A. 10 giờ
- B. 8 giờ
- C. @7 giờ
- D. 3 giờ
- E. 5 giờ

874. Xác định câu đúng khi nói về các yếu tố quan trọng trong quá trình chuyển dạ:

- A. Khung chậu và thai nhi
- B. Khung chậu và cơn co tử cung
- C. Cơn co tử cung và sức rặn của mẹ

- D. @3 yếu tố chính: khung chậu, thai nhi và con eo tử cung
- 875. Để chuẩn bị lọt, đầu thai nhi cúi dần với các đường kính:**
- A. Hạ cằm – trán: 12 cm
 - B. @Thượng cằm – trán: 11.5 cm
 - C. Cằm – trán: 11 cm
 - D. Cúi thật tốt là đường kính hạ cằm – thóp trước: 9.5 cm
- 876. Ngôi chỏm là 1 ngôi hay gặp trong chuyển dạ, chiếm tỉ lệ:**
- A. 94%.
 - B. @95%.
 - C. 96%.
 - D. 97%.
 - E. 98%.
- 877. Trong cơ chế đẻ ngôi chỏm, kiểu thế CCTT các phần của thai xuống là đường kính lọt của mỗi phần đi từ:**
- A. @Mặt phẳng eo trên xuống mặt phẳng eo dưới.
 - B. Mặt phẳng eo giữa xuống mặt phẳng eo dưới.
 - C. Từ mặt phẳng eo trên xuống mặt phẳng eo giữa.
 - D. Từ móm nhỏ đến xương cùng.
 - E. Móm nhỏ đến xương cụt.
- 878. Trong cơ chế đẻ ngôi chỏm thì để vai khi chuẩn bị lọt, đường kính lưỡng móm vai thu nhỏ lại còn:**
- A. 9cm.
 - B. @9.5cm.
 - C. 10cm.
 - D. 10.5cm.
 - E. 11cm.
- 879. Xác định độ lọt trong ngôi chỏm có phân theo 4 mức độ là:**
- A. @Cao lỏng - chực - chặt - lọt
 - B. Cao lỏng - chặt - chực - lọt
 - C. Chực - chặt - cao lỏng - lọt
 - D. Chặt - cao lỏng - chực - lọt
- 880. Trong ngôi chỏm, khi khám âm đạo dựa vào các yếu tố sau đây để chẩn đoán độ lọt đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Lọt cao: 2 bướu đỉnh xuống chưa tới 2 gai hông
 - B. Lọt trung bình: 2 bướu đỉnh xuống tới ngang 2 gai hông
 - C. Lọt thấp: 2 bướu đỉnh đã đi qua 2 gai hông
 - D. @Chưa lọt: nếu phần thấp nhất của ngôi thai ở ngang 2 gai hông
- 881. Đường kính ngang hữu dụng của eo trên có số đo bằng:**
- A. 13 cm
 - B. @12,5 cm
 - C. 11 cm
 - D. 10,5 cm
- 882. Điểm mốc phía sau của eo trên là:**

- A. Đỉnh của rãnh liên móng
- B. @Mỏm gai đốt sống thắt lưng 5 (L5)
- C. Đỉnh xương cụt
- D. Mỏm gai nào chịu lực 2 bên

883. Đường kính ngang eo giữa có trị số trung bình là:

- A. 8,5 cm
- B. @9 cm
- C. 10 cm
- D. 10,5 cm

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

D. KHUNG CHẬU NỮ VỀ PHƯƠNG DIỆN SẢN KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

884. Trọng lượng trung bình của tử cung lúc không mang thai khoảng:

- A. @50g
- B. 100g

- C. 150 g
 D. 200g
 E. 250 g
- 885. Kích thước trung bình của thân tử cung khi chưa có thai là:**
- A. Dài 4cm - Ngang 3 cm.
 B. @Dài 4cm - Ngang 4-5 cm.
 C. Dài 6 cm - Ngang 3 cm.
 D. Dài 8 cm - Ngang 5 cm.
 E. Dài 10 cm - Ngang 6 cm
- 886. Thành phần nào sau đây không xuất phát từ sừng tử cung:**
- A. Dây chằng tròn.
 B. Dây chằng tử cung - buồng trứng.
 C. @Dây chằng tử cung- cùng.
 D. Vòi trứng.
- 887. Động mạch buồng trứng xuất phát từ:**
- A. @Động mạch chủ bụng
 B. Động mạch thận
 C. Động mạch chậu trong
 D. Động mạch chậu ngoài
 E. Động mạch tử cung
- 888. Vị trí của lỗ tuyến Skène:**
- A. Nằm ở hai bên phía trên của lỗ niệu đạo.
 B. Nằm ngang lỗ niệu đạo.
 C. @Nằm ở hai bên và phía dưới của lỗ niệu đạo
 D. Nằm ngay sát phía dưới của lỗ niệu đạo
 E. Nằm ở 1/2 dưới, bên trong mép môi nhỏ
- 889. Đường kính ngang hữu dụng của eo trên bình thường đo được:**
- A. 9,5 cm
 B. 10 cm
 C. 10,5 cm
 D. @12,5 cm
 E. 13,5 cm
- 890. Số đo bình thường của đường kính ngang eo giữa là:**
- A. 13,5 cm
 B. 12,75 cm
 C. 11 cm
 D. @10,5 cm
 E. 9 cm
- 891. Khoảng cách giữa hai gai hông của khung chậu nữ bình thường phải bằng:**
- A. 5 cm
 B. 8 cm

- C. @10,5 cm
- D. 11 cm
- E. 12 cm

892. Đường kính nhô - hạ mu bình thường của khung chậu phụ nữ Việt nam đo được:

- A. 8,5 cm
- B. 9.cm
- C. 10.cm
- D. 10,5cm
- E. @12cm

893. Phân độ lọt theo Delle dựa vào:

- A. Mỏm nhô
- B. Đường kính trước sau eo trên
- C. Đường kính ngang lưỡng ụ ngồi
- D. @Đường liên gai hông
- E. Dấu hiệu 5 ngón tay

894. Trong giai đoạn sơ thai, nếu đáy chậu giãn nở không tốt có thể gây tổn thương vùng nào sau đây:

- A. Tiền đình
- B. Bàng quang
- C. Trực tràng
- D. @Nút thớ trung tâm
- E. Cổ tử cung và đoạn dưới tử cung.

895. Xương nào sau đây không nằm trong cấu tạo của khung xương chậu:

- A. Xương mu
- B. Xương cánh chậu
- C. Xương cùng
- D. @Đốt sống thắt lưng
- E. Xương cụt

896. Eo trên có hình gì?

- A. Hình vuông
- B. Hình trám
- C. Hình thoi
- D. @Hình trái tim
- E. Hình ống

897. Đường kính Baudelocque của phụ nữ Việt nam đo được (trung bình):

- A. 15,5 cm
- B. @17,5 cm
- C. 22,5 cm
- D. 25,5 cm
- E. 27,5 cm

898. Đường kính Lưỡng mào của phụ nữ Việt nam đo được(trung bình):

- A. 15,5 cm

- B. 17,5 cm
- C. 22,5 cm
- D. @25,5 cm
- E. 27,5 cm

899. Ở một khung chậu bình thường của phụ nữ Việt nam, khi thăm khám gờ vô danh ta chỉ có thể sờ được:

- A. @ 1/3
- B. 2/3
- C. 3/4
- D. Toàn bộ
- E. Không thể sờ được

900. Đường kính Baudelocque còn gọi là:

- A. Đường kính chéo của eo trên
- B. @Đường kính trước sau của eo trên
- C. Đường kính trước sau của eo dưới
- D. Đường kính ngang của eo trên
- E. Đường kính hữu dụng của eo trên

901. Đường kính nào sau đây không nằm trong các đường kính ngoài của khung chậu:

- A. Đường kính lưỡng gai
- B. Đường kính lưỡng mào
- C. @Đường kính nhị gai tọa
- D. Đường kính lưỡng ụ ngồi
- E. Đường kính Baudelocque

902. Trong ngôi chỏm, khi đường kính lớn nhất của ngôi thai đi qua mặt phẳng eo trên0 khung chậu thì được gọi là:

- A. Sỏ
- B. Xuống
- C. @Lọt
- D. Quay
- E. Bình chỉnh ngôi.

903. Khi ngôi thai đi qua mặt phẳng eo dưới của khung chậu thì được gọi là:

- A. Bình chỉnh ngôi thai
- B. @Sỏ
- C. Xuống
- D. Lọt ra ngoài
- E. Quay để chuẩn bị sinh đường dưới

904. Trong cơ chế đẻ ngôi chỏm, đầu thai nhi thường lọt theo đường kính nào của khung chậu người mẹ:

- A. Đường kính trước sau của eo dưới
- B. @Đường kính chéo trái của eo trên
- C. Đường kính chéo phải của eo trên
- D. Đường kính ngang của eo giữa
- E. Đường kính lưỡng đỉnh

- 905. Câu nào sau đây SAI khi nói về đáy chậu nữ:**
- A. Đáy chậu gồm tất cả các phần mềm cân, cơ, dây chằng, lỗ bịt của khung chậu.
 - B. Đường liên ụ ngồi chia đáy chậu làm 2 phần.
 - C. Đáy chậu trước còn gọi là đáy chậu niệu sinh dục
 - D. @Đáy chậu nam và nữ đều cấu tạo như nhau
 - E. Khi đẻ, đáy chậu phải giãn mỏng và mở ra để cho ngôi thai đi qua
- 906. Ở khung chậu nữ, eo trên có hình tim:**
- A. @Đúng
 - B. Sai
- 907. Đường kính trước sau của eo trên có thể thay đổi trong chuyển dạ:**
- A. Đúng
 - B. @Sai
- 908. Mặt phẳng đi qua eo trên gọi là mặt phẳng số:**
- A. Đúng
 - B. @Sai
- 909. Khớp cùng cột là khớp bán động cho nên các đường kính của nó có thể thay đổi khi thai đi qua eo dưới:**
- A. @Đúng
 - B. Sai
- 910. Đường kính nhô- hậu mu là đường kính trước sau của eo dưới:**
- A. Đúng
 - B. @Sai
- 911. Trên lâm sàng người ta dùng thước dây để đo các đường kính của khung chậu ngoài:**
- A. Đúng
 - B. @Sai
- 912. Compa Baudelocque là một dụng cụ để đo các đường kính ngoài của khung chậu:**
- A. @Đúng
 - B. Sai
- 913. Ngôi thai thường lọt theo đường kính chéo trái của eo trên, vì đường kính này lớn hơn chéo phải:**
- A. @Đúng
 - B. Sai
- 914. Để tiên lượng một cuộc đẻ, tất cả sản phụ đều phải được khám và đánh giá khung chậu ở những tháng cuối thai kỳ hoặc khi mới bắt đầu chuyển dạ:**
- A. @Đúng
 - B. Sai
- 915. Đáy chậu nam và nữ đều có cấu tạo giống nhau:**

- A. Đúng
- B. @Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

- 916. Chọn một câu SAI về giải phẫu học của âm đạo:**
- A. Là một ống cơ trơn, có thể giãn rộng ra.
 - B. @Có thành trước dài hơn thành sau.
 - C. Niêm mạc âm đạo có những nếp ngang chịu ảnh hưởng của các nội tiết tố nữ.
 - D. Bình thường không có đầu nhánh dây thần kinh.
 - E. Hệ thống tĩnh mạch đổ về tĩnh mạch hạ vị.
- 917. Vào giai đoạn cuối thai kỳ, đoạn dưới được hình thành từ:**
- A. 1/2 trên của thân tử cung.
 - B. 1/2 dưới của thân tử cung
 - C. @ Eo tử cung
 - D. Phần trên âm đạo của cổ tử cung
 - E. Phần trong âm đạo của cổ tử cung.
- 918. Về mặt giải phẫu thân tử cung hay gặp ra trước so với trục của cổ tử cung một góc:**
- A. 15 độ
 - B. 45 độ
 - C. 60 độ
 - D. 90 độ
 - E. @100 - 120 độ
- 919. Thứ tự giải phẫu các phần của vòi tử cung từ tử cung đến buồng trứng là:**
- A. Kẽ - bóng - eo - loa
 - B. Bóng - kẽ - loa - eo
 - C. @Kẽ - eo - bóng - loa
 - D. Eo - bóng - kẽ - loa
 - E. Kẽ - loa - eo - bóng
- 920. Khoảng cách gần nhất giữa niệu quản đến cổ tử cung vào khoảng:**
- A. 0,5 mm
 - B. 1,2 mm
 - C. @12 mm
 - D. 3 cm
 - E. 5 cm
- 921. Điểm mốc phía sau của eo trên là:**
- A. Mấu gai của đốt sống lưng L5
 - B. @Mỏm nhô của xương cùng
 - C. Gai mào chậu lược hai bên
 - D. Khớp cùng - cụt
 - E. Bờ trên khớp vệ
- 922. Câu nào dưới đây SAI khi nói về khung chậu nữ?**

- A. Hai gai hông nằm cao hơn so với hai ụ ngò
 B. Xương cụt có hình tam giác và gồm từ 3 đến 5 đốt
 C. Xương cùng được cấu tạo bởi 5 đốt sống dính liền nhau
 D. @Gờ vô danh là ranh giới giữa ổ bụng và đại khung
 E. Xương chậu ở phụ nữ ngắn hơn và nhẹ hơn so với ở nam giới
- 923. Đường kính nào của khung chậu nữ có thể thay đổi được trong cuộc chuyển dạ:**
- A. Đường kính trước sau eo trên
 B. @Đường kính trước sau eo dưới
 C. Đường kính ngang eo giữa
 D. Đường kính ngang eo dưới
 E. Tất cả các câu trên đều sai
- 924. Mỏm nhô là điểm nhô cao của đốt sống:**
- A. Thất lưng 5
 B. @Cùng 1
 C. Cùng 2
 D. Cụt 1
 E. Cụt 2
- 925. Cơ nào sau đây không nằm trong tầng nông của cơ đáy chậu:**
- A. Cơ hành hang
 B. Cơ ngang nông
 C. Cơ khít âm môn
 D. Cơ thất hậu môn
 E. @Cơ nâng hậu môn
- 926. Đường kính nhô -hậu mu (ĐK hữu dụng) của eo trên được đo theo công thức:**
- A. Lấy nhô- thượng mu trừ đi 1,5 cm
 B. @Lấy nhô- hạ mu trừ đi 1,5 cm
 C. Lấy nhô hạ mu cộng 1,5cm
 D. Đo đường kính Mackenroth trừ 1,5 cm
 E. Lấy đường kính Beaudelocque trừ đi 1,5cm
- 927. Khung chậu được gọi là giới hạn khi:**
- A. Đường kính nhô - hậu mu ≤ 8 cm
 B. @Đường kính nhô - hậu mu từ 8,5cm đến 10,5 cm
 C. Đường kính nhô - hậu mu ≤ 10 cm 5
 D. Đường kính nhô- thượng mu $\leq 10,5$ cm
 E. Đường kính lưỡng gai hông ≤ 10 cm 5
- 928. Khung chậu được gọi là hẹp khi:**
- A. @Đường kính nhô - hậu mu $\leq 8,5$ cm
 B. Đường kính nhô- thượng mu ≤ 10 cm
 C. Đường kính cụt - hạ mu $\leq 10,5$ cm
 D. Đường kính lưỡng gai hông ≤ 10 cm 5
 E. Đường kính lưỡng ụ ngò $\leq 10,5$ cm
- 929. Đường kính Lưỡng gai của phụ nữ Việt nam đo được (trung bình):**

- A. 15,5 cm
- B. 17,5 cm
- C. @22,5 cm
- D. 25,5 cm
- E. 27,5 cm

930. **Mặt phẳng đi qua eo trên gọi là:(Lọt)**
931. **Mặt phẳng đi qua eo dưới gọi là:.....(Số).....**
932. **Đáy chậu trước còn gọi là:.....(Đáy chậu niệu sinh dục).....**
933. **Đáy chậu sau gọi là:Đáy chậu hậu môn (hoặc đáy chậu tiết phân)**
934. **Đường kính trước sau của khung chậu khung chậu lớn còn gọi là đường kính: (Baudelocque).....**

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

935. **Chọn câu trả lời đúng khi nói về điểm khác biệt giữa âm vật và dương vật:**
- A. Âm vật không có thể xốp như ở dương vật.
 - B. Âm vật không có niệu đạo bên trong.
 - C. Âm vật không thể cương cứng khi bị kích thích.
 - D. @Chỉ có câu A và B đúng.
 - E. Cả ba câu A, B và C đều đúng.
936. **Sau khi thất động mạch hạ vị (động mạch chậu trong) 2 bên, diễn tiến về sự tưới máu ở tử cung:**
- A. Tử cung sẽ bị hoại tử vì không còn sự tưới máu .
 - B. Tử cung vẫn tiếp tục được nuôi dưỡng bởi các nhánh nối với động mạch chậu ngoài.
 - C. Tử cung vẫn được nuôi dưỡng bởi những nhánh của động mạch cổ tử cung dài.
 - D. @Tử cung vẫn được nuôi dưỡng bởi những nhánh nối từ động mạch buồng trứng.
 - E. Các câu B, C và D đều đúng.
937. **Chọn một câu SAI khi nói về buồng trứng:**
- A. Là một cơ quan vừa ngoại tiết vừa nội tiết.
 - B. @Được che phủ hoàn toàn bởi phúc mạc.
 - C. Sau tuổi dậy thì, bề mặt buồng trứng thường xù xì, không còn nhẵn bóng như trước tuổi dậy thì.
 - D. Tĩnh mạch buồng trứng bên phải đổ vào tĩnh mạch chủ dưới còn tĩnh mạch buồng trứng trái đổ vào tĩnh mạch thận.
 - E. Có kích thước trung bình 1 x 2,5 x 3,5 cm.
938. **Hệ thống bạch mạch của cổ tử cung chủ yếu đổ vào nhóm hạch:**
- A. Dọc theo động mạch chủ bụng
 - B. Dọc theo động mạch chậu ngoài
 - C. @Dọc theo động mạch chậu trong
 - D. Ở vùng bẹn
 - E. Dọc theo niệu quản

- 939. Tất cả các câu sau đây về giải phẫu cơ quan sinh dục nữ đều đúng, ngoại trừ:**
- A. Thân tử cung thường gấp góc chứ không thẳng hàng với cổ tử cung
 - B. Vòi tử cung được nuôi dưỡng bởi những nhánh mạch máu xuất phát từ động mạch tử cung và động mạch buồng trứng.
 - C. @Buồng trứng được che phủ hoàn toàn bởi phúc mạc.
 - D. Niêm mạc âm đạo bình thường không trơn láng mà có những nếp nhăn ngang.
 - E. Lỗ tiết của tuyến Skène nằm ở hai bên cạnh lỗ tiểu.
- 940. Trong lúc có thai, điều nào sau đây thường hay xảy ra đối với vị trí của tử cung:**
- A. Hơi nghiêng về bên trái do cản đại tràng sigma
 - B. @Hơi nghiêng về bên phải do cản đại tràng sigma
 - C. Hơi nghiêng về trái do cản mòm nhô
 - D. Hơi nghiêng về bên phải do cản mòm nhô
 - E. Không nghiêng về bên nào
- 941. Tầng sinh môn bao gồm:**
- A. @Tam giác niệu-sinh dục và tam giác hậu môn
 - B. Vùng ngay sát phía dưới chĩa sau của âm hộ
 - C. Môi lớn, môi nhỏ và vùng tiền đình
 - D. Vùng quanh hậu môn
- 942. Trong vùng tiểu khung, vị trí niệu quản so với các mạch máu khác:**
- A. Phía trước động mạch chậu trong và động mạch tử cung
 - B. Phía sau động mạch chậu trong và phía trước động mạch tử cung
 - C. Phía trước động mạch tử cung và bên trong động mạch chậu trong
 - D. @Phía sau động mạch tử cung và động mạch chậu trong
- 943. Dây chằng nào bám vào cổ tử cung và có tác dụng nhiều nhất cho việc ngăn chặn sự sa tử cung:**
- A. Dây chằng rộng
 - B. Dây chằng phễu chậu
 - C. Dây chằng tử cung - buồng trứng
 - D. @Dây chằng bên cổ tử cung
 - E. Tất cả đều sai
- 944. Các tuyến tiền đình lớn (Bartholin) đổ vào:**
- A. Ở đường giữa của vùng chĩa sau
 - B. Hai bên và phía dưới niệu đạo
 - C. @Hai bên và ở mặt trong của môi lớn
 - D. Hai bên, ở vùng tiền đình sau
 - E. Hai bên và dưới âm vật 1 cm
- 945. Đặc điểm hình thể học của khung chậu dạng phụ (Gynecoid - loại khung chậu thường gặp nhất ở phụ nữ) là:**
- A. @Eo trên có hình hơi bầu dục, đường kính ngang hơi lớn hơn đường kính trước sau chút ít
 - B. Đường kính từ trục giữa ra trước dài hơn ra sau rõ rệt
 - C. Eo trên có hình dạng quả tim
 - D. Hai gai hông nhọn, đường kính ngang nhỏ hơn đường kính trước sau

- E. Đường kính ngang eo trên lớn hơn rõ rệt so với đường kính trước sau
- 946. Chọn một câu đúng nhất về đặc điểm eo trên của khung chậu dạng phụ:**
- A. @Có dạng bầu dục, đường kính ngang lớn hơn đường kính trước sau chút ít
 - B. Có dạng hình trái tim, đường kính từ trục giữa ra trước dài hơn ra sau rõ rệt
 - C. Có xương cùng dài, móm nhô ngả ra sau, đường kính ngang nhỏ hơn đường kính trước sau
 - D. Có xương cùng ngắn, ngửa ra sau, đường kính ngang lớn hơn rõ rệt so với đường kính trước sau
 - E. Có dạng hình tam giác, hai gai hông nhọn, móm nhô gồ về phía trước.
- 947. Đường kính dọc sau của eo giữa khung chậu nữ bình thường phải đo được là:**
- A. 11 cm
 - B. 12,5 cm
 - C. 7 cm
 - D. @4,5 cm
- 948. Một khung chậu nữ có eo trên hình bầu dục với đường kính ngang eo trên lớn hơn hẳn so với đường kính trước sau. Khung chậu này được phân loại là:**
- A. Dạng phụ (Gynecoid)
 - B. @Dạng dẹt (Platypelloid)
 - C. Dạng nam (Android)
 - D. Dạng hầu (Anthropoid)
 - E. Dạng trái tim (Heart shape)
- 949. Khi cắt tầng sinh môn ở vị trí 7 giờ, cơ nào sau đây sẽ không bị cắt:**
- A. Cơ thắt âm môn
 - B. @Cơ ngồi hang
 - C. Cơ ngang nông
 - D. Cơ hành hang
 - E. Tất cả cơ trên đều bị cắt
- 950. Khung chậu được cấu tạo bởi 4 xương:**
- Phía trước và hai bên là.....(*xương cánh chậu*).....
 - Phía sau.....(*trên là xương cùng*).....(*dưới là xương cụt*)....

Ths Chương

E. SINH LÝ CHUYỂN DẠ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

951. Chọn một câu ĐÚNG sau đây về cơ co tử cung trong chuyển dạ:

- A. Được gọi là cơ co Braxton - Hicks
- B. Có tần số không thay đổi trong suốt cuộc chuyển dạ
- C. @Thường xuất phát từ một góc tử cung, sau đó lan khắp thân tử cung
- D. Áp suất trung bình trong buồng tử cung lúc có cơ co vào khoảng 8 - 10mmHg
- E. Có hơn một trong các câu trên đây đúng.

952. Về triệu chứng đau của cơ co tử cung trong chuyển dạ, chọn một câu SAI:

- A. Nguồn gây đau chưa được biết rõ
- B. Cảm giác đau nhiều hay ít tùy từng sản phụ
- C. Trong giai đoạn hoạt động thường đau nhiều hơn giai đoạn tiềm thời

- D. Khi áp lực trong buồng tử cung $\geq 25\text{mmHg}$ thì sản phụ cảm thấy đau
- E. @Có thể giảm đau bằng các loại thuốc aspirin

953. Các câu sau về đặc tính của cơn co chuyển dạ đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Gây xuất hiện các cơn đau
- B. @Cường độ đều ở khắp mọi nơi trên tử cung
- C. Có tính chất tự động, không tùy thuộc vào ý muốn của sản phụ
- D. Làm đoạn dưới tử cung được thành lập hoàn toàn
- E. Làm xóa mở cổ tử cung

954. Trong chuyển dạ, vòng thắt sinh lý của tử cung nằm ở:

- A. Lỗ trong cổ tử cung
- B. Lỗ ngoài cổ tử cung
- C. Vị trí bám vào tử cung của dây chằng tròn
- D. @Ranh giới giữa vùng thân trên và đoạn dưới của tử cung
- E. Ngang vùng rốn của sản phụ

955. Giai đoạn sổ thai trung bình ở người con so là bao nhiêu lâu?

- A. 10 phút
- B. 30 phút
- C. 20 phút
- D. @40 phút
- E. 60 phút

956. Chọn câu đúng khi nói về giai đoạn I của chuyển dạ (giai đoạn xóa mở cổ tử cung):

- A. @Từ khi cổ tử cung bắt đầu xóa cho đến khi mở hết
- B. Từ khi cổ tử cung bắt đầu xóa cho đến khi mở 3 cm
- C. Từ khi cổ tử cung xóa hết cho đến khi mở 3 cm
- D. Từ khi cổ tử cung 3 cm cho đến khi mở hết

957. Triệu chứng nào sau đây có giá trị nhất khi xác định có chuyển dạ thực sự:

- A. @Có cơn co tử cung tần số 3
- B. Thay đổi CTC
- C. Thành lập đầu ối
- D. Vỡ ối
- E. Ra nhày hồng

958. Người ta sử dụng prostaglandin để chấm dứt thai kỳ ở tuổi thai nào sau đây:

- A. Thai dưới 12 w
- B. Thai từ 13-28 w
- C. Thai từ 29-35 w
- D. Thai từ 36-42 w
- E. @Bất cứ tuổi thai nào

959. Sự chín muồi cổ tử cung xuất hiện vài ngày trước chuyển dạ, bao gồm các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Cổ tử cung trở nên mềm
- B. Cổ tử cung trở nên ngắn

- C. Cổ tử cung hướng ra trước
- D. @Cổ tử cung chúc sau
- E. Cổ tử cung hờ.

960. Trong các giai đoạn của chuyển dạ, giai đoạn nào là giai đoạn dài nhất?

- A. @Giai đoạn tiềm tàng
- B. Giai đoạn hoạt động
- C. Giai đoạn sổ thai
- D. Giai đoạn sổ rau
- E. Giai đoạn sau sổ rau

961. Khi thai có tình trạng giảm oxy trong máu thai nhi, có sự phân bố lại lưu lượng máu riêng cho từng vùng, tăng lượng máu cho các cơ quan sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Rau thai
- B. Mạch vành
- C. Não
- D. Tuyến thượng thận
- E. @Hệ tiêu hoá

962. Trong chuyển dạ bình thường, nhịp tim thai cơ bản là:

- A. @120 - 160 lần/ phút
- B. 120 - 170 lần/ phút
- C. 100 - 160 lần/ phút
- D. 120 - 180 lần/ phút
- E. 120 - 190 lần/ phút

963. Trong khi chuyển dạ hoạt động của tử cung có hoạt độ:

- A. Dưới 20 UM
- B. 50 UM
- C. 80UM
- D. 90-100 UM
- E. @120-250 UM

964. Cường độ toàn thể của mỗi cơn co tử cung trong chuyển dạ là:

- A. @35-50mmHg
- B. 60-70mmHg
- C. 80-100mmHg
- D. 110-120mmHg
- E. 130-150mmHg

965. Trong chuyển dạ, một vài thay đổi chuyển hoá của mẹ có thể ảnh hưởng đến thai. Chọn câu ĐÚNG:

- A. Những gắng sức của cơ do cơn co tử cung kéo theo nhiễm toan chuyển hoá tác động vào thai.
- B. Những cố gắng hô hấp, tăng thông khí phổi gây ra tình trạng nhiễm toan hô hấp, làm nặng thêm tình trạng nhiễm toan chuyển hoá
- C. Hạ huyết áp của mẹ do gây tê ngoài màng cứng có thể gây ra tình trạng suy thai cấp
- D. Cố gắng rặn với thanh môn đóng tăng PCO_2 và nhiễm toan chuyển hoá
- E. @Câu A, C và D đúng

- 966. Câu nào SAI trong những câu sau đây về giai đoạn 1 của cuộc chuyển dạ:**
- A. Giai đoạn 1 có tên là giai đoạn xoá mở cổ tử cung
 - B. @Giai đoạn 1 có thời gian trung bình là 8 giờ
 - C. Giai đoạn 1 được chia làm 2 pha: tiềm tàng và tích cực
 - D. Pha tích cực là giai đoạn cổ tử cung mở nhanh
- 967. Chọn câu đúng trong những câu sau về giai đoạn 2 của cuộc chuyển dạ:**
- A. Giai đoạn 2 chiếm thời gian dài nhất trong cuộc chuyển dạ
 - B. Giai đoạn này hoàn thành được nhờ vào cường độ đủ mạnh của cơn co tử cung
 - C. Giai đoạn này được hoàn thành nhờ vào chính sức rặn của sản phụ
 - D. @Giai đoạn này được hoàn thành phải nhờ vào cường độ đủ mạnh của cơn co tử cung kết hợp với sức rặn của sản phụ
- 968. Hãy chọn một câu SAI trong những câu sau về giai đoạn 3 của cuộc chuyển dạ:**
- A. Giai đoạn 3 được gọi là giai đoạn sổ rau
 - B. Thời gian trung bình của giai đoạn 3 là 15-30 phút
 - C. @Thời gian sổ rau của người đẻ con so thường ngắn hơn người con rạ
 - D. Nguy cơ thường xảy ra ở giai đoạn 3 là nguy cơ chảy máu
- 969. Hãy chọn một câu ĐÚNG về cơn co tử cung trong chuyển dạ:**
- A. Trong 10 phút có 1-2 cơn co
 - B. Cơn co đạt cường độ thấp nhất là 20 mmHg
 - C. @Cơn co tăng dần về cường độ và tần số
 - D. Cơn co gây đau cho sản phụ khá đồng đều ở các giai đoạn chuyển dạ
- 970. Hãy chọn 1 câu SAI trong những câu sau về cơn co tử cung trong chuyển dạ:**
- A. Cơn co thường xuất phát từ một sừng tử cung
 - B. Cơn co xuất hiện có tính chu kỳ
 - C. @Cường độ tối đa của cơn co ở pha rặn đẻ là 140 mmHg
 - D. Khởi phát chuyển dạ cường độ cơn co đạt 25-30 mmHg
- 971. Chọn ra câu SAI trong những câu sau về đặc tính của cơn co tử cung trong chuyển dạ:**
- A. Cơn co gây đau
 - B. @Cường độ cơn co lan toả đều khắp các vùng trên tử cung
 - C. Cơn co có tính tự động không lệ thuộc vào ý muốn của sản phụ
 - D. Cơn co giúp việc thành lập đoạn dưới tử cung
- 972. 52*. Hiệu lực cơn co tử cung là:**
- A. Cơn co ở thời điểm đạt cường độ cao nhất
 - B. Cường độ cơn co đạt cao nhất trừ đi cường độ cơn co lúc thấp nhất
 - C. Trung bình cộng của cường độ cao nhất và cường độ thấp nhất
 - D. @Cường độ cơn co trừ đi trương lực cơ bản của cơ tử cung
- 973. Theo dõi cơn co tử cung trong chuyển dạ ít nhất trong 10 phút là để:**
- A. Xác định được thời gian kéo dài mỗi cơn co
 - B. Xác định được khoảng cách giữa các cơn co
 - C. Đánh giá mức độ đều đặn của cơn co có phù hợp với giai đoạn chuyển dạ
 - D. @Tất cả a, b, c đều đúng

974. Tác dụng nào dưới đây không do của cơn co tử cung trong chuyển dạ gây ra về phía người mẹ:

- A. Thành lập đoạn dưới tử cung
- B. Làm xoá mở cổ tử cung
- C. @Thành lập đầu ối
- D. Thay đổi phân mềm đáy chậu

975. Chọn ra một tác dụng không phải là của cơn co tử cung lên phần mềm đáy chậu mẹ:

- A. Làm thay đổi trục của tử cung
- B. Làm âm đạo giãn rộng và tầng sinh môn dài ra
- C. @Làm cổ bàng quang bị kéo lên cao trên khớp vệ
- D. Làm thay đổi đường kính cụt – hạ vệ

976. Hiện tượng nào dưới đây không do tác dụng của cơn co tử cung trong chuyển dạ gây ra về phía thai nhi:

- A. Hiện tượng thay đổi nhịp tim thai
- B. Hiện tượng uốn khuôn
- C. @Hiện tượng sa chi
- D. Hiện tượng thành lập bươu huyết thanh

977. Thay đổi nào không xảy ra trong chuyển dạ:

- A. Lượng máu mất trung bình < 300ml khi sổ rau
- B. Nhịp thở chậm khi có cơn co
- C. Mạch tăng lên khi có cơn co
- D. Cổ tử cung đã xoá hết khi mở 4 cm
- E. @Niệu đạo ngán lại nên lỗ bàng quang bị kéo xuống

978. Một thai phụ có thai 3 tháng cuối, đau bụng từng cơn vùng hạ vị, có thể là biểu hiện của các bệnh sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Viêm đại tràng co thắt
- B. Cơn đau của sỏi niệu quản
- C. Xoắn ruột, tắc ruột
- D. Chuyển dạ
- E. @Viêm dạ dày

979. Trong chuyển dạ, tốc độ xoá mở cổ tử cung phụ thuộc vào các yếu tố sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Cơn co tử cung
- B. Đầu ối đè vào cổ tử cung nhiều hay ít
- C. @Ngôi thai
- D. Vị trí cổ tử cung
- E. Mật độ cổ tử cung

980. Theo chuẩn Quốc gia Việt nam tuổi thai tối thiểu của một cuộc chuyển dạ đẻ non bằng:

- A. 20 tuần
- B. @22 tuần
- C. 28 tuần
- D. 30 tuần

- E. 36 tuần
981. Ở giai đoạn đầu tiên của chuyển dạ, số cơn co tử cung trong 10 phút, trung bình là:
- A. @1 cơn co
 - B. 2 cơn co
 - C. 3 cơn co
 - D. 4 cơn co
 - E. 5 cơn co
982. Ở giai đoạn rặn để số cơn co tử cung trong 10 phút thường là:
- A. 2 cơn
 - B. 3 cơn
 - C. 4 cơn
 - D. @5 cơn
 - E. 6 cơn
983. Khi cổ tử cung mở 2 cm, theo dõi sau 10 phút, tần số cơn co nào sau đây đã được coi là cường tính
- A. 1 cơn
 - B. 2 cơn
 - C. 3 cơn
 - D. @4 cơn
 - E. 5 cơn
984. Chuyển dạ để đủ tháng là chuyển dạ để xảy ra ở tuổi thai:
- A. 22- 28 tuần
 - B. 28- 36 tuần.
 - C. @38 - 42 tuần.
 - D. > 42 tuần.
985. Đẻ non là chuyển dạ để xảy ra ở tuổi thai:
- A. 20- 22 tuần
 - B. @ 22- 37 tuần .
 - C. 37 - 41 tuần .
 - D. > 42 tuần.
986. Thời gian chuyển dạ trung bình ở người con so là:
- A. 8 – 12 giờ.
 - B. 12 – 16 giờ.
 - C. @16 – 24 giờ.
 - D. 24 – 26 giờ.
987. Dấu hiệu nào sau đây KHÔNG PHẢI là dấu hiệu của chuyển dạ bình thường:
- A. Đau bụng từng cơn
 - B. Ra dịch hồng âm đạo.
 - C. @ Ra huyết đỏ tươi.
 - D. Ra dịch nhầy âm đạo

- 988. 78*. Ra dịch nhầy âm đạo khi chuyển dạ là do:**
- A. Tiết dịch nhầy âm đạo.
 - B. Đoạn dưới thành lập.
 - C. @Xoá mở cổ tử cung, nút nhầy cổ tử cung bật ra.
 - D. Dịch ối chảy ra lẫn dịch tiết âm đạo
- 989. Đoạn dưới tử cung khi thành lập hoàn toàn có độ dài:**
- A. 8 cm
 - B. @ \approx 10 cm
 - C. 12 cm
 - D. 14 cm
- 990. Cơ co tử cung được khởi phát từ:**
- A. Thần kinh trung ương
 - B. Thần kinh tuỷ sống
 - C. Đám rối thần kinh hạ vị.
 - D. @Hạch thần kinh nằm trong cơ tử cung.
- 991. Những câu sau về giải phẫu đoạn dưới tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Phúc mạc bám lỏng lẻo vào lớp cơ tử cung
 - B. @Có 3 lớp cơ.
 - C. Là phần mỏng nhất
 - D. Lớp niêm mạc mỏng.
- 992. Hiện tượng xoá mở cổ tử cung KHÔNG phụ thuộc vào yếu tố nào:**
- A. Loại đầu ối
 - B. Cơ co tử cung
 - C. Tình trạng cổ tử cung.
 - D. @Sức rặn của thai phụ.
- 993. Chọn câu SAI khi nói về điều kiện thành lập bươu thanh huyết:**
- A. Có chuyên dạ
 - B. Ngôi lọt
 - C. @Có hiện tượng chùng khớp.
 - D. Sau một thời gian vỡ ối nhất định.
- 994. Tất cả những câu sau nói về ưu điểm phẫu thuật mổ lấy thai qua đoạn dưới so với mổ thân tử cung lấy thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Lớp phúc mạc dễ bóc tách có thể che phủ được vết mổ.
 - B. @Dễ lấy thai.
 - C. Ít gây chảy máu.
 - D. Sẹo mềm.
- 995. Chuyển dạ gồm 3 giai đoạn:**
- A. (xoá mở cổ tử cung)

- B. Sủi thai
- C. (sủi rau)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

996. Chọn câu hợp lý nhất về thời gian trung bình của một cuộc chuyển dạ sinh con so:

- A. Giai đoạn 1 : 12 giờ - Giai đoạn 2 : 80 phút - Giai đoạn 3 : 30 phút
- B. Giai đoạn 1 : 4 giờ - Giai đoạn 2 : 20 phút - Giai đoạn 3 : 5 phút
- C. Giai đoạn 1 : 6 giờ - Giai đoạn 2 : 80 phút - Giai đoạn 3 : 5 phút
- D. Giai đoạn 1 : 4 giờ - Giai đoạn 2 : 20 phút - Giai đoạn 3 : 20 phút
- E. @Giai đoạn 1 : 12 giờ - Giai đoạn 2 : 40 phút - Giai đoạn 3 : 10 phút

997. Áp lực trong buồng tử cung khi có cơn co chuyển dạ vào khoảng:

- A. 8 - 10mmHg
- B. 20 - 40mmHg
- C. 10 - 20mmHg
- D. @50 - 80mmHg
- E. 100 - 120mmHg

998. Ở người con rạ, thời gian sủi thai trung bình bao lâu thì được xem là sinh lý:

- A. 15 phút
- B. 45 phút
- C. @30 phút
- D. 60 phút
- E. 90 phút

999. Chọn câu đúng nhất khi nói về thời gian tối đa cho phép giai đoạn III (giai đoạn bong và sủi rau).

- A. Giai đoạn sủi rau kéo dài 15 → 30 phút
- B. Giai đoạn sủi rau kéo dài 1 giờ.
- C. Giai đoạn sủi rau có thể chờ cho đến khi rau sủi không cần can thiệp nếu không chảy máu.
- D. @Giai đoạn sủi rau từ khi sủi thai đến khi rau sủi tối đa 1 giờ.
- E. Giai đoạn sủi rau xảy ra nhờ cơn co tử cung và cơn co thành bụng.

1000. Yếu tố nào sau đây không ảnh hưởng đến điều hoà tổng hợp prostaglandin:

- A. Oestrogen
- B. Progesterone
- C. Màng rụng
- D. Yếu tố về thai
- E. @Catecholamine

1001. Cơ co tử cung trong chuyển dạ có các tác dụng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Thúc đẩy thai về phía đoạn dưới tử cung
- B. Làm giãn đoạn dưới
- C. Thành lập đầu ối
- D. Làm xoá mở cổ tử cung
- E. @Gây cao huyết bệnh lý

1002. Trong chuyển dạ, yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng trực tiếp đến thai nhiều nhất?

- A. @Cơ co tử cung
- B. Tình trạng ối chưa vỡ
- C. Tình trạng ối vỡ
- D. Tư thế của mẹ
- E. Tình trạng nhau thai.

1003. Giảm lưu lượng máu tử cung - rau thường gặp trong các tình huống sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Tăng thông khí phổi
- B. Tư thế nằm ngửa
- C. Gây tê ngoài màng cứng
- D. Cơ co tử cung
- E. Sử dụng thuốc an thần.

1004. Yếu tố nào sau đây có vai trò cơ bản nhất để đóng ống ARANTIUS

- A. Đóng ống động mạch
- B. Đóng lỗ Botal
- C. Sự thông khí phổi
- D. Máu chứa nhiều oxy
- E. @Cắt đứt tuần hoàn rau thai.

1005. Trong khi chuyển dạ, trương lực cơ bản của tử cung thay đổi từ:

- A. @12-13 mmHg
- B. 20-25 mmHg
- C. 25-30 mmHg
- D. 30-35 mmHg
- E. >35 mmHg

1006. Trong chuyển dạ nội tiết tố nào không ảnh hưởng đến sự điều hoà cơ co tử cung

- A. Osetrogen
- B. Progesteron
- C. Oxytoxine
- D. Protagladin
- E. @Prolactin

1007. Sự hình thành đoạn dưới tử cung trong thai kỳ xảy ra vào thời điểm nào:

- A. 5 tháng đầu của thai nghén
- B. Tháng thứ 7
- C. Tháng thứ 8
- D. @Cuối thời kỳ thai nghén của con so, bắt đầu chuyển dạ ở con rạ.
- E. Trong giai đoạn xoá mở CTC.

1008. Trong chuyển dạ yếu tố nào sau đây không gây rối loạn huyết động:

- A. Tăng thông khí phổi
- B. Tư thế nằm ngửa
- C. @Tư thế nằm nghiêng trái
- D. Cơ co tử cung mạnh

E. Gây tê ngoài màng cứng

1009. Trong các câu dưới đây, hãy chỉ ra câu nào là SAI:

- A. Sản xuất Prostaglandine PGF2 α tăng từ từ trong quá trình thai nghén
- B. @Prostaglandine được tổng hợp bởi cơ tử cung.
- C. Sự tổng hợp Prostaglandine PGF2 α được kích thích thích bởi HPL rau thai.
- D. Sự thiếu Oxy trong quá trình chuyển dạ tăng tổng hợp PGF2 α
- E. Prostaglandine có tác dụng làm chín muồi cổ tử cung

1010. Chọn một câu đúng nhất trong những câu sau về nguyên nhân gây ra chuyển dạ:

- A. Chuyển dạ xảy ra là do sự căng quá mức của cơ tử cung
- B. Nguyên nhân chính gây ra chuyển dạ là sự giảm đột ngột của 2 nội tiết Estrogen và Progesteron
- C. Các chất Prostaglandin có vai trò chính gây ra chuyển dạ
- D. @Các chất Prostaglandin có vai trò cơ bản trong một chuỗi các cơ chế gây chuyển dạ

1011. Hãy chọn ra câu SAI về tính chất đau của cơn co tử cung trong chuyển dạ:

- A. Cảm giác đau nhiều hay ít khác nhau ở từng sản phụ
- B. Cơ chế gây ra đau của cơn co chuyển dạ còn chưa hoàn toàn rõ
- C. Cơn co ở pha tích cực gây đau nhiều hơn cơn co ở pha tiềm tàng
- D. @Sau khi sổ thai xong tác dụng gây đau của cơn co không còn nữa

1012. Câu nào dưới đây là SAI về hiện tượng xoá mở cổ tử cung và thành lập đoạn dưới tử cung:

- A. @Thời điểm thành lập đoạn dưới tử cung không khác nhau giữa người con so và người con rạ
- B. Hiện tượng xoá mở cổ tử cung khác nhau giữa con so và con rạ
- C. Ở người con so xoá xong cổ tử cung mới mở
- D. Ở người con rạ cổ tử cung vừa xoá vừa mở

1013. Hiện tượng nào dưới đây không do tác dụng của cơn co tử cung trong chuyển dạ gây ra đối với phần phụ của thai:

- A. Làm thành lập đầu ối
- B. @Làm ối vỡ non
- C. Làm bong rau
- D. Làm sổ rau và màng rau

1014. Trong chuyển dạ, hậu quả của rối loạn giảm cơn co tử cung là:

- A. @Cổ tử cung xoá mở chậm
- B. Ới vỡ non
- C. Băng huyết
- D. Thai suy
- E. Mẹ sức rạn yếu

1015. Câu nào dưới đây không có trong các dấu hiệu để chẩn đoán chuyển dạ:

- A. Đau bụng từng cơn tăng dần
- B. Ra nhày hồng âm đạo
- C. @Khám thấy ngôi thuận
- D. Khám thấy cổ tử cung ngắn dần
- E. Đầu ối đã thành lập

1016. Khi cổ tử cung mở được 3cm với thời gian nào sau đây thì được đánh giá là giai đoạn Ia kéo dài và cần phải được xử trí:

- A. 6 giờ
- B. @7 giờ
- C. 8 giờ
- D. 10 giờ
- E. 12 giờ

1017. Chọn câu đúng nhất để ghép với câu sau khi định nghĩa chuyển dạ: chuyển dạ đẻ là một quá trình:

- A. Đau bụng từng cơn, tăng dần
- B. Cơn co tử cung, mau dần, mạnh dần
- C. Có sự xoá mở cổ tử cung
- D. Có sự hình thành đoạn dưới và đầu ối
- E. @ Xóa mở cổ tử cung , thai và phần phụ của thai được đưa ra khỏi buồng tử cung, qua đường âm đạo

1018. Những câu sau về tính chất cơn co tử cung trong chuyển dạ đều đúng, NGOẠI TRỪ. Trong chuyển dạ cơn co tử cung tăng dần về:

- A. Cường độ
- B. Thời gian
- C. @Trương lực cơ bản.
- D. Hiệu lực.

1019. Mornitoring sản khoa(CTG) cho phép theo dõi:

- A. Cơn co tử cung và tình trạng người mẹ trong chuyển dạ.
- B. Tim thai và tình trạng người mẹ trong chuyển dạ.
- C. @Cơn co tử cung, tim thai và ảnh hưởng của cơn co tử cung đến tim thai.
- D. Cơn co tử cung và tim thai.

1020. Đầu ối thành lập khi:

- A. Có cơn co tử cung.
- B. Ngôi thai tỳ vào cổ tử cung
- C. @Cơn co tử cung làm bong màng ối ở cực dưới.
- D. Đoạn dưới thành lập.

1021. Trong chuyển dạ khi khám thấy cơn co tử cung tần số 4, cổ tử cung mở 9 - 10 cm, sản phụ đau bụng nhiều, có cảm giác mót rặn. Sản phụ đang chuyển dạ giai đoạn:

- A. Giai đoạn Ia
- B. Giai đoạn Ib
- C. @Giai đoạn II.
- D. Giai đoạn III.

1022. Các câu sau về đặc tính cơn co tử cung trong chuyển dạ đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Gây đau.
- B. @Cường độ đều khắp mọi nơi trên tử cung.
- C. Giúp đoạn dưới tử cung được thành lập.

D. Giúp cổ tử cung xoá mờ

III. Câu hỏi mức độ phân tích áp dụng

1023. Đơn vị Monte Video là:

- A. Số cơn co tử cung trong 10 phút
- B. Số cơn co tử cung trong 1 phút nhân với cường độ cơn co.
- C. Cường độ cơn co nhân với thời gian để có 10 cơn co
- D. Số cơn co có cường độ trên 50mmHg trong 10 phút
- E. @Số cơn co tử cung trong 10 phút nhân với cường độ cơn co

1024. Khi theo dõi chuyển dạ, cần phải đo ít nhất 3 cơn co liên tiếp là để:

- A. Đánh giá mức độ tiến triển dần theo thời gian của cơn co chuyển dạ.
- B. @Đánh giá được mức độ đều đặn và nhịp nhàng của cơn co chuyển dạ
- C. Đánh giá mức độ co trung bình vì mỗi cơn có thể khác nhau về thời gian co và thời gian nghỉ
- D. a và b đúng
- E. a và c đúng

1025. Tất cả các câu sau đây về nguyên nhân gây đau của cơn co tử cung chuyển dạ đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Khi có cơn co, tử cung bị thiếu dưỡng khí nên gây đau
- B. Khi có cơn co, tử cung chèn ép các hạch thần kinh tại lớp cơ gây đau
- C. @Khi có cơn co, áp lực trong buồng tử cung tăng gây đau
- D. Khi có cơn co, cổ tử cung mở lớn gây đau
- E. Khi có cơn co, lớp phúc mạc bên ngoài căng gây đau

1026. Sự sản xuất prostaglandin trong thai kỳ đạt tỷ lệ cao nhất vào thời điểm:

- A. Trong 3 tháng đầu
- B. Trong 3 tháng giữa
- C. Trong 3 tháng cuối
- D. @Bắt đầu chuyển dạ
- E. Trong thời kỳ hậu sản

1027. Lúc cực điểm của cơn co tử cung, tuần hoàn rau - thai gián đoạn trong khoảng thời gian:

- A. @15 -60 giây
- B. 10 giây
- C. 2 phút
- D. 3 phút
- E. 4 phút

1028. Chuyển dạ bình thường phụ thuộc vào những yếu tố nào sau đây, chọn câu trả lời đúng:

- A. Phụ thuộc vào mẹ
- B. Phụ thuộc vào thai nhi
- C. Phụ thuộc vào rau thai
- D. Phụ thuộc vào dây rốn
- E. @Phụ thuộc vào mẹ, cơn co tử cung, thai, rau

1029. Khi có tình trạng giảm oxy trong máu thai nhi, người ta nhận thấy thai có các tình trạng sau, chọn câu SAI:

- A. Tăng huyết áp động mạch
- B. @Hạ huyết áp động mạch
- C. Giảm tần số tim
- D. Phân bố lại lưu lượng máu riêng cho từng vùng
- E. Tăng nhu động ruột.

1030. Sự đóng lỗ Botal của tim trẻ sơ sinh nhờ vào các điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Sự thông khí phổi
- B. Tăng dung lượng máu tới phổi
- C. Tăng lưu lượng máu tĩnh mạch về nhĩ trái
- D. @Giảm lưu lượng máu tĩnh mạch về nhĩ trái
- E. Áp lực nhĩ trái lớn hơn nhĩ phải.

1031. Sự đóng ống động mạch của trẻ sơ sinh nhờ vào các điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Cắt đứt tuần hoàn rau - thai
- B. Tăng sức cản ngoại vi
- C. Đảo ngược shunt ống động mạch
- D. @Máu giảm lượng oxy
- E. Máu chứa nhiều oxy

1032. Trong chuyển dạ, khi xuất hiện cơn co tử cung, lưu lượng máu trong động mạch tử cung giảm khoảng:

- A. @30%
- B. 40%
- C. 50%
- D. 60%
- E. 70%

1033. Trong khi sổ thai: nhịp độ và cường độ cơn co tử cung tăng, tuần hoàn động mạch tử cung và hồ huyết bị gián đoạn dẫn đến:

- A. @Hạ thấp PO_2 và tăng PCO_2
- B. Hạ thấp PCO_2 và tăng PO_2
- C. Hạ thấp PO_2 và PCO_2
- D. Tăng PO_2 và tăng PCO_2
- E. PO_2 và PCO_2 giữ mức ổn định

1034. Ở người con so, trong pha hoạt động của chuyển dạ, cổ tử cung mở trung bình:

- A. @1cm/1h
- B. 2cm/1h
- C. 3cm/1h
- D. 4cm/1h
- E. 5cm/1h

1035. Trong các câu sau, hãy chỉ câu SAI:

- A. Trong chuyển dạ trương lực cơ bản thay đổi từ 12-13mmHg
- B. @Tu thế nằm nghiêng trái làm giảm trương lực cơ bản
- C. Cường độ tổng thể cơn co tử cung trong chuyển dạ là 35-50mmHg

- D. Trong chuyển dạ tư thế nằm nghiêng trái tăng cường độ của cơn co tử cung 10mmHg
- E. 1mmHg = 0,133KPa

1036. Trong các câu sau, hãy chỉ ra câu nào là ĐÚNG:

- A. Lúc cực điểm của cơn co tử cung tuần hoàn rau thai gián đoạn 15 - 60giây
- B. Lưu lượng động mạch tử cung hạ thấp 30% trong cơn co tử cung
- C. Người ta quan sát thấy có hiện tượng giảm Oxy với cơn co tử cung bình thường về cường độ và tần số khi có suy thai
- D. Khi sổ thai áp lực buồng ối tăng, nhưng tuần hoàn động mạch tử cung được duy trì
- E. @Lưu lượng động mạch tử cung giảm 30% trong cơn co tử cung và có hiện tượng giảm ôxy máu thai nhi với cơn co tử cung bình thường.

1037. Điểm nào sau đây không quan sát thấy ở thai có tình trạng giảm Oxy:

- A. Hạ huyết áp động mạch
- B. Chậm nhịp tim thai
- C. Giãn mạch não và mạch vành
- D. Hủy glycogen với nhiễm toan chuyển hoá
- E. @ Câu B, C và D đúng

1038. Bình thường nhịp tim thai thay đổi như thế nào do ảnh hưởng của cơn co tử cung:

- A. Bắt đầu cơn co tim thai nhanh lên sau đó trở lại bình thường cho tới khi cơn co kết thúc
- B. Bắt đầu cơn co tim thai chậm lại rồi nhanh lên và trở lại bình thường khi hết cơn co
- C. @Bắt đầu cơn co tim thai nhanh lên rồi chậm lại và trở về bình thường khi hết cơn co
- D. Bắt đầu cơn co tim thai bình thường rồi nhanh lên khi cơn co đạt cường độ cao nhất và trở lại bình thường khi hết cơn co

1039. Trong chuyển dạ có thể gặp những loại đầu ối nào, NGOẠI TRỪ:

- A. @Ói chưa thành lập
- B. Ói phòng
- C. Ói dẹt
- D. Ói hình quả lê

1040. Trong chuyển dạ bình thường, thai nhi có thay đổi như sau, chọn câu SAI:

- A. Hiện tượng chùng khớp
- B. Thành lập bứơc thanh huyết
- C. Được đẩy từ buồng tử cung ra ngoài
- D. @Bài tiết phân su
- E. Nhịp tim thai thay đổi sinh lý theo cơn co

1041. Cơn co tử cung trong chuyển dạ gây cảm giác đau cho sản phụ khi áp lực đạt tới:

- A. 10 – 20 mmHg.
- B. @20 – 25 mmHg.
- C. 25 – 30 mmHg.
- D. 30 – 35 mmHg.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

F. CHẨN ĐOÁN CHUYỂN DẠ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1042. Điều nào sau đây **KHÔNG PHẢI** là dấu hiệu thực thể của cơn co tử cung:

- A. Cơn co xuất hiện nhịp nhàng, đều đặn.
- B. Cơn co tử cung tăng dần về cường độ và thời gian.
- C. @Đau bụng từng cơn, đau ngày càng tăng và khoảng cách giữa các cơn đau ngắn lại dần.
- D. Đo cơn co bằng tay thấy xuất hiện ít nhất 2 - 3 cơn trong 10 phút, cơn co kéo dài ít nhất 20 giây.

1043. Điều nào sau đây **KHÔNG ĐÚNG** về dấu hiệu của chuyển dạ:

- A. Cơn co tử cung đều đặn, gây đau.
- B. @Ngôi thai đã lọt.
- C. Cổ tử cung xoá, mở
- D. Thành lập đầu ối.

1044. Vào giai đoạn rặn sổ, phải theo dõi tim thai:

- A. 30 phút nghe 1 lần.
- B. 15 phút nghe 1 lần
- C. 5 phút nghe 1 lần
- D. @Nghe sau khi kết thúc mỗi cơn rặn.

1045. Chọn tình huống thường xảy ra nhất :Khi tuổi thai > 38 tuần, thai phụ thấy ra chất nhầy có màu hồng, có thể nghĩ đến:

- A. Dấu hiệu của rau tiền đạo bám thấp.
- B. @Dấu hiệu của chuyển dạ.
- C. Dấu hiệu của rau bong non.
- D. Dấu hiệu của thai chết lưu.

1046. Đầu ối được thành lập vào thời điểm:

- A. Từ tuần thứ 36 của thai kỳ.

- B. Từ tuần thứ 38 của thai kỳ.
- C. Khi tiền chuyển dạ.
- D. @Khi bắt đầu chuyển dạ

1047. Điều nào sau đây đúng trong sự xóa mở cổ tử cung ở người con so:

- A. @Xóa xong mới mở
- B. Vừa xóa vừa mở
- C. Mở xong mới xóa
- D. Không xóa chỉ mở

1048. Những dấu hiệu sau báo hiệu chuyển dạ thực sự, NGOẠI TRỪ:

- A. Đau bụng từng cơn ngoài ý muốn
- B. Cơn co tử cung đều đặn tăng dần về cường độ và tần số
- C. Có hiện tượng xóa mở cổ tử cung
- D. @Nhịp thở sản phụ tăng

1049. Chọn câu đúng nhất để xác định thứ tự các giai đoạn của cuộc chuyển dạ là:

- A. Xóa cổ tử cung, mở cổ tử cung, sổ thai
- B. @Xóa mở tử cung, sổ thai, sổ nhau
- C. Tiềm thời, hoạt động, xô thai
- D. Sổ thai, sổ nhau, hậu sản

1050. Giai đoạn sổ thai trung bình ở người con so là:

- A. 20 phút
- B. 30 phút
- C. @40 phút
- D. 60 phút

1051. Cách theo dõi tim thai trong chuyển dạ sau đây đều đúng; NGOẠI TRỪ:

- A. Nghe và đếm tần số tim thai trong một phút
- B. Đánh giá cường độ của tim thai
- C. Nghe nhịp tim thai có đều hay không đều
- D. @Chỉ cần nghe tim thai 3 lần trong quá trình chuyển dạ

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1052. Chọn một câu SAI về giai đoạn 1a của cuộc chuyển dạ:

- A. Giai đoạn 1a bắt đầu từ khi bắt đầu chuyển dạ đến khi cổ tử cung mở 3 cm.
- B. Ngôi thai có thể không tiến triển trong giai đoạn này.
- C. @Tốc độ mở cổ tử cung ở giai đoạn này thường đạt 1cm/giờ.
- D. Giai đoạn này có thể kéo dài nhiều giờ.

1053. Một thai phụ mang thai con so, tuổi thai 40 tuần khám ghi nhận: cơn co tử cung 1 cơn co trong 10 phút, đau nhẹ theo cơn co, tim thai 150 lần/phút, cổ tử cung chưa xóa mở, bạn có thể làm những việc sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Giải thích và cho chị ấy nhập phòng đẻ.
- B. Giải thích và cho chị ấy về nhà.
- C. Cho nằm lưu lại phòng khám theo dõi, chờ 6 giờ sau quyết định.
- D. Cho vào phòng tiền sản theo dõi với chẩn đoán: tiền chuyển dạ.

1054. Thời gian rặn và sổ thai trung bình ở người con rạ là:

- A. 20 phút
- B. @30 phút
- C. 40 phút
- D. 60 phút

1055. Khi bắt đầu chuyển dạ, trong chất nhầy từ cổ tử cung đẩy ra có 1 chút máu lẫn vaolúc là do:

- A. @Vỡ một số mao mạch do giãn nở cổ tử cung
- B. Vỡ mao mạch do giãn nở và thành lập đoạn dưới.
- C. Vỡ mao mạch do giãn nở âm đạo.
- D. Bản thân chất nhầy đã có màu hồng

1056. Chất nhầy được tổng xuất vào âm đạo khi chuyển dạ là dịch tiết từ:

- A. Biểu mô lát của âm đạo.
- B. Biểu mô lát của cổ tử cung.
- C. @Biểu mô tuyến của ống cổ tử cung.
- D. Ngoại sản mạc.

1057. Thời điểm khám để xác định đầu ối dễ nhất là:

- A. Khi cổ tử cung đã mở
- B. @Trong cơn co tử cung
- C. Ngoài cơn co tử cung
- D. Thấy nước ối chảy ra

1058. Để hạn chế nhiễm khuẩn do thăm khám âm đạo, trong một cuộc chuyển dạ số lần khám âm đạo chỉ nên giới hạn:

- A. @3 lần
- B. 5 lần
- C. 10 lần
- D. Không có giới hạn

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1059. Khi phát hiện nhịp tim thai trên 160 lần/phút hoặc dưới 110 lần/phút trong khoảng thời gian trên 10 phút thì:

- A. Thai có thể ngạt nặng.
- B. @Thai có nguy cơ nhiễm toan
- C. Thai có thể tử vong.
- D. Thai chưa có biểu hiện suy

1060. Thai phụ 28 tuổi, Para 1.0.2.1 (đẻ thường con 3000g, khoẻ), thai lần này 39 tuần, đến BV khám vì đau bụng dưới. Khám thấy toàn trạng bình thường, cơn co tử cung trên Monitoring khoảng 10 phút có 1 cơn co, tim thai 150 lần/phút, cổ tử cung còn dài, hé mở lỗ ngoài, lỗ trong đóng kín, con ước 3100g - 3200g. Số khám thai của chị cách đây 3 ngày có kết quả tương tự. Chị ấy thấy khó chịu và muốn sinh ngay. Chẩn đoán của bạn là gì:

- A. Chuyển dạ đang tiến triển tốt.
- B. Chuyển dạ kéo dài.
- C. @Chưa rõ chuyển dạ.
- D. Giai đoạn 1 của chuyển dạ.

1061. Chọn một câu SAI về tình trạng ối trong chuyển dạ:

- A. Trong quá trình chuyển dạ, màu sắc nước ối có thể thay đổi.
- B. Đang theo dõi chuyển dạ mà ối vỡ, phải khám lại ngay xem có sa dây rau hay không.
- C. Ới vỡ sớm làm tăng nguy cơ nhiễm khuẩn.
- D. @Dựa vào số lượng nước ối chảy ra khi vỡ để chẩn đoán chắc chắn thiếu ối.

1062. Thời gian trung bình của cuộc chuyển dạ ở người con so vào khoảng:

- A. 8 - 12 giờ
- B. 12 - 16 giờ
- C. 16 - 20 giờ
- D. @16 - 24 giờ

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

G. BIỂU ĐỒ CHUYỂN DẠ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1063. Những sản phụ nào phải ghi biểu đồ chuyển dạ, chọn câu trả lời ĐÚNG:

- A. Chảy máu trước đẻ
- B. Tiền sản giật nặng, sản giật
- C. Thai suy
- D. Vết mổ cũ
- E. @Chuyển dạ ngôi chỏm

1064. Những ghi nhận về tình trạng thai bao gồm các điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Nhịp tim thai
- B. Tình trạng nước ối
- C. Tình trạng xương sọ
- D. Tình trạng màng ối
- E. @Trọng lượng thai

1065. Pha tích cực được tính từ thời điểm:

- A. Từ khi bắt đầu chuyển dạ đến khi CTC mở 3cm
- B. @Bắt đầu khi CTC mở 3cm đến khi mở hết
- C. Khi CTC mở hết
- D. Khi CTC bắt đầu mở
- E. Từ 1 đến 10cm

1066. Cuộc chuyển dạ được xem là bất thường nếu đồ thị mở cổ tử cung chạm hoặc vượt qua vị trí nào sau đây:

- A. Chạm đến bên trái đường báo động
- B. Chạm đến bên phải đường báo động
- C. Nằm giữa đường báo động và hàng động
- D. @Chạm hoặc vượt quá đường báo động
- E. Vượt quá đường báo động

1067. Dấu hiệu nào sau đây không thể hiện ở biểu đồ chuyển dạ ghi lại:

- A. Nhịp tim thai
- B. Biểu đồ xoá mở CTC, độ lọt của ngôi
- C. Tình trạng ối, độ chùng khớp
- D. Cơ go tử cung
- E. @Tình trạng ra máu trước chuyển dạ.

1068. Độ mở CTC nếu đã ghi bên phải đường báo động thì:

- A. Quá trình chuyển dạ diễn biến bình thường
- B. @Quá trình chuyển dạ diễn biến không bình thường
- C. Kết thúc giai đoạn tiềm tàng
- D. Kết thúc giai đoạn hoạt động
- E. Kết thúc giai đoạn xoá mở CTC

1069. Ký hiệu nào thể hiện tình trạng ối đã vỡ, nước ối trong:

- A. Ký hiệu “C”
- B. Ký hiệu “D”
- C. Ký hiệu “P”
- D. @Ký hiệu “T”
- E. Ký hiệu “M”

1070. Theo quy định trong chuyển dạ thân nhiệt của sản phụ được đo mấy giờ một lần là tốt nhất:

- A. 1 giờ/ lần
- B. 2 giờ/ lần
- C. 3 giờ/ lần
- D. @4 giờ/ lần
- E. 5 giờ/ lần

1071. Trong cuộc chuyển dạ thời gian của pha tích cực không quá:

- A. 4 giờ.
- B. 6 giờ.
- C. 8 giờ
- D. @10 giờ.

1072. Dấu hiệu chùng khớp rõ rệt được ghi bằng ký hiệu:

- A. “O”
- B. “C”
- C. “+”
- D. @“++”

1073. Ở pha tích cực, bình thường tốc độ mở cổ tử cung tối thiểu là:

- A. @1cm/giờ
- B. 2cm/giờ
- C. 3cm/giờ
- D. 4cm/giờ

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1074. Biểu đồ chuyển dạ được dựa vào các nguyên lý sau, chọn câu trả lời KHÔNG phù hợp:

- A. Pha tích cực của giai đoạn I chuyển dạ bắt đầu khi CTC mở 3 cm.

- B. Trong pha tích cực độ mở CTC không được dưới 1cm/giờ
- C. @Pha tiềm ẩn thường kéo dài quá 8 giờ
- D. Khám âm đạo không nên thực hiện thường xuyên, nên khám 4 giờ 1 lần
- E. NHS theo dõi chuyên dạ nên dùng BĐCD đã in sẵn

1075. Pha tiềm tàng được tính vào thời điểm nào?

- A. @Từ khi bắt đầu chuyển dạ đến khi cổ tử cung (CTC) mở 3 cm
- B. Từ khi CTC bắt đầu xoá
- C. Từ khi CTC bắt đầu mở
- D. Từ khi CTC mở 3cm đến hết
- E. Khi CTC mở hết

1076. Trong biểu đồ chuyển dạ, đánh giá độ lọt bằng cách:

- A. @Nấn đầu thai nhi qua thành bụng
- B. Nấn mồm vai
- C. Nghe vị trí tim thai
- D. Thăm khám trong
- E. Phối hợp khám ngoài và khám trong

1077. Theo tiến triển của thời gian, đường biểu diễn độ lọt ngôi thai sẽ là:

- A. Đường đi dần lên cao
- B. Đường đi kèm với đường biểu diễn độ mở CTC
- C. @Đường đi xuống
- D. Đường biểu diễn theo cột dọc
- E. Đường biểu diễn theo đường ngang

1078. Tiến triển của ngôi thai được ký hiệu bằng hình tròn O trên biểu đồ, qui định nào sau đây tương đương với ngôi lọt thấp?

- A. Năm ngón tay chạm vào đầu thai nhi (5/5)
- B. Bốn ngón tay chạm vào đầu thai nhi (4/5)
- C. Ba ngón tay chạm vào đầu thai nhi (3/5)
- D. Hai ngón tay chạm vào đầu thai nhi (2/5)
- E. @Không có ngón tay nào chạm vào đầu thai nữa (0/5)

1079. Biểu đồ chuyển dạ là một bảng ghi lại:

- A. Các diễn biến của 1 cuộc chuyển dạ đề thường bằng các ký hiệu quy định.
- B. Các diễn biến của 1 cuộc chuyển dạ bất thường bằng các ký hiệu quy định.
- C. @Các diễn biến của 1 cuộc chuyển dạ theo thời gian bằng các ký hiệu quy định.
- D. Các diễn biến của 1 cuộc chuyển dạ có nguy cơ bằng các ký hiệu quy định.

1080. Chọn một câu sai khi đồ thị mở cổ tử cung trong pha tiềm tàng, biểu đồ chuyển dạ cắt qua đường báo động:

- A. Có nghĩa chuyển dạ có nguy cơ kéo dài.
- B. @Chuyển dạ kéo dài
- C. Tuyến cơ sở phải chuyển bệnh nhân đến tuyến có điều kiện phẫu thuật.
- D. Cần đánh giá kỹ nguyên nhân.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1081. Nội dung của BĐCD gồm bao nhiêu thành phần chính?

- A. @3 phần
- B. 4 phần
- C. 5 phần
- D. 6 phần
- E. 7 phần

1082. Chuyển dạ bình thường bao gồm các điểm sau, NGOẠI TRỪ một điểm không phù hợp:

- A. Pha tiềm ẩn không kéo dài quá 8 giờ
- B. Độ mở CTC không bắt chéo đường báo động (tốc độ mở CTC 1cm/giờ)
- C. Tim thai 120 – 140 lần/phút
- D. Mạch, HA trong giới hạn bình thường.
- E. @Pha tiềm ẩn kéo dài >8 giờ

1083. Nếu một sản phụ nhập viện ở giai đoạn chuyển dạ tích cực, độ mở CTC được ghi trên biểu đồ chuyển dạ:

- A. Về phía trái đường báo động
- B. Về phía phải đường báo động
- C. @Trên đường báo động
- D. Trên đường hành động
- E. Giữa đường hành động và đường báo động

1084. Trong chuyển dạ ngôi thai lọt thấp ghi ở dòng ngang tương ứng nào ở biểu đồ chuyển dạ?

- A. Ghi ở dòng ngang số 4
- B. Ghi ở dòng ngang số 3
- C. Ghi ở dòng ngang số 2
- D. Ghi ở dòng ngang số 1
- E. @Ghi ở dòng ngang số 0

1085. Lọt cao được ghi ở dòng ngang số:

- A. @Số 5
- B. Số 4
- C. Số 3
- D. Số 2.

1086. Bạn hãy chọn cách xử trí đúng nhất khi thấy có dấu hiệu suy thai trong lúc theo dõi bằng biểu đồ chuyển dạ tại tuyến cơ sở (các diễn biến khác đều bình thường):

- A. Hồi sức thai và theo dõi tiếp.
- B. Nằm nghiêng trái, hồi sức thai và theo dõi tiếp.
- C. Chuyển tuyến trên ngay.
- D. @Hồi sức thai và chuyển tuyến trên ngay.

SỔ RAU THƯỜNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1087. Chọn một câu SAI, khi nói về giai đoạn sổ rau:

- A. Được định nghĩa là khoảng thời gian từ lúc thai được sanh ra cho đến khi rau sổ hoàn toàn
- B. Để diễn tiến được bình thường, cần phải có cấu trúc lớp nội mạc tử cung bình thường
- C. Cơ chế cầm máu sinh lý cần hai yếu tố chính là cơn co tử cung tốt và cơ chế đông máu bình thường
- D. Chỉ được gọi là sinh lý khi không kéo dài quá 30 phút
- E. @Rau sổ kiểu Baudelocque là khi bề mặt của bánh rau ra trước

1088. Giai đoạn III của cuộc chuyển dạ được tính thời điểm:

- A. Từ lúc bắt đầu đau bụng cho đến khi cổ tử cung mở hết
- B. Từ lúc cổ tử cung mở hết cho đến khi thai sổ hết ra ngoài
- C. Từ lúc thai nhi được sinh ra cho đến khi tử cung co hồi lại thành khối an toàn
- D. @Từ lúc thai nhi được sinh ra cho tới khi rau được sổ hết ra ngoài
- E. Khoảng thời gian 2 giờ sau khi sanh

1089. Giai đoạn bong rau sinh lý được giới hạn trong vòng bao nhiêu lâu sau khi thai sổ?

- A. 05 phút
- B. 10 phút
- C. @30 phút
- D. 60 phút
- E. 90 phút

1090. Sau khi thai đã sổ, dấu hiệu nào sau đây cho biết rau đã bong?

- A. Dùng cạnh bàn tay ấn trên xương vệ, đẩy tử cung lên trên thấy dây rốn bị rút vào trong âm đạo.
- B. @Dùng cạnh bàn tay ấn trên xương vệ, đẩy tử cung lên trên thấy dây rốn không bị di chuyển lên theo.
- C. Thấy có ra máu ở âm đạo.
- D. Sau khi thai đã sổ được 30 phút.
- E. Kéo dây rốn thấy tụt ra dễ dàng

1091. Ranh giới nơi rau bong trong giai đoạn bong và sổ rau là:

- A. Giữa lớp nội sản mạc và trung sản mạc
- B. Giữa lớp trung sản mạc và ngoại sản mạc
- C. Giữa lớp màng rụng và màng đệm
- D. @Giữa lớp chắc (đặc) và lớp xốp của màng rụng
- E. Giữa lớp nội mạc tử cung và lớp mô đệm bên dưới

1092. Cơ chế bong rau được khởi phát là do:

- A. Bánh rau co nhỏ lại.
- B. Máu cục sau rau.
- C. @Tử cung co nhỏ lại .
- D. Đỡ thai ra ngoài giật vào cuống rốn.

1093. Dấu hiệu nào giúp phát hiện sớm chảy máu sau đẻ:

- A. @Mạch (nhịp tim) trên 90 lần/ phút.
- B. Huyết áp hạ.
- C. Tử cung cao trên rốn.
- D. Tử cung mềm.
- E. Lượng máu mất trên 300 ml.

1094. Người mẹ nên cho con bú sớm sau đẻ trong khoảng thời gian nào:

- A. @≤ 30 phút
- B. 6 giờ
- C. 24 giờ
- D. Khi nào xuống sữa

1095. Sau khi sổ rau nếu thấy chảy máu thì cần làm trước nhất:

- A. Tiêm ngay thuốc co tử cung.
- B. Kiểm soát tử cung ngay.
- C. @Đo mạch, huyết áp, kiểm tra máu chảy từ đầu.
- D. Thông tiểu ngay.

1096. Chọn câu đúng nhất nói về bong rau kiểu Beaudelocque:

- A. @Bong từ trung tâm ra ngoại biên
- B. Bong từ ngoại biên vào trung tâm
- C. Bong từ rìa bên này bánh rau sang bờ bên đối diện
- D. Ít gặp hơn kiểu Duncan
- E. Thường gây chảy máu

1097. Sự bong rau thường xảy ra sau khi thai sổ phải trải qua mấy thì?

- A. 1 thì
- B. 2 thì.
- C. @3 thì.
- D. 4 thì.
- E. Bong và sổ ngay theo thai.

1098. Sau khi bong rau, rau sẽ được sổ ra ngoài theo bao nhiêu cách?

- A. 5 cách.
- B. 4 cách.
- C. 3 cách.
- D. @2 cách.
- E. 1 cách.

1099. Chọn ra 1 câu SAI trong nghiệm pháp bong rau:

- A. Để kiểm tra xem bánh rau đã bong chưa
- B. Quan sát sự thay đổi vị trí của cuống rau so với âm đạo
- C. Thực hiện bằng cách dùng bờ trụ của bàn tay ấn vào thành bụng trên khớp vệ
- D. @Thực hiện bằng cách kéo vào dây rau, xem bánh rau có tụt ra không.

1100. Điều nào sau đây SAI khi nói về dấu hiệu rau đã bong:

- A. Dây rốn bị đẩy ra ngoài âm đạo và dài thêm
- B. Sờ thấy bánh rau trong âm đạo
- C. Nghiệm pháp bong rau dương tính
- D. @Thấy màng rau trôi ra ngoài âm đạo

1101. Nguyên nhân của chảy máu trong giai đoạn rau bong và sổ là. NGOẠI TRỪ:

- A. Đờ tử cung
- B. Chấn thương đường sinh dục
- C. Rau cài răng lược bán phần
- D. @Con co tử cung mạnh

1102. Những yếu tố sau cần thiết cho việc sổ rau tự nhiên, NGOẠI TRỪ:

- A. @Nữ hộ sinh cần ấn và xoa bóp đáy tử cung sớm
- B. Thời gian nghỉ ngơi sinh lý của tử cung
- C. Cấu trúc bánh rau bình thường
- D. Có chế độ đông máu bình thường

1103. Các dấu hiệu sau cần theo dõi trong thời kỳ bong rau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Đo chiều dài của dây rốn và màng rau
- B. Quan sát tổng trạng và dấu hiệu sinh tồn
- C. Theo dõi lượng máu mất và thời gian bong rau
- D. Theo dõi sự di chuyển của đáy tử cung

1104. Khi kiểm tra bánh rau và màng rau, thấy đặc điểm nào sau đây của màng rau là không bình thường:

- A. Chiều dài của màng dài màng rau trên 10 cm
- B. Màng rau màu trắng
- C. @Màng rau có màu vàng xanh
- D. Màng rau có chỗ thai chui ra là hình tròn đều đặn

II. Câu hỏi mức độ Hiểu

1105. Quan sát hình dạng tử cung sau khi thai sổ, nếu thấy tử cung đang ở dạng hình cầu, đáy tử cung ở dưới rốn từ từ chuyển sang hình bầu không đều, đáy tử cung lên cao trên rốn. Hiện tượng này thường tương ứng với:

- A. Khối cầu an toàn
- B. Rau bắt đầu bong
- C. @Rau đã bong và đang di chuyển xuống đoạn dưới
- D. Rau đã sổ
- E. Rau sẽ sổ theo kiểu Duncan

1106. Cơ chế cầm máu quan trọng nhất trong giai đoạn sổ rau là:

- A. Tăng các yếu tố đông máu khi có thai
- B. Đông máu trong các mạch máu ở thành tử cung do hiện tượng co mạch
- C. @Co thắt các bó cơ đan chéo ở thân tử cung
- D. Giảm rõ rệt áp lực máu ở các tiểu động mạch tử cung
- E. Ức chế sự hủy fibrinogen

1107. Nghiệm pháp bong rau thường được tiến hành vào thời điểm:

- A. Ngay sau khi sổ rau
- B. Ngay khi có dấu hiệu chảy máu
- C. Thời kỳ hậu sản
- D. @30 phút sau sổ thai
- E. 60 phút sau sổ thai

1108. Hãy lựa chọn cách xử trí phù hợp nhất: trong khi đỡ rau nếu màng rau chưa bong hết thì:

- A. @Hạ thấp bánh rau xuống để trọng lượng bánh rau kéo bong nốt phần màng còn lại
- B. Nếu không được có thể cho tay vào buồng tử cung lấy nốt phần màng còn
- C. Có thể cầm bánh rau bằng hai bàn tay rồi kéo bánh rau ra
- D. Không cần thiết để lấy nốt phần màng còn lại
- E. Dùng dụng cụ gấp màng rau xuống

1109. Xác định câu đúng về số lượng cách bong rau và sổ rau:

- A. @2 kiểu bong và 2kiểu sổ
- B. 2 kiểu bong và 1 kiểu sổ.
- C. 2 kiểu bong và 3kiểu sổ.
- D. 1kiểu bong và 2 kiểu sổ
- E. 3 kiểu bong và 2 kiểu sổ.

1110. Trong thời kỳ sổ rau thường phải theo dõi, NGOẠI TRỪ:

- A. Theo dõi tình trạng chảy máu sau đẻ để can thiệp kịp thời.
- B. Theo dõi toàn trạng mẹ : mạch, huyết áp, ra máu âm đạo.
- C. Theo dõi dấu hiệu tại chỗ: vị trí cuống rau, chảy máu âm đạo,
- D. Theo dõi di chuyển của đáy tử cung, mật độ của tử cung.
- E. @ Theo dõi sự xuống sữa để cho con được bú sớm

1111. Chọn câu SAI trong cách đỡ rau:

- A. Tay phải cầm kẹp cuống rau nâng lên ngang mức thai phụ nằm
- B. Tay trái đẩy tử cung lên trên và ra sau rồi đẩy tử cung về phía tiểu khung
- C. @Kéo dây rau để bánh rau trôi ra ngoài
- D. Nếu màng bong khó, ta đặt bánh rau vào giữa 2 lòng bàn tay rồi xoay tròn để bong nốt màng

1112. Lượng máu dự trữ trong các hồ huyết của tuần hoàn tử cung rau là:

- A. 450ml
- B. @300ml
- C. 250ml
- D. 350ml
- E. ≥ 500 ml

1113. Chỉ định bóc rau nhân tạo nào sau đây là SAI:

- A. Quá 30 phút mà rau chưa bong
- B. Chảy máu nhiều > 300ml sau sỏ thai
- C. Cần kiểm tra sự vẹn toàn của tử cung sau khi sỏ thai
- D. @Đề loại trừ rau cài răng lược

1114. Điều nào sau đây SAI, khi nói về sự co hồi tử cung của sản phụ sau sinh:

- A. Ở người con so co hồi nhanh hơn ở người con ọ
- B. Người cho con bú co hồi nhanh hơn người không cho con bú
- C. @Người bị nhiễm trùng co hồi nhanh hơn không bị nhiễm trùng
- D. Tử cung có sẹo mổ co hồi chậm hơn không có sẹo mổ

1115. Mục đích của nghiệm pháp bong rau là để:

- A. Chẩn đoán xem rau có bong không
- B. Chẩn đoán mức độ rau bong
- C. @Đánh giá rau đã bong hoàn toàn chưa
- D. Xác định kiểu rau bong

1116. Sau khi sỏ rau tình huống chảy máu nào sau đây ít xảy ra:

- A. Máu chảy ồ ạt thành dòng dễ phát hiện
- B. Máu chảy rỉ rỉ từng ít dễ bỏ qua
- C. Máu chảy và đọng trong buồng tử cung ra ngoài âm đạo ít
- D. @Chảy máu do rối loạn đông máu

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1117. Trong giai đoạn sỏ rau, kích thước tử cung ở thời kỳ nghỉ ngơi sinh lý:

- A. Bề cao tử cung 10- 12 cm, bề ngang 9 cm
- B. @Bề cao tử cung 13-15 cm, bề ngang 12 cm
- C. Bề cao tử cung 13- 15 cm, bề ngang 10 cm
- D. Bề cao tử cung 18- 22 cm, bề ngang 9 cm
- E. Bề cao tử cung 22 cm, bề ngang 12 cm

1118. Chọn cách xử trí tốt nhất: Khi sỏ rau, nếu bánh rau đã bong nhưng bị cầm tù trong tử cung ta có thể:

- A. @Cho tay vào lòng tử cung lấy rau ra
- B. Kéo mạnh pince kẹp rốn, kết hợp tay trên ấn bụng, đẩy thân tử cung lên trên
- C. Cầm pince kẹp rốn kéo nhẹ bánh rau xuống cùng với động tác ấn của bàn tay trên bụng
- D. Ngưng ngay thủ thuật, chờ tiếp cho rau ra tự nhiên
- E. Tiêm oxytocin vào cơ tử cung

1119. Xử trí tích cực giai đoạn 3 là:

- A. @Tiêm bắp 10 UI oxytocin sau sỏ thai ,kéo dây rốn có kiểm soát, xoa đáy tử cung sau sỏ rau
- B. Bóc rau nhân tạo.
- C. Truyền tĩnh mạch 500 ml dung dịch dextrose 5% với 5 UI oxytocin.
- D. Tôn trọng thời gian nghỉ ngơi sinh lý sau khi thai sỏ.
- E. Tiêm bắp 2 ống papaverin.

1120. Bong rau kiểu Baudelocque chiếm tỷ lệ:

- A. 50%

- B. 60%
- C. 70%
- D. @75%
- E. 80%

1121. Bong rau kiểu Duncan chiếm tỷ lệ:

- A. 50%
- B. 45%
- C. 35%
- D. @25%
- E. 15%

1122. Diện tích trung bình của các vi nhung mao bánh rau là:

- A. @12 - 14m²
- B. 8 - 10m²
- C. 6 - 9m²
- D. 5 - 7m²
- E. Các ý trên đều sai

1123. Khối cầu an toàn của tử cung được hình thành, sau khi sổ rau và tồn tại kéo dài sau sinh:

- A. 1 giờ
- B. @2 giờ
- C. 6 giờ
- D. 24 giờ

1124. Chọn câu đúng về các kiểu sổ rau sau đây:

- A. Kiểu Beaudelocque: mặt rau về phía mẹ của bánh rau ra trước
- B. Kiểu Duncan: mặt rau về phía thai của bánh rau ra trước
- C. Kiểu sổ Duncan thường ít gặp, ít gây sót rau sót màng
- D. @Kiểu sổ Beaudelocque thường gặp hơn, ít gây chảy máu hơn

H. HẬU SẢN THƯỜNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1125. Chọn một câu SAI về thời kỳ hậu sản:

- A. Là khoảng thời gian 6 tuần sau sinh
- B. Sau thời kỳ hậu sản, tất cả các cơ quan trong cơ thể người phụ nữ sẽ trở về bình thường như trước khi có thai trừ tuyến vú (nếu người phụ nữ này cho con bú)
- C. Ở người cho con bú, tử cung co hồi nhanh hơn so với người không cho con bú
- D. @ Sau một tuần hậu sản, không còn sờ rõ được tử cung trên bụng nữa
- E. Tình trạng nhiễm trùng tử cung có thể làm cho tử cung co hồi chậm hơn bình thường

1126. Giai đoạn tái sinh lớp nội mạc tử cung sau sinh bắt đầu vào khoảng thời gian:

- A. 5 ngày sau sinh
- B. 1 tuần sau sinh
- C. @2 tuần sau sinh
- D. 4 tuần sau sinh
- E. 6 tuần sau sinh

1127. Trong hậu sản bình thường, cổ tử cung thường khép kín lại vào khoảng:

- A. 3 ngày sau sinh
- B. @1 tuần sau sinh
- C. 2 tuần sau sinh
- D. 4 tuần sau sinh
- E. 6 tuần sau sinh

1128. Trong hậu sản bình thường, ngày thứ 6 sau sinh, vị trí đáy tử cung ở:

- A. 13 cm trên xương vè
- B. Dưới rốn 2 cm
- C. @Khoảng giữa rốn và xương vè
- D. 2 cm trên xương vè
- E. Không còn sờ được trên xương vè

1129. Đoạn dưới tử cung thu hồi trở lại thành eo tử cung vào khoảng thời điểm nào sau sinh?

- A. @5 ngày
- B. 8 ngày

- C. 14 ngày
- D. 28 ngày
- E. 6 tuần

1130. Chọn một câu ĐÚNG khi nói về sữa non:

- A. Là một chất không có giá trị dinh dưỡng
- B. @Được chế tiết từ những tháng cuối của thai kỳ
- C. Chỉ bắt đầu được phân tiết từ những ngày đầu hậu sản
- D. Chỉ chảy ra ngoài khi vú có hiện tượng lên sữa
- E. Chứa ít kháng thể

1131. Thời gian để cơ quan sinh dục của sản phụ trở lại bình thường về mặt giải phẫu, sinh lý gọi là thời kỳ hậu sản. Thời kỳ này bình thường là:

- A. 4 tuần sau khi sinh
- B. @6 tuần sau khi sinh
- C. 8 tuần sau khi sinh
- D. 10 tuần sau khi sinh
- E. 12 tuần sau khi sinh

1132. Ngay sau khi sinh tử cung của sản phụ có trọng lượng khoảng:

- A. 750gr
- B. 850gr
- C. @1000gr
- D. 1100gr
- E. 1500gr

1133. Về mặt lâm sàng, trong thời kỳ hậu sản người ta nhận thấy có 3 biểu hiện thay đổi ở thân tử cung, chọn câu ĐÚNG:

- A. Tử cung co cứng, tử cung co bóp và cầu an toàn
- B. Tử cung co cứng, hiện tượng đau bụng và cầu an toàn
- @Tử cung co cứng, tử cung co bóp và tử cung co hồi
- C. Tử cung co bóp, tử cung co hồi và cầu an toàn
- D. Tử cung co hồi biểu hiện bởi đau bụng, tử cung co cứng và cầu an toàn

1134. Điều nào sau đây đúng nhất khi tử cung co cứng sau khi đẻ:

- A. Tử cung co cứng trong vài giờ tạo thành một khối chắc, trên lâm sàng tương ứng là cầu an toàn.
- B. @Tử cung co cứng trong vài giờ tạo thành một khối chắc, trên lâm sàng tương ứng là cầu an toàn, vị trí của đáy tử cung ở ngay dưới rốn.
- C. Tử cung co cứng trong vài giờ tạo thành một khối chắc, trên lâm sàng tương ứng là cầu an toàn, vị trí của đáy tử cung ở ngay trên rốn.
- D. Tử cung co cứng trong vài giờ tạo thành một khối chắc, trên lâm sàng tương ứng là cầu an toàn, vị trí của đáy tử cung ở ngang rốn. Biểu hiện bởi đau bụng, ra máu và sản dịch bị đẩy ra ngoài.
- E. Các cơn đau khi tử cung co cứng biểu hiện ở người con rạ nhiều hơn ở người con so.

1135. Thuốc tránh thai nào được khuyên dùng ở các bà mẹ đang cho con bú:

- A. Marvelon
- B. @Exluton
- C. Mercilon

- D. Tri-regol
- E. Nordette

1136. Thế nào gọi là bí tiểu sau đẻ?

- A. @Nếu sau đẻ 12 giờ vẫn chưa đi tiểu được
- B. Nếu sau đẻ 14 giờ vẫn chưa đi tiểu được
- C. Nếu sau đẻ 16 giờ vẫn chưa đi tiểu được
- D. Nếu sau đẻ 18 giờ vẫn chưa đi tiểu được
- E. Nếu sau đẻ một ngày vẫn chưa đi tiểu được

1137. Bình thường vào ngày thứ 6 sau đẻ, sản dịch có màu:

- A. Đỏ thẫm
- B. Đỏ tươi
- C. @Hồng nhạt
- D. Dịch nhầy trong

1138. Chọn một câu SAI về hiện tượng xuống sữa:

- A. Vú căng tức
- B. Các tĩnh mạch dưới da vú nổi rõ
- C. @Sốt cao
- D. Các tuyến sữa phát triển nhiều, to

1139. Chọn một câu SAI về chăm sóc sau đẻ:

- A. Theo dõi sự co hồi tử cung hàng ngày
- B. Theo dõi sản dịch hàng ngày
- C. Dẫn dò sản phụ không giao hợp trong thời kỳ hậu sản
- D. @Gây táo bón để hạn chế đại tiện, vì đại tiện làm ảnh hưởng đến vết khâu tầng sinh môn.

II. Câu hỏi mức độ Hiểu

1140. Xác định câu định nghĩa đúng về kinh non:

- A. Có kinh trở lại sau thời kỳ hậu sản nhưng lượng kinh ít hơn bình thường
- B. Có kinh trở lại sau thời kỳ hậu sản dù còn đang cho con bú
- C. @Ra máu âm đạo ít vào ngày thứ 12 - 18 hậu sản, khi sản dịch thật sự đã chấm dứt
- D. Tình trạng ra máu âm đạo ở bé gái sơ sinh
- E. Tất cả các câu trên đều sai

1141. Cấu tạo của sản dịch bao gồm những thành phần sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Tế bào màng rụng
- B. @Tế bào màng đệm
- C. Dịch tiết từ âm đạo, cổ tử cung
- D. Huyết tương
- E. Những cục máu nhỏ từ nơi nhau bám

1142. Những thay đổi tổng quát sau đây thường gặp trong thời kỳ hậu sản, NGOẠI TRỪ:

- A. Sốt nhẹ khi căng sữa
- B. Mạch hơi chậm trong những ngày đầu sau đẻ
- C. Hồng cầu, bạch cầu và fibrinogen hơi tăng trong những ngày đầu

- D. Rét run ngắn hạn sau sinh
- E. @Liệt ruột

1143. Sau khi sinh, niêm mạc tử cung sẽ trải qua hai giai đoạn để trở lại chức phận của niêm mạc tử cung bình thường. Đó là:

- A. @Giai đoạn thoái triển và giai đoạn phát triển
- B. Giai đoạn tái sinh và giai đoạn phát triển
- C. Giai đoạn thoái triển và giai đoạn tái sinh
- D. Giai đoạn ảnh hưởng bởi estrogen và giai đoạn ảnh hưởng progesteron
- E. Giai đoạn không có rụng trứng và giai đoạn rụng trứng.

1144. “Dưới ảnh hưởng của estrogen và progesteron sau 6 tuần lễ niêm mạc tử cung được phục hồi hoàn toàn và sẽ thực hiện chu kỳ kinh nguyệt đầu tiên nếu không cho con bú.” Diễn biến của thay đổi này xảy ra vào giai đoạn nào trong thời kỳ hậu sản:

- A. Giai đoạn thoái triển
- B. Giai đoạn tái sinh
- C. @Giai đoạn phát triển
- D. Giai đoạn không có rụng trứng
- E. Giai đoạn rụng trứng.

1145. “Xảy ra trong 14 ngày đầu sau đẻ. Lớp bề mặt bị hoại tử và thoát ra ngoài cùng với sản dịch, lớp đáy gồm đáy tuyến vẫn còn nguyên vẹn và là nguồn gốc của niêm mạc tử cung mới.” Diễn biến của thay đổi này xảy ra vào giai đoạn nào trong thời kỳ hậu sản:

- A. @Giai đoạn thoái triển
- B. Giai đoạn tái sinh
- C. Giai đoạn phát triển
- D. Giai đoạn không có rụng trứng
- E. Giai đoạn rụng trứng.

1146. Vài ngày sau đẻ, vú phát triển nhanh, căng to rắn: Núm vú to và dài ra, tĩnh mạch vú nổi rõ. Tuyến sữa phát triển to lên có khi lan tới tận nách. Có hiện tượng tiết sữa, hiện tượng này thường xảy ra sau đẻ 2 - 3 ngày. Cơ chế của hiện tượng xuống sữa là do:

- A. Nồng độ estrogen trong máu giảm xuống đột ngột sau đẻ
- B. Prolactin được giải phóng và tác dụng lên tuyến sữa gây ra sự tiết sữa
- C. Sự tiết sữa được duy trì bởi động tác bú .
- D. Câu A và B đều đúng
- E. @Cả A,B và C đều đúng.

1147. Câu nào sau đây, KHÔNG phù hợp với sản dịch sau đẻ:

- A. Sản dịch là chất dịch chảy ra ngoài âm hộ trong thời kỳ đầu của thời kỳ hậu sản.
- B. Sản dịch có thành phần là những mảnh vụn của màng rụng, máu cục và máu loãng, các tế bào và dịch tiết ra từ âm đạo.
- C. Ngày thứ 1 và 2 sau đẻ, sản dịch ra nhiều, sau 2 tuần lễ sẽ hết hẳn. Ba tuần sau sinh có thể thấy kinh non do niêm mạc tử cung đã phục hồi.
- D. @Sản dịch thường vô trùng, mùi tanh nồng, pH hơi toan, 2 - 3 ngày đầu sản dịch màu đỏ tươi về sau đỏ sẫm.

- E. Từ ngày 4 - 8, sản dịch loãng hơn lần nhầy lờ lờ máu cá, từ ngày 8 - 12 sản dịch chỉ là chất nhầy, trong.

1148. Trong hai giờ đầu sau đẻ, sản phụ phải được theo dõi tại phòng để nhằm mục đích:

- A. Theo dõi tình trạng chảy máu
- B. Theo dõi mạch, nhiệt độ, huyết áp, toàn trạng
- C. Xoa đáy tử cung qua thành bụng để theo dõi khối an toàn tử cung.
- D. @Đánh giá tình trạng chảy máu và đỡ tử cung sau đẻ. sau đẻ.
- E. Theo dõi tình trạng rét run sau đẻ vì mất nhiệt, vãng khuẩn huyết.

1149. Chọn 1 câu SAI về sự co hồi tử cung:

- A. Sau đẻ tử cung co hồi trên khớp vệ 13 cm, trung bình mỗi ngày co hồi được 1cm
- B. @ Tử cung của người đẻ con rạ co hồi nhanh hơn so với người đẻ con so
- C. Tử cung người đẻ thường co hồi nhanh hơn mổ đẻ
- D. Tử cung bị nhiễm khuẩn co hồi chậm hơn TC không bị nhiễm khuẩn

1150. Sau đẻ, lỗ trong cổ tử cung thường:

- A. Đóng sau lỗ ngoài
- B. @Đóng trước lỗ ngoài
- C. Đóng sau 3 tuần
- D. Đóng sau 2 tuần

1151. Trong ngày đầu sau đẻ, cần đặc biệt theo dõi tình trạng:

- A. @Chảy máu sau đẻ
- B. Nhiễm khuẩn hậu sản
- C. Xuống sữa
- D. Trung, đại tiện

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1152. Tử cung của thai phụ đã phát triển lên bao nhiêu lần so với khi không mang thai:

- A. Khoảng 10 lần
- B. Khoảng 16 lần
- C. @Khoảng 20 lần
- D. Khoảng 22 lần
- E. Khoảng 24 lần

1153. Trong thời kỳ hậu sản: Đoạn dưới tử cung ngắn lại và thành eo tử cung vào:

- A. Ngày thứ 5 sau khi đẻ
- B. Ngày thứ 5 đến thứ 8 sau khi đẻ
- C. Ngày thứ 8 đến thứ 12 sau khi đẻ
- D. Ngày thứ 12 đến 16 sau khi đẻ
- E. @Ngày thứ 20 sau khi đẻ

1154. Hiện tượng lâm sàng nào sau đây, không xảy ra trong thời kỳ hậu sản:

- A. Sự co hồi tử cung
- B. Sự tổng xuất của sản dịch
- C. Sự tiết sữa

- D. Trọng lượng cơ thể giảm từ 3 - 5kg
- E. @Hiện tượng kinh nguyệt sau đẻ.

1155. Hãy chọn triệu chứng nào sau đây ĐÚNG nhất cho hiện tượng xuống sữa:

- A. Là hiện tượng lâm sàng thường gặp sau khi đẻ với sốt hơi cao, cương vú.
- B. Người con sơ thường xảy ra sớm hơn người con rạ .
- C. Nhức đầu, khó chịu, mạch hơi nhanh, sốt nhẹ < 38 C, cảm giác ớn lạnh, hai vú cương to, đau..
- D. Nhức đầu, khó chịu, mạch hơi nhanh, sốt nhẹ < 38 C, cảm giác ớn lạnh, hai vú cương to, đau..Hết sốt sau khi sữa được tiết ra.
- E. @Nhức đầu, khó chịu, mạch hơi nhanh, sốt nhẹ < 38 C, cảm giác ớn lạnh, hai vú cương to, đau. Sau 24 - 48 giờ các triệu chứng mất khi có hiện tượng tiết sữa

1156. Khi kiểm tra bánh rau, điều gì không thật sự cần thiết phải để ý tới:

- A. Trọng lượng bánh rau
- B. Bề mặt bánh rau
- C. Số lượng mạch máu trong dây rốn
- D. @Số lượng máu rau.

Ths Cần, Ths Sĩ Hùng

I. ĐỀ KHÓ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1157. * Cơ co tử cung chuyển dạ được gọi là tăng khi :

- A. Trương lực cơ tử cung tăng.
- B. @Cơ co tử cung dài và mạnh, thời gian nghỉ ngắn
- C. Trương lực cơ lần tần số cơ co đều tăng
- D. Cơ co tử cung ngắn và thời gian nghỉ dài

1158. * Trong chuyển dạ, nếu cơ co tử cung tăng, nguyên nhân đầu tiên cần nghĩ đến là:

- A. @Có cản trở cơ học trong tiến triển của ngôi thai.
- B. Nhiễm trùng ối
- C. Đa thai
- D. Đa ối

1159. * Biến chứng đáng ngại nhất của cơ co tử cung tăng nếu không được điều trị là :

- A. Vỡ ối sớm
- B. Suy thai
- C. @Vỡ tử cung
- D. Rách cổ tử cung
- E. Ngạt và sang chấn sơ sinh

1160. * Chuyển dạ kéo dài do cơ co tử cung giảm trong đa ối, hướng xử trí thích hợp là :

- A. Mổ lấy thai
- B. @Tia ối
- C. Tăng co với oxytocin
- D. Đề chuyển dạ diễn biến tự nhiên

1161. * Các yếu tố dưới đây đều gây rối loạn tăng cơ co tử cung trong chuyển dạ, ngoại trừ :

- A. Não úng thủy
- B. Ngôi ngang
- C. @Đa ối
- D. Khung chậu hẹp

1162. * Rối loạn tăng trương lực cơ bản của cơ tử cung gặp điển hình nhất trong trường hợp nào dưới đây:

- A. Phù rau thai
- B. @Rau bong non
- C. Đa ối
- D. Doạ vỡ tử cung

1163. *Sản phụ khoẻ mạnh 30 tuổi, lần đầu đẻ thường con nặng 3000g. Lần này thai đủ tháng trọng lượng thai ước 3200g. CTC mở 4cm, ối còn, cơn co tử cung đo được cùng thời điểm là 50mmHg, trương lực cơ bản cơ tử cung là 12 mmHg, bệnh nhân đau nhiều. Theo bạn chẩn đoán nào dưới đây là đúng cho trường hợp trên:

- A. Rối loạn giảm cơn co tử cung
- B. Rối loạn tăng cơn co tử cung
- C. Rối loạn tăng trương lực cơ bản tử cung
- D. @Diễn biến chuyển dạ bình thường

1164. *Cùng tình huống trên, bạn hãy chọn một xử trí thích hợp dưới đây:

- A. Cho thuốc giảm cơn co tử cung và theo dõi diễn biến chuyển dạ
- B. Bám ối và theo dõi tiếp diễn biến sau bám ối
- C. @Không can thiệp gì, theo dõi diễn biến chuyển dạ tự nhiên
- D. Bám ối và truyền Oxytocin (để chỉ huy)

1165. * Chọn câu đúng nhất với khung chậu hẹp eo trên trong chuyển dạ:

- A. Cơn co thưa.
- B. Cơn co cường tính.
- C. Ngôi thai chưa lọt.
- D. @Dấu hiệu đầu chồm vệ.
- E. Thai suy.

1166. *Biến chứng nào sau đây KHÔNG PHẢI là hậu quả của một cuộc sanh khó:

- A. @Thai suy trường diễn.
- B. Lò bàng quang-âm đạo-trục tràng.
- C. Rách tầng sinh môn.
- D. Băng huyết sau sanh do đờ tử cung.
- E. Sa dây rốn.

1167. *Chọn câu đúng nhất về một khung chậu có eo trên bình thường khi đo đường kính mỏm nhô-hạ vệ là:

- A. Từ 9,5cm trở lên.
- B. @Từ 10,5cm trở lên.
- C. Từ 11,5cm trở lên.
- D. Từ 8,5cm trở lên.
- E. Không quá 11,5cm.

1168. *Góc vòm vệ có giá trị để đánh giá đường kính nào của khung chậu?

- A. Ngang eo trên.
- B. Ngang eo giữa.
- C. @Ngang eo dưới.
- D. Trước sau eo giữa.
- E. Trước sau eo dưới.

- 1169. *Chọn câu trả lời đúng nhất về chỉ định làm nghiệm pháp lọt ngôi chỏm:**
- A. Đường kính trước sau eo trên = 9,5-10cm.
 - B. @Đường kính ngang eo trên = 10,5-11cm.
 - C. Khi ngôi thai chưa lọt.
 - D. Khi trọng lượng thai nhi ước lượng khoảng 3,5kg.
 - E. Khi khám thấy 2 gai hông nhô.
- 1170. *Với một thai nhi có trọng lượng khoảng 3-3,2kg, có chỉ định mổ lấy thai trong trường hợp nào sau đây?**
- A. Nhô-hậu vệ = 10-10,5cm.
 - B. @Lưng gai hông < 9cm.
 - C. Khi xương cùng cong nhiều.
 - D. Khi đường kính dọc sau eo giữa < 4cm.
- 1171. *Tất cả các câu dưới đây nói về khung chậu trong sản khoa đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. @Khung chậu bất thường do bẩm sinh
 - B. Bệnh ở cột sống có thể ảnh hưởng tới kích thước khung chậu
 - C. Khung chậu bất thường là nguyên nhân dễ khó cơ giới
 - D. Khung chậu hẹp toàn diện chắc chắn phải mổ lấy thai.
- 1172. *Chọn câu sai về ảnh hưởng của tử cung dị dạng đến thai nghén và chuyển dạ?**
- A. Ngôi thai bất thường.
 - B. Sinh non.
 - C. Rối loạn cơn co.
 - D. @Dị tật thai nhi.
 - E. Vỡ tử cung.
- 1173. *Nguyên nhân thường được nghĩ đến nhiều nhất trong thai to là:**
- A. Thai già tháng.
 - B. @Mẹ bị tiểu đường.
 - C. Dị dạng thai nhi.
 - D. Bất đồng nhóm máu Rh.
 - E. Nhiễm trùng bào thai.
- 1174. *Biến chứng nào sau đây có thể xảy ra cho một thai to sau đẻ đường âm đạo? NGOẠI TRỪ:**
- A. Gãy xương đòn.
 - B. Tổn thương mạng thần kinh cánh tay.
 - C. Tổn thương hành tủy.
 - D. Xuất huyết não.
 - E. @Khoèo chân.
- 1175. *Dấu hiệu lâm sàng nào sau đây có giá trị nhất giúp chẩn đoán não úng thủy?**
- A. Bề cao tử cung lớn hơn bình thường.
 - B. Ngôi bất thường.
 - C. Đầu chồm vệ.
 - D. Khám âm đạo thấy xương sọ mềm.

- E. @Khám âm đạo thấy các thóp và các đường khớp giãn rộng.
- 1176. *Trong trường hợp nào ứng thủy thể nặng, hướng xử trí nào sau đây là đúng:**
- Mổ lấy thai cho tất cả các trường hợp.
 - Chỉ mổ lấy thai nếu là ngôi mông.
 - Chỉ mổ lấy thai nếu khung chậu hẹp hoặc giới hạn.
 - Nếu là ngôi chỏm cần làm nghiệm pháp lọt và mổ lấy thai khi thất bại.
 - @Chọc tháo dịch não tủy, theo dõi sanh ngã âm đạo.
- 1177. *Dây rốn được gọi là ngắn khi có chiều dài:**
- 50 - 60 cm.
 - 40 - 50 cm.
 - 30 - 40 cm.
 - @20 - 30 cm.
 - Dưới 10 cm.
- 1178. *Dây rốn ngắn có thể gây hậu quả nào sau đây, hãy chọn câu trả lời sai?**
- Ngôi ngang.
 - Đứt dây rốn, gây tử vong thai nhi.
 - Suy thai.
 - Lộn tử cung.
 - @Thai kém phát triển.
- 1179. *Tất cả các câu sau đây về sa dây rốn đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- Có thể do phá ôi không đúng kỹ thuật, không đúng chỉ định.
 - Nguy cơ gây tử vong thai nhi sẽ ít hơn nếu có kèm sa chi.
 - Dây rốn dài làm tăng nguy cơ sa dây rốn.
 - @Có nguy cơ làm nhau bong non.
 - Tỉ lệ sa dây rốn trong thai non tháng cao hơn so với đủ tháng.
- 1180. *Khung chậu hẹp là khung chậu có:**
- @Đường kính nhô - hậu vệ < 8,5 cm
 - Đường kính chéo eo trên >12 cm
 - Đường kính ngang eo trên < 13 cm
 - Đường kính Beudeloque < 17,5 cm
- 1181. *Khung chậu bình thường là khung chậu có:**
- Của bà mẹ có chiều cao > 150 cm
 - Trám Michealis bình thường
 - @Đường kính nhô - hậu vệ \geq 10,5 cm
 - Đường kính lưỡng ụ ngồi = 11 cm
- 1182. * Khung chậu méo (biến dạng) là khung chậu có:**
- @Trám Michealis không cân đối
 - Đường kính lưỡng ụ ngồi < 11 cm
 - Đường kính Baudeloque < 17,5 cm
 - Đường kính lưỡng mào < 22,5 cm
- 1183. *Thái độ xử trí khi nghiệm pháp lọt ngôi chỏm thất bại là:**
- Đề đề đường dưới

- B. @Mô lấy thai
- C. Đẻ chỉ huy
- D. Theo dõi chuyển dạ tự nhiên.

1184. *Chọn câu đúng nhất cho khung chậu hẹp toàn bộ:

- A. Tất cả các đường kính của khung chậu đều giảm.
- B. Chỉ có 1 số đường kính giảm còn lại là bình thường
- C. Chỉ có 1 đường kính móm nhô - hậu vệ giảm.
- D. @Đường kính móm nhô - hậu vệ < 8,5 cm.

1185. *Chọn câu đúng nhất cho khung chậu giới hạn:

- A. @Đường kính móm nhô - hậu vệ $\geq 8,5$ cm < 10,5 cm
- B. Tất cả các đường kính của khung chậu đều giảm ít
- C. Chỉ có 1 số đường kính khung chậu giảm ít còn lại là bình thường
- D. Chỉ có đường kính Baudeloque là giảm ≤ 17 cm.

1186. *Hãy chọn 1 câu sai về khung chậu lệch:

- A. Là khung chậu không đối xứng
- B. @Là khung chậu có eo trên hẹp, eo dưới rộng.
- C. Là khung chậu có 2 đường kính chéo không bằng nhau.
- D. Xác định được là nhờ đo trám Michaelis thấy không cân đối.

1187. *Khối u nào dưới đây không phải là khối U tiền đạo:

- A. U buồng trứng kẹt ở các cùng đồ
- B. U xơ ở eo tử cung
- C. @U xơ ở thân tử cung
- D. U Bàng quang.

1188. *Chọn câu đúng nhất: u tiền đạo cản trở đường ra của thai qua âm đạo là do:

- A. Làm cho ngôi thai không cúi tốt được
- B. Làm cho ngôi thai không tiến triển được
- C. @Làm cho ngôi thai không lọt và không xuống được
- D. Làm cho ngôi thai không quay và sổ được.

1189. *Chọn câu đúng nhất: gọi là thai to gây đẻ khó khi:

- A. Ngôi thai không lọt được dù khung chậu bình thường
- B. Chiều cao tử cung khi thai đủ tháng ≥ 35 cm
- C. @Trọng lượng thai > 4000 g
- D. Đường kính lưỡng đỉnh đầu thai > 98 mm.

1190. *Trường hợp nào dưới đây không phải là đẻ khó do thai to:

- A. @ Song thai
- B. Trọng lượng thai ≥ 4000 g
- C. Não úng thủy
- D. Dị dạng bụng cóc

1191. *Khám xét nào dưới đây có giá trị nhất để phát hiện khung chậu bất thường:

- A. Hỏi kỹ tiền sử bệnh tật liên quan đến phát triển khung chậu.
- B. Quan sát dáng người, dáng đi và đo chiều cao sản phụ.
- C. Đo các đường kính ngoài khung chậu đặc biệt là đường kính Baudeloque
- D. @Thăm âm đạo tìm móm nhô để đo đường kính móm nhô - hậu vệ

- 1192. * Trong đa ối biến cố nào dưới đây không gặp sau khi ối vỡ:**
- A. Sa dây rau
 - B. Sa chi
 - C. @Rối loạn tăng trương lực cơ tử cung
 - D. Rối loạn giảm co bóp tử cung
- 1193. * Nguyên nhân nào dưới đây không gây ra các rối loạn tăng co bóp tử cung:**
- A. Khung chậu hẹp
 - B. U tiền đạo
 - C. @Đa ối
 - D. Thai to.
- 1194. * Nguyên nhân nào dưới đây không phải là nguyên nhân gây ra rối loạn giảm co bóp tử cung trong chuyển dạ:**
- A. Đa ối, đa thai
 - B. Chuyển dạ kéo dài
 - C. @Có sẹo mổ cũ ở tử cung
 - D. Mẹ thiếu máu hoặc suy dinh dưỡng
- 1195. * Nguyên nhân nào dưới đây không gây ra rối loạn tăng trương lực cơ bản cơ tử cung trong chuyển dạ:**
- A. Rau bong non
 - B. @Rau tiền đạo.
 - C. Sản phụ có tâm lý quá căng thẳng, kém chịu đựng
 - D. Phù rau - thai .
- 1196. * Nói về cách đo cơn co tử cung bằng tay trong chuyển dạ, câu nào dưới đây là đúng nhất:**
- A. Là phương pháp trực tiếp đặt tay lên bụng sản phụ để xác định cơn co tử cung trong 5 -10 phút.
 - B. @Là phương pháp thực hiện dễ được áp dụng rộng ở mọi tuyến.
 - C. Phương pháp này chỉ xác định được thời gian kéo dài của mỗi cơn co
 - D. Phương pháp này xác định được khoảng cách giữa hai cơn co, thời gian kéo dài của mỗi cơn co và mức độ gây đau cho sản phụ
- 1197. * Chọn câu đúng nhất về dấu hiệu xác định tăng co bóp tử cung trong chuyển dạ:**
- A. Trương lực cơ bản của cơ tử cung tăng
 - B. Sản phụ kêu đau nhiều
 - C. Đo bằng tay thấy cơn co ngắn và mau.
 - D. @Đo bằng Monitoring thấy các trị số về cơn co đều tăng.
- 1198. * Triệu chứng nào dưới đây không gặp trong rối loạn tăng trương lực cơ bản của tử cung:**
- A. @Cổ tử cung mềm, đầu ối phồng.
 - B. Sờ ngoài thành bụng thấy tử cung căng liên tục.
 - C. Sờ ngoài thành bụng không xác định rõ khoảng nghỉ giữa 2 cơn co.
 - D. Sản phụ đau nhiều, lo sợ bất ổn.

1199. *Trong chuyển dạ, rối loạn giảm cơ co tử cung do đa ối, xử trí thích hợp nhất là:

- A. Truyền Oxytocin để tăng co bóp Tử cung thúc đẩy chuyển dạ.
- B. Mổ lấy thai để tránh nguy cơ chảy máu do đờ tử cung sau đẻ.
- C. Lập đường truyền tĩnh mạch, sau đó theo dõi chuyển dạ
- D. @Tia ối sau đó tùy thuộc vào diễn biến của chuyển dạ để có xử trí tiếp.

1200. *Ngôi ngang khi chuyển dạ, khám trong có thể sờ thấy các phần của thai: NGOẠI TRỪ:

- A. Hõm nách.
- B. Xương sườn.
- C. Mỏm vai.
- D. @Chân.
- E. Tay.

1201. *Chọn câu đúng khi chuyển dạ, khám thấy mốc của ngôi trán là:

- A. Thóp trước và thóp sau.
- B. @Gốc mũi.
- C. Mỏm cằm.
- D. Thóp sau.
- E. Miệng.

1202. *Hướng xử trí đúng với ngôi trán cho thai đủ tháng trong chuyển dạ là, NGOẠI TRỪ:

- A. Mổ lấy thai với thai sống.
- B. Huỷ thai với thai chết.
- C. @Theo dõi đẻ đường dưới.
- D. Mổ lấy thai khi có dọa vỡ TC.
- E. Mổ lấy thai với thai sống + lý do đẻ khó khác.

1203. *Hãy chọn câu đúng khi chuyển dạ khám trong mốc của ngôi mặt là:

- A. Miệng.
- B. @Mỏm cằm.
- C. Gốc mũi.
- D. Trán.
- E. Thóp trước.

1204. *Chọn câu đúng khi nói về ngôi mặt:

- A. Đầu cúi tốt.
- B. @Đầu ngửa tốt.
- C. Đầu không cúi, không ngửa.
- D. Đầu hơi cúi.
- E. Đầu hơi ngửa.

1205. *Chọn câu đúng về đường kính lọt của ngôi mặt:

- A. Hạ cằm - Thóp trước.
- B. Hạ cằm - Thóp trước.
- C. Chẩm - Trán.
- D. Chẩm - Cằm.
- E. @Thượng chẩm - Cằm.

1206. * **Ngôi ngang buồng trôi là ngôi ngang có đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Con co tử cung mau mạnh.
 - B. Ối đã vỡ.
 - C. Sa tay, sa dây rau.
 - D. Tử cung bóp chặt vào thai.
 - E. @Tử cung bóp chặt vào dây rau.
1207. * **Khung chậu thai phụ có dáng đi thọt thuộc loại:**
- A. Hẹp toàn diện.
 - B. Hẹp giới hạn.
 - C. Dẹt.
 - D. Cong trước.
 - E. @Méo.
1208. * **Một thai phụ khung chậu hẹp giới hạn, sẹo mổ chữa ngoài tử cung ở đoạn kể cách 5 năm, khi chuyển dạ có thể xử trí:**
- A. Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm.
 - B. @Mô lấy thai.
 - C. Đẻ forceps
 - D. Đẻ chỉ huy.
 - E. Đẻ cắt tầng sinh môn.
1209. * **Khi thai phụ nằm ngửa, ta luồn tay qua lưng dễ dàng, họ có khung chậu thuộc loại:**
- A. Hẹp giới hạn.
 - B. Dẹt.
 - C. Méo.
 - D. @Cong trước.
 - E. Cong sau.
1210. * **Khám trong để xác định khung chậu méo, sờ về bên hẹp ta có thể thấy:**
- A. Cổ tử cung
 - B. @Gờ vô danh.
 - C. Thóp sau.
 - D. Gai hông.
 - E. Đầu thai nhi.
1211. * **Chọn câu đúng nhất về triệu chứng của khung chậu giới hạn:**
- A. Tiền sử còi xương.
 - B. Mẹ cao dưới 1m45.
 - C. @Nhô - hậu vệ: 9 cm.
 - D. Nhô - hậu vệ: 8 cm.
 - E. Nhô - hậu vệ 11 cm
1212. * **Chọn câu đúng cho đường kính xác định khung chậu hẹp eo dưới:**
- A. Cụt – thượng vệ
 - B. Lưỡn gai.
 - C. Lưỡn mào.
 - D. Lưỡn máu chuyển.
 - E. @Lưỡn ụ ngồi.

1213. *Để xác định mỏm nhô khi khám trong sờ thấy đốt sống nào sau đây, chọn câu đúng :

- A. L 5.
- B. @S 1.
- C. S 2.
- D. S 3.
- E. S 4.

1214. *Đo các đường kính của người có khung chậu hẹp, chọn câu trả lời đúng:

- A. Lưỡng gai: 22,5 cm.
- B. Lưỡng mào: 25,5 cm.
- C. Lưỡng máu: 27,6 cm.
- D. @Baudelocque: 16,5 cm.
- E. Trám Michealis: bình thường.

1215. *Hãy lựa chọn câu đúng khi nói về khung chậu méo:

- A. Toàn bộ các đường kính của khung chậu ngắn hơn bình thường.
- B. Hai đường kính chéo ngắn hơn bình thường.
- C. @Một đường kính chéo ngắn hơn bình thường.
- D. Đường kính ngang giữa ngắn hơn bình thường.
- E. Đường kính trước – sau ngắn hơn bình thường.

1216. *Nguyên nhân dễ khó do cơ giới là, NGOẠI TRỪ:

- A. Khung chậu bất thường.
- B. @Tử cung tăng trương lực cơ bản.
- C. Ngôi thai bất thường.
- D. Thai to.
- E. Khối u tiền đạo.

1217. * Dễ khó do cơ cơ tử cung khi chuyển dạ gồm, NGOẠI TRỪ:

- A. Tăng cơ cơ tử cung.
- B. Giảm cơ cơ tử cung.
- C. Cơ cơ tử cung không đều.
- D. @Cơ cơ tử cung đồng bộ.
- E. Tử cung tăng trương lực cơ bản.

1218. * Hậu quả của rối loạn giảm cơ bóp là, NGOẠI TRỪ:

- A. Cổ tử cung xoá, mở chậm.
- B. @Ồi vỡ.
- C. Băng huyết.
- D. Thai suy.
- E. Chuyển dạ kéo dài.

1219. *Dự phòng cổ tử cung phù nề trong chuyển dạ ta cần hạn chế:

- A. Khám ngoài.
- B. @Khám trong.
- C. Đo cơ cơ TC.
- D. Nghe tim thai.
- E. Dùng thuốc tăng cơ.

1220. *Thai phụ có tiền sử đóng dò bàng quang âm đạo khi có thai đủ tháng hướng xử trí là:

- A. @Mổ lấy thai.
- B. Đẻ Forceps.
- C. Đẻ giác hút.
- D. Đẻ cắt tầng sinh môn.
- E. Đẻ thường.

1221. *Một bệnh nhân 25 tuổi, có thai lần một, tuổi thai 12 tuần được chẩn đoán xác định là u nang buồng trứng xoắn, hướng xử trí cho bệnh nhân trên là:

- A. Giảm đau, nội tiết.
- B. Giảm đau, giảm co bóp tử cung.
- C. @Mổ cấp cứu cắt u, giữ thai.
- D. Mổ cấp cứu cắt u, phá thai.

Điều trị ổn định rồi mới phẫu thuật.

1222. *Nguyên nhân gây nên tăng cơn co tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Ngôi bất thường
- B. Khung chậu hẹp
- C. Tử cung dị dạng
- D. @ Chuyển dạ kéo dài

1223. *Gọi là cơn co tử cung tăng nếu trong giai đoạn hoạt động số cơn co trong 10 phút là:

- A. @>5 cơn co
- B. Từ 3 - 4 cơn co
- C. 2 - 3 cơn co
- D. 1 - 2 cơn co

1224. *Một sản phụ 26 tuổi sinh con lần 2, lần trước mổ sinh cách đây 4 năm vì sa dây rốn. Lần này thai 39 tuần, ối vỡ non không đau bụng, hướng xử trí đúng là:

- A. @Mổ lấy thai
- B. Giục sinh bằng Oxytocin
- C. Cho kháng sinh chờ chuyển dạ
- D. Cho kháng sinh

1225. *Chọn câu đúng trong xóa mở cổ tử cung ở người con so:

- A. @Xóa xong mới mở
- B. Vừa xóa vừa mở
- C. Mở xong mới xóa
- D. Không xóa chỉ mở

1226. *Chọn câu đúng: Gọi là đa ối khi lượng nước ối là :

- A. > 500 ml
- B. 600 - 1500 ml
- C. 1600 - 2000 ml
- D. @> 2000 ml

1227. *Chọn một câu đúng về đa ối:

- A. @Đa ối mãn chiếm đa số các trường hợp

- B. Đa ối cấp chiếm đa số các trường hợp
- C. Đa ối cấp và đa ối mãn có tỷ lệ bằng nhau
- D. Đa ối cấp nhiều hơn đa ối mãn vì diễn tiến nhanh

1228. *Chọn một câu đúng về lượng nước ối trong thiếu ối:

- A. < 500 ml
- B. 300 ml
- C. 250 ml
- D. < 100 ml

1229. *Chọn câu đúng về kiểu thể lọt của ngôi mặt:

- A. 2 kiểu thể lọt
- B. 3 kiểu thể lọt
- C. 4 kiểu thể lọt
- D. @1 kiểu thể lọt

1230. *Trong chuyển dạ khi khám ngoài sờ thấy dấu hiệu "nhát rìu" chỉ gặp ở ngôi:

- A. Chòm
- B. @Mặt
- C. Mông
- D. Ngang

1231. *Chọn hướng xử trí tốt nhất cho ngôi ngang đủ tháng có khung chậu bình thường:

- A. Nội xoay thai
- B. Ngoại xoay thai
- C. @Mổ lấy thai
- D. Truyền đê chỉ huy với thuốc tăng co

1232. *Chọn câu đúng về nguyên nhân hay gặp nhất của ngôi mặt:

- A. Thai to
- B. Khung chậu hẹp
- C. @Thai vô sọ
- D. Dây rốn quấn cổ

1233. *Chọn câu đúng: Biến chứng nặng nhất của tăng cơ co tử cung nếu không được điều trị là:

- A. Vỡ ối sớm
- B. @Vỡ tử cung
- C. Rách cổ tử cung
- D. Băng huyết sau sanh

1234. *Xử trí tăng co bóp tử cung trong chuyển dạ là, chọn câu đúng:

- A. Chỉ định mổ mổ lấy thai
- B. Dùng các loại thuốc giảm co bóp tử cung luôn có kết quả tốt
- C. Trong mọi trường hợp phải điều trị nội khoa trước nếu thất bại mới mổ
- D. @Điều trị tùy theo nguyên nhân, kết hợp dùng thuốc giảm co

1235. *Nguyên nhân gặp trong đẻ khó do giảm co bóp tử cung là, ngoại trừ:

- A. Đa ối

- B. @Rau bong non
- C. Mẹ suy dinh dưỡng
- D. Tử cung kém phát triển

1236. *Xử trí đúng nhất trong ngôi trán cố định là:

- A. Bấm ối
- B. Xoay thai ngoài để đầu cúi tốt
- C. Xoay thai trong khi ối đã vỡ và cổ tử cung mở hết
- D. @Mổ cấp cứu lấy thai

1237. *Kiểu thế gặp nhiều nhất trong ngôi ngược là:

- A. Cùng chậu trái sau.
- B. Cùng chậu phải trước.
- C. Cùng chậu phải sau.
- D. @Cùng chậu trái trước.

1238. *Những yếu tố sau đây là tiên lượng tốt trong ngôi ngược, NGOẠI TRỪ:

- A. @Thai to
- B. Thai nhỏ.
- C. Ới còn tồn tại cho đến khi cổ tử cung mở hết.
- D. Cơ co tử cung tốt và cổ tử cung tiến triển tốt cho đến mở hết.

1239. *Biến chứng nguy hiểm nhất cho thai trong ngôi ngang là:

- A. Thai suy
- B. Bong rau non
- C. @Sa dây rau
- D. Chuyển dạ kéo dài

1240. *Đề khó do khung chậu hẹp có thể gây các tai biến sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Thai suy trường diễn.
- B. Rách tầng sinh môn.
- C. Vỡ tử cung.
- D. Sa dây rốn.

1241. *Chọn câu đúng đối với ảnh hưởng lớn nhất của gù, vẹo cột sống với sản khoa:

- A. @Biến dạng khung chậu.
- B. Cơ co tử cung bất thường.
- C. Thai kém phát triển.
- D. Suy tim thai.

1242. *Triệu chứng có giá trị nhất để chẩn đoán khung chậu hẹp là:

- A. Khám lâm sàng thấy dấu hiệu đầu cao lỏng.
- B. @Đo đường kính nhô hậu vệ 10cm, đường kính Baudelocque 16 cm.
- C. Chụp XQ không chuẩn bị để đánh giá.
- D. Siêu âm chẩn đoán.}

1243. *Xử trí đề khó do khung chậu lệch là:

- A. @Làm nghiệm pháp lọt nếu chỏm hướng vào đường kính chéo dài.
- B. Chỉ định mổ tuyệt đối.
- C. Theo dõi sát, mổ khi thấy ngôi không lọt.
- D. Truyền oxytocin giúp cho ngôi lọt, nếu không kết quả thì mổ.

1244. *Trong chuyển dạ cơn co tử cung cường tính không gây biến chứng nào sau đây:

- A. Rách cổ tử cung, âm đạo, tầng sinh môn.
- B. Làm cuộc chuyển dạ kéo dài.
- C. @Nhiễm trùng hậu sản.
- D. Vỡ tử cung.

1245. *Dự kiến nơi đẻ cho một trường hợp thai phụ con rạ, ngôi mông là:

- A. Đẻ ở nhà có mụ vườn (bà đỡ).
- B. Đẻ tại trạm Y tế.
- C. @Đẻ tại cơ sở y tế có khả năng phẫu thuật.
- D. Đẻ tại bệnh viện huyện.

1246. *Đây không phải là nguyên nhân ngôi ngược về phía mẹ, chọn câu đúng:

- A. Khung chậu dẹt.
- B. U tiền đạo.
- C. Tử cung có vách ngăn.
- D. @Tiền sản giật.

1247. *Chẩn đoán eo dưới hẹp dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Ngành ngòi háng hẹp.
- B. Lưỡn ụ ngòi dưới 11 cm
- C. Đường kính cụt hạ mu dưới 11 cm
- D. @Đường kính nhô hạ vệ ngắn hơn bình thường

1248. *Các yếu tố thuận lợi gây ra thai to, NGOẠI TRỪ:

- A. @Con rạ.
- B. Mẹ béo phì.
- C. Mẹ bị tiểu đường.
- D. Mẹ tăng cân quá mức khi mang thai.

1249. *Chọn câu đúng về Xử trí thai to tại tuyến cơ sở:

- A. Mổ lấy thai.
- B. Làm nghiệm pháp lọt.
- C. Theo dõi chuyển dạ.
- D. @Chuyển tuyến trên.

1250. *Tại tuyến chuyên khoa, xử trí đúng nhất khi nghi ngờ thai to:

- A. Mổ lấy thai.
- B. @Làm nghiệm pháp lọt ngôi chỏm.
- C. Truyền oxytocin.
- D. Theo dõi monitoring.

1251. * Khi chuyển dạ, khám trong ngôi ngang có thể nhầm với:

- A. Ngôi chỏm sa chi. @Đ/S
- B. Ngôi ngược hoàn toàn. @Đ/S
- C. Ngôi ngược không hoàn toàn kiểu bàn chân. @Đ/S
- D. Ngôi chỏm. Đ/@S
- E. Ngôi trán. Đ/@S

1252. *Ngôi trán có thể nhầm với :

- A. Ngôi chỏm. @Đ/S
 B. Ngôi ngược hoàn toàn. Đ/@S
 C. Ngôi ngược không hoàn toàn. Đ/@S
 D. Ngôi mặt. @Đ/S
 E. Ngôi thóp trước. @Đ/S
- 1253. * Yếu tố liên quan đến đẻ khó về phía mẹ là:**
- A. Khung chậu hẹp. @Đ/S
 B. U tiền đạo. @Đ/S
 C. Cơ co tử cung cường tính. @Đ/S
 D. Thai to. Đ/@S
 E. Ối vỡ non. Đ/@S
- 1254. *Thời gian theo dõi sau làm nghiệm pháp lọt ngôi chỏm có thể là:**
- A. 1h. @Đ/S
 B. 2h. @Đ/S
 C. 8h. Đ/@S
 D. 9h. Đ/@S
 E. 10h. Đ/@S
- 1255. *Nguyên nhân gây ra ngôi ngang:**
- A. Con rạ đẻ nhiều lần. @Đ/S
 B. U nang buồng trứng to. Đ/@S
 C. TC dị dạng. @Đ/S
 D. Có vách ngăn âm đạo. Đ/@S
 E. Khung chậu hẹp. @Đ/S
- 1256. * Yếu tố liên quan đến đẻ non là:**
- A. Đa ối. @Đ/S
 B. Tử cung dị dạng. @Đ/S
 C. Tư thế tử cung bất thường. Đ/@S
 D. Đa thai. @Đ/S
 E. Thiếu năng tuyến yên. Đ/@S
- 1257. *Cơ co quá mau mạnh dẫn tới :**
- A. (Vỡ tử cung).....
 B. (Thai suy).....
- 1258. *Cơ co quá thưa dẫn tới:**
- A.(Chuyển dạ kéo dài)..
 B. (Thai suy)...
- 1259. *Nguyên nhân cơ học gây rối loạn cơ co là:**
- A. Khung chậu hẹp.
 B.(Khối u tiền đạo)
 C.(Khung chậu méo).
 D.(Thai to).
- 1260. *Điền tên 4 điểm của hình trám Michaels sau đây:**
- A. (Đỉnh của rãnh liên móng)
 B. (Gai thắt lưng số 5)

- C. (Gai hông trái)
- D. (Gai hông phải)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1261. **** Cơ cơ tử cung tăng có thể gặp trong tình huống nào sau đây, Ngoại trừ:**
- A. Ngôi ngang
 - B. Ngôi trán
 - C. Đang truyền Oxytocin
 - D. @Đọa đẻ non
1262. **** Tất cả những câu sau đây liên quan đến khung chậu hẹp hoặc biến dạng đều đúng, ngoại trừ:**
- A. Nguyên nhân có thể do bẩm sinh.
 - B. @Bệnh ở cột sống không ảnh hưởng đến kích thước khung chậu.
 - C. Cần phải nghĩ đến khi sản phụ quá thấp (< 1,45m).
 - D. Là nguyên nhân chính gây đẻ khó.
 - E. Chắc chắn phải mổ lấy thai.
1263. **** Những ảnh hưởng sau đây của khung chậu hẹp lên thai kỳ đều đúng, ngoại trừ:**
- A. Đáy tử cung có thể cao hơn bình thường.
 - B. Tỷ lệ ngôi bất thường cao.
 - C. @Là ngôi chòm thì luôn luôn ở kiểu thế sau.
 - D. Ngôi thường lọt theo kiểu không đối xứng.
 - E. Nguy cơ sa dây rốn tăng cao.
1264. **** Khi mổ lấy thai có U xơ tử cung, bác nhân xơ bảo tồn tử cung trong trường hợp nào sau đây?**
- A. Khi sản phụ 40 tuổi đã đủ con.
 - B. Khi u xơ tử cung quá to, có thể hoại tử trong thời kì hậu phẫu.
 - C. Khi vết rạch cơ tử cung đi ngang qua u xơ.
 - D. @Tuổi mẹ dưới 35 chưa đủ con.
1265. **** Chọn câu trả lời đúng về định nghĩa thai to:**
- A. Đường kính lưỡng đỉnh > 9,5cm.
 - B. Đường kính lưỡng móm vai > 11cm.
 - C. Khi ngôi thai không lọt dù khung chậu bình thường.
 - D. @Trọng lượng thai > 4kg.
 - E. Trọng lượng thai lần này lớn hơn so với các thai trước từ 500g trở lên.
1266. **** Tất cả các câu sau đây về tiến triển chuyển dạ trong trường hợp thai to đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Dễ có rối loạn cơ cơ tử cung.
 - B. Dễ bị vỡ ối non.
 - C. Chuyển dạ kéo dài.
 - D. @Ngôi chòm lọt được thì luôn sổ chậm cùng.

E. Dễ dẫn đến băng huyết sau sanh.

1267. **Diễn tiến đáng ngại nhất trong một cuộc chuyển dạ thai to là:

- A. Ngôi thai không lọt.
- B. Thai suy trong chuyển dạ.
- C. Mẹ dễ bị rách tầng sinh môn phức tạp.
- D. Kẹt vai sau sổ đầu.
- E. @Dọa vỡ và vỡ tử cung.

1268. **Trong sa dây rốn, tiên lượng xấu nhất cho thai trong trường hợp nào?

- A. @Ngôi đầu.
- B. Ngôi mông.
- C. Ngôi ngang.
- D. Sa dây rốn trong bọc ối.
- E. Sa dây rốn kèm sa chi.

1269. **Trong sa dây rau tim thai còn đập, xử trí nào quan trọng nhất trong khi chờ mổ lấy thai?

- A. Cho mẹ thở Oxy.
- B. Cho thuốc giảm co.
- C. Đắp ấm phân dây rốn sa ra ngoài.
- D. @Cho sản phụ nằm đầu thấp, một người cho tay vào âm đạo đẩy ngôi thai lên.
- E. Cố gắng đẩy dây rốn lên.

1270. **Xử trí trong trường hợp khung chậu hẹp, thai đủ tháng trọng lượng thai trung bình:

- A. Cho đẻ bằng Forceps
- B. Đẻ bằng Ventuser
- C. Cắt khâu tầng sinh môn rộng
- D. @Mổ lấy thai

1271. **Chọn câu đúng nhất cho chỉ định làm nghiệm pháp lọt ngôi chỏm:

- A. Khung chậu méo
- B. Khung chậu hẹp
- C. Khung chậu bình thường
- D. @Ngôi chỏm có nghi ngờ bất tương xứng thai và khung chậu.

1272. **Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm có thể được làm ở:

- A. Các tuyến y tế cơ sở
- B. Các trung tâm y tế nói chung
- C. Các khoa sản
- D. @Ở các nơi có điều kiện mổ lấy thai

1273. **Nguyên nhân nào dưới đây không phải là dễ khó do phần phụ của thai:

- A. Rau tiền đạo
- B. @Rau bong non
- C. Đa ối
- D. Thiếu ối

1274. ****Chỉ định Mổ lấy thai cho trường hợp nào dưới đây với trọng lượng thai trung bình:**

- A. Đường kính mỏm nhô- hậu vệ: 10 cm
- B. Đường kính Beaudeloque 17 cm
- C. @Đường kính lưỡng ụ ngôi: 9,5 cm
- D. Mẹ cao 1m45, đầu cao chòm vệ

1275. **** Trong chuyển dạ, biến chứng nguy hiểm nhất của ngôi ngang là:**

- A. Ói vỡ sớm.
- B. Thai suy.
- C. Cơn co tử cung tăng.
- D. @Đọa vỡ hoặc vỡ tử cung
- E. Sa tay.

1276. **** Chẩn đoán ngôi ngang dựa vào triệu chứng sau:**

- A. Tử cung bè ngang.
- B. @Khám trong sờ thấy bàn chân.
- C. Tiểu khung rộng.
- D. Đầu ở 1 bên hố chậu.
- E. Chụp phim ổ bụng: thai nằm ngang.

1277. **** Chọn ý đúng nhất về hướng xử trí của ngôi ngang vào tháng cuối của thời kỳ thai nghén :**

- A. Ngoại xoay thai.
- B. @Nhập viện 7-10 ngày trước dự kiến sinh ở tuyến phẫu thuật.
- C. Nhập viện 7-10 ngày trước dự kiến sinh ở tuyến cơ sở
- D. Chuyển dạ đẻ vào tuyến cơ sở.

1278. ****Các nguyên nhân gây ra ngôi trán, NGOẠI TRỪ:**

- A. Dây rau ngắn.
- B. Con rạ đẻ nhiều lần.
- C. Đa ối.
- D. @Màng ối dày.
- E. U tiền đạo.

1279. ****Nguyên nhân gây đẻ khó do phần mềm đường sinh dục mẹ là, ngoại trừ:**

- A. Âm đạo hẹp bẩm sinh
- B. @Viêm âm đạo mãn
- C. Sẹo mổ sa sinh dục
- D. Sẹo mổ rò bàng quang âm đạo
- E. Sẹo mổ rò trực tràng âm đạo.

1280. ****Biến cố của nang ở thai nghén 3 tháng cuối :**

- A. @U nang dễ vỡ.
- B. U nang dễ xoắn.
- C. Dễ trở thành u ác tính.
- D. U phát triển mạnh.
- E. U dễ bị hoại tử.

1281. ****Nguyên nhân nào dẫn đến ngôi ngang do phần phụ là, NGOẠI TRỪ:**

- A. @Thiếu ối
- B. Đa ối
- C. Nhau tiền đạo
- D. Dây rốn ngắn

1282. **Loại sa dây rau nào sau đây tiên lượng tốt hơn trong các loại sa dây rau:

- A. @Sa dây rau trong bọc ối
- B. Dây rau sa thập thò ở cổ tử cung
- C. Dây rau sa trong âm đạo
- D. Dây rau sa ra ngoài âm đạo

1283. **Đa ối thường kèm các bệnh lý sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Dị dạng teo thực quản thai nhi
- B. Thai vô sọ, não úng thủy
- C. @Thai nhi bị teo thận
- D. Song thai 1 trứng

1284. **Các biến chứng sau đây thường gặp trong đa ối, NGOẠI TRỪ:

- A. Ối vỡ non
- B. @Nhau tiền đạo
- C. Ối vỡ sớm
- D. Sa dây rốn

1285. **Chọn câu đúng về kiểu sỏ của ngôi mặt:

- A. Cằm – cùng (cằm sau)
- B. Cằm -ngang
- C. @Cằm vệ (cằm trước)
- D. Không có kiểu sỏ nào

1286. **Chọn câu đúng về nguyên nhân thường gặp nhất của ngôi ngang:

- A. Tử cung có vết sẹo mổ cũ
- B. @Tử cung dị dạng
- C. Con rạ nhiều lần
- D. Thai quá ngày

1287. **Chọn câu đúng về biến chứng nặng nhất của ngôi ngang là:

- A. Vỡ ối non
- B. Vỡ ối sớm
- C. Sa dây rốn
- D. @Vỡ tử cung

1288. ** Nếu cơ co tử cung tăng do các nguyên nhân cơ học thì hướng điều trị thích hợp là:

- A. Hồi sức mẹ và thai - theo dõi
- B. Dùng thuốc giảm co bóp tử cung
- C. @Mổ lấy thai nếu giảm co không kết quả
- D. Điều trị các nguyên nhân

1289. **Lựa chọn chỉ định mổ lấy thai đúng nhất cho các trường hợp dưới đây:

- A. Mẹ có chiều cao 1m40.
- B. Đo các đường kính đại khung chậu ngắn hơn bình thường.

- C. Khung xương chậu có một đường kính ngắn.
- D. @Đo đường kính nhô hậu vệ < 8,5 cm.

1290. ** Nguyên nhân gây ra ngôi ngang có thể là:

- A. Tử cung dị dạng. @Đ/S
- B. Tử cung của người đẻ nhiều lần. @Đ/S
- C. Thai già tháng. Đ/@S
- D. Rau tiền đạo. @Đ/S
- E. Rau bong non. Đ/@S

1291. **Trong chuyển dạ khám trong, ngôi mặt có thể nhầm với:

- A. Ngôi ngược hoàn toàn. @Đ/S
- B. Ngôi ngược không hoàn toàn. @Đ/S
- C. Ngôi trán. @Đ/S
- D. Ngôi chồm sa chi. Đ/@S
- E. Ngôi thóp trước. @Đ/S

1292. **Khi chuyển dạ khám ngôi mặt có triệu chứng sau:

- A. Tử cung bè ngang. Đ/@S
- B. Tử cung hình trứng. Đ/@S
- C. Có dấu hiệu vành móng ngựa (cằm trước). @Đ/S
- D. Dấu hiệu nhát rìu (cằm sau). @Đ/S
- E. Bướu trán cao hơn bướu cằm (cằm trước). @Đ/S

1293. ** Nguyên nhân dẫn đến ngôi trán do thai nhi:

- A. Thai to. @Đ/S
- B. Bướu huyết thanh to. Đ/@S
- C. Khối u ở cổ. @Đ/S
- D. Khối u ở bụng. Đ/@S
- E. Khối u ở chân. Đ/@S

1294. **Trong chuyển dạ, nguyên nhân dẫn đến rối loạn tăng co bóp tử cung là:

- A. Khung chậu hẹp. @Đ/S
- B. Có khối u tiền đạo. @Đ/S
- C. Đa ối. Đ/@S
- D. Nhiễm trùng ối. Đ/@S
- E. Ngôi thai bất thường. @Đ/S

1295. **Nguyên nhân dẫn đến cổ tử cung chậm mở trong chuyển dạ:

- A. Đốt nhiệt. @Đ/S
- B. Khoét chóp. @Đ/S
- C. Rách cũ ở cổ tử cung khâu phục hồi không tốt. @Đ/S
- D. Hở eo tử cung. Đ/@S
- E. Cổ tử cung viêm tổn thương lộ tuyến. Đ/@S

1296. **Đặc điểm của tầng sinh môn gây chậm sổ thai:

- A. Dày. @Đ/S
- B. Rắn. @Đ/S
- C. Phù. @Đ/S
- D. Mỏng. Đ/@S
- E. Mềm. Đ/@S

1297. ****Khối u tiền đạo hay gặp có thể là:**

- A. U nang nước buồng trứng. @Đ/S
- B. U nang nhày buồng trứng. @Đ/S
- C. U nang bì buồng trứng. @Đ/S
- D. U mạc treo. Đ/@S
- E. Thận đa nang. Đ/@S

1298. ****Khối u ở ổ bụng khi chuyển dạ có thể là u tiền đạo:**

- A. U xơ ở đáy tử cung. Đ/@S
- B. U xơ ở thân tử cung. Đ/@S
- C. U xơ ở eo tử cung mặt trước. @Đ/S
- D. U xơ ở eo tử cung mặt sau. @Đ/S
- E. U nang buồng trứng trong dây chằng rộng. @Đ/S

1299. ****Biến cố của U nang trong 3 tháng đầu của thời kỳ thai nghén là:**

- A. Thai đẩy u kẹt vào tiêu khung. @Đ/S
- B. U nang dễ bị xoắn. @Đ/S
- C. U nang dễ nhiễm trùng. Đ/@S
- D. Chảy máu trong nang. Đ/@S
- E. Vỡ U nang. Đ/@S

1300. ****Đề khó do các bệnh toàn thân mẹ có thể là:**

- A. Bệnh tim. @Đ/S
- B. Tiền sản giật. @Đ/S
- C. Sẹo mổ ở thân tử cung. Đ/@S
- D. Khung chậu hẹp. Đ/@S
- E. Thiếu máu nặng. @Đ/S

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1301. *****Chỉ định làm nghiệm pháp lọt ngôi chỏm trong trường hợp người mẹ có:**

- A. Khung chậu bình thường - thai to. @Đ/S
- B. Khung chậu hẹp giới hạn - trọng lượng thai bình thường. @Đ/S
- C. Khung chậu và trọng lượng thai bình thường. Đ/@S
- D. Khung chậu hẹp tuyệt đối. Đ/@S
- E. Sẹo mổ đẻ cũ. Đ/@S

1302. *****Đề phòng rối loạn cơ co tử cung trong chuyển dạ cần:**

- A. Theo dõi sát cơn co tử cung @Đ/S
- B. Thăm âm đạo nhiều lần. Đ/@S
- C. Nằm bất động tại giường. Đ/@S
- D. Dùng thuốc tăng, giảm co đúng chỉ định. @Đ/S
- E. Bấm ôi đúng chỉ định. @Đ/S

1303. *****Khi cổ tử cung mở rộng, các phần của thai nhi có thể sờ thấy trong ngôi trán, NGOẠI TRỪ:**

- A. Vòm mắt
- B. Góc mũi
- C. Miệng
- D. @Cằm

1304. *Trong đỡ đẻ ngôi ngược theo phương pháp Xôvianô cần phải làm các việc sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Cắt tầng sinh môn sớm và rộng.
- B. Truyền oxytocine.
- C. Giữ tầng sinh môn để ngôi nong và làm giãn tầng sinh môn
- D. Lấy thai nhanh khi mông thập thò ở âm hộ

NGÔI NGƯỢC

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1305. Các nguyên nhân dưới đây gây ra ngôi mông, NGOẠI TRỪ:

- a. Khối u vùng tiểu khung.
- b. Bất thường về lượng nước ối.
- c. Dị dạng thai nhi.
- d. Tử cung dị dạng.
- e. Mẹ lớn tuổi.

1306. Chọn câu trả lời đúng nhất về chẩn đoán ngôi mông:

- a. Trong ngôi mông siêu âm là biện pháp chẩn đoán và tiên lượng duy nhất.

- f. @Ngôi mông chân đoán không khó khăn trên lâm sàng.
- g. Ngôi mông chân đoán xác định cần dựa vào chụp x-quang.
- h. Ngôi mông cần thiết phải làm các thăm dò kèm theo để chẩn đoán.

1307. Chọn câu trả lời đúng nhất bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu tương ứng về tiên lượng ngôi mông:

- a. Tiên lượng chủ yếu dựa vào tình trạng thai
- i. @Tiên lượng dựa vào 3 yếu tố: mẹ, thai, phần phụ của thai như ngôi chỏm.
- j. Tiên lượng cuộc đẻ là mổ lấy thai chứ không đẻ đường âm đạo.
- k. Tiên lượng dễ sa dây rau phải mổ lấy thai trước chuyển dạ.

1308. Phân loại ngôi ngược dưới đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- a. Ngôi ngược hoàn toàn
- b. Ngôi ngược không hoàn toàn
- c. Ngôi ngược không hoàn toàn kiểu mông
- d. Ngôi ngược hoàn toàn kiểu chân
- e. @Ngôi ngược hoàn toàn kiểu trước

1309. Nguyên nhân nào không phải là nguyên nhân về phía mẹ trong ngôi ngược, chọn câu đúng:

- a. Tử cung kém phát triển
- b. Tử cung 2 sừng
- c. @Dây rốn quấn cổ
- d. Tử cung có vách ngăn
- e. U xơ thân tử cung

1310. Dưới đây là các kiểu thế lọt của ngôi ngược NGOẠI TRỪ:

- a. @Cùng chậu trái ngang
- b. Cùng chậu trái trước
- c. Cùng chậu trái sau
- d. Cùng chậu phải trước
- e. Cùng chậu phải sau

1311. Trường hợp nào sau đây không nên đẻ theo phương pháp Vermelin

- a. Thai nhỏ
- b. Đẻ con rạ
- c. Thai sổ nhanh.
- d. @Đẻ con so
- e. Tầng sinh môn giãn tốt

1312. Điều nào không được làm khi sổ đầu trong ngôi ngược:

- a. Sử dụng thuốc tăng co giúp con co mạnh lên
- b. Hướng dẫn thai phụ rặn mạnh
- c. Kết hợp đẩy đầu trên khớp vệ người mẹ
- d. @Kéo chân thai nhi giúp sổ nhanh
- e. Cắt tầng sinh môn

1313. Trong thủ thuật Xô vi anỐp khi nào để mông sổ:

- a. Khi cổ tử cung mở hết
- b. Khi sản phụ bắt đầu rặn
- c. Khi ối vỡ

- d. Bắt đầu truyền oxytocin
- e. @Trong con rặn mông thai nhi muốn đẩy bật tay người đỡ

1314. Trong đỡ đẻ ngôi ngược không hoàn toàn kiểu mông, tay người hộ sinh bắt đầu ôm vào phần nào của thai để di chuyển dần lên, chọn câu trả lời đúng:

- a. @Ôm vào đùi thai nhi
- b. Ôm vào cẳng chân thai nhi
- c. Ôm vào bụng thai nhi
- d. Ôm vào ngực thai nhi
- e. Ôm vào mông thai nhi

1315. Mục đích của thủ thuật Mauriceau là để:

- a. Giúp cổ tử cung mở hết
- b. Giúp hạ tay và vai thuận lợi
- c. @Giúp đầu cúi tốt
- d. Giúp sản phụ rặn tốt
- e. Giúp mông thai nhi sổ dễ

1316. Khoanh tròn vào chữ Đ cho câu đúng và chữ S cho câu sai về các vấn đề liên quan trong ngôi mông:

- | | |
|---|--------|
| A. Mốc của ngôi mông là đỉnh xương cùng | @Đ - S |
| B. Mốc của ngôi mông là rãnh liên mông | Đ - @S |
| C. Đường kính lọt của ngôi mông là lưỡng ụ đùi 9 cm | @Đ - S |
| D. Đường kính lọt của ngôi mông là cùng chày 8 cm | Đ - @S |

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1317. Chọn câu trả lời đúng: Trong ngôi mông, kiểu thể cùng chậu trái trước, có khả năng thai sẽ sổ theo kiểu nào nhiều nhất:

- a. Cùng vệ.
- b. @Cùng chậu trái ngang.
- c. Cùng cùng.
- d. Cùng chậu phải ngang.

1318. Chọn câu trả lời đúng: Trong ngôi mông, kiểu thể cùng chậu trái trước, có khả năng nhiều nhất mông thai sẽ xoay theo kiểu nào để sổ:

- a. @450 theo chiều kim đồng hồ.
- b. 450 ngược chiều kim đồng hồ.
- c. 1350 theo chiều kim đồng hồ.
- d. 1350 ngược chiều kim đồng hồ.

1319. Chọn câu đúng về biến chứng nguy hiểm nhất trong sanh ngôi mông:

- a. Rách tầng sinh môn.
- b. @Mắc đầu hậu.
- c. Dễ vỡ ối sớm.
- d. Chân thai thi thò ra âm hộ khi cổ tử cung chưa mở hết.
- e. Thai sổ theo kiểu thể ngang.

1320. Chọn câu đúng về mục đích thủ thuật Tsovyanov trong đỡ sanh ngôi mông đủ:

- a. Giữ hai chân thai nhi không sổ ra sớm quá.

- b. @Giúp cho tăng sinh môn có thời gian được nong dẫn thật tốt.
- c. Giúp cho đầu hậu thai nhi cúi tốt hơn.
- d. Giúp cho cổ tử cung mở thật tốt.
- e. Giúp cho tăng sinh môn và âm đạo không bị rách.

1321. Chọn câu trả lời đúng nhất bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu:

- a. @Ngôi mông là ngôi dọc, mông trình diện trước eo trên khung chậu mẹ.
- b. Ngôi mông là một ngôi bất thường, có khả năng đẻ đường âm đạo dễ dàng.
- c. Ngôi mông là một ngôi dọc, thường được theo dõi đẻ đường dưới.
- d. Ngôi mông là một ngôi bất thường, có khả năng phải mổ lấy thai.

1322. Chọn câu trả lời đúng bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu tương ứng trong đẻ ngôi mông:

- a. Trong đỡ đẻ ngôi mông có thể can thiệp để rút ngắn quá trình sổ thai.
- b. Khi sổ đầu cân tôn trọng tự nhiên, không can thiệp mà chỉ chờ đợi.
- c. @Trong cơ chế đẻ ngôi mông, thì khó khăn nhất là thì đẻ đầu.
- d. Trong ngôi mông không can thiệp vào bất kỳ giai đoạn nào của cuộc đẻ.

1323. Dưới đây là các lợi ích của phương pháp Xô-vi-anốp trong đỡ đẻ ngôi mông, NGOẠI TRỪ:

- a. Giúp cho ngôi lọt xuống trong tiểu khung tử từ
- b. @Giúp cho thì sổ đầu tự nhiên không cần can thiệp
- c. Lợi dụng ngôi làm cho âm đạo giãn tốt
- d. Giúp tăng sinh môn giãn tốt

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1324. Tất cả các câu sau đây về ngôi mông thiếu kiểu mông đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- a. Là một ngôi dọc, mông ở dưới.
- b. Khám âm đạo khi cổ tử cung đã mở dễ làm với ngôi mặt.
- c. Thường gặp ở người con so nhiều hơn so với người sanh con ra.
- d. @Ngôi thường lọt chậm hơn so với ngôi mông đủ.
- e. Sổ thường muộn hơn so với ngôi mông đủ.

1325. Các nguyên tắc dưới đây về cuộc đẻ ngôi mông đường âm đạo đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- a. Phải duy trì cơn co tử cung cho thật tốt.
- b. Cố gắng giữ ối cho đến khi cổ tử cung mở hết.
- c. @Nên kéo thai sớm khi mông đã sổ để tránh suy thai.
- d. Chỉ định cắt tầng sinh môn một cách rộng rãi.
- e. Sẵn sàng phương tiện để hồi sức cho thai nhi.

1326. Chọn câu trả lời đúng nhất bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu tương ứng về đỡ đẻ ngôi mông:

- a. Đỡ đầu hậu Mauriceau trong tất cả các trường hợp
- b. @Đỡ đầu hậu Bracht, khó khăn sẽ áp dụng phương pháp Mauriceau.
- c. Đỡ đầu sổ tự nhiên.
- d. Đỡ đầu Bracht, khó khăn sẽ Forcecept đầu hậu.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG NGÔI MẶT, NGÔI TRÁN, NGÔI NGANG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1327. Tất cả những câu sau đây về ngôi mặt đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Là một loại ngôi dọc, đầu ở dưới và ngửa tới đa.
- B. Có thể là nguyên phát hay thứ phát do ngôi chòm cúi không tốt.
- C. Bướu cổ thai nhi có thể là nguyên nhân dẫn đến ngôi mặt.
- D. @Hiếm gặp hơn ngôi mông.

1328. Hãy chọn câu đúng về đường kính lọt của ngôi mặt cầm sau:

- A. Thượng chằm – cằm.
- B. Hạ chằm – cằm.
- C. Hạ cằm - thóp trước.
- D. Úc – chằm.
- E. @Úc – thóp trước.

1329. Chuyển dạ thai đủ tháng, ngôi mặt cằm sau, ối đã vỡ, hãy chọn hướng xử trí đúng nhất:

- A. @Mổ lấy thai.
- B. Dùng ngón tay cho vào miệng thai nhi, xoay từ cằm sau ra cằm trước.
- C. Dùng forceps xoay từ cằm sau ra cằm trước.
- D. Theo dõi thêm một thời gian, nếu thai không xuống thêm sẽ mổ.
- E. Cho thuốc tăng co giúp ngôi thai bình chỉnh thêm.

1330. Tất cả các câu sau đây về ngôi trán đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Là ngôi đầu ngược tốt.
- B. Là ngôi hiếm gặp nhất trong các ngôi.
- C. Là ngôi chỉ chẩn đoán được trong chuyển dạ.
- D. Là ngôi không thể sinh đường âm đạo được nếu thai đủ tháng.
- E. Là trung gian giữa ngôi chòm và ngôi mặt.

1331. Nguyên nhân thường gặp nhất của ngôi ngang là, chọn câu đúng:

- A. @Đẻ nhiều.
- B. Khung chậu hẹp.
- C. Tử cung dị dạng.
- D. Thai non tháng.
- E. Tử cung có vết mổ cũ.

1332. Chọn câu đúng cho chỉ định nội xoay ngôi ngang trong những trường hợp sau đây?

- A. Con so.
- B. Con rạ, ối vỡ.
- C. Không có bất xứng đầu chậu.
- D. @Thai thứ hai trong song thai.

1333. Câu nào sau đây không đúng khi nói về ngôi ngang:

- A. Móc của ngôi là móm vai
- B. Dễ sa dây rau khi vỡ ối
- C. @Ngôi thai nằm dọc theo trục tử cung
- D. Là ngôi có thể đẻ được qua đường âm đạo
- E. Có thể gây vỡ tử cung trong chuyển dạ

1334. Chẩn đoán ngôi ngang dựa vào triệu chứng sau, ngoại trừ:

- A. Tử cung bè ngang.
- B. @Khám trong sờ thấy bàn chân.
- C. Tiểu khung rộng.
- D. Đầu ở 1 bên hố chậu.
- E. Chụp phim ổ bụng: thai nằm ngang.

1335. Chọn một câu đúng nhất khi nói về ngôi mặt trong các câu sau:

- A. Là ngôi chỉ sảy ra khi chuyển dạ
- B. Là ngôi có từ trước chuyển dạ
- C. Là ngôi đầu ngửa
- D. @Là ngôi đầu ngửa tối đa
- E. Là ngôi phải mổ lấy thai

1336. Chọn câu đúng về ngôi mặt:

- A. Đầu cúi tốt.
- B. @Đầu ngửa tốt.
- C. Đầu không cúi, không ngửa.
- D. Đầu hơi cúi.
- E. Đầu hơi ngửa.

1337. Nguyên nhân gây ra ngôi ngang có thể là:

- A. Tử cung dị dạng. @Đ/S
- B. Tử cung của người đẻ nhiều lần. @Đ/S
- C. Thai già tháng. Đ/@S
- D. Rau tiền đạo. @Đ/S
- E. Rau bong non. Đ/@S

1338. *Khi chuyển dạ khám ngôi mặt có triệu chứng sau:

- A. Tử cung bè ngang. Đ/@S
- B. Tử cung hình trứng. Đ/@S
- C. Có dấu hiệu vành móng ngựa. @Đ/S
- D. Dấu hiệu nhát rìu. @Đ/S
- E. Bướu trán cao hơn bướu cằm. @Đ/S

1339. Nguyên nhân dẫn đến ngôi mặt là:

- A. Khung chậu bất thường. Đ/@S
- B. Con so lớn tuổi. Đ/@S
- C. Con rạ đẻ nhiều lần. @Đ/S
- D. Thai to. @Đ/S
- E. Rau tiền đạo. @Đ/S

1340. Nguyên nhân dẫn đến ngôi ngang:

- A. Con rạ đẻ nhiều lần. @Đ/S
- B. Con so. Đ/@S
- C. TC dị dạng. @Đ/S
- D. Có vách ngăn âm đạo. Đ/@S
- E. Khung chậu hẹp. @Đ/S

1341. Trong trường hợp ngôi mặt, chỉ có thể đẻ được nếu cầm quay về phía....*phía trước*

1342. Ngôi trán là ngôi mà phần trán trình diện trước*eo trên*

1343. Ngôi vai là ngôi có trục của thai nhi nằm.....*vuông góc**với trục của tử cung*

1344. Trong quá trình chuyển dạ một trường hợp ngôi ngang, khi vỡ ối thì nguy cơ thường gặp nhất cho mẹ là.....*vỡ tử cung*

1345. Nguyên nhân ngôi ngang hay gặp nhất là do.....con rạ, đẻ nhiều lần.....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1346. Chuyển dạ thai đủ tháng, ngôi trán, ối còn, cổ tử cung mở 3 - 4 cm, chọn hướng xử trí thích hợp:

- B. @Mổ lấy thai.
- C. Bấm ối.
- D. Bấm ối, theo dõi trong một thời gian ngắn, nếu ngôi thai không xuống được thì mổ lấy thai.
- E. Không bấm ối, theo dõi thêm xem đầu có cúi thêm hoặc ngửa thêm không.
- F. Bấm ối, cho tay vào miệng thai nhi giúp đầu ngửa thành ngôi mặt.

1347. Các câu sau đây về diễn biến chuyển dạ trong ngôi ngang đều đúng, ngoại trừ:

- A. Thai non hoặc đã chết lâu có thể đẻ đường âm đạo được.
- B. Ới vỡ sớm, sa tay.
- C. @Cổ tử cung không bao giờ mở hết được.
- D. Khi ối vỡ nguy cơ sa dây rốn cao.
- E. Để diễn biến tự nhiên sẽ vỡ tử cung.

1348. Ngôi ngang trong ba tháng giữa của thai kỳ, hướng xử trí thích hợp nhất là:

- A. @Không xử trí gì đặc biệt, chỉ theo dõi tiếp thai kỳ.
- B. Nội xoay thai.
- C. Ngoại xoay thai.
- D. Chụp x-quang khung chậu.

1349. Các biến cố sau đây đều có thể xảy ra trong ngôi ngang, ngoại trừ:

- A. Sa tay.
- B. Thai suy.
- C. Chuyển dạ kéo dài.
- D. @Nhau bong non.
- E. Rối loạn tăng co bóp tử cung.

1350. Chọn một câu sai khi nói về ngôi mặt trong các câu sau:

- A. Là ngôi mà mặt trình diện trước eo trên
- B. Khám ngoài có dấu hiệu nhát rìu
- C. Mốc của ngôi là cằm
- D. Tiên lượng cuộc đẻ khó hơn so với ngôi chỏm.
- E. @Kiểu cằm sau có thể đẻ được đường âm đạo

1351. Chọn câu đúng về yếu tố quyết định để theo dõi đẻ đường âm đạo trong ngôi mặt:

- A. Ngôi có lọt được hay không
- B. Ngôi có xuống được hay không
- C. Ngôi có quay được hay không
- D. @Hướng quay của cằm ra trước
- E. Hướng quay của cằm ra sau

1352. Trong số ngôi mặt, tăng sinh môn thường bị rách phức tạp là do:

- A. Đầu ngựa để số
- B. Đầu cú để số
- C. Châm số sau cùng
- D. Đường kính châm - trán số cuối cùng
- E. @Đường kính thượng châm - cầm số cuối cùng

1353. Chọn câu trả lời đúng về địa điểm được phép theo dõi chuyển dạ đẻ ngôi mặt:

- A. Tuyến xã
- B. Tất cả các tuyến
- C. Chỉ có tuyến trung ương
- D. @Các tuyến có phẫu thuật
- E. Chỉ có các tuyến huyện

1354. Chọn câu đúng nhất cho chẩn đoán xác định ngôi trán:

- A. Trong thời kỳ mang thai
- B. Trong thời kỳ chuyển dạ
- C. Trong thời kỳ mang thai và chuyển dạ
- D. Chẩn đoán được qua khám ngoài
- E. @Chỉ chẩn đoán được khi cổ tử cung đã mở sờ được mốc ngôi

1355. Ngôi mặt khi thăm khám trong người ta chỉ có thể sờ được phần nào của thai dưới đây:

- A. Sờ được thóp sau
 - B. Gờ trên hố mắt và nhãn cầu
 - C. @Sờ được thóp trước và mũi
 - D. Sờ được mũi và miệng
 - E. Sờ được miệng và cằm
- Bỏ câu này

1356. Chọn câu đúng: trong quá trình tiến triển, ngôi thóp trước có thể:

- A. @Trở thành ngôi chòm nếu cúi tốt hơn
- B. Trở thành ngôi chòm nếu ngựa tốt hơn
- C. Trở thành ngôi trán nếu cúi tốt hơn
- D. Ngôi không biến đổi thành ngôi khác

1357. Các ngôi bất thường có thể xử trí tại tuyến nào sau đây, chọn câu đúng nhất:

- A. Tất cả các tuyến
- B. Tuyến xã
- C. Tuyến huyện
- D. @Tuyến có điều kiện phẫu thuật
- E. Chỉ xử trí ở tuyến tỉnh, trung ương

1358. Khi chuyển dạ, khám trong ngôi ngang có thể nhầm với:

- A. Ngôi chòm sa chi. @Đ/S
- B. Ngôi ngược hoàn toàn. @Đ/S
- C. Ngôi ngược không hoàn toàn kiểu bàn chân. @Đ/S
- D. Ngôi chòm. Đ/@S
- E. Ngôi trán. Đ/@S

1359. Ngôi trán có thể nhầm với :

- A. Ngôi chòm. @Đ/S

- | | |
|--------------------------------|------|
| B. Ngôi ngược hoàn toàn. | Đ/@S |
| C. Ngôi ngược không hoàn toàn. | Đ/@S |
| D. Ngôi mặt. | @Đ/S |
| E. Ngôi thóp trước. | @Đ/S |

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG ĐA THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1360. Song thai một trứng: nếu phát triển thành hai bánh nhau và hai buồng ối riêng biệt là do hợp tử phân chia vào thời điểm nào? Chọn câu ĐÚNG:

- A. @Rất sớm, 1-3 ngày sau thụ tinh.
- B. 5 ngày sau thụ tinh.
- C. 8-10 ngày sau thụ tinh.
- D. Rất muộn sau thụ tinh .

1361. Trong đờ song thai, sau khi đã sổ thai thứ nhất, động tác đầu tiên cần làm tiếp theo là, chọn câu ĐÚNG:

- A. Tăng co.
- B. Phá ối.

- C. @Khám âm đạo để xác định lại ngôi của thai thứ hai.
- D. Không xử trí gì, chờ sinh tự nhiên thai thứ hai

1362. Về song thai hai trứng chọn câu ĐÚNG:

- A. Gặp nhiều hơn so với song thai một trứng.
- B. @Hai tinh trùng có thể từ một lần giao hợp hay hai lần giao hợp.
- C. Hai sự thụ tinh có thể xảy ra trong hai chu kỳ kinh tiếp nhau.
- D. Có thể có hiện tượng thông nối mạch máu giữa hai thai.

1363. Các biến chứng sau đây thường gặp trong song thai, NGOẠI TRỪ:

- A. @Thai quá ngày.
- B. Nhiễm độc thai.
- C. Sinh non.
- D. Băng huyết sau sanh.
- E. Đa ối.

1364. Đặc điểm của song thai đồng hợp tử là, chọn câu ĐÚNG:

- A. Hai thai luôn cùng một loại ngôi.
- B. Hai thai luôn luôn có cùng túi ối.
- C. @Hai thai luôn luôn có cùng giới tính.
- D. Là kết quả của sự thụ tinh hai trứng rụng trong cùng một chu kỳ kinh.

1365. Chẩn đoán phân loại song thai dựa vào, chọn câu ĐÚNG:

- A. Các dấu hiệu lâm sàng
- B. Xét nghiệm định lượng β hCG
- C. Siêu âm thai
- D. @Triệu chứng lâm sàng và siêu âm

1366. Những dấu hiệu lâm sàng sau đây có thể chẩn đoán được là song thai, NGOẠI TRỪ:

- A. @Bụng to nhanh trong một thời gian ngắn
- B. Tử cung to hơn bình thường
- C. Nắn thấy hai cực đầu
- D. Nghe thấy hai ổ tim thai riêng biệt có tần số khác nhau
- E. Nắn thấy lổ nhỏ nhiều cực

Song thai là một thai nghén được gọi là, chọn câu ĐÚNG:

- A. Bình thường
- B. Bệnh lý
- C. Có nguy cơ cao trong thời kỳ mang thai
- D. Có nguy cơ trong thời kỳ chuyển dạ
- E. @Có nguy cơ, bệnh lý, tử vong chu sản cao trong thời kỳ mang thai và trong chuyển dạ

Các nguyên nhân dưới đây là của song thai dị hợp tử, NGOẠI TRỪ:

- A. Dùng thuốc kích thích phóng noãn
- B. Con rạ đẻ nhiều lần
- C. @Buồng trứng đa nang
- D. Sau khi ngừng sử dụng thuốc ngừa thai

E. Có tính chất gia đình, di truyền

Nguyên nhân gây song thai đồng hợp tử là do, chọn câu ĐÚNG:

- A. Tính chất di truyền
- B. Tính chất gia đình
- C. @Do tính chất đột biến
- D. Buồng trứng đa nang
- E. Có tính chất dân tộc, gia đình, di truyền

Chọn câu ĐÚNG về yếu tố phân biệt sinh đôi đồng hợp tử và dị hợp tử:A

- A. Giới tính của thai
- B. Đặc điểm của bánh nhau
- C. Đặc điểm của buồng ối
- D. Hình dạng của hai thai
- E. @Nguồn gốc phát sinh của thai

Chọn câu đúng nhất khi nói về cách phân biệt song thai đồng hợp tử và dị hợp tử:

- A. Tính chất của ngôi thai
- B. Giới của thai
- C. Khi có hệ thống tuần hoàn nối thông
- D. Chỉ chẩn đoán phân biệt sau khi kiểm tra xem bánh nhau có hệ thống tuần hoàn nối thông hay không
- E. @Đặc điểm của bánh nhau và buồng ối

Các câu dưới đây là đúng khi nói về song thai dị hợp tử, NGOẠI TRỪ:

- A. Song thai dị hợp tử thường gặp hơn song thai đồng hợp tử
- B. Là kết quả của sự thụ tinh giữa hai trứng và hai tinh trùng khác nhau.
- C. Đặc điểm giải phẫu là hai bánh nhau, hai buồng ối riêng biệt.
- D. @Hai thai luôn cùng giới.
- E. Hai thai có thể cùng hoặc khác giới.

Chọn câu ĐÚNG về đặc điểm của song thai đồng hợp tử:

- A. Hai thai luôn cùng loại ngôi
- B. Hai thai có cùng bánh nhau
- C. Hai thai có cùng giới tính
- D. @Hai thai có cùng bộ nhiễm sắc thể.
- E. Hai thai phát triển tương đương nhau

Chọn câu ĐÚNG về thời điểm phát hiện sớm song thai sớm trên siêu âm:

- A. Thai 4 tuần tuổi
- B. @Thai 6 tuần tuổi
- C. Thai 8 tuần tuổi
- D. Thai 10 tuần tuổi
- E. Thai > 13 tuần

1367. Tỷ lệ tử vong chu sản trong sinh đôi cao chủ yếu là do:

- A. Thai chậm phát triển trong tử cung
- B. Xảy ra truyền máu cho - nhận
- C. Dị tật bẩm sinh cao
- D. Tai biến đỡ đẻ
- E. @Do đẻ non

1368. Các chỉ định mổ lấy thai sau đây trong song thai đều đúng cho trọng lượng thai trung bình, NGOẠI TRỪ:

- A. Con so, thai thứ nhất ngôi ngược
- B. Con rạ, thai thứ nhất ngôi ngang
- C. Cả hai thai là ngôi đầu cùng xuống
- D. @Thai thứ hai ngôi ngược
- E. Hai thai dính nhau

1369. Chỉ định mổ lấy thai nào sau đây là không hợp lý trong song thai:

- A. Tử cung có vết mổ cũ
- B. Song thai + Nhau tiền đạo
- C. Song thai + Con so lớn tuổi
- D. Thai một sa dây rốn, suy thai
- E. @Thai thứ 2 ngôi ngang

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1370. Sản phụ con rạ, song thai. Sau khi sanh thai thứ nhất khám lại thấy ngôi thứ hai là ngôi ngang, ối còn, cổ tử cung còn mở trọn. Hướng xử trí hợp lý nhất cho ngôi thứ hai này là:

- A. Cho tăng co với oxytocin.
- B. Ngoại xoay thai.
- C. Bám ối, nội xoay thành ngôi mông rồi chờ sanh tự nhiên.
- D. @Bám ối, nội xoay thai và đại kéo thai.
- E. Mổ lấy thai.

1371. Phân loại song thai bằng siêu âm được làm vào tuổi thai nào là sớm nhất, chọn câu ĐÚNG:

- A. Trước 6 tuần
- B. @Từ 7 - 12 tuần
- C. Từ 13 - 22 tuần
- D. Sau 22 tuần

1372. Những biến chứng dưới đây là của hội chứng truyền máu trong song thai, NGOẠI TRỪ:

- A. Thai chết lưu cả hai
- B. Một thai bình thường và một thai chết lưu
- C. Một thai bình thường và một thai chậm phát triển trong tử cung
- D. @Đẻ non

1373. Chỉ có thể tiến hành nội xoay thai thứ hai trong đỡ đẻ song thai khi, chọn câu ĐÚNG:

- A. Ngôi đầu, tử cung co kém
- B. Ngôi ngược, tử cung co kém
- C. @Thai nhỏ, ối còn, ngôi ngang
- D. Ngôi ngang, ối đã vỡ, tử cung co mạnh
- E. Ngôi ngang sa tay

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1374. Hội chứng truyền máu thường xảy ra ở loại song thai nào sau đây, chọn câu ĐÚNG:

- A. Song thai hai bánh rau hai buồng ối
- B. Song thai một bánh rau một buồng ối
- C. @Song thai một bánh rau hai buồng ối
- D. Song thai dính nhau

1375. Nếu thai thứ hai ngôi đầu, sau đẻ thai thứ nhất 10 phút mà cơn co tử cung không xuất hiện trở lại thì thái độ xử trí đúng nhất là, chọn câu ĐÚNG nhất:

- A. Chờ đợi và không can thiệp gì
- B. Bấm ối và chờ đợi
- C. @Truyền Oxytocin, bấm ối cố định ngôi cho sản phụ rặn.
- D. Mổ lấy thai

Ts Việt Hùng

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

THAI NGHÉN NGUY CƠ CAO

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1376. Nếu trọng lượng mẹ > 85 kg trước khi mang thai, cần phải tầm soát bệnh lý nào sau đây:

- A. Hội chứng Down.
- B. @Đái tháo đường.
- C. Thiếu máu.
- D. Thiếu folic acid.
- E. Viêm thận.

1377. Ở người đa sản (sinh > 4 lần) thì nguy cơ hàng đầu cần phải nghĩ đến là:

- A. @Băng huyết sau sanh.
- B. Ngôi thai bất thường
- C. Hội chứng tiền sản giật.
- D. Chuyển dạ diễn tiến chậm.
- E. Bất thường nhiễm sắc thể.

1378. Cận lâm sàng nào sau đây không nhất thiết phải thực hiện như một xét nghiệm thường quy trong chăm sóc tiền thai?

- A. Xét nghiệm huyết thanh học tầm soát giang mai.
- B. @ α -foeto protein/huyết thanh mẹ.
- C. Nồng độ hemoglobin.
- D. Nhóm máu.
- E. Tổng phân tích nước tiểu.

1379. Những yếu tố sau đây làm tăng nguy cơ bệnh lý chu sinh, ngoại trừ:

- A. Tình trạng kinh tế xã hội thấp.
- B. Tuổi mẹ thấp (dưới 20 tuổi).
- C. Hút thuốc lá nhiều.
- D. Nghiện rượu.
- E. @Tập thể dục.

1380. Những dấu hiệu nào người thầy thuốc cần tư vấn để bệnh nhân biết khi có thai ngoại trừ:

- A. Cảm thấy cử động thai giảm.
- B. Nhức đầu dữ dội hoặc hoa mắt.
- C. Nôn liên tục.
- D. Sốt hoặc rét run.
- E. @Nếp rạn thành bụng nhiều, đỏ.

1381. Xét nghiệm nào cần phải làm thường xuyên trong khi có thai:

- A. @Tổng phân tích nước.
- B. Các yếu tố đông máu.
- C. Chức năng gan, thận.
- D. Phiến đồ âm đạo-cổ tử cung.
- E. Soi tươi khí hư âm đạo.

1382. Tuổi nào dưới đây là yếu tố nguy cơ khi mang thai:

- A. @Dưới 18 tuổi
- B. 20 tuổi
- C. 25 tuổi
- D. 30 tuổi
- E. 34 tuổi

1383. Thai nghén được gọi là thiếu máu khi:

- A. Hb <7gr

- B. Hb < 8 gr
- C. Hb < 9 gr
- D. @Hb < 10gr
- E. Hb < 11gr.

1384. Tìm câu trả lời sai: mẹ bị bệnh tim mạch khi mang thai hậu quả có thể là:

- A. Thai kém phát triển.
- B. Nguy cơ đẻ non, sảy thai
- C. @Rau tiền đạo
- D. Nguy cơ trẻ bị tim bẩm sinh
- E. Mẹ bị suy tim, phù phổi cấp, tử vong mẹ tăng.

1385. Tìm câu trả lời đúng: Nhau bong non:

- A. @Đe dọa đến tính mạng của thai nhi và thai phụ.
- B. Thường xuất hiện vào 3 tháng đầu của thai kỳ.
- C. Thường làm cho thai nhi bị dị dạng.
- D. Thường làm cho thai kém phát triển
- E. Mẹ dễ bị phù phổi cấp(OAP)

1386. Bánh nhau xơ hoá: tìm câu trả lời sai:

- A. Rau xơ hoá hay gặp trong nhiễm độc thai nghén
- B. Gặp trong thiếu năng nội tiết,
- C. Bánh nhau kém phát triển,
- D. @Là nguyên nhân gây đa ối.
- E. làm cho thai kém phát triển, chết lưu hoặc đẻ non.

1387. Tìm câu trả lời sai về viêm âm đạo, viêm cổ tử cung khi mang thai:

- A. Gây viêm màng ối.
- B. Gây ri ối hoặc ối vỡ non
- C. @Là nguyên nhân gây nhau tiền đạo.
- D. Làm thai nhi bị nhiễm khuẩn
- E. Thai phụ đôi khi phải mổ cắt tử cung ở những thể nhiễm trùng nặng.

1388. Chọn câu trả lời đúng nhất trong đa ối cấp:

- A. Thai phát triển đến đủ tháng
- B. @Thai thường dị dạng.
- C. Thai thường già tháng.
- D. Thai thường non tháng.
- E. Thai suy trường diễn.

1389. Trong các nguyên nhân TNNCC dưới đây thì nguyên nhân nào không phải là nguyên nhân thuộc phía mẹ:

- A. Có tiền sử sản khoa nặng nề
- B. Có bệnh nội khoa ảnh hưởng toàn thân
- C. @Có yếu tố bất đồng nhóm máu mẹ-con
- D. Có bệnh ung thư

1390. Chọn câu đúng nhất khi nói về các nguyên nhân thuộc phần phụ của thai trong TNNCC:

- A. Các trường hợp rau bám bất thường
- B. Các trường hợp rau bong bất thường
- C. Các trường hợp có dây rau quấn cổ.
- D. @Các trường hợp sa dây rau

1391. Trong nhóm nguyên nhân TNNCC thuộc phần phụ của thai, nguyên nhân nào dễ gây ra biến cố cấp tính cao nhất cho thai trong chuyển dạ:

- A. Do bánh rau
- B. @Do dây rau
- C. Do màng ối
- D. Do nước ối

1392. Trong khai thác tiền sử sản khoa để phát hiện TNNCC dưới đây, yếu tố nào theo bạn không cần thiết:

- A. Số lần mang thai và các biến cố đã xảy ra.
- B. Số lần đẻ và các can thiệp liên quan.
- C. @Số con trai hoặc gái đã có và khoảng cách sinh
- D. Số con sống và tình trạng sức khỏe của chúng.

1393. Trong thăm khám lâm sàng nhằm phát hiện TNNCC, thăm khám nào dưới đây không cần thiết thực hiện cho mọi trường hợp thai nghén:

- A. Khám toàn trạng
- B. Khám sản
- C. Khám tuần hoàn, hô hấp
- D. @Khám mắt và soi đáy mắt

1394. Trong các xét nghiệm để đánh giá và xác định TNNCC dưới đây xét nghiệm nào hiện nay ít được sử dụng nhất:

- A. Siêu âm bằng hình ảnh
- B. Test co TC thăm dò tim thai.
- C. @XQ
- D. Soi ối

1395. Xét nghiệm nào dưới đây bắt buộc làm cho mọi thai nghén khi vào viện:

- A. Monitoring theo dõi tim thai, cơn co.
- B. Test co TC thăm dò tim thai.
- C. @Nước tiểu toàn bộ
- D. Sinh hoá máu.

1396. Sản phụ khoẻ mạnh, 28 tuổi, cao 144cm, tuổi thai 40 tuần đang nằm theo dõi ở phòng chờ đẻ tại bệnh viện chuyên khoa sản, chuyển dạ đang ở pha tích cực, ngôi chỏm cao, trọng lượng thai trung bình, tim thai tốt, ối bình thường. Theo bạn xử trí nào dưới đây là không cần thiết đối với trường hợp trên:

- A. Nằm nghỉ tại giường tư thế nghiêng trái
- B. @Cho mẹ thở o xy và tiêm Glucoza ưu trương TMC.

- C. Theo dõi tim thai, con co trên monitoring.
- D. Bấm ối làm nghiệm pháp lọt.

1397. Để dự phòng nhằm hạn chế TNNCC và các tai biến của TNNCC, theo bạn trang bị nào dưới đây không cần có ở tuyến cơ sở:

- A. Máy đo huyết áp, dụng cụ nghe tim thai, cân, thước dây...
- B. @Dụng cụ soi ối
- C. Biểu đồ phát triển thai.
- D. Phương tiện định tính Protein niệu.

1398. Trong các phương tiện cần có tại tuyến chuyên khoa dưới đây, phương tiện nào chỉ có ý nghĩa dự báo nguy cơ của thai:

- A. Siêu âm hình ảnh
- B. Điện tâm đồ
- C. Xq
- D. @Soi ối.

1399. Trường hợp thai 28 tuần đã được xác định là TNNCC theo bạn lịch hẹn khám nào dưới đây là đúng nhất:

- A. 1 tuần 1 lần
- B. @2 tuần 1 lần
- C. 3 tuần 1 lần
- D. 4 tuần 1 lần.

1400. Những trường hợp chuyển dạ có thể theo dõi để đẻ tại tuyến y tế cơ sở là:

- A. Con so > 35 tuổi.
- B. @Con rạ lần 2 tiền sử đẻ thường
- C. Cổ tử cung có sẹo sơ chai.
- D. Con rạ lần 5.

1401. Phần mềm đường sinh dục của mẹ có đặc điểm sau đây sẽ gây đẻ khó, NGOẠI TRỪ:

- A. Âm đạo có vách ngăn dọc hay ngang.
- B. Âm đạo hẹp bẩm sinh.
- C. Âm đạo có sẹo do phẫu thuật tạo hình.
- D. @CTC có tổn thương viêm lộ tuyến

1402. Khi mang thai, tử cung dị dạng gây ra các trường hợp sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Ngôi thai bất thường.
- B. @Gây dị dạng thai nhi.
- C. Sinh non.
- D. Rau tiền đạo

1403. Bệnh nội khoa của mẹ gây nguy cơ khi mang thai: Chọn câu trả lời đúng:

- A. Thương hàn.
- B. Viêm loét dạ dày
- C. @Viêm thận mãn tính

D. Viêm đại tràng mãn tính

1404. Chỉ định mổ lấy thai tuyệt đối cho trường hợp nào sau đây:

- A. Mẹ có sẹo mổ chữa ngoài tử cung ở đoạn eo.
- B. Mẹ có sẹo mổ khâu thủng tử cung.
- C. @Tiền sử mổ lấy thai 2 lần.
- D. Mẹ có sẹo mổ u nang buồng trứng.

1405. Sản phụ 16 tuổi, có thai lần đầu, thai 26 tuần. Vào viện khám vì đau bụng. Sau thăm khám thấy có cơn co tử cung: Xử trí nào dưới đây là đúng nhất:

- A. @Cho bệnh nhân vào nằm viện ngay.
- B. Cho bệnh nhân đơn thuốc về nhà điều trị ngoại trú.
- C. Đo cơn co tử cung trên Monitoring
- D. Siêu âm thai.

1406. Gọi là thai nghén có nguy cơ khi mẹ mang thai ở độ tuổi:

- A. 22 - 24.
- B. 25 - 28.
- C. 29 - 30.
- D. @35 - 40.

1407. Gọi là thai nghén có nguy cơ khi số lần đẻ là:

- A. 2 lần
- B. 3 lần.
- C. @ 4 lần.
- D. 1 lần

1408. Trường hợp sau gây thai nghén có nguy cơ, NGOẠI TRỪ:

- A. Điều kiện kinh tế thấp kém
- B. Mẹ nghiện rượu thuốc lá.
- C. Tiền sử đẻ khó
- D. @Tiền sử gia đình có người đẻ khó

1409. Để phát hiện yếu tố nguy cơ cần làm những việc sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Phải đo khung xương chậu
- B. Đo chiều cao tử cung vòng bụng
- C. @Tiêm phòng uốn ván
- D. Nghe tim thai

1410. Để phát hiện yếu tố nguy cơ cần phải làm những việc sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tổ chức mạng lưới y tế rộng khắp.
- B. Trang bị đủ các phương tiện thăm khám.
- C. Quản lý thai nghén tốt, phát hiện ngay yếu tố nguy cơ trong mỗi lần khám.
- D. @Chỉ cần khám 3 lần cho một lần mang thai

1411. Nguy cơ có trước và trong khi mang thai thuộc về mẹ là:

- A. Điều kiện kinh tế và sinh hoạt
- B. Tuổi, lần có thai và tiền sử.

- C. ...(Khung chậu hẹp)
- D.(Bệnh lý của mẹ).

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1412. Các nguy cơ thường gặp ở các thai phụ dưới 18 tuổi, ngoại trừ:

- A. @Thai quá ngày sinh.
- B. Sinh non.
- C. Thai kém phát triển trong tử cung.
- D. Hội chứng tiền sản giật-sản giật.
- E. Thường hay đi kèm với các bệnh lý lây lan qua đường tình dục.

1413. Nguy cơ nào say đây tăng rõ rệt nhất theo tuổi của người mẹ:

- A. Cao huyết áp.
- B. Ngôi bất thường.
- C. @Hội chứng Down.
- D. Đa thai.
- E. Tăng nguy cơ phải sanh mổ.

1414. Yếu tố nào sau đây không được coi là yếu tố nguy cơ trong thai nghén:

- A. Tiền căn bị thai ngoài tử cung.
- B. Có xuất huyết bất thường trong 3 tháng đầu thai kỳ.
- C. Nồng độ hemoglobin < 10g/Dl.
- D. @Con so.
- E. Đa sản.

1415. Việc tầm soát dị dạng thai bằng siêu âm nên được thực hiện trong khoảng thời gian nào?

- A. @12-14 tuần vô kinh.
- B. 16-18 tuần vô kinh.
- C. 20-22 tuần vô kinh.
- D. 24-26 tuần vô kinh.
- E. 28-30 tuần vô kinh.

1416. Tình huống nào sau đây không bắt buộc phải thử đường huyết trong thai kỳ:

- A. Tiền căn gia đình có người bị đái tháo đường.
- B. Cân nặng > 85kg.
- C. Đa ối.
- D. @Đa thai.
- E. Tiền căn thai to > 4kg.

1417. Khám thai ở tuần thứ 32 của thai kỳ, nếu bà mẹ khai thai máy ít thì việc ưu tiên cần làm là:

- A. Thử đường huyết.
- B. Kiểm soát lại sự tăng trưởng của bề cao tử cung.
- C. Kiểm soát lại tăng trọng của thai phụ.
- D. Siêu âm xác định lại ngôi thai.

E. @Làm NST (non-stress test).

1418. Dấu hiệu của suy tuần hoàn thai- rau trong chuyển dạ khi theo dõi trên monitoring:

- A. DIP I
- B. @DIP II
- C. DIP biến đổi
- D. Nhịp tim thai nhanh > 160 nhịp
- E. Đường cơ bản nhịp tim thai 110 nhịp.

1419. Biểu hiện nào dưới đây không phải là biểu hiện của dọa đẻ non:

- A. Ra ít huyết âm đạo.
- B. Ra nước ối ở âm đạo.
- C. Cơ co tử cung không đều, nhẹ.
- D. Cơ co tử cung có sự biến đổi của cổ tử cung.
- E. @Ra khí hư âm đạo trắng đặc kèm ngứa

1420. Hậu quả của bệnh basedow khi có thai, chọn câu sai:

- A. Gây đẻ non
- B. Làm thai suy dưỡng.
- C. @Rau bong non
- D. Nhiễm độc thai nghén.
- E. Đối với mẹ làm tăng tỷ lệ tử vong.

1421. Chọn nguyên nhân do dây rau gây nguy cơ thấp nhất cho thai:

- A. Khối u ở dây rau
- B. Dây rau thắt nút
- C. @Dây rau có chiều dài 30- 40cm.
- D. Dây rau bị chèn ép,
- E. Sa dây rau

1422. Hãy chọn câu đúng nhất khi nói về nguyên nhân TNNCC về người mẹ:

- A. Con so 35 tuổi
- B. Con dạ 40 tuổi
- C. Đẻ nhiều ≥ 2 lần
- D. @Có sẹo mổ cũ tại tử cung

1423. Các xét nghiệm để xác định và đánh giá TNNCC dưới đây xét nghiệm nào được làm không phải để đánh giá tình trạng thai nhi:

- A. @Xét nghiệm máu bao gồm cả HIV và HBsAg
- B. Theo dõi tim thai bằng Monitoring
- C. Siêu âm thai bằng hình ảnh.
- D. NST của thai trước đẻ.

1424. Sản phụ khoẻ mạnh, có thai 35 tuần vào khám tại cơ sở phát hiện ngôi ngược theo bạn xử trí nào tại cơ sở dưới đây là đúng nhất:

- A. Hẹn khám lại sau 1 tuần.

- B. @Tu vấn cho sản phụ sớm lên tuyến trên.
- C. Gửi đi siêu âm.
- D. Gửi đi chụp XQ thai để

1425. Tại tuyến chuyên khoa: chỉ định đình chỉ thai nghén nào dưới đây là không đúng cho TNNCC có tuổi thai 28 tuần:

- A. Mẹ suy tim
- B. Mẹ ung thư
- C. Thai đã được xác định dị dạng
- D. @Xác định có bất đồng nhóm máu mẹ-con

1426. Hãy chọn lịch hẹn nhập viện đúng nhất dưới đây cho sản phụ có sẹo mổ cũ ở tử cung:

- A. Trước dự kiến sinh 5 tuần.
- B. Trước dự kiến sinh 4 tuần
- C. Trước dự kiến sinh 3 tuần
- D. @Trước dự kiến sinh 2 tuần.

1427. Phù nề cổ tử cung do các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Cơ co tử cung mau mạnh.
- B. @Ối vỡ sớm.
- C. Sản phụ rặn sớm.
- D. Thăm khám âm đạo nhiều lần.

1428. Khi chưa chuyển dạ vỡ tử cung hay xảy ra nhất ở trường hợp:

- A. Mổ ngang đoạn dưới tử cung lấy thai.
- B. Bóc nhân xơ tử cung.
- C. @Mổ dọc thân tử cung lấy thai
- D. Tiền sử mổ khâu lỗ thủng tử cung do nạo thai

1429. Thai nghén có nguy cơ dễ khó khi có những đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Ước thai 3600gam
- B. Ngôi ngược
- C. Mẹ cao 1 m40
- D. @Rau bám thân tử cung.

1430. Khi chuyển dạ, dấu hiệu gợi ý nhiều nhất đến khả năng bất cân xứng thai-khung chậu là:

- A. Chuyển dạ kéo dài
- B. Ngôi thai chưa lọt
- C. @Dấu hiệu đầu chồm vệt
- D. Cơ co tử cung cường tính

1431. Với thai nhi có trọng lượng khoảng 3 - 3,5 Kg và đường kính lưỡng gai hông < 9cm. Xử trí phù hợp là:

- A. Để chuyển dạ tự nhiên.
- B. Làm nghiệm pháp lọt.

- C. @Mô lấy thai.
- D. Đẻ bằng giác hút

1432. Tiền lượng đung nhất cho thai quá ngày sinh là:

- A. @Suy thai khi có cơn co chuyển dạ.
- B. Đẻ thường được vì thai nhỏ.
- C. Lượng nước ối ít hơn bình thường
- D. Cuộc chuyển dạ diễn biến bình thường.

1433. Tiền sử bệnh sau đây là yếu tố nguy cơ cho lần thai sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Bệnh tim.
- B. Viêm gan.
- C. Bazedow.
- D. @Thiếu máu do giun móc.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1434. Nguyên nhân nào thường gặp và gây tử vong cho mẹ cao nhất:

- A. Tắc mạch phổi.
- B. @Chảy máu.
- C. Nhiễm trùng.
- D. Suy tim.
- E. Sản giật

1435. Những yếu tố nào làm tăng tỷ lệ tử vong chu sinh, ngoại trừ:

- A. Dị dạng bẩm sinh.
- B. Trẻ nhẹ cân.
- C. @Mẹ có u xơ tử cung
- D. Mẹ lớn tuổi.
- E. Tuổi mẹ < 16.

1436. Nguyên nhân thường gặp nhất gây thai chết lưu ở ba tháng giữa, ngoại trừ:

- A. Rối loạn nhiễm sắc thể.
- B. Tử cung dị dạng.
- C. Thai dị dạng.
- D. Bệnh lupus ban đỏ.
- E. @Thai mắc hội chứng Down

1437. Khi có thai, viêm gan do virus có thể gây các biến chứng, ngoại trừ:

- A. Suy gan cấp
- B. Chảy máu
- C. Hôn mê
- D. Suy thận cấp
- E. @Phù phổi cấp

1438. Câu trả lời nào sau đây là sai về nhau tiền đạo:

- A. Tiền sử dọa sảy trong ba tháng đầu

- B. @Thường gặp ở thai phụ có thai con so
- C. Gặp ở thai phụ có tiền sử nạo thai
- D. Đa thai
- E. Tiền sử mổ lấy thai

1439. Sản phụ mang thai 8 tháng, thăm khám phát hiện thấy khối u ở tiểu khung. Bệnh nhân không có triệu chứng gì. Hướng xử trí thích hợp là:

- A. Phẫu thuật cắt bỏ khối u ngay.
- B. Gây chuyển dạ.
- C. Mổ lấy thai ngay.
- D. @Theo dõi sát cho đến khi chuyển dạ

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG TIỀN LƯỢNG CUỘC ĐẸ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1440. Tiên lượng cuộc đẻ tốt sẽ giúp sản phụ:

- A. Tránh được cuộc mổ đẻ
- B. @Giảm bớt khó khăn và biến cố ở mức thấp nhất khi đẻ
- C. Tránh được can thiệp thủ thuật
- D. Tránh được dị dạng thai

1441. Gọi là con so lớn tuổi khi mẹ:

- A. Trên 30 tuổi
- B. @Trên 35 tuổi
- C. Trên 40 tuổi
- D. Trên 45 tuổi

1442. Lần đầu đã mổ đẻ thì tiên lượng đẻ lần sau:

- A. Bắt buộc phải mổ lại lấy thai
- B. Vẫn có thể cho đẻ tự nhiên đường dưới
- C. Bắt buộc phải đẻ chỉ huy bằng oxytocin
- D. @Nếu đẻ đường dưới thì phải can thiệp bằng Forceps

1443. U xơ tử cung với thai nghén khi chuyển dạ có khả năng đẻ khó vì các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Rối loạn cơ co tử cung.
- B. Ngôi thai bình chỉnh không tốt
- C. Chảy máu ở giai đoạn III
- D. @Phải bóc rau nhân tạo

1444. Gọi là bất cân xứng giữa thai – khung chậu khi: Chọn câu đúng nhất:

- A. Trọng lượng thai > 3.500g
- B. @Đường kính lọt của ngôi lớn hơn đường kính chéo của khung chậu
- C. Bề cao tử cung > 35cm
- D. Mệ cao 1m45

1445. Khi có nước ối lẫn phân xu trong chuyển dạ cần xử trí, NGOẠI TRỪ:

- A. Hồi sức thai, thở oxy
- B. Tìm nguyên nhân để xử trí
- C. @Mổ lấy thai ngay
- D. Theo dõi diễn biến tim thai trên Monitoring

1446. Biểu đồ chuyển dạ cần được sử dụng ở:

- A. @Tất cả các cơ sở sản khoa
- B. Tuyển tỉnh
- C. Tuyển huyện – quận
- D. Tuyển xã

1447. Thai phụ có tiền sử dò bàng quang âm đạo, tiên lượng cuộc đẻ khi thai đủ tháng: Chọn câu đúng

- A. Phải can thiệp đẻ forcept
- B. Phải can thiệp đẻ giác hút
- C. @Phải can thiệp mổ lấy thai
- D. Việc can thiệp khi đẻ phụ thuộc vào trọng lượng của thai

1448. Thai phụ có tiền sử mổ đẻ cũ 2 lần, tiên lượng lần đẻ này:

- A. @Mổ lấy thai chủ động trước khi chuyển dạ
- B. Mổ lấy thai chủ động trong chuyển dạ
- C. Can thiệp đẻ forcept
- D. Can thiệp đẻ giác hút

1449. Thời gian chuyển dạ kéo dài có khả năng dẫn tới, NGOẠI TRỪ:

- A. Suy thai
- B. @Ngôi bất thường
- C. Băng huyết sau đẻ
- D. Vỡ tử cung

1450. Trong chuyển dạ, tình trạng đầu ối được tiên lượng là tốt khi khám thấy:

- A. @Ồi dẹt
- B. Ổi phồng
- C. Ổi đã vỡ
- D. Màng ối dày

1451. Trong chẩn đoán xác định chuyển dạ thật sự, hãy chọn một câu đúng nhất:

- A. Cơ co thưa ,yếu
- B. Cổ tử cung chưa xóa mở

- C. Nhịp tim thai 140 l/phút
- D. @Đã thành lập đầu ối

1452. Thời gian trung bình của pha tiềm tàng là(8)..... giờ và của pha tích cực là...(7)...giờ

1453. Trong chuyển dạ bình thường, nhịp tim thai có tần số từ...(120lần/phút)....đến...(160 lần/phút).... Và tần số trung bình là...(140lần /phút).....

1454. Trong trường hợp thai bị suy, nhịp tim thai có thể...(170 lần/phút).....có thể.....(<100 lần/Phút).... và nhịp điệu có thể.....(lúc nhanh, lúc chậm).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1455. Dây rau quấn cổ trong chuyển dạ có thể làm, NGOẠI TRỪ:

- A. Thai chết
- B. Thai suy
- C. Cản trở quá trình lọt, xuống của thai
- D. @Rau bám chặt

1456. Chỉ số Bishop giúp thầy thuốc: Hãy chọn câu đúng nhất

- A. @Lựa chọn phương pháp gây chuyển dạ và tiên lượng cuộc đẻ
- B. Tiên lượng tình trạng sơ sinh
- C. Tiên lượng tình trạng chảy máu sau đẻ
- D. Tiên lượng thời gian chuyển dạ.

1457. Sự tiến triển của ngôi thai trong chuyển dạ phụ thuộc vào, NGOẠI TRỪ:

- A. Chất lượng cơ co tử cung
- B. Sự cân xứng đầu - khung chậu
- C. Sự dẫn nở phần mềm
- D. @Tuổi mẹ

1458. Thai phụ có tiền sử hiếm muộn, tiên lượng cuộc đẻ khi thai đủ tháng:

- A. Phải can thiệp đẻ forcept
- B. Phải can thiệp đẻ giác hút
- C. Phải can thiệp mổ lấy thai
- D. @Việc can thiệp khi đẻ phụ thuộc vào diễn biến cuộc chuyển dạ

1459. Thai phụ đẻ con dạ nhiều lần, lần đẻ này nguy cơ nào là cao nhất:

- A. Đẻ forcept
- B. Đẻ giác hút
- C. Mổ lấy thai
- D. @Băng huyết sau sinh

1460. Chọn câu đúng về xử trí ngôi ngược đầu ngửa nguyên phát khi chuyển dạ:

- A. @Mổ lấy thai chủ động
- B. Cắt nối tầng sinh môn khi sổ thai
- C. Chủ động forcept đầu hậu
- D. Chủ động đẻ giác hút đầu hậu

1461. Khi các yếu tố trong chuyển dạ là bình thường thì tiên lượng sự tiến triển của ngôi thai sẽ phụ thuộc chủ yếu vào:

- A. Trọng lượng của thai
- B. Sự dẫn nở của cổ tử cung
- C. @Chất lượng của cơn co tử cung
- D. Màng ối còn hay đã vỡ
- E.

1462. Hãy chọn câu đúng nhất về dấu hiệu chuyển dạ giả:

- A. @Cơn co thưa nhẹ không tiến triển hơn
- B. Cổ tử cung mở 3cm
- C. Cơn co tiến triển dần từ nhẹ đến mạnh và mau hơn
- D. Ra nhày hồng

1463. Hãy khoanh tròn câu đúng nhất trong các cách xử trí dưới đây: Sản phụ 34 tuổi chuyển dạ lần 3, thai 40 tuần. Vào viện lúc 6 giờ sáng cơn co tử cung 30 giây, cách 3 phút, cổ tử cung mở 2cm, ngôi đầu ối phẳng căng, tim thai 155lần /phút. Theo dõi đến 8giờ30 cơn co 40 giây cách 2 phút, tim thai dao động từ 100-170lần/phút không đều, cổ tử cung không tiến triển ngôi đầu cao, sản phụ kêu la nhiều. Thái độ xử trí của thầy thuốc như sau:

- A. Bấm ối cho sản phụ rặn
- B. Cho đề chỉ huy
- C. Cho thuốc giảm co và theo dõi tiếp
- D. @Chuyển mổ cấp cứu

1464. Sản phụ 35 tuổi, chuyển dạ con so, thai 40 tuần đau bụng vật vã, cơn co 45 giây cách 2 phút, nhịp tim thai 130 lần/phút, cổ tử cung mở 3cm, ối vỡ hoàn toàn, đầu cao. Hãy chọn cách xử trí đúng nhất trong trường hợp này:

- A. Chỉ định mổ lấy thai
- B. Theo dõi đẻ đường dưới
- C. Hồi sức thai
- D. @Cho thuốc giảm co

Nội dung	Đ	S
1465. Thai đủ tháng là thai có tuổi thai từ 36 – 38 tuần		S
1466. Cuộc chuyển dạ bình thường của người con so là 8 – 20 giờ		S
1467. Cuộc chuyển dạ bình thường của người con dạ là 8 – 12 giờ		S
1468. Thời gian chuyển dạ trung bình một cuộc đẻ thường là 15 giờ.	Đ	
1469. Phan tiềm tàng kéo dài 8 giờ.	Đ	
1470. Pha tích cực kéo dài trong khoảng thời gian là 7 giờ.	Đ	

1471. Chỉ định bấm ối khi cổ tử cung mở hết.	Đ	
1472. Cho sản phụ rặn khi cổ tử cung đã mở hết, đầu lọt thấp.	Đ	
1473. Cho sản phụ rặn khi cổ tử cung chưa mở hết.		S
1474. Nước ối lẫn phân xu là biểu hiện chuyển dạ bất thường.	Đ	

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1475. Những trường hợp sau có chỉ định mổ lấy thai chủ động, NGOẠI TRỪ:

- A. Sẹo mổ đẻ cũ hai lần
- B. Tiền sử vỡ tử cung ở lần đẻ trước
- C. @Thai to
- D. Ngôi ngang

1476. Trong cuộc đẻ ngôi chỏm bình thường, một số yếu tố có thể làm cải thiện tiến trình sinh lý của cuộc chuyển dạ bao gồm:

- A. Bấm ối sớm
- B. Truyền Oxytocin có hệ thống
- C. Cắt tầng sinh môn có hệ thống
- D. @Cả a, b, c đều sai

1477. Ưu nhược điểm của việc bấm ối sớm khi CTC mở < 6cm:

- A. Giảm thời gian chuyển dạ
- B. Giảm sự tiêu thụ oxy
- C. Tăng nguy cơ làm rối loạn nhịp tim thai do đó làm tăng tỷ lệ mổ lấy thai
- D. @Tất cả các câu trên đều đúng

1478. Các yếu tố sau đều là nguy cơ gây đờ tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Đa thai
- B. @Chuyển dạ đẻ non
- C. Chuyển dạ kéo dài
- D. Tiền sản giật nặng

1479. Hiệu quả khi có chỉ định bấm ối, bao gồm:

- A. Hiệu quả cơ học: giúp ngôi thai tỳ tốt nhất vào CTC
- B. Hiệu quả dược lý học: giải phóng prostaglandin nội sinh
- C. Thúc đẩy cuộc chuyển dạ tiến triển
- D. @Tất cả các ý trên đều đúng

1480. Sau đây là các chống chỉ định tuyệt đối của Oxytocin, NGOẠI TRỪ:

- A. @Con dạ đẻ nhiều lần
- B. Bất cân xứng thai và khung chậu
- C. Khó u tiền đạo
- D. Ngôi bất thường

1481. Mổ cấp cứu lấy thai trong những trường hợp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Rau tiền đạo trung tâm ra máu nhiều
- B. @Ổi vỡ sớm, nước ổi xanh
- C. Sa dây rau
- D. Suy thai

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG VỠ TỬ CUNG ỔI VỠ NON, ỔI VỠ SỚM

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1482. Chọn một câu sai về nguyên nhân của vỡ ổi non:

- A. Đa ổi.
- B. Hở eo tử cung.
- C. Viêm màng ổi.
- D. @Nhau tiền đạo trung tâm.
- E. Ngôi thai bất thường.

1483. Về ổi vỡ non, chọn một câu đúng sau đây:

- A. Thời gian từ lúc ổi vỡ cho đến khi bắt đầu có chuyển dạ càng ngắn nếu thai kỳ càng non tháng.
- B. @Một bước không thể thiếu để chẩn đoán ổi vỡ là phải khám mỏ vịt.
- C. Nếu khám âm đạo thấy còn màng ổi, có thể loại trừ chẩn đoán ổi vỡ.
- D. ổi vỡ non chỉ ảnh hưởng đến tiên lượng con, không ảnh hưởng đến tiên lượng mẹ.
- E. Nghĩ đến ổi vỡ khi pH dịch túi cùng sau từ 4,5 - 5,5.

1484. Một trong những phương pháp sau đây *không dùng* để chẩn đoán ổi vỡ:

- A. Soi buồng ổi.
- B. Chứng nghiệm kết tinh lá dương xỉ.
- C. Chứng nghiệm Nitrazine.
- D. @Khảo sát độ dai của dịch nhầy cổ tử cung.
- E. Đặt băng vệ sinh sạch và khô theo dõi.

1485. Về xử trí ổi vỡ non, chọn một câu đúng dưới đây:

- A. Tất cả trường hợp ối vỡ non đều phải được giục sanh.
- B. Cho kháng sinh ngừa nhiễm trùng, chỉ chờ chuyển dạ tự nhiên.
- C. @Có thể dùng corticoide trong trường hợp thai còn non tháng giúp phổi thai trưởng thành sớm.
- D. Nếu thai còn non tháng có thể bơm dung dịch sinh lý vào buồng ối giúp thai tiếp tục phát triển.
- E. Tất cả mọi trường hợp ối vỡ non đều phải mổ lấy thai.

1486. Ối vỡ non được định nghĩa là ối vỡ thời điểm:

- A. Trước giai đoạn thai có thể sống được.
- B. Trước giai đoạn 2 của quá trình chuyển dạ.
- C. Trước tuần lễ thứ 32 của thai kỳ.
- D. @Trước khi chuyển dạ.
- E. Trước tuần lễ thứ 38 của thai kỳ.

1487. Dấu hiệu nào sau đây có giá trị nhất để chẩn đoán ối vỡ sớm nếu sau khi khám mỏ vịt không thấy có nước ối đọng trong âm đạo?

- A. Sản phụ có sốt.
- B. Khám âm đạo qua lỗ cổ tử cung không sờ thấy màng ối.
- C. Siêu âm thấy lượng nước ối ít.
- D. Bề cao tử cung nhỏ lại so với lần khám trước.
- E. @Đặt băng vệ sinh theo dõi thấy thấm ướt liên tục.

1488. Những nguyên nhân nào sau đây của ối vỡ non có thể phòng ngừa được:

- A. Đa ối
- B. Ngôi bất thường
- C. @Viêm màng ối
- D. Song thai

1489. Thai phụ 25 tuổi, thai 33 tuần vào viện vì ra nước âm đạo giờ thứ 2. Khám xác định có ối vỡ non, không có dấu hiệu nhiễm trùng, tim thai bình thường. Hướng xử trí thích hợp là:

- A. Mổ lấy thai
- B. Cho kháng sinh + gây chuyển dạ ngay
- C. Cho kháng sinh + Corticoid, chờ chuyển dạ tự nhiên
- D. @Cho kháng sinh + Corticoid, đợi sau 24 giờ sẽ gây chuyển dạ

1490. Sản phụ có thai 33 tuần vào viện vì ra nước âm đạo đã 24 giờ, kèm theo có sốt. Khám thấy có dấu hiệu nhiễm khuẩn ối, sốt 39°C, tim thai 180L/ph, CTC đóng kín. Xử trí thích hợp nhất là:

- A. Hạ sốt, kháng sinh, gây chuyển dạ
- B. @Hạ sốt, kháng sinh, corticoid, gây chuyển dạ
- C. Hạ sốt, kháng sinh, mổ lấy thai
- D. Hạ sốt, kháng sinh, corticoid, mổ lấy thai

1491. Chọn một câu sai về ối vỡ sớm:

- A. @Gây ngôi thai bất thường
- B. Gây chuyển dạ kéo dài
- C. Gây suy thai
- D. Gây nhiễm khuẩn ối

	Đ	S
1492. Ối vỡ non là ối vỡ khi bắt đầu chuyển dạ		S
1493. Nước ối có pH kiềm	Đ	
1494. Viêm âm đạo- cổ tử cung dễ dẫn đến ối vỡ non	Đ	
1495. Ối vỡ non thường gây nhiễm khuẩn ối	Đ	
1496. Ối vỡ non xảy ra ở người bị hở eo cổ tử cung	Đ	
1497. Khi gặp ối vỡ non thai đủ tháng thì ta nên chờ cuộc chuyển dạ tiến triển tự nhiên	Đ	
1498. Corticoides được dùng để kích thích phổi thai nhi trưởng thành trong ối vỡ non mà thai thai dưới 35 tuần	Đ	
1499. Ối vỡ non làm tăng tỷ lệ tử vong chu sinh	Đ	
1500. Trong ối vỡ non không nên dùng kháng sinh vì sợ thai bị ảnh hưởng		S

1501. Ối vỡ non là ối vỡ khi.....(Chưa có dấu hiệu chuyển dạ).....và ối vỡ sớm là ối vỡ khi(Đã có dấu hiệu chuyển dạ nhưng cổ tử cung chưa mở hết).....

1502. Chẩn đoán xác định ối vỡ non dựa vào:

- A. Ra nước đột ngột ở âm đạo.....
- B. Chứng nghiệm Nitrazin (+)(dịch ối có pH kiềm).....

1503. Xử trí ối vỡ non ở tuyến xã là:

- A. Tư vấn.....
- B. Cho kháng sinh.....
- C. Chuyển lên tuyến trên.....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1504. Khi gặp một trường hợp ối vỡ non mà thai chưa đủ tháng, ở tuyến dưới cần phải làm :

- A. Cho kháng sinh và theo dõi
- B. Tư vấn, có thể nằm ở nhà đợi chuyển dạ
- C. Cho kháng sinh, tư vấn, nằm theo dõi tại trạm
- D. @Tư vấn, cho kháng sinh và chuyển lên tuyến trên
- E. Cho kháng sinh, khởi phát chuyển dạ

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1505. Dấu chứng nào sau đây không nằm trong nhiễm trùng ối:

- A. Sốt 39⁰C
- B. Bạch cầu tăng
- C. @Tử cung co cứng

- D. Tìm thai suy
- E. Dịch âm đạo có mùi

1506. Chọn một câu sai về ối vỡ non:

- A. @Hỏi về tiền sử sản khoa
- B. Đánh giá xem có nhiễm khuẩn ối không
- C. Khảo sát lại siêu âm thai và ối
- D. Theo dõi tìm thai trên Monitoring sản khoa
- E. Đánh giá tuổi thai một cách cẩn thận

PGS.TS Minh, Ths Liên

VỠ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1507. Triệu chứng dưới đây là của vỡ tử cung dưới phúc mạc, NGOẠI TRỪ:

- A. Có dấu hiệu dọa vỡ tử cung
- B. Hình dáng tử cung không thay đổi
- C. Có phản ứng hạ vị và điểm đau rõ
- D. @Sờ thấy thai nhi nằm trong ổ bụng

1508. Các xử trí dọa vỡ tử cung dưới đây đều đúng NGOẠI TRỪ:

- A. Dùng thuốc giảm cơn co
- B. Cho đẻ bằng Forceps nếu đủ điều kiện
- C. @Cho đẻ bằng giác hút nếu đủ điều kiện t
- D. Mổ lấy thai khi ngôi chưa lọt

1509. Chọn câu đúng nhất khi nói đến các triệu chứng của vỡ tử cung hoàn toàn:

- A. Ra máu âm đạo lẫn nước ối
- B. @Dấu hiệu Bandl - Frommel
- C. Thăm trong thấy ngôi thai cao lỏng
- D. Tử cung mất hình dáng ban đầu

1510. Trong trường hợp vỡ tử cung hoàn toàn, thai nhi bị đẩy vào trong ổ bụng và thường chết nhanh chóng là do nguyên nhân, chọn câu đúng:

- A. Thai không được bảo vệ bởi ối
- B. Thai bị chèn ép bởi các cơ quan trong ổ bụng
- C. @Vỡ tử cung gây bong rau
- D. Thay đổi áp suất trong ổ bụng

- 1511. Những sang chấn sau thường kèm với vỡ tử cung ở đoạn dưới, NGOẠI TRỪ:**
- A. @Rách tiểu tràng
 - B. Rách động mạch tử cung
 - C. Rách trực tràng
 - D. Tổn thương bàng quang
- 1512. Chọn một câu SAI về nguyên nhân gây vỡ tử cung:**
- A. Ngôi ngang
 - B. Bất xứng đầu chậu
 - C. @Do đa ối
 - D. Vết mổ củ lấy thai
- 1513. Các nguyên nhân gây vỡ tử cung dưới đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Sẹo mổ lấy thai ngang đoạn dưới.
 - B. Sẹo mổ lấy thai ở thân tử cung.
 - C. Sẹo mổ cắt nhân xơ dạng polip dưới niêm mạc.
 - D. @Sẹo mổ tái tạo vòi trứng.
- 1514. Đây không phải là nguyên nhân gây vỡ tử cung về phía mẹ:**
- A. Khung chậu bất thường.
 - B. Tử cung có sẹo mổ cũ.
 - C. @Sức rặn yếu.
 - D. Các khối u tiền đạo.
- 1515. Các nguyên nhân vỡ tử cung sau đây là đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Thai to.
 - B. Ngôi bất thường.
 - C. @Rau tiền đạo.
 - D. Thai não úng thủy.
- 1516. Chọn câu đúng về triệu chứng có giá trị xác định vỡ tử cung trong chuyển dạ:**
- A. Dấu hiệu Banld – Frommel + cơn co tử cung mau mạnh.
 - B. Dấu hiệu Banld – Frommel + khám âm đạo thấy nguyên nhân dễ khó.
 - C. @Sờ nắn thấy các phần thai lồi nhô ngay dưới da bụng.
 - D. Cơn co tử cung dồn dập.
- 1517. Các xử trí vỡ tử cung ở tuyến cơ sở dưới đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Hồi sức tích cực.
 - B. Mời tuyến trên xuống cùng xử trí
 - C. @Không cần hồi sức, chuyển bệnh nhân ngay lên tuyến trên.
 - D. Giải thích cho thân nhân người bệnh về tình trạng của sản phụ và thai nhi.
- 1518. Chọn câu sai về chẩn đoán vỡ tử cung ở vết mổ đẻ cũ:**
- A. @Dựa vào dấu hiệu dọa vỡ tử cung.
 - B. Thai phụ đau vết mổ đột ngột.
 - C. Ra máu đỏ tươi ở âm đạo.
 - D. Toàn trạng có dấu hiệu choáng.
- 1519. Vỡ tử cung khi có thai không có dấu hiệu này, chọn câu đúng:**
- A. Bụng đau toàn bộ, có phản ứng rất rõ.
 - B. @Có dấu hiệu nhiễm trùng nặng.
 - C. Gõ bụng thấy đục vùng thấp hoặc khắp bụng.
 - D. Tim thai không còn hoặc suy cấp.

- 1520. Nguyên nhân vỡ tử cung trong chuyển dạ dưới đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tử cung có sẹo mổ cũ
 - B. Tử cung dị dạng
 - C. Bất tương xứng giữa khung chậu và ngôi thai
 - D. @Doạ đẻ non
 - E. Cơ co tử cung cường tính
- 1521. Các dấu hiệu lâm sàng trước vỡ tử cung dưới đây đều đúng NGOẠI TRỪ:**
- A. Ra máu âm đạo
 - B. Tim thai suy
 - C. Có dấu hiệu Banld
 - D. Ngôi bất thường
 - E. @Cơ co thừa yếu
- 1522. Chọn một câu sai về nguyên nhân gây vỡ tử cung trong khi có thai:**
- A. Có sẹo mổ tại tử cung
 - B. @Tử cung kém phát triển
 - C. Con dạ đẻ nhiều lần
 - D. Tử cung đôi
- 1523. Chọn câu sai về nguyên nhân gây vỡ tử cung trong chuyển dạ:**
- A. @Do mẹ lớn tuổi
 - B. Do thai to
 - C. Do khung chậu hẹp
 - D. U tiền đạo
- 1524. Chọn xử trí đúng nhất dưới đây về vỡ tử cung:**
- A. Hồi sức chống choáng
 - B. Mổ cấp cứu xử lý vết rách và cầm máu
 - C. @Vừa hồi sức, vừa mổ xử lý vết rách và cầm máu
 - D. Cắt tử cung tất cả mọi trường hợp để phòng chảy máu tái phát
- 1525. Các xử trí dưới đây đều đúng để phòng vỡ tử cung trong chuyển dạ, NGOẠI TRỪ:**
- A. Theo dõi cuộc chuyển dạ bằng biểu đồ chuyển dạ
 - B. Khám và phát hiện sớm các nguyên nhân gây đẻ khó
 - C. Phát hiện sớm dọa vỡ tử cung và xử trí kịp thời
 - D. @Truyền thuốc tăng co cho mọi trường hợp chuyển dạ kéo dài
- 1526. Các dấu hiệu lâm sàng dưới đây của vỡ tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Sờ nắn đau chói tại chỗ vỡ
 - B. @Bụng chướng hơi, gõ trong toàn bộ
 - C. Không thấy khô thất hình quả bầu
 - D. Không thấy dấu hiệu Bandl-Frommel
- 1527. Các thủ thuật can thiệp dưới đây đều có thể gây vỡ tử cung, NGOẠI TRỪ:**
- A. Nội xoay thai
 - B. @Cắt nối tầng sinh môn
 - C. Đạp kéo thai
 - D. Cắt thai trong ngôi ngang buồng trôi

II. Câu hỏi mức độ hiểu

- 1528. Các biện pháp dưới đây đều phòng ngừa được vỡ tử cung, NGOẠI TRỪ:**

- A. Theo dõi tốt cuộc chuyển dạ ở tất cả các giai đoạn
 B. Để chỉ huy phải được chỉ định và theo dõi chặt chẽ
 C. Không để cuộc chuyển dạ kéo dài
 D. @Tất cả các trường hợp con so đều phải vào đẻ ở tuyến có phẫu thuật
- 1529. Chọn câu đúng: hình thái vỡ tử cung nào dưới đây là nặng nhất:**
 A. Vỡ tử cung ở người có sẹo mổ cũ
 B. Vỡ tử cung dưới phúc mạc
 C. Rách cổ tử cung kéo lên đến đoạn dưới tử cung
 D. @Vỡ tử cung hoàn toàn có tổn thương phức tạp
- 1530. Nguyên nhân gây vỡ tử cung trong chuyển dạ, NGOẠI TRỪ:**
 A. U nang buồng trứng trong tiểu khung
 B. Thai to trên 3600gr
 C. Sẹo mổ thân tử cung lấy thai
 D. @U xơ thân tử cung
- 1531. Chọn câu đúng nhất về vỡ tử cung:**
 A. Vỡ không hoàn toàn thường ít gây nên khối máu tụ
 B. Vỡ ở thân thường là vỡ hoàn toàn
 C. Vỡ ở đoạn dưới thường là vỡ không hoàn toàn
 D. @Vỡ do sẹo mổ cũ không có dấu hiệu dọa vỡ
- 1532. Vỡ tử cung ở tử cung có sẹo mổ cũ khác với không có sẹo ở điểm nào, chọn câu đúng:**
 A. Thường chảy máu nhiều hơn
 B. Kèm gây tổn thương các tạng lân cận
 C. @Không có triệu chứng dọa vỡ trước đó
 D. Có triệu chứng dọa vỡ trước đó
- 1533. Các câu dưới đây đều đúng khi nói về vỡ tử cung, NGOẠI TRỪ:**
 A. Có thể gặp trong thời kỳ thai nghén
 B. Là một trong năm tai biến sản khoa
 C. Có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu
 D. @Là một tai biến khó chẩn đoán
- 1534. Dọa vỡ tử cung có những triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**
 A. Cơ co tử cung dồn dập.
 B. Tử cung hình bầu nậm.
 C. Hai dây chằng tròn căng.
 D. @Dấu hiệu shock mất máu cấp.
- 1535. Sau giai đoạn sổ thai, một sản phụ có sẹo mổ cũ ở tử cung cần phải, chọn xử trí đúng:**
 A. @Bóc rau kiểm soát tử cung ngay
 B. Chờ rau bong tự nhiên rồi kiểm tra cổ tử cung
 C. Cho thuốc co hồi tử cung
 D. Không bóc rau và kiểm soát tử cung
- 1536. Hình thái vỡ tử cung phức tạp thường kèm theo tổn thương các tạng:**
 A. Bàng quang @Đ/S
 B. Niệu quản @Đ/S
 C. Tiểu tràng Đ/@S

- D. Niệu đạo Đ/@S
 E. Cổ tử cung @Đ/S

1537. Hãy ghi chữ Đ tương ứng với ý (câu) bạn cho là đúng, chữ S tương ứng với ý (câu) sai. Chẩn đoán vỡ tử cung hoàn toàn dựa vào các triệu chứng sau:

- A. Trước đó cơn co tử cung cường tính @Đ/S
 B. Mất cơn co tử cung @Đ/S
 C. Cơn co tử cung thưa yếu Đ/@S
 D. Có dấu hiệu Shock mất máu @Đ/S
 E. Sờ thấy ngòai thai đã lọt Đ/@S

1538. Hãy ghi chữ Đ tương ứng với ý (câu) bạn cho là đúng, chữ S tương ứng với ý (câu) sai. Thái độ điều trị vỡ tử cung trong chuyển dạ ở tuyến y tế cơ sở là:

- A. Hồi sức tích cực cho mẹ @Đ/S
 B. Giảm cơn bóp tử cung tích cực Đ/@S
 C. Hồi sức cho thai Đ/@S
 D. Theo dõi sát mạch và huyết áp @Đ/S
 E. Gọi tuyến trên chi viện @Đ/S

Ts Nguyệt

**TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG
NÔN DO THAI NGHÉN**

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1539. Định nghĩa nào sau đây là đúng cho nôn do thai:

- A. là sự xuất hiện những cơn buồn nôn đơn thuần
- B. là sự xuất hiện những cơn buồn nôn đơn thuần kết hợp nôn .
- C. @là sự xuất hiện những cơn buồn nôn đơn thuần hay kết hợp vài lần nôn của thời kỳ đầu của thai nghén.
- D. là sự xuất hiện những cơn buồn nôn đơn thuần kết hợp nôn suốt thời kỳ thai nghén.
- E. Tất cả đều đúng.

1540. Chọn câu đúng nhất khi nói về nôn nặng trong thai nghén

- A. Chỉ gặp ở những sản phụ con so lớn tuổi (trên 35 tuổi)
- B. Chỉ gặp ở những sản phụ có điều trị vô sinh
- C. Chỉ gặp trong bệnh lý tế bào nuôi
- D. @Nôn ảnh hưởng đến sức khỏe người mẹ.

1541. Các câu sau đây đều đúng khi nói về nôn do thai nghén, NGOẠI TRỪ:

- A. Nôn do thai thường gặp ở con so hơn con rạ
- B. Nôn do thai hay xảy ra trong 3 tháng đầu của thời kỳ thai nghén
- C. Đa số các tác giả cho rằng đó là dấu hiệu tiên lượng thai còn tốt
- D. Phần lớn nôn do thai có thể kiểm chế bằng các biện pháp vệ sinh ăn uống
- E. @Chỉ có đình chỉ thai nghén mới khỏi được bệnh

1542. Thuốc điều trị chống nôn trong thai nghén hiện nay hay được dùng là:

- A. Atropin
- B. Seduxen
- C. Chlopheramin
- D. @Primperan
- E. Bucopan

1543. Bệnh cảnh lâm sàng của nôn nặng thường diễn biến theo thứ tự 3 thời kỳ như sau:

- A. Nôn nhẹ - nôn nặng - suy dinh dưỡng
- B. Nôn nhẹ - nôn nặng - biến cố thần kinh
- C. @Nôn - suy dinh dưỡng - biến cố thần kinh
- D. Nôn - Biến cố thần kinh - Suy dinh dưỡng
- E. Biến cố thần kinh - Suy dinh dưỡng - nôn nặng

1544. Truyền dịch loại nào là thích hợp nhất trong điều trị chống nôn không cầm được:

- A. Cao phân tử
- B. Dextrose 5%
- C. @Ringer lactate
- D. Glucose 10-20%
- E. Đạm

Câu hỏi đúng(Đ)/ sai (S)	Đ	S
1545. Nôn mửa do thai nghén là một biểu lộ thông thường của suốt quá trình mang thai.		
1546. Trong thai nghén dấu hiệu nôn chứng tỏ thai còn sống	Đ	
1547. Người Esquimeau thường ít bị nôn do thai nghén	Đ	
1548. Điều trị kháng Histamin để chống nôn trong thai nghén nên thận trọng với các thuốc có gốc Cyclicine vì chúng là nguyên nhân gây ra các dị tật bẩm sinh.	Đ	

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1549. Hướng điều trị với thai nghén giai đoạn nôn nhẹ là:

- A. Cho thai ra Đ/@S
- B. Thuốc an thần @Đ/S
- C. Thuốc kháng Histamin tổng hợp @Đ/S
- D. Dùng Atropin vào trước bữa ăn @Đ/S
- E. Truyền dịch Đ/@S

1550. Chứng nôn nghén thường tiến triển.....(lành tính)..... và khỏi(tự nhiên).....sau tháng thứ 4 trở đi.

1551. Nôn nghén thường gặp giữa tuần thứ.....(6-14).....của tuần mất kinh và ít khi tồn tại qua tuần thứ.....(16).....

1552. Nôn nặng hay còn gọi là.....(nôn không cầm được).....khi nôn kéo dài sau(3).....tháng và ảnh hưởng đến sức khoẻ của bà mẹ.

1553. Trên lâm sàng, 3 thời kỳ của nôn nặng là:

- A. Thời kỳ nôn.....
- B. Thời kỳ suy dinh dưỡng.....
- C. Thời kỳ biến cố thần kinh.....

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG TIỀN SẢN GIẬT, SẢN GIẬT

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1554. Trong những biến chứng kể sau, biến chứng nào không liên quan đến tiền sản giật:

- A. Nhau bong non.
- B. @Sảy thai.
- C. Thai chết lưu.
- D. Sản giật.
- E. Thai kém phát triển trong tử cung.

1555. Tuần tự các giai đoạn của một cơn sản giật điển hình là:

- A. Co giật – xâm nhiễm – co cứng – hôn mê.
- B. Co cứng – co giật – xâm nhiễm – hôn mê.
- C. @Xâm nhiễm – co cứng – co giật – hôn mê.
- D. Xâm nhiễm – co giật – co cứng – hôn mê.
- E. Xâm nhiễm – co giật – hôn mê – co cứng.

1556. Tăng huyết áp (THA) trong thời kỳ có thai là THA xuất hiện:

- A. Trước khi có thai.
- B. Sau khi đẻ.
- C. @Từ tuần thứ 20 của thai kỳ và mất đi chậm nhất là 6 tuần sau đẻ.
- D. Bất kỳ giai đoạn nào của thai kỳ.

1557. Gọi là THA do thai kỳ khi con số H.A đo được ở thai kỳ như sau (khi tuổi thai > 20 tuần):

- A. @140/90 mmHg nếu trước khi có thai bệnh nhân không biết con số huyết áp của mình
- B. 130/85 mmHg nếu trước khi có thai bệnh nhân đã biết huyết áp của mình là 125/80 mmHg.
- C. 135/90 mmHg nếu trước khi có thai bệnh nhân đã biết huyết áp của mình là 130/80 mmHg.

1558. Đo HA được tiến hành:

- A. @Sản phụ phải được nghỉ ngơi ít nhất 15 phút, đo 2 lần, mỗi lần cách nhau 2 giờ và đo 2 lần cho mỗi lần đo.
- B. Đo 2 lần cách nhau 10 phút.
- C. Chỉ cần đo 1 lần ngay khi sản phụ đến khám.
- D. Sản phụ chỉ cần nghỉ 5 phút, đo 1 lần.

1559. Hội chứng HELLP về cơ bản gồm các triệu chứng sau:

- A. Tan máu vi thể.
- B. Tăng các men gan (SGOT; SGPT)
- C. Số lượng tiểu cầu giảm (<100000/mm³ máu).
- D. @Cả 3 dấu hiệu trên kết hợp với dấu hiệu TSG nặng.
- E. Chỉ có 3 dấu hiệu A, B, C

1560. TSG nhẹ gồm các triệu chứng:

- A. HA t từ tâm trương 90-110 mmHg.
- B. Protein niệu (+) hoặc (++)
- C. Các enzym của gan tăng rất ít.
- D. Các dấu hiệu khác của mắt, hoá sinh máu, thai nhi... đều bình thường.
- E. @Cả 4 dấu hiệu trên cùng thể hiện triệu chứng của tiền sản giật nhẹ.

1561. Cơ sản giật điển hình gồm:

- A. @Phải có 4 giai đoạn là: xâm nhiễm, giật cứng, giãn cách và hôn mê.
- B. Chỉ có các cơn giật cứng toàn thân.
- C. Sau các cơn giật cứng toàn thân, thai phụ vẫn tỉnh táo.
- D. Cơn giật giãn cách và hôn mê

1562. Chẩn đoán phân biệt cơ sản giật với:

- A. Cơn hạ canxi huyết.
- B. Cơn động kinh.
- C. Hôn mê do đái tháo đường.
- D. Hôn mê gan, hôn mê do urê huyết thanh cao.
- E. @Cả 4 mục A, B, C, D.

1563. Thuốc điều trị cơ sản giật gồm:

- A. Hạ áp kết hợp với lợi tiểu.
- B. Hạ áp kết hợp với kháng sinh và an thần.
- C. Hạ áp kết hợp với Magie Sunphat.
- D. @Hạ áp + Seduxen + Magie Sunphat + Lợi tiểu + Kháng sinh.

1564. Tiên lượng mức độ nặng hay nhẹ của tiền sản giật - sản giật tùy thuộc vào:

- A. Mức độ huyết áp tăng
- B. Mức độ Protein niệu
- C. Mức độ phù
- D. Lượng n ước tiểu
- E. @Tất cả các yếu tố trên

1565. Tỷ lệ tiền sản giật là:

- A. Dưới 5%
- B. @5- 15%
- C. 15-25%
- D. 25- 35%
- E. Trên 35%

1566. Huyết áp tâm thu tăng bao nhiêu so với trị số ban đầu thì gọi là tăng huyết áp:

- A. 10 mmHg
- B. 15 mmHg
- C. 20 mmHg
- D. 25 mmHg
- E. @30 mmHg

1567. Huyết áp tâm trương tăng bao nhiêu so với trị số ban đầu thì gọi là tăng huyết áp:

- A. 5 mmHg
- B. 10 mmHg
- C. @15 mmHg
- D. 20 mmHg
- E. 25 mmHg

1568. Trong tiền sản giật, xét nghiệm nào sau đây cho thấy bệnh trở nặng:

- A. Tăng bạch cầu đa nhân
- B. Giảm tiểu cầu
- C. Tăng Hematocrit (Hct)
- D. Giảm Hematocrit (Hct)
- E. @B, C đúng

1569. Thuốc chống cao huyết áp được sử dụng trong tiền sản giật- sản giật khi huyết áp tâm trương trên mức:

- A. 90mmHg
- B. 100 mmHg
- C. @110 mmHg
- D. 120 mmHg
- E. 130 mmHg

1570. Tất cả các điều sau đây đều có thể theo dõi và điều trị tiền sản giật ở nhà, ngoại trừ:

- A. Nghi ngơi tại giường
- B. Nằm nghiêng trái
- C. Theo dõi cử động thai
- D. Theo dõi cân nặng mẹ hằng ngày
- E. @Dùng Magnesium sulfat

1571. Mục tiêu của tiêm Magnesium sulfat trong tiền sản giật nặng là:

- A. Ngăn chặn cơn giật
- B. @Dự phòng cơn giật
- C. Ổn định chức năng thận
- D. Làm hạ huyết áp
- E. Tất cả đều đúng

1572. Thuốc nào sau đây để đối kháng khi bị ngộ độc Magnesium sulfat:

- A. Insulin
- B. Dextose 5%
- C. @Calcium gluconat
- D. Magnesium gluconat
- E. Adrenalin

1573. Khi sử dụng Magnesium sulfat liều cao cần phải theo dõi các dấu hiệu lâm sàng nào sau đây:

- A. Phản xạ xương bánh chè
- B. Lượng nước tiểu
- C. Nhịp thở
- D. @Tất cả 3 yếu tố trên
- E. Theo dõi trên ECG

1574. Yếu tố nào sau đây không phải là yếu tố thuận lợi của bệnh Tiền sản giật:

- A. Chửa đa thai
- B. Thai phụ trên 40 tuổi
- C. @Thời tiết mùa hè, môi trường nóng bức
- D. Làm việc quá sức

1575. Chọn một câu sai trong tiền sản giật:

- A. Protein niệu là một dấu hiệu quan trọng của Tiền sản giật
- B. @Mức độ tăng huyết áp bao giờ cũng tương quan với mức độ nặng của tổn thương các cơ quan
- C. Phù ít có giá trị trong tiên lượng bệnh
- D. Tiền sản giật nhẹ cũng có thể có biến chứng sản giật

1576. Chọn một câu sai trong điều trị Tiền sản giật:

- A. Tiền sản giật nhẹ có thể theo dõi và điều trị ngoại trú
- B. Thuốc lợi tiểu kéo dài có thể ảnh hưởng không tốt đến tình trạng thai
- C. @Thuốc hạ huyết áp là thuốc chủ yếu để ngừa cơn sản giật
- D. Chỉ dùng thuốc hạ áp khi huyết áp trên hoặc bằng 160/110mmHg

1577. Chọn một câu sai trong chế độ theo dõi Tiền sản giật nặng:

- A. Làm test không đả kích (non stres test) ngày 1 lần
- B. Cân nặng hàng ngày
- C. @Định lượng Protein niệu: 1 tuần/lần
- D. Theo dõi huyết áp: 4 giờ/ lần

1578. Đánh giá đáp ứng tốt với quá trình điều trị Tiền sản giật nặng khi có các dấu hiệu sau đây, ngoại trừ:

- A. @Cân nặng tăng lên
- B. Lượng nước tiểu tăng
- C. Huyết áp giảm dần
- D. Protein / niệu giảm

1579. Khi có cơn Sản giật, nhóm thuốc đầu tiên cần sử dụng là:

- A. Hỗn hợp đông miên gây liệt hạch
- B. @Magiesulfat
- C. Thuốc hạ huyết áp
- D. Thuốc an thần

1580. Khi có cơn Sản giật, cần đặt sonde theo dõi nước tiểu:

- A. 1 giờ / lần
- B. 2 giờ / lần
- C. @3 giờ / lần
- D. 4 giờ / lần

1581. Khi có cơn Sản giật, lượng nước tiểu tối thiểu cần đạt trong 3 giờ là:

- A. @ ≥ 100 ml
- B. ≥ 150 ml
- C. ≥ 200 ml
- D. ≥ 250 ml

1582. Trong Tiền Sản giật nặng, có thể kèm các triệu chứng:

- A. Protein niệu $\geq 2g/24$ giờ
- B. Nước tiểu < 400 ml / 24giờ
- C. @Creatinin $< 1,2$ mg / dl
- D. Tiểu cầu < 100.000 / mm³

1583. Khi có dấu hiệu Tiền Sản giật nhẹ, cần điều trị ngay:

- A. Thuốc hạ huyết áp
- B. Thuốc lợi tiểu mạnh
- C. Thuốc magnesulfat
- D. @Nghỉ ngơi và theo dõi

1584. Công thức tính huyết áp trung bình là:

- A. @(Huyết áp tối đa + 2 lần huyết áp tối thiểu)/ 3
- B. (Huyết áp tối đa + huyết áp tối thiểu)/ 2
- C. (2 lần huyết áp tối đa + huyết áp tối thiểu)/ 3
- D. (2 lần huyết áp tối đa + 2 lần huyết áp tối thiểu)/ 3
- E. (2 lần huyết áp tối đa + 2 lần huyết áp tối thiểu)/ 4

1585. Yếu tố tiên lượng có giá trị nhất cho mẹ trong tiền sản giật dựa vào:

- A. @Trị số huyết áp
- B. Protein niệu tính bằng g/l
- C. Mức độ phù
- D. Số lượng nước tiểu trong 24giờ

E. Cân nặng

1586. Một bệnh nhân nhiễm độc thai nghén (dấu hiệu phù nhẹ hai chi dưới, Protein niệu dưới 2g/l), được xếp vào:

- A. @Thể nhẹ.
- B. Thể trung bình.
- C. Thể nặng.
- D. Tiền sản giật.

1587. Tăng huyết áp với thai nghén thể nhẹ có các triệu chứng sau, ngoại trừ:

- A. 100 mmHg =< huyết áp tối đa<=150 mmHg.
- B. 90 mmHg =< huyết áp tối thiểu<=100 mmHg
- C. @Phù toàn thân.
- D. Protein niệu < 2g/l.

1588. Triệu chứng hay gây biến chứng nguy hiểm nhất trong tăng huyết áp với thai nghén là:

- A. Phù
- B. Protein niệu.
- C. @Huyết áp cao.
- D. Đái ít.

1589. Triệu chứng có giá trị tiên lượng nhất trong tăng huyết áp với thai nghén là:

- A. Phù.
- B. Protein niệu.
- C. @Huyết áp cao.
- D. Đái ít.

1590. Để chẩn đoán sớm tăng huyết áp với thai nghén cần phải:

- A. Cân thai phụ thường xuyên.
- B. Thử nước tiểu định kỳ.
- C. Đo huyết áp.
- D. @Làm tốt công tác quản lý thai nghén ở mọi tuyến.

1591. Các hoạt động phối hợp giữa y tế và các tổ chức xã hội trong phòng bệnh tăng huyết áp với thai nghén sau đây là không đúng:

- A. Giáo dục phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ hiểu biết về bệnh, có chế độ ăn uống, lao động nghỉ ngơi hợp lý.
- B. Cung cấp cho họ kiến thức để họ có thể phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường và đi khám bệnh.
- C. @Việc bảo vệ sức khỏe của phụ nữ có thai chỉ cần sự quan tâm của thai phụ và gia đình họ là đủ.
- D. Phối hợp giữa thai phụ, gia đình, các tổ chức y tế và xã hội trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của phụ nữ có thai.

1592. Các ý sau đây về phòng bệnh tăng huyết áp với thai nghén đều đúng, ngoại trừ:

- A. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

- B. Đăng ký quản lý thai nghén cho thai phụ, tổ chức khám thai định kỳ.
- C. @Khi chẩn đoán xác định tăng huyết áp khi đo thấy huyết áp > 150/90mmHg.
- D. Khi chẩn đoán có tăng huyết áp với thai nghén thì đánh giá thể lâm sàng, phân tuyến điều trị cho phù hợp.

1593. Trong phòng bệnh tăng huyết áp với thai nghén công việc có tính chất quyết định nhất là:

- A. Giáo dục cho sản phụ ý thức được về bệnh tăng huyết áp với thai nghén để đi khám bệnh sớm.
- B. @Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản trong độ tuổi sinh đẻ.
- C. Đăng ký và quản lý thai nghén cho thai phụ, tổ chức khám thai định kỳ.
- D. Khi chẩn đoán có tăng huyết áp với thai nghén, đánh giá thể lâm sàng phân tuyến điều trị hợp lý.

1594. Phù xuất hiện trong 3 tháng cuối của thai kỳ luôn luôn là dấu hiệu của tiền sản giật

Đ/@S

1595. Sản giật luôn luôn đòi hỏi phải có protein trong nước tiểu

Đ/@S

1596. HELLP là một biến chứng nặng của tiền sản giật- sản giật

@Đ/S

1597. Phù xuất hiện trong 3 tháng cuối của thai kỳ là một dấu hiệu chắc chắn để chẩn đoán tiền sản giật- sản giật

Đ/@S

1598. Trong tiền sản giật- sản giật thì protein niệu là dấu hiệu sau cùng của bộ 3 triệu chứng (protein niệu, phù, huyết áp cao)

@Đ/S

1599. Hình thái kết thúc thai nghén trong sản giật là:

- A. Truyền đê chỉ huy bằng Oxytoxin @Đ/S
- B. Truyền đê chỉ huy bằng Poshypophyse @Đ/S
- C. Mổ lấy thai ngay khi xuất hiện cơn giật Đ/@S
- D. Đủ điều kiện làm forxep Đ/@S
- E. Đủ điều kiện làm giác hút sản khoa Đ/@S

1600. Biểu hiện lâm sàng của nhiễm độc thai nghén muộn là:

- A. Đái ra Protein @Đ/S
- B. Đái ra đường chấp Đ/@S
- C. Phù @Đ/S
- D. Cao huyết áp @Đ/S
- E. Ra máu đường âm đạo Đ/@S

1601. Nhiễm độc thai nghén hình thái trung bình có triệu chứng là:

- A. Phù bụng và tay @Đ/S
- B. Huyết áp = 150/100 mmHg @Đ/S
- C. Protein niệu 1-2 g/lít @Đ/S
- D. Nước tiểu dưới 800ml/24h Đ/@S
- E. Thị lực bình thường Đ/@S

1602. Kể tên 3 triệu chứng chính của tiền sản giật (TSG):

- A. ...(*tăng huyết áp*).....
- B.(*Phù*).....
- C.(*Protêin niệu*)....

1603. Kể các mức Protein niệu được xác định theo g/l và (+):

- A.*0,1g/l(Vết)*.....
- B.*0,3g/l(+)*.....
- C.*1g/l(++)*.....
- D.*3g/l(+++)*.....
- E.*10g/l(++++)*.....

1604. Kể tên 4 biến chứng TSG gây cho thai nhi:

- A.(*Thai chết lưu*).....
- B.(*Thai kém phát triển*).....
- C.(*Đẻ non*).....
- D.(*Chết sau đẻ*).....

1605. Liệt kê 4 biến chứng cho thai phụ do cơn sản giật:

- A.(*Cấn phải lưỡi*).....
- B.(*Suy tim, suy gan, suy thận*).....
- C.(*Chảy máu não*).....
- D.(*Phù phổi cấp, tử vong*).....

1606. Kể 3 dấu hiệu cận lâm sàng của tiền sản giật nặng:

- A.(*Protein niệu $\geq 3g/24$ giờ hoặc 3+ trở lên*).....
- B.(*Tiểu cầu $< 150.000mm^3$*).....
- C.(*Tăng các men gan SGOT, SGPT*).....

1607. Kể 3 biến chứng do tiền sản giật- sản giật gây ra cho thai:

- A.(*Thai kém phát triển*).....
- B.(*Đẻ non*).....
- C.(*Thai chết lưu*).....

1608. Kể 2 biện pháp phải làm ngay khi bệnh nhân lên cơn sản giật:

- A.(*Ngáng miệng để đề phòng cắn lưỡi*).....
- B.(*Chích ngay Seduxen để chống co giật trước khi chuyển*).....

1609. Kể tên 4 giai đoạn của một cơn sản giật điển hình:

- A. ...(*Giai đoạn xâm nhiễm*)....
- B.(*Giai đoạn giật cứng*)
- C.(*Giai đoạn giật gián cách*).....
- D.(*Giai đoạn hôn mê*).....

1610. Sản giật là một biến chứng của...(tiền sản giật nặng)...nếu không được phát hiện và điều trị.

1611. Liệt kê 3 triệu chứng của Hội chứng HELLP ..(tan máu)..., ...(tăng các men gan)...và ...(giảm tiểu cầu).....

1612. Thuốc đối kháng của magnesium sulfat là...*Calcium gluconate*.....

1613. Nêu 2 triệu chứng khi ngộ độc $MgSO_4$:

- A. Khó thở
- B. Phản xạ gân gối giảm

1614. Liệt kê 4 triệu chứng thường gặp trong tăng huyết áp với thai nghén:

- A.(Phù)
- B.(Protein niệu)
- C.(Tăng huyết áp)
- D.(Đái ít)....

1615. Chẩn đoán phân biệt cơn sản giật với các cơn giật sau:

- A.(Cơn động kinh)....
- B.(Cơn Hysteria)...
- C.(Tetani).....
- D.(Cơn co giật do viêm tắc mạch não)....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1616. Một sản phụ có thai 8 tháng. Theo dõi lúc đầu thai kỳ áp huyết đo được 120/60 mmHg. Hiện tại, áp huyết = 135/80mmHg. Trường hợp này được kết luận là:

- A. Không có cao huyết áp vì trị số huyết áp chưa vượt quá 140/90mmHg.
- B. Không có cao huyết áp vì áp huyết cực đại chưa tăng quá 30mmHg.
- C. Không có cao huyết áp vì áp huyết cực tiểu chưa vượt quá 90mmHg.
- D. @Có cao huyết áp vì áp huyết cực tiểu tăng hơn 15mmHg so với bình thường.
- E. Có cao huyết áp vì huyết áp cực đại tăng hơn 15mmHg so với bình thường.

1617. Theo phân loại áp huyết cao trong thai kỳ, hội chứng tiền sản giật- sản giật thuộc nhóm:

- A. Áp huyết cao do thai đơn thuần.
- B. @Áp huyết cao do thai có kèm albumine/niệu hoặc phù.
- C. Áp huyết cao mãn tính có kèm theo biến chứng ở thận.
- D. Áp huyết cao ngẫu nhiên phối hợp với thai kỳ.
- E. Là một nhóm bệnh lý riêng biệt, không thuộc nhóm nào kể trên.

1618. Tổn thương thận hay kết hợp với tiền sản giật nhất là:

- A. @Phù nề nội mô cầu thận.
- B. Viêm đài bể thận.
- C. Niệu quản dẫn nở, trướng nước.
- D. Hoại tử vỏ thận.
- E. Hoại tử ống thận cấp.

- 1619. Trong trường hợp mẹ bị tiền sản giật nặng, tiên lượng cho thai xấu vì:**
- A. Có thể phải chấm dứt thai kỳ khi thai còn non tháng.
 - B. Thai chậm phát triển trong tử cung
 - C. Các thuốc sử dụng trong điều trị có thể ảnh hưởng đến tuần hoàn thai nhau thai.
 - D. Sang chấn do can thiệp thủ thuật.
 - E. @Tất cả các câu trên đều đúng.
- 1620. THA trong thời kỳ có thai có đặc điểm:**
- A. Tăng cả con số HATT và HATTr.
 - B. Chỉ tăng HATT hoặc chỉ tăng HATTr.
 - C. HA trở lại bình thường chậm nhất là sau đẻ.
 - D. Thay đổi theo nhịp sinh học.
 - E. @Cả 4 câu trên đều đúng.
- 1621. Các xét nghiệm cần làm ngay cho 1 thai phụ bị tăng huyết áp:**
- A. @Xét nghiệm Protein niệu.
 - B. Xét nghiệm axit uric huyết thanh
 - C. Urê và crêatinin huyết thanh.
 - D. Các enzym của gan (SGOT,SGPT).
 - E. Đường máu
- 1622. TSG cần được chẩn đoán phân biệt với các bệnh sau, ngoại trừ:**
- A. THA mãn tính trước khi có thai.
 - B. Viêm thận mãn tính và thai nghén.
 - C. Phù do các bệnh của hệ tim mạch và phù của một số bệnh khác.
 - D. @Viêm thận, bể thận.
- 1623. Khi thai phụ, xuất hiện phù. Hãy tìm câu sai:**
- A. Cho ngay thuốc lợi tiểu.
 - B. Cho ăn giảm muối
 - C. Theo dõi can nặng
 - D. @Theo dõi nước tiểu
 - E. Theo dõi huyết áp
- 1624. Các loại thuốc hạ áp sau đây không được sử dụng để điều trị THA trong thai nghén:**
- A. α -Methyldopa: Aldmet, Dopegyt.
 - B. Hydralazin.
 - C. Chẹn kênh canxi: Adalat...
 - D. @Nhóm ức chế men chuyển.
- 1625. Điều trị tiền sản giật, chọn ý đúng nhất:**
- A. Chỉ cần dùng thuốc hạ áp: gồm có Aldomet...
 - B. @Thuốc hạ áp, kháng sinh, an thần, Magie Sunphat.
 - C. Thuốc hạ áp kết hợp với lợi tiểu.

D. Thuốc hạ áp kết hợp với an thần.

1626. Điều trị sản khoa trong tiền sản giật và sản giật:

- A. Nếu đáp ứng với điều trị thì tiếp tục thai nghén và đình chỉ thai nghén khi cần thiết.
- B. Mổ lấy thai sau khi cắt cơn giật (nếu điều kiện đẻ đường dưới không đủ).
- C. Đủ điều kiện đẻ đường dưới thì đẻ bằng fóc xép, nếu không đủ điều kiện thì mổ lấy thai.
- D. @Tất cả các vấn đề nêu ở mục A,B,C.

1627. Trong trường hợp sản phụ bị phù 2 chi dưới xuất hiện trong 3 tháng cuối của thai kỳ cần tiến hành:

- A. Sử dụng thuốc lợi tiểu
- B. Ăn chế độ giảm muối
- C. @Tìm kiếm protein niệu
- D. Nhập viện ngay.
- E. Cần truyền thêm đạm để bù lượng đạm bị mất qua nước tiểu.

1628. Câu nào sau đây là không đúng khi nói về đặc điểm của phù sinh lý trong thai nghén:

- A. Phù mềm, ấn lõm
- B. Chỉ phù nhẹ ở mắt cá chân
- C. Sáng chưa phù, chiều mới xuất hiện phù
- D. @Phù toàn thân và cả buổi sáng khi thức dậy
- E. Phù giảm hoặc mất khi kê chân lên hoặc nằm nghỉ và nghiêng trái.

1629. Các biện pháp được khuyến cáo đối với thai phụ bị tiền sản giật nhẹ bao gồm:

- A. @Nghỉ ngơi và theo dõi sát
- B. Dùng thuốc lợi tiểu để giảm phù
- C. Thuốc hạ huyết áp Aldomet
- D. Magesium sulfate

1630. Thuốc nào sau đây không được sử dụng trong tiền sản giật- sản giật:

- A. Papaverin
- B. Magesium sulfate
- C. Oxytocin
- D. @Ergometrin
- E. Seduxen

1631. Để phòng chống sản giật, người ta phải:

- A. Chế độ ăn ít muối
- B. Chích Seduxen 10mg
- C. Tiêm phòng uốn ván đầy đủ
- D. @Phát hiện sớm các dấu hiệu tiền sản giật và điều trị kịp thời bằng cách khám thai đầy đủ theo quy định.
- E. Tất cả đều đúng

1632. Dấu hiệu sớm để phát hiện sự ngộ độc khi dùng Magnesium sulfat trong điều trị sản giật:

- A. Giảm lượng nước tiểu (dưới 100ml/ 4 giờ)
- B. @Giảm phản xạ xương bánh chè
- C. Tần số thở dưới 16lần/ phút
- D. Ngừng tim
- E. Tất cả đều đúng

1633. Chẩn đoán thích hợp nhất trong trường hợp mang thai tuần thứ 12 mà có tăng huyết áp là:

- A. Tiền sản giật
- B. Sản giật
- C. @Cao huyết áp mãn
- D. Cao huyết áp chòng chất
- E. Cao huyết áp thoáng qua

1634. Thai chậm phát triển trong tử cung thường xảy ra trong bệnh lý tiền sản giật là do:

- A. Bất thường về thai
- B. Bất thường về cấu trúc rau
- C. @Suy tử cung- rau mẫn tính
- D. Rau bong non
- E. Chế độ ăn uống kiêng kem khi mang thai

1635. Đau 1/4 hạ sườn phải trong tiền sản giật là do:

- A. Nhồi máu gan
- B. @Căng dãn bao gan
- C. Vỡ gan
- D. Viêm túi mật
- E. Đau dạ dày

1636. Nguyên nhân gây ra những tổn thương thiếu máu cục bộ, xuất huyết hoại tử tại các cơ quan trọng ở giai đoạn cuối của Tiền sản giật là:

- A. Thiếu máu ở thận làm hoạt hóa hệ thống Renin – Angiotensine
- B. Rối loạn chức năng nội tiết của rau thai
- C. @Co mạch và tổn thương tế bào nội mô mạch
- D. Do yếu tố miễn dịch - di truyền

1637. Chọn một câu sai trong Tiền sản giật:

- A. Acid Uric tăng còn có giá trị tiên lượng cho thai.
- B. Trường hợp nhẹ, các xét nghiệm có thể chưa có gì thay đổi.
- C. Tình trạng nặng của bệnh làm thai chậm phát triển trong tử cung.
- D. @Tiền sản giật nặng bao giờ cũng thiếu niệu.

1638. Chọn một câu đúng trong xử trí sản giật ở tuyến cơ sở:

- A. Chuyển bệnh nhân lên tuyến trên ngay, có nhân viên y tế đi kèm
- B. Truyền các dịch có sẵn tại cơ sở, đồng thời mời tuyến trên về hỗ trợ

- C. @Thao tác sơ cứu bệnh nhân, sau đó chuyển bệnh nhân lên tuyến trên, có nhân viên y tế đi kèm
- D. Điều trị cắt được cơn giật rồi mới chuyển bệnh nhân lên tuyến trên.

1639. Phân loại mức độ nặng nhẹ của Tiền sản giật, chủ yếu dựa vào:

- A. @Mức độ tăng huyết áp.
- B. Mức độ phù.
- C. Mức độ Protein niệu.
- D. Lượng nước tiểu

1640. Để đề phòng tiền sản giật - sản giật, khi quản lý thai nghén, cần khuyến cáo các thai phụ sử dụng thường xuyên:

- A. Thuốc hạ huyết áp loại Hydralazin.
- B. Thuốc lợi tiểu loại Hypothiazit.
- C. @Thuốc Canxi có Magiesulfat.
- D. Thuốc an thần loại Seduxen.

1641. Hướng điều trị cơn sản giật khi thai non tháng, ngoại trừ:

- A. Hút đờm rãi và thở oxy ẩm qua đường mũi
- B. Đông miên 3 liều tiêm tĩnh mạch chậm
- C. @Trợ tim - kháng sinh - lợi tiểu
- D. Nếu điều trị nội khoa không kết quả thì kết hợp điều trị sản khoa
- E. Chống phù não

1642. Hướng điều trị tiền sản giật nặng là, ngoại trừ:

- A. Lợi tiểu khi nước tiểu < 600ml/ 24h
- B. Hạ huyết áp khi cần thiết
- C. An thần
- D. Chống phù não
- E. @Cho thai ra ngay

1643. Nhiễm độc thai nghén hình thái nặng không có triệu chứng là:

- A. Phù toàn thân
- B. Huyết áp trên 160/110 mmHg
- C. Tăng cân > 1kg/tuần
- D. Protein niệu > 5g/lít
- E. @Thị lực giảm hẳn

1644. Tiền sản giật có thể gặp trong bệnh lý chữa trứng

@Đ/S

1645. Tiền sản giật nặng có thể gây vỡ gan xuất huyết vào trong ổ bụng

@Đ/S

1646. Sản giật luôn luôn xảy ra trước đẻ:

Đ/@S

1647. Để cắt cơn sản giật người ta có thể dùng Seduxen đường trực tràng

@Đ/S

@Đ/S

1648. Tiền sản giật -sản giật có thể được coi như là một hội chứng thiếu Prostagladin

1649. Kể tên 4 việc cần thiết trong chế độ điều dưỡng trong cơn sản giật:

- A.(Ngáng miệng).....
- B.(Hút Đờm dãi).....
- C.(Thở O xy).....
- D.(Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch).....

1650. Kể 6 dấu hiệu lâm sàng của tiền sản giật nặng:

- A.(HA TĐA \geq 160mmHg và HA TT \geq 110mmHg).....
- B.(Rối loạn thị giác và não).....
- C.(Đau đầu, không đáp ứng với các thuốc thông thường).....
- D.(Đau vùng thượng vị hoặc 1/4 trên hạ sườn phải).....
- E.(Phù phổi hoặc xanh tím).....
- F.(Thiếu niệu < 400ml/ 24 giờ).....

1651. Tiền sản giật- sản giật thường xảy ra sau tuần lễ ...(20).....của thai kỳ và chấm dứt(6)..... tuần sau đẻ.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1652. Về sử dụng thuốc hạ áp trong tiền sản giật:

- A. Có chỉ định trong tất cả mọi trường hợp.
- B. @Chỉ có chỉ định trong trường hợp áp huyết \geq 160/110mmHg.
- C. Thuốc sử dụng an toàn nhất là reserpinE.
- D. Nên phối hợp với thuốc lợi tiểu nhóm Thiazide để có hiệu quả nhanh.
- E. Tất cả các câu trên đều đúng

1653. Tất cả những câu về tiền sản giật sau đây đều đúng, ngoại trừ:

- A. Có thể chẩn đoán khi có 2/3 triệu chứng chính là HA cao + albumin niệu + phù.
- B. @Có thể xuất hiện trước tuần thứ 20 của thai kỳ Cần phải phân biệt với áp huyết cao mãn tính đơn thuần vì hướng xử trí và dự hậu trong 2 trường hợp này khác nhau.
- C. Dù ở thể nhẹ vẫn có khả năng biến thành sản giật nếu không được theo dõi và xử trí thích ứng.
- D. MgSO₄ là thuốc chủ lực phòng ngừa sản giật.

1654. Trong trường hợp phụ nữ bị cao huyết áp mãn, nếu chức năng thận giảm rõ rệt và áp huyết cao nặng thêm trong lúc mang thai, hướng xử trí đúng nhất là:

- A. Truyền dịch.
- B. Cho thuốc lợi tiểu.
- C. @Chấm dứt thai kỳ.
- D. Thăm phân thận và duy trì thai đến đủ ngày.
- E. Ghép thận.

1655. Trong các loại cao huyết áp do thai kỳ, loại nào có tiên lượng xấu nhất cho cả mẹ và thai?

- A. Cao huyết áp do thai đơn thuần.
- B. Cao huyết áp do thai có kèm albumin niệu hoặc phù.
- C. Cao huyết áp mãn tính và thai.
- D. @Cao huyết áp nặng lên do thai.
- E. Tất cả đều có tiên lượng xấu như nhau.

1656. Thăm dò nào sau đây cần thiết nhất cho 1 thai phụ có thai 34 tuần, bị TSG, thai chậm phát triển trong tử cung:

- A. @Doppler động mạch rốn thai nhi.
- B. Siêu âm tình trạng thai, ối...
- C. Theo dõi monitoring sản khoa
- D. pH máu da đầu

1657. Hiện nay thuốc điều trị chọn lọc để dự phòng lên cơn co giật và chống co giật là:

- A. Kháng sinh chích tĩnh mạch
- B. @Magnesium sulfate
- C. Seduxen
- D. Hydralazin
- E. Cocktail lytic

1658. Khi điều trị Magnesium sulfate cần đề phòng sự ngộ độc bằng cách phải theo dõi:

- A. Mạch, huyết áp, phản xạ gân xương bánh chè
- B. Nhịp thở, mạch huyết áp, nước tiểu
- C. @Phản xạ xương bánh chè, nhịp thở, lượng nước tiểu
- D. Lượng nước tiểu hằng giờ
- E. Phản xạ gân xương bánh chè, nhịp thở, huyết áp.

1659. Trong Tiền sản giật nặng, trường hợp nào cần mổ cấp cứu:

- A. Tiền sản giật nặng điều trị nội khoa 1 tuần không có kết quả
- B. Thai đủ tháng mà kém phát triển nặng.
- C. Có hội chứng HELLP.
- D. Có biến chứng sản giật
- E. @Rau bong non

1660. Chọn một câu sai trong điều trị Sản giật:

- A. @Phải đưa huyết áp về mức bình thường ngay để cắt cơn giật
- B. Bắt buộc phải dùng lợi tiểu khi có phù phổi cấp
- C. Magie sulfat có tác dụng cắt cơn giật và phòng tái phát cơn giật
- D. Nên dùng kháng sinh để đề phòng nhiễm khuẩn

1661. Hướng xử trí tăng huyết áp với thai nghén như sau là không đúng:

- A. @Tăng nhẹ: theo dõi và điều trị tích cực tại tuyến huyện khi chuyển dạ lấy thai bằng Forcep.
- B. Thể trung bình: theo dõi và điều trị tích cực tại tuyến tỉnh theo phác đồ khi chuyển dạ lấy thai bằng Forcep.

- C. Thể nặng và tiền sản giật điều trị tích cực phòng sản giật khi cần thiết đình chỉ thai nghén cứu mẹ, lấy thai bằng Forcep hoặc mổ.
- D. Sản giật điều trị cấp cứu tích cực bằng cắt cơn giật để phòng biến chứng, khi chuyển dạ lấy thai bằng Forcep hoặc mổ.

TỔNG HỢP CÂU HỎI

ĐỀ NON

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1662. Thai nhi sinh ra có cân nặng từ 500g đến 900g được gọi là:

- A. Sảy thai.
- B. @Sanh cực non.
- C. Sanh non.
- D. Già tháng.

1663. Nguyên nhân gây tử vong hàng đầu đối với trẻ non tháng là:

- A. Nhiễm trùng.
- B. Xuất huyết.
- C. Hạ thân nhiệt.
- D. @Suy hô hấp.

1664. Hướng điều trị và lời khuyên đối với sản phụ có dấu hiệu dọa sanh non đúng nhất:

- A. Vận lao động bình thường
- B. @Nhập viện theo dõi điều trị
- C. Cho thuốc giảm co
- D. Không cần điều trị

1665. Một sơ sinh có trọng lượng 1100g - 2000g được gọi là:

- A. Sảy thai
- B. Sinh cực non
- C. @Đẻ non
- D. Đủ tháng
- E. Già tháng

1666. Trẻ non tháng có tất cả những đặc điểm bên ngoài sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Tứ chi ở tư thế duỗi hơn là co.
- B. Các nếp nhăn ở gan bàn chân chưa có nhiều.
- C. @Ở bé gái, âm vật và môi nhỏ bị che khuất bởi môi lớn.
- D. Ở bé trai, tinh hoàn chưa di chuyển xuống túi bìu.

1667. Triệu chứng thường gặp nhất ở trẻ non tháng là:

- A. Trẻ cử động nhiều.
- B. Móng tay móng chân dài.
- C. Tăng trương lực cơ.

D. @Da có nhiều lông và nhiều chất gây bám vào.

1668. Bệnh lý đáng sợ nhất ở trẻ sơ sinh non tháng là:

- A. Hạ đường huyết.
- B. Vàng da kéo dài.
- C. Xuất huyết tiêu hoá.
- D. @Bệnh màng trong.

1669. Các câu sau đây về phòng ngừa sinh non đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Điều trị viêm âm đạo, cổ tử cung khi có thai
- B. Khuyến khích sản phụ bỏ thuốc lá
- C. @Hạn chế tập thể dục lúc sản phụ mang thai
- D. Cần tránh giao hợp trong những thai kỳ có nguy cơ cao

1670. Các bệnh lý sau đây của sản phụ mang thai có thể là nguyên nhân gây sanh non, NGOẠI TRỪ:

- A. Mẹ mắc các bệnh nhiễm khuẩn
- B. Thiếu máu cấp tính và mãn tính
- C. Phẫu thuật ở vùng chậu hông
- D. @Mẹ mắc bệnh đái đường

1671. Bất thường nào sau đây thường gặp nhất trong thời gian mang thai:

- A. Tiểu đường
- B. Nhiễm trùng đường tiểu
- C. @Nhiễm độc thai nghén
- D. Thiếu máu do thiếu sắt

1672. Đặc điểm của một bé sơ sinh non tháng là, NGOẠI TRỪ :

- A. Thai nhi yếu ớt, dễ bị chấn thương
- B. Đứa trẻ dễ bị suy hô hấp
- C. Sụn vành tai chưa phát triển
- D. @Các phản xạ phát triển hoàn chỉnh

1673. Tư vấn của bác sỹ cho người đã có tiền sử đẻ non nào sau đây không đúng:

- A. Điều trị các bệnh lý của mẹ
- B. Khâu vòng cổ tử cung nếu hở eo tử cung
- C. @Tập thể thao và đi lại cho cơ bụng săn chắc
- D. Khám thai định kỳ

1674. Tuổi thai < 38 tuần

- A. @Đúng
- B. Sai

1675. Trọng lượng thai < 500gr

- A. Đúng
- B. @Sai

1676. Phản xạ mút đã có

- A. Đúng
- B. @Sai

1677. Hệ thần kinh của trẻ phát triển chưa đầy đủ

- @Đúng
- Sai

1678. Nền siêu âm thai nhi và phần phụ của thai mặc dù đã chẩn đoán xác định dọa đẻ non

- A. @Đúng
- B. Sai

1679. Dọa đẻ non, cổ tử cung chưa mở, điều trị chỉ cần dùng thuốc giảm co không cần phải nghỉ lao động

- A. Đúng
- B. @Sai

1680. Chỉ định kiểm soát tử cung cho sản phụ đẻ non

- A. @Đúng
- B. Sai

1681. Bệnh lý thường gặp ở trẻ non tháng là: Suy hô hấp

- A. @Đúng
- B. Sai

1682. Bệnh lý thường gặp ở trẻ non tháng là: Hạ đường huyết

- A. @Đúng
- B. Sai

1683. Bệnh lý thường gặp ở trẻ non tháng là: Xuất huyết và nhiễm trùng

- A. @Đúng
- B. Sai

1684. Bệnh lý thường gặp ở trẻ non tháng là: Suy thận

- A. Đúng
- B. @Sai

1685. Bệnh lý thường gặp ở trẻ non tháng là: Tăng canxi máu

- A. Đúng
- B. @Sai

1686. Sơ sinh non tháng có đặc điểm: Lớp mỡ dưới da dày

- A. Đúng
- B. @Sai

1687. Sơ sinh non tháng có đặc điểm: Sụn vành tai cứng

- A. Đúng
- B. @Sai

1688. Sơ sinh non tháng có đặc điểm: Chức năng sống hoạt động yếu

- A. @Đúng
- B. Sai

- 1689. Sơ sinh non tháng có đặc điểm: Phản xạ yếu**
 A. @Đúng
 B. Sai
- 1690. Sơ sinh non tháng có đặc điểm: Dễ duy hô hấp**
 A. @Đúng
 B. Sai
- 1691. Dấu hiệu chuyển dạ đẻ non là: Có 4 cơn co trong 20 phút**
 A. Đúng
 B. @Sai
- 1692. Dấu hiệu chuyển dạ đẻ non là: Cổ tử cung xoá hoặc mở**
 A. @Đúng
 B. Sai
- 1693. Dấu hiệu chuyển dạ đẻ non là: Tim thai thay đổi**
 A. Đúng
 B. @Sai
- 1694. Dấu hiệu chuyển dạ đẻ non là: Vỡ ối**
 A. @Đúng
 B. Sai
- 1695. Dấu hiệu chuyển dạ đẻ non là: Xuất hiện protein niệu**
 A. Đúng
 B. @Sai
- 1696. Đẻ non là cuộc chuyển dạ xảy ra trước.....(tuần 37)của thai kỳ (tính từ ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng)**
- 1697. Kể các thăm khám lâm sàng cần thiết để xác định trọng lượng thai:**
 A. Đo chiều cao tử cung
 B. Đo vòng bụng
 C. Khám xác định ngôi cao
- 1698. Nêu lợi ích của xét nghiệm siêu âm trong trường hợp đẻ non:**
 A. Ước lượng trọng lượng của thai
 B. Tìm những dị dạng tử cung - thai.
 C. Xác định vị trí bánh rau và nước ối
 D. Siêu âm đo chiều dài cổ tử cung.....
- 1699. Kể một số xét nghiệm cận lâm sàng cần thiết trong trường hợp nghi ngờ khi thai phụ bị sốt :**
 A. Xét nghiệm tế bào vi trùng nước tiểu
 B. Xét nghiệm vi khuẩn ở cổ tử cung
 C. Kéo máu tìm ký sinh trùng sốt rét., CRP, cấy máu
- 1700. Nêu lợi ích của máy monitoring sản khoa:**
 A. Cơn go
 B. Tim thai

C. Hiệu quả điều trị

1701. Một trong các nguyên nhân gây đẻ non mà được biết rõ nhất ngay từ khi chưa có thai, nhất là ở những người mẹ đã có tiền sử đẻ non là.....(Hở eo).

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1702. Hiện nay, thuốc nào có tác dụng tốt nhất để điều trị dọa sanh non ở tuổi thai 28-36 tuần?

- A. Các estrogen tổng hợp.
- B. Các chất ức chế beta.
- C. @Các chất beta-mimetic.
- D. Prostaglandin.

1703. Bệnh lý nào sau đây thường không có nguy cơ gây sanh non?

- A. Nhau tiền đạo.
- B. Dị dạng tử cung.
- C. Nhiễm trùng tiều.
- D. @Thai vô sọ không kèm đa ối.
- E. Hở eo tử cung.

1704. Nguyên nhân tử tử cung sau đây có thể gây sanh non, NGOẠI TRỪ:

- A. Tử cung dị dạng.
- B. Tử cung kém phát triển.
- C. @Tử cung gập trước.
- D. Hở eo tử cung.
- E. Tử cung có u bướu.

1705. Nếu trẻ đẻ ra trước 32 tuần, nguy cơ di chứng thần kinh là:

- A. @1/3
- B. 1/4
- C. 1/5
- D. 1/6
- E. 1/7.

1706. Yếu tố nào sau đây không phải là nguy cơ cho sơ sinh non tháng sau đẻ:

- A. Xuất huyết não.
- B. Suy hô hấp.
- C. Nhiễm trùng.
- D. Sang chấn hộp sọ.
- E. @Tăng đường huyết.

1707. Những trường hợp sau không phải là nguyên nhân gây đẻ non:

- A. Mẹ trẻ, < 20 tuổi
- B. @Mẹ đẻ nhiều lần
- C. Mẹ bị mắc bệnh mãn tính
- D. Mẹ bị nhiễm khuẩn cấp

1708. Thai và phần phụ của thai có thể là nguyên nhân gây đẻ non, chọn câu sai:

- A. Đa thai
- B. Rau tiền đạo

- C. Rau bong non
- D. @Dây rau thắt nút

1709. Chuyển dạ đẻ non gồm có những triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Đau bụng từng cơn
- B. Cổ tử cung xoá >80%
- C. @Sản phụ có cảm giác như choáng ngất
- D. Đầu ối đã thành lập

1710. Tìm một câu SAI trong xử trí dọa đẻ non:

- A. Cần cân nhắc lợi hại trước khi quyết định giữ thai
- B. Cần nghỉ ngơi, chế độ ăn tránh táo bón
- C. Dùng thuốc giảm co và nội tiết
- D. @Cần hết sức tích cực điều trị giữ thai ngay cả khi cổ tử cung đã mở >2cm

1711. Thuốc nào sau đây KHÔNG sử dụng trong điều trị dọa đẻ non:

- A. Papaverin
- B. Spasmaverin
- C. @Spafon
- D. Nifedipine

1712. Tác dụng phụ nào sau đây không phải do Salbutamol (trong điều trị dọa đẻ non) :

- A. Tăng đường máu
- B. Hạ Kali máu
- C. Nhịp tim nhanh
- D. @Hạ huyết áp

1713. Chọn câu đúng nhất về Magiesulfat trong điều trị dọa đẻ non:

- A. Là thuốc thuộc nhóm Beta mimétic
- B. Thuốc có thể dùng đường uống
- C. @Phản xạ gân xương mất là triệu chứng ngộ độc thuốc
- D. Chỉ định ở những bệnh nhân dưới 35 tuổi

1714. Nguyên nhân gây đẻ non có thể gặp trong các trường hợp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Song thai hay đa thai.
- B. Rau tiền đạo,
- C. Thiếu ối.
- D. @U nang buồng trứng.

1715. Nguyên nhân gây ra máu âm đạo trong đẻ non thường gặp nhất do:

- A. Viêm âm đạo.
- B. Co bóp tử cung.
- C. @Mở cổ tử cung.
- D. Đa ối

1716. Phản xạ bú bắt đầu có vào khoảng thời điểm:

- A. 32 tuần tuổi.
- B. 34 tuần tuổi.
- C. @36 tuần tuổi.
- D. 38 tuần tuổi.

1717. Đặc điểm sinh lý không điển hình ở trẻ non tháng là:

- A. @ Độ acid trong dạ dày cao.
- B. Nồng độ Prothrombin trong máu thấp.
- C. Lớp mỡ dưới da kém phát triển nên dễ bị mất nhiệt.
- D. Vàng da sau sinh thường nặng và kéo dài hơn so với trẻ đủ tháng.

1718. Các câu sau đây về chăm sóc trẻ sơ sinh non tháng đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Ngay sau sinh nên tiêm vitamin K1 để ngừa xuất huyết.
- B. @Không nên ủ ấm quá kỹ vì trẻ non tháng rất khó thoát nhiệt.
- C. Cần thực hiện nghiêm túc quy tắc vô trùng khi chăm sóc trẻ.
- D. Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất.

1719. Chẩn đoán đẻ non dựa vào các phương pháp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Thăm khám ngoài thành bụng
- B. Thăm âm đạo
- C. Siêu âm
- D. @Xét nghiệm công thức máu

1720. Triệu chứng nào sau đây thường gặp ở trẻ non tháng:

- A. @Da có nhiều lông tơ và chất gây bám
- B. Da màu trắng bệnh
- C. Trẻ cử động nhiều
- D. Móng tay chân dài

1721. Nguyên nhân thường gặp nhất dẫn đến sanh non là:

- A. @Ôi vỡ non, vỡ sớm
- B. Nhau tiền đạo
- C. Đa thai
- D. Đa ối

1722. Siêu âm có thể chẩn đoán được các nguyên nhân dẫn tới sanh non sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Dị dạng tử cung
- B. @Chẩn đoán vỡ ối
- C. Tìm dị dạng thai
- D. Xác định tình trạng ối

1723. Chẩn đoán đẻ non không dựa vào yếu tố nào sau đây:

- A. Xuất hiện cơn co tử cung tăng dần
- B. Thay đổi cổ tử cung ở đoạn dưới
- C. Ra máu âm đạo do mở cổ tử cung
- D. @Mẹ ít vận động

1724. Điều trị dọa đẻ non không cần phải:

- A. Nghỉ ngơi tại giường
- B. Cho thuốc giảm co
- C. @Khám âm đạo nhiều lần
- D. Kháng sinh đề phòng nhiễm khuẩn ối

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1725. Một sản phụ có tiền căn bị sẩy thai muộn 2 lần vào tam cá nguyệt giữa của thai kỳ với đặc điểm: ối vỡ đột ngột, chuyển dạ nhanh. Hướng xử trí cho lần có thai này là:

- A. Khâu cột eo tử cung vào tuần thứ 6.
- B. @Khâu cột eo tử cung vào tuần thứ 14.
- B. Điều trị bằng thuốc giảm co loại beta-mimetic.
- C. Nằm nghỉ ngơi tuyệt đối đến tháng 6 của thai kỳ.

1726. Tất cả các câu sau đây về sanh non đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Nếu đã có tiền căn sanh non thì nguy cơ tái phát lên đến 25%.
- B. Tỷ lệ sanh non cao ở những phụ nữ có đời sống kinh tế khó khăn.
- C. @Với các thuốc điều trị hiện nay đã giảm được rõ rệt số sanh non dưới 37 tuần.
- D. Khoảng 50% ca sanh non không tìm được nguyên nhân rõ ràng.
- E. Tỷ lệ ngôi bất thường trong sanh non cao hơn so với trong sanh đủ tháng.

1727. Trong một cuộc sanh non, tất cả những điều sau đây đều nên làm, NGOẠI TRỪ:

- A. Giúp sanh một cách có hệ thống.
- B. Có chỉ định cắt tầng sinh môn rộng rãi.
- C. Bảo đảm sự thông khí đầy đủ cho thai trong chuyển dạ và sau sanh.
- D. @Sử dụng thuốc an thần và thuốc giảm đau trong chuyển dạ.
- E. Cần có mặt một đội hồi sức sơ sinh lúc sanh.

1728. Tỷ lệ đẻ non trong tổng số các cuộc đẻ:

- A. @5 -15%
- B. 20%
- C. 25%
- D. 25%
- E. 30%.

1729. Câu trả lời nào sau đây là sai:

- A. @Có khoảng 70% đẻ non không xác định được nguyên nhân.
- B. 9% đẻ non do tiền sản giật, cao huyết áp do thai.
- C. Đẻ non có nguy cơ tái phát 25-25%.
- D. Hở eo tử cung, 100% đẻ non nếu không điều trị.
- E. 5% đẻ non do rau tiền đạo.

1730. Xử dụng corticoide ở mẹ làm giảm nguy cơ màng trong ở sơ sinh từ:

- A. 10 -20%
- B. 15- 25%
- C. 20-30%
- D. 35-45%
- E. @40-60%

1731. Ritodin có tác dụng phụ là:

- A. Giảm đường máu
- B. @giảm kali máu
- C. Nhịp tim thai nhanh
- D. Tăng huyết áp

1732. Tỷ lệ dọa đẻ non trong tổng số các cuộc đẻ:

- A. @5-10%
- B. 20%
- C. 25%
- D. 1%

1733. Trong trường hợp thai 28 tuần, rách trung sản mạc. Bạn sẽ lựa chọn phương pháp điều trị nào sau đây:

- A. Khâu vòng cổ tử cung
- B. @Kháng sinh
- C. Mổ lấy thai
- D. Đề chỉ huy.

1734. Gọi là đẻ non các trường hợp sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Đẻ trước khi được 37 tuần
- B. Đẻ trước khi được 259 ngày
- C. @Thai khi đẻ có trọng lượng 2700g
- D. Sơ sinh có nhiều gầy, lông tơ trên da, da đỏ

1735. Đối với trẻ non tháng có trọng lượng trong khoảng 1.500 - 2.000g nhiệt độ lồng ấp thích hợp nhất là:

- A. 28⁰ - 30⁰
- B. @33⁰ - 34⁰
- C. 35⁰ - 36⁰
- D. 37⁰

1736. Nguyên nhân đẻ khó do phần phụ là, NGOẠI TRỪ:

- A. Đa ối
- B. Viêm màng thai
- C. Rau tiền đạo
- D. @Khối u tiền đạo

1737. Chỉ nên điều trị dọa đẻ non và đẻ non ở tuyến y tế cơ sở cho trường hợp duy nhất:

- A. Cổ tử cung mở > 4cm
- B. Cổ tử cung mở , 4 cm
- C. Cổ tử cung xoá mỏng
- D. @Cổ tử cung dài đóng kín

1738. Chọn câu SAI trong những câu sau về chuyển dạ sanh non:

- A. > 50% các cuộc chuyển dạ sanh non không tìm được nguyên nhân
- B. Tỷ lệ ngôi bất thường cao hơn thai đủ tháng
- C. Chóng chỉ định đặt giác hút
- D. @Đỡ đẻ thai non tháng không cần cắt tầng sinh môn khi thai nhi nhỏ

1739. Chất nào sau đây sản phụ cần nên dùng thêm khi có thai?

- A. @Calcium
- B. Vitamin D
- C. Vitamin K
- D. Vitamin A

1740. Đối với sản phụ sanh non, sau khi thai ra phải kiểm soát tử cung mặc dù đủ nhau và màng nhau với mục đích:

- A. Tránh sót nhau và sót màng
- B. Để phát hiện dị dạng hoặc bất thường tại tử cung
- C. Kích thích tử cung bằng tay để phòng băng huyết
- D. Để phát hiện vỡ tử cung

THAI GIÀ THÁNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1741. Hậu quả đáng lo ngại nhất của thai quá ngày là:

- A. Thai to gây sanh khó.
- B. Bánh nhau vôi hóa .
- C. @Dây rốn bị chèn ép do thiếu ối.
- D. Xương đầu hóa vôi tốt, khó thích ứng với các đường kính của khung chậu.
- E. Nhau phát triển to, dễ dẫn đến nhau tiền đạo.

1742. Trong thai quá ngày, nếu non-stress-test không đáp ứng, hướng xử trí tiếp theo là:

- A. Làm lại non stress test sau 3-5 ngày.
- B. @Làm oxytocin- test.
- C. Chọc dò ối.
- D. Giục sanh chấm dứt thai kỳ.
- E. Mở lấy thai.

1743. Yếu tố nào sau đây trong nước ối không cần thiết phải khảo sát trong đánh giá độ trưởng thành của thai nhi:

- A. Uric acid.
- B. Tỷ lệ Lecithine/Sphingomyeline.
- C. @pH.
- D. Tế bào cam.
- E. Creatinine.

1744. Thai già tháng khi tuổi thai vượt quá:

- A. 40 tuần hoặc quá 280 ngày
- B. 41 tuần hoặc quá 287 ngày
- C. @42 tuần hoặc quá 294 ngày
- D. 43 tuần hoặc quá 301 ngày
- E. 44 tuần

1745. Trong trường hợp không nhớ ngày kinh thì chẩn đoán thai già tháng có thể dựa vào siêu âm, nếu thấy:

- A. Đường kính lưỡng đỉnh trên 9,5cm
- B. Nước ối ít
- C. @Rau độ III, vôi hoá nhiều cộng với ối ít hoặc giảm đi so với lần siêu âm trước.
- D. Chiều dài xương đùi trên 70mm
- E. Tất cả đều đúng

1746. Thực tế, tỷ lệ thai già tháng không vượt quá:

- A. 1%

- B. @4%
- C. 10%
- D. 12%
- E. 20%

1747. Thiếu ối được định nghĩa khi chỉ số nước ối trên siêu âm (kỹ thuật Phélan):

- A. @AFI < 5
- B. AFI < 10
- C. AFI < 15
- D. AFI < 25
- E. AFI < 50

1748. Trong tiền sử nếu một thai phụ lần đầu bị thai già tháng thì bao nhiêu phần trăm (%) sẽ gặp thai quá ngày cho những lần mang thai sau:

- A. 0 %
- B. 25%
- C. @50%
- D. 75%
- E. 100%

1749. Nguyên nhân thông thường nhất của thai quá ngày sinh là:

- A. Vô sọ
- B. Thiếu sulfatase rau thai
- C. @Nhớ ngày sinh không chính xác
- D. Thai trong ổ bụng
- E. Do dùng nhiều thuốc giảm co tử cung

1750. Trong thai già tháng chỉ định mổ lấy thai ngay khi chỉ số ối đo qua siêu âm là:

- A. @Nhỏ hơn 28.
- B. Từ 28 đến 40.
- C. Từ 40 đến 60.
- D. Từ 60 đến 80.

1751. Rau độ 3 vôi hoá là dấu hiệu của thai già tháng

@Đ/S

1752. Nước ối ít hoặc giám có trị tiên lượng không tốt cho thai

@Đ/S

1753. Dip II là dấu hiệu của thai suy

@Đ/S

1754. Siêu âm sớm trong quý đầu có giá trị chẩn đoán tuổi thai khá chính xác.

@Đ/S

1755. Thai quá ngày sinh là thai ở trong tử cung từ tuần thứ ..(42)... hoặc ..(294)... ngày trở lên kể từ ngày đầu của kinh cuối cùng.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1756. Các câu về thai quá ngày sau đây, chọn câu đúng nhất:

- A. Thai già tháng được chẩn đoán khi siêu âm thấy đường kính lưỡng đỉnh > 95mm.
- B. Thai già tháng được chẩn đoán khi lượng créatinine/nước ối trên 20mg/L.
- C. Dấu hiệu đáng ngại nhất là khi siêu âm thấy bánh nhau có nhiều điểm vôi hóa.
- D. @Dấu hiệu đáng ngại nhất là khi siêu âm thấy lượng nước ối ít.
- E. Tất cả các câu trên đều đúng.

1757. Thai kỳ được gọi là quá ngày khi:

- A. Thai kỳ kéo dài hơn 41 tuần tính từ ngày kinh chót.
- B. @Thai kỳ kéo dài hơn 294 ngày tính từ ngày kinh chót.
- C. Khi theo dõi thai thấy bề cao tử cung tăng chậm hơn bình thường.
- D. Khi soi ối thấy nước ối có lẫn phân su.
- E. Khi soi ối thấy nước ối trong

1758. Chọn một câu sai về các phương pháp cận lâm sàng đánh giá tuổi thai:

- A. Đo lường estriol/nước tiểu ít có giá trị vì có khoảng giới hạn bình thường rất rộng.
- B. Khi lượng créatinine/nước ối từ 20mg/L trở lên thì thai trên 36 tuần.
- C. @Trên X quang, điểm hóa cốt đầu trên xương chày xuất hiện sớm hơn điểm hóa cốt ở đầu dưới xương đùi.
- D. Tỷ lệ Lécithine/sphingomyéline \square 2 chứng tỏ phổi thai nhi đã trưởng thành.
- E. Quan sát đặc tính nước ối (đục, trong) cũng có thể cho khái niệm về độ trưởng thành của thai nhi.

1759. Thử nghiệm oxytocine trong thai quá ngày được dùng để xác định:

- A. Tình trạng trưởng thành của cổ tử cung và độ mềm của nó.
- B. Tình trạng sức khỏe thai trong tử cung trước khi chuyển dạ.
- C. Sự trưởng thành của thai.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.
- E. @Tất cả các câu trên đều sai.

1760. Câu nào sai về thai quá ngày đều đúng

- A. Tử vong sơ sinh quá ngày cao gấp 3 lần so với trẻ sanh trong khoảng 38-42 tuần.
- B. Không một phương pháp cận lâm sàng nào có giá trị chẩn đoán chắc chắn thai quá ngày.
- C. Thai vô sọ có thể là một nguyên nhân của thai quá ngày.
- D. @Tất cả thai trên 42 tuần đều suy dinh dưỡng trong tử cung.
- E. Được xếp vào nhóm thai kỳ có nguy cơ cao.

1761. Trong thai già tháng, dấu hiệu nào sau đây giúp chẩn đoán thai suy để quyết định mổ lấy thai:

- A. Rau độ III vôi hóa
- B. ối ít
- C. Nước ối màu xanh hoặc vàng (lẫn phân su)
- D. Xuất hiện DIP II
- E. @C và D đều đúng.

1762. Nguy cơ nào sau đây không gặp trong thai già tháng:

- A. Suy thai trong tử cung
- B. Tử vong thai đột ngột
- C. Hội chứng hít phân su
- D. @Hội chứng màng trong
- E. Đẻ khó do thai to

1763. Thuốc nào sau đây có thể được dùng để khởi phát chuyển dạ trong trường hợp thai quá ngày sinh dự đoán (nếu thai không suy)

- A. Papaverin
- B. Buscopan
- C. Oxytocin
- D. Misoprostol
- E. @Cả 2 câu C, D đều đúng

1764. Hiện nay phương pháp cận lâm sàng nào giúp chẩn đoán chính xác nhất thai già tháng:

- A. X quang
- B. Soi ối
- C. @Siêu âm sớm trong quý đầu
- D. Định lượng estriol
- E. Định lượng pH máu da đầu thai nhi trong chuyển dạ

1765. Đối với thai già tháng nếu siêu âm thấy chỉ số ối từ 28 đến 40, hướng xử trí là:

- A. Theo dõi sát tình trạng giảm chỉ số nước ối để xử trí.
- B. @Phải đình chỉ thai nghén ngay.
- C. Ngay lập tức phải mổ lấy thai chủ động.
- D. Không xử trí gì vì chỉ số ối là bình thường.

1766. Xác định tuổi thai chỉ cần dựa vào ngày kinh cuối cùng trong tất cả các trường hợp

Đ/@S

1767. Siêu âm trong quý 3 không có giá trị chẩn đoán tuổi thai lắm

@Đ/S

1768. Khi trong nước ối có lẫn phân su đặc thì bao giờ cũng được chẩn đoán là thai già tháng

Đ/@S

1769. Hai test đã kích được dùng trong theo dõi thai già tháng là ...(Oxytocin).. và ...(Vê đầu vú)..

1770. Chỉ số nước ối (A.F.I) trên siêu âm là số đo tổng của..(4)...khoang ối.

1771. Nêu lên 5 yếu tố để đánh giá chỉ số Bishop trong tiên lượng giục sinh của thai già tháng:

- A.(Độ mở cổ tử cung).....
- B.(Độ xóa cổ tử cung).....
- C.(Độ lọt của ngôi).....
- D.(Mật độ cổ tử cung).....
- E.(Vị trí cổ tử cung).....

1772. Kể 5 yếu tố cần phải chăm sóc trẻ sơ sinh quá ngày :

- A.(Ủ ấm).....
- B.(Hút kỹ đường hô hấp).....
- C.(Điều chỉnh toan chuyển hóa.).....
- D.(Tiêm vitamin K1).....
- E.(Kháng sinh dự phòng).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1773. Chọn một câu sai về thai quá ngày:

- A. Cần thiết phải làm siêu âm trong quý đầu của thai kỳ cho tất cả những phụ nữ có vòng kinh không đều để xác định được tuổi thai chính xác.
- B. Cần thiết phải tiến hành nhiều loại xét nghiệm mới đánh giá được độ trưởng thành của thai.
- C. @Non - stress- test là một trắc nghiệm có độ nhạy cao dùng để chẩn đoán suy thai trong thai quá ngày.
- D. Stress- test là một trắc nghiệm có độ nhạy cao dùng để quyết định xem thai nhi có chịu đựng nổi cuộc chuyển dạ không.
- E. Thiểu ối là triệu chứng tiên lượng xấu cho thai.

1774. Trong trường hợp thai quá ngày, nếu oxytocin -challenge test (OCT) dương tính thì hướng xử trí tiếp theo:

- A. @Mổ lấy thai.
- B. Chuyển qua làm non-stress-test.
- C. Làm lại OCT sau bữa ăn 1-2 giờ.
- D. Ngưng truyền oxytocin, chờ chuyển dạ tự nhiên.
- E. Có thể tiếp tục giục sanh vì có bằng chứng rằng thai không suy.

1775. Biến chứng cho mẹ và thai không gặp trong thai già tháng:

- A. Rối loạn tuần hoàn rau thai
- B. Tiết phân su trong buồng ối
- C. Giảm lượng nước ối
- D. Đẻ khó
- E. @Đái đường do thai

1776. Đối với thai già tháng nếu siêu âm thấy chỉ số ối từ 40 đến 60, hướng xử trí là:

- A. @Theo dõi sát để xử trí kịp thời.
- B. Ngay lập tức phải đình chỉ thai nghén.
- C. Ngay lập tức phải mổ lấy thai chủ động.
- D. Không xử trí gì vì chỉ số ối là bình thường.

J. ĐA ỒI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1777. Đa ối được định nghĩa khi lượng nước ối nhiều hơn:

- A. 500ml.
- B. 1000ml.
- C. 1500ml.
- D. @ 2000ml.
- E. 3000ml.

1778. Nguyên nhân đa ối có thể là:

- A. Mẹ bị tiểu đường.
- B. Teo hẹp thực quản thai nhi.
- C. Thai vô sọ.
- D. @Câu A, B, C đều đúng.
- E. Câu B, C đúng.

1779. Loại dị dạng thai nhi nào sau đây có khả năng gây đa ối nhiều nhất:

- A. Sứt môi.
- B. Bất sản sụn.
- C. @Thoát vị của cột sống.
- D. Phì đại môn vị.
- E. Đầu nhỏ.

1780. Dấu hiệu nào sau đây có giá trị giúp chẩn đoán đa ối trong 3 tháng cuối thai kỳ?

- A. Tử cung căng, có dấu hiệu sóng vỗ.
- B. Tim thai khó nghe.
- C. Đoạn dưới tử cung căng.
- D. Cổ tử cung hé mở sớm, ối căng phồng.
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng.

1781. Đa ối thường KHÔNG kèm theo bệnh lý nào sau đây:

- A. Dị dạng thai
- B. Bất thường nhiễm sắc thể
- C. Mẹ bị bệnh tim
- D. @Mẹ suy dinh dưỡng
- E. Các bệnh lý viêm nhiễm nội mạc tử cung hoặc bánh nhau

1782. Trên siêu âm, gọi là đa ối khi chỉ số nước ối (AFI) lớn hơn:

- A. 15cm
- B. 20cm
- C. @25cm
- D. 30cm
- E. 35cm

1783. Trong đa ối mãn, các triệu chứng thường có đặc điểm:

- A. Thường xảy ra vào những tháng cuối của thai kỳ
- B. Bệnh tiến triển chậm.
- C. Bệnh nhân thường không khó thở nhiều
- D. Bệnh nhân dễ thích nghi hơn đa ối cấp
- E. @Các câu trên đều đúng.

1784. Bệnh lý nào sau đây không cần chẩn đoán phân biệt với đa ối:

- A. Song thai
- B. Bụng báng
- C. @Nhau tiền đạo
- D. Khối u buồng trứng

1785. Triệu chứng nào sau đây của đa ối là không đúng:

- A. Tử cung căng và lớn nhanh
- B. Khó nghe tim thai
- C. Khó sờ thấy các phần của thai nhi
- D. @Chảy máu âm đạo
- E. Thăm âm đạo thấy đoạn dưới căng phồng

1786. Đa ối mãn có tỷ lệ nào so với đa ối nói chung:

- A. 65%
- B. 75%
- C. 85%
- D. @95%
- E. 97%

1787. Đa ối KHÔNG kèm theo với bệnh lý sau:

- A. Não úng thủy
- B. @Thai già tháng
- C. Thai vô sọ
- D. Mẹ mắc bệnh đái đường
- E. Đa thai

1788. Để chẩn đoán đa ối, siêu âm đo chỉ số ối thấy góc sâu nhất khi:

- A. > 50 mm.
- B. @> 100 mm.
- C. > 150 mm.
- D. > 200 mm.

1789. Dấu hiệu có giá trị nhất để chẩn đoán đa ối:

- A. Thăm khám lâm sàng.
- B. @ Siêu âm.
- C. Chụp Xquang.
- D. Chọc hút nước ối.

1790. Đa ối có nguy cơ sau:

- | | |
|------------------------------|------|
| A. Ối vỡ non, ối vỡ sớm | @Đ/S |
| B. Chuyển dạ kéo dài | @Đ/S |
| C. Rau tiền đạo | @Đ/S |
| D. Thai quá ngày sinh | Đ/@S |
| E. Dễ đờ liệt tử cung sau đẻ | Đ/@S |

1791. Dấu hiệu của đa ối cấp là:

- | | |
|--|------|
| A. Tử cung to nhanh, có dấu hiệu sóng vỗ | @Đ/S |
| B. Tim thai nghe xa xăm | @Đ/S |
| C. Ra máu âm đạo | Đ/@S |
| D. Đoạn dưới tử cung căng dãn | @Đ/S |
| E. Bạch cầu tăng cao | Đ/@S |

1792. Dấu hiệu X quang của đa ối là:

- | | |
|---|---------|
| A. A. Bóng thai mờ | B. Đ/@S |
| C. Bóng tử cung to hơn bình thường | D. @Đ/S |
| E. Các chi của thai nhi ở tư thế duỗi thoải mái | F. @Đ/S |
| G. Vôi hóa bánh rau | H. Đ/@S |
| I. Có hình ảnh Spalding | J. Đ/@S |

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1793. Đa ối KHÔNG thường đi kèm với các bệnh lý sau:

- A. @Teo thận thai nhi.
- B. Teo thực quản thai nhi.
- C. Thai vô sọ.
- D. Mẹ bị bệnh tiểu đường.
- E. Song thai một trứng.

1794. Trong đa ối, chụp X quang sẽ thấy:

- A. Bóng xương thai mờ.
- B. Bóng tử cung to hơn bình thường.
- C. @Các chi của thai nhi bung ra trong một tư thế rất thoải mái.
- D. Đầu thai nhi nhỏ hơn so với tuổi thai.

1795. Trong đa ối, có chỉ định chọc rút bớt nước ối khi có triệu chứng nào?

- A. Bề cao tử cung trên 35cm.
- B. @Khi sản phụ bị khó thở nhiều.
- C. Khi tim thai không nghe rõ.
- D. Đoạn dưới tử cung căng cứng.
- E. Có dấu hiệu sóng vỗ.

1796. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây không cần thiết trong chẩn đoán nguyên nhân đa ối ?

- A. VDRL.
- B. Nhóm máu.
- C. Alpha- foeto- protein.
- D. Đường huyết.
- E. @Urê huyết.

1797. Biểu chứng nào sau đây KHÔNG phải trực tiếp do đa ối?

- A. Vỡ ối non.
- B. Chuyển dạ kéo dài.
- C. Sa dây rốn.
- D. @Nhau tiền đạo.
- E. Nhau bong non.

1798. Đa ối là do nguyên nhân nào sau đây:

- A. Do các bất thường nhiễm sắc thể
- B. Do sự sản xuất nước ối quá mức
- C. Do rối loạn tái hấp thu nước ối
- D. @A, B, C đúng
- E. C. B, C đúng

1799. Trong các hình thái lâm sàng của đa ối có các đặc điểm sau:

- A. Đa ối cấp ít gặp hơn dạng bán cấp
- B. Đa ối cấp thường xảy ra vào tuần thứ 16-20 của thai kỳ
- C. Đa ối cấp thường gây chuyển dạ trước tuần thứ 28 của thai kỳ
- D. @Câu A, B và C đúng
- E. Câu A, B và C sai

1800. Trong các triệu chứng nào sau đây, triệu chứng nào là triệu chứng chủ yếu của đa ối cấp tính:

- A. Tử cung căng cứng và ấn đau
- B. Khó sờ các phần thai nhi
- C. Tim thai khó nghe
- D. @Tử cung to nhanh chèn ép gây khó thở
- E. Phù và giãn tĩnh mạch chi dưới

1801. Trong các xét nghiệm cận lâm sàng sau đây, xét nghiệm nào hữu ích trong chẩn đoán đa ối:

- A. @Siêu âm
- B. X quang
- C. Đánh giá nồng độ Feto protein trong nước ối
- D. Các xét nghiệm tìm bệnh nguyên như: giang mai, toxoplasmosis
- E. Chụp cộng hưởng từ

1802. Gây chuyển dạ sinh trong đa ối, có các điểm cần chú ý sau:

- A. Cơ co tử cung thường yếu.
- B. Khi bám ối chú ý cố định ngôi thai và đề phòng sa dây rốn
- C. Nguy cơ nhiễm trùng ối

- D. Nguy cơ chảy máu sau sinh
- E. @Câu A, B, D đúng

1803. Đa ối gây đẻ khó vì tử cung ...(căng giãn quá mức)...

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1804. Điều khác biệt rõ nhất giữa đa ối mãn và cấp là:

- A. Đa ối mãn thường xảy ra trong 3 tháng cuối, đa ối cấp thường xảy ra trong 3 tháng giữa
- B. @Trong đa ối cấp, triệu chứng khó thở thường nặng hơn trong đa ối mãn.
- C. Nguyên nhân gây đa ối mãn có thể do bệnh của mẹ, còn nguyên nhân đa ối cấp hầu như do song thai một trứng hoặc dị dạng thai.
- D. Tiên lượng do thai trong đa ối mãn thường tốt hơn trong đa ối cấp.
- E. Tỷ lệ phải chấm dứt thai kỳ trong đa ối mãn thường cao hơn trong đa ối cấp.

1805. Chọn ối trong điều trị đa ối biến chứng thường gặp nhất là:

- A. @Chuyển dạ sinh non
- B. Vỡ ối
- C. Rau bong non
- D. Chảy máu nhau thai
- E. Tắc mạch ối

THIẾU ỒI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1806. Thai đủ tháng, chẩn đoán thiếu ối khi thể tích nước ối:

- A. Dưới 2000ml.
- B. Dưới 1000ml.
- C. @Dưới 500ml.
- D. Dưới 250ml.

1807. Biểu chứng của tình trạng thiếu ối trong thai kỳ là:

- A. Thiếu sản gan.
- B. Thiếu sản đường tiêu hóa.
- C. Thiếu sản thận .
- D. @Thiếu sản phổi .

1808. Nguyên nhân của thiếu ối là:

- A. @Bất sản thận.
- B. Teo thực quản.
- C. Đa thai.
- D. Bất đồng nhóm máu giữa mẹ và con.

1809. Biểu chứng của tình trạng thiếu ối, chọn câu sai:

- A. Hội chứng chèn ép rốn.
- B. Biến dạng về hình thái thai nhi.
- C. Thai suy dinh dưỡng trong tử cung.
- D. @Rau bong non.

1810. Từ tuần thứ 37 đến tuần thứ 41 của thai kỳ, thông thường thể tích nước ối giảm:

- A. @10%
- B. 20%
- C. 30%
- D. 40%
- E. Không giảm

1811. Thiếu ối được chẩn đoán khi siêu âm chỉ số nước ối AFI:

- A. < 3cm
- B. @<5 cm
- C. < 7 cm
- D. < 9 cm
- E. < 10 cm

1812. Các bất thường cơ quan của thai thường xảy ra trong thiếu ối là, chọn câu sai:

- A. Bất thường hệ thần kinh
- B. Bất thường hệ tiêu hoá
- C. Bất thường hệ hô hấp
- D. Bất thường hệ tiết niệu
- E. @Bất thường hệ sinh dục

1813. Trong bệnh lý thiếu ối, tiên lượng xấu nhất cho thai nếu xảy ra trong thai kỳ vào thời điểm:

- A. @Giai đoạn sớm
- B. Giai đoạn muộn
- C. Thai quá ngày sinh
- D. Giai đoạn tiền chuyển dạ

1814. Nguy cơ trực tiếp gây suy thai trong thiếu ối:

- A. Do bị chèn ép hộp sọ
- B. @Do bị chèn ép dây rau
- C. Do bị chèn ép bánh rau
- D. Do bị chèn ép vùng ngực - bụng

1815. Nguyên nhân không gây thiếu ối:

- A. Thai vô sọ.
- B. Teo niệu quản bẩm sinh.
- C. Hội chứng Turner.
- D. @Bất đồng nhóm máu giữa mẹ và thai.

1816. Bình thường lượng nước ối khoảng: 380-800ml

K. @Đ/S

1817. Khi thai già tháng, thể tích nước ối giảm đi rất nhanh

L. @Đ/S

1818. Túi ối được tạo ra từ ngày thứ...(12)..... sau khi trứng thụ tinh.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1819. Chẩn đoán sớm nhất của thiếu ối có thể vào thời điểm:

- A. Tháng thứ ba của thai kỳ
- B. @Tháng thứ năm của thai kỳ
- C. Tháng thứ bảy của thai kỳ.
- D. Tháng thứ chín của thai kỳ.

1820. Khi phát hiện thiếu ối vào quý hai của thai kỳ, thăm dò cần thực hiện ngay là:

- A. Nhiễm sắc thể đồ.
- B. Định lượng α - fetoprotein
- C. @Khảo sát cấu trúc âm học của thận.
- D. Triple test

1821. Chọn câu sai về thiếu ối:

- A. Thiếu ối khi thể tích nước ối dưới 250ml.
- B. Cơ chế chính gây thiếu ối là tình trạng bất thường của hệ niệu thai nhi.

- C. Siêu âm là phương pháp bán định lượng giúp chẩn đoán lượng nước ối.
- D. Sụt giảm thể tích khối tế bào nhu mô phổi gây thiếu ối.
- E. @Cần chấm dứt thai kỳ khi Natri trong nước tiểu thai dưới 80mEq/l.

1822. Sau khi phát hiện thiếu ối không nên thực hiện:

- A. Siêu âm tìm bất thường về hình thái của thai nhi.
- B. Xét nghiệm khác để phát hiện thai chậm tăng trưởng trong tử cung.
- C. Loại trừ khả năng có một tình trạng ối vỡ non.
- D. Làm nhiễm sắc thể đồ.
- E. @Cấy dịch âm đạo tìm vi khuẩn gây bệnh

1823. Vai trò nào sau đây của nước ối là KHÔNG đúng:

- A. Bảo vệ và giúp thai nhi điều hoà thân nhiệt
- B. Trao đổi nước, điện giải, hormon mẹ và thai
- C. @Giúp thai nhi hô hấp
- D. Khi chuyển dạ, nước ối giúp xoá mở cổ tử cung
- E. Giúp cho thai nhi bình chính ngôi thai

1824. Đặc điểm nào sau đây của thiếu ối là không đúng:

- A. Khoảng 30% thiếu ối là chưa rõ nguyên nhân
- B. @Thiếu ối chỉ xảy ra trong chuyển dạ.
- C. Thiếu ối trong thai già tháng có tiên lượng tốt hơn
- D. Thiếu ối có nguy cơ gây suy thai
- E. Thiếu ối ít khi xảy ra trong giai đoạn sớm của thai kỳ

1825. Thiếu ối gây thiếu sản phổi do các nguyên nhân, chọn câu đúng nhất:

- A. Do lồng ngực bị chèn ép làm giảm cử động của phổi
- B. Giảm các cử động thở của thai nhi
- C. Phổi thai kém phát triển
- D. @A, B, đúng
- E. A, B, và C đều đúng

1826. Nguyên nhân nào KHÔNG gây thiếu ối thực sự trong giai đoạn cuối của thai kỳ:

- A. @Vỡ màng ối
- B. Thai già tháng
- C. Thai chậm phát triển trong tử cung
- D. Dị dạng đường tiết niệu của thai

1827. Khi thiếu ối, nước ối thường có màu sắc:

- A. Trắng đục
- B. Xanh sẫm
- C. Xanh vàng
- D. @ B, C đúng
- E. A, B, C đúng

1828. Chọn cách xử trí đúng với thai > 36 tuần không dị dạng mà có tình trạng cạn ối:

- A. Bấm ối gây chuyển dạ
- B. Chờ đợi khi đủ tháng > 38 tuần gây chuyển dạ
- C. Chỉ định để chỉ huy bằng truyền dịch + Oxytocin
- D. @Mổ lấy thai

1829. Khi thai 41 tuần, gọi là thiếu ối khi sau mỗi tuần chỉ số ối giảm:

- A. 15 %.
- B. 20 %.
- C. @25 %.
- D. 30 %.

1830. Chẩn đoán thiếu ối khi thai đủ tháng hướng xử trí đúng là:

- A. Đình chỉ thai nghén ngay.
- B. Mổ lấy thai ngay.
- C. Truyền dịch để cải thiện tình trạng thiếu ối.
- D. @Dựa vào chỉ số ối để quyết định xử trí.

M. @Đ/S

1831. Thiếu ối hầu như không gây biến chứng gì cho mẹ trong thai kỳ

N. @Đ/S

1832. Thái độ xử trí một trường hợp thiếu ối tùy thuộc vào tình trạng thai: bất thường nhiễm sắc thể, tuổi thai, sự phát triển thai

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1833. Xử trí không cần thiết khi phát hiện thiếu ối vào tháng thứ 7 của thai kỳ là:

- A. Tìm một bệnh lý của mẹ .
- B. Theo dõi tim thai bằng monitoring sản khoa .
- C. @Stress test thử sức chịu đựng của thai với chuyển dạ.
- D. Doppler động mạch rốn
- E. Siêu âm thường xuyên theo dõi lượng nước ối.

1834. Thiếu ối không trực tiếp gây biến chứng nào sau đây:

- A. Chuyển dạ khó khăn
- B. Dễ gây suy thai
- C. Tăng tỷ lệ tử vong chu sinh
- D. Tăng tỷ lệ mổ lấy thai
- E. @Chảy máu sau đẻ

1835. Tình trạng thiếu ối trong chuyển dạ, có thể làm:

- A. @Tăng chỉ định mổ lấy thai
- B. Tăng huyết áp
- C. Tăng lượng máu mất sau đẻ
- D. Tăng chỉ định đẻ chỉ huy bằng truyền dịch + Oxytocin

1836. Một sản phụ có thai 37 tuần siêu âm chỉ số ối 35 mm, hướng xử trí đúng nhất là:

- A. Theo dõi tiếp.
- B. @Đình chỉ thai nghén.
- C. Mổ lấy thai.
- D. Truyền dịch nhằm cải thiện tình trạng ối.

Bs CKII Cốc

**TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG
CHỈ ĐỊNH MỔ LẤY THAI**

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1837. Trong các chỉ định mổ lấy thai dưới đây, chỉ định nào là cấp cứu vì con:

- A. Đầu không lọt.
- B. Đẻ chỉ huy thất bại.
- C. Ngôi mặt.
- D. Rau tiền đạo.
- E. @Sa dây rau.

1838. Bất lợi lớn nhất của mổ thân tử cung lấy thai là:

- A. Thời gian mổ lâu hơn.
- B. Nguy cơ chảy máu nhiều hơn trong cuộc mổ.
- C. @Nguy cơ vỡ tử cung ở lần có thai sau.
- D. Nguy cơ nhiễm khuẩn cao trong thời kỳ hậu phẫu.

1839. Các tai biến sau đây đều có thể gặp phải trong mổ lấy thai, ngoại trừ ?

- A. Đứt động mạch tử cung.
- B. Rách bàng quang.
- C. Lạc nội mạc tử cung.
- D. Chạm thương cho thai nhi.
- E. @Thuốc mê có thể ảnh hưởng tới trí tuệ của họ.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1840. Bất lợi của gây tê tủy sống để mổ lấy thai là: Ngoại trừ

- A. Thời gian khởi đầu tê chậm.
- B. Cơ thành bụng không dẫn tốt.
- C. Tụt áp huyết sớm và nặng.
- D. Thuốc tê làm chậm nhịp tim thai.
- E. @Mạch mẹ nhanh kéo dài sau mổ

1841. Chỉ định mổ lấy thai nào dưới đây là chỉ định mổ vì nguyên nhân của mẹ:

- A. Rau tiền đạo
- B. Chuyển dạ kéo dài
- C. Thai suy
- D. @Khung chậu hẹp

1842. Chỉ định mổ nào dưới đây là chỉ định mổ vì nguyên nhân của thai

- A. @Ngôi ngang
- B. Sa dây rau
- C. Thiếu ối
- D. Rối loạn cơ co tử cung

1843. Chỉ định mổ lấy thai nào dưới đây là chỉ định mổ vì nguyên nhân thuộc phần phụ của thai

- A. Thai to trên 4000g
- B. Song thai dính nhau
- C. @Rau tiền đạo trung tâm
- D. Thai quá ngày sinh

1844. Mọi trường hợp khung chậu lệch thai đủ tháng, trọng lượng thai trung bình đều phải mổ lấy thai:

- A. Đúng
- B. @Sai

1845. Sản phụ đã có hai lần mổ lấy thai. Lần có thai tiếp theo chắc chắn phải mổ lấy thai chủ động trước chuyển dạ

- A. Đúng
- B. @Sai

1846. Tất cả các trường hợp rau tiền đạo trung tâm đều phải mổ lấy thai chủ động trước khi chuyển dạ

- A. @Đúng
- B. Sai

1847. Chỉ định mổ lấy thai vì rối loạn cơ co tử cung là chỉ định mổ thuộc nhóm nguyên nhân do mẹ

- A. Đúng
- B. @Sai

1848. Chỉ định mổ lấy thai vì thiếu ối là chỉ định mổ thuộc nhóm nguyên nhân do phần phụ của thai

- A. @Đúng
- B. Sai

GIÁC HÚT VÀ FORCEP SẢN KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1849. Giác hút sản khoa được chỉ định trong các trường hợp sau, chọn câu đúng:

- A. Doạ vỡ tử cung
- B. Mẹ bị nhiễm độc thai nghén.
- C. Mẹ bị bệnh tim mạch.
- D. Mẹ bị bệnh lao phổi, hen phế quản.
- E. @Ngôi thai cúi hoặc quay không tốt.

1850. Giác hút sản khoa được chỉ định trong các trường hợp sau:

- A. Thai suy rõ ràng.
- B. Thai non tháng.
- C. Ngôi thai bất thường.
- D. Đầu có bướu huyết thanh to.
- E. @Sa dây rau sau khi đẩy lên được.

1851. Giác hút sản khoa được làm trong các trường hợp sau:

- A. Mẹ có sẹo mổ cũ ở tử cung
- B. Mẹ bị bệnh toàn thân ở mức độ nặng.
- C. @Ngôi chồm.
- D. Khung chậu giới hạn.
- E. Đầu có bướu huyết thanh to.

1852. Điều nào không phải là biến chứng của giác hút:

- A. Tụ máu dưới màng xương.
- B. Xuất huyết não.
- C. Xuất huyết võng mạc.
- D. @Toan máu.
- E. Trầy da đầu.

1853. Nắp giác hút số 6 có nghĩa là:

- A. Đường kính của nắp bằng 6cm.
- B. @Đường kính của nắp 6cm.
- C. Chu vi của nắp 6cm.
- D. Áp lực bơm đạt $6\text{kgF}/\text{cm}^2$.
- E. Dung tích của nắp 6cm^3 .

1854. Chỉ định giúp sanh bằng giác hút:

- A. Ngôi ngưng xoay ở kiểu thế ngang.
- B. @Mẹ tiền sản giật.
- C. Thai chậm tăng trưởng trong tử cung.
- D. Thai non tháng.
- E. Suy thai nặng.

1855. Vị trí đặt nắp giác hút:

- A. Thóp trước.
- B. Cách thóp trước 6cm trên đường liên thóp.
- C. Thóp sau.

- D. @Bướu đỉnh.
- E. Xương chẩm.

1856. Biến chứng nào không gặp trong giúp sanh bằng giác hút:

- A. Bướu huyết thanh.
- B. @Xuất huyết não màng não.
- C. Bướu huyết xương sọ.
- D. Liệt thần kinh VII.
- E. Rách sâu âm đạo.

1857. Điều kiện giúp sanh bằng giác hút:

- A. Cổ tử cung mở trọn hoặc gần trọn.
- B. @Bàn quang trống.
- C. Ngôi đầu.
- D. Sản phụ rặn tốt.
- E. Đầu lọt +1 đến +3.

1858. Forceps được chỉ định trong các trường hợp sau:

- A. Doạ vỡ tử cung mà đầu đã lọt. @Đ/S
- B. Nhiễm độc thai nghén, tiền sản giật, sản giật. @Đ/S
- C. Ngôi mặt. Đ/@S
- D. Khung chậu giới hạn. Đ/@S
- E. Mẹ bị bệnh tim mạch. @Đ/S

1859. Forceps được chỉ định trong các trường hợp sau:

- A. Mẹ bị bệnh lao phổi, hen phế quản. @Đ/S
- B. Mẹ bị bệnh thận. @Đ/S
- C. Ngôi trán. Đ/@S
- D. Doạ vỡ tử cung mà đầu đã lọt. @Đ/S
- E. Mẹ rặn quá 1h mà không chuyển. Đ/@S

1860. Forceps được chỉ định trong các trường hợp sau:

- A. Mẹ bị bệnh nội tiết: addison, basedow. @Đ/S
- B. Thai suy. @ Đ/S
- C. Thai non tháng. @Đ/S
- D. Ngôi mặt. Đ/@S
- E. Khung chậu giới hạn. Đ/@S

1861. Forceps được làm trong các trường hợp sau:

- A. Thai đã chết. Đ/@S
- B. Nôi mặt. Đ/@S
- C. Không có bất tương xứng khung chậu và thai nhi. @ Đ/S
- D. Ngôi đã lọt. @Đ/S
- E. Cổ tử cung còn viên. Đ/@S

1862. Giác hút sản khoa được chỉ định trong các trường hợp sau:

- A. Mẹ bị bệnh toàn thân ở mức độ nhẹ. @Đ/S
- B. Thai cúi hoặc quay không tốt. @Đ/S
- C. Thai mới suy. Đ/@S
- D. Thai non tháng. Đ/@S
- E. Ngôi mặt. Đ/@S

1863. Tai biến của Forceps và giác hút là:

- | | |
|--|------|
| A. Rách cổ tử cung | @Đ/S |
| B. Tổn thương tầng sinh môn. | @Đ/S |
| C. Không gây sây -sát da đầu thai nhi. | Đ/@S |
| D. Chảy máu não, màng não. | @Đ/S |
| E. Chấn thương đầu, mặt thai nhi. | @Đ/S |

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1864. Forceps được chỉ định trong các trường hợp sau:

- | | |
|---------------------------------------|-------|
| A. Mẹ không còn sức rặn. | @Đ/S |
| B. Mẹ đau nhiều, kích động, vật vã. | Đ/@S |
| C. Mẹ có sẹo mổ cũ ở tử cung | @ Đ/S |
| D. Mẹ bị bệnh toàn thân ở mức độ nhẹ. | Đ/@S |
| E. Sa tay. | Đ/@S |

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1865. Chọn câu đúng khi so sánh Forcep và giác hút:

- A. Forcep gây nhiều tai biến cho con hơn giác hút
- B. Forcep có nhiều chống chỉ định hơn giác hút
- C. @Giác hút gây tai biến cho mẹ ít hơn forcep
- D. Khi làm forceps thất bại có thể chuyển sang làm giác hút

1866. Chọn một câu đúng nhất trong các ý sau:

- A. Nên hạn chế forcep vì thủ thuật này gây nhiều tai biến
- B. Ở tuyến cơ sở nơi không đủ điều kiện mổ lấy thai thì nên thay thế bằng forceps
- C. Chỉ các bác sỹ sản khoa có kinh nghiệm mới nên làm forceps
- D. @Forceps có thể thay thế hoàn toàn giác hút

1867. Sản phụ chuyển dạ đẻ đủ tháng, CCTC tần số 4-5, CTC mở hết 10 phút, ngôi lọt thấp kiểu thể chằm vệ, tim thai 70 L/ph đã 2 phút. Cách xử trí tốt nhất trong trường hợp này là:

- A. @Forceps
- B. Giác hút
- C. Mổ lấy thai
- D. Hồi sức thai

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1868. Các phương pháp tránh thai dùng cho nam giới sau đây, phương pháp nào có tác dụng ngừa thai cao nhất:

- A. @ Thất và cắt ống dẫn tinh
- B. Giao hợp gián đoạn
- C. Bao cao su
- D. Các phương pháp có tác dụng như nhau

1869. Cơ chế tránh thai của viên thuốc ngừa thai loại phối hợp là:

- A. @ Ức chế rụng trứng và làm đặc chất nhầy cổ tử cung
- B. Gây phản ứng viêm tại nội mạc tử cung
- C. Tăng nhu động của vòi trứng
- D. Diệt tinh trùng và trứng

1870. Chống chỉ định đặt vòng tránh thai nào sau đây sai:

- A. Rong kinh, rong huyết chưa rõ nguyên nhân
- B. Viêm cổ tử cung do Chlamydia
- C. Tiền sử thai ngoài tử cung
- D. @ Bệnh béo phì

1871. Phương pháp ngừa thai được dùng phổ biến ở Việt Nam:

- A. Vòng tránh thai
- B. Thuốc viên ngừa thai
- C. Bao cao su tránh thai
- D. @ Không chắc chắn phương pháp nào

1872. Tác dụng chính của thuốc ngừa thai kết hợp là:

- A. Tác dụng chủ yếu đến niêm mạc tử cung
- B. Tác dụng đến niêm dịch cổ tử cung
- C. @ Tác dụng ức chế phóng noãn
- D. Ngăn cản sự di chuyển của tinh trùng

1873. Phụ nữ nghiện thuốc lá thì được khuyên không nên dùng biện pháp tránh thai nào sau đây:

- A. @ Viên thuốc ngừa thai dạng kết hợp
- B. Viên thuốc ngừa thai chứa Progesteron đơn thuần
- C. Đặt dụng cụ tử cung
- D. Đình sản vĩnh viễn

1874. Rigevidon là thuốc ngừa thai uống dạng:

- A. Chứa Progesteron đơn thuần
- B. @ Viên thuốc kết hợp
- C. Thuốc 3 pha
- D. Loại kế tiếp

1875. Chỉ định đặt dụng cụ tử cung tránh thai nào sau đây là sai:

- A. Sau sạch kinh
- B. Sau hút điều hòa kinh nguyệt
- C. Sự lựa chọn có chọn lọc
- D. @Ở bệnh nhân suy tim không muốn có thai nữa

1876. Ở Việt Nam phá thai to bằng phương pháp đặt túi nước được áp dụng cho thai kỳ có bề cao tử cung khoảng:

- A. 12 - 16 cm
- B. @16 - 20 cm
- C. 20 - 24 cm
- D. 24 - 28 cm

1877. Ở một phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt bình thường, thời điểm đặt vòng tốt nhất là:

- A. @ Ngay sau khi sạch kinh
- B. Giữa chu kỳ kinh
- C. Một tuần trước khi có kinh
- D. Bất kỳ thời điểm nào

1878. Triệu chứng nào sau đây không phải là tác dụng của viên thuốc tránh thai:

- A. Nám mặt
- B. Tăng cân
- C. @Đau bụng
- D. Buồn nôn

1879. Cơ chế tránh thai của dụng cụ tử cung loại trơ là:

- A. Ức chế rụng trứng
- B. Thay đổi chất nhầy cổ tử cung
- C. @Choán chỗ buồng tử cung
- D. Gây phản ứng viêm tại nội mạc tử cung

1880. Chống chỉ định của viên thuốc ngừa thai sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Cao huyết áp
- B. Viêm gan, tắc mật
- C. @Dị dạng tử cung
- D. U xơ tử cung

1881. Sau khi rụng trứng thì trứng vẫn còn khả năng thụ tinh trong thời gian tối đa là:

- A. 12 giờ
- B. @ 24 giờ
- C. 36 giờ
- D. 48 giờ

1882. Trong các phương pháp tránh thai sau đây, phương pháp có tỷ lệ thất bại cao nhất là:

- A. Thuốc viên ngừa thai
- B. @ Thuốc diệt tinh trùng
- C. Dụng cụ tử cung
- D. Thất ống dẫn trứng

1883. Chống chỉ định của viên thuốc ngừa thai là:

- A. Viêm loét dạ dày tá tràng
- B. Rối loạn kinh nguyệt
- C. @ Tiền sử viêm tắc tĩnh mạch
- D. Bệnh thận

1884. Các câu sau đây về bao cao su (BCS) đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. BCS ngăn cản không cho tinh trùng gặp noãn.
- B. BCS dễ sử dụng, sẵn có, giá rẻ.
- C. @BCS không có tác dụng phụ.
- D. BCS có tác dụng phòng chống các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

1885. Các câu sau đây về lợi ích của bao cao su (BCS) đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Không ảnh hưởng đến toàn thân.
- B. Hiệu quả tránh thai cao.
- C. @Không ảnh hưởng đến khoái cảm.
- D. Dễ tiếp cận.

1886. Đây không phải là điều kiện của phương pháp vô kinh cho con bú:

- A. Cho bú ngay sau sinh
- B. Nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn.
- C. Trẻ dưới 4 tháng tuổi.
- D. @Không mắc bệnh toàn thân.

1887. Cách sử dụng thuốc tránh thai viên kết hợp loại vỉ 28 viên, uống viên thứ nhất khi:

- A. @Bắt đầu có kinh.
- B. Vào ngày thứ 5 của vòng kinh.
- C. Sạch kinh.
- D. Bất cứ thời gian nào của vòng kinh.

1888. Sử dụng postinor trong tránh thai khẩn cấp, chỉ có tác dụng tránh thai khi uống viên thứ nhất sau giao hợp trong vòng:

- A. 24 giờ.
- B. 36 giờ.
- C. 48 giờ
- D. @72 giờ.

1889. Sử dụng viên postinor 75mcg trong tránh thai khẩn cấp, dùng viên thứ hai sau viên thứ nhất là:

- A. 6 giờ.
- B. 8 giờ.
- C. 10 giờ.
- D. @12 giờ.

1890. Thuốc tiêm tránh thai DMPA 150mg có tác dụng tránh thai trong thời gian là:

- A. 1 tháng.

- B. 2 tháng.
- C. @3 tháng.
- D. 4 tháng.

1891. Cơ chế tác dụng quan trọng nhất của thuốc tiêm tránh thai:

- A. @Ức chế phóng noãn.
- B. Ngăn cản sự làm tổ của trứng.
- C. Làm đặc chất nhầy cổ tử cung.
- D. Làm teo niêm mạc tử cung.

1892. Phụ nữ đang cho con bú, muốn sử dụng thuốc tiêm tránh thai. Thời điểm thông thường là sau sinh:

- A. 3 tuần.
- B. @6 tuần.
- C. 8 tuần.
- D. 12 tuần.

1893. Các câu sau đây về cơ chế của dụng cụ tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tăng nhu động vòi trứng.
- B. Thay đổi tính chất của niêm mạc tử cung.
- C. Gây phản ứng viêm tại chỗ.
- D. @Ngăn cản noãn gặp tinh trùng.

1894. Dụng cụ tử cung loại TCu380A (Brandname) có thời gian tác dụng tránh thai là:

- A. 3 năm.
- B. 5 năm.
- C. 8 năm.
- D. @10 năm.

1895. Dụng cụ tử cung loại Multiload 375 (Brandname) có thời gian tác dụng tránh thai là:

- A. 3 năm.
- B. @5 năm.
- C. 8 năm.
- D. 10 năm.

1896. Chống chỉ định tuyệt đối của dụng cụ tử cung là:

- A. U xơ tử cung dưới phúc mạc.
- B. Tiền sử nhiễm khuẩn đường sinh dục trên.
- C. Tiền sử chữa ngoài tử cung.
- D. @Nhiễm khuẩn sinh dục.

1897. Biến chứng của dụng cụ tử cung là:

- A. Đau tiểu khung.
- B. Rối loạn kinh nguyệt.
- C. Ra khí hư.
- D. @Nhiễm khuẩn sinh dục.

1898. Tránh thai theo phương pháp Ogino - Knauss cho một phụ nữ có chu kỳ kinh đều 28 ngày, khoảng ngày không an toàn cần tránh giao hợp là:

- A. Từ ngày 14 đến ngày 24 của chu kỳ kinh.
- B. Từ ngày 10 đến ngày 14 của chu kỳ kinh.
- C. @Từ ngày 10 đến ngày 17 của chu kỳ kinh.
- D. Từ ngày 12 đến ngày 16 của chu kỳ kinh.

1899. Một phụ nữ 27 tuổi, không có tiền sử mắc bệnh nội ngoại khoa, chu kỳ kinh nguyệt không đều, thường hay đau bụng nhiều mỗi khi hành kinh. Phương pháp tránh thai thích hợp nhất cho phụ nữ này là:

- A. Dụng cụ tử cung.
- B. @Thuốc viên tránh thai.
- C. Tránh ngày phóng noãn (Ogino - knauss).
- D. Triệt sản.

1900. Một phụ nữ đẻ được 4 tháng, đang cho con bú, chưa có kinh lại muốn được đặt vòng tránh thai:

- A. Đặt vòng cho bà ta ngay.
- B. @Cho bà ta siêu âm và thử hCG cho chắc chắn không có thai rồi đặt vòng cho bà ta.
- C. Hẹn bà ta khi nào có kinh trở lại sẽ đến đặt vòng.
- D. Giải thích cho bà ta rằng cho con bú kéo dài cũng là một phương pháp tránh thai hiệu quả. Khi nào con bà cai sữa hãy đến đặt vòng.

1901. Phương pháp tránh thai tạm thời nào sau đây có hiệu quả lý thuyết cao nhất:

- A. Xuất tinh ra ngoài.
- B. @Thuốc viên tránh thai loại phối hợp.
- C. Thuốc viên tránh thai loại chỉ có Progesterone.
- D. Dụng cụ tử cung.

1902. Chọn một câu sai sau đây về thuốc viên tránh thai loại phối hợp:

- A. Có chống chỉ định ở người bị bệnh tim.
- B. Ngoài tác dụng tránh thai, có thể dùng cho người bị đau bụng kinh vì có thể làm giảm được triệu chứng này.
- C. Có chống chỉ định ở người bị u vú.
- D. @Có chống chỉ định ở phụ nữ có u buồng trứng nhỏ, nghi là u cơ năng.

1903. Ở Việt nam hai loại dụng cụ tử cung hiện đang được sử dụng là:

- A. TCu 200 và Multiload 375.
- B. TCu 200 và Multiload 380.
- C. TCu 375 và Multiload 380.
- D. @TCu 380A và Multiload 375.

1904. Thời gian sử dụng có hiệu quả ngừa thai của TCu 380A là:

- A. 5 năm
- B. 5-7 năm
- C. 6-8 năm
- D. @10 năm

1905. Tác dụng phụ thường gặp nhất của dụng cụ tử cung là:

- A. Viêm nhiễm cơ quan sinh dục
- B. Kinh nguyệt thường xuyên nhiều và kéo dài
- C. Ra máu bất thường giữa chu kỳ
- D. @Đau bụng và ra máu ngay sau đặt và chỉ kéo dài 2-3 tháng đầu

1906. Các biến chứng nguy hiểm có thể gặp khi đặt dụng cụ tử cung là:

- A. Không có biến chứng nào xảy ra
- B. Rách cổ tử cung
- C. @Thủng tử cung, vòng chui ổ bụng
- D. Ra máu âm đạo kéo dài

1907. Sau khi đặt dụng cụ tử cung cần phải:

- A. Chỉ đi thăm khám nếu phát hiện dấu hiệu bất thường
- B. Không cần thăm khám lại nếu thấy bình thường
- C. Đi khám và theo dõi 3 tháng 1 lần
- D. @Đi khám khi có dấu hiệu bất thường và theo lời hẹn của bác sỹ

1908. Có thể đặt dụng cụ tử cung vào các thời điểm

- A. Bất kỳ ngày nào của vòng kinh nếu chắc chắn không có thai
- B. Sau sạch kinh 3 ngày
- C. Hết thời kỳ hậu sản
- D. @Sau nạo, sau hút điều hoà kinh nguyệt

1909. Thời điểm nào là tốt nhất để đặt dụng cụ tử cung

- A. Bất kỳ ngày nào của vòng kinh
- B. @Sau sạch kinh 3 ngày
- C. Hết thời kỳ hậu sản
- D. Sau nạo, sau hút điều hoà kinh nguyệt

1910. Trong viên thuốc tránh thai cổ điển thì liều ethynyl-estradiol là:

- A. 20 µg
- B. 30 µg
- C. C.35 µg
- D. @50 µg

1911. Trong thành phần viên thuốc tránh thai mới, liều thấp thì liều ethynyl-estradiol là:

- A. @15 µg
- B. 20 µg
- C. 30 µg
- D. 35 µg

1912. Trong các chương trình KHHGD hiện nay, thường sử dụng loại thuốc tránh thai viên kết hợp mấy giai đoạn:

- A. @1 giai đoạn
- B. 2 giai đoạn
- C. 3 giai đoạn
- D. Loại 1 và 2 giai đoạn được sử dụng rộng rãi

1913. Trong thành phần của viên thuốc tránh thai sử dụng cho phụ nữ đang cho con bú chỉ có:

- A. Chủ yếu là Progestin
- B. @Chỉ có Progestin
- C. Chủ yếu là Estrogen
- D. Cả Estrogen và Progestin nhưng liều rất thấp

1914. Chống chỉ định của viên tránh thai phối hợp là, NGOẠI TRỪ:

- A. Có thai hoặc nghi ngờ có thai.
- B. Sau đẻ, đang cho con bú
- C. @Sau đẻ, không cho con bú
- D. Đang bị hoặc tiền sử ung thư vú

1915. Chế độ chuẩn (liều lượng và thời gian biểu) của thuốc Depo-provera là:

- A. 100mg, 8 tuần một lần
- B. 100mg, 12 tuần một lần
- C. 150mg, 8 tuần một lần
- D. @150mg, 12 tuần một lần

1916. Các câu sau đây đều đúng về triệt sản nữ, NGOẠI TRỪ:

- A. Hiệu quả tránh thai 100% nếu như cắt và thắt đúng phương pháp
- B. Không có tác dụng phụ kéo dài.
- C. @Phòng chống được các bệnh lây nhiễm đường tình dục
- D. Không ảnh hưởng đến kinh nguyệt.

1917. Các tiêu chí lựa chọn một trường hợp triệt sản nam, NGOẠI TRỪ:

**Đã có vợ và vợ còn sống,
Dưới 50 tuổi, vợ dưới 45 tuổi
@Tình trạng thần kinh không tỉnh táo
Hoàn toàn chắc chắn là không muốn có con nữa**

1918. Tìm một câu sai khi nói về phương pháp triệt sản nam:

- A. Có hiệu quả tránh thai gần như 100%
- B. Đơn giản, có khả năng tránh thai vĩnh viễn, kinh tế,
- C. Không liên quan đến giao hợp, không ảnh hưởng đến giao hợp
- D. @Có thể phòng được các bệnh lây truyền đường tình dục

1919. Sau khi phẫu thuật triệt sản nam, khả năng nào sau đây không đúng:

- A. Tinh hoàn vẫn hoạt động bình thường
- B. Tinh trùng vẫn được sản xuất nhưng không đến được túi tinh
- C. Nội tiết vẫn bình thường nên không ảnh hưởng đến giới tính và hoạt động sinh dục
- D. @Có hiệu quả tránh thai ngay, không cần biện pháp tránh thai hỗ trợ

1920. Để có hiệu quả tránh thai sau triệt sản cần phải, chọn câu đúng nhất:

- A. Giao hợp được bảo vệ ngay sau khi tiến hành thủ thuật
- B. Dùng bao cao su trong ít nhất 20 lần xuất tinh sau khi đã cắt, thắt ống dẫn tinh
- C. Dùng bao cao su trong khoảng 20 lần xuất tinh sau khi đã cắt, thắt ống dẫn tinh
- D. @Dùng bao cao su ít nhất trong 20 lần xuất tinh sau khi đã cắt, thắt ống dẫn tinh và nên thử lại tinh trùng trước khi muốn giao hợp bình thường

1921. Các nhận xét sau về phương pháp tránh thai truyền thống đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Đơn giản
- B. Dễ áp dụng
- C. Có tác dụng tránh thai ngắn hạn
- D. @Có tác dụng tránh thai dài hạn

1922. Bao cao su là phương pháp được chỉ định cho khách hàng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tất cả mọi người muốn tránh thai tạm thời mà không muốn dùng các biện pháp khác
- B. Bất kỳ cá nhân nào có nguy cơ bị mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, kể cả HIV/AIDS.
- C. Sử dụng phương pháp tránh thai hỗ trợ: Đang cho con bú, ngay sau triệt sản
- D. @Tất cả mọi người muốn tránh thai lâu dài

1923. Những phụ nữ nào có thể áp dụng phương pháp Ogino-Knauss:

- A. Phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt không đều
- B. Phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt đều đặn
- C. @Phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt đều đặn, có thói quen theo dõi chu kỳ kinh nguyệt
- D. Phụ nữ kinh nguyệt đều đặn, không có thói quen theo dõi kinh nguyệt

1924. Một người phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt 30 ngày thì rụng trứng có thể xảy ra vào ngày:

- A. 14 ngày sau khi có kinh
- B. 14 ngày sau khi sạch kinh
- C. Chính giữa chu kỳ kinh
- D. @Khoảng 14 ngày trước kỳ kinh tới

1925. Phương pháp đo thân nhiệt cơ thể để xác định ngày rụng trứng là dựa vào, chọn câu đúng:

- A. Sự tăng lên của thân nhiệt chứng tỏ có rụng trứng
- B. Sự hạ xuống của thân nhiệt chứng tỏ có rụng trứng
- C. Trước khi rụng trứng thân nhiệt tăng rồi hạ xuống ngay sau rụng trứng (khoảng 0,5°C)
- D. @Trước khi rụng trứng thân nhiệt hạ rồi tăng lên ngay sau rụng trứng (khoảng 0,5°C)

1926. Xác định ngày rụng trứng dựa vào chất nhầy cổ tử cung là dựa vào hiện tượng:

- A. Chất nhầy cổ tử cung trở nên trong và đặc hơn, nhiều hơn, dai hơn
- B. Chất nhầy cổ tử cung trở nên trong và loãng hơn, ít hơn, dai hơn
- C. Chất nhầy cổ tử cung trở nên trong và loãng hơn, nhiều hơn, ít dai hơn
- D. @Chất nhầy cổ tử cung trở nên trong và loãng hơn, nhiều hơn, dai hơn

1927. Biện pháp cho bú vô kinh có thể áp dụng cho những phụ nữ:

- A. Sau đẻ > 6 tháng, cho con bú đều đặn và hoàn toàn, đã có kinh
- B. Sau đẻ < 6 tháng, cho con bú nhưng không đều và không hoàn toàn
- C. Sau đẻ < 6 tháng, cho con bú hoàn toàn, đã có kinh
- D. @Sau đẻ < 6 tháng, cho con bú đều đặn và chưa có kinh

1928. Cơ chế tránh thai của biện pháp cho bú vô kinh là:

- A. Tác dụng lên vùng dưới đồi, gây vô kinh
- B. Tác dụng lên vùng dưới đồi, ảnh hưởng đến sự tiết các hormon của buồng trứng, ức chế sự rụng trứng
- C. @Tác dụng lên vùng dưới đồi, ảnh hưởng đến sự tiết các hormon giải phóng, ức chế sự rụng trứng
- D. Tác dụng lên vùng dưới đồi, gây rối loạn kinh nguyệt, ức chế rụng trứng

1929. Một trong những cơ chế hoạt động của thuốc viên tránh thai loại phối hợp là:

- A. Tạo nên chất tiết ở âm đạo để diệt tinh trùng
- B. Làm giảm ham muốn tình dục bằng cách biến đổi các chất kích thích ở vỏ não
- C. @Biến đổi chất nhày ở cổ TC
- D. D.Tất cả các câu trên đều sai

1930. Cơ chế tránh thai của thuốc viên tránh thai loại phối hợp là:

- A. @Ức chế rụng trứng và ảnh hưởng lên chất nhày ở cổ CT
- B. Gây phản ứng viêm tại lớp nội mạc tử cung
- C. Tăng nhu động vòi trứng
- D. Diệt trứng thụ tinh

1931. Về thuốc tránh thai loại phối hợp, tất cả những câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Thuốc bị chống chỉ định ở người bị bệnh van tim hậu thấp
- B. Thuốc bị chống chỉ định ở người bị bệnh tiểu đường
- C. @Thuốc bị chống chỉ định ở người có tiền sử viêm tiểu khung
- D. Có thể dùng ở bệnh nhân sau điều trị thai trứng

1932. Triệt sản nam được áp dụng:

- A. Cho tất cả những nam giới muốn tránh thai bằng biện pháp này
- B. Cho những trường hợp mắc bệnh rối loạn đông máu
- C. Cho những trường hợp có nhiễm khuẩn tại bộ phận sinh dục
- D. @Các câu trên đều sai

1933. Khi nói về triệt sản nữ:

- A. Là biện pháp tránh thai áp dụng cho những trường hợp chống chỉ định dùng thuốc tránh thai
- B. Tất cả mọi phụ nữ đều có thể áp dụng biện pháp này
- C. Biện pháp này rất có hiệu quả đối với những người mắc bệnh suy tim
- D. @Tất cả những câu trên đều sai

1934. Triệt sản nữ có thể thực hiện khi, chọn 1 câu sai:

- A. Kết hợp khi mổ lấy thai
- B. @Bất kỳ lúc nào khách hàng yêu cầu
- C. Kết hợp khi phẫu thuật phụ khoa
- D. 48 giờ sau đẻ

1935. Kỹ thuật triệt sản nữ là:

- A. Cắt hai buồng trứng
- B. @Cắt và thắt hai vòi trứng

- C. Cắt tử cung
- D. Các câu A và B đều đúng

1936. Thất ống dẫn trứng có tác dụng tránh thai vì:

- A. Ức chế phóng noãn
- B. Ngăn cản trứng đến làm tổ ở buồng tử cung
- C. Giảm hoạt động tinh dục
- D. @ Ngăn cản tinh trùng gặp noãn

1937. Thời điểm thích hợp để áp dụng phương pháp hút thai với bơm Karmann 1 van là:

- A. Chậm kinh 2 ngày
- B. Chậm kinh 1 tuần
- C. @Chậm kinh 2 tuần
- D. Chậm kinh 4 tuần

1938. Hút thai có ưu điểm hơn nạo thai vì:

- A. Không phải nong cổ tử cung
- B. Ít chảy máu
- C. Ít đau
- D. @Ít nhiễm trùng

1939. Phương pháp vô cảm trong thủ thuật nạo thút thai là:

- A. Gây mê
- B. Gây tê tùy sống
- C. @Gây tê cạnh cổ tử cung
- D. Gây tê ngoài màng cứng

1940. Biến chứng của phương pháp nạo thai là:

- A. Sốt rau
- B. Nhiễm trùng
- C. Thủng tử cung
- D. @Băng kính

1941. Khi một phụ nữ uống xong vỉ thuốc tránh thai 28 viên thứ nhất, chị ta nên bắt đầu vỉ tiếp theo:

- A. Sau 5 ngày
- B. Sau 7 ngày
- C. @Vào ngày kế tiếp
- D. Khi đã sạch kinh.

1942. Sau khi ngừng tiêm thuốc tránh thai, sự có thai trở lại không sớm hơn:

- A. Ngay sau đó
- B. @3 tháng sau lần tiêm cuối cùng
- C. 6-9 tháng sau lần tiêm cuối cùng
- D. 18 tháng sau lần tiêm cuối cùng

1943. Khi được chỉ định hoàn toàn đúng, hiệu quả tránh thai của phương pháp Cho Bú vô kinh là:

- A. 73%
- B. 85%

- C. 90%
- D. @98%

1944. Ưu điểm của dụng cụ tử cung là:

- A. Chỉ số pearl < 1
Đ/@S
- B. Đặt 1 lần tránh được thai nhiều năm
@Đ/S
- C. Phòng tránh được các bệnh lây theo đường tình dục
Đ/@S
- D. Đặt DCTC bị đau đầu
Đ/@S

1945. Thất ống dẫn trứng có ưu điểm sau:

- A. Hiệu quả tránh cao
@Đ/S
- B. Không tốn kém
@Đ/S
- C. Không ảnh hưởng đến hoạt động tình dục
@Đ/S
- D. Không hồi phục sinh sản
@Đ/S

1946. Chống chỉ định đặt dụng cụ tử cung trong trường hợp sau:

- A. Đã có một con được 10 tháng tuổi
Đ/@S
- B. Đang bị viêm nhiễm bộ phận sinh dục
@Đ/S
- C. Tử cung có vách ngăn
@Đ/S
- D. Tiền sử chữa ngoài tử cung
@Đ/S

1947. Tác dụng tránh thai của dụng cụ tử cung nhờ:

- A. Ức chế rụng trứng
Đ/@S
- B. Chiếm chỗ trong buồng tử cung không cho trứng làm tổ
@Đ/S
- C. Ngăn cản sự di chuyển của trứng
Đ/@S
- D. Gây phản ứng viêm ở niêm mạc tử cung không thuận lợi cho trứng làm tổ
@Đ/S

1948. Mục đích của phương pháp hút điều hòa kinh nguyệt là:

- A. Để điều kinh
@Đ/S
- B. Để cầm máu trong rong kinh, rong huyết
@Đ/S
- C. Để tránh thụ thai
Đ/@S

- D. Đề phá thai sớm
@Đ/S

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1949. Chọn câu SAI trong những câu sau đây về "Dụng cụ tử cung":

- A. Không thể tránh được thai ngoài tử cung
- B. @Có hiệu quả cao nhất trong các biện pháp tránh thai tạm thời
- C. Có thể có thai lại ngay khi tháo ra
- D. Có thể đặt được cho phụ nữ đang nuôi con bú

1950. Chống chỉ định tương đối của thuốc tránh thai viên kết hợp, chọn câu sai:

- A. Béo phì.
- B. U xơ tử cung.
- C. Tiểu đường chưa có biến chứng
- D. @Bệnh về gan.

1951. Phụ nữ 35 tuổi, bị hẹp hở van 2 lá, không suy tim. Tiền thai 3022. Theo bạn phương pháp ngừa thai hợp lý nhất cho bà ta là:

- A. Dụng cụ tử cung.
- B. Thuốc viên ngừa thai loại phối hợp.
- C. Bao cao su (condom).
- D. @Triệt sản.

1952. Cơ chế tác dụng của dụng cụ tử cung là:

- A. Ngăn cản sự thụ tinh bằng cách ngăn cản sự rụng trứng
- B. Ngăn cản không cho trứng và tinh trùng gặp nhau
- C. @Ngăn cản sự thụ tinh và sự làm tổ của trứng
- D. Ngăn cản không cho tinh trùng xâm nhập buồng tử cung

1953. Dụng cụ tử cung không phù hợp cho những phụ nữ sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Muốn sử dụng biện pháp tránh thai vĩnh viễn
- B. @Muốn sử dụng biện pháp tránh thai nhưng không muốn dùng thuốc nội tiết
- C. Mới đẻ trong thời kỳ hậu sản
- D. Đang điều trị viêm nhiễm cơ quan sinh dục

1954. Có thể đặt dụng cụ tử cung cho phụ nữ nào sau đây:

- A. Rong kinh, rong huyết
- B. Viêm đường sinh dục
- C. Bệnh lý rối loạn đông máu
- D. @Không áp dụng được phương pháp cho bú vô kinh

1955. Hiệu quả của viên tránh thai phối hợp cao chủ yếu là do:

- A. Progestin
- B. Ức chế giải phóng LH nên ức chế phóng noãn.
- C. Chất nhầy cổ tử cung đặc lại ảnh hưởng đến sự di chuyển của tinh trùng.
- D. @Estrogen và progestin đều có tác dụng đồng vận lên tuyến yên làm tăng hiệu quả tránh thai

1956. Viên thuốc tránh thai Progestin đơn thuần liều thấp phù hợp nhất đối với:

- A. Chủ yếu với mục đích điều trị
- B. Phụ nữ muốn tránh thai tạm thời
- C. @Phụ nữ đang cho con bú
- D. Phụ nữ không sử dụng được viên tránh thai phối hợp

1957. Tác dụng phụ của viên thuốc tránh thai phối hợp là, NGOẠI TRỪ:

Nhức đầu, thay đổi tâm lý, libido.

Cảm giác nặng chân gặp ở một vài phụ nữ.

Cao huyết áp, tăng cân do giữ muối, giữ nước.

@Gây rối loạn kinh nguyệt: kinh ít, kinh thưa, dùng lâu gây mất kinh

1958. Các phụ nữ sau đây có thể tiến hành triệt sản, NGOẠI TRỪ:

- A. Đã có đủ con và chắc chắn không muốn sinh nữa
- B. Đã thống nhất với chồng về sự lựa chọn phương pháp này
- C. @Phụ nữ dưới 35 tuổi không mong muốn có thai
- D. Chưa có đủ con nhưng bị bệnh lý mà thai nghén có thể ảnh hưởng tới tính mạng

1959. Một người phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt không đều (dài hoặc ngắn hơn bình thường) thì rụng trứng có thể xảy ra vào ngày. Chọn câu đúng nhất:

- A. 14-16 ngày sau khi sạch kinh
- B. Giữa chu kỳ kinh
- C. Khoảng 14 ngày trước kỳ kinh tới
- D. @Không thể xác định được khoảng thời gian xảy ra rụng trứng

1960. Một phụ nữ sau khi đẻ được 4 tháng, khỏe mạnh, đang cho con bú, chưa có kinh trở lại, đến đề nghị được tư vấn về KHHGD. Bạn hãy chọn giải pháp tốt nhất dưới đây:

- A. Đặt vòng ngay cho đối tượng.
- B. @Khuyên nên chờ có kinh nguyệt trở lại để sau kinh rồi đặt DCTC
- C. Cho uống thuốc tránh thai viên kết hợp
- D. Khuyên cho con bú kéo dài:

1961. Một thiếu nữ khỏe mạnh vừa lập gia đình chưa có điều kiện đẻ con ngay. Bạn khuyên nên dùng phương pháp tránh thai nào dưới đây:

- A. Dụng cụ tử cung: Đ/@S
- B. Thuốc tránh thai Kết hợp (C.O.C'.S) @Đ/S
- C. Thuốc tránh thai chỉ có Progestin (POP'S) Đ/@S
- D. Thuốc tránh thai tiêm @Đ/S

1962. Cách sử dụng viên thuốc tránh thai phối hợp vỉ 28 viên có hàm lượng Ê 30mg:

- A. Uống viên thứ nhất sau khi sạch kinh 5 ngày Đ/@S
- B. Uống vào một giờ nhất định trong ngày @Đ/S
- C. Nếu quên 2 viên thì ngừng thuốc và dùng biện pháp khác @Đ/S
- D. Uống viên đầu tiên vào ngày thứ 1 của chu kỳ @Đ/S

1963. Phương pháp tránh thai nào dưới đây nên áp dụng cho một phụ nữ đã có con có vấn đề về tim mạch:

- A. Thuốc tránh thai kết hợp (C.O.C'.S) Đ/@S
- B. Dụng cụ tử cung @Đ/S

- C. Thuốc tránh thai đặt âm đạo Đ/@S
 D. Bao cao su @Đ/S

1964. Nhược điểm của thuốc viên tránh thai là:

- A. Phải uống hàng ngày nên dễ quên @Đ/S
 B. Không hồi phục sinh sản sau khi ngưng thuốc Đ/@S
 C. Gây rối loạn kinh nguyệt Đ/@S
 D. Giảm hoạt động tình dục Đ/@S

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1965. Một phụ nữ 38 tuổi, nghiện thuốc lá, đã có 3 con, kinh nguyệt đều, thường bị thống kinh, chồng đi công tác xa mỗi tháng về nhà vài lần. Hai vợ chồng không thích phải chịu phẫu thuật. Biện pháp tránh thai thích hợp là:

- A. Dụng cụ tử cung
 B. Uống thuốc ngừa thai
 C. @ Bao cao su
 D. Ogino - Knauss

1966. Một phụ nữ 28 tuổi, đã có 1 con, tiền sử bị chữa ngoài tử cung, kinh nguyệt không đều. Biện pháp tránh thai thích hợp là:

- A. Dụng cụ tử cung
 B. @Uống thuốc ngừa thai
 C. Ogino - Knauss
 D. Thuốc diệt tinh trùng

1967. Ngoài tác dụng ngừa thai, thuốc viên loại phối hợp còn có chỉ định trong trường hợp nào sau đây:

- A. Thông kinh
 B. Kinh nguyệt không đều
 C. Kinh thưa
 D. @Câu A và B đều đúng

1968. Phương pháp tránh thai nào không nên áp dụng cho cặp vợ chồng có sự xuất tinh sớm:

- A. Thuốc viên ngừa thai
 B. Dụng cụ tử cung
 C. @Giao hợp gián đoạn
 D. Bao cao su

1969. Bệnh lý nào sau đây chống chỉ định dùng viên thuốc tránh thai loại phối hợp:

- A. Lao phổi
 B. U thư đại tràng
 C. U nang buồng trứng cơ năng
 D. @U tiết prolactine

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÌNH CHỈ THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1970. Tuổi thai để có thể áp dụng phương pháp hút thai là:

- A. 4 tuần vô kinh.
- B. @ 6 tuần vô kinh.
- C. 8 tuần vô kinh.

- D. 10 tuần vô kinh.
- E. 12 tuần vô kinh.

1971. Biện chứng có thể có của phương pháp nạo gấp thai là:

- A. Nhiễm trùng.
- B. Thủng tử cung.
- C. Dính buồng tử cung.
- D. @ Các câu trên đều đúng.

1972. Tác dụng chính của Mifepriston trong lĩnh vực phá thai là:

- A. @Cạnh tranh với Progesterone tại thụ thể của nó tại lớp nội mạc tử cung.
- B. Làm gia tăng sự sản xuất Estrogen từ buồng trứng.
- C. Biến đổi Progesterone thành một chất không có hoạt tính.
- D. Làm tiêu trứng thụ tinh khi mới làm tổ vào nội mạc tử cung.

1973. Prostaglandine có tác dụng nào sau đây (chọn câu đúng nhất):

- A. Gây cơn co tử cung.
- B. Làm mềm cổ tử cung.
- C. Làm mở cổ tử cung.
- D. @Tùy loại Prostaglandine mà có những tác dụng khác nhau.

1974. Trong thực tế, phương pháp vô cảm thường được áp dụng nhất trong các thủ thuật nạo phá thai là:

- A. Gây mê toàn thân.
- B. Gây tê tủy sống.
- C. @Gây tê cạnh cổ tử cung
- D. Gây tê ngoài màng cứng.

1975. Số ngày chậm kinh tối đa có thể áp dụng phương pháp hút thai nhỏ là:

- A. 7 ngày
- B. @14 ngày
- C. 21 ngày
- D. 28 ngày

1976. So với phương pháp nong nạo gấp thai, hút thai nhỏ có ưu điểm nào sau đây?

- A. Không cần phải nong cổ TC
- B. Ít chảy máu hơn
- C. Ít đau hơn
- D. @Cả A, B và C đều đúng

1977. Trong quá trình hút thai bằng bơm Karmann, có thể:

- A. Nạo lại buồng TC bằng thìa đặc
- B. @Nạo lại buồng TC bằng chính đầu ống hút có 2 lỗ cửa sổ
- C. Nạo lại buồng TC bằng thìa rộng
- D. Đã hút thai nhỏ thì không có chỉ định nạo bằng dụng cụ

1978. Hút nạo nhiều lần là điều kiện thuận lợi để:

- A. Viêm niêm mạc TC, viêm phần phụ
- B. Rong kinh, rong huyết kéo dài

- C. Dính buồng TC
- D. @Cả A, B và C đều đúng

1979. Hút thai nhỏ được thực hiện ở:

- A. Tuyến y tế cơ sở
- B. Nhân viên y tế được đào tạo
- C. Có trang thiết bị phù hợp và vô khuẩn
- D. @Cả A, B và C đều đúng

1980. Tuổi thai tối đa được phép nạo gấp thai là:

- A. < 10 tuần
- B. @< 12 tuần
- C. < 14 tuần
- D. < 16 tuần

1981. Thuốc thường dùng để phục hồi niêm mạc TC sau nạo phá thai là:

- A. @Estrogen
- B. Progesteron
- C. Estrogen + Progesteron
- D. Corticoid

1982. Biến chứng thường gặp của phương pháp phá thai bằng đặt túi nước ngoài màng ối (Kovac's) là:

- A. Choáng do đau
- B. @Nhiễm khuẩn
- C. Thủng TC
- D. Cả A, B và C đều đúng

1983. Theo chuẩn quốc gia, tuổi thai tối đa (kể từ ngày đầu kỳ kinh cuối) được phép phá thai nội khoa là:

- A. < 42 ngày vô kinh
- B. @< 49 ngày vô kinh
- C. < 56 ngày vô kinh
- D. < 63 ngày vô kinh

1984. Phá thai to chỉ được thực hiện ở:

- A. Cơ sở y tế có Bác sỹ chuyên khoa Sản
- B. @Bệnh viện chuyên khoa Phụ Sản
- C. Cơ sở y tế có khả năng phẫu thuật
- D. Cơ sở y tế có trang bị máy siêu âm

1985. Mục đích của công tác tư vấn cho khách hàng tới phá thai là:

- A. Đưa ra các biện pháp phá thai.
- B. Lựa chọn cho khách hàng một biện pháp phá thai.
- C. Đưa ra các quy trình phá thai.
- D. @Giúp khách hàng tự quyết định việc phá thai.

1986. Ở tuyến xã, phá thai bằng bơm hút Kartman chỉ định ở tuổi thai tối đa tính từ ngày đầu của ngày kinh cuối cùng là:

- A. @6 tuần
- B. 8 tuần.

- C. 10 tuần.
- D. 12 tuần.

1987. Theo chuẩn quốc gia, liều thuốc Mifepriston trong phá thai là:

- A. 100 mg.
- B. @ 200 mg.
- C. 300 mg.
- D. 400 mg.

1988. Ưu điểm của phá thai bằng thuốc so với hút thai là:

- A. @Không sợ thủng tử cung.
- B. Ít chảy máu.
- C. Ít sốt rau.
- D. Ít nhiễm trùng.

1989. Dung dịch bơm vào túi nước trong phá thai bằng phương pháp Kovacs là:

- A. Glucose 5%.
- B. Glucose 10%.
- C. Ringer lactat.
- D. @Natriclorua 0,9%.

1990. Những phương pháp tránh thai sau đây phù hợp với những bệnh nhân sau nạo hút:

- A. Các phương pháp tránh thai bằng hormone
- B. Vòng tránh thai
- C. Thất và cắt hai vòi trứng nếu họ không muốn có thêm con nữa
- D. @Tất cả các biện pháp trên

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1991. Nhiễm khuẩn ở buồng tử cung thường gặp nhất sau nạo hút thai là:

- A. @Viêm niêm mạc TC
- B. Viêm phần phụ
- C. Viêm tiểu khung
- D. Viêm phúc mạc toàn thể

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1992. Một khách hàng có kết quả siêu âm có CRL là 7mm có nhu cầu bỏ thai, các phương pháp có thể lựa chọn. Chọn câu sai:

- A. Phá thai nội khoa
- B. Hút thai bằng Kartmann 1 van
- C. @Hút thai bằng ống Kartmann 2 van
- D. Hút thai bằng máy hút chân không

1993. Trong phá thai bằng phương pháp nong và nạo, khi đang thực hiện thủ thuật bệnh nhân chảy máu nhiều, nguyên nhân có thể gặp:

- A. Chỉ gặp được nhau mà chưa gặp được thai
- B. @Thủng tử cung
- C. Buồng tử cung sạch, tử cung co kém
- D. Rối loạn đông máu

1994. Biến chứng nào chỉ xảy ra khi thực hiện phá thai nội khoa:

- A. Nhiễm trùng của tử cung và vùng chậu
- B. Sốt sản phẩm thụ thai
- C. Chảy máu sau phá thai
- D. @Thai phát triển bất thường (trong trường hợp bị sót rau và thai còn phát triển sau phá thai)

1995. Khi thực hiện phá thai nội khoa, chọn câu sai:

- A. @Tuổi thai cho phép thực hiện phá thai nội khoa là < 56 ngày vô kinh
- B. Chỉ được phép thực hiện tại bệnh viện hay tuyến y tế được sự cho phép của Bộ y tế
- C. Buộc phải thực hiện phá thai ngoại khoa nếu phá thai nội khoa thất bại vì nguy cơ dị tật do misoprotol
- D. Phá thai nội khoa có giá trị tương đương phá thai ngoại khoa, là hai lựa chọn song song

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÌNH CHỈ THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1996. Yêu cầu khách hàng ký tên vào "Giấy chấp thuận khi đã được thông tin đầy đủ" đối với trường hợp sử dụng:

- A. Thuốc uống tránh thai.
- B. Dụng cụ tử cung.
- C. Thuốc tiêm tránh thai.
- D. @Triệt sản tự nguyện.

1997. Yếu tố nào trong các yếu tố dưới đây cần phải được đưa vào mỗi buổi tư vấn:

- A. Sự kín đáo.
- B. Sự bí mật.
- C. Sự thiên vị đối với một biện pháp nào đó của người cung cấp dịch vụ .
- D. @Sự chấp nhận và thái độ không phán xét của nhân viên y tế.

1998. Thông tin chi tiết về một biện pháp cụ thể thường được bàn luận với khách hàng trong khi:

- A. Tư vấn tổng quát về KHHGD.
- B. @Tư vấn đặc trưng cho biện pháp.
- C. Tư vấn theo dõi.
- D. Tư vấn khi thay đổi biện pháp tránh thai.

1999. Cách nào là tốt nhất để làm mất tác dụng của lời đồn đại về một biện pháp KHHGD:

- A. Cười khách hàng vì đã tin vào một lời đồn đại ngốc nghếch như vậy.
- B. Nói với khách hàng một cách lịch sự rằng lời đồn đại đó không có thật và nhẹ nhàng phủ nhận lời đồn đại đó.
- C. @Giải thích một cách lịch sự là tin đồn đó không đúng và giải thích tại sao nó lại không đúng.
- D. Bỏ ngoài tai lời bình luận đó.

2000. Câu hỏi nào dưới đây là ví dụ về các câu hỏi mở:

- A. "Chị đã bao giờ nghe nói về dụng cụ tránh thai chưa?"
- B. @ "Chị có cảm nghĩ gì về việc dùng thuốc viên tránh thai không?"
- C. "Chị có nhớ phải làm gì khi quên uống một viên thuốc không?"
- D. "Chị có nhận thấy rằng thất vôi trứng là một biện pháp tránh thai vĩnh viễn hay không?"

2001. Câu hỏi nào dưới đây là ví dụ về các câu hỏi đóng:

- A. @ "Chị có thích dùng thuốc viên không?"
- B. "Chị nghe nói gì về dụng cụ tránh thai?"
- C. "Hãy nói cho tôi biết chị cần phải làm gì, nếu chị quên uống một viên thuốc tránh thai?"
- D. "Chị cảm thấy như thế nào về việc sẽ không bao giờ có thêm con nữa?"

2002. Điều đặc trưng cho cách "đặt câu hỏi có hiệu quả" là:

- A. Đặt nhiều câu hỏi một lúc
- B. Hỏi một câu hỏi và chờ câu trả lời.
- C. Hỏi các câu hỏi bắt đầu bằng "tại sao".
- D. @Đặt câu hỏi tránh được các câu trả lời "Có" hoặc "Không".

2003. Điều nào dưới đây không đặc trưng cho cách "đặt câu hỏi có hiệu quả":

- A. Dùng âm điệu giọng nói để thể hiện mối quan tâm của bạn.
- B. @Hỏi các câu hỏi bắt đầu bằng "tại sao".
- C. Dùng các từ để khuyến khích khách hàng nói tiếp, như "ò, thế à?", "rồi sau đó?"
- D. Câu hỏi có tính chất dẫn dắt.

2004. Những đặc điểm nào dưới đây không phải là biểu hiện của "tích cực lắng nghe":

- A. Thỉnh thoảng giải thích/ tóm tắt những điều khách hàng nói.
- B. Nhìn khách hàng khi họ đang nói.**
- C. Suy nghĩ về những điều bạn sẽ nói sau khi nghe khách hàng.
- D. @Viết/ đọc khi khách hàng đang nói.

2005. Những đặc điểm nào dưới đây là biểu hiện của "tích cực lắng nghe":

- A. Viết/ đọc khi khách hàng đang nói.
- B. Ngắt lời khách hàng.
- C. Sắp xếp giấy tờ.
- D. @Gật đầu/ phát ra những âm thanh khích lệ trong khi khách hàng trình bày.

2006. Đây không phải là kết quả mong muốn của cuộc tư vấn về KHHGD:

- A. Sự chấp thuận một biện pháp tránh thai thích hợp.
- B. @Giải thích lời đồn đại về một biện pháp tránh thai.
- C. Khách hàng tiếp tục sử dụng biện pháp tránh thai mà mình lựa chọn.
- D. Khách hàng biết cách sử dụng biện pháp tránh thai mà mình lựa chọn.

2007. Yếu tố ảnh hưởng đến kết quả tư vấn về phía người cung cấp dịch vụ KHHGD:

- A. Tin tưởng và tôn trọng người phục vụ
- B. Cảm thấy được bảo vệ bí mật đời riêng và sự kín đáo.
- C. Cảm thấy được tôn trọng và giữ gìn phẩm giá
- D. @Sự khác nhau giữa khách hàng và người cung cấp dịch vụ về đẳng cấp/ tầng lớp xã hội/ giới tính/ trình độ văn hoá.

2008. Yếu tố ảnh hưởng đến kết quả tư vấn về phía khách hàng là:

- A. Thái độ và cách ứng xử
- B. Sự thiên lệch của người cung cấp dịch vụ đối với một hay một số biện pháp tránh thai.
- C. Số lượng các biện pháp tránh thai hiện có
- D. @Cảm thấy được bảo vệ bí mật đời riêng và sự kín đáo.

2009. Ý nghĩa của tư vấn về các biện pháp tránh thai, câu nào sau đây đúng nhất:

- A. Tư vấn về các biện pháp tránh thai là một quá trình mà trong đó người tư vấn tìm cách đề thuyết phục người được tư vấn chấp nhận thực hiện một biện pháp tránh thai nào đó
- B. Tư vấn về các biện pháp tránh thai là một cuộc nói chuyện nhằm giải thích tất cả những thắc mắc của đối tượng về một vấn đề nào đó
- C. Tư vấn về các biện pháp tránh thai là một cuộc giao tiếp nhằm hiểu rõ những tâm tư, nguyện vọng, khó khăn của đối tượng để có thể cho một lời khuyên về một vấn đề nào đó
- D. @Tư vấn về các biện pháp tránh thai là giúp khách hàng lựa chọn một biện pháp tránh thai thích hợp trong một giai đoạn sinh sản nhất định

2010. Mục tiêu của tư vấn về KHHGD, chọn câu sai:

- A. Giúp khách hàng chọn đúng một biện pháp tránh thai và sử dụng đúng biện pháp đã chọn
- B. Giúp tăng tỷ lệ tiếp tục sử dụng và hạn chế bỏ cuộc
- C. Góp phần tăng cường sức khỏe và giảm chi phí
- D. @Giúp cho khách hàng hiểu biết về cơ chế tác dụng của từng biện pháp tránh thai

2011. Trong lĩnh vực tư vấn KHHGD, một phương pháp tránh thai được xem là tốt nhất cho một đối tượng khi:

- A. Đó là một biện pháp tránh thai hiện đại
- B. Đó là một phương pháp có hiệu quả tránh thai cao
- C. @Đó là một phương pháp mà người tư vấn nghĩ rằng thích hợp nhất cho đối tượng
- D. Đó là một phương pháp an toàn cho đối tượng và đối tượng muốn sử dụng

2012. Để công tác tư vấn KHHGD đạt được kết quả tốt, tất cả những điều sau đây đều cần thiết, NGOẠI TRỪ:

- A. @Không nên đề cập đến những biến chứng hoặc phản ứng phụ của một biện pháp tránh thai nào đó
- B. Phải tìm cách nhận biết và hiểu rõ những cảm nghĩ của khách
- C. Phải dùng những câu từ rõ ràng, dễ hiểu
- D. Phải tôn trọng khách

2013. Điều nào sau đây không nên làm trong công tác tư vấn về KHHGD:

- A. Hỏi các thông tin liên quan đến sức khỏe và nhu cầu tránh thai
- B. Hỏi tên khách và gọi tên khách vài ba lần trong cuộc nói chuyện
- C. @Nói rõ cho khách hàng biết giới hạn thời gian của một cuộc tư vấn
- D. Yêu cầu khách nhắc lại các thông tin đã cung cấp để chắc rằng khách đã hiểu

2014. Về vấn đề tư vấn KHHGD, tất cả các câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Xuất phát từ nhu cầu của người làm tư vấn
- B. Chẳng những là một quá trình cung cấp thông tin cho khách mà còn phải biết lắng nghe những suy nghĩ của khách
- C. Kênh truyền thông thích hợp nhất cho công tác tư vấn và truyền thông trực tiếp
- D. Một trong những điều cần thiết là đòi hỏi người làm công tác tư vấn phải trung thực

2015. Khi tư vấn KHHGD người làm tư vấn cần:

- A. Thông cảm và hiểu đối với khách hàng
- B. Thành thật với khách hàng
- C. Cung cấp cho khách hàng những thông tin về KHHGD
- D. @Tất cả các câu trên đều đúng

2016. Tránh thai theo phương pháp Ogino - Knauss cho một phụ nữ có chu kỳ kinh đều 28 ngày, khoảng ngày không an toàn cần tránh giao hợp là:

- A. Từ ngày 14 đến ngày 24 của chu kỳ kinh
- B. Từ ngày 10 đến ngày 14 của chu kỳ kinh
- C. @Từ ngày 10 đến ngày 17 của chu kỳ kinh
- D. Từ ngày 12 đến ngày 16 của chu kỳ kinh

2017. Biện pháp tránh thai đối với những trường hợp vòng kinh không ổn định:

- A. Tránh thai bằng phương pháp tránh ngày phóng noãn rất có hiệu quả
- B. Tỷ lệ thất bại thấp
- C. Khuyến khích khách hàng tránh giao hợp từ ngày thứ 10 đến ngày thứ 20 của vòng kinh
- D. @Câu A, B, C đều sai

2018. Thực hiện tránh thai bằng phương pháp Ogino - Knauss:

- A. Từ ngày thứ 10 đến ngày thứ 17 của vòng kinh là an toàn tuyệt đối
- B. Từ ngày thứ 20 đến trước kì kinh tới là ngày an toàn tương đối
- C. Từ ngày sạch kinh đến ngày thứ 10 là thời kỳ an toàn tuyệt đối
- D. @Tránh giao hợp trước khi có dự kiến phóng noãn 3 ngày và sau khi phóng noãn 1 ngày

2019. Phương pháp tránh thai tính ngày rụng trứng:

- A. Tỷ lệ khoảng 20%-25% cặp vợ chồng sử dụng
- B. Đây là phương pháp dựa vào hiện tượng phóng noãn
- C. Dựa vào thời gian sống của tinh trùng ở trong đường sinh dục để tính ngày giao hợp
- D. @Tất cả những câu trên đều đúng

2020. Thời điểm đặt vòng tốt nhất là:

- A. @Ngay sau sạch kinh
- B. Giữa chu kỳ kinh
- C. Một tuần trước ngày có kinh
- D. Hai tuần sau khi bắt đầu có kinh

2021. Cơ chế tránh thai của dụng cụ tử cung loại trơ là:

- A. Ảnh hưởng lên chất nhầy ở cổ TC
- B. Ức chế rụng trứng
- C. @Choáng chỗ buồng TC làm trứng thụ tinh không làm tổ được
- D. Ngăn cản sự di chuyển của tinh trùng

2022. Một phụ nữ 27 tuổi, không có tiền sử mắc bệnh nội ngoại khoa, chu kỳ kinh nguyệt không đều, thường hay đau bụng nhiều mỗi khi hành kinh. Phương pháp tránh thai thích hợp nhất cho phụ nữ này là:

- A. Dụng cụ tử cung
- B. @Thuốc viên tránh thai
- C. Tránh ngày phóng noãn (Ogino - knauss)
- D. Triệt sản

2023. Một phụ nữ đẻ được 4 tháng, đang cho con bú, chưa có kinh lại muốn được đặt vòng tránh thai:

- A. Đặt vòng cho bà ta ngay
- B. @Cho bà ta siêu âm và thử hCG cho chắc chắn không có thai rồi đặt vòng cho bà ta
- C. Hẹn bà ta khi nào có kinh trở lại sẽ đến đặt vòng
- D. Giải thích cho bà ta rằng cho con bú kéo dài cũng là một phương pháp tránh thai hiệu quả. Khi nào con bà cai sữa hãy đến đặt vòng

2024. Phương pháp tránh thai không nên áp dụng cho một cặp vợ chồng mà người chồng có rối loạn trong sự xuất tinh (xuất tinh sớm) là:

- A. Dụng cụ tử cung
- B. Thuốc viên tránh thai
- C. Bao cao su
- D. @Giao hợp gián đoạn

2025. Phương pháp tránh thai tạm thời nào sau đây có hiệu quả lý thuyết cao nhất:

- A. Xuất tinh ra ngoài
- B. @Thuốc viên tránh thai loại phối hợp
- C. Thuốc viên tránh thai loại chỉ có Progesterone
- D. Dụng cụ tử cung

2026. Chọn một câu đúng nhất sau đây về dụng cụ tử cung tránh thai:

- A. Vòng Dana thuộc loại vòng hở
- B. Cơ chế tránh thai chủ yếu là ức chế sự thụ tinh
- C. Ngoài tác dụng tránh thai còn có tác dụng ngăn ngừa một số bệnh hoa liễu
- D. @Không nên đặt cho phụ nữ chưa đẻ lần nào

2027. Viên thuốc thai loại chứa Progesterone đơn thuần liều thấp có tác dụng tránh thai chính bằng cách:

- A. Ức chế các chất kích thích sinh dục (gonadotropin)
- B. Kích thích prostaglandine
- C. @Làm cho chất nhầy ở cổ TC đặc lại
- D. Ức chế rụng trứng

2028. Tất cả những câu sau đây về chống chỉ định của thuốc viên tránh thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @ Dị dạng tử cung
- B. Cao huyết áp
- C. Nghi ngờ có thai
- D. Viêm gan tắc mật

2029. Một trong những cơ chế hoạt động của thuốc viên tránh thai loại phối hợp là:

- A. Tạo nên chất tiết ở âm đạo để diệt tinh trùng
- B. Làm giảm ham muốn tình dục bằng cách biến đổi các chất kích thích ở vỏ não
- C. @Biến đổi chất nhầy ở cổ TC
- D. Các câu trên đều sai

2030. Chống chỉ định chủ yếu của việc dùng thuốc viên tránh thai là:

- A. Rối loạn kinh nguyệt
- B. Đang dùng một phương pháp tránh thai khác
- C. Viêm loét dạ dày tá tràng
- D. @Tiền sử viêm tắc tĩnh mạch

2031. Cơ chế tránh thai của thuốc viên tránh thai loại phối hợp là:

- A. @Ức chế rụng trứng và ảnh hưởng lên chất nhầy ở cổ CT
- B. Gây phản ứng viêm tại lớp nội mạc tử cung
- C. Tăng nhu động vòi trứng
- D. Diệt trứng thụ tinh

2032. Về thuốc tránh thai loại phối hợp, tất cả những câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Thuốc bị chống chỉ định ở người bị bệnh van tim hậu thấp
- B. Thuốc bị chống chỉ định ở người bị bệnh tiểu đường
- C. @Thuốc bị chống chỉ định ở người có tiền sử viêm tiểu khung

D. Có thể dùng ở bệnh nhân sau điều trị thai trứng

2033. Ngoài tác dụng tránh thai, thuốc viên loại phối hợp còn có thể được chỉ định trong trường hợp nào sau đây:

- A. Thống kinh
- B. Kinh nguyệt không đều
- C. Kinh thưa
- D. @Câu A và B đều đúng

2034. Khi dùng thuốc viên tránh thai, triệu chứng nào sau đây không phải là tác dụng phụ do thuốc:

- A. Buồn nôn
- B. @Đau bụng
- C. Lên cân
- D. Đau vú

2035. Chọn một câu sai sau đây về thuốc viên tránh thai loại phối hợp:

- A. Có chống chỉ định ở người bị bệnh tim
- B. Ngoài tác dụng tránh thai, có thể dùng cho người bị đau bụng kinh vì có thể làm giảm được triệu chứng này
- C. Có chống chỉ định ở người bị u vú
- D. @Có chống chỉ định ở phụ nữ có u buồng trứng nhỏ, nghi là u cơ năng

2036. Triệt sản nam là:

- A. Biện pháp tránh thai tạm thời
- B. Hay được sử dụng tại các nước tiên tiến
- C. @Hiệu quả tránh thai cao
- D. Cả câu A, B, C đều đúng

2037. Triệt sản nam được áp dụng:

- A. Cho tất cả những nam giới muốn tránh thai bằng biện pháp này
- B. Cho những trường hợp mắc bệnh rối loạn đông máu
- C. Cho những trường hợp có nhiễm khuẩn tại bộ phận sinh dục
- D. @Các câu trên đều sai

2038. Kỹ thuật triệt sản nam:

- A. Phức tạp hơn triệt sản nữ
- B. Thực hiện tại những tuyến có cơ sở phẫu thuật hiện đại
- C. @Ít nguy hiểm và chi phí thấp hơn triệt sản nữ
- D. Ngay sau khi được áp dụng có hiệu quả tránh thai ngay

2039. Chỉ định triệt sản nữ, chọn câu đúng:

- A. Phụ nữ đang ở độ tuổi sinh đẻ có đủ con mong muốn con khoẻ mạnh tự nguyện dùng 1 biện pháp tránh thai vĩnh viễn và không hồi phục
- B. Những phụ nữ có chống chỉ định có thai
- C. @Câu A, B đúng
- D. Câu A, B sai

2040. Triệt sản nữ có thể thực hiện khi, chọn câu sai:

- A. Kết hợp khi mổ lấy thai
- B. @Bất kỳ lúc nào khách hàng yêu cầu

- C. Kết hợp khi phẫu thuật phụ khoa
- D. 48 giờ sau đẻ

2041. Kỹ thuật triệt sản nữ là:

- A. Cắt hai buồng trứng
- B. @Cắt và thắt hai vòi trứng
- C. Cắt tử cung
- D. Các câu A và B đều đúng

2042. Lợi ích của KHHGD là:

- A. Giảm sinh
- B. Giảm tử vong bà mẹ
- C. Giảm tỷ lệ vô sinh
- D. @Cả 4 câu trên đều đúng

2043. Nguy cơ lo ngại nhất của người phụ nữ trên 40 tuổi sinh con sẽ làm:

- A. Tăng nguy cơ đẻ khó
- B. Tăng tỷ lệ mổ lấy thai
- C. Tăng tỷ lệ bất thường cho trẻ em
- D. @Các câu trên đều đúng

2044. Lợi ích của KHHGD là:

Hướng dẫn có số con thích hợp

- A. Bảo vệ sức khỏe cho người phụ nữ
- B. Có điều kiện nuôi dạy con cái tốt hơn.
- C. @ Các câu trên đều đúng

2045. Quyền của người sử dụng KHHGD khi áp dụng BPTT là:

- A. Quyền được lựa chọn
- B. Quyền được giữ bí mật
- C. Quyền được tôn trọng
- D. @Cả 4 câu trên đều đúng

2046. Lợi ích của bao cao su là:

- A. Được cung cấp sẵn
- B. Tỷ lệ tránh thai cao
- C. Tránh được lây nhiễm bệnh

@Tránh thai và tránh được lây nhiễm bệnh

2047. BPTT tính ngày phóng noãn không được chỉ định cho những người:

- A. Vòng kinh không đều.
- B. Hay quên.
- C. Không biết tính ngày phóng noãn.
- D. @Các câu trên đều đúng.

2048. Các BPTT khẩn cấp được chỉ định cho những người:

- A. Sau giao hợp không được bảo vệ.
- B. Bao cao su bị thủng.
- C. Bị cưỡng bức.
- D. @Tất cả các câu trên đều đúng.

2049. Các BPTT khẩn cấp phù hợp cho VTN là:

- A. Viên thuốc tránh thai kết hợp.
- B. Đặt dụng cụ tử cung
- C. Bao cao su.
- D. @Câu A và câu C đúng

2050. Những tai biến và hậu quả của nạo phá thai là:

- A. Choáng, chảy máu, nhiễm khuẩn.
- B. Dính buồng tử cung, viêm tiểu khung.
- C. Vô sinh, dễ bị chửa ngoài tử cung.
- D. @Tất cả các câu trên đều đúng.

2051. BPTT theo ngày kinh:

- A. Đơn giản
- B. Rẻ tiền
- C. Tỷ lệ thất bại cao
- D. @Các câu trên đều đúng

2052. Xuất tinh ngoài âm đạo:

- A. Đảm bảo tránh thai 100%
- B. Chắc chắn tránh được bệnh LTQĐTD.
- C. @Vẫn có thể có thai ngoài ý muốn
- D. Chi phí cao

2053. Sau khi thất ồng dẫn tinh, khi sinh hoạt tình dục phải:

- A. @Sử dụng bao cao su 20 lần.
- B. Chỉ cần sử dụng bao cao su 10 lần là đủ
- C. Không cần sử dụng bao cao su vì ống dẫn tinh đã bị thất.
- D. Chỉ cần xuất tinh ngoài âm đạo là đủ

2054. Mục tiêu của tư vấn kế hoạch hóa gia đình nhằm:

- A. Lắng nghe những thắc mắc, những khó khăn của khách trong lãnh vực kế hoạch hóa gia đình.
- B. Cung cấp cho khách những thông tin cần thiết về các biện pháp tránh thai.
- C. Giúp khách có những quyết định về sinh sản một cách tự nguyện và cân nhắc.
- D. @Tất cả các câu trên đều đúng.

2055. Điều nào sau đây không nên làm trong công tác tư vấn kế hoạch hóa gia đình?

- A. Tự giới thiệu mình với khách.
- B. Hỏi về hoàn cảnh, bản thân của khách.
- C. Yêu cầu khách nhắc lại các thông tin đã cung cấp để chắc rằng khách đã hiểu.
- D. @Khuyến cáo một phương pháp tránh thai hiện đại có hiệu quả cao cho khách hàng.

2056. Điểm khác biệt chủ yếu giữa thông tin và truyền thông là:

- A. Thông tin có thể chỉ diễn ra một lần, truyền thông là một quá trình liên tục.

- B. Thông tin không đòi hỏi tính liên hệ hai chiều, truyền thông lại đòi hỏi tính chất này.
- C. Thông tin chỉ hạn chế trong thông tin và kiến thức, truyền thông mở ra cả thái độ, tình cảm và kỹ năng.
- D. @Tất cả các câu trên đều đúng.

2057. Mô hình truyền thông đầy đủ bao gồm bao nhiêu phần tử?

- A. 3 phần tử.
- B. 4 phần tử.
- C. 5 phần tử.
- D. @6 phần tử.

2058. Trong các phần tử của mô hình truyền thông, phần tử nào có vị trí đặc biệt quan trọng?

- A. Nguồn truyền thông.
- B. @Đối tượng truyền thông.
- C. Thông điệp truyền thông.
- D. Sự phản hồi.

2059. Điểm yếu của loại hình truyền thông đại chúng là:

- A. Khó chọn lựa được thông điệp truyền thông thích hợp.
- B. Ít có tác dụng trong lãnh vực dân số – kế hoạch hóa gia đình.
- C. @Không biết được đối tượng tiếp nhận thông điệp như thế nào.
- D. Không thuận lợi cho việc chuyển đổi thái độ và hành vi.

2060. Ưu điểm của loại hình truyền thông trực tiếp so với truyền thông đại chúng trong lãnh vực dân số – kế hoạch hóa gia đình là:

- A. Dễ tạo được dư luận xã hội.
- B. Có thể điều chỉnh nội dung thông điệp trong quá trình truyền thông.
- C. Có thể thay đổi cách thức truyền đạt cho phù hợp với đối tượng hơn.
- D. @Chỉ có B và C đúng.

2061. Mục đích cuối cùng của công tác truyền thông nhằm:

- A. Cung cấp thông tin cần thiết.
- B. Nhận được sự phản hồi của đối tượng truyền thông.
- C. @Chuyển đổi được nhận thức và hành vi của đối tượng.
- D. Thay đổi được suy nghĩ của đối tượng.

2062. Sáu bước trong tư vấn gồm:

- A. Chào hỏi
- B. Hỏi
- C. Nói.
- D. Giúp
- E. (Giải thích)
- F. Theo dõi

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2063. Bệnh nào sau đây có chống chỉ định dùng thuốc viên tránh thai loại phối hợp:

- A. Lao phổi
- B. Ung thư đại tràng
- C. @U tiết prolactine
- D. U nang buồng trứng cơ năng

2064. Triệt sản nữ:

- A. Là biện pháp tránh thai áp dụng cho những trường hợp chống chỉ định dùng thuốc tránh thai
- B. Tất cả mọi phụ nữ đều có thể áp dụng biện pháp này
- C. Biện pháp này rất có hiệu quả đối với những người mắc bệnh suy tim
- D. @Tất cả những câu trên đều sai

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG TƯ VẤN ĐÌNH CHỈ THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2065. Khi tư vấn nạo phá thai, cần thực hiện mấy bước của quy trình tư vấn:

- A. 4 bước
- B. 5 bước
- C. @6 bước
- D. 7 bước

2066. Thời điểm tư vấn hiệu quả nhất cho những trường hợp nạo phá thai là:

- A. Trước khi làm thủ thuật
- B. Trong khi làm thủ thuật
- C. Sau khi làm thủ thuật
- D. @Chỉ A, C là đúng

2067. Trong vấn đề tư vấn nạo phá thai an toàn, nhóm đối tượng đặc biệt gồm:

- A. @Vị thành niên và phụ nữ phải chịu bạo lực

- B. Những người bị tâm thần
- C. Những người bị tàn tật
- D. Cả A, B, C đều đúng

2068. Cán bộ tư vấn cho người nạo hút thai cần có các kỹ năng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Kỹ năng đón tiếp / Kỹ năng giao tiếp
- B. @Kỹ năng ra quyết định
- C. Kỹ năng lắng nghe
- D. Kỹ năng giải quyết vấn đề

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2069. Cần tư vấn điều gì về các biện pháp tránh thai sau thủ thuật nạo phá thai:

- A. Khả năng có thai lại sớm. Cần chủ động áp dụng biện pháp tránh thai
- B. Giới thiệu các biện pháp tránh thai và giúp họ lựa chọn
- C. Giới thiệu các địa điểm có thể trợ giúp các biện pháp tránh thai
- D. @Cả A, B, C đều đúng

PGS.TS Hoà, PGS.TS Hào

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN SỐ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2070. *. Nếu với đà phát triển dân số như hiện nay, mỗi năm dân số thế giới sẽ tăng khoảng bao nhiêu?

- A. A60 triệu người.
- B. @90 triệu người.
- C. 120 triệu người.
- D. 150 triệu người.

2071. *. Trong 3 thế kỷ vừa qua (XVII – XX), mức độ gia tăng dân số ở vùng nào nhanh nhất?

- A. ABắc Mỹ.
- B. @Nam Mỹ.
- C. Châu á.

D. Châu Phi.

2072. *. Liên quan đến vấn đề dân số ở các nước Châu á, điều nào đúng?

- A. Dân số Châu á chiếm 1/3 dân số thế giới.
- B. Dân số Trung Quốc chiếm 1/2 dân số Châu á.
- C. Khu vực Đông á có mức phát triển dân số cao hơn khu vực Nam á.
- D. @Tất cả các câu trên đều đúng.

2073. *. Nhược điểm của học thuyết Malthus về dân số là:

- A. Không dự báo được những thành quả của cuộc cách mạng xanh.
- B. Không đề cập đến những biện pháp tránh thai trong việc giải quyết nạn nhân mãn.
- C. Quá nhấn mạnh đến việc hạn chế đất đai, không đánh giá được hết tầm quan trọng của phát triển kỹ nghệ, cũng như sự bóc lột từ các nước thuộc địa.
- D. @Tất cả những điểm trên.

2074. *. Theo thuyết về chuyển tiếp dân số, nguy cơ bùng nổ dân số xảy ra trong giai đoạn nào?

- A. Giai đoạn I.
- B. @Giai đoạn II.
- C. Giai đoạn III.
- D. Giai đoạn IV.

2075. *. Đặc điểm giai đoạn III theo thuyết chuyển tiếp dân số là:

- A. Khi tỷ lệ phát triển dân số trong khoảng 2% - 3%.
- B. Khi tỷ lệ sinh giảm còn 30‰ - 40‰, tỷ lệ tử còn 15‰.
- C. @Khi tỷ lệ sinh giảm còn dưới 30‰, tỷ lệ tử còn 12‰.
- D. Khi tỷ lệ sinh còn 10‰ - 20‰, tỷ lệ tử 8‰ - 13‰.

2076. *. Về cấu trúc tuổi của dân số Việt Nam, lứa tuổi nào chiếm tỉ lệ phần trăm cao nhất so với tổng dân số?

- A. @Từ 0 - 4 tuổi.
- B. Từ 5 - 9 tuổi.
- C. Từ 15 - 19 tuổi.
- D. Từ 20 - 24 tuổi.

2077. 8*. Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là:

- A. @Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Miền Đông Nam bộ.
- D. Duyên hải miền Trung.

2078. *. Khi muốn so sánh một bộ phận dân số với tổng thể dân số, người ta dùng chỉ số nào sau đây?

- A. Tỷ số.
- B. @Tỷ lệ.
- C. Tỷ suất thô.

- D. Tỷ suất đặc hiệu.
- E. Có thể dùng bất cứ chỉ số nào.

2079. *. Khi muốn biểu thị một hiện tượng xảy ra trong một khoảng thời gian nhất định với mẫu là một nhóm dân số nhất định, người ta dùng chỉ số nào?

- A. Tỷ số.
- B. Tỷ lệ.
- C. Tỷ suất thô.
- D. @Tỷ suất đặc hiệu.
- E. Một chỉ số riêng biệt ngoài các chỉ số trên.

2080. *. Khi lấy tỷ suất sinh thô trừ đi cho tỷ suất tử thô, ta sẽ được chỉ số nào?

- A. @Tỷ suất tăng tự nhiên.
- B. Tỷ suất sống.
- C. Tổng tỷ suất sinh.
- D. Mức thay thế.
- E. Tỷ suất tăng cơ học.

2081. *. Tỷ suất tử vong mẹ được tính quy ra:

- A. Phần trăm.
- B. Phần ngàn.
- C. Phần chục ngàn.
- D. @Phần trăm ngàn.
- E. Phần triệu.

2082. *. Trong cách tính tỷ suất sinh chung, tử số là số trẻ đẻ sống trong năm x 1000; còn mẫu số là:

- A. Tổng số dân.
- B. Trung bình cộng của dân số đầu năm và dân số cuối năm.
- C. Tổng số phụ nữ.
- D. @Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi.
- E. Tổng phụ nữ trong tuổi sinh đẻ không dùng biện pháp tránh thai.

2083. *. Ý nghĩa của tổng tỷ suất sinh là:

- A. Số trẻ đẻ sống trong năm trên tổng dân số.
- B. @Số con sống trung bình mà một phụ nữ có.
- C. Tổng số các tỷ suất sinh đặc trưng ở các nhóm tuổi.
- D. Tổng số trường hợp đẻ trong năm (không kể sống hay chết) trên tổng số phụ nữ.
- E. Chỉ báo mức độ tăng dân số.

2084. *. Tất cả các câu liên quan đến tỷ suất tái sinh sản sau đây đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tỷ suất tái sinh sản thô cũng giống như tổng tỷ suất sinh, nhưng GRR chỉ tính các trẻ gái, trong khi TFR tính gộp cả trai lẫn gái.
- B. Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ có đủ số con thay thế họ.

- C. @Mức sinh thay thế đạt được khi tỷ suất tái sinh sản tịnh = 2,1 hoặc khi TFR= 1.
- D. Khi đạt tới mức sinh thay thế, nếu mức sinh và mức tử cân bằng nhau và giả thiết không có sự chuyển cư thì dân số sẽ ngừng phát triển và trở thành dân số tĩnh.
- E. Khi đạt đến mức sinh thay thế, tỷ suất sinh vẫn còn tiếp tục tăng trong nhiều thập kỷ.
- 2085. * Để đánh giá chất lượng của dân số, người ta dựa vào chỉ số nào?**
- A. Tỷ số già/trẻ.
 B. Tỷ suất phụ thuộc.
 C. Tuổi trung vị.
 D. @Cả A, B và C đều đúng.
 E. Chỉ có A và C đúng.
- 2086. * Dân số Việt Nam đang có xu hướng:**
- A. Trẻ hoá
 B. Không thay đổi.
 C. @Đang già đi
 D. Phát triển tự nhiên không biết được
- 2087. * Tổng điều tra dân số Việt Nam tiến hành năm:**
- A. 1/10/1979
 B. @1/10/1984
 C. 1/10/1989
 D. 1/10/1994
- 2088. *Cách tính tỉ lệ các cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai (CPR%) là:**
- A. @Số người sử dụng các biện pháp tránh thai / tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng x 100
 B. Số phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai / tổng số phụ nữ 15- 49 tuổi x 100
 C. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai / tổng số cặp vợ chồng x 100
 D. Số phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai / tổng số phụ nữ có chồng x 100
- 2089. *Cách tính tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (tính theo %):**
- A. Tỷ suất sinh thô (‰) / Tỷ suất chết thô (‰)
 B. @Tỷ suất sinh thô (‰) - Tỷ suất chết thô (‰)
 C. Tổng số sơ sinh sống trong năm - Tổng số chết trong năm
 D. Tổng số sơ sinh sống trong năm / Tổng số chết trong năm
- 2090. *Phương pháp tránh thai bằng cách đo thân nhiệt, thời kỳ an toàn được tính:**
- A. Sau khi thân nhiệt liên tục ở mức cao hơn trước 1 ngày
 B. Sau khi thân nhiệt liên tục ở mức cao hơn trước 2 ngày
 C. @Sau khi thân nhiệt liên tục ở mức cao hơn trước 3 ngày
 D. Sau khi thân nhiệt liên tục ở mức cao hơn trước 5 ngày
- 2091. *Các phương pháp tránh thai tự nhiên đều có ưu điểm sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. @Hiệu quả tránh thai cao

- B. Không có chống chỉ định
- C. Hiệu quả kinh tế cao
- D. Không ảnh hưởng đến sữa mẹ

2092. *Việc sử dụng bao cao su nam (condom) sẽ đạt hiệu quả tránh thai cao, NGOẠI TRỪ:

- A. Dùng phối hợp với thuốc diệt tinh trùng
- B. @Dùng khi chuẩn bị xuất tinh
- C. Bao trong hạn sử dụng
- D. Bao chỉ dùng 1 lần

2093. *Việc sử dụng bao cao su nữ (female condom) không có ưu điểm này:

- A. Có hiệu quả tránh thai cao
- B. Phòng tránh được STDs
- C. @Tăng kích thích tình dục
- D. Không có tác dụng phụ của hormon

2094. *Chọn câu đúng về Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo(contraceptive cap - diaphragm):

- A. Màng ngăn âm đạo nhỏ gọn hơn mũ cổ tử cung
- B. Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo cần lấy ra ngay sau giao hợp
- C. Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo được chỉ định dùng khi có viêm sinh dục
- D. @Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo đều là các dụng cụ đặt trong âm đạo và che chắn trước cổ tử cung để tránh thai

2095. *Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo để tránh thai không có nhược điểm sau:

- A. Cần có sự thăm khám và tư vấn chuyên môn trước khi sử dụng
- B. @Có thể dùng lại nhiều lần trong 1 - 3 năm
- C. Phức tạp, khó thao tác, khó đặt khít
- D. Khó tránh được các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục / STDs

2096. *Các lời khuyên sau về Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo để tránh thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Chọn kích cỡ phù hợp
- B. Đặt trước giao hợp khi đã rửa tay sạch sẽ
- C. @Tháo ngay sau khi giao hợp
- D. Không sử dụng khi đang có viêm âm đạo

2097. *Thời gian có tác dụng sau khi đặt vào âm đạo của Màng xốp ngừa thai là:

- A. Có tác dụng tránh thai < 3 giờ
- B. Có tác dụng tránh thai < 6 giờ
- C. Có tác dụng tránh thai < 12 giờ
- D. @Có tác dụng tránh thai < 24 giờ

2098. *Mỗi Màng xốp ngừa thai có số lần sử dụng tối đa:

- A. @Chỉ sử dụng 1 lần
- B. Sử dụng tối đa 3 lần
- C. Sử dụng tối đa 5 lần
- D. Sử dụng tối đa 7 lần

2099. *Các thuốc diệt tinh trùng đặt âm đạo để tránh thai không có ưu nhược điểm này:

- A. Phương pháp này không ngăn ngừa được STDs
- B. @Thuốc làm tăng kích thích tình dục
- C. Thuốc chỉ có tác dụng cho 1 lần giao hợp
- D. Hiệu quả tránh thai < 90%

2100. *Các ưu điểm sau của thuốc diệt tinh trùng để tránh thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Có thể dùng đơn độc hoặc kết hợp với 1 biện pháp tránh thai khác
- B. Thao tác đơn giản, không mất thời gian
- C. @Sử dụng tốt ngay cả khi viêm âm đạo vì có chất kháng viêm
- D. Không cần đơn thuốc và không phụ thuộc nhân viên y tế

2101. *Chọn câu đúng về đặc điểm của Băng keo tránh thai (contraceptive patch) thông dụng:

- A. Băng keo tránh thai chỉ chứa Nonoxynol - 9 và đặt âm đạo trước khi giao hợp
- B. Băng keo tránh thai chỉ chứa levonorgestrel khuếch tán qua da vào cơ thể
- C. @Băng keo tránh thai là thuốc tránh thai loại kết hợp estrogen và progesteron, khuếch tán qua da vào cơ thể
- D. Băng keo tránh thai được sử dụng cho người đang nuôi con bằng sữa mẹ

2102. *Chọn câu đúng về thuốc cấy trong da để tránh thai Norplant:

- A. @Norplant có 6 thanh nang mềm, mỗi nang chứa 36mg Levonorgestrel
- B. Norplant có 6 thanh nang mềm, mỗi nang chứa 68mg Etonogestrel
- C. Norplant có 6 thanh nang mềm, 3 nang chứa estrogen và 3 nang chứa progestin
- D. Norplant có 6 thanh nang mềm, 3 nang chứa 68mg levonorgestrel và 3 nang chứa 36mg etonogestrel

2103. *Chọn câu đúng về thuốc cấy trong da để tránh thai Implanon:

- A. Implanon có 3 thanh nang mềm, mỗi nang chứa 68mg Etonogestrel
- B. Implanon có 2 thanh nang mềm: 1 nang chứa 36mg Levonorgestrel và 1 nang chứa 15mcg ethinylestradiol
- C. @Implanon có 1 thanh nang mềm chứa 68mg Etonogestrel
- D. Implanon có 1 thanh nang mềm chứa 36mg Levonorgestrel

2104. *Chọn câu đúng về thời gian tác dụng của Norplant và Implanon khi cấy đủ các thanh nang:

- A. Norplant là 3 năm và Implanon là 2 năm
- B. @Implanon là 3 năm và Norplant là 5 năm
- C. Norplant là 4 năm và Implanon là 2 năm
- D. Norplant và Implanon đều có thời gian tác dụng là 5 năm

2105. *. Số con trung bình cho 1 phụ nữ ở tuổi sinh sản năm 1999 là 2,7 Đ/@S

2106. *. Công tác Dân số - KHHGD ở Việt Nam chủ yếu là giảm sự gia tăng dân số @Đ/S

2107. *. Tăng tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai sẽ tăng nguy cơ vô sinh và chửa ngoài tử cung Đ/@S

2108. *. Dân số tăng sẽ làm tăng chi phí cho y tế @Đ/S
2109. *. Đến năm 2010 sẽ tăng tỷ lệ người lao động qua đào tạo lên 50% Đ/@S
2110. *. Mục tiêu của công tác Dân số năm 2001 – 2010:
- A. (Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 1,1%)
 - B. Nâng cao tuổi thọ trung bình lên 71 tuổi
 - C. (Tăng số năm đi học lên 9 năm)
 - D. Nâng cao chỉ số phát triển con người lên ~ 0,7 - 0,75
 - E. (Tăng tỷ lệ người lao động qua đào tạo lên 40%)
2111. *. 6 đặc điểm của Việt Nam liên quan đến vấn đề tăng dân số:
- E. Việt Nam đất chật người đông
 - F.(Phân bố dân cư không đều)
 - G.(Diện tích đất canh tác/ đầu người thấp)
 - H.(Thu nhập quốc dân cho đầu người thấp)
 - I. Việt Nam dư thừa sức lao động
 - J. Chất lượng môi trường sống đang bị thoái hoá nghiêm trọng

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2112. **. Nếu giảm nhanh tốc độ gia tăng dân số, hệ quả xấu nào sau đây có thể sẽ xảy ra?
- A. Không đủ lao động để khai khẩn đất hoang.
 - B. Thiếu lao động trẻ trong tương lai.
 - C. @Quân đội không đủ quân số để bảo vệ đất nước.
 - D. Phải bỏ ra một số vốn lớn để hạn chế sanh đẻ, không lợi bằng đầu tư vào phát triển công nghiệp.
2113. **. Để có thể áp dụng phương pháp tránh thai “ phương pháp tính ngày an toàn/ Standard Days Method ” một cách có hiệu quả, người sử dụng cần biết:
- A. Độ dài của tối thiểu 3 chu kỳ kinh trước
 - B. @Độ dài của tối thiểu 6 chu kỳ kinh trước
 - C. Độ dài của tối thiểu 9 chu kỳ kinh trước
 - D. Độ dài của tối thiểu 12 chu kỳ kinh trước
2114. **. Chọn câu đúng về Màng xốp ngừa thai (contraceptive sponges):
- A. Màng xốp ngừa thai được làm bằng bông gòn đặt trong âm đạo trước giao hợp có tác dụng thấm hút tinh dịch.
 - B. Màng xốp ngừa thai được làm bằng giấy thấm đặt trong âm đạo trước giao hợp có tác dụng thấm hút tinh dịch.
 - C. @Màng xốp ngừa thai được làm bằng polyurethane substance có chứa thuốc diệt tinh trùng, vừa hút tinh dịch vào màng xốp và vừa diệt tinh trùng
 - D. Tháo Màng xốp ngừa thai ngay sau giao hợp để tránh bị dị ứng
2115. **. Chọn câu đúng về Băng keo tránh thai (contraceptive patch) thông dụng:
- A. Được chỉ định rộng rãi hơn thuốc tránh thai viên kết hợp
 - B. Ít chống chỉ định và ít tác dụng phụ hơn thuốc tránh thai viên kết hợp
 - C. Không ảnh hưởng đến việc sinh sữa
 - D. @Mỗi chu kỳ kinh 28 ngày sử dụng 3 băng keo tránh thai liên tục

2116. **Chọn câu đúng về Vòng tránh thai - NuvaRing:

- A. @Vòng tránh thai NuvaRing chứa ethinyl estradiol (estrogen) + etonogestrel (progestin) và chỉ đặt ở âm đạo 3 tuần cho mỗi chu kỳ kinh
- B. Vòng tránh thai NuvaRing là dụng cụ đặt trong buồng tử cung để tránh thai và chỉ chứa progestin
- C. Vòng tránh thai NuvaRing là dụng cụ đeo ở cổ tay, chứa estrogen và progesteron, khuếch tán qua da vào cơ thể
- D. Vòng tránh thai NuvaRing có nhiều loại phụ thuộc nhà sản xuất

2117. **Chọn câu đúng về sự khác biệt giữa Tránh thai bằng Nova T380 và NuvaRing:

- A. Nova T380 là dụng cụ tử cung chứa 380mcg levonorgestrel, NuvaRing là dụng cụ đặt trong âm đạo chứa cả estrogen và progestin
- B. Nova T380 là dụng cụ tránh thai đặt trong tử cung có 380mm² đồng và bạc
- C. NuvaRing là dụng cụ tránh thai đặt trong âm đạo chứa cả estrogen và progestin
- D. @Cả B,C đúng

2118. **So sánh việc dùng Băng keo tránh thai (patch) và Thuốc tránh thai viên kết hợp:

- A. Sử dụng Thuốc tránh thai viên kết hợp, nồng độ thuốc trong cơ thể ổn định hơn
- B. @Sử dụng Băng keo tránh thai (patch), nồng độ thuốc trong cơ thể ổn định hơn
- C. Nồng độ thuốc trong cơ thể ở cả 2 loại ổn định như nhau.
- D. Nồng độ thuốc trong cơ thể ở cả 2 loại giảm dần đều trong 24 giờ

2119. **Thuốc cấy trong da để tránh thai không có cơ chế tác dụng này:

- A. @Tăng nhạy cảm với Gn-RH
- B. Làm đặc dịch nhầy cổ tử cung
- C. Làm thiếu sản niêm mạc
- D. Ưc chế rụng trứng

2120. **Thuốc cấy trong da để tránh thai Norplant và Implanon không chống chỉ định ở trường hợp bệnh nhân có kết quả xét nghiệm này:

- A. CA 15-3 > 80U/l
- B. @HDL- cholesterol > 0,9 mmol/L
- C. SGOT/SGPT > 80U/L
- D. Glucose/ huyết > 9,0mmol/L

2121. **Trường hợp nào không chống chỉ định với thuốc cấy tránh thai Norplant khi có kết quả xét nghiệm:

- A. Tuberculin và BK (+)
- B. @HBsAg (+)
- C. HCG (+)
- D. Cả A, B, C đều có chống chỉ định

2122. 26. Tại sao tuổi sinh đẻ phù hợp nhất là 22 – 35:**

- A.(Là lứa tuổi phát triển đầy đủ về thể chất, ổn định về việc làm, có đủ kiến thức xã hội và gia đình)
- B.(Tỷ lệ thai nghén bất thường thấp)

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG THAI NGOÀI TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2123. Bạn hãy cho biết thai ngoài tử cung chiếm tỷ lệ bao nhiêu phần trăm của thai nghén:

- A. 3 - 5%
- B. 2 - 4%
- C. @1 - 2%
- D. 0,5 - 1%
- E. 0,5 - 0,7%

2124. Thai ngoài tử cung có tỷ lệ tử vong cao nhất trong các nguyên nhân sản khoa ở 3 tháng đầu của thai kỳ, tỷ lệ này là:

- A. 10-12%
- B. 9 -10%
- C. 8 - 9%
- D. @4 -10%
- E. 5 -12%

2125. Yếu tố nào không là nguy cơ của thai ngoài tử cung:

- A. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục
- B. @Các nhiễm trùng đường tiết niệu
- C. Nạo phá thai
- D. Sử dụng các biện pháp tránh thai: đặt vòng, thuốc tránh thai...
- E. Kích thích rụng trứng.

2126. Vị trí giải phẫu thường gặp nhất của thai ngoài tử cung là:

- A. Đoạn eo của vòi trứng
- B. @Đoạn bóng của vòi trứng
- C. Đoạn kẽ của vòi trứng
- D. Trong ổ bụng
- E. Ổ buồng trứng

2127. Yếu tố nào không là nguyên nhân của thai ngoài tử cung:

- A. Tiền sử viêm vòi trứng
- B. Vòi trứng dài bất thường

- C. Túi宫外孕 của vòi trứng
- D. Các xơ dính do hậu quả phẫu thuật vùng bụng trước đó
- E. @Tiền sử sinh đẻ nhiều lần

2128. Yếu tố nào trong những yếu tố sau đây không phải là nguy cơ của thai ngoài tử cung:

- A. Kích thích rụng trứng
- B. Tiền sử phẫu thuật vòi trứng
- C. @Dùng thuốc tránh thai viên phối hợp
- D. Mang vòng tránh thai
- E. Tiền sử thai ngoài tử cung

2129. Phụ nữ nào sau đây dễ có nguy cơ thai ngoài tử cung nhất:

- A. Đang sử dụng viên thuốc tránh thai
- B. @Có tiền sử viêm vòi trứng nhiều lần
- C. Có tiền sử lạc nội mạc tử cung
- D. Có chu kỳ kinh không đều
- E. Có tiền sử nhiễm trùng đường tiết niệu nhiều lần

2130. Dấu hiệu nào sau đây có giá trị nhất để chẩn đoán thai trong ổ bụng?

- A. Thử nghiệm thai dương tính
- B. Ngôi thai bất thường
- C. Có cơn go tử cung sau khi cho oxytocine
- D. @X quang bụng nghiêng thấy cột sống lưng của mẹ nằm vắt qua các phần thai
- E. Bán tắc ruột

2131. Khi bạn nghi ngờ một bệnh nhân bị thai ngoài tử cung, những xét nghiệm cận lâm sàng nào bạn sẽ chỉ định đầu tiên: bạn chỉ định làm đầu tiên:

- A. Siêu âm và chụp buồng tử cung
- B. @Siêu âm và thử HCG nước tiểu
- C. Định lượng HCG trong nước tiểu và β -HCG trong máu
- D. Công thức máu và nội soi ổ bụng
- E. Nội soi lồng tử cung

2132. Chọc dò túi cùng Douglas: (chọn 1 câu sai)

- A. Chỉ thực hiện ở cơ sở có phòng mổ
- B. Chỉ giúp ta khẳng định chẩn đoán thai ngoài tử cung vỡ khi hút ra có máu đen loãng, không đông
- C. Nếu muốn truyền máu hoàn hồi thì không nên chọc dò túi cùng Douglas vì dễ gây nhiễm khuẩn
- D. Nếu hút không có máu thì chưa loại trừ được thai ngoài tử cung
- E. @Chọc dò túi cùng Douglas có mục đích giải quyết tình trạng máu tràn ngập ổ bụng

2133. Thái độ xử trí đối với thai ngoài tử cung chưa có biến chứng chảy máu trong ổ bụng ở tuyến xã là (chọn một câu đúng nhất):

- A. Nếu bệnh nhân chưa có con thì nên theo dõi và điều trị dưỡng thai bằng Progesterone
- B. Theo dõi sát, điều trị nội khoa

- C. Theo dõi sát, điều trị nội khoa, khi có biến chứng thì chuyển ngay lên tuyến trên
- D. @Tur vấn và chuyển ngay lên tuyến trên, nơi có khả năng phẫu thuật
- E. Cho thuốc giảm đau, cầm máu và chuyển ngay lên tuyến trên để phẫu thuật

2134. Về điều trị nội khoa thai ngoài tử cung, chọn câu sai:

- A. Được chỉ định trong trường hợp thai ngoài tử cung ít triệu chứng, ít tiến triển, chẩn đoán sớm,
- B. Chỉ được chỉ định tại cơ sở có điều kiện theo dõi điều trị và phẫu thuật
- C. Thuốc thường được sử dụng nhất để điều trị nội khoa thai ngoài tử cung là Methotrexate
- D. Có thể tránh được phẫu thuật, bệnh nhân nhanh chóng phục hồi khả năng sinh sản
- E. @Đường kính khối thai ngoài tử cung đo trên siêu âm trên 4 cm

2135. Chọn một câu đúng nhất về thái độ xử trí thai ngoài tử cung thể tràn ngạt máu ổ bụng ở tuyến xã:

- A. Hồi sức chống choáng
- B. Chuyển bệnh đi bằng phương tiện nhanh nhất đến nơi có khả năng phẫu thuật gần nhất
- C. Chuyển bệnh đi bằng phương tiện nhanh nhất hoặc mời kíp phẫu thuật và hồi sức tuyến trên xuống xử trí
- D. Khi di chuyển cần có cán bộ y tế đi hộ tống và có thuốc men hồi sức đem theo.
- E. @Vừa hồi sức chống choáng và chuyển bệnh đi bằng phương tiện nhanh nhất, có cán bộ y tế đi kèm.

2136. Về tiên lượng thai ngoài tử cung, khi đã vỡ và ngạt máu ổ bụng, tỷ lệ tử vong có thể là (chọn một câu đúng nhất):

- A. @1 - 1,5%
- B. 1 - 2,5%
- C. 2 - 2,5%
- D. 3 - 3,5%
- E. 4 - 4,5%

2137. Về tiên lượng thai ngoài tử cung, tỷ lệ có thai lại bình thường sau khi bị thai ngoài tử cung là khoảng (chọn một câu đúng nhất):

- A. 20%
- B. @30%
- C. 35%
- D. 50%
- E. 55%

2138. Về tiên lượng thai ngoài tử cung, tỷ lệ tái phát thai ngoài tử cung ở các lần có thai sau là khoảng:

- A. 50%
- B. 40%
- C. 30%
- D. 20%
- E. @10%

2139. Về tiên lượng thai ngoài tử cung, tỷ lệ bị vô sinh sau khi được mổ thai ngoài tử cung là khoảng:

- A. @50%
- B. 40%
- C. 30%
- D. 20%
- E. 10%

2140. Chọn câu đúng nhất trong định nghĩa chữa ngoài tử cung là trứng làm tổ và phát triển ở:

- A. Vòi trứng
- B. @Ngoài buồng tử cung
- C. Ống cổ tử cung
- D. Buồng trứng

2141. Những nguyên nhân nào sau đây có thể gây chữa ngoài tử cung:

- A. Tiền sử viêm nhiễm vòi trứng
- B. Khối u phần phụ hoặc dị dạng bẩm sinh vòi trứng
- C. Những phẫu thuật trên vòi trứng
- D. @Tất cả những câu trên đều đúng

2142. Chữa ngoài tử cung chưa vỡ có các triệu chứng sau:

- A. Tắt kinh hoặc rối loạn kinh nguyệt
- B. Đau bụng hạ vị âm ỉ, có thể đau thành cơn
- C. Bụng chướng, gõ đục vùng thấp
- D. @Câu A và B đúng

2143. Đối với chữa ngoài tử cung vỡ, câu nào sau đây không đúng:

- A. Có biểu hiện sốc điển hình hay không điển hình phụ thuộc vào mức độ mất máu
- B. Có những cơn đau bụng hạ vị dữ dội, đột ngột
- C. @Sốt cao, môi khô, lưỡi bẩn
- D. Túi cùng sau phòng, động vào bệnh nhân đau chói

2144. Chẩn đoán chữa ngoài tử cung vỡ dựa vào các dấu hiệu sau:

- A. Chậm kinh hoặc rối loạn kinh nguyệt
- B. Đau bụng hạ vị đột ngột, dữ dội, làm bệnh nhân choáng váng hoặc ngất đi
- C. Toàn thân có biểu hiện tình trạng choáng
- D. @Cả câu A, B và C đều đúng

2145. Phần lớn chữa ngoài tử cung nằm ở vị trí:

- A. Đoạn kẽ.
- B. Đoạn eo.
- C. @Đoạn bóng.
- D. Buồng trứng

2146. Khi đã chẩn đoán xác định là chữa ngoài tử cung:

- A. @Nên mổ sớm
- B. Cắt bỏ toàn bộ khối chữa và buồng trứng cùng bên
- C. Nếu bọc thai đã sảy qua loa vào ổ bụng, có thể điều trị nội khoa

D. Tiêm Metrothexate trực tiếp vào khối thai ngoài

2147. Chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang:

- A. Chỉ cần điều trị nội khoa
- B. Dùng kháng sinh liều cao và phối hợp, bệnh sẽ khỏi
- C. Bệnh thường không nguy hiểm vì khối máu tụ được ruột và mạc nối bao vây lại
- D. @Phẫu thuật lấy khối thai và khối máu tụ

2148. Có chỉ định mổ bụng khi chọc dò túi cùng Douglas:

- A. @Ra máu đen loãng không đông.
- B. Ra máu đỏ loãng.
- C. Ra máu đỏ đông.
- D. Ra dịch vàng chanh

2149. Trong chửa ngoài tử cung chưa vỡ, định lượng HCG 2 lần cách nhau 48 giờ sẽ có kết quả:

- A. Nồng độ HCG không thay đổi.
- B. @Nồng độ HCG tăng lên.
- C. Nồng độ HCG giảm xuống.
- D. Nồng độ hCG âm tính

2150. Chọn câu sai. Chửa ngoài tử cung là trứng làm tổ ở:

- A. @Niêm mạc tử cung
- B. 1/3 ngoài vòi trứng
- C. Bóng và loa vòi trứng
- D. Eo và kẽ vòi trứng
- E. Buồng trứng

2151. Chọn câu sai về hướng xử trí chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang là:

- A. Mổ sớm để tránh vỡ thứ phát
- B. @Điều trị nội khoa
- C. Mổ lấy khối huyết tụ và khối thai
- D. Mổ lấy khối huyết tụ và khâu ép kín
- E. Mổ lau ổ bụng

2152. Nguyên nhân không gây ra chửa ngoài tử cung:

- A. Viêm nhiễm vòi trứng.
- B. Sau phẫu thuật tái tạo vòi trứng.
- C. Vòi trứng bị chèn ép bởi khối u buồng trứng.
- D. @Tử cung đôi.

2153. Triệu chứng sau không thường gặp trong chửa ngoài tử cung chưa vỡ:

- A. Chậm kinh, ra huyết.
- B. Đau bụng âm ỉ, có khi trở thành cơn ở hạ vị.
- C. Thăm khám âm đạo thấy khối cạnh tử cung chạm vào rất đau.
- D. @Chọc dò túi cùng Douglas có máu loãng không đông.

2154. Phương pháp vừa có tác dụng chẩn đoán vừa có tác dụng điều trị chửa ngoài tử cung là:

- A. Điều trị bằng hoá chất.

- B. Dùng thuốc giảm đau và theo dõi.
- C. Nạo niêm mạc tử cung.
- D. @Nội soi ổ bụng.

2155. Chọn câu sai về định nghĩa chửa ngoài tử cung:

- A. @Chửa ở buồng tử cung
- B. Chửa ở vòi trứng
- C. Chửa ở buồng trứng
- D. Chửa ở ống cổ tử cung
- E. Chửa trong ổ bụng

2156. 75*. Yếu tố nào không là nguyên nhân của chửa ngoài tử cung là:

- A. Nạo hút thai nhiều lần
- B. Mô nối tạo hình vòi trứng
- C. @Mổ triệt sản thất vòi trứng
- D. Sau điều trị viêm phần phụ

2157. Một biện pháp tránh thai nào có nguy cơ gây chửa ngoài tử cung:

- A. Bao cao su
- B. @Đặt vòng tránh thai
- C. Triệt sản
- D. Thuốc tránh thai phối hợp

2158. Khám lâm sàng, triệu chứng nghi ngờ chửa ngoài tử cung là:

- A. Tử cung nhỏ hơn tuổi thai, khối cạnh tử cung di động, không đau.
- B. Tử cung nhỏ hơn tuổi t hai, không rõ khối cạnh tử cung.
- C. @Tử cung mềm, khối cạnh tử cung đau
- D. Tử cung mềm, sờ thấy khối cạnh tử cung, chắc, không đau

2159. Siêu âm hình ảnh có ý nghĩa nhất trong chửa ngoài tử cung:

- A. @Khối âm vang không đồng nhất cạnh tử cung
- B. Không có túi thai trong tử cung
- C. Nang cạnh tử cung
- D. Dịch cùng đồ

2160. Khi mổ bảo tồn vòi trứng trong chửa ngoài tử cung phải theo dõi:

- A. Lâm sàng
- B. Siêu âm
- C. @ β hCG
- D. Giải phẫu bệnh

2161. Thai ngoài tử cung là trường hợp trứng được thụ tinh, làm tổ và phát triển ở ngoài buồng tử cung

@Đ/S

2162. Thai ngoài tử cung là thai không làm tổ trong buồng tử cung mà chỉ làm tổ ở vòi trứng

Đ/@S

2163. Thai ngoài tử cung là một cấp cứu sản khoa, và là nguyên nhân gây tử vong cao nhất trong sản khoa

Đ/@S

2164. Triệu chứng ra huyết trong thai ngoài tử cung có đặc

@Đ/S

điểm là ra từng đọt, màu nâu đen, có khi lẫn màng

2165. Nguyên nhân của chửa ngoài tử cung là:

- A. Viêm nhiễm vòi trứng @Đ/S
- B. Vòi trứng cứng giảm nhu động @Đ/S
- C. Viêm niêm mạc tử cung Đ/@S
- D. U ở ngoài chèn vào vòi trứng @Đ/S
- E. Viêm cổ tử cung Đ/@S

2166. Triệu chứng của chửa ngoài tử cung hình thái chưa vỡ là:

- A. Đau bụng dữ dội Đ/@S
- B. Có cảm ứng phúc mạc hoặc phản ứng thành bụng Đ/@S
- C. Thăm âm đạo: cạnh tử cung thấy khối mềm, ranh giới không rõ ấn đau @Đ/S
- D. Siêu âm: trong lòng tử cung không có khối thai, một bên phần phụ có u @Đ/S
- E. Xét nghiệm HCG dương tính @Đ/S

2167. Triệu chứng của chửa ngoài tử cung vỡ cấp là:

- A. Ra huyết đen ít một đường âm đạo @Đ/S
- B. Bụng căng chướng có cảm ứng phúc mạc hoặc phản ứng thành bụng @Đ/S
- C. Gõ trong toàn ổ bụng Đ/@S
- D. Chọc dò Douglas có máu loãng không đông @Đ/S
- E. Thăm âm đạo tử cung ít di động không đau Đ/@S

2168. Triệu chứng của chửa ngoài tử cung thể huyết tụ là:

- A. Không có chậm kinh hoặc rối loạn kinh nguyệt Đ/@S
- B. Không ra huyết đen âm đạo Đ/@S
- C. Toàn thân có biểu hiện thiếu máu @Đ/S
- D. Thăm âm đạo thấy khối u ở một bên hố chậu ranh giới không rõ ấn đau dính với tử cung thành một khối @Đ/S
- E. Chọc dò Douglas có máu đen @Đ/S

2169. Triệu chứng của chửa trong ổ bụng là:

- A. Không đau bụng Đ/@S
- B. Có biểu hiện bán tắc ruột @Đ/S
- C. Hình thể tử cung bình thường Đ/@S
- D. Sờ nắn thấy y hai ngay dưới da bụng @Đ/S
- E. Thăm âm đạo tử cung tương xứng với tuổi thai Đ/@S

2170. Nguyên nhân của chửa ngoài tử cung là do viêm

@Đ/S

đường sinh dục mạn tính

@Đ/S

2171. Triệu chứng có giá trị chẩn đoán chứa ngoài tử cung vỡ là chọc dò Douglas có máu loãng không đông

2172. Định nghĩa thai ngoài tử cung: Thai ngoài tử cung là trường hợp trứng được thụ tinh, làm tổ và phát triển ở...(ngoài buồng tử cung)...

2173. Huyết tụ thành nang là chứa ngoài tử cung rỉ máu ít một, được ...(ruột và mạc nối lớn)..... bao bọc lại tạo thành khối huyết tụ.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2174. Chọn câu đúng nhất về vị trí làm tổ của trứng theo thứ tự tỷ lệ từ cao đến thấp:

- A. Vòi trứng, Kênh CTC, Buồng trứng, ổ bụng
- B. Vòi trứng, ổ bụng, Buồng trứng, Kênh CTC
- C. @Vòi trứng, Buồng trứng, Kênh CTC, ổ bụng
- D. Vòi trứng, Buồng trứng, ổ bụng, Kênh CTC

2175. Nếu chứa ở vòi trứng, trứng có thể làm tổ ở 4 vị trí khác nhau. Chọn một câu đúng nhất về vị trí làm tổ của trứng theo thứ tự hay gặp nhất cho đến ít gặp nhất:

- A. Đoạn bóng, Đoạn loa vòi, Đoạn kẽ, Đoạn eo,
- B. Đoạn bóng, Đoạn loa vòi, Đoạn eo, Đoạn kẽ
- C. Đoạn bóng, Đoạn kẽ, Đoạn eo, Đoạn loa vòi,
- D. @Đoạn bóng, Đoạn eo, Đoạn loa vòi, Đoạn kẽ
- E. Đoạn loa vòi, Đoạn bóng, Đoạn eo, Đoạn kẽ

2176. Tỷ lệ làm tổ lạc chỗ của thai lần lượt là:

- A. Đoạn bóng là 65%, Đoạn eo là 15%
- B. @Đoạn bóng là 55%, Đoạn eo là 25%
- C. Đoạn bóng là 25%, Đoạn eo là 55%
- D. Đoạn bóng là 70%, Đoạn eo là 10%
- E. Đoạn bóng là 75%, Đoạn eo là 5%

2177. Trường hợp nghi ngờ thai ngoài tử cung chưa vỡ mà khám lâm sàng chưa phát hiện bất thường, nên làm gì tiếp theo:

- A. Hẹn bệnh nhân 15 ngày sau tới khám lại
- B. Nạo sinh thiết buồng tử cung
- C. @Định lượng Beta- HCG và siêu âm vùng chậu
- D. Mở thăm dò ngay
- E. Đề nghị bệnh nhân nhập viện để theo dõi

2178. Triệu chứng sớm của thai ngoài tử cung là:

- A. Tiểu rất, tiểu buốt
- B. @Rong huyết
- C. Ngập máu ổ bụng
- D. Đau dữ dội vùng hạ vị
- E. Nghén nhẹ hơn bình thường

2179. Nếu chứa ở vòi trứng đã vỡ, cách xử trí thường nhất là:

- A. @Mổ kẹp cắt vòi trứng bên có bọc thai đến sát góc tử cung và lau sạch ổ bụng
- B. Mổ kẹp cắt hai phần phụ
- C. Mổ kẹp cắt phần phụ (vòi trứng + buồng trứng) bên có thai làm tổ
- D. Lau sạch tổ chức nhau thai ở vòi trứng rồi khâu cầm máu
- E. Xẻ vòi trứng, hút hoặc lấy bọc thai và cầm máu

2180. Về thai ngoài tử cung, chọn câu đúng nhất sau đây:

- A. Nếu triệu chứng đau bụng và ra máu âm đạo xảy ra sau 3 kỳ mất kinh liên tiếp thì có thể loại trừ thai ngoài tử cung
- B. Nếu siêu âm có dịch túi cùng thì có thể chắc chắn là thai ngoài tử cung vỡ
- C. Nếu siêu âm có túi thai trống trong tử cung thì có thể loại trừ thai ngoài tử cung
- D. Phụ nữ đang ngừa thai bằng dụng cụ tử cung rất hiếm khi bị thai ngoài tử cung
- E. @Chửa ngoài tử cung ở phần loa vòi có thể diễn tiến thành thai trong ổ bụng

2181. Về tiên lượng của thai ngoài tử cung, chọn câu đúng nhất sau đây:

- A. Tỷ lệ tử vong chung lên đến 10%
- B. @Tỷ lệ tái phát thai ngoài tử cung khoảng 30%
- C. Chỉ có khoảng 10% trường hợp là có thể có thai bình thường trở lại sau khi đã mổ thai ngoài tử cung
- D. Tỷ lệ vô sinh sau mổ thai ngoài tử cung vào khoảng 50%
- E. Sau mổ thai ngoài tử cung mọi trường hợp đều có thể có thai lại bình thường

2182. Xử trí thai ngoài tử cung nhằm mục đích (chọn một câu sai):

- A. Giải quyết khối thai nằm ngoài tử cung
- B. Giảm tối đa tỷ lệ tử vong mẹ
- C. Ngừa tái phát thai ngoài tử cung
- D. Duy trì khả năng sinh sản cho cho người phụ nữ
- E. @Giải quyết viêm nhiễm sinh dục

2183. Về tiên lượng của thai ngoài tử cung (chọn một câu sai):

- A. Nếu chẩn đoán sớm và xử trí lúc thai ngoài tử cung chưa vỡ, tiên lượng thường tốt
- B. Nếu chẩn đoán trễ, đã vỡ và mất máu nhiều, tỷ lệ tử vong 1-1,5%
- C. Khoảng 30% các trường hợp có thể có thai lại bình thường sau đó
- D. Tỷ lệ tái phát thai ngoài tử cung ở các lần có thai sau khoảng 10%
- E. @Sau mổ thai ngoài tử cung, tỷ lệ viêm dính tiểu khung là 98%

2184. Một xét nghiệm nào sau đây không được chỉ định khi theo dõi điều trị nội khoa thai ngoài tử cung:

- A. Công thức máu
- B. @Định lượng nồng độ Estrogène trong máu
- C. Siêu âm
- D. Định lượng β - HCG trong máu
- E. Định lượng nồng độ progesteron trong máu

2185. Các xét nghiệm nào sau đây được chỉ định khi theo dõi điều trị nội khoa thai ngoài tử cung. Chọn một câu đúng nhất:

- A. Siêu âm , công thức máu , giải phẫu bệnh lý
- B. Siêu âm, định lượng nồng độ Estrogene trong máu, công thức máu

- C. @Siêu âm, định lượng β - hCG và/hoặc nồng độ progesteron / máu
- D. Siêu âm, Định lượng nồng độ Progesteron và Estrogène trong máu
- E. Siêu âm, nội soi ổ bụng, nội soi lồng tử cung

2186. Về thái độ xử trí thai ngoài tử cung thể tràn ngập máu ổ bụng ở tuyến có cơ sở phẫu thuật, điều nào sau đây không đúng:

- A. Mở ngay không trì hoãn, mở càng sớm càng tốt
- B. Vừa mổ vừa hồi sức tích cực, nên truyền máu hoàn hồi.
- C. Khi mổ cho tay vào tìm ngay chỗ vòi trứng vỡ để cặp cầm máu.
- D. Cắt bỏ vòi trứng đến sát góc tử cung.
- E. @Lau sạch ổ bụng, dẫn lưu ổ bụng

2187. Chọn câu đúng nhất về thái độ xử trí thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang:

- A. Cắt phần phụ bên có khối máu tụ
- B. @Lúc mổ phải tìm cách vào ổ máu tụ, nhẹ nhàng bóc tách lấy hết khối máu tụ ở trong, tìm thấy vòi trứng bị vỡ thì kẹp cắt, lau bụng.
- C. Nên đổ kháng sinh vào ổ bụng để tránh nhiễm trùng
- D. Khi mổ nên dẫn lưu ổ bụng.
- E. Nội soi bảo tồn vòi trứng có khối máu tụ

2188. Thai trong ổ bụng phát triển lớn hơn 7 tháng có thể chờ đợi và mổ khi thai khoảng 36-38 tuần, sản phụ phải được nhập viện và theo dõi nghiêm ngặt. Thái độ xử trí nên ưu tiên cứu mẹ trước vì tỷ lệ tử vong mẹ cao tới:

- A. 15,85%.
- B. @14,85%.
- C. 12,85%.
- D. 0,85%.
- E. 7,85%.

2189. Các biện pháp sau đều góp phần làm giảm tỷ lệ thai ngoài tử cung. Chọn câu sai.

- A. Khám phụ khoa định kỳ cho chị em phụ nữ
- B. Hạn chế các trường hợp phải nạo phá thai
- C. Phòng ngừa viêm nhiễm sinh dục
- D. Khám thai sớm ngay những ngày đầu chậm kinh để có thể kịp thời phát hiện các tai biến sớm của thai nghén, trong đó có chửa ngoài tử cung
- E. @Ăn uống đủ chất dinh dưỡng trong khi mang thai

2190. Xử trí chửa ngoài tử cung tại tuyến xã:

- A. Nếu nghi ngờ chửa ngoài tử cung chưa vỡ, cần theo dõi thêm, không nên vội vàng chuyển tuyến chuyên khoa
- B. Chửa ngoài tử cung vỡ, huyết áp tụt cần chuyển tuyến trên càng nhanh càng tốt
- C. Chửa ngoài tử cung vỡ, cần giải thích cho gia đình kết hợp chuyển tuyến trên
- D. @Chửa ngoài tử cung vỡ, hồi sức chống choáng và chuyển tuyến trên có nhân viên y tế đi kèm

2191. Với chửa ngoài tử cung vỡ, thăm dò có giá trị chẩn đoán là để:

- A. HCG dương tính.
- B. Nạo sinh thiết buồng tử cung không có thai.

- C. @Siêu âm ổ bụng nhiều dịch.
- D. Chọc dò túi cùng sau có máu đỏ tươi và đông

2192. Sử dụng đơn độc nội tiết nào sau đây có thể làm tăng nguy cơ chữa ngoài tử cung:

- A. Estrogen.
- B. @Progesteron.
- C. Androgen.
- D. Growth hormone

2193. Triệu chứng của chữa ngoài tử cung vỡ mất máu cấp:

- A. Chậm kinh hoặc rối loạn kinh nguyệt
- B. Đau bụng vùng hạ vị hoặc toàn ổ bụng
- C. Dấu hiệu Shock mất máu nặng rõ rệt
- D. Bụng chứng có cảm ứng phúc mạc hoặc phản ứng thành bụng
- E. @Chọc dò Douglas hoặc thành bụng có máu loãng không đông

2194. Hướng xử trí chữa ngoài tử cung vỡ tràn ngập máu ổ bụng là:

- A. Mở ngay không trì hoãn
- B. Hồi sức tích cực bằng dịch, máu
- C. @Mở song song với hồi sức tích cực
- D. Cho bệnh nhân nằm chờ để hoàn thành các xét nghiệm cần thiết
- E. Soi ổ bụng chẩn đoán xác định rồi mới mổ

2195. Triệu chứng nào gợi ý đến chữa ngoài tử cung:

- A. Chậm kinh, nghén nhiều, mệt mỏi
- B. Chậm kinh, đau bụng, sốt
- C. @Chậm kinh, đau bụng, ra máu
- D. Rong kinh, đau bụng

2196. Khi trễ kinh 2 tuần, đau bụng, ra máu, tử cung kích thước bình thường phải nghĩ tới:

- A. Song thai
- B. U nang buồng trứng và thai
- C. U xơ tử cung + thai nghén
- D. @Chữa ngoài tử cung
- E. Chửa trứng

2197. Sau nạo sinh thiết nội mạc tử cung ở thai ngoài tử cung, mẫu mô được cho vào dung dịch nước muối sinh lý sẽ:

- A. Nổi lên nếu là màng rụng.
- B. Chìm xuống nếu là nhau.
- C. Chìm xuống nếu là màng rụng.
- D. Nằm lơ lửng trong dung dịch.
- E. @ Nổi lên trên nếu là nhau.

2198. Siêu âm nếu thấy túi thai và tim thai nằm cạnh tử cung hướng xử trí tiếp theo là:

- A. Định lượng progesterone.
- B. Cần chọc dò xem có ra máu không đông không.

- C. Định lượng hCG.
- D. Điều trị nội khoa bằng MTX.
- E. @Nội soi ổ bụng ngay.

2199. Thai ngoài tử cung vỡ có dấu hiệu xuất huyết nội, Mạch 100l/ph, Huyết áp 80/50mmHg. Xử trí nên:

- A. Nội soi ổ bụng.
- B. Mở bụng hở.
- C. Truyền máu hồi sức sau đó nội soi.
- D. @Nâng thể trạng đồng thời mở bụng cấp cứu.
- E. Mở nội soi hoặc mở bụng đều được.

2200. Điều trị bảo tồn thai ngoài tử cung ở ống dẫn trứng nghĩa là:

- A. Nội soi lấy khối thai ngoài tử cung.
- B. Điều trị nội khoa bằng MTX.
- C. Nội soi lấy khối thai ngoài tử cung và điều trị MTX.
- D. A và B đúng.
- E. @A, B, C đều đúng.

2201. Thai ngoài tử cung ở đoạn vòi đã vỡ, cách xử trí thường gặp nhất là:

- A. @Kẹp cắt vòi trứng bên có bọc thai đến sát góc tử cung.
- B. Mở kẹp cắt hai phần phụ.
- C. Mở kẹp cắt phần phụ bên có thai làm tổ.
- D. Lấy sạch tổ chức nhau thai ở vòi trứng rồi khâu cầm máu.
- E. Mở cắt đoạn phần vòi trứng có thai đóng.

2202. Trường hợp thai ngoài tử cung vỡ, ngập máu ổ bụng, có choáng cần phải hồi sức tích cực chống choáng cho đến khi bệnh nhân ổn định mới mổ giải quyết nguyên nhân

Đ/@S

2203. Mọi trường hợp được chẩn đoán là thai ngoài tử cung cần phải mổ cấp cứu ngay

Đ/@S

2204. Sau mổ chữa ngoài tử cung, không còn khả năng bị chữa ngoài tử cung tái phát

Đ/@S

2205. Xử trí chữa ngoài tử cung vỡ tại tuyến chuyên khoa: mổ ngay vừa mổ vừa hồi sức tích cực

@Đ/S

2206. Nghiên cứu dịch tễ học cho thấy tỷ lệ thai ngoài tử cung những năm gần đây tăng có liên quan với:

- ...(Các bệnh lây truyền qua đường tình dục)...
-(Nạo phá thai, sử dụng các biện pháp tránh thai: Đặt vòng, dùng thuốc tránh thai)...
- ...(Kích thích rụng trứng)...

2207. Hãy kể 3 triệu chứng cơ năng của chữa ngoài tử cung chưa vỡ là:

-(Chậm kinh).....
-(Ra huyết).....
-(Đau bụng).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2208. Xử trí nào không nên làm trong trường hợp thai trong ổ bụng:

- A. Nếu thai chết, phải mổ lấy thai sớm, tránh biến chứng rối loạn đông máu cho mẹ.
- B. @Nếu thai còn sống dưới 7 tháng, chờ đợi và mổ khi thai khoảng 36-38 tuần
- C. Thái độ xử trí nên ưu tiên cứu mẹ vì tỷ lệ tử vong mẹ, thai bị dị tật cao
- D. Có thể thúc đẩy quá trình tự hủy của nhau còn sót lại sau mổ bằng Métrothexate
- E. Không nên bóc hết nhau ra khi mổ vì có thể gây chảy máu nhiều

2209. Triệu chứng của chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang:

- A. Do vòi trứng bị rạn nứt hoặc bọc thai bị sảy bong dần gây chảy máu ồ ạt vào ổ bụng
- B. @Thể trạng mệt mỏi, gầy sút, sốt nhẹ, niêm mạc hơi nhợt
- C. Thăm âm đạo thấy có khối tròn, căng, ranh giới rõ di động dễ dàng
- D. Đau tức vùng hạ vị kèm theo dấu hiệu chèn ép như: táo bón, đái khó

2210. Nếu nghi ngờ thai ngoài tử cung, sau khi xét nghiệm β -hCG 2000mIU/ml, siêu âm đầu dò âm đạo không có túi thai trong tử cung, theo dõi β -hCG không thay đổi, hướng xử trí tiếp là:

- A. Nội soi buồng tử cung.
- B. @Nội soi ổ bụng.
- C. Mổ hở thám sát.
- D. Nạo sinh thiết buồng tử cung gửi GPBL.
- E. Chờ khi có triệu chứng rõ thai ngoài tử cung vỡ thì mổ cấp cứu.

TS Cường, TS Nguyệt, Ts Nha

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG THAI CHẾT LƯU TRONG TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2211. Nguyên nhân nào sau đây thường gây thai chết lưu?

- A. Thai già tháng.
- B. Cao huyết áp trong thai kỳ.
- C. Tiểu đường.
- D. Bệnh giang mai.
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng.

2212. Rối loạn đông máu trong thai chết lưu chủ yếu là do:

- A. Giảm thromboplastine.
- B. @Giảm fibrinogene.
- C. Giảm fibrinolysine.
- D. Giảm yếu tố VIII.

2213. Thai chết lưu trong tử cung là:

- A. Thai bị chết trong quý I của thai kỳ
- B. Thai bị chết ở bất kỳ tuổi thai nào
- C. Thai bị chết khi có cân nặng trên 2500g
- D. @Thai bị chết và lưu lại trong tử cung trên 48 giờ
- E. Thai bị chết khi chuẩn bị có chuyển dạ

2214. Thai dưới 12 tuần bị chết lưu có biểu hiện:

- A. Ra máu đỏ ở âm đạo
- B. hCG trong nước tiểu dương tính
- C. Tử cung nhỏ
- D. Bệnh nhân thấy khỏe
- E. @Siêu âm thấy hình ảnh túi ối rỗng

2215. Xét nghiệm hCG trong nước tiểu âm tính sau khi thai chết một thời gian khoảng:

- A. 1 tuần
- B. @2 tuần
- C. 3 tuần
- D. 4 tuần
- E. >4 tuần

2216. Các nguyên nhân nào sau đây có thể gây thai chết lưu, ngoại trừ?

- A. Thai già tháng
- B. Dây rốn bị thắt nút
- C. @Thai ngoài tử cung
- D. Bất đồng nhóm máu giữa mẹ và con
- E. Bệnh rối loạn cao huyết áp trong thai kỳ (tiền sản giật)

2217. Không thể chẩn đoán thai chết lưu dựa vào xét nghiệm nào dưới đây:

- A. Siêu âm
- B. hCG
- C. X quang
- D. @Chức năng đông chảy máu
- E. Không nên dựa vào đơn thuần một triệu chứng cận lâm sàng

2218. Xét nghiệm nào là tốt nhất để chẩn đoán thai chết lưu:

- A. @Siêu âm
- B. hCG
- C. X Quang
- D. Công thức máu
- E. Định lượng fibinogene máu

2219. Dấu hiệu Spalding một là dấu hiệu:

- A. Viên sáng quanh hộp sọ do bong da đầu
- B. Viên sáng quanh thai do bong da toàn thân
- C. @Hình ảnh chòm xương sọ
- D. Cột sống gấp khúc, các đốt sống chòm nhau
- E. Không phải các dấu hiệu trên

2220. Đối với các trường hợp thai chết mà tuổi thai > 20 tuần thì triệu chứng lâm sàng nào là ít gặp nhất:

- A. Không có cử động của thai
- B. Bụng nhỏ dần
- C. @Ra huyết âm đạo
- D. Các bệnh lý kèm theo hoặc triệu chứng nghén giảm
- E. Vú tiết sữa non

2221. Loại đầu ối nào sau đây đặc trưng cho thai lưu?

- A. Đầu ối phồng
- B. Đầu ối dẹt
- C. @Đầu ối hình quả lê
- D. Không hình thành đầu ối

2222. Về nguyên tắc, biến chứng rối loạn đông máu xảy ra sau khi thai chết:

- A. Ngay sau khi thai chết
- B. Sau 1 tuần

- C. Sau 2 tuần
- D. @Sau 4 - 6 tuần
- E. Xảy ra sau nạo, sau sảy

2223. Trong thai chết lưu CIVD là tình trạng:

- A. Tiêu sợi huyết nguyên phát
- B. Tiêu sợi huyết thứ phát
- C. Đông máu rải rác tại các cơ quan
- D. Đông máu rải rác trong lòng mạch
- E. @Đông máu rải rác trong lòng mạch và tiêu sợi huyết

2224. Thai chết lưu thường gặp trong những trường hợp:

- A. Mẹ mắc các bệnh lý mạn tính
- B. Mẹ bị nhiễm khuẩn cấp tính
- C. Mẹ có tiền sử đẻ nhiều lần
- D. @Cả câu A và B đúng

2225. Đối với thai chết lưu dưới 8 tuần, tất cả các triệu chứng sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Ra máu âm đạo đỏ thẫm, dai dẳng, liên tục
- B. Khối lượng tử cung có thể bình thường
- C. Siêu âm chưa có âm vang thai
- D. @Định lượng β .hCG sau 48 giờ tăng gấp hai lần

2226. Thai chết lưu dưới 20 tuần, không có triệu chứng sau:

- A. Ra máu âm đạo đỏ thẫm, không đông
- B. Thỉnh thoảng thấy đau bụng
- C. @Không thấy thai máy
- D. Bụng không to lên hoặc bé đi

2227. Chẩn đoán xác định thai chết lưu trên 20 tuần dựa vào các dấu hiệu sau:

- A. Không thấy thai cử động, hai vú tiết sữa non, tử cung mềm, không thấy rõ các phần thai và to hơn tuổi thai
- B. Không thấy thai cử động, hai vú tiết sữa non, tử cung mềm, không thấy rõ các phần thai và nhỏ hơn tuổi thai
- C. Không thấy thai cử động, hai vú tiết sữa non, tử cung mềm, không thấy rõ các phần thai, không nghe được tim thai bằng ống nghe thường
- D. @Không thấy thai cử động, hai vú tiết sữa non, tử cung mềm, không thấy rõ các phần thai không nghe được tim thai bằng ống nghe thường, siêu âm không thấy tim thai

2228. Hướng xử trí thai chết lưu trong tử cung là:

- A. Cho thai ra ngay, càng sớm càng tốt.
- B. Dùng Estrogen.
- C. Nong nạo như thai bình thường.
- D. Truyền Oxytocin.
- E. @Căn cứ vào kết quả sinh sợi huyết và chiều cao tử cung để có thái độ xử trí đúng.

2229. Thai chết lưu cần chẩn đoán phân biệt với các bệnh sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Đa thai.

- B. Sảy thai.
- C. Chửa ngoài tử cung.
- D. Chửa trứng.

2230. Dấu hiệu KHÔNG có giá trị chẩn đoán thai chết lưu trên 20 tuần là:

- A. @Tiết sữa non.
- B. Soi ối thấy nước ối đỏ nâu.
- C. Chụp X quang thấy có dấu hiệu chõng khớp sọ.
- D. Siêu âm không thấy cử động thai và hoạt động tim thai.

2231. Thai chết lưu có thể gây biến chứng:

- A. Sản giật.
- B. Rau bong non.
- C. Rau tiền đạo.
- D. @Rối loạn đông máu.

2232. Triệu chứng có giá trị nhất để chẩn đoán thai chết lưu dưới 20 tuần là:

- A. Ra huyết âm đạo.
- B. Hết nghén.
- C. Bụng bé dần.
- D. @Siêu âm.

2233. Thái độ xử trí thai chết lưu tại y tế cơ sở là:

- A. Nếu không chảy máu thì nạo thai lưu.
- B. Chỉ chuyển tuyến nếu chảy máu nhiều.
- C. @Chuyển tuyến.
- D. Nạo thai lưu.

2234. Đặc điểm giải phẫu bệnh của thai chết lưu phụ thuộc vào:

- A. Nguyên nhân thai chết.
- B. Thời gian và nguyên nhân thai chết.
- C. @Tuổi thai và thời gian thai chết.
- D. Tuổi thai và nguyên nhân thai chết.

2235. Dấu hiệu cận lâm sàng nào sau đây không phải của thai chết lưu:

- A. Dấu hiệu Spalding
- B. Dấu hiệu chõng sọ
- C. Dấu hiệu vòng sáng quanh xương sọ thai nhi
- D. @Lượng fibrinogen tăng trong máu

2236. Trong những tháng cuối thai kỳ, dấu hiệu sớm nhất của thai chết lưu:

- A. Sản phụ thấy tiết sữa non
- B. @Sản phụ không thấy thai máy
- C. Định lượng HCG âm tính
- D. Xquang thấy dấu hiệu Spalding

2237. Dấu hiệu cận lâm sàng nào không phải của thai chết lưu:

- A. Dấu hiệu bóng hơi ở các mạch máu lớn của thai
- B. Dấu hiệu Spalding
- C. Dấu hiệu vòng sáng quanh xương sọ thai trên X quang
- D. @Có dấu hiệu hình tổ ong trong buồng tử cung

2238. Xét nghiệm nào sau đây là quan trọng nhất để tìm tình trạng rối loạn đông máu trong thai chết lưu:

- A. Số lượng hồng cầu và Hct
- B. Thời gian máu chảy và máu đông
- C. Số lượng và độ tập trung tiểu cầu
- D. @Fibrinogen

2239. Yếu tố không phải là nguy cơ từ người mẹ làm cho thai chết lưu là:

- A. Tuổi sản phụ quá trẻ hoặc lớn tuổi
- B. Dinh dưỡng kém, lao động vất vả
- C. Sản phụ có tiền sử thai lưu
- D. @Sản phụ có chiều cao hạn chế

2240. Sau đẻ thai lưu cần phải kiểm soát tử cung vì:

- A. @Sốt nhau
- B. Để vết sạch máu trong tử cung
- C. Loại trừ rách cổ tử cung
- D. Làm hạn chế đỡ tử cung sau sanh

2241. Tất cả các câu sau đây về thai chết lưu đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Thường chỉ được nghĩ đến khi sản phụ khai mất cảm giác thai máy
- B. Có thể dẫn đến biến chứng rối loạn đông máu
- C. @Nếu thai chết trên 6 tuần, thai sẽ bị thối rữa, dẫn đến hoại thư tử cung
- D. Siêu âm có thể giúp chẩn đoán chính xác

2242. Rối loạn đông máu trong thai chết lưu là do:

- A. Giảm Thromboplastine
- B. @Giảm Fibrinogene
- C. Giảm Fibrinolysine
- D. Tăng Fibrinogene

2243. Thai chết lưu trong tử cung có thể gây rối loạn đông máu @Đ/S

2244. Thai chết lưu là thai chết khi có cân nặng từ 1000g trở lên Đ/@S

2245. Nhiều trường hợp thai chết không tìm được nguyên nhân @Đ/S

2246. Tử cung dị dạng không làm tăng nguy cơ thai chết lưu Đ/@S

2247. Hầu hết các bệnh lý của người mẹ đều làm tăng nguy cơ thai chết lưu @Đ/S

2248. Trong trường hợp thai dưới 20 tuần bị chết lưu, siêu âm không có giá trị cho chẩn đoán sớm và chính xác. Đ/@S

2249. Phụ nữ trên 40 tuổi có thai thì nguy cơ bị thai chết lưu cao gấp 5 lần so với nhóm phụ nữ trẻ. @Đ/S

2250. Tiền sản giật nặng hay nhẹ không làm tăng nguy cơ thai bị chết lưu. Đ/@S
2251. Dinh dưỡng kém, lao động vất vả, đời sống khó khăn không phải là các yếu tố thuận lợi cho thai chết lưu. @Đ/S
2252. Trong tuần lễ đầu tiên của thai kỳ, nếu thai bị chết có thể tiêu đi hoàn toàn. @Đ/S
2253. Thai chết vào tháng thứ 3 hay 4 thì bị úng mục. Đ/@S
2254. Thai chết lưu bị nhiễm khuẩn sẽ dẫn đến thối rữa @Đ/S
2255. Thai chết lưu, tử cung không bé hơn so với tuổi thai Đ/@S
2256. Ra máu âm đạo tự nhiên, ít một, không đau bụng, máu đỏ xẫm hay nâu đen là dấu hiệu phổ biến của thai dưới 20 tuần bị chết lưu. @Đ/S
2257. Siêu âm là một thăm dò ít có giá trị chẩn đoán thai chết lưu Đ/@S
2258. Nguyên nhân của thai chết lưu về phía thai có thể do:
- A. Ngôi thế bất thường. Đ/@S
 - B. Thai dị dạng. @Đ/S
 - C. Bất đồng nhóm máu giữa mẹ và thai. @Đ/S
 - D. Thai già tháng. @Đ/S
2259. Nguyên nhân của thai chết lưu về phía phần phụ của thai có thể do:
- A. Dây rau thắt nút @Đ/S
 - B. Rau bám đáy tử cung Đ/@S
 - C. Bánh rau thoái hoá, xơ hoá @Đ/S
 - D. Phù gai rau @Đ/S
 - E. Rau bong non. @Đ/S
2260. Trong thai chết lưu, khi ối còn là vô khuẩn @Đ/S
2261. Thai chết lưu thường diễn ra từ từ không có dấu hiệu báo trước @Đ/S
2262. Xét nghiệm sinh sợi huyết có giá trị chẩn đoán thai chết lưu Đ/@S
2263. Hãy kể 2 nguy cơ lớn cho người phụ nữ khi bị thai chết lưu:
-(Rối loạn đông máu)....
 -(Nhiễm khuẩn).....

2264. Hiện nay, loại thuốc thường được dùng để tống thai trong thai chết lưu là ..(Misoprostol) ...

2265. Trong thai chết lưu, khoảng.....(90)... % là chuyển dạ tự nhiên, thai sẽ bị tống ra sau khi chết 2-3 tuần

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2266. Thai lưu **KHÔNG** được tống xuất ra ngay là do?

- A. Nhau còn tiết ra estrogen.
- B. Cổ tử cung chưa được chín mùi do thiếu prostaglandin.
- C. Do thiếu receptor tiếp nhận oxytocin.
- D. Thai chết tiết ra chất làm giãn cơ trơn.
- E. @Nguyên nhân chưa rõ.

2267. Thai chết lưu dưới 12 tuần có hình ảnh siêu âm thường gặp nào?

- A. @Túi thai không chứa phôi hay có phôi nhưng không có tim phôi.
- B. Thai bị gập lại.
- C. Gai nhau thoái hóa nước.
- D. Dấu hiệu chùng khớp sọ.
- E. Chiều dài phôi nhỏ hơn tuổi thai.

2268. Đặc điểm **KHÔNG** thường gặp của cuộc chuyển dạ thai chết trong tử cung:

- A. Con co tử cung thường yếu.
- B. Hiện tượng mở cổ tử cung chậm do màng ối mất tính căng.
- C. Dễ có ngôi bất thường.
- D. @Dễ gây chấn thương cho đường sinh dục cho sản phụ.
- E. Có thể bị băng huyết sau sanh do rối loạn đông máu.

2269. Nhiễm khuẩn trong thai chết lưu:

- A. Không bao giờ gặp
- B. Luôn luôn xảy ra trong mọi trường hợp
- C. Chỉ gặp trong trường hợp thai non tháng
- D. @Gặp trong trường hợp ối vỡ lâu
- E. Chỉ gặp trong trường hợp thai già tháng

2270. Một thai lưu 7 tháng sau đẻ, khám thấy da phần chi dưới của thai đã bị lột, xác định khoảng thời gian thai chết:

- A. 1 ngày
- B. 3 ngày
- C. @4 ngày
- D. 6 ngày
- E. 8 ngày

2271. Trên siêu âm, dấu hiệu nào sau đây là quan trọng nhất để khẳng định thai chết lưu:

- A. Không có cử động của thai
- B. @Không thấy hoạt động của tim thai
- C. Dấu hiệu trứng trống

- D. Dấu hiệu Hallo
- E. Dấu hiệu Spalding

2272. Các sản phẩm thoái hoá trong tổ chức thai chết ồ ạt tràn vào tuần hoàn người mẹ làm gây rối loạn quá trình đông máu cấp tính khi:

- A. Ngay sau khi thai chết
- B. Sau khi thai chết khoảng 4 tuần
- C. @Khi tử cung có cơn co hoặc khi có can thiệp vào buồng tử cung
- D. Sau khi can thiệp vài giờ
- E. Bất cứ thời điểm nào cũng đều xảy ra

2273. Khi chẩn đoán thai chết lưu, triệu chứng nào sau đây là đáng chú ý nhất:

- A. Triệu chứng nghén giảm hay không còn nữa
- B. Tử cung chậm lớn so với tuổi thai
- C. Khó xác định được phần thai
- D. @Tử cung nhỏ đi so với những lần khám trước
- E. Mật độ tử cung mềm, tử cung không tương ứng với tuổi thai,

2274. Ở những trường hợp tuổi thai nhỏ, khi chẩn đoán thai chết lưu cần chẩn đoán phân biệt với các trường hợp sau, chọn câu sai:

- A. Thai ngoài tử cung
- B. Động thai
- C. Thai trứng thoái hoá
- D. U xơ tử cung
- E. @Không cần chẩn đoán phân biệt nếu đã kết luận là thai chết lưu

2275. Tìm một câu sai trong đặc điểm chuyển dạ của thai chết lưu:

- A. Cơn co tử cung kém hiệu quả
- B. Cổ tử cung mở chậm
- C. @Dễ gây sang chấn đường sinh dục của sản phụ vì dễ nhanh
- D. Dễ xảy ra ngôi bất thường
- E. Dễ chảy máu sau sinh do rối loạn đông chảy máu

2276. Chọn một câu đúng nhất trong tiến triển của thai chết lưu:

- A. Nếu thai nhỏ, phôi sẽ tiêu đi
- B. Khi vỡ ối, nguy cơ nhiễm trùng ối cao hơn so với thai sống
- C. Nếu lưu lâu ngày, thai sẽ bị ủng mục
- D. A,C đúng
- E. @A, B,C đúng

2277. Thông thường sau khi chết trong tử cung, thai nhi sẽ:

- A. Lưu lại trong buồng tử cung
- B. Lưu lại trong buồng tử cung khoảng 1 tuần rồi sẩy tự nhiên
- C. @Lưu lại trong buồng tử cung khoảng 2-3 tuần rồi sẩy tự nhiên
- D. Lưu lại trong buồng tử cung cho đến khi chuyển dạ
- E. Lưu lại trong buồng tử cung và sẽ sẩy khi có tác nhân gây chuyển dạ

2278. Thuốc không thường được sử dụng để chống rối loạn đông máu trong thai lưu là:

- A. Fibrinogen
- B. Máu tươi toàn phần

- C. E.A.C
- D. Transamine
- E. @Heparin

2279. Chỉ định nong cổ tử cung, nạo thai lưu được áp dụng cho trường hợp:

- A. @Thẻ tích tử cung bé hơn tử cung có thai dưới 2 tháng
- B. Thẻ tích tử cung bé hơn tử cung có thai dưới 3 tháng
- C. Thai dưới 3 tháng
- D. Thai 4- 5 tháng

2280. Trong các trường hợp thai chết lưu, hiện nay người ta thường sử dụng nhóm thuốc nào để khởi phát chuyển dạ:

- A. Ethinyl estradiol
- B. Prostaglandin E1
- C. Mifépriston
- D. @Prostaglandin E2
- E. Oxytocin

2281. Chỉ định cắt tử cung bán phần khi có biến chứng:

- A. Chảy máu do rối loạn đông máu
- B. Chảy máu do sót nhau nhiều
- C. Chảy máu do đờ tử cung
- D. Chảy máu nhiều do các nguy cơ trên, điều trị nội khoa có đáp ứng
- E. @Chảy máu nhiều, điều trị nội khoa không đáp ứng

2282. Hình ảnh thai chết lưu trên 20 tuần ở trên phim Xquang có:

- A. Dấu hiệu Piszakacsek
- B. Dấu hiệu Noble
- C. @Dấu hiệu Spanding
- D. Dấu hiệu Bandl- Frommel

2283. Chuyển dạ đẻ đối với thai chết lưu thường có đặc điểm:

- A. Đầu ối dẹt
- B. Ngối thai bình chỉnh tốt
- C. @Chuyển dạ kéo dài
- D. Có nguy cơ gây vỡ tử cung

2284. Câu nào sau đây không đúng đối với thai chết lưu:

- A. Có thể gây rối loạn đông máu
- B. Gây tâm lý hoang mang lo lắng cho bà mẹ
- C. @Cuộc đẻ thường tiến triển nhanh vì thai dễ sỏ
- D. Thường phải chủ động kiểm soát tử cung sau đẻ vì dễ sót rau

2285. Đối với thai chết lưu trên 4 tháng, có thể gây sảy thai bằng viên Cytotex đặt âm đạo:

- A. Ở tất cả các nhà hộ sinh
- B. Ở những cơ sở có bác sỹ chuyên khoa sản
- C. @Ở những tuyến chuyên khoa có cơ sở phẫu thuật
- D. Ở những nơi có chuyên khoa sản

2286. Việc nào sau đây không nên làm đối với thai chết lưu tại y tế tuyến cơ sở:

- A. @Cần làm thủ thuật cho thai ra càng sớm càng tốt
- B. Nếu có biến chứng băng huyết cần hồi sức tích cực, gọi cấp cứu tuyến chuyên khoa, nếu thai nhỏ dưới 20 tuần phải nạo gấp thai càng nhanh càng tốt, sau nạo dùng Oxytocin để co hồi tử cung
- C. Nếu có nhiễm khuẩn phải chuyển tuyến chuyên khoa càng nhanh càng tốt
- D. Giải thích cho người nhà bệnh nhân về tình trạng nặng của bệnh nhân nếu có biến chứng

2287. Triệu chứng lâm sàng có giá trị nhất để chẩn đoán thai chết lưu trên 20 tuần là:

- A. Thai không đập.
- B. Ra huyết đen âm đạo.
- C. Đo chiều cao tử cung nhỏ hơn tuổi thai.
- D. @Không nghe thấy tim thai.

2288. Thuốc KHÔNG có tác dụng cầm máu trong điều trị nội khoa đối với thai chết lưu là:

- A. Transamin.
- B. EAC.
- C. Fibrinogen.
- D. @Oxytoxin.

2289. Trong trường hợp nào sau đây, thai chết lưu vẫn phải mổ lấy thai:

- A. Não úng thủy
- B. @Nhau tiền đạo trung tâm
- C. Ngôi ngang
- D. Thai già tháng con to

2290. Dấu hiệu Spalding trong thai chết lưu chỉ có giá trị khi :

- A. Ngôi thai đã lọt
- B. @Ngôi thai chưa lọt
- C. Trong giai đoạn sổ thai
- D. Chỉ phát hiện sau sinh

2291. Triệu chứng nào sau đây luôn luôn có trong thai chết lưu:

- A. Ra máu âm đạo bầm đen, kéo dài, có rối loạn đông máu
- B. Tử cung nhỏ hơn tuổi thai
- C. Không thấy thai máy
- D. @Không chắc chắn dấu hiệu nào

2292. Nguyên nhân thai chết lưu từ phía thai. NGOẠI TRỪ:

- A. Rối loạn nhiễm sắc thể
- B. Thai dị dạng
- C. Đa thai hoặc thai già tháng
- D. @Thai non tháng

2293. Nguyên nhân sau đây không gây thai chết lưu:

- A. Nhiễm Toxoplasma
- B. Thai già tháng
- C. Dây rốn thắt nút
- D. @Nhau có vôi hóa

2294. Nguyên nhân thai chết mà không bị tống xuất ra ngay là:
- A. @Nhu còn tiết ra progesterone một thời gian sau khi thai chết
 - B. Thai chết khi cơ tử cung chưa tiếp nhận Oxytocin nội sinh
 - C. Thai chết tiết ra một yếu tố làm cơ tử cung không đối với Prostaglandine
 - D. Do tình trạng bệnh lý của mẹ khiến cơ tử cung co không đủ mạnh
2295. Khi nói về tiến triển của thai chết lưu, điều nào sau đây SAI:
- A. Nếu thai nhỏ, phôi sẽ tiêu đi
 - B. Nếu vỡ ối, nguy cơ nhiễm trùng ối sẽ cao hơn so với thai còn sống
 - C. Nếu thai lưu lâu ngày thai sẽ bị úng mưng, da bong, não thoái hóa nước
 - D. @Luôn bị băng huyết sau sanh do rối loạn đông máu.
2296. Thai chết lưu trong tử cung luôn luôn bị nhiễm khuẩn Đ/@S
2297. Thai chết lưu là vô khuẩn, mặc dù thai chết và lưu lại trong tử cung @Đ/S
2298. Trong thai chết lưu, do biến chứng nhiễm khuẩn diễn tiến rất nhanh nên cần tống thai ngay sau khi đã có chẩn đoán là thai chết Đ/@S
2299. Trong thai chết lưu, khi xét nghiệm chức năng đông máu bình thường sẽ không xảy ra biến chứng chảy máu do RLDM nữa. Đ/@S
2300. Để tống thai, tất cả các trường hợp thai chết lưu đều được đặt túi cùng sau Misoprostol 200mcg 4 giờ/ lần Đ/@S
2301. Mọi trường hợp thai chết lưu đều phải điều trị nội khoa trước khi đình chỉ thai nghén Đ/@S
2302. Khi xử trí thai chết lưu, ngừng đặt misoprostol nếu trương lực cơ tử cung tăng, cơn co tử cung ...*(Cường tính)*...
2303. Dấu hiệu Spanding trong chụp X quang chẩn đoán thai chết lưu là:
- A. ..*(Chồng khớp sọ)*....
 - B.*(Cột sống gấp khúc)*.....
 - C. Viêm sáng da đầu.
2304. Bốn hình thái giải phẫu bệnh của thai chết lưu là:
- A. Thai bị tiêu.
 - B. ...*(Thai teo đét)*....
 - C. ...*(Thai úng mưng)*.....
 - D. ...*(Thai thối rữa)*.....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2305. Dấu hiệu nào sau đây KHÔNG có giá trị giúp chẩn đoán thai chết lưu:
- A. @Nặng ngực thấy chảy sữa non.

- B. Soi ối thấy nước ối có màu đỏ nâu.
- C. X quang thấy có dấu hiệu chùng sọ.
- D. X quang thấy có bóng hơi dưới da đầu thai nhi.
- E. Siêu âm không thấy cử động thai và hoạt động tim thai.

2306. Rối loạn đông máu trong thai chết lưu:

- A. Luôn luôn xảy ra
- B. @Xuất hiện khi thai chết lưu lâu, thường là trên 1 tháng
- C. Chỉ xuất hiện khi có biểu hiện nhiễm khuẩn
- D. Chỉ có khi thai trên 20 tuần bị chết lưu
- E. Chỉ xuất hiện khi gây chuyển dạ

2307. Thái độ xử trí đối với thai trên 20 tuần bị chết lưu (tử cung không có sọ mố cũ)

- A. Hút thai bằng bơm hút 2 van
- B. Nong cổ tử cung và gắp thai
- C. Tiến hành cắt tử cung cả khối
- D. @Gây chuyển dạ bằng oxytocin hay prostaglandin
- E. Tiến hành mổ lấy thai

2308. Ra máu âm đạo của thai chết lưu, có tính chất là:

- A. Ra máu nhiều bầm loãng, không đông, kèm theo đau bụng nhiều
- B. Ra máu tự nhiên vào 3 tháng đầu của thai kỳ, ra máu màu nâu đen, màu socholate, có khi lẫn màng, mỗi cơn đau lại ra ít huyết
- C. Ra máu tự nhiên vào 3 tháng đầu của thai kỳ, ra ít một, đỏ tươi hoặc nâu đen, kéo dài làm bệnh nhân thiếu máu, nghén nặng
- D. Ra máu âm đạo đỏ tươi, ít một, tái phát, lần sau nhiều hơn lần trước
- E. @Ra máu tự nhiên, ít một, màu đỏ sẫm hoặc nâu đen, thử nghiệm thai âm tính hoặc dương tính, tử cung nhỏ hơn tuổi thai

2309. Tìm một câu sai khi nói về thai chết lưu:

- A. Thường nghĩ đến thai chết lưu khi thai phụ mất cảm giác thai máy
- B. Thai chết lưu có thể gây biến chứng rối loạn đông máu
- C. Siêu âm có thể giúp xác định được thời gian thai chết lâu hay mới
- D. @Nếu thai lưu để lâu, thai sẽ thối rữa làm hoại tử tử cung
- E. Dù không được xử trí vẫn có thể sảy hoặc đẻ tự nhiên sau một thời gian

2310. Trong khi phát khởi chuyển dạ các trường hợp thai lưu nên:

- A. Bấm ối để kết thúc chuyển dạ
- B. Bấm ối, sau đó chuyển Oxytocin để kết thúc chuyển dạ nhanh
- C. Duy trì màng ối và đầu ối để giúp cổ tử cung mở tốt
- D. Duy trì màng ối, tránh gây vỡ ối để tránh sa dây rốn
- E. @Duy trì màng ối, tránh gây vỡ ối để tránh nhiễm khuẩn nặng sau khi ối vỡ

2311. Trong trường hợp thai chết lưu có biến chứng chảy máu nặng do rối loạn đông máu cách điều trị tốt nhất là:

- A. Truyền các dung dịch cao phân tử để tăng thể tích tuần hoàn và thuốc chống tiêu sinh sợi huyết Transamine ...
- B. Truyền Fibrinogen
- C. Truyền máu lưu sẵn trong ngân hàng máu

- D. @Truyền máu tươi toàn phần
- E. Truyền Plasma tươi

2312. Xử trí một trường hợp thai lưu trên 20 tuần:

- A. Nạo và gắp thai
- B. Khởi phát chuyển dạ để đưa thai ra ngay
- C. Sử dụng Prostaglandin gây sảy thai ngay
- D. Tiếp tục chờ đợi chờ chín muồi cổ tử cung, gây sảy thai
- E. @Khởi phát chuyển dạ sau khi đã chuẩn bị đầy đủ

2313. Đối với thai chết lưu >20 tuần:

- A. Tỷ lệ thành công của các phương pháp xử trí cho thai ra không phụ thuộc vào tuổi thai
- B. Khản trương, cho thai ra càng nhanh càng tốt
- C. Tất cả trường hợp đều phải gây chuyển dạ ngay
- D. @Có thể trì hoãn nếu các xét nghiệm máu bình thường và không có nhiễm khuẩn

SẢY THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2314. Tất cả những câu sau đây về sẩy thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Gọi là sẩy thai khi trọng lượng thai nhi tổng xuất ra ngoài <500 gr.
- B. Xuất độ sẩy thai sớm cao hơn so với sẩy thai muộn.
- C. @Giao hợp trong lúc có thai là một nguyên nhân chính gây sẩy thai.
- D. Hiệu quả điều trị dọa sẩy với progesterone chưa được kiểm chứng.

2315. Gọi là sẩy thai sớm khi thai bị sẩy vào thời điểm nào?

- A. Trước tuần lễ vô kinh thứ 10.
- B. Trước tuần lễ vô kinh thứ 12.
- C. @Trước tuần lễ vô kinh thứ 16.
- D. Trước tuần lễ vô kinh thứ 20.

2316. Điều nào sau đây KHÔNG gây tăng tỉ lệ sẩy thai:

- A. Mẹ lớn tuổi.
- B. Cha lớn tuổi.
- C. Mẹ có u xơ tử cung.
- D. Tử cung nhi hóa.
- E. @Khung chậu hẹp.

2317. Sẩy thai tự nhiên nguyên nhân thường do:

- A. @Mẹ nhiễm khuẩn cấp
- B. Tử cung đổ sau
- C. Tử cung dị dạng
- D. Tử cung nhiều nhân
- E. Tử cung kém phát triển.

2318. Sẩy thai liên tiếp nguyên nhân thường do:

- A. Mẹ bị sang chấn
- B. Mẹ bị Cúm
- C. Mẹ bị lao phổi.
- D. Đa thai
- E. @Bất thường nhiễm sắc thể ở thai.

2319. Ngoài thai kỳ, hở eo tử cung được chuẩn đoán khi dứt lọt que HéGar số mấy qua cổ tử cung dễ dàng:

- A. Số 3
- B. Số 4
- C. Số 6
- D. @Số 9
- E. Số 11

2320. Triệu chứng của sẩy thai khó tránh:

- A. Ra máu sẫm lượng ít
- B. Đau lưng
- C. Cảm giác tức nặng, nặng bụng dưới hoặc đau lưng.
- D. @Tử cung hình con quay.

2321. Nguyên nhân nào sau đây ít nguy cơ gây sảy thai nhất:

- A. Tử cung kém phát triển
- B. Hở eo tử cung
- C. Tử cung đôi
- D. @U xơ tử cung dưới thanh mạc có cuống.

2322. Nguyên nhân sảy thai nào sau đây không điều trị được:

- A. U xơ tử cung
- B. Hở eo tử cung
- C. @Rối loạn nhiễm sắc thể
- D. Nhiễm trùng cấp tính

2323. Sảy thai liên tiếp trường hợp nào sau đây ÍT GẶP NHẤT:

- A. Hở eo tử cung.
- B. Bất đồng yếu tố Rh.
- C. @Lao động vất vả nặng nhọc.
- D. Tử cung nhi tính.

2324. Biện pháp nào sau đây quan trọng nhất trong điều trị dọa sảy thai:

- A. Thuốc giảm cơn co tử cung.
- B. @Nghỉ ngơi tuyệt đối.
- C. Nội tiết progesteron.
- D. Chế độ ăn tránh táo bón.

2325. Triệu chứng nào sau đây không gặp trong dọa sảy thai:

- A. Ra máu âm đạo ít một.
- B. Tức bụng dưới.
- C. Cổ tử cung đóng kín.
- D. @Dấu hiệu con quay.

2326. Dọa sảy thai ít chẩn đoán nhầm với bệnh nào sau đây:

- A. Chửa trứng.
- B. Chửa ngoài tử cung.
- C. @Sỏi thận.
- D. Viêm phần phụ.

2327. Nguyên nhân thường gặp nhất của sảy thai 3 tháng đầu là:

- A. @Bất thường về nhiễm sắc thể.
- B. Mẹ bị thiếu giáp.
- D. Mẹ bị tiểu đường.
- E. Giảm Protein/trên máu mẹ.

2328. Xét nghiệm bắt buộc trước khi khâu cổ tử cung là:

- A. HBsAg.
- B. @Siêu âm.

- C. HIV.
- D. Phiến đồ âm đạo nội tiết.

2329. Theo định nghĩa sẩy thai, thai và rau bị tống ra khỏi buồng tử cung ở tuổi thai là:

- A. <24 tuần.
- B. @ <22 tuần.
- C. <26 tuần
- D. <28 tuần

2330. Hở eo tử cung do các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Do nông cổ tử cung không đúng kỹ thuật.
- B. Do rách cổ tử cung ở lần sinh trước.
- C. @Do phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung.
- D. Do cắt đoạn hay khoét chóp cổ tử cung.

2331. Phương pháp có giá trị nhất để phân biệt ra máu âm đạo do dọa sẩy thai và do tổn thương đường sinh dục là:

- A. Siêu âm hai chiều.
- B. Thăm âm đạo bằng tay.
- C. @Đặt mỏ vịt quan sát.
- D. Khai thác bệnh sử

2332. Cách phân biệt nhanh nhất giữa dọa sẩy thai và chửa trứng là dựa vào:

- A. @Siêu âm.
- B. Chụp X quang tử cung không chuẩn bị.
- C. Chụp X quang tử cung có chuẩn bị.
- D. Định lượng hCG.

2333. Nguyên nhân gây sẩy thai liên tiếp hay gặp nhất là:

- @Bất thường nhiễm sắc thể
- Hở eo tử cung
- Dị dạng: tử cung đôi, tử cung 2 sừng
- Mẹ suy dinh dưỡng, thiếu máu mãn

2334. Tất cả các câu sau đây về sẩy thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Sẩy thai trước tuần lễ thứ 10 thường là sẩy không trọn
- B. Nhiễm khuẩn gây tăng nhiệt độ của mẹ đều có thể gây sẩy thai
- C. Xuất độ sẩy thai sớm cao hơn so với sẩy thai muộn
- D. 50 - 60% các trường hợp sẩy thai sớm là do sai lạc nhiễm sắc thể

2335. Một sản phụ sẩy thai 3 lần kế tiếp nhau, lần sẩy thai sau có tuổi thai nhỏ hơn lần sẩy thai trước, thai ra còn tươi sống. Nghĩ đến bệnh lý nào sau đây:

- A. Dọa sẩy thai
- B. Sẩy thai đang diễn tiến
- C. @Sẩy thai liên tiếp

- D. Thê giả sảy của thai ngoài tử cung
- 2336. Nguyên nhân gây sảy thai tự nhiên ở mẹ do nhiễm khuẩn cấp**
- A. @Đúng
B. Sai
- 2337. Nguyên nhân gây sảy thai tự nhiên ở mẹ do sang chấn cơ học**
- A. @Đúng
B. Sai
- 2338. Nguyên nhân gây sảy thai tự nhiên ở mẹ do nhiễm độc cấp.**
- A. @Đúng
B. Sai
- 2339. Nguyên nhân gây sảy thai tự nhiên ở mẹ do U xơ tử cung:**
- A. Đúng
B. @Sai
- 2340. Nguyên nhân gây sảy thai tự nhiên ở mẹ do hở eo tử cung**
- A. Đúng
B. @Sai
- 2341. Nguyên nhân gây sảy thai liên tiếp ở mẹ do bất đồng nhóm máu giữa mẹ và con**
- A. @Đúng
B. Sai
- 2342. Nguyên nhân gây sảy thai liên tiếp ở mẹ do tử cung kém phát triển**
- A. @Đúng
B. Sai
- 2343. Nguyên nhân gây sảy thai liên tiếp ở mẹ do dị dạng tử cung**
- A. @Đúng
B. Sai
- 2344. Nguyên nhân gây sảy thai liên tiếp ở mẹ do nhiễm khuẩn cấp**
- A. Đúng
B. @Sai
- 2345. Nguyên nhân gây sảy thai liên tiếp ở mẹ do nhiễm độc cấp**
- A. Đúng
B. @Sai
- 2346. Triệu chứng của dọa sảy thai là: Ra huyết đường âm đạo màu đỏ lượng ít**
- A. @Đúng
B. Sai
- 2347. Triệu chứng của dọa sảy thai là: Đau vùng hạ vị từng cơn.**
- A. Đúng
B. @Sai
- 2348. Triệu chứng của dọa sảy thai là: Tử cung tương xứng với tuổi thai**

- A. @Đúng
- B. Sai.

2349. Triệu chứng của dọa sảy thai là: Cổ tử cung có hình con quay

- A. Đúng
- B. @Sai

2350. Triệu chứng của đang sảy thai là: Đau âm ỉ hoặc tức nặng bụng dưới:

- A. Đúng
- B. @Sai

2351. Triệu chứng của đang sảy thai là: Cổ tử cung còn dài đóng kín.

- A. Đúng
- B. @Sai

2352. Triệu chứng của đang sảy thai là: Các túi cùng căng đầy và đau.

- A. @Đúng
- B. Sai

2353. Triệu chứng của đang sảy thai là: Sờ thấy rau thai thập thò ở cổ tử cung.

- A. @Đúng
- B. Sai

2354. Điền vào chỗ trống:

Gọi là sảy thai khi thai bị tống suát ra khỏi buồng tử cung trước...**(22 tuần)** ...hoặc có trọng lượng nhỏ hơn..... **(500gr)**.....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2355. Sảy thai tái phát ở tam cá nguyệt giữa với đặc điểm xảy ra rất nhanh gợi ý đến chẩn đoán nào sau đây?

- A. Bất thường của trứng thụ tinh.
- B. U xơ tử cung.
- C. Bệnh cường giáp của mẹ.
- D. @Hở eo tử cung.

2356. Một phụ nữ sảy thai đã 3 tuần rong huyết dai dẳng. Khám thấy cổ tử cung đóng, thân tử cung hơi to. Việc nào cần thực hiện nào dưới đây?

- A. Chọc dò cùng đồ sau.
- B. Chụp buồng tử cung-vòi trứng có cản quang.
- C. @Siêu âm vùng chậu.
- D. Nội soi ổ bụng.

2357. Một phụ nữ có thai 8 tuần, ra huyết từ buồng tử cung, xét nghiệm nào sau đây KHÔNG cần thiết:

- A. Chorionic gonadotropin.
- B. @Estriol trong plasma.
- C. Progesterone trong máu.
- D. Siêu âm.

- 2358. Đối với một phụ nữ bị sảy thai liên tiếp từ 3 lần trở lên, chọn câu SAI:**
- A. Nguy cơ sảy thai cho thai kỳ sau là khoảng 30%.
 - B. Nếu thai kỳ sau dưỡng được, nguy cơ sanh non gia tăng.
 - C. Nên làm nhiễm sắc đồ cho cả hai vợ chồng.
 - D. @Bơm tinh trùng là giải pháp giúp dưỡng thai thành công.
- 2359. Triệu chứng lâm sàng của sảy thai thực sự là:**
- A. Đau bụng từng cơn vùng hạ vị.
 - B. Ra máu âm đạo nhiều, máu loãng lẫn máu cục
 - C. Cổ tử cung hé mở hoặc đứt lốt ngón tay
 - D. @Cổ tử cung có hình con quay và sờ thấy nhau
- 2360. Trong các bệnh nhiễm trùng sau đây bệnh nào có ít nguy cơ gây sảy thai trong 3 tháng đầu?**
- A. Sốt rét cấp tính
 - B. Nhiễm Toxoplasma
 - C. @Giang mai
 - D. Thương hàn
- 2361. Chọn câu ĐÚNG: Thai dưới 8 tuần vô kinh khi sảy thai thì thường là:**
- A. @Sảy trọn bọc
 - B. Thai ra rồi nhau ra
 - C. Thai ra, ngoài sản mạc ra, nhau ra.
 - D. Thai ra, rau và màng rau ra.
 - E. Khi sảy thường dễ băng huyết nặng, sót nhau.
- 2362. Nội tiết được lựa chọn trong điều trị dọa sảy thai:**
- A. Progesteron tổng hợp.
 - B. Estrogen thiên nhiên
 - C. Estrogen tổng hợp
 - D. @Progesteron thiên nhiên
 - E. Estrogen và Progesteron tổng hợp.
- 2363. Câu nào sau đây ĐÚNG NHẤT trong định nghĩa sảy thai:**
- A. Thai sảy ra có trọng lượng < 500g
 - B. @Thai bị tống ra khỏi buồng tử cung trước thời điểm có thể sống được.
 - C. Gọi là sảy thai khi tuổi thai < 28 tuần
 - D. Gọi là sảy thai khi tuổi thai <22 tuần
- 2364. Điều gì quan trọng nhất trong điều trị sảy thai băng huyết:**
- A. Nạo buồng tử cung ngay để cầm máu
 - B. Cho thuốc co hồi tử cung sau nạo buồng tử cung
 - C. @Hồi sức tích cực, truyền dịch, truyền máu đồng thời nạo buồng tử cung.
 - D. Kháng sinh toàn thân chống nhiễm khuẩn.
- 2365. Chọn một câu sai trong theo dõi và điều trị sảy thai nhiễm khuẩn:**
- A. Điều trị kháng sinh liều cao
 - B. Hồi sức bằng bù nước, điện giải (nếu nặng)
 - C. @Nạo kiểm tra buồng tử cung ngay
 - D. Theo dõi nhiệt độ 3 lần/24 giờ

- 2366. Xét nghiệm nào dưới đây có giá trị nhất trong chẩn đoán dọa sảy thai:**
- A. Siêu âm và công thức máu.
 - B. Test thử thai Quick stick và siêu âm.
 - C. @Định lượng HCG và siêu âm.
 - D. Định lượng HCG và Progesteron.
- 2367. Điều trị dọa sảy thai bằng phương pháp sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Điều trị giảm co tích cực
 - B. Sử dụng phối hợp thuốc an thần
 - C. @ Không cần nằm bất động trong thời gian dùng thuốc mạnh
 - D. Bồi dưỡng bằng chế độ ăn tốt hơn, giàu chất dinh dưỡng
- 2368. Phương tiện giúp đánh giá tình trạng thai ở 3 tháng đầu tốt nhất là:**
- A. @Siêu âm.
 - B. HCG định lượng.
 - C. Doppler.
 - D. Định lượng Eortradiol.
- 2369. Điều trị dọa sảy thai 3 tháng đầu của thai kỳ là, NGOẠI TRỪ:**
- A. Nằm nghỉ.
 - B. Kiên giao hợp.
 - C. @Vitamine.
 - D. Thuốc giảm co.
- 2370. Một phụ nữ đến phòng cấp cứu, khám thấy thai 10 tuần, đau bụng, ra huyết âm đạo, cổ tử cung mở bọc thai thập thò cổ tử cung. Chẩn đoán đúng nhất là:**
- A. Dọa sảy thai.
 - B. Sảy thai khó tránh.
 - C. Sảy thai không hoàn toàn
 - D. @Sảy thai đang tiến triển.
- 2371. Dấu hiệu chắc chắn để chẩn đoán sảy thai không có khả năng điều trị bảo tồn là:**
- A. Đau bụng
 - B. Ra huyết đen âm đạo.
 - C. Tử cung nhỏ hơn so với tuổi thai.
 - D. @ Cổ tử cung hình con quay.
- 2372. Chuyển dạ trong hở eo tử cung có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Thường sảy ra vào 3 tháng đầu thai kỳ.
 - B. Thường có ối vỡ sớm mà không có đau bụng.
 - C. Chuyển dạ tiến triển nhanh, sinh nhanh.
 - D. @Không có dấu hiệu chết thai trước chuyển dạ.
- 2373. Khâu vòng cổ tử cung có những tai biến biến sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Ối vỡ sớm, nhiễm trùng.
 - B. @Thai chết sau khi khâu.

- C. Chuyển dạ sinh non.
- D. Xơ chai cổ tử cung.

2374. Triệu chứng có giá trị nhất để phân biệt giữa thể giả sẩy thai của chửa ngoài tử cung và sẩy thai là:

- A. Đau âm i ở một hố chậu.
- B. Ra máu âm đạo ít một.
- C. Tử cung to hơn bình thường.
- D. @Xét nghiệm tổ chức nạo có gai rau.

2375. Điều trị dọa sẩy thai thích hợp nhất bằng phương pháp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Nghi ngơi tuyệt đối tại giường.
- B. Thuốc giảm co bóp tử cung
- C. @Truyền đạm để nâng cao thể trạng
- D. Thuốc an thần.

2376. Điều trị sẩy thai bằng huyết tốt nhất là:

- A. Nạo buồng tử cung để cầm máu.
- B. Truyền máu.
- C. @Truyền máu và nạo sạch tử cung
- D. Cắt tử cung bán phần.

2377. Điều trị sẩy thai nhiễm trùng tốt nhất là:

- A. Cắt tử cung bán phần.
- B. Kháng sinh liều cao.
- C. Truyền máu và nạo buồng tử cung.
- D. @Điều trị kháng sinh liều cao sau đó nạo buồng tử cung

2378. Chẩn đoán sẩy thai thực sự dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @ Định lượng HCG (+)
- B. Đau bụng từng cơn ở vùng hạ vị
- C. Ra huyết đỏ loãng lẫn huyết cục
- D. Khám thấy cổ tử cung mở lỗ ngoài

2379. Chẩn đoán dọa sẩy thai dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Đau âm i khắp bụng
- B. Ra huyết đỏ ở âm đạo ít một
- C. Cổ tử cung dài
- D. Đặt mỏ vịt chỉ thấy huyết từ buồng tử cung ra.

2380. Một sản phụ có tuổi thai 10 tuần ra máu âm đạo. Phương tiện cận lâm sàng nào sau đây có thể cho biết chắc chắn thai còn sống hay không?

- A. Định lượng HCG trong nước tiểu
- B. Định lượng Estradiol nước tiểu
- C. Xét nghiệm chỉ số nhân đông, ái toan
- D. @Siêu âm

2381. Khâu eo tử cung ở phụ nữ có thai bị hở eo tử cung khi tuổi thai mấy tuần:

- A. 10
- B. 12
- C. @14
- D. 16

2382. Chọn câu ĐÚNG về điều trị dọa sảy thai

- A. Tránh giao hợp ít nhất là 2 tuần sau khi ngưng ra máu
- B. @nên dùng Progesteron tự nhiên nhằm giảm co bóp tử cung
- C. Dùng thuốc giảm co loại beta- mimetic
- D. Cho nằm nghỉ ngơi, dùng vitamin

2383. Nguy cơ gây dị dạng thai nhi do thuốc xảy ra nhiều nhất ở giai đoạn nào của thai kỳ

- A. 02 tuần đầu sau thụ tinh
- B. @08 tuần đầu sau thụ tinh
- C. 03 tháng giữa
- D. 03 tháng cuối

2384. Tất cả các trường hợp dọa sảy thai đều được điều trị bằng :

- A. Thuốc nội tiết Progesteron.
- B. Oestrogen.
- C. @Papaverinclohydrat.
- D. Khâu vòng CTC.
- E. Vitamin K.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2385. May vòng eo tử cung để điều trị hở eo tử cung thường được thực hiện vào thời điểm nào của thai kỳ?

- A. Tuần lễ vô kinh thứ 8.
- B. Tuần lễ vô kinh thứ 10.
- C. @Tuần lễ vô kinh thứ 14.
- D. Tuần lễ vô kinh thứ 18.
- E. Tuần lễ vô kinh thứ 22.

2386. Chống chỉ định khâu vòng eo tử cung trong trường hợp nào sau đây:

- A. Hở eo tử cung do nguyên nhân bẩm sinh.
- B. Bệnh nhân có tiền căn nạo thai nhiều lần.
- C. @Có cơn co tử cung nhẹ.
- D. Cổ tử cung đã hở rộng hơn 1 ngón tay.

2387. Sảy thai sớm chiếm tỷ lệ:

- A. 5% các thai kỳ
- B. 10% các thai kỳ
- C. @15% các thai kỳ
- D. 20% các thai kỳ

E. 25% các thai kỳ

2388. Tỷ lệ sảy thai do rối loạn nhiễm sắc thể là:

- A. 20%
- B. @25%
- C. 30%
- D. 35%
- E. 40%

2389. Progesteron liều cao dùng trong trường hợp dọa sảy có thể:

- A. Giúp cho phôi thai tiếp tục phát triển
- B. Giúp cho nhau tiếp tục hoạt động tốt
- C. Kích thích hoàng thể thai kỳ hoạt động tốt hơn
- D. Giới hạn được độ lớn của khối máu tụ sau nhau
- E. @Nếu thai chết thì có thể lưu lại lâu trong buồng tử cung.

2390. Tìm câu trả lời SAI: khi sảy thai nhiễm trùng:

- A. Phải điều trị kháng sinh liều cao trước khi nạo buồng tử cung.
- B. Dễ bị thủng tử cung khi nạo.
- C. Dễ bị nhiễm khuẩn
- D. @Cần nong, gấp nạo thai ngay để tránh nguy cơ nhiễm trùng
- E. Sau nạo phải gọi tổ chức để làm giải phẫu bệnh.

2391. Một phụ nữ 30 tuổi, chậm kinh 10 ngày, đã tự thử HCG (+), 2 ngày nay thấy ra máu âm đạo màu đen, ít một ngoài ra không có triệu chứng nào khác. Khám thấy cổ tử cung đóng, thân tử cung mềm, tương ứng với tuổi thai. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Thai chết lưu
- B. @Dọa sảy thai
- C. Chửa ngoài tử cung
- D. Chửa trứng

2392. Tỷ lệ sảy thai do rối loạn nhiễm sắc thể là:

- A. 20%.
- B. 30%.
- C. 40%.
- D. @Trên 50%.

2393. Xét nghiệm không cần làm đối với sảy thai là:

- A. HBsAg/máu.
- B. VDRL.
- C. Tosoplasrose.
- D. @Mycoplasmasose.

2394. Đặc điểm giải phẫu bệnh lý của sảy thai 3 - 4 tháng đầu là:

- A. Thai và rau bị tống ra khỏi tử cung cùng một lúc
- B. Thai bị tống ra khỏi tử cung sau đó là rau.
- C. @Thai bị tống ra khỏi tử cung sau đó là rau và sản dịch
- D. Thai và rau bị tống ra khỏi tử cung không theo quy luật nào

2395. Tuổi thai tốt nhất để khâu vòng cổ tử cung là:

- A. Tuần lễ thứ 8.
- B. Tuần lễ thứ 10.
- C. @Tuần lễ thứ 14.
- D. Tuần lễ thứ 18.

2396. Một sản phụ 25 tuổi sẩy thai 3 lần, các lần sẩy thai sau tuổi thai đều lớn hơn các lần sẩy thai trước, siêu âm thì tử cung và phần phụ bình thường, chụp tử cung có cản quang không thấy bất thường gì. Theo bạn nguyên nhân sẩy thai của sản phụ này là:

- A. Hở eo tử cung
- B. @Tử cung kém phát triển
- C. Có u xơ tử cung dưới niêm mạc
- D. Tử cung dị dạng

2397. Cách xử trí sẩy thai bằng huyết nào sau đây SAI:

- A. @Cho kháng sinh chờ hết sốt nạo buồng tử cung
- B. Hồi sức tích cực và nạo buồng tử cung cầm máu
- C. Dùng thuốc co hồi tử cung và cầm máu
- D. Kháng sinh toàn thân sau nạo từ 5 đến 7 ngày

2398. Gọi là sẩy thai sớm khi thai bị sẩy trước tuần lễ vô kinh thứ mấy:

- A. 6
- B. 10
- C. @12
- D. 16

2399. Một phụ nữ 20 tuổi đến khám vì ra máu âm đạo, ngoài ra không còn triệu chứng lâm sàng bất thường nào khác. Kinh cuối của cô ta cách đây 8 tuần. Khám thấy cổ tử cung đóng kín, thân tử cung lớn hơn bình thường, ra ít máu. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Dọa sẩy thai
- B. Thai trong ổ bụng
- C. @Thai ngoài tử cung chưa vỡ
- D. Có kinh trở lại

2400. Một sản phụ 24 tuổi mất kinh 3 tháng đau bụng vùng hạ vị, ra máu âm đạo lượng ít, vào trạm y tế xã khám thấy cổ tử cung còn dài đóng kín kích thước tử cung tương ứng với tuổi thai. Hướng xử trí tại tuyến xã là, NGOẠI TRỪ:

- A. Nằm nghỉ tuyệt đối, ăn nhẹ chống táo bón.
- B. Tư vấn cho sản phụ
- C. Cho thuốc giảm co
- D. @Châm dứt thai kỳ ngay bằng nong nạo

RAU BONG NON

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2401. Nhau bong non có thể là biến chứng của một tình trạng bệnh lý ở mẹ, đó là:

- A. Thiếu máu do thiếu sắt.
- B. @Tiền sản giật nặng.
- C. Suy tim.
- D. Sốt rét.
- E. Nhiễm trùng tiểu.

2402. Triệu chứng nào sau đây KHÔNG gặp trong nhau bong non:

- A. Protein niệu.
- B. Mất tim thai.
- C. Cao huyết áp.
- D. Cổ tử cung chắc.
- E. @Trương lực cơ tử cung không tăng

2403. Trong nhau bong non thể nặng, áp lực trong buồng ối là:

- A. 0 mmHg.
- B. 5-10 mmHg.
- C. @15-50 mmHg.
- D. > 80 mmHg.
- E. > 100 mmHg.

2404. Rau bong non là rau bong:

- A. Sau khi sổ thai 5 phút.
- B. Ngay sau khi sổ thai.
- C. @Trước khi sổ thai.
- D. Sau khi sổ thai 30 phút.

2405. Rau bong non thường gây ra máu:

- A. Trong 3 tháng cuối thời kỳ thai nghén
- B. @Máu loãng, không đông.
- C. Máu tươi và máu cục.
- D. Ra máu tái phát.

2406. Triệu chứng thường gặp trong Rau bong non:

- A. Con co mau mạnh.
- B. Đoạn dưới kéo dài.
- C. @Tử cung cứng như gỗ.
- D. Con co kéo dài.
- E. Tử cung có hình quả bầu nậm.

2407. Trong Rau bong non thể nhẹ:

- A. Tử cung co cứng liên tục.
- B. @Tử cung tăng trương lực.

- C. Con co tử cung thưa nhẹ.
- D. Tử cung cứng như gỗ.

2408. Rau bong non thể nặng, tim thai:

- A. Bình thường.
- B. @ Âm tính.
- C. Chậm.
- D. Nhanh

2409. Bệnh lý nào sau đây liên quan nhiều nhất đến tỷ lệ nhau bong non:

- A. Chấn thương.
- B. Dây rốn ngắn.
- C. Chế độ ăn thiếu acid folic.
- D. @Cao huyết áp.
- E. Vỡ ối

2410. Triệu chứng nào sau đây về nhau bong non là đúng nhất:

- A. Thai luôn luôn chết.
- B. @Tử cung tăng trương lực .
- C. Ra máu âm đạo bầm đen không đông.
- D. Luôn có các triệu chứng tiền sản giật- sản giật.
- E. Nước ối có màu hồng.

2411. Nhau bong non thường đi kèm với bệnh lý:

- A. Nhiễm trùng đường tiểu.
- B. Sốt rét.
- C. @Cao huyết áp.
- D. Suy tim.
- E. Giang mai.

2412. Trong nhau bong non, triệu chứng nào sau đây là không đúng:

- A. Chảy máu âm đạo bầm không đông.
- B. Tử cung co cứng tăng trương lực.
- C. Tim thai có thể suy hoặc thai chết.
- D. Có đau bụng vùng bụng dưới.
- E. @Chảy máu âm đạo tươi có cục.

2413. Chảy máu trong 3 tháng cuối thai kỳ thường do các nguyên nhân:

- A. Nhau bong non.
- B. Rau tiền đạo.
- C. Vỡ tử cung.
- D. Sinh non.
- E. @A, B, C đúng.

2414. Tỷ lệ bệnh của nhau bong non là:

- A. < 0,6%
- B. @0,6 - 1%

- C. 1 - 2%
- D. 2 - 3%.
- E. 3 - 4%

2415. Các triệu chứng tiền sản giật xuất hiện trong nhau bong non chiếm tỷ lệ:

- A. 40-50%
- B. 50-60%
- C. @60-70%
- D. 70-80%
- E. 80-90%

2416. Trong nhau bong non thể nhẹ, lượng máu mất có thể là:

- A. @Ít hoặc không đáng kể
- B. >100m
- C. >200ml
- D. >300ml
- E. >400ml

2417. Chọn câu trả lời đúng nhất cho một biến chứng của RBN thể nặng:

- A. Thai chết
- B. Tử cung co cứng như gỗ
- C. Ra máu âm đạo đen loãng, không đông
- D. @ vô niệu

2418. Trong RBN không bao giờ gặp triệu chứng nào sau đây?

- A. Protein niệu
- B. Mất tim thai
- C. Tử cung tăng trương lực cơ bản
- D. @Ra máu đỏ tươi lẫn máu cục qua âm đạo

2419. Các triệu chứng sau về rau bong non đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Đau bụng dưới xuất hiện đột ngột.
- B. Đau từ tử cung lan xuống đùi, đau vật vã lẫn lộn hốt hoảng.
- C. @Ra máu âm đạo số lượng nhiều, máu đỏ tươi lẫn máu cục.
- D. Ra máu âm đạo số lượng ít, màu sẫm, loãng, không đông.

2420. Rau bong non có các triệu chứng thực thể sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Đo chiều cao tử cung tăng sau 2 lần thăm khám.
- B. Sờ nắn thấy tử cung cứng như gỗ.
- C. @Nắn bụng thấy rõ các phần của thai.
- D. Nắn bụng khó thấy các phần của thai nhi.

2421. Trong rau bong non khi thăm khám âm đạo thấy các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Đoạn dưới tử cung căng cứng.
- B. Đầu ối căng phồng.
- C. @Cổ tử cung xoá mở nhanh.

D. Bầm ối, nước ối có lẫn máu.

2422. Các xét nghiệm cận lâm sàng của rau bong non thay đổi như sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Công thức máu không thay đổi hoặc thay đổi ít.
- B. Protein niệu tăng cao.
- C. @Sinh sợi huyết luôn bình thường.
- D. Siêu âm thấy khối huyết tụ sau rau.

2423. Các triệu chứng sau không đúng với rau bong non thể ẩn:

- A. Chảy máu (-).
- B. Sốc (-).
- C. @Tử cung co cứng như gỗ.
- D. Sinh sợi huyết bình thường.

2424. Rau bong non thể nhẹ không có triệu chứng sau:

- A. Chảy máu (+).
- B. @Sốc (++)
- C. Tử cung cường tính.
- D. Sinh sợi huyết giảm ít hoặc bình thường.

2425. Rau bong non thể nặng không có các triệu chứng sau:

- A. Sốc (+++).
- B. Chảy máu (+++).
- C. @Mật độ tử cung bình thường.
- D. Sinh sợi huyết giảm nhiều hoặc = 0.

2426. Bệnh nhân rau bong non có biểu hiện chảy máu ít, cơn co tử cung cường tính, được xếp vào thể lâm sàng:

- A. Thể ẩn.
- B. @Thể nhẹ.
- C. Thể vừa.
- D. Thể nặng.

2427. Trong rau trong non tính chất ra máu là:

- A. Đỏ tươi
- B. Đỏ tươi dễ đông cục
- C. @Đen loãng không đông
- D. Đen loãng dễ đông

2428. Nhau bong non thể trung bình: tình trạng của mẹ sẽ nguy hiểm hơn, nếu:

- A. Ra máu âm đạo kéo dài
- B. Diễn tiến chuyển dạ nhanh
- C. Ngôi thai lọt trung bình
- D. @Cơn co cường tính

2429. Trong rau trong non tính chất cơ co tử cung là:

- A. đều đặn
- B. Thưa nhẹ
- C. Tăng dần lên

D. @Cường tính

2430. Triệu chứng thực thể của rau bong non:

- A. @Bề cao tử cung tăng
- B. Đau bụng đột ngột
- C. Ra máu âm đạo đen loãng
- D. Thai đập ít

2431. Yếu tố thuận lợi dẫn đến rau bong non nào sau đây là SAI:

- A. Mẹ nhiễm độc thai nghén
- B. Chấn thương bụng
- C. @Mẹ béo phì
- D. Ngoại xoay thai

2432. Chẩn đoán phân biệt với rau bong non. NGOẠI TRỪ:

- A. Rau tiền đạo
- B. Vỡ tử cung
- C. Dọa đẻ non
- D. @Thai trứng

2433. Nguyên nhân gây Rau bong non thường gặp:

- | | |
|----------------------------------|------|
| A. Đẻ nhiều lần | Đ/@S |
| B. Chấn thương | @Đ/S |
| C. Có bệnh về máu | @Đ/S |
| D. Sẹo mổ cũ ở tử cung | Đ/@S |
| E. Tiền sử viêm niêm mạc tử cung | Đ/@S |
| F. Mẹ hút thuốc lá nhiều | @Đ/S |

2434. Rau bong non có các triệu chứng:

- | | |
|----------------------------|------|
| A. Cơ co mau mạnh | Đ/@S |
| B. Đoạn dưới kéo dài | Đ/@S |
| C. Huyết áp cao | @Đ/S |
| D. Protein niệu | @Đ/S |
| E. Ra máu tươi, máu cục | Đ/@S |
| F. Tử cung tăng trương lực | @Đ/S |
| G. Sờ thấy dây chằng tròn | Đ/@S |
| H. Tử cung cứng như gỗ | @Đ/S |
| I. Sinh sợi huyết giảm | @Đ/S |
| K. Ra máu loãng không đông | @Đ/S |

2435. Triệu chứng tim thai trong rau bong non thể ẩn là tim thai suy nhanh Đ/@S
2436. Trong rau bong non tình trạng toàn thân không đi đôi với lượng máu mất qua âm đạo @Đ/S
2437. Tình trạng tử cung trong rau bong non thể nhẹ không thay đổi Đ/@S
2438. Trong rau bong non thể nặng tử cung co cứng như gỗ Đ/@S
2439. Nêu 3 nguyên nhân gây chảy máu trong 3 tháng cuối thời kỳ thai nghén:
- A.(Rau bong non)...
- B.(Vỡ tử cung)....
- C. ...(Rau tiền đạo)....
2440. Kể tên 4 thể lâm sàng của Rau bong non:
- A.(thể ẩn).....
- B.(thể nhẹ).....
- C.(thể trung bình).....
- D.(thể nặng).....
2441. Khi xử trí Rau bong non thể nặng cần phải vừa...(hồi sức).... ...vừa...(mổ)...lấy thai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2442. Trong trường hợp nghi ngờ nhau bong non, khám âm đạo, chọn câu SAI:
- A. @Chỉ thực hiện khám tại phòng mổ sau khi hồi sức.
- B. Để bấm ối.
- C. Cho phép đánh giá độ căng siết của cổ tử cung.
- D. Để xem có nhau tiền đạo kết hợp với nhau bong non không.
- E. Xác định ngôi thai, độ mở cổ tử cung.
2443. Nhau bong non có thể xảy ra sau khi:
- A. Bị chấn thương vùng bụng.
- B. Sau thủ thuật chọc dò ối.
- C. Làm thủ thuật ngoại xoay thai.
- D. @Tất cả đúng.
2444. Trong nhau bong non triệu chứng nào ít có giá trị tiên lượng:
- A. Thai có nguy cơ tử vong.
- B. Con gò cứng tính.
- C. @Ra máu âm đạo không đông.
- D. Vô niệu.
2445. Trong rau bong non thể nào sau đây hay gặp nhất:
- A. Thể ẩn

- B. Thê nhẹ
- C. @Thê trung bình
- D. Thê nặng
- E. Không có sự khác nhau giữa các thê

2446. Trong các biến chứng sau đây, biến chứng nào không liên quan tới nhau bong non?

- A. Choáng.
- B. @Hội chứng Asherman.
- C. Rối loạn đông máu.
- D. Băng huyết sau sanh.
- E. Hoại tử tuyến yên.

2447. Yếu tố thuận lợi nào sau đây thường kết hợp với nhau bong non:

- A. Thai phụ làm việc quá sức.
- B. @Cao huyết áp.
- C. Dây rốn ngắn.
- D. Suy thai trường diễn trong tử cung.
- E. Thiếu acid folic.

2448. Chất nào dưới đây có trách nhiệm phóng thích fibrin:

- A. Thromboplastin.
- B. Prostacyclin.
- C. Yếu tố đông máu III.
- D. Yếu tố đông máu VIII.
- E. @Plasmin.

2449. Xử trí trong Rau bong non thể nặng:

- A. Bấm ối rồi sau đó mổ lấy thai.
- B. Mổ lấy thai ngay.
- C. Hồi sức chờ bệnh nhân ổn rồi mổ lấy thai.
- D. @Vừa hồi sức vừa mổ lấy thai.

2450. Khám âm đạo trong nhau bong non:

- A. Có nguy cơ làm chảy máu nặng thêm.
- B. Cho phép đánh giá tính cường cơ của tử cung.
- C. @Đánh giá độ viên chắc của cổ tử cung và tình trạng đầu ối căng phồng.
- D. Cho phép đánh giá bề cao tử cung tăng lên hay không.
- E. Xác định mức độ chảy máu.

2451. Ra máu âm đạo trong nhau bong non có đặc điểm:

- A. Máu đỏ tươi lẫn cục
- B. Máu loãng không đông
- C. Máu loãng không đông, lẫn nhày
- D. @Ra máu kèm theo đau bụng
- E. Ra máu không kèm theo đau bụng

2452. Trong nhau bong non, triệu chứng nào sau đây không phù hợp:

- A. Tử cung tăng trương lực và ấn đau.
- B. Tim thai khó nghe được bằng ống nghe gỗ.
- C. Có thể có biến chứng tiêu sợi huyết.
- D. @Chỉ chẩn đoán được nhau bong non sau sinh khi có khối máu tụ sau nhau.
- E. Trong thể ần, các triệu chứng lâm sàng thường không rõ rệt.

2453. Trong rau bong non thể nặng, câu nào sau đây đúng nhất:

- A. Luôn có chỉ định cắt tử cung.
- B. Tử cung thường co hồi tốt khi kích thích.
- C. Do bởi dùng oxytocin quá mức.
- D. Luôn phải điều trị bằng fibrinogen.
- E. @Có thể có tổn thương nhồi máu các cơ quan khác

2454. Nguy cơ tử vong con cao nhất trong trường hợp bệnh lý nào sau đây:

- A. Rau tiền đạo.
- B. @Nhau bong non.
- C. Dây rốn bám màng.
- D. Ối vỡ non.
- E. Tiền sản giật.

2455. Chảy máu trong bệnh lý rau bong non là do:

- A. Giảm hẳn hoặc mất fibrinogen máu.
- B. Hội chứng đông máu nội mạch rải rác.
- C. Tiêu sợi huyết thứ phát.
- D. Do tử cung không co hồi được sau đẻ.
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng.

2456. Trong nhau bong non, tổn thương giải phẫu bệnh ở tử cung và các cơ quan nội tạng khác có đặc điểm:

- A. @Không phù hợp với mức độ trầm trọng của lâm sàng.
- B. Tùy thuộc và mức độ chảy máu.
- C. Do bệnh lý rối loạn đông chảy máu
- D. Chỉ xảy ra sau khi sỏ thai

2457. Triệu chứng nào sau đây là không đúng khi chẩn đoán phân biệt giữa nhau bong non và nhau tiền đạo:

- A. Tử cung tăng trương lực hay không.
- B. Đau bụng.
- C. @Số lượng máu chảy ra âm đạo.
- D. Chấn thương.

2458. Hãy chọn một câu đúng cho RBN:

- A. Luôn đi kèm với các triệu chứng của tiền sản giật
- B. Chẩn đoán thể nặng hay nhẹ cần dựa vào lượng máu chảy qua âm đạo
- C. @Có thể có Shock mất máu cấp do chảy máu tiến triển

D. Với tất cả các thể lâm sàng đều có biểu hiện suy thai

2459. Chọn câu đúng cho các xét nghiệm cận lâm sàng về RBN:

- A. Sinh sợi huyết luôn giảm
- B. Hồng cầu, huyết sắc tố luôn giảm
- C. Siêu âm cho giá trị chẩn đoán xác định thể bệnh
- D. @Các XN cận lâm sàng cho giá trị tiên lượng hơn là giá trị chẩn đoán

2460. Bệnh nhân rau bong non có biểu hiện chảy máu vừa, tử cung co cứng, được xếp vào thể lâm sàng:

- A. Thể ẩn.
- B. Thể nhẹ.
- C. @Thể vừa.
- D. Thể nặng

2461. Bệnh nhân rau bong non có triệu chứng chảy máu nặng, tử cung co cứng như gỗ, được xếp vào thể lâm sàng:

- A. Thể ẩn.
- B. Thể nhẹ.
- C. Thể vừa.
- D. @Thể nặng.

2462. Hãy chọn một câu đúng cho rau bong non:

- A. Luôn đi kèm với các triệu chứng của tiền sản giật.
- B. Chẩn đoán thể nặng hay nhẹ cần dựa vào lượng máu chảy qua âm đạo.
- C. @Có thể có shock mất máu cấp do chảy máu tiền triển.
- D. Với tất cả các thể lâm sàng đều có biểu hiện suy thai.

2463. Chọn câu SAI trong nhau bong non thể nặng:

- A. Tử cung co cứng như gỗ
- B. Thường gây thai chết trong tử cung
- C. Gây rối loạn đông máu
- D. @Biến chứng kèm theo suy tim

2464. Đặc điểm của cổ tử cung trong trường hợp rau bong non:

- A. Xóa và mở
- B. Cứng xiết chặt
- C. Đóng kín
- D. @Xóa mỏng xiết cứng

2465. Mục đích chính của việc bấm ối trong rau bong non:

- A. @Giảm áp lực buồng ối
- B. Cầm máu
- C. Xem màu sắc
- D. Tránh chèn ép dây rốn

2466. Liệt kê 2 biến chứng cho mẹ trong nhau bong non:

- A.(Choáng do chảy máu).....
- B.(Rối loạn đông chảy máu).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2467. Chọn một câu đúng về nhau bong non thể nặng:

- A. Tụt huyết áp.
- B. Chống chỉ định tuyệt đối với oxytocin.
- C. @Nhồi máu tại tử cung, vòi trứng, buồng trứng...
- D. Chờ sanh ngã âm đạo.
- E. Lượng máu truyền dựa vào lượng máu chảy ra ngoài âm đạo.

2468. Biến chứng ít gặp của rau bong non là:

- A. Suy Thai .
- B. Rối loạn đông máu.
- C. Suy thận.
- D. @Suy thượng thận.
- E. Suy gan

2469. Thái độ xử trí trong phong huyết tử cung rau là:

- A. Hồi sức mẹ, cho thai ra càng sớm càng tốt.
- B. Hồi sức mẹ, hồi sức thai, đề chỉ huy.
- C. Truyền fibrinogen ,bám ối, theo dõi thêm ,
- D. @Hồi sức mẹ, mổ lấy thai, cắt tử cung tùy tổn thương.
- E. Cho thuốc giảm co, cho fibrinogen, theo dõi thêm.

2470. Khi mổ lấy thai vì nhau bong non nếu thấy tử cung tím đen có khi lan ra tới dây chằng rộng do phong huyết tử cung nhau, tử cung thu hồi tốt, hướng xử trí tiếp là:

- A. @Khâu cơ tử cung, đóng bụng.
- B. Thất động mạch hạ vị ngay.
- C. Nên cắt tử cung vì nguy cơ băng huyết.
- D. Thất động mạch tử cung.
- E. Chèn gạc vào lòng tử cung.

2471. Biến chứng suy thận cấp do nhau bong non có thể phòng ngừa bằng cách:

- A. Mổ lấy thai.
- B. @Cho thuốc hạ áp.
- C. Cho thuốc giảm co.
- D. Bồi hoàn thể tích máu.
- E. Cho thuốc tăng co.

2472. Hướng xử trí đầu tiên của rau bong non sau khi thai ra:

- A. Thuốc hạ áp.
- B. @Kích thích bằng thuốc tăng co.
- C. Truyền fibrinogen.
- D. Truyền máu tươi.
- E. Thuốc chống đông máu.

2473. Trong RBN thể nhẹ, xử trí nào sau đây là không đúng:

- A. Tại tuyến chuyên khoa: điều trị giảm co, bấm ối để rút ngắn chuyển dạ, nếu tiến triển chậm vẫn phải chỉ định mổ lấy thai sớm
- B. Tại tuyến cơ sở: cho giảm co, giảm đau rồi chuyển bệnh nhân lên tuyến chuyên khoa ngay
- C. @Chỉ định mổ lấy thai
- D. Mổ lấy thai xong vẫn có thể phải cắt bỏ TC nếu thương tổn tại TC là nặng (không tương xứng với thể lâm sàng này)
- E. Theo dõi đẻ đường dưới

2474. Xử trí nào sau đây là không đúng với RBN thể trung bình:

- A. Tuyến cơ sở: giảm co, giảm đau và lập đường truyền tĩnh mạch sau đó chuyển ngay bệnh nhân lên tuyến trên có nhân viên y tế đi kèm
- B. @Tuyến chuyên khoa: chỉ định mổ lấy thai phải được đặt ra ngay cho mọi trường hợp ở thể này
- C. Sau khi đã hồi sức tốt cho mẹ và thai có thể theo dõi cho đẻ đường âm đạo khi CTC đã mở rộng (pha tích cực. ngôi xuống tốt.
- D. Trong mổ, chỉ định cắt tử cung hay để lại tử cung ở thể này, hoàn toàn tùy thuộc vào thương tổn thực thể tại TC.

2475. Điều trị dự phòng tốt nhất đối với rau bong non:

- A.@Quản lý thai nghén, phát hiện các trường hợp nguy cơ cao
- B. Trường hợp nguy cơ cao nên để nơi có trung tâm phẫu thuật
- C. Xử trí kịp thời các trường hợp rau bong non
- D. Phát hiện sớm các trường hợp nguy cơ cao

RAU TIỀN ĐẠO

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2476. Triệu chứng ra máu điển hình của nhau tiền đạo là:

- A. Ra máu đỏ tươi kèm với triệu chứng đau bụng ngầm.
- B. Ra máu đột ngột, máu bầm đen, không đau bụng.
- C. Ra máu đỏ tươi, tự ngưng, có xu hướng tái phát nhiều lần.
- D. Ra máu ít, rỉ rả kéo dài, máu bầm đen.
- E. Chỉ ra máu đỏ tươi khi có cơn gò chuyển dạ.

2477. Phương pháp cận lâm sàng chính xác và an toàn nhất giúp chẩn đoán nhau tiền đạo là:

- A. Chụp X quang phần mềm.
- B. Chụp X quang động mạch.
- C. Đồng vị phóng xạ.
- D. Siêu âm.
- E. Soi ối.

2478. Chẩn đoán nhau tiền đạo sau sanh dựa vào:

- A. Đo diện tích bánh nhau.
- B. Đo chiều dày bánh nhau.
- C. Cân lượng mất máu.
- D. Xem sự co hồi của đoạn dưới tử cung.
- E. Kiểm tra và quan sát màng nhau.

2479. Rau tiền đạo là:

- A. Rau cản trở đường ra của thai nhi.
- B. Rau gây chảy máu khi có cơn tử cung.
- C. Khi rau không bám hoàn toàn vào thân tử cung, một phần hay toàn bộ bánh rau bám vào đoạn dưới tử cung.
- D. Bánh rau bịt kín toàn bộ cổ tử cung.

2480. Tỷ lệ nhau tiền đạo trong thai nghén là:

- A. 1/100
- B. 1/150
- C. 1/200
- D. 1/250
- E. 1/300

2481. Trên lâm sàng, rau tiền đạo chảy máu nhẹ là khi lượng máu của mẹ mất:

- A. <10% thể tích máu tuần hoàn
- B. <15% thể tích máu tuần hoàn
- C. <20% thể tích máu tuần hoàn
- D. <25% thể tích máu tuần hoàn
- E. <30% thể tích máu tuần hoàn

2482. Trên lâm sàng, rau tiền đạo chảy máu trung bình là khi lượng máu mất:

- A. 10-15% thể tích máu tuần hoàn
- B. @25-30% thể tích máu tuần hoàn
- C. 30-40% thể tích máu tuần hoàn
- D. 40-50% thể tích máu tuần hoàn
- E. >50% thể tích máu tuần hoàn

2483. Trên lâm sàng, rau tiền đạo chảy máu nặng khi lượng máu mất:

- A. >15% thể tích máu tuần hoàn
- B. >20% thể tích máu tuần hoàn
- C. @>30% thể tích máu tuần hoàn
- D. >40% thể tích máu tuần hoàn
- E. >50% thể tích máu tuần hoàn

2484. Ra máu âm đạo trong rau tiền đạo, chọn câu đúng nhất:

- A. Luôn luôn đi kèm với cơn co tử cung
- B. Máu đen loãng,
- C. @Có thể ra máu ồ ạt gây nguy hiểm cho tính mạng của thai phụ
- D. Xuất hiện từ từ và chấm dứt từ từ

2485. Trong trường hợp ra máu ít, ngoài triệu chứng ra máu âm đạo, triệu chứng nào dưới đây gợi ý nhiều nhất đến chẩn đoán rau tiền đạo:

- A. Tim thai khó nghe hoặc không nghe thấy
- B. Thai phụ đau bụng quằn quại
- C. Nước ối có lẫn máu
- D. @Ngôi thai cao một cách bất thường

2486. Dựa vào những dấu hiệu sau để chẩn đoán rau tiền đạo, tìm một câu sai

- A. Ra máu vào 3 tháng cuối của thai kỳ
- B. @ Cổ tử cung phù nề
- C. Ngôi thai bất thường
- D. Thăm âm đạo thấy một lớp đệm dày giữa tay và ngôi thai

2487. Triệu chứng không có trong rau tiền đạo là:

- A. Ra máu tự nhiên
- B. Toàn trạng có biểu hiện thiếu máu cấp hoặc mãn
- C. Tim thai có biểu hiện suy
- D. @Tử cung co cứng như gỗ

2488. Chẩn đoán rau tiền đạo có thể nhầm với vỡ tử cung vì:

- A. Cùng có dấu hiệu dọa vỡ tử cung trước đó
- B. Cùng có dấu hiệu ra máu đỏ tươi qua âm đạo
- C. Cùng có dấu hiệu choáng
- D. @Câu B, C đúng
- E. Câu A, B, C đúng

2489. Vị trí bám của bánh rau trong rau tiền đạo trung tâm là:

- A. Toàn bộ bánh rau bám vào đoạn dưới tử cung

- B. Thân tử cung
- C. Bánh rau che lấp một phần lỗ trong cổ tử cung
- D. Một phần bánh rau bám vào đoạn dưới tử cung
- E. @Che lấp toàn bộ lỗ trong cổ tử cung

2490. Đây không phải là cơ chế chảy máu trong rau tiền đạo:

- A. Do quá trình hình thành đoạn dưới tử cung
- B. Do bánh rau và màng rau bị co kéo
- C. Do cơn co tử cung
- D. @Ngôi thai chèn ép vào bánh rau
- E. Do một phần màng rau và bánh rau bị bong ra

2491. Chẩn đoán hồi cứu rau tiền đạo dựa vào:

- A. Diện tích bánh rau
- B. @Màng ngăn của màng rau
- C. Bề dày của bánh rau
- D. Hình dạng của bánh rau
- E. Màng dài của màng rau

2492. Rau tiền đạo là một bệnh lý sản khoa gây chảy máu ở:

- A. 3 tháng đầu của thời kỳ thai nghén.
- B. 3 tháng giữa của thời kỳ thai nghén.
- C. @3 tháng cuối của thời kỳ thai nghén.
- D. Bất kỳ thời điểm nào của thời kỳ thai nghén.

2493. Khi mép bánh rau bám sát lỗ trong cổ tử cung, đây là hình thái rau tiền đạo:

- A. Bám thấp.
- B. Bám bên.
- C. @Bám mép.
- D. Bám bán trung tâm.

2494. Chẩn đoán hồi cứu rau tiền đạo, khi kiểm tra bánh rau đo khoảng cách từ lỗ màng rau đến bờ gần nhất của bánh rau là:

- A. @0 – 10 cm.
- B. 10 – 12 cm.
- C. 12 – 15 cm.
- D. 15 – 20 cm.

2495. Tất cả các câu sau đây về tính chất chảy máu trong rau tiền đạo đều đúng, ngoại trừ:

- A. Chảy máu tự nhiên.
- B. Chảy máu tái phát.
- C. @Máu loãng không đông.
- D. Chảy máu tự cầm.

2496. Một thai phụ có thai 36 tuần, tự nhiên ra ít huyết màu đỏ tươi, cách xử trí tại tuyến xã là:

- A. Thăm khám âm đạo để xác định nguyên nhân chảy máu.
- B. Cho dùng thuốc cầm máu.
- C. @Tur vấn và chuyển tuyến.
- D. Theo dõi và điều trị tại trạm.

2497. Triệu chứng chính của nhau tiền đạo:

- A. Có cơn co tử cung
- B. @Ra máu âm đạo
- C. Tim thai suy
- D. Ối vỡ sớm

2498. Phương pháp chẩn đoán tiện lợi nhất trong rau tiền đạo là:

- A. Khám âm đạo
- B. @Siêu âm xác định vị trí rau
- C. Chụp X quang buồng ối
- D. Chụp tĩnh mạch bằng Doppler

2499. Nguyên nhân ra huyết âm đạo hay gặp nhất ở những tháng cuối của thai kỳ:

- A. Vỡ tử cung
- B. Sanh non
- C. Chửa trứng
- D. @Nhau tiền đạo

2500. Liên quan đến nhau tiền đạo, câu nào sau đây đúng:

- A. Ra máu âm đạo, kèm theo đau bụng
- B. Tần suất gặp không liên quan đến tuổi bà mẹ
- C. @Ra máu lần đầu thường ở 3 tháng cuối thai kỳ
- D. Có liên quan đến rối loạn cao huyết áp thai kỳ

2501. Tỷ lệ tử vong của thai nhi trong rau tiền đạo là:

- A. @10 - 20%
- B. 30 - 40%
- C. 50 - 60%
- D. 70 - 80%

2502. Theo vị trí giải phẫu loại rau tiền đạo nào sau đây không có khả năng sanh đường âm đạo:

- A. Rau bám thấp
- B. Rau bám bên
- C. Rau bám mép
- D. @Rau bám bán trung tâm

<p>2503. Rau tiền đạo không những gây chảy máu trong những tháng cuối thai kỳ và trong chuyển dạ mà còn là một yếu tố nguy cơ gây băng huyết sau sinh.</p>	<p>@Đ/S</p>
<p>2504. Trong rau tiền đạo, các dấu chứng sinh tồn thường tương ứng với lượng máu chảy ra ở âm đạo.</p>	<p>@Đ/S</p>
<p>2505. Các triệu chứng của rau tiền đạo là biểu hiện của chảy máu</p>	<p>@Đ/S</p>

âm đạo	
--------	--

2506. Bệnh lý rau tiền đạo có một số đặc điểm sau:

A. Ra máu tự nhiên, máu đỏ tươi hoặc máu cục trong 3 tháng cuối của thời kỳ thai nghén	@Đ/S
B. Ngôi thai bất thường, nếu là ngôi đầu khi chuyển dạ đầu cao lòng	@Đ/S
C. Rau bám càng thấp ra máu càng muộn thậm chí tới lúc chuyển dạ	@Đ/S
D. Rau tiền đạo chỉ phát hiện được bằng siêu âm	Đ/@S
E. Rau tiền đạo là một cấp cứu sản khoa	Đ/@S

2507. Thái độ xử trí rau tiền đạo dựa vào các yếu tố sau:

A. Tuổi thai	@Đ/S
B. Lượng máu ra	@Đ/S
C. Ngôi thai	Đ/@S
D. Trọng lượng thai	Đ/@S
E. Vị trí rau bám	@Đ/S

2508. Phương pháp xử trí rau tiền đạo nói chung là:

A. Điều trị nội khoa	@Đ/S
B. Điều trị nội, ngoại, sản kết hợp	@Đ/S
C. Mổ chủ động cứu mẹ	Đ/@S
D. Đẻ chỉ huy	Đ/@S
E. Đẻ thường	Đ/@S

2509. Hướng xử trí rau tiền đạo trong 3 tháng cuối chưa chuyển dạ:

A. Cho bệnh nhân nghỉ ngơi tuyệt đối	@Đ/S
B. Thăm âm đạo thường xuyên để xác định lượng máu ra	Đ/@S
C. Hồi sức thai tích cực	@Đ/S
D. Sử dụng thuốc giảm co	@Đ/S
E. Chỉ định mổ lấy thai càng sớm càng tốt	Đ/@S

2510. Những sản phụ trước đẻ được chẩn đoán là rau tiền đạo thì sau đẻ có nguy cơ:

A. Chảy máu sau đẻ	@Đ/S
B. Đờ tử cung	Đ/@S
C. Nhiễm khuẩn hậu sản	@Đ/S
D. Sốt rau và màng	@Đ/S
E. Tử cung co hồi kém	Đ/@S

2511. Những câu sau về chẩn đoán rau tiền đạo khi thăm âm đạo là đúng hay sai

A. Sờ thấy mép bánh rau ở lỗ trong cổ tử cung là rau tiền đạo bám mép	@Đ/S
B. Sờ thấy rau che lấp một phần cổ tử cung là rau tiền đạo trung tâm không hoàn toàn	@Đ/S
C. Sờ thấy rau che lấp toàn bộ cổ tử cung là rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn	@Đ/S
E. Không sờ thấy rau thì chắc chắn không phải rau tiền đạo	Đ/@S

2512. Những câu sau về rau tiền đạo là đúng hay sai:

A. Chỉ chẩn đoán rau tiền đạo khi thăm âm đạo sờ thấy múi rau	Đ/@S
---	------

B. Rau tiền đạo thường gây ngội thai bất thường	@Đ/S
C. Siêu âm chẩn đoán rau tiền đạo: đo từ mép bánh rau đến lỗ trong cổ tử cung < 20mm	@Đ/S
D. Xác định lượng máu mất trong rau tiền đạo dựa vào lượng máu chảy ra âm đạo	@Đ/S

2513. Liệt kê Phân loại Rau tiền đạo theo vị trí giải phẫu gồm:

- A.(Rau tiền đạo bám thấp).....
- B.(Rau tiền đạo bám bên).....
- C.(Rau tiền đạo bám mép).....
- D.(Rau tiền đạo bán trung tâm).....
- E.(Rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn).....

2514. Hãy nêu 4 biện pháp đề phòng và ngăn ngừa những tai biến của rau tiền đạo:

- A. ...(*Quản lý thai nghén.*)..
- B. ...(*Thực hiện sinh đẻ kế hoạch.*)...
- C.(*Điều trị tích cực cho những thai phụ bị rau tiền đạo.*)...
- D. ...(*Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn giỏi, có khả năng xử trí rau tiền đạo.*)...

2515. Trên lâm sàng, người ta thường phân loại rau tiền đạo làm 3 loại:

- A.(Rau tiền đạo chảy máu nhẹ).....
- B.(Rau tiền đạo chảy máu trung bình).....
- C.(Rau tiền đạo chảy máu nặng).....

2516. Trong thực hành lâm sàng, rau tiền đạo thường được chẩn đoán phân biệt với:

- A.(Rau bong non).....
- B.(Vỡ tử cung).....
- C. Dọa đẻ non

2517. Gọi là rau tiền đạo khi bánh rau bám một phần hay toàn bộ vào (đoạn dưới tử cung).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2518. Trong nhau tiền đạo, yếu tố chính gây gia tăng tử suất và bệnh suất cho trẻ sơ sinh là:

- A. Suy dinh dưỡng trong tử cung.
- B. @Non tháng.
- C. Thiếu máu.
- D. Dị dạng.
- E. Sang chấn sản khoa.

2519. Tất cả những câu sau đây về nhau tiền đạo đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Thở nhau tiền đạo trung tâm thường gây chảy máu trầm trọng hơn thở nhau bám thấp.
- B. Có khi nhau tiền đạo không có triệu chứng lâm sàng rõ ràng.
- C. Ngoài gây chảy máu trước sanh, còn có nguy cơ gây băng huyết sau sanh.
- D. Thường gặp ở các sản phụ lớn tuổi, đa sản, có tiền căn nạo thai nhiều lần.

E. @Nói chung, tỉ lệ sanh ngã âm đạo trong nhau tiền đạo cao hơn tỉ lệ mổ lấy thai.

2520. Chọn một câu đúng về nhau tiền đạo:

- A. Tất cả nhau bám mép sau tuần lễ thứ 37 đều phải mổ lấy thai.
- B. Khám âm đạo có chống chỉ định tuyệt đối trong trường hợp nghi ngờ nhau tiền đạo.
- C. Nhau tiền đạo bám mặt trước nguy hiểm hơn nhiều nhau tiền đạo bám mặt sau.
- D. @Nhau tiền đạo có thể hoàn toàn không có triệu chứng, chỉ phát hiện tình cờ bởi siêu âm.
- E. Có tiên lượng xấu vì nhau bám vào đoạn dưới dễ gây vỡ tử cung.

2521. Trong nhau tiền đạo, lý do chính khiến chỉ ra máu trong 3 tháng chót của thai kỳ là do khoảng thời gian này có đặc điểm:

- A. Nhau phát triển to, lan xuống đoạn dưới.
- B. @Đoạn dưới dẫn nhanh gây tróc nhau.
- C. Các xoang tĩnh mạch chỉ được thành lập vào thời điểm này.
- D. Thai cử động mạnh gây tróc nhau.

2522. Trong các thai phụ sau, người nào có nguy cơ bị nhau tiền đạo cao nhất?

- A. 19 tuổi, para 0000, ngôi chỏm.
- B. 24 tuổi, para 1001, ngôi môn.
- C. 34 tuổi, para 3013, ngôi chỏm.
- D. @36 tuổi, para 6006, ngôi ngang.
- E. 28 tuổi, para 1011, ngôi môn.

2523. Những yếu tố thuận lợi gây rau tiền đạo, NGOẠI TRỪ:

- A. Để nhiều lần.
- B. Có tiền sử viêm sinh dục.
- C. Tiền sử nạo, hút thai nhiều lần.
- D. Tử cung bất thường (dị dạng, u xơ).
- E. @Thai to.

2524. Rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn là:

- A. Khám cổ tử cung, sờ thấy cả ối và rau.
- B. @Chỉ sờ thấy toàn rau che lấp cổ tử cung.
- C. Khi thai dưới 20 tuần siêu âm thấy bánh rau che lấp cổ tử cung.
- D. Ra máu âm đạo 3 tháng cuối.

2525. Rau tiền đạo bán trung tâm là:

- A. @Khi khám, sờ thấy cả màng ối và rau.
- B. Chỉ sờ thấy toàn rau, chảy máu nhiều.
- C. Khi thai 20 tuần, siêu âm thấy mép bánh rau cách lỗ trong cổ tử cung 3 cm.
- D. Kết hợp giữa B và C.

2526. Để chẩn đoán rau tiền đạo trong 3 tháng cuối của thai kỳ, dựa vào các Triệu chứng sau:

- A. Chảy máu: đỏ tươi, máu loãng lẫn máu cục, từng đợt.

- B. Ngôi thai bất thường: cao lỏng, ngôi vai, ngôi môn.
- C. Lớp đệm dày giữa ngón tay và ngôi.
- D. Siêu âm: thấy rau bám thấp hoặc che lấp cổ tử cung.
- E. @Tất cả các triệu chứng trên.

2527. Chẩn đoán rau tiền đạo khi đã chuyển dạ:

- A. Ra máu đỏ, loãng, không đông.
- B. Ra máu đỏ, máu loãng lẫn máu cục, nếu rau tiền đạo trung tâm hoặc bán trung tâm thì máu ra rất nhiều.
- C. Toàn trạng sản phụ suy sụp, dấu hiệu choáng.
- D. Sờ thấy múi rau hoặc múi rau và ối hoặc mép bánh rau.
- E. @ Kết hợp B, C và D.

2528. Xử trí rau tiền đạo trong 3 tháng cuối:

- A. Nghỉ ngơi tại giường.
- B. Thuốc giảm co: spasfon, salbutamol.
- C. Ra máu nhiều: mổ lấy thai cứu mẹ.
- D. Ra máu ít, con < 2000g thì điều trị nội khoa đợi đủ tháng.
- E. @Kết hợp tất cả các biện pháp trên.

2529. Xử trí rau tiền đạo khi chuyển dạ:

- A. Rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn: mổ lấy thai.
- B. Các thể lâm sàng khác của rau tiền đạo: Bám ối, xé rộng màng ối. Nếu vẫn chảy máu thì mổ lấy thai.
- C. Đẻ đường âm đạo mà chảy máu phải bóc rau và kiểm soát tử cung, thuốc co tử cung. Nếu thất bại phải cắt tử cung.
- D. Trẻ sơ sinh cần được chăm sóc tốt.
- E. @Tất cả các biện pháp trên.

2530. Việc làm đầu tiên Xử trí cầm máu trong rau tiền đạo khi mổ lấy thai:

- A. @Khâu diện rau bám (chữ U, X)
- B. Thất động mạch tử cung .
- D. Cắt tử cung .
- E. Thất động mạch hạ vị

2531. Đặc điểm của Rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn là:

- A. @Có chỉ định mổ lấy thai tuyệt đối.
- B. Bánh rau chỉ che lấp một phần lỗ trong cổ tử cung.
- C. Chảy máu âm đạo trong 3 tháng cuối thai kỳ.
- D. Thai nhi bị suy nặng.

2532. Ra máu âm đạo trong Rau tiền đạo, chọn câu đúng nhất:

- A. Luôn đi kèm với cơn go tử cung.
- B. Máu bầm đen.
- C. @Đôi khi gây nên một tình trạng suy thai trầm trọng và chết thai.
- D. Xuất hiện từ từ và chấm dứt từ từ.
- E. Chỉ có rau tiền đạo trung tâm mới gây chảy máu trầm trọng

2533. Những thai phụ nào sau đây ít có nguy cơ bị rau tiền đạo nhất:

- A. @Thai con so.
- B. Có tiền sử mổ lấy thai.
- C. Mang đa thai.
- D. Lớn tuổi.
- E. Có tiền sử nạo hút thai.

2534. Nguyên nhân nào sau đây là nguyên nhân chính gây chảy máu trong 3 tháng cuối thai kỳ:

- A. Nhau bong non
- B. @Nhau tiền đạo
- C. Vỡ tử cung
- D. Vỡ ối
- E. Song thai

2535. Triệu chứng nào sau đây là không đúng khi chẩn đoán phân biệt giữa nhau tiền đạo và nhau bong non:

- A. Tử cung tăng trương lực hay không.
- B. Đau bụng hay không.
- C. @Ngôi thai bất thường hay không
- D. Số lượng máu chảy.
- E. Chấn thương hay không.

2536. Trong chẩn đoán rau tiền đạo, tìm một câu sai:

- A. Khi cổ tử cung mở, sờ thấy mép bánh rau ở lỗ trong cổ tử cung là rau tiền đạo bám mép
- B. Khi cổ tử cung mở, sờ thấy rau che lấp một phần cổ tử cung là rau tiền đạo trung tâm không hoàn toàn
- C. Khi cổ tử cung mở, sờ thấy rau che lấp toàn bộ cổ tử cung là rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn
- D. @Khi cổ tử cung mở, không sờ thấy rau thì chắc chắn không phải rau tiền đạo

2537. Đặc điểm giải phẫu bệnh của rau tiền đạo, NGOẠI TRỪ:

- A. Diện bánh rau rộng, bờ không đều
- B. Khi cổ tử cung mở khám thấy màng ối dày
- C. Dây rau thường không ở trung tâm bánh rau
- D. @Bánh rau dày
- E. Gai rau bám vào đoạn dưới của tử cung

2538. Thái độ xử trí rau tiền đạo ra máu khi chưa chuyển dạ là:

- A. Dẫn dò bệnh nhân chu đáo và cho đơn thuốc điều trị
- B. Theo dõi tại cơ sở y tế
- C. @Tuỳ thuộc vào số lượng máu ra sẽ có thái độ xử trí
- D. Chủ động mổ lấy thai khi ra máu đe dọa tính mạng người mẹ
- E. Thúc đẩy quá trình trưởng thành của thai nếu thai trên 32 tuần

- 2539. Rau tiền đạo gây chảy máu ở thời kỳ sau đẻ do:**
- A. Diện rau bám rộng.
 - B. @Cầm máu diện rau bám kém
 - C. Tử cung co hồi kém.
 - D. Sốt rau
- 2540. Tất cả các câu sau đây về phòng bệnh rau tiền đạo đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Làm tốt công tác vệ sinh kinh nguyệt, vệ sinh thai nghén.
 - B. @Quản lý thai nghén tốt.
 - C. Thực hiện sinh đẻ có kế hoạch.
 - D. Làm tốt công tác vô khuẩn trong sản khoa
- 2541. Trong trường hợp ra máu ít, ngoài triệu chứng ra máu âm đạo, triệu chứng nào dưới đây gợi ý nhiều nhất đến chẩn đoán rau tiền đạo:**
- A. Tim thai khó nghe hoặc không nghe thấy.
 - B. Thai phụ đau bụng quằn quại.
 - C. Nước ối có lẫn máu.
 - D. @Ngôi thai cao, ngôi bất thường.
- 2542. Nguyên nhân nào sau đây ít gây nguy cơ rau tiền đạo:**
- A. Đa sản
 - B. Nạo hút thai nhiều lần
 - C. @Đa thai
 - D. Có sẹo mổ cũ tử cung
- 2543. Chẩn đoán rau tiền đạo bằng siêu âm có giá trị khi tuổi thai mấy tuần:**
- A. 32
 - B. @34
 - C. 36
 - D. 38
- 2544. Liệt kê 4 bệnh cần chẩn đoán phân biệt với rau tiền đạo:**
- A. Doạ đẻ non hoặc vỡ tử cung ở người có sẹo mổ cũ ở tử cung.
 - B. Polype cổ tử cung chảy máu.
 - C. Ung thư cổ tử cung chảy máu.
 - D. Rau bong non hoặc đứt mạch dây rốn.
- 2545. Ba nguyên tắc điều trị trong rau tiền đạo là:**
- A.(Dựa vào tuổi thai).....
 - B.(Dựa vào mức độ chảy máu).....
 - C.(Có sẵn phương tiện vận chuyển bệnh nhân vào viện ngay khi cần thiết).....
- 2546. Trong điều trị rau tiền đạo, nếu bệnh nhân ổn định và không ra máu âm đạo thì bệnh nhân có thể điều trị ngoại trú khi:**
- A.(Hiểu được mức độ nguy hiểm của bệnh).....
 - B.(Môi trường ở nhà cho phép bệnh nhân được nghỉ ngơi).....
 - C.(Có sẵn phương tiện vận chuyển bệnh nhân vào viện ngay khi cần thiết).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2547. Trong trường hợp nghi ngờ nhau tiền đạo, ra ít màu, có chỉ định thăm khám âm đạo trong tình huống nào sau đây?

- A. Thai non tháng.
- B. Thai 37 tuần, chưa chuyển dạ.
- C. Tim thai không nghe.
- D. @Có cơn gò tử cung đau.
- E. Nghi ngờ khung chậu hẹp.

2548. Ngoài triệu chứng ra máu âm đạo, triệu chứng nào dưới đây gợi ý nhiều nhất đến chẩn đoán nhau tiền đạo?

- A. Tim thai chậm.
- B. Tim thai khó nghe.
- C. Nước ối có lẫn máu.
- D. Khó xác định được các phần thai qua nắn bụng.
- E. @Ngôi thai cao một cách bất thường.

2549. Xử trí rau tiền đạo chủ yếu dựa vào:

- A. @Tuổi thai, mức độ trầm trọng của chảy máu và có chuyển dạ hay chưa.
- B. Có suy thai hay không.
- C. Ngôi thai có bất thường hay không.
- D. Tim thai còn hay mất.
- E. Có các yếu tố dễ khó khác đi kèm hay không.

2550. Thái độ xử trí rau tiền đạo bám thấp trong chuyển dạ:

- A. Bám ối, theo dõi để đường âm đạo nếu không chảy máu.
- B. Bám ối, mổ lấy thai nếu vẫn còn chảy máu.
- C. Mổ lấy thai và cắt tử cung bán phần.
- D. Hồi sức truyền máu, theo dõi để đường âm đạo.
- E. @A và B đúng.

2551. Chọn một câu sai trong xử trí rau tiền đạo trung tâm:

- A. Mổ lấy thai dù thai sống hay thai chết
- B. Đôi khi do chảy máu không cầm được phải cắt tử cung
- C. @Nếu mất máu nhiều, phải bù đủ máu, hồi sức tốt rồi mới mổ
- D. Cách xử trí chủ yếu dựa vào mức độ mất máu

2552. Xử trí rau tiền đạo trung tâm ra máu khi chuyển dạ tại tuyến y tế cơ sở là:

- A. Hồi sức tích cực cho mẹ và thai
- B. Bám ối sớm khi có thể
- C. Giảm co bóp tử cung
- D. Chủ động mổ lấy thai
- E. @Chuyển tuyến hoặc gọi tuyến trên chi viện

2553. Mục đích chỉ định bấm ối trong rau tiền đạo là để:

- A. @Cầm máu

- B. Giảm áp lực buồng ối
- C. Giúp ngôi thai lọt
- D. Rút ngắn giai đoạn chuyển dạ

THAI GIÀ THÁNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2554. Hậu quả đáng lo ngại nhất của thai quá ngày là:

- A. Thai to gây sanh khó.
- B. Bánh nhau vôi hóa .
- C. @Dây rốn bị chèn ép do thiếu ối.
- D. Xương đầu hóa vôi tốt, khó thích ứng với các đường kính của khung chậu.
- E. Nhau phát triển to, dễ dẫn đến nhau tiền đạo.

2555. Trong thai quá ngày, nếu non-stress-test không đáp ứng, hướng xử trí tiếp theo là:

- A. Làm lại non stress test sau 3-5 ngày.
- B. @Làm oxytocin- test.
- C. Chọc dò ối.
- D. Giục sanh chấm dứt thai kỳ.
- E. Mổ lấy thai.

2556. Yếu tố nào sau đây trong nước ối không cần thiết phải khảo sát trong đánh giá độ trưởng thành của thai nhi:

- A. Uric acid.
- B. Tỷ lệ Lecithine/Sphingomyeline.
- C. @pH.
- D. Tế bào cam.
- E. Creatinine.

2557. Thai già tháng khi tuổi thai vượt quá:

- A. 40 tuần hoặc quá 280 ngày
- B. 41 tuần hoặc quá 287 ngày
- C. @42 tuần hoặc quá 294 ngày
- D. 43 tuần hoặc quá 301 ngày
- E. 44 tuần

2558. Trong trường hợp không nhớ ngày kinh thì chẩn đoán thai già tháng có thể dựa vào siêu âm, nếu thấy:

- A. Đường kính lưỡng đỉnh trên 9,5cm
- B. Nước ối ít
- C. @Rau độ III, vôi hoá nhiều cộng với ối ít hoặc giảm đi so với lần siêu âm trước.
- D. Chiều dài xương đùi trên 70mm
- E. Tất cả đều đúng

2559. Thực tế, tỷ lệ thai già tháng không vượt quá:

- A. 1%
- B. @4%
- C. 10%
- D. 12%
- E. 20%

2560. Thiếu ối được định nghĩa khi chỉ số nước ối trên siêu âm (kỹ thuật Phélan):

- A. @AFI < 5
- B. AFI < 10
- C. AFI < 15

- D. AFI < 25
- E. AFI < 50

2561. Trong tiền sử nếu một thai phụ lần đầu bị thai già tháng thì bao nhiêu phần trăm (%) sẽ gặp thai quá ngày cho những lần mang thai sau:

- A. 0 %
- B. 25%
- C. @50%
- D. 75%
- E. 100%

2562. Nguyên nhân thông thường nhất của thai quá ngày sinh là:

- A. Vô sọ
- B. Thiếu sulfatase rau thai
- C. @Nhớ ngày sinh không chính xác
- D. Thai trong ổ bụng
- E. Do dùng nhiều thuốc giảm co tử cung

2563. Trong thai già tháng chỉ định mổ lấy thai ngay khi chỉ số ối đo qua siêu âm là:

- A. @Nhỏ hơn 28.
- B. Từ 28 đến 40.
- C. Từ 40 đến 60.
- D. Từ 60 đến 80.

2564. Rau độ 3 vôi hoá là dấu hiệu của thai già tháng @Đ/S

2565. Nước ối ít hoặc giám có trị tiên lượng không tốt cho thai @Đ/S

2566. Dip II là dấu hiệu của thai suy @Đ/S

2567. Siêu âm sớm trong quý đầu có giá trị chẩn đoán tuổi thai khá chính xác. @Đ/S

2568. Thai quá ngày sinh là thai ở trong tử cung từ tuần thứ ..(42)... hoặc ..(294)... ngày trở lên kể từ ngày đầu của kinh cuối cùng.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2569. Các câu về thai quá ngày sau đây, chọn câu đúng nhất:

- A. Thai già tháng được chẩn đoán khi siêu âm thấy đường kính lưỡng đỉnh > 95mm.
- B. Thai già tháng được chẩn đoán khi lượng creatinine/nước ối trên 20mg/L.
- C. Dấu hiệu đáng ngại nhất là khi siêu âm thấy bánh nhau có nhiều điểm vôi hóa.
- D. @Dấu hiệu đáng ngại nhất là khi siêu âm thấy lượng nước ối ít.
- E. Tất cả các câu trên đều đúng.

2570. Thai kỳ được gọi là quá ngày khi:

- A. Thai kỳ kéo dài hơn 41 tuần tính từ ngày kinh chót.

- B. @Thai kỳ kéo dài hơn 294 ngày tính từ ngày kinh chót.
- C. Khi theo dõi thai thấy bề cao tử cung tăng chậm hơn bình thường.
- D. Khi soi ối thấy nước ối có lẫn phân su.
- E. Khi soi ối thấy nước ối trong

2571. Chọn một câu sai về các phương pháp cận lâm sàng đánh giá tuổi thai:

- A. Đo lường estriol/nước tiểu ít có giá trị vì có khoảng giới hạn bình thường rất rộng.
- B. Khi lượng creatinine/nước ối từ 20mg/L trở lên thì thai trên 36 tuần.
- C. @Trên X quang, điểm hóa cốt đầu trên xương chày xuất hiện sớm hơn điểm hóa cốt ở đầu dưới xương đùi.
- D. Tỷ lệ Lécithine/sphingomyéline > 2 chứng tỏ phổi thai nhi đã trưởng thành.
- E. Quan sát đặc tính nước ối (đục, trong) cũng có thể cho khái niệm về độ trưởng thành của thai nhi.

2572. Thử nghiệm oxytocine trong thai quá ngày được dùng để xác định:

- A. Tình trạng trưởng thành của cổ tử cung và độ mềm của nó.
- B. Tình trạng sức khỏe thai trong tử cung trước khi chuyển dạ.
- C. Sự trưởng thành của thai.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.
- E. @Tất cả các câu trên đều sai.

2573. Câu nào sai về thai quá ngày đều đúng

- A. Tử vong sơ sinh quá ngày cao gấp 3 lần so với trẻ sanh trong khoảng 38-42 tuần.
- B. Không một phương pháp cận lâm sàng nào có giá trị chẩn đoán chắc chắn thai quá ngày.
- C. Thai vô sọ có thể là một nguyên nhân của thai quá ngày.
- D. @Tất cả thai trên 42 tuần đều suy dinh dưỡng trong tử cung.
- E. Được xếp vào nhóm thai kỳ có nguy cơ cao.

2574. Trong thai già tháng, dấu hiệu nào sau đây giúp chẩn đoán thai suy để quyết định mổ lấy thai:

- A. Rau độ III vôi hóa
- B. Ối ít
- C. Nước ối màu xanh hoặc vàng (lẫn phân su)
- D. Xuất hiện DIP II
- E. @C và D đều đúng.

2575. Nguy cơ nào sau đây không gặp trong thai già tháng:

- A. Suy thai trong tử cung
- B. Tử vong thai đột ngột
- C. Hội chứng hít phân su
- D. @Hội chứng màng trong
- E. Đẻ khó do thai to

2576. Thuốc nào sau đây có thể được dùng để khởi phát chuyển dạ trong trường hợp thai quá ngày sinh dự đoán (nếu thai không suy)

- A. Papaverin
- B. Buscopan
- C. Oxytocin
- D. Misoprostol
- E. @Cả 2 câu C, D đều đúng

2577. Hiện nay phương pháp cận lâm sàng nào giúp chẩn đoán chính xác nhất thai già tháng:

- A. X quang
- B. Soi ối
- C. @Siêu âm sớm trong quý đầu
- D. Định lượng estriol
- E. Định lượng pH máu da đầu thai nhi trong chuyển dạ

2578. Đối với thai già tháng nếu siêu âm thấy chỉ số ối từ 28 đến 40, hướng xử trí là:

- A. Theo dõi sát tình trạng giảm chỉ số nước ối để xử trí.
- B. @Phải đình chỉ thai nghén ngay.
- C. Ngay lập tức phải mổ lấy thai chủ động.
- D. Không xử trí gì vì chỉ số ối là bình thường.

2579. Xác định tuổi thai chỉ cần dựa vào ngày kinh cuối cùng trong tất cả các trường hợp

Đ/@S

2580. Siêu âm trong quý 3 không có giá trị chẩn đoán tuổi thai lắm

@Đ/S

2581. Khi trong nước ối có lẫn phân su đặc thì bao giờ cũng được chẩn đoán là thai già tháng

Đ/@S

2582. Hai test đã kích được dùng trong theo dõi thai già tháng là ...(Oxytocin).. và ...(Vê đầu vú)..

2583. Chỉ số nước ối (A.F.I) trên siêu âm là số đo tổng của...(4)...khoang ối.

2584. Nêu lên 5 yếu tố để đánh giá chỉ số Bishop trong tiên lượng giục sinh của thai già tháng:

- A.(Độ mở cổ tử cung).....
- B.(Độ xóa cổ tử cung).....
- C.(Độ lọt của ngôi).....
- D.(Mật độ cổ tử cung).....
- E.(Vị trí cổ tử cung).....

2585. Kể 5 yếu tố cần phải chăm sóc trẻ sơ sinh quá ngày :

- A.(Ủ ấm).....
- B.(Hút kỹ đường hô hấp).....
- C.(Điều chỉnh toan chuyển hóa.).....
- D.(Tiêm vitamin K1).....
- E.(Kháng sinh dự phòng).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2586. Chọn một câu sai về thai quá ngày:

- A. Cần thiết phải làm siêu âm trong quý đầu của thai kỳ cho tất cả những phụ nữ có vòng kinh không đều để xác định được tuổi thai chính xác.
- B. Cần thiết phải tiến hành nhiều loại xét nghiệm mới đánh giá được độ trưởng thành của thai.
- C. @Non - stress- test là một trắc nghiệm có độ nhạy cao dùng để chẩn đoán suy thai trong thai quá ngày.
- D. Stress- test là một trắc nghiệm có độ nhạy cao dùng để quyết định xem thai nhi có chịu đựng nổi cuộc chuyển dạ không.
- E. Thiếu ối là triệu chứng tiên lượng xấu cho thai.

2587. Trong trường hợp thai quá ngày, nếu oxytocin -challenge test (OCT) dương tính thì hướng xử trí tiếp theo:

- A. @Mổ lấy thai.
- B. Chuyển qua làm non-stress-test.
- C. Làm lại OCT sau bữa ăn 1-2 giờ.
- D. Ngưng truyền oxytocin, chờ chuyển dạ tự nhiên.
- E. Có thể tiếp tục giục sanh vì có bằng chứng rằng thai không suy.

2588. Biến chứng cho mẹ và thai không gặp trong thai già tháng:

- A. Rối loạn tuần hoàn rau thai
- B. Tiết phân su trong buồng ối
- C. Giảm lượng nước ối
- D. Đẻ khó
- E. @Đái đường do thai

2589. Đối với thai già tháng nếu siêu âm thấy chỉ số ối từ 40 đến 60, hướng xử trí là:

- A. @Theo dõi sát để xử trí kịp thời.
- B. Ngay lập tức phải đình chỉ thai nghén.
- C. Ngay lập tức phải mổ lấy thai chủ động.
- D. Không xử trí gì vì chỉ số ối là bình thường.

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THĂM DÒ TRONG SẢN KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại**2590. Trên siêu âm, hình ảnh phôi thai bắt đầu thấy rõ từ khi?**

- A. 5 tuần vô kinh
- B. @7 tuần vô kinh
- C. 9 tuần vô kinh
- D. 10 tuần vô kinh
- E. 12 tuần vô kinh

2591. Trên siêu âm, có thể thấy nhịp đập của tim phôi từ thời gian nào?

- A. 10 ngày sau thụ thai
- B. 4 tuần vô kinh
- C. @7 tuần vô kinh
- D. 10 tuần vô kinh
- E. 13 tuần vô kinh

2592. Trước tuần lễ thứ 30 của thai kỳ, tốc độ tăng trưởng trung bình của đường kính lưỡng đỉnh thai nhi là bao nhiêu?

- A. 2mm mỗi tuần
- B. @4mm mỗi tuần
- C. 2mm mỗi tháng
- D. 4mm mỗi tháng
- E. 6mm mỗi tháng

2593. Khi đường kính lưỡng đỉnh thai nhi đo được từ bao nhiêu trở lên mới có thể nghĩ đến não úng thủy (đối với thai đủ tháng)?

- A. 90mm
- B. 100mm
- C. @110mm
- D. 120mm
- E. 130mm

2594. Về non-stress test, mệnh đề nào sau đây là đúng?

- A. Độ chuyên biệt của non-stress test rất cao.
- B. @ Dùng để dự báo nguy cơ suy thai
- C. Tính sàng lọc của non-stress test không cao.
- D. Độ nhạy của non-stress test rất thấp.

2595. Một trong những tiêu chuẩn để non-stress test chứng tỏ thai bình thường:

- A. Có nhịp giảm muộn trong cơn co tử cung.
- B. Có nhịp giảm sớm trong cơn co tử cung.
- C. Có đáp ứng nhịp tăng trong cơn co tử cung.
- D. Có đáp ứng nhịp giảm với cử động thai.
- E. @Có đáp ứng tăng nhịp tim thai sau cử động thai.

2596. Khi thai đủ tháng do hiện tượng sụt giảm progesteron trên tiêu bản tế bào âm đạo sẽ có biểu hiện:

- A. Số lượng tế bào thay đổi
- B. Xuất hiện những tế bào trung gian, hoặc cả tế bào bề mặt riêng rẽ.
- C. Tình trạng viêm thường xuyên xuất hiện.
- D. Chỉ số trưởng thành 0/80/20.
- E. @Các câu trên đều đúng

2597. Bệnh lý nào sau đây KHÔNG phát hiện được dưới siêu âm:

- A. Đa thai
- B. Doạ sảy thai
- C. Thai trứng
- D. Thai kèm với dụng cụ tránh thai
- E. @Các câu trên đều sai

2598. Những điểm lưu ý khi siêu âm thai ở 3 tháng cuối của thai kỳ, NGOẠI TRỪ:

- A. Cần khảo sát ngôi thai.
- B. Vị trí bánh nhau
- C. Thê tích nước ối
- D. @Giới tính thai nhi.
- E. Đánh giá tuổi thai

2599. Chỉ định của soi ối nào sau đây là KHÔNG đúng:

- A. Chỉ định cho mọi trường hợp.
- B. Thai già tháng.
- C. Giúp lấy máu da đầu của thai nhi để chẩn đoán suy thai.
- D. @Chẩn đoán nhau tiền đạo.
- E. Gây vỡ ối nhân tạo tránh sa dây rốn

2600. Khi nhuộm nước ối bằng kỹ thuật Brosen và Gordon, thai đã trưởng thành thì có tỷ lệ tế bào màu da cam là:

- A. <2%
- B. >2%
- C. >5%
- D. >7%
- E. @>10%

2601. Trong thai ngoài tử cung, trong 50% trường hợp, nồng độ hCG thường thấp dưới:

- A. < 300 UI/l.
- B. < 500 UI/l
- C. @< 800 UI/l
- D. < 900 UI/l
- E. < 1000 UI/l

2602. Hình ảnh túi thai thấy được qua siêu âm từ tuần vô kinh thứ:

- A. 3 tuần vô kinh
- B. @4 tuần vô kinh
- C. 5 tuần vô kinh
- D. 6 tuần vô kinh
- E. 7 tuần vô kinh

2603. Trên siêu âm, để chẩn đoán nhau tiền đạo người ta dựa vào, chọn câu đúng nhất:

- A. Chỗ thấp nhất của mép bánh nhau với lỗ trong cổ tử cung < 3cm
- B. @Chỗ thấp nhất của mép bánh nhau với lỗ trong cổ tử cung < 5cm
- C. Chỗ thấp nhất của mép bánh nhau với lỗ trong cổ tử cung < 7cm
- D. Chỗ thấp nhất của mép bánh nhau với lỗ trong cổ tử cung < 9cm

2604. Nhịp tim thai cơ bản là:

- A. 110-150 lần/p
- B. 110-160 lần/p
- C. 120-150 lần/p
- D. @ 120-160 lần/p
- E. 100-160 lần/p

2605. Độ giao động nội tại của tim thai bình thường là:

- A. <5 nhịp
- B. 5-10 nhịp
- C. 5-25 nhịp
- D. @ 10-25 nhịp
- E. >25 nhịp

2606. Nhịp tim thai chậm được định nghĩa là:

- A.<100 lần/ p
- B. @<120 lần/ p
- C. <130 lần/ p
- D. <140 lần/ p
- E. <110 lần/ p

2607. Nhịp tim thai nhanh được định nghĩa là:

- A. >180lần/ p
- B. >170 lần/ p
- C. @>160 lần/ p
- D. >150 lần/ p
- E. >140 lần/ p

2608. Chỉ tiến hành soi ối ở tuổi thai:

- A. 34 tuần.
- B. 35 tuần.
- C. 36 tuần.
- D. @37 tuần.

2609. Vị trí đúng nhất để chọc ối ở giai đoạn đầu:

- A. Chọc qua đáy tử cung vào buồng ối qua diện rau bám.
- B. Chọc qua cổ tử cung.
- C. @ Chọc qua thân tử cung chỗ có diện rau bám mỏng.
- D. Chọc qua thân tử cung chỗ không có diện rau bám.

2610. Biến chứng gặp nhiều nhất trong chọc ối là:

- A. Sảy thai .
- B. @Chảy máu và tụ máu ở cơ và rau.
- C. Rỉ ối.
- D. Nhiễm trùng buồng ối.

2611. Phương pháp soi ối được chỉ định, NGOẠI TRỪ:

- A. Thai già tháng.
- B. Rỉ ối.
- C. @ Ồi vỡ non.
- D. Nhiễm độc thai nghén.

- 2612. Trong trường hợp bất đồng nhóm máu Rh nước ối có màu:**
- A. @Màu vàng.
 - B. Màu xanh.
 - C. Màu hồng.
 - D. Màu đen bản.
- 2613. Nồng độ HCG cao nhất trong khi có thai:**
- A. Tuần thứ 6.
 - B. @Tuần thứ 8.
 - C. Tuần thứ 10.
 - D. Tuần thứ 12.
- 2614. Nguyên nhân của nhịp tim thai chậm, NGOẠI TRỪ:**
- A. @Mẹ thiếu máu.
 - B. Suy thai.
 - C. Giảm khối lượng tuần hoàn.
 - D. Cường dãn thần kinh phế vị.
- 2615. Kích thước túi thai khi thai được 5 tuần là:**
- A. 5 mm.
 - B. @10 mm.
 - C. 12 mm.
 - D. 15 mm.
- 2616. Chống chỉ định soi buồng tử cung:**
- A. Xác định nguyên nhân chảy máu.
 - B. @Xác định có thai.
 - C. Xác định dụng cụ tử cung khi mất dây.
 - D. Xác định vị trí vách ngăn.
- 2617. Nước ối có màu vàng chứng tỏ có sự thải phân su mới.** Đ/@S
- 2618. Có thể định lượng HCG khoảng 10 ngày sau khi trứng rụng** @Đ/S
- 2619. Theo dõi sự gia tăng nồng độ của HCG sẽ khẳng định được vị trí làm tổ của thai.** Đ/@S
- 2620. Dao động nội tại (DĐNT) loại 0: khi độ dao động dưới 5nhịp/phút. Loại dao động này có giá trị tiên lượng thai suy (nhưng cần phân biệt với trường hợp thai ngủ)** @Đ/S
- 2621. Nhịp chậm: được định nghĩa như là NTTCB dưới 120lần/phút, hoặc giảm trên 30 nhịp so với NTTCB bình thường và được kéo dài trên 10 phút** @Đ/S
- 2622. Nhịp giảm sớm: khi đỉnh thấp nhất của đường biểu diễn nhịp tim thai xảy ra khác với thời điểm có đỉnh cao nhất của cơn co tử cung** Đ/@S

2623. Trong chuyển dạ bình thường, cơn co tử cung xuất hiện vào khoảng 3-5phút và kéo dài từ 30-60giây, với cường độ từ 50-75mmHg.
2624. Liệt kê 4 mục đích khi siêu âm trong 3 tháng đầu thai kỳ:
- (Chẩn đoán thai sống hay chết).....
 - (Chẩn đoán thai trong tử cung hay ngoài tử cung).....
 - (Chẩn đoán một thai hay đa thai).....
 - (Chẩn đoán tuổi thai).....
2625. Soi ối là một phương pháp có thể thực hiện đơn giản, để quan sát... (màu sắc)... nước ối.
2626. Sự gia tăng nồng độ...(các nội tiết)... trong thai nghén được biểu hiện bằng thay đổi tế bào âm đạo.
2627. Nếu siêu âm qua đường bụng có thể thấy được.. (tim thai) .. lúc thai khoảng 7 tuần.
2628. Đánh giá...(chỉ số nước ối) .. qua siêu âm, bình thường trong giới hạn 5-25cm.
2629. Sử dụng monitoring sản khoa để ghi liên tục... (nhịp tim thai)... và ...(cơn co tử cung) trong khi có thai và khi chuyển dạ.
2630. Trong mornitor sản khoa đường nhịp tim thai cơ bản nằm trong khoảng ...(120-160 lần/phút)....trung bình là(140 lần/phút).....
2631. Bình thường bánh nhau bám ở thân tử cung. Nếu bánh nhau...(bám thấp xuống đoạn dưới)... thì ghi nhận mối tương quan của vị trí bánh nhau và lỗ trong cổ tử cung để chẩn đoán nhau tiền đạo.
2632. Kể được các yêu cầu cần thiết khi siêu âm đánh giá các phần phụ của thai
- (Bánh nhau).....
 - (Dây rốn)....
 - (Lượng nước ối).....
2633. Nêu được các loại dao động nội tại của nhịp tim thai ghi được trên Monitoring sản khoa:
- (Dao động loại 0).....
 - (Dao động loại 1).....
 - (Dao động loại 2).....
 - (Dao động loại 3).....
2634. Soi ối là thủ thuật chỉ nên thực hiện khi ..(chuyển dạ)....
2635. Đỉnh cao của mức hCG đạt được từ tuần thứ(10)... của thai kỳ.
2636. Ngày nay, siêu âm trong thai nghén là một xét nghiệm có tính chất thường qui và phụ nữ mang thai nên đi khám siêu âm ít nhất ...(3)... lần trong một thai kỳ.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2637. Trong 3 tháng đầu thai kỳ, siêu âm không thấy phôi trong túi thai thì phải nghĩ đến thai đã chết và tiêu đi. Nếu túi thai đo được từ bao nhiêu mm trở lên:

- A. 12 mm
- B. 16 mm
- C. @25 mm
- D. 45 mm
- E. 52 mm

2638. Trường hợp đang mang dụng cụ tử cung mà có thai, muốn siêu âm xác định còn vòng trong tử cung không thì phải thực hiện trong khoảng thời gian nào để dễ thấy được dụng cụ tử cung:

- A. @Khoảng 5 tuần vô kinh
- B. Khoảng 12 tuần vô kinh
- C. Khoảng 16 tuần vô kinh
- D. Khoảng 20 tuần vô kinh
- E. Bất cứ thời điểm nào cũng được

2639. Thời điểm tốt nhất để siêu âm hình thái học của thai nhi là:

- A. 10 tuần đầu
- B. Tuần 11 - 15
- C. @Tuần 16 - 20
- D. Tuần 21 - 24
- E. Sau tuần lễ thứ 24

2640. Qua siêu âm, không thể phát hiện được bất thường nào sau đây về bánh rau:

- A. Rau bong non
- B. Rau tiền đạo
- C. Canxi hóa bánh rau
- D. @ Rau cài răng lược
- E. Phù gai rau

2641. Stress test được chỉ định trong trường hợp nào sau đây?

- A. Non stress test có đáp ứng.
- B. Hở eo tử cung.
- C. Suy thai trong chuyển dạ.
- D. @Không có tăng nhịp tim thai tiếp theo sau cử động thai.
- E. Định độ trưởng thành thai nhi.

2642. Chống chỉ định của non-stress test:

- A. @Non-stress test không có chống chỉ định.
- B. Vết mổ cũ lấy thai.
- C. Hở eo tử cung.
- D. Dọa sanh non.
- E. Chuyển dạ sanh.

2643. Trong Mornitor sản khoa, một trong những dấu hiệu về nhịp tim thai sau đây không có ý nghĩa trong việc đánh giá sức khỏe thai trong thai kỳ:

- A. Dao động nội tại của đường biểu diễn tim thai.
- B. @Nhịp giảm.
- C. Nhịp tăng.
- D. Trị số tim thai căn bản.

2644. Yếu tố nào sau đây có thể ảnh hưởng đến kết quả của non-stress test?

- A. Thuốc ngủ.
- B. Con co tử cung.
- C. Tuổi thai.
- D. Tư thế nằm ngửa.
- E. @Tất cả đều đúng.

2645. Yếu tố nào sau đây không tham gia vào việc điều hòa nhịp tim thai trong thai kỳ?

- A. Vỏ não.
- B. @Bánh rau
- C. Các hóa cảm thụ quan.
- D. Các áp cảm thụ quan.
- E. Thần kinh phế vị.

2646. Xác định tuổi thai 12 tuần, yếu tố nào chính xác nhất

- A. Kích thước túi thai (GS: gestation sac).
- B. Túi ối (amniotic sac: AS)
- C. @Chiều dài đầu mông (CRL: Crown-rump length).
- D. Đường kính lưỡng đỉnh, chiều dài xương đùi...

2647. Soi ối được chỉ định một cách có hệ thống trong trường hợp:

- A. Vỡ ối
- B. Thai già tháng.
- C. Ngôi ngược
- D. @Các trường hợp ối chưa vỡ, để phát hiện ối xanh.
- E. Suy thai

2648. Chẩn đoán thai suy bằng Monitoring có thể dựa vào các dấu hiệu sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Độ dao động nội tại dưới 5 nhịp/phút.
- B. Nhịp tim thai nhanh hơn 180 lần / phút.
- C. @Nhịp tim thai dao động nằm trong khoảng 120-160 lần / phút
- D. Có nhịp giảm muộn
- E. Có nhịp giảm kéo dài.

2649. Siêu âm thai 3 tháng đầu KHÔNG xác định được:

- A. Vị trí của túi thai
- B. Số lượng thai
- C. Xác định tuổi thai
- D. @Dị dạng hệ tiết niệu
- E. Tim thai

2650. Chỉ định nào của soi ối sau đây là đúng:

- A. Nhiễm trùng âm đạo.
- B. Nhau tiền đạo
- C. @Ngôi đầu.
- D. Thai chết trong tử cung
- E. Ngôi ngược

2651. Khi soi ối, kết quả nào sau đây có thể chẩn đoán được là suy thai:

- A. Nước có lẫn chất gầy.

- B. Nước ối có màu vàng
- C. Nước ối có màu xanh đặc
- D. Câu A, B, C đều đúng
- E. @Câu B và C đúng

2652. Định lượng beta hCG nhằm mục đích, ngoại trừ:

- A. Dự đoán sảy thai
- B. Chẩn đoán thai ngoài tử cung
- C. Chẩn đoán và theo dõi bệnh tế bào nuôi
- D. Dự đoán bất thường nhiễm sắc thể
- E. @Chẩn đoán thai chậm phát triển trong tử cung

2653. Trong quý đầu thai kỳ, việc xác định tuổi thai dựa vào:

- A. Kích thước túi thai (GS)
- B. Kích thước túi ối (AS)
- C. Chiều dài đầu mông (CRL)
- D. @A, B, và C đúng
- B, và C đúng

2654. Khi siêu âm phát hiện song thai trong thai kỳ, những đặc điểm nào sau đây cần chú ý khảo sát:

- A. Đặc điểm và số lượng của bánh nhau
- B. Số lượng túi ối
- C. Giới tính thai nhi
- D. So sánh kích thước 2 thai
- E. @Các câu trên đều đúng

2655. KHÔNG cần làm xét nghiệm beta HCG để:

- A. Xác định chửa trứng.
- B. @Xác định thai dị dạng.
- C. Xác định thai lưu.
- D. Xác định thai ngoài tử cung.

2656. Trên siêu âm ở 3 tháng đầu những dấu hiệu cho biết thai ngừng phát triển, NGOẠI TRỪ:

- A. Không thấy âm vang thai.
- B. @Túi thai bờ tròn.
- C. Hình ảnh bong rau.
- D. Không hoạt động tim thai.

2657. Nguyên nhân của nhịp tim thai nhanh, NGOẠI TRỪ:

- A. Nhiễm trùng mẹ và con.
- B. Mẹ thiếu máu.
- C. @Cường dây thần kinh phế vị.
- D. Con nhịp nhanh trên thất.

2658. Các nguyên nhân làm xét nghiệm HCG(+) giả, NGOẠI TRỪ:

- A. Nước tiểu có hồng cầu.
- B. Khi tiêm corticoid.
- C. Dụng cụ thử thai có chất tẩy rửa tổng hợp.
- D. @Khi có thai hơn 1 tháng.

2659. Không làm phiền đồ âm đạo khi:

- A. Ngoài giai đoạn hành kinh.
- B. Không có nhiễm khuẩn âm đạo.
- C. Người bệnh không rửa âm đạo trong vòng 24h trước đó.
- D. @Sau khi quan hệ tình dục.

2660. Chống chỉ định chụp tử cung – vòi trứng khi:

- A. Chắc chắn không có thai.
- B. Đảm bảo không nhiễm khuẩn.
- C. Chụp ở nửa đầu của vòng kinh.
- D. @Chụp ở nửa sau của vòng kinh.

2661. Chỉ định nào sau đây không đúng về soi ổ bụng:

- A. Làm nghiệm pháp xanh methylen để đánh giá độ thông vòi trứng.
- B. Bóc tách nhân xơ.
- C. Nghi ngờ chữa ngoài tử cung.
- D. @Tìm nguyên nhân trong ổ bụng có lụt máu ổ bụng.

2662. AFP(alpha-fetoprotein) tổng hợp chủ yếu bởi gan của thai nhi thải trừ qua nước tiểu vào buồng ối và lưu thông vào tuần hoàn của mẹ

@Đ/S

2663. Sau khi hút trứng HCG phải thoái triển và biến mất. Trong trường hợp HCG tăng trở lại, nên nghĩ tới biến chứng ung thư tế bào nuôi.

@Đ/S

2664. Chẩn đoán nhịp giảm muộn: khi ...(đỉnh thấp nhất)... của đường biểu diễn nhịp tim thai xảy ra sau khi ...(đỉnh cao nhất)... của cơn co tử cung.

2665. Kể các chống chỉ định soi ối:

- A. (Nhiễm trùng âm đạo).....
- B. (Nhau tiền đạo).....
- C. (Thai chết trong tử cung).....
- D. (Ngôi ngược).....

2666. Kể được 3 vai trò của siêu âm trong hướng dẫn một số thăm dò chẩn đoán tiền sản.

- A. (Chọc dò ối).....
- B. (Chọc dò cuống rốn).....
- C. (Chọc hút gai nhau).....

2667. Nêu 4 mục đích định tính HCG trong 3 tháng đầu của thai nghén?

- A. (Chẩn đoán thai nghén sớm).....
- B. (Dự đoán sảy thai).....
- C. (Thai ngoài tử cung).....
- D. (Chẩn đoán và theo dõi bệnh tế bào nuôi.).....

2668. Triple test định lượng để phát hiện 2 bệnh lý bất thường nào của thai:

- A. (Tật hở cột sống).....
- B. (Bất thường về nhiễm sắc thể).....

2669. Nêu được 4 bất thường của thai kỳ 3 tháng đầu có thể khảo sát được dưới siêu âm:

- A. (Thai ngoài tử cung).....
- B. (Thai trứng).....
- C. (Thai lưu).....
- D. (Sảy thai, bóc tách màng đệm).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2670. Siêu âm thai 12 tuần không có thể phát hiện dị tật nào của thai sau đây?

- A. Vô sọ
- B. Não nhỏ
- C. Gai sừng chẻ đôi
- D. Bụng cóc
- E. @ Dị tật tim

2671. Về trắc đồ sinh-vật lý, chọn một câu sai:

- A. Được chấm từ 0 đến 10 điểm.
- B. @Thiếu ối được đánh giá 2 điểm.
- C. Trương lực cơ được khảo sát bằng sự co duỗi của bàn tay.
- D. Độ tin cậy khi đánh giá một thai khỏe rất cao.
- E. Biểu đồ theo dõi nhịp tim thai là một thành phần của hệ thống chấm điểm này.

2672. Chỉ định chọc ối ở giai đoạn đầu ở thời kỳ có thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tiền sử có con bị bệnh có tính chất di truyền do rối loạn chuyển hóa.
- B. Sản phụ có tuổi trên 40.
- C. @ Mẹ bị bệnh tim
- D. Bệnh ưa chảy máu.

PGS Tài, BSCKII Cốc

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CHẢY MÁU SAU SINH

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2673. Gọi là chảy máu sau đẻ khi lượng máu mất trên (chọn câu đúng nhất):

- A. 300 ml
- B. 400 ml
- C. @500 ml
- D. 700 ml

E. 1000 ml

2674. Thuốc nào không làm tăng co bóp cơ tử cung trong điều trị đờ tử cung

- A. Oxytocin
- B. Ergometrin
- C. Prostaglandin
- D. @Buscopan
- E. Syntosynon

2675. Chọn một câu sai về dự phòng rách tầng sinh môn:

- A. Hướng dẫn cho sản phụ cách rặn đẻ
- B. Giữ tầng sinh môn đúng phương pháp
- C. @Tránh chuyển dạ kéo dài
- D.Đỡ đẻ đúng kỹ thuật
- E. Chủ động cắt tầng sinh môn

2676. Chảy máu sau đẻ thường xảy ra:

- A. @6 giờ đầu sau đẻ
- B. 12 giờ sau đẻ
- C. 24 giờ sau đẻ
- D. Những ngày sau đẻ
- E. Tuần đầu sau đẻ

2677. Triệu chứng nào dưới đây không phải là đờ tử cung còn hồi phục:

- A. Tử cung co hồi kém
- B. Tử cung co hồi kém còn đáp ứng với các thuốc tăng co bóp tử cung
- C. Tử cung co hồi kém còn đáp ứng với kích thích cơ học
- D. @Cơ tử cung không còn đáp ứng với mọi kích thích
- E. A, B, C đúng

2678. Chỉ ra một trường hợp ít gặp trong chảy máu sau sinh:

- A. Rau bong non
- B. Rau tiền đạo
- C. Tắc mạch nước ối
- D. Thai lưu
- E. @Nhiễm trùng trong tử cung

2679. Tần suất chảy máu sau đẻ có thể gặp:

- A. @18-26%
- B. 10%
- C. 30%
- D. 40%
- E. 50%

2680. Nguyên nhân thông thường nhất của chảy máu sau đẻ là:

- A. Vỡ tử cung
- B. @Đờ tử cung
- C. Rách cổ tử cung
- D. Rách âm đạo
- E. Rau cài răng lược

2681. Chảy máu trong chuyển dạ và sau đẻ được tính từ khi:

- A. Chuyển dạ cho đến 2 giờ sau sổ thai
- B. Chuyển dạ cho đến 4 giờ sau sổ thai
- C. Chuyển dạ cho đến 6 giờ sau sổ thai
- D. Chuyển dạ cho tới 12 giờ sau sổ thai
- E. @Chuyển dạ tới 24 giờ sau sổ thai

2682. Ra máu âm đạo trong rau bong non thường đi kèm:

- A. Con co tử cung mau và mạnh
- B. @Tăng trương lực cơ bản cơ tử cung
- C. Con co tử cung không đồng bộ
- D. Con co tử cung thưa

2683. Rau bong non thường hay gặp ở bệnh nhân:

- A. Béo phì
- B. Tiểu đường
- C. @Tiền sản giật và sản giật
- D. Cao huyết áp từ trước khi có thai

2684. Ra máu âm đạo trong chuyển dạ của rau tiền đạo thường có tính chất:

- A. @Đỏ tươi, lẫn máu cục
- B. Lờ lờ máu cá
- C. Đen, ít một
- D. Đỏ sẫm.

2685. Sau khi sổ thai, sau bao lâu mà làm nghiệm pháp bong rau không có kết quả thì phải bóc rau nhân tạo:

- A. @Sau 30'
- B. Sau 45'
- C. Sau 60'
- D. Sau 90'

2686. Dấu hiệu thường gặp nhất của rau tiền đạo khi chuyển dạ:

- A. Cổ tử cung mở chậm
- B. Vỡ ối non
- C. Vỡ ối sớm
- D. @Chảy máu
- E. Rối loạn cơn co tử cung

2687. Chỉ định mổ cắt tử cung trong trường hợp băng huyết sau sanh nào sau đây:

- A. Đờ tử cung.
- B. Rách cổ tử cung.
- C. Sốt nhau.
- D. @Nhau cài răng lược.
- E. Nhau tiền đạo.

2688. Một trong các yếu tố sau đây ít có nguy cơ gây băng huyết sau sanh:

- A. Gây mê sâu.
- B. Chuyển dạ kéo dài.
- C. Sanh quá nhanh.

- D. @Suy thai trong tử cung.
- E. Nhiễm trùng ối.

2689. Nguyên nhân gây đờ tử cung do

- A. @Chuyển dạ kéo dài
- B. Tử cung có sẹo mổ cũ
- C. Thai non tháng
- D. Câu B và C đúng

2690. Các triệu chứng sau không gặp trong đờ tử cung

- A. Tử cung nhão
- B. @Tử cung co hồi tốt nhưng máu vẫn chảy
- C. Không thành lập cầu an toàn
- D. Câu A, C đúng

2691. Rau cài răng lược

- A. Là rau bám rộng, lan xuống vào đoạn dưới tử cung
- B. Là rau bị cầm tù trong buồng tử cung sau đẻ
- C. @Là rau bám trực tiếp vào cơ tử cung,
- D. Câu B và C đúng

2692. Triệu chứng của rau cài răng lược toàn phần:

- A. @Sau khi thai sổ > 1 giờ, rau vẫn không bong, chảy máu ít
- B. Sau khi thai sổ > 1 giờ, rau vẫn không bong, chảy máu nhiều
- C. Đưa tay vào buồng tử cung có thể bóc được toàn bộ bánh rau
- D. Câu A và C đúng

2693. Chẩn đoán rách tầng sinh môn dựa vào các dấu hiệu sau

- A. Sau đẻ tử cung co hồi kém
- B. Ra máu sau khi sổ thai hoặc sau sổ nhau
- C. @Kiểm tra âm đạo thấy vết rách
- D. A, B và C đều đúng

2694. Đề phòng chảy máu sau đẻ tại tuyến xã cần

- A. Quản lý thai nghén, thăm khám thai định kỳ phát sớm các nguy cơ
- B. Tuyên truyền vận động sinh đẻ có kế hoạch
- C. Chuyển tuyến chuyên khoa đối với những trường hợp chuyển dạ có nguy cơ
- D. @Tất cả các câu trên đều đúng

2695. Khi đỡ đẻ tại tuyến xã cần:

- A. Dùng tay nong rộng tầng sinh môn để thai dễ sổ
- B. Có thể hỗ trợ đẩy bụng nếu mẹ rặn yếu
- C. @Chủ động cắt nới tầng sinh môn nếu thấy căng có nguy cơ rách
- D. Kiểm tra buồng tử cung nếu mẹ có nguy cơ chảy máu sau đẻ

2696. Điều không nên làm trong đề phòng rách tầng sinh môn tại tuyến xã:

- A. Tư vấn cho sản phụ về cách rặn đẻ
- B. Đỡ đẻ đúng kỹ thuật
- C. Cho sản phụ rặn đẻ khi đủ điều kiện
- D. @Không cắt tầng sinh môn trong trường hợp sanh con rạ

2697. Băng huyết muộn sau đẻ thường do:

- A. Đờ tử cung.
- B. Vỡ tử cung.
- C. Sốt rau.
- D. Rách âm đạo.
- E. @Rối loạn đông máu.

2698. Xử trí rách TSM theo phác đồ sau:

- A. Dùng kháng sinh + làm thuốc âm hộ.
- B. Khâu hồi phục + nghỉ ngơi.
- C. Khâu hồi phục + dùng kháng sinh.
- D. Khâu hồi phục + dùng kháng sinh + nghỉ ngơi.
- E. @Khâu hồi phục + dùng kháng sinh + làm thuốc âm hộ + nghỉ ngơi.

2699. Chảy máu trong thời kỳ bong rau là chảy máu từ:

- A. Buồng tử cung.
- B. Cổ tử cung.
- C. Âm đạo.
- D. Rối loạn đông máu.
- E. @Diện rau bám.

2700. Phương pháp xử lý đúng nhất băng huyết sau đẻ là:

- A. Tăng co + xoa đáy tử cung.
- B. Kiểm soát tử cung+ tăng co.
- C. @ Dựa vào tính chất và nguyên nhân băng huyết để chọn biện pháp thích hợp.
- D. Cắt tử cung + truyền máu.
- E. Kiểm soát tổn thương đường sinh dục.

2701. Triệu chứng có giá trị nhất để chẩn đoán sốt rau sau đẻ là:

- A. Chảy nhiều máu đỏ và máu cục ở âm đạo.
- B. Huyết áp tụt.
- C. Tử cung có cầu an toàn.
- D. @Kiểm tra bánh rau thấy khuyết mùi rau.

2702. Trong trường hợp chảy máu sau đẻ can thiệp phải tiến hành trước nhất là:

- A. @Kiểm soát tử cung.
- B. Kiểm tra phần mềm bằng van.
- C. Mở cắt tử cung bán phần.
- D. Thất động mạch hạ vị.

2703. Sang chấn đường sinh dục không gồm trường hợp sau

- A. Vỡ tử cung.
- B. Khói huyết tụ âm đạo.
- C. @Đờ tử cung.
- D. Rách cổ tử cung.

2704. Chẩn đoán mức độ mất máu không dựa vào

- A. Quan sát tình trạng chảy máu ra âm đạo.
- B. Xét nghiệm công thức máu.

- C. Toàn trạng bệnh nhân.
- D. @Xét nghiệm máu chảy, máu đông.

2705. Nguyên nhân gây đờ tử cung do:

- A. @Chuyên dạ kéo dài.
- B. Tử cung có sẹo mổ cũ.
- C. Thai non tháng.
- D. Ngôi bất thường.

2706. Triệu chứng nào sau đây không gặp trong đờ tử cung:

- A. Tử cung nhỏ.
- B. @Tử cung co hồi tốt nhưng máu vẫn chảy.
- C. Không thành lập cầu an toàn.
- D. Máu chảy từ âm đạo đỏ sẫm lẫn cục.

2707. Nguyên nhân ít gặp gây rách tầng sinh môn và cổ tử cung:

- A. Tầng sinh môn hẹp và rắn chắc.
- B. Tầng sinh môn bị phù nề.
- C. Ngôi thai bất thường.
- D. @Chuyên dạ ở người con rạ.

2708. Xuất huyết muện trong giai đoạn hậu sản thường do:

- A. Đờ tử cung
- B. @Sốt nhau
- C. Rách âm đạo
- D. Rối loạn đông máu

2709. Bệnh lý nào sau đây không phải là biến chứng trực tiếp của băng huyết sau sanh:

- A. Hội chứng Sheehan
- B. @Hội chứng Leventhal
- C. Nhiễm trùng hậu sản
- D. Suy thận

2710. Nguyên nhân thường gặp nhất ở sản phụ lớn tuổi đa sản bị băng huyết:

- A. Rách đường sinh dục dưới
- B. Sốt nhau, sốt màng nhau
- D. @Đờ tử cung
- E. Nhau tiền đạo trung tâm hoàn toàn

2711. Sau khi sanh để theo dõi có bị băng huyết sau sanh hay không, nên để sản phụ nằm tại phòng sanh trong thời gian:

- A. 10 - 30 phút
- B. 40 - 60 phút
- C. @60 - 120 phút
- D. 120 - 240 phút

2712. Nghĩ đến nguyên nhân nào sau đây nếu sau khi sổ nhau nắn thấy tử cung co không tốt, máu âm đạo ra nhiều:

- A. Sốt nhau, sốt màng
- B. Còn bánh nhau phụ

- C. Chấn thương đường sinh dục
- D. @Đờ tử cung

2713. Xuất huyết sau sanh không đáp ứng với Oxytocine và xoa tử cung, thường là do:

- A. @Rách âm đạo
- B. Sốt rau
- C. Đờ tử cung
- D. Bệnh rối loạn đông máu

2714. Bằng huyết sau sanh được định nghĩa là:

- A. Máu mất từ nơi nhau bám > 500g trong vòng 2 giờ đầu sau sổ nhau
- B. Mất máu > 500g, bất kể nguồn gốc chảy từ đâu
- C. @Mất máu > 500g trong vòng 24 giờ đầu sau sanh
- D. Ra máu nhiều sau sổ thai, ảnh hưởng đến tổng trạng sản phụ.

2715. Chảy máu sau đẻ là chảy máu là chảy máu trong vòng mấy giờ sau sanh:

- A. 2
- B. 6
- C. 12
- D. @24

2716. Trong những dấu hiệu nào sau đây, dấu hiệu nào không đặc trưng cho rối loạn đông máu của chảy máu sau đẻ:

- A. Chảy máu không đông
- B. Cục máu đông nhỏ tan nhanh
- C. Chảy máu đỏ liên tục
- D. @Chảy ít máu đen

2717. Dự phòng đờ tử cung sau đẻ là không để chuyển dạ kéo dài. @Đ/S

2718. Tất cả các trường hợp chuyển dạ có nguy cơ đờ tử cung sau đẻ, ngay sau sổ thai tiêm bắp Oxytoxine 5 đơn vị x 4 ống Đ/@S

2719. Trong rau tiền đạo chảy máu, nên hạn chế khám âm đạo @Đ/S

2720. Chảy máu trong rau bong non thường là chảy máu ồ ạt Đ/@S

2721. Vỡ tử cung ở người có sẹo mổ tử cung cũ thường không có dấu hiệu dọa vỡ @Đ/S

2722. Rau bong sớm do nguyên nhân sau:

- A. Đầu ối vỡ đúng lúc. Đ/@S
- B. Dây rau ngắn. @Đ/S
- C. Ấn đáy tử cung khi đẻ. @Đ/S
- D. Do thủ thuật sản khoa. @Đ/S

E. Con co tử cung thừa, ngắn. Đ/@S

2723. Triệu chứng của rau bong sớm là:

- A. Chảy máu ít. Đ/@S
- B. Chảy máu nhiều loại chảy liên tục. @Đ/S
- C. Rau sỏ sau khi thai sỏ. @Đ/S
- D. Tử cung to, mềm. Đ/@S
- E. Hồng cầu, tỉ lệ huyết sắc tố và hematocrit đều giảm. @Đ/S

2724. Xử trí rau bong sớm chưa có shock theo phác đồ:

- A. Truyền dịch, trợ tim mạnh. Đ/@S
- B. Kiểm soát tử cung. @Đ/S
- C. Dùng tăng co. @Đ/S
- D. Xoa bóp tử cung ngoài thành bụng. @Đ/S
- E. Ấn động mạch chủ bụng. Đ/@S

2725. Xử trí rau bong sớm có shock theo phác đồ:

- A. Hồi sức tích cực. @Đ/S
- B. Kiểm soát tử cung. Đ/@S
- C. Xoa bóp tử cung @Đ/S
- D. Ấn động mạch chủ bụng. @Đ/S
- E. Nhét mech âm đạo. Đ/@S

2726. Đờ tử cung sau đẻ do nguyên nhân sau:

- A. Con co tử cung thừa và yếu. @Đ/S
- B. Cổ tử cung xoá mở nhanh. Đ/@S
- C. Sỏ rau chậm. @Đ/S
- D. Ối vỡ muộn Đ/@S
- E. Người mẹ bị những cơn sang chấn tinh thần @Đ/S

2727. Đờ tử cung sau đẻ do nguyên nhân sau:

- A. Chuyển dạ kéo dài. @Đ/S
- B. Con co tử cung mau, mạnh. Đ/@S
- C. Cổ tử cung xoá mở chậm. @Đ/S
- D. Sỏ thai nhanh Đ/@S
- E. Tử cung bị căng giãn quá mức trong quá trình mang thai @Đ/S

2728. Triệu chứng của đờ tử cung sau đẻ là:

- A. Toàn thân biểu hiện tình trạng mất máu. @Đ/S
- B. Tử cung co cứng Đ/@S
- C. Máu đen loãng Đ/@S
- D. Tử cung to, mềm @Đ/S
- E. Máu chảy ra chủ yếu đọng trong buồng TC @Đ/S

2729. Cách xử trí rau cài răng lược toàn phần là:

- A. Bóc rau. Đ/@S

- B. Hồi sức bằng dịch + máu. @Đ/S
- C. Tiêm oxytocin. Đ/@S
- D. Thử tiến hành bóc rau. @Đ/S
- E. Mổ cắt TC bán phần. @Đ/S

2730. Triệu chứng lâm sàng của sót rau sau đẻ là:

- A. Không thấy chảy máu đường âm đạo. Đ/@S
- B. Không có dấu hiệu đờ tử cung thứ phát. Đ/@S
- C. Kiểm tra bánh rau khi sờ thấy nham nhỏ. @Đ/S
- D. Có mạch máu từ mép bánh rau đi ra. @Đ/S
- E. Màng rau có chỗ khuyết. @Đ/S

2731. Xử trí sót rau sau đẻ chưa có shock theo phác đồ:

- A. Kiểm soát tử cung @Đ/S
- B. Dùng papaverin. Đ/@S
- C. Dùng oxytocin @Đ/S
- D. Xoa bóp tử cung Đ/@S
- E. Nhét meche âm đạo. Đ/@S

2732. Xử trí sót rau sau đẻ có shock theo phác đồ:

- A. Hồi sức tích cực. @Đ/S
- B. Ấn động mạch chủ bụng. @Đ/S
- C. Xoa bóp tc ngoài thành bụng. @Đ/S
- D. Kiểm soát tử cung. Đ/@S
- E. Nhét meche âm đạo. Đ/@S

2733. Nguyên nhân gây rách TSM trong cuộc đẻ về phía mẹ là:

- A. Con rạ đẻ nhiều lần. Đ/@S
- B. TSM quá dài hoặc quá ngắn @Đ/S
- C. TSM teo đét ở những người gày yếu. @Đ/S
- D. TSM không bị phù nề. Đ/@S
- E. TSM có sẹo cũ xơ cứng. @Đ/S

2734. Nguyên nhân gây rách TSM trong cuộc đẻ là:

- A. Thai to @Đ/S
- B. Ngôi thế, kiểu thế không tốt. @Đ/S
- C. Thai sổ nhanh. @Đ/S
- D. Biết cách giữ TSM và giúp cho từng bước đỉnh sổ khi đỡ đẻ. Đ/@S
- E. Đầu thai nhi cúi tốt. Đ/@S

2735. Rách TSM được phân chia như sau:

- A. Độ 1: Chỉ rách da và tổ chức dưới da. @Đ/S
- B. Độ 2: rách cả cơ ngang nông và nút thờ trung tâm. Đ/@S
- C. Rách tới cơ hành hang và phần trước nút thờ trung tâm Đ/@S
- D. Rách hoàn toàn: như độ 3 nhưng rách cả cơ vòng hậu @Đ/S

môn

E. Rách phức tạp: tổn thương nặng xé cả vách ngăn trực tràng âm đạo. @Đ/S

2736. Nguyên nhân của rách âm đạo trong cuộc đẻ là:

- A. Âm đạo hẹp @Đ/S
- B. Niêm mạc âm đạo phù nề @Đ/S
- C. Ở người đẻ con rạ, chuyển dạ bất thường Đ/@S
- D. Trọng lượng thai > 3500 g. @Đ/S
- E. Trọng lượng thai < 2500 g. Đ/@S

2737. Triệu chứng của rách âm đạo trong cuộc đẻ là:

- A. Chảy máu âm đạo @Đ/S
- B. Tử cung to, mềm. Đ/@S
- C. Đặt van kiểm tra cổ tử cung rách Đ/@S
- D. Kiểm tra tsm thấy rách. @Đ/S
- E. Đặt van kiểm tra thấy âm đạo có vết rách. Đ/@S

2738. Nguyên nhân gây rách cổ tử cung rong cuộc đẻ do:

- A. Cổ tử cung bị phù nề. @Đ/S
- B. Sản phụ rặn khi cổ tử cung nở hết Đ/@S
- C. Thầy thuốc can thiệp vào cuộc đẻ khi cổ tử cung mở hết. Đ/@S
- D. Làm thủ thuật hoặc cho rặn đẻ khi cổ tử cung chưa mở hết. @Đ/S
- E. Ung thư cổ tử cung. @Đ/S

2739. Cách xử trí rách cổ tử cung sau đẻ là:

- A. Khâu hồi phục. @Đ/S
- B. Không cần khâu hồi phục. Đ/@S
- C. Khi mất máu nhiều thì hồi sức và khâu hồi phục. @Đ/S
- D. Rách phức tạp thì xử trí như vỡ tử cung. @Đ/S
- E. Xoa bóp tử cung. Đ/@S

2740. Nguyên nhân của rối loạn đông máu trong cuộc đẻ là:

- A. Thai chết lưu hoặc rau bong non có giảm fibrinogen. @Đ/S
- B. Bệnh máu @Đ/S
- C. Mất máu cấp, lượng nhiều. @Đ/S
- D. Chuyển dạ kéo dài. Đ/@S
- E. Rau cài răng lược toàn phần. Đ/@S

2741. Chủ động phòng băng huyết sau đẻ bằng biện pháp sau:

- A. Kiểm tra kỹ rau và màng rau. @Đ/S
- B. Cho trẻ bú sữa mẹ sau 1-2h. Đ/@S
- C. Tiêm Ergotamin sau đẻ 30 phút. Đ/@S
- D. Động viên tinh thần sản phụ. @Đ/S
- E. Tiếp xúc thường xuyên với sản phụ trong 4-6h đầu đẻ Đ/@S

phát hiện sớm bất thường.

2742. Những câu sau đây về chảy máu sau đẻ là đúng hay sai:

- A. Chảy máu sau đẻ là mất khoảng 200 ml Đ/@S
- B. Xoa bóp tử cung giúp tử cung co lại cầm máu sau đẻ @Đ/S
- C. Khâu tầng sinh môn ngay sau sổ rau không cần phải gây tê Đ/@S
- D. Chảy máu sau đẻ là chảy máu từ đường sinh dục trong vòng 24 giờ đầu sau đẻ @Đ/S

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2743. Nguyên nhân nào không gây sót rau sau đẻ:

- A. Rối loạn co bóp tử cung
- B. Dính bất thường của rau
- C. Bất thường vị trí bám
- D. Do thầy thuốc kéo rau quá sớm trên dây rốn hoặc đẩy vào rốn tử cung khi rau chưa bong.
- E. @Do mẹ rặn quá sớm

2744. Một yếu tố sau đây không phải là nguy cơ đẻ tử cung sau đẻ:

- A. Nhược cơ do chuyển dạ kéo dài.
- B. @Sinh non
- C. Tử cung giãn quá mức do song thai
- D. Bất thường của tử cung
- E. Đờ tử cung do sử dụng thuốc giảm co

2745. Triệu chứng nào sau đây không phải là triệu chứng của đẻ tử cung?

- A. Nhau không bong được
- B. Tử cung nhão, không co hồi tốt
- C. Không thành lập cầu an toàn sau khi rau sổ
- D. @Đau bụng kèm theo một rặn
- E. Mạch nhanh, huyết áp tụt

2746. Chỉ một câu sai trong điều trị về chảy máu do rối loạn đông máu sau đẻ:

- A. Điều trị bổ sung các yếu tố đông máu bị thiếu
- B. Sử dụng chất kháng huỷ fibrin
- C. Cầm máu tại chỗ
- D. Chống sốc
- E. @Truyền đạm

2747. Các nguyên nhân chảy máu sau đẻ dưới đây, nguyên nhân nào là hay gặp nhất:

- A. Sốt rau
- B. @Đờ tử cung
- C. Vỡ tử cung
- D. Rách cổ tử cung, âm đạo
- E. Bệnh lý rối loạn đông máu

2748. Điều nào không là nguyên nhân gây sót nhau

- A. Rối loạn co bóp tử cung

- B. Rau bím bất thường: rau bím chặt
- C. @Tiêm Oxytocin sau đẻ
- D. Bất thường về vị trí bím
- E. Do thầy thuốc kéo rau quá sớm

2749. Nguyên nhân nào dưới đây được xếp vào nhóm rối loạn co bóp tử cung:

- A. Rau cài răng lược
- B. @Đờ tử cung sau đẻ, tăng trương lực tử cung
- C. Rau tiền đạo
- D. Rau bong non
- E. Vỡ tử cung

2750. Yếu tố nào sau đây không phải là nguyên nhân gây đờ tử cung:

- A. Nhược cơ do chuyển dạ kéo dài
- B. Tử cung giảm quá mức do song thai, đa ối, thai to
- C. Bất thường tử cung: u xơ tử cung dị dạng
- D. Mất trương lực sau khi đẻ quá nhanh
- E. @Sử dụng Sulfat Magnesie

2751. Biểu hiện của chảy máu do rối loạn đông máu:

- A. Chảy máu đỏ tươi, lẫn máu cục
- B. Chảy máu đỏ tươi liên tục
- C. Chảy máu kèm mót rặn
- D. @Chảy máu loãng không đông
- E. Chảy máu từng đợt ngắt quãng

2752. Chỉ định điều trị dự phòng đờ tử cung bằng tiêm Oxytocine sau khi thai sổ:

- A. Ở sản phụ con rạ
- B. Ở sản phụ đẻ đa thai
- C. Ở sản phụ đẻ thai to
- D. Cho tất cả trường hợp con so
- E. @Tiêm một cách hệ thống cho mọi trường hợp

2753. Xử trí tích cực giai đoạn III bao gồm các điểm sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Tiêm Oxytoxin
- B. Kéo nhẹ dây rốn có kiểm soát
- C. Xoa tử cung
- D. @Bóc rau bằng tay
- E. Đỡ rau

2754. Dấu hiệu đặc hiệu để chẩn đoán đờ tử cung sau đẻ:

- A. Mạch nhanh
- B. Huyết áp hạ
- C. @Tử cung không có khối an toàn
- D. Chảy máu đỏ và máu cục ở âm đạo
- E. Mót rặn

2755. Triệu chứng nào sau đây không phải của đờ tử cung ?

- A. Chảy máu từ lòng tử cung ra
- B. Tử cung nhão, không co hồi tốt

- C. Không thành lập cầu an toàn sau khi sổ rau
- D. Máu ra từng đợt ở âm đạo
- E. @Đau bụng kèm mót rặn

2756. Chảy máu trong chuyển dạ do:

- A. @Rau tiền đạo
- B. Rau cài răng lược toàn phần
- C. Rau cài răng lược bán phần
- D. Doạ vỡ tử cung

2757. Khi chẩn đoán xác định vỡ tử cung phải:

- A. Mở ngay
- B. Hồi sức xong mới mổ
- C. @Vừa hồi sức vừa mổ ngay
- D. Có thể điều trị nội khoa bằng thuốc co cơ tử cung

2758. Ở những bệnh nhân không có sẹo mổ cũ tại tử cung thì trước khi vỡ tử cung bao giờ cũng có dấu hiệu:

- A. Con co tử cung mau và mạnh
- B. Tăng trương lực cơ bản cơ tử cung
- C. Bệnh nhân kêu đau nhiều
- D. Ra máu âm đạo
- E. @Dấu hiệu Bandl-Formelle

2759. Sau khi sổ rau xong mà thấy chảy máu âm đạo thì bắt buộc phải tiến hành ngay:

- A. Truyền oxytocin
- B. Bóc rau, kiểm soát buồng tử cung
- C. Tiêm oxytocin vào cơ tử cung
- D. @Kiểm soát buồng tử cung
- E. Kiểm tra cổ tử cung, âm đạo

2760. Nếu sau sổ rau mà chảy máu cần phải xác định xem

- A. Màu sắc của máu ra
- B. @Khối an toàn của tử cung
- C. Toàn trạng bệnh nhân
- D. Số lượng máu mất

2761. Lộn tử cung thường gặp trong các trường hợp:

- A. Đẻ con rạ
- B. Đẻ con lần đầu
- C. Chuyển dạ kéo dài
- D. @Do kéo và đỡ rau thô bạo
- E. Thai to

2762. Một yếu tố sau đây không phải là nguy cơ gây đờ tử cung sau sanh:

- A. @Sanh non.
- B. Chuyển dạ kéo dài.
- C. Nhiễm trùng ối.
- D. Tình trạng suy nhược cơ thể của sản phụ.
- E. Giục sanh với oxytocin quá lâu.

- 2763. Tổn thương đường sinh dục dễ xảy ra trong tình huống nào sau đây?**
- A. Sinh thủ thuật khó khăn.
 - B. Dùng tay nong cổ tử cung.
 - C. Sinh nhanh do thai nhỏ.
 - D. Vết rách cũ ở âm đạo hoặc cổ tử cung, lành sẹo xấu.
 - E. @Tất cả các câu trên đều đúng.
- 2764. Biến chứng rối loạn đông máu ít được nghĩ đến nhất trong bệnh lý nào sau đây?**
- A. Phá thai nhiễm trùng.
 - B. Thai lưu.
 - C. @Thai ngoài tử cung.
 - D. Nhau bong non.
 - E. Thuyên tắc ối.
- 2765. Một trong những yếu tố sau đây ít có nguy cơ gây băng huyết sau sanh:**
- A. Gây mê sâu.
 - B. Chuyển dạ kéo dài.
 - C. Sinh quá nhanh.
 - D. @Thai kém phát triển trong tử cung.
 - E. Nhiễm trùng ối.
- 2766. Biến chứng nào không là biến chứng muộn của băng huyết sau sanh:**
- A. Suy thận.
 - B. Hội chứng Sheehan.
 - C. Nhiễm trùng hậu sản.
 - D. Viêm tắc tĩnh mạch.
 - E. @Đính buồng tử cung
- 2767. Nhau cài răng lược là tình trạng các gai nhau bám sâu vào cơ tử cung thường gặp trong:**
- A. Nhau bong non.
 - B. Đa ối.
 - C. @Nhau tiền đạo.
 - D. Tử cung dị dạng.
 - E. Song thai.
- 2768. Chọn câu đúng về nguyên nhân thường gây băng huyết sau sanh là:**
- A. Đờ tử cung và nhiễm trùng ối.
 - B. @Đờ tử cung và rách phần mềm.
 - C. Đờ tử cung và sót nhau.
 - D. Rách phần mềm và sót nhau.
 - E. Rách phần mềm và nhiễm trùng ối.
- 2769. Dấu hiệu nào sau đây không thuộc hội chứng Sheehan:**
- A. .Rụng lông vùng nách và trên vē.
 - B. Suy thượng thận.
 - C. @Tiết sữa nhiều.
 - D. Vô kinh.
 - E. Suy giáp.

2057. Sau sinh, máu chảy ra đỏ tươi mặc dù tử cung co hồi tốt, nguyên nhân nào thường được nghĩ đến nhất:

- A. Đờ tử cung.
- B. Sốt nhau.
- C. @Rách phần mềm.
- D. Nhiễm trùng ối.
- E. Lộn đáy tử cung.

2770. Những trường hợp sau đây không phải là nguyên nhân gây đờ tử cung

- A. Con rạ đẻ nhiều lần
- B. Nhiễm trùng ối
- C. Tử cung bị căng quá mức
- D. @Ngôi thai bất thường

2771. Chẩn đoán chắc chắn là rau cài răng lược dựa vào:

- A. Máu âm đạo chảy ra ngày càng nhiều
- B. Sau khi thai sổ > 1 giờ mà rau chưa bong
- C. Tử cung co hồi kém
- D. @Bóc rau nhân tạo thấy 1 phần hoặc toàn bộ bánh rau không thể bóc được

2772. Rách tầng sinh môn ít xảy ra đối với những trường hợp sau

- A. Thai non tháng sanh nhanh
- B. @Con rạ trọng lượng thai tương xứng với khung chậu
- C. Sau các thủ thuật fooc.xep
- D. Sau thủ thuật sanh hút

2773. Rách cổ tử cung có thể xảy ra khi:

- A. Cổ tử cung phù nề do thăm khám nhiều
- B. Rặn đẻ khi cổ tử cung chưa mở hết
- C. Cổ tử cung xơ chai
- D. @Tất cả các câu trên đều đúng

2774. Khi theo dõi chuyển dạ, để đề phòng chảy máu sau đẻ tại tuyến xã:

- A. Không cần dùng biểu đồ chuyển dạ
- B. @Chuyển tuyến chuyên khoa tất cả những trường hợp con rạ đẻ nhiều lần
- C. Kiểm soát tử cung tất cả mọi trường hợp
- D. Kiểm tra cổ tử cung cho tất cả mọi trường hợp

2775. Yếu tố nào không là nguy cơ gây sốt rau sau đẻ là:

- A. @Ở người không có tiền sử sảy thai, nạo hút thai nhiều.
- B. Ở người đẻ nhiều.
- C. Ở người có tiền sử sốt rau, viêm niêm mạc tử cung.
- D. Ở người đẻ non, đẻ thai lưu.
- E. Ở người có sẹo mổ cũ ở tử cung.

2776. Yếu tố không là nguy cơ gây rau dính chặt

- A. Do viêm, teo niêm mạc tử cung.
- B. Nạo hút thai nhiều lần.
- C. @Sẹo mổ bóc nhân xơ dưới phúc mạc.
- D. Sẹo cắt vách ngăn tử cung.

2777. Những trường hợp tăng huyết sau sanh nào sau đây là khó khăn trong kiểm soát bệnh lý hơn cả:

- A. Đờ tử cung
- B. Rách cổ tử cung
- C. Rách TSM, âm đạo
- D. @Rối loạn đông máu

2778. Cơ chế cầm máu quan trọng nhất trong xuất huyết sau sanh là:

- A. Tăng các yếu tố đông máu khi có thai
- B. @Co thắt các bó cơ đan của tử cung
- C. Giảm rõ rệt áp lực máu ở các tiểu động mạch tử cung
- D.Ức chế phân hủy Fibrin

2779. Trong trường hợp đờ tử cung sau đẻ phải khẩn trương dùng mọi biện pháp cơ học để cầm máu: Xoa bóp tử cung, chẹn động mạch chủ bụng

@Đ/S

2780. Khối an toàn tử cung luôn có ở những bệnh nhân sau đẻ

@Đ/S

2781. Đờ tử cung có hồi phục là tình trạng cơ tử cung giảm trương lực sau đẻ nhưng ...*(Còn đáp ứng)*....với các kích thích cơ học, hóa học.

2782. Đờ tử cung không hồi phục là tình trạng cơ tử cung không*(Còn khả năng)*... đáp ứng với bất kỳ kích thích nào.

2783. Đờ tử cung là do chất lượng ...*(Cơ tử cung)*... yếu do đẻ nhiều lần, tử cung có sẹo mổ, u xơ tử cung, tử cung dị dạng.

2784. Kể 3 triệu chứng lâm sàng của đờ tử cung sau đẻ:

- A. ...*(Chảy máu đỏ tươi lẫn cục)*.....
- B.*(Tử cung giãn to, mềm)*.....
- C.*(Mật độ tử cung nhão)*.....

2785. Kể 5 nguyên nhân của đờ tử cung sau đẻ:

-*(Chất lượng cơ tử cung yếu)*.....
-*(Tử cung bị căng giảm quá mức)*.....
-*(Chuyển dạ kéo dài)*.....
-*(Nhiễm khuẩn ối)*.....
-*(Sốt rau, sốt màng)*.....

2786. Kể 4 biện pháp tiến hành song song cầm máu và hồi sức trong đờ tử cung sau đẻ tại tuyến xã:

- A.*(Xoa bóp đáy tử cung)*.....
- B.*(Thông tiểu)*.....
- C.*(Làm sạch lòng tử cung)*.....
- D.*(Truyền dịch)*.....

2787. Hãy kể 3 nguyên nhân chính gây chảy máu trong chuyển dạ:

Vỡ tử cung

Nhau tiền đạo
Nhau bong non

2788. Hãy kể 5 nguyên nhân chính gây chảy máu sau đẻ:

- A.(Sốt nhau).....
- B.(Đờ tử cung).....
- C.(Vỡ tử cung).....
- D.(Nhau cài răng lược một phần).....
- E.(Chảy máu phần mềm đường sinh dục).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2789. Sau đẻ 30 phút rau không bong, trường hợp nào sau đây tuyến xã không nên can thiệp phải chuyển lên tuyến trên:

- A. @Rau không bong, không chảy máu
- B. Nhau cầm tù
- C. Sốt màng nhau
- D. Nhau không bong, đang chảy máu
- E. B, C, D đều đúng

2790. Nguyên nhân thường nhất của băng huyết sau sanh không đáp ứng với oxytocin và xoa bóp tử cung là:

- A. @Rách âm đạo.
- B. Sốt nhau.
- C. Tử cung co hồi kém.
- D. Vỡ tử cung.
- E. Rối loạn đông máu.

2791. Nguyên nhân gây băng huyết sau sanh theo thứ tự từ thường gặp đến ít gặp là:

- A. @Đờ tử cung – chấn thương sinh dục – rối loạn đông máu.
- B. Đờ tử cung – rối loạn đông máu – chấn thương sinh dục.
- C. Chấn thương sinh dục – đờ tử cung – rối loạn đông máu.
- D. Chấn thương sinh dục – rối loạn đông máu – đờ tử cung.
- E. Rối loạn đông máu – đờ tử cung – chấn thương sinh dục.

2792. Điều không nên làm trong phòng băng huyết sau sanh:

- A. Tránh chuyển dạ kéo dài.
- B. Tránh giục sanh lâu.
- C. Chỉ cho sản phụ rặn khi cổ tử cung đã nở trọn.
- D. @Bóc nhau nhân tạo sớm cho các trường hợp có nguy cơ băng huyết sau sanh.
- E. Tiêm oxytocin dự phòng cho các trường hợp có nguy cơ ngay khi đầu thai vừa sổ.

2793. Điều không nên làm khi xử trí đờ tử cung

- A. Phải khẩn trương
- B. Phục hồi chức năng co bóp của tử cung
- C. Hồi sức tích cực
- D. @Mổ cắt tử cung ngay

2794. Thái độ xử trí sai đối với rau không bong sau đẻ:

- A. Nếu sau khi thai số >1 giờ mà rau chưa bong thì trước tiên phải bóc rau nhân tạo và kiểm soát tử cung
- B. Nếu sau khi thai số mà chảy máu nhiều từ buồng tử cung ra thì phải bóc rau và kiểm soát tử cung ngay
- C. @Khi bóc rau, nếu là rau cài răng lược thì cố gắng bóc hết bánh rau và làm sạch buồng tử cung
- D. Nếu phải mổ cắt tử cung vì rau cài răng lược thì hồi sức trước trong và sau mổ là rất quan trọng

2795. Xử trí rách tầng sinh môn và cổ tử cung

- A. Khâu phục hồi ngay sau khi rau số
- B. @Khâu phục hồi sau khi đã chắc chắn buồng tử cung sạch
- C. Chỉ cần dùng kháng sinh
- D. Chỉ cần dùng thuốc co tử cung

2796. Chọn câu sai về xử trí đờ tử cung sau đẻ:

- A. Kiểm soát tử cung lấy hết máu cục, máu loãng.
- B. Tiêm vào cơ tử cung 5-10 đơn vị oxytocin.
- C. Xoa bóp tử cung qua thành bụng.
- D. Truyền máu.
- E. @Chèn gạc vào âm đạo, cổ tử cung.

2797. Chọn câu sai về cách khâu TSM là:

- A. @Thông tiểu trước khâu cho tất cả mọi trường hợp
- B. Không chồng mép.
- C. Không để lại đường hầm.
- D. Dùng kháng sinh.
- E. Gây táo bón.

2798. Để chẩn đoán sớm chảy máu sau đẻ cần làm:

- A. Theo dõi mạch 15 phút/ lần trong vòng 2 tiếng.
- B. @Sờ và ấn đáy tử cung 15 phút/ lần trong vòng 2 tiếng.
- C. Theo dõi huyết áp 15 phút/ lần trong vòng 2 tiếng.
- D. Theo dõi số lượng máu chảy ra ngoài trong vòng 2 tiếng.

2799. Điều không nên làm ngay trong dự phòng băng huyết sau đẻ

- A. Đảm bảo tử cung sạch.
- B. Kích thích cho tử cung co bóp.
- C. Tiêm oxytocin.
- D. @Tiêm ergotamin ngay sau khi số thai.

2800. Một sản phụ bị xuất huyết hậu sản, nguyên nhân nào sau đây ít nghĩ đến nhất:

- A. Sốt nhau, màng nhau
- B. Tử cung co hồi kém
- C. @Nội mạc tử cung mỏng
- D. Tử cung bị viêm nhiễm

2801. Một sản phụ tiền sử sanh lần trước bị băng huyết nặng, lần sanh đó không có sữa, sau đó vú teo dần, cho đến nay đã được 2 năm không có kinh, bộ phận sinh dục khô teo và giảm tình dục. Hiện tại thử HCG âm tính. Bạn nghĩ đến hội chứng nào sau đây:

- A. Tuner
- B. @Sheehan
- C. Mayer - Rokitansky – Krester
- D. Tinh hoàn nữ hóa

SỐC SẢN KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2802. Đến tuần 30-34 của thai kỳ lượng huyết tương trong máu mẹ tăng:

- A. 20%
- B. 30%
- C. 40%
- D. @50%
- E. 60%

2803. Toàn bộ thể tích hồng cầu đến khi đẻ đã tăng được:

- A. @30%
- B. 40%
- C. 50%
- D. 60%
- E. 10%

2804. Tỷ lệ Fibrinogen trong máu người mẹ đạt đỉnh cao nhất vào thời điểm nào?

- A. 3 tháng đầu thai kỳ

- B. 3 tháng giữa thai kỳ
- C. 3 tháng cuối
- D. @Lúc chuyển dạ
- E. Thời kỳ hậu sản

2805. Hãy chỉ ra áp lực tĩnh mạch trung ương trung bình của người phụ nữ mang thai: trong 3 tháng cuối thai kỳ

- A. @3,8 cm H₂O
- B. 7.7 cm H₂O
- C. 4,0 cm H₂O
- D. 7,7 cm H₂O
- E. 9 cm H₂O

2806. Ngày thứ 3 -5 sau đẻ áp lực tĩnh mạch trung ương của mẹ sẽ là:

- A. @7.5 cm H₂O
- B. 6,0 cm H₂O
- C. 5, 0 cm H₂O
- D. 4 cm H₂O
- E. 3,5 cm H₂O

2807. Hãy chỉ ra một nguyên nhân không gây nên sốc mất máu trong sản khoa:

- Vỡ chửa ngoài tử cung
- Vỡ tử cung
- @Cắt tầng sinh môn không gây tê
- Rách đường sinh dục
- Đờ tử cung, sót nhau

2808. Hãy loại bỏ 1 triệu chứng không có trong sốc do tắc mạch nước ối:

- A. @Da đỏ toàn thân
- B. Đau ngực dữ dội
- C. Môi và đầu chi tím đen
- D. Hốt hoảng như sắp chết
- E. Toàn thân tím tái

2809. Trong điều trị sốc cần đảm bảo mỗi giờ bệnh nhân phải đái được ít nhất là bao nhiêu ml nước tiểu:

- A. 20 ml
- B. 40ml
- C. @60ml
- D. 80ml
- E. 100 ml

2810. Trong điều trị sốc do tắc mạch nước ối khi làm hô hấp nhân tạo nên cung cấp Oxy với nồng độ nào để đạt PaO₂ 100- 120 mmHg:

- A. 0 -30-%
- B. 30- 40 %
- C. 40- 50%
- D. @60-80%
- E. 90 – 100%

2811. Trong điều trị sốc tắc mạch nước ôi, lượng Natribicarbonat 7,4 % cần thiết bổ sung (khi không có xét nghiệm sinh hoá) được tính theo công thức nào: (P là trong lượng cơ thể):

- A. @10 x P (kg)
- B. 15 x P (kg)
- C. 5 x P (kg)
- D. 20 x P (kg)
- E. 25 x P (kg)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2812. Những yếu tố nào làm tăng nguy cơ trào ngược của sản phụ:

- A. Ăn no
- B. Áp lực trong dạ dày lên cao khi rặn
- C. Gây mê bằng Thiopental
- D. Cơ co tử cung tăng
- E. @A, B, C đúng

2813. Dấu hiệu nào dưới đây không có trong sốc do mất máu:

- A. Huyết áp động mạch tụt
- B. Mạch nhanh
- C. Toàn thân nhợt nhạt
- D. Mũi và đầu chi lạnh
- E. @Tĩnh mạch cổ (cánh ngoài) nổi rõ

2814. Hãy xác định một nguyên nhân không gây nên sốc nhiễm khuẩn trong sản khoa:

- A. Phá thai không an toàn
- B. Sốt rau sau đẻ
- C. Viêm nhiễm đường sinh dục trước đẻ
- D. Vỡ tử cung đến muộn
- E. @Rách tầng sinh môn

2815. Các dấu hiệu nào là của sốc do tắc mạch nước ối:

- A. Khó thở
- B. Truy tim mạch
- C. Rối loạn đông máu
- D. Nước ối có mùi hôi
- E. @A, B, C đúng

2816. Nước ối không vào tuần hoàn mẹ theo con đường nào trong tắc mạch ối:

- A. Các mạch máu ở cổ tử cung
- B. Các mạch máu ở âm đạo
- C. Các mạch máu ở cuống rốn
- D. Các mạch máu của tử cung khi mở lấy thai
- E. @Câu B và C

2817. Yếu tố nào có nhiều trong máu người mẹ khi có thai sẽ gây tiêu sợi huyết để phản ứng lại hội chứng đông máu rải rác trong lòng mạch:

- A. @Plasminogene
- B. Plasmin

- C. Fibrinogene
- D. Thromboplastin
- E. Thrombin

2818. Trong điều trị sốc mất máu phải nâng huyết áp động mạch lên và giữ ở mức nào:

- A. 70- 80 mmHg
- B. 60- 70 mmHg
- C. 80-90 mmHg
- D. @ 100-120 mmHg
- E. 150-160 mmHg

2819. Hãy lựa chọn áp lực phù hợp khi đặt P.E.E.P làm hô hấp nhân tạo trong điều trị sốc mất máu (P.E.E.P: áp lực dương cuối kỳ thở ra):

- A. + 2 → + 3 cm H₂O
- B. + 3 - + 4 cm H₂O
- C. @+ 5 - + 10 cm H₂O
- D. + 15 - 120 cm H₂O
- E. + 20 - 25 cm H₂O

2820. Điều nào dưới đây không phù hợp với điều trị sốc nhiễm khuẩn:

- A. Chống nhiễm khuẩn
- B. Bôi phụ nước điện giải, nâng cao thể trạng
- C. Cây dịch (máu, mủ) làm kháng sinh đồ
- D. @Cắt tử cung ngay lập tức khi vào viện
- E. Chống trụy tim mạch

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2821. Yếu tố nào nhiều trong nước ối khi vào máu mẹ gây nên hội chứng đông máu rải rác trong lòng mạch (CIVD):

- A. @Thromboplastin
- B. Plasmin
- C. Plasminogene
- D. Fibrinogen
- E. Thrombin

2822. Trong điều kiện chưa có máu phải dùng dịch truyền thay thế phải dựa vào yếu tố nào:

- A. Huyết áp động mạch
- B. Áp lực tĩnh mạch trung ương (CVP)
- C. Nhịp thở
- D. @A và B
- E. Tất cả đều sai

TS Vân, TS Nguyệt

**TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG
NHIỄM KHUẨN HẬU SẢN**

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2823. Điều nào sau đây không phải là yếu tố thuận lợi gây nhiễm khuẩn hậu sản?

- A. Sốt nhau.
- B. @Sanh non.
- C. Bé sản dịch.
- D. Chuyển dạ kéo dài.
- E. Bỏ quên gạc trong âm đạo sau khi may phục hồi tầng sinh môn.

2824. Xuất huyết muện trong thời kỳ hậu sản thường do:

- A. Đờ tử cung.
- B. Vỡ tử cung.
- C. @Sốt nhau.
- D. Rách âm đạo.
- E. Bệnh rối loạn đông máu.

2825. Vi khuẩn gây bệnh nhiễm khuẩn hậu sản thường gặp là:

- A. Trực khuẩn uốn ván.
- B. Xoắn khuẩn giang mai.

- C. @E.coli
- D. Trục khuẩn lao.

2826. Nhiễm khuẩn hậu sản có nguyên nhân:

- A. Người đỡ đẻ không thực hiện đầy đủ chế độ vô khuẩn.
- B. Dụng cụ không vô khuẩn, môi trường không sạch.
- C. Sản phụ không vệ sinh cá nhân tốt.
- D. @A, B, C đều đúng
- E. A và B đúng.

2827. Nhiễm khuẩn vết khâu tầng sinh môn có các biểu hiện sau:

- A. @Tại chỗ sưng, nóng, đỏ, đau.
- B. Tử cung co hồi chậm, sản phụ rét run và sốt cao dao động.
- C. Bí tiểu tiện.
- D. Bí trung tiện.
- E. Bí đại tiện

2828. Nguyên nhân gây nhiễm khuẩn tầng sinh môn gồm:

- A. Vết khâu TSM không đảm bảo kỹ thuật (không so le, không chông mép, không còn khoảng trống)
- B. Vết khâu TSM không vô trùng.
- C. TSM bị rách nhưng không khâu phục hồi.
- D. Sốt gạc trong âm đạo.
- E. @Tất cả các nguyên nhân trên.

2829. Viêm niêm mạc tử cung có các triệu chứng sau đây:

- A. @Sốt 38°, sản dịch hôi, bẩn, cổ tử cung đóng chậm, tử cung co hồi chậm.
- B. Sốt cao.
- C. Ấn vào tử cung, sản phụ kêu đau.
- D. Chỉ có sản dịch lẫn máu.

2830. Nguyên nhân gây viêm phúc mạc toàn bộ gồm:

- A. Sau mổ lấy thai không vô khuẩn, tổn thương các tạng không được điều trị.
- B. Sau kiểm soát tử cung, bóc rau nhân tạo, các thủ thuật trong buồng tử cung.
- C. Viêm niêm mạc tử cung, viêm tử cung toàn bộ không được điều trị khỏi.
- D. Sau vỡ tử cung không được phát hiện và điều trị.
- E. @Tất cả các nguyên nhân trên.

2831. Nhiễm khuẩn máu có các biểu hiện chính sau:

- A. Sốt rất cao, dao động.
- B. Tử cung co hồi chậm, sản dịch bẩn.
- C. Choáng do nhiễm khuẩn, cấy máu có thể có vi khuẩn mọc, nếu không có vi khuẩn mọc cũng không thể loại trừ.
- D. @A, B, C đều đúng
- E. A, B đúng.

2832. Viêm tắc tĩnh mạch có các biểu hiện sau:

- A. Xét nghiệm thấy máu tăng đông.
- B. Đau tại nơi tĩnh mạch bị tắc.
- C. Thường xảy ra vào ngày thứ 17, 18 sau đẻ.
- D. @A, B, C. đều đúng
- E. A, B đúng

2833. Để đề phòng nhiễm khuẩn hậu sản cần phải:

- A. Kiểm soát tử cung 100% trường hợp sau đẻ
- B. Dùng thuốc co hồi tử cung sau đẻ
- C. @Đỡ đẻ sạch, tránh sót rau, , vận động sớm sau đẻ.
- D. Nếu ối vỡ non, vỡ sớm mà sản phụ phải mổ lấy thai thì cắt tử cung ngay sau khi lấy thai và rau

2834. Điều trị kháng sinh toàn thân phối hợp trong viêm nội mạc tử cung cần kéo dài:

- A. 4 ngày
- B. @5 ngày
- C. 6 ngày
- D. 7 ngày
- E. 10 ngày

2835. Viêm tử cung toàn bộ thường xuất hiện vào các ngày sau sinh:

- A. Từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 5
- B. Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 7
- C. Từ ngày thứ 6 đến ngày thứ 8
- D. @Từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 10
- E. Từ ngày 10 đến ngày thứ 12

2836. Viêm dây chằng và phần phụ trong nhiễm khuẩn hậu sản thường xảy ra:

- A. @Chậm từ 8 đến 10 ngày sau đẻ
- B. Nhanh sau viêm nội mạc tử cung
- C. Chậm từ 10 đến 15 ngày sau đẻ
- D. Chậm từ 15 đến 20 ngày sau đẻ
- E. Nhanh sau nhiễm khuẩn tầng sinh môn

2837. Triệu chứng nào ít gặp trong nhiễm khuẩn huyết:

- A. Sốt cao, rét run, toàn trạng suy sụp, vẻ mặt nhiễm khuẩn.
- B. Lo lắng, da xanh tím, cơ thể choáng nhiễm khuẩn.
- C Cấy máu có vi khuẩn gây bệnh.
- D. Huyết áp hạ, mê man, nói sảng
- E. @Sốt cao, cổ cứng, co giật toàn thân

2838. Vi khuẩn gây bệnh viêm tắc tĩnh mạch sau đẻ thường gặp:

- A. Tụ cầu khuẩn vàng
- B. @Liên cầu khuẩn kỵ khí
- C. Lậu cầu khuẩn
- D. Coli
- E. Pseudomonas

2839. Các xét nghiệm cần thực hiện đối với bệnh nhân sau đẻ bị viêm tắc tĩnh mạch:

- A. @Chức năng đông máu và chảy máu.
- B. Chức năng gan
- C. Chức năng thận
- D. Đếm tiểu cầu
- E. Điện di hemoglobin

2840. Tỷ lệ tử vong của choáng nhiễm khuẩn là:

- A. 70%
- B. @60%
- C. 30%
- D. 50%
- E. 100%

2841. Chọn câu sai. Trong choáng nhiễm khuẩn, nội độc tố của vi khuẩn thường gây ra các bệnh lý:

- A. Tiêu sợi huyết
- B. Đông máu rải rác trong lòng mạch
- C. Tim bị nhiễm độc trực tiếp thứ phát do thiếu oxy
- D. Toan máu do rối loạn chuyển hóa
- E. @Thiếu máu não

2842. Biểu hiện của choáng nhiễm khuẩn không gồm:

- A Truy tim mạch
- B. Thiếu niệu
- C. @Viêm tắc tĩnh mạch
- D. Dấu hiệu thần kinh lơ mơ, vật vã, ảo giác
- E. Tăng men gan

2843. Choáng nhiễm khuẩn thường tiến triển qua 2 giai đoạn:

- A. @Choáng nóng và choáng lạnh
- B. Choáng nhiễm khuẩn và choáng mất máu
- C. Choáng tắc mạch và choáng nhiễm khuẩn
- D. Choáng nhiễm khuẩn và choáng do đau đớn
- E. Các câu trên đều sai.

2844. Tiên lượng xấu trong choáng nhiễm khuẩn không gồm:

- A. Vô niệu
- B. Áp lực tĩnh mạch trung tâm tăng
- C. Urê máu, Kali máu, Lactat huyết thanh tăng nhanh
- D. Xuất huyết, suy hô hấp
- E. @ Đa niệu

2845. Chọn câu sai. Trong choáng nhiễm khuẩn, lúc có dấu hiệu suy hô hấp, cần phải làm:

- A. Cho thở O₂ từ 2 đến 4 lít/phút

- B. @Đặt ống nội khí quản
- C. Bóp bóng
- D. Thở máy
- E. Bóp tim ngoài lồng ngực

2846. Tiên lượng tốt trong điều trị choáng nhiễm khuẩn bao gồm:

- A. Da đỏ lên
- B. Mạch đều, rõ, chậm lại
- C. Đái nhiều
- D. A, B đúng
- E. @A, B, C đều đúng

2847. Các biện pháp điều trị viêm nội mạc tử cung sau đẻ:

- A. Điều trị kháng sinh dựa vào kháng sinh đồ
- B. Metronidazol kết hợp để điều trị nhiễm khuẩn kỵ khí
- C. Thuốc tăng cobóp tử cung, nạo buồng tử cung lúc hết sốt
- D. @ A, B, C đều đúng
- E. A và B đúng

2848. Nguyên nhân nhiễm khuẩn ở tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo:

- A. Do không cắt tầng sinh môn lúc đẻ
- B. @Do vết khâu tầng sinh môn, âm đạo không đúng kỹ thuật
- C. Do bé sản dịch
- D. Do không dùng kháng sinh sau đẻ

2849. Triệu chứng của viêm niêm mạc tử cung:

- A. Xuất hiện sau đẻ rất muộn
- B. @Sản dịch ra nhiều, hôi, lẫn máu hoặc mủ
- C. Tử cung co hồi bình thường
- D. Cổ tử cung đóng kín

2850. Viêm phúc mạc toàn thể phát triển từ:

- A. Viêm phúc mạc tiểu khung
- B. Viêm tấy vết khâu tầng sinh môn
- C. Viêm vòi trứng ứ mủ
- D. @Cả A và C đều đúng

2851. Nhiễm khuẩn huyết sau đẻ:

- A. Là hình thái trung bình của nhiễm khuẩn hậu sản:
- B. Gây biến chứng nặng nhất là suy thận cơ năng
- C. Chỉ cần điều trị kháng sinh có phổ tác dụng rộng và phối hợp kháng sinh là bệnh có thể khỏi
- D. @Chẩn đoán xác định dựa vào kết quả cấy máu, cấy sản dịch, cấy nước tiểu

2852. Khi dùng kháng sinh để điều trị nhiễm khuẩn huyết sau đẻ, phải duy trì nồng độ kháng sinh được liên tục trong máu bệnh nhân kéo dài thêm:

- A. Đến khi bệnh nhân hết sốt

- B. 5 đến 7 ngày
- C. 7 đến 10 ngày
- D. @7 ngày, khi nhiệt độ đã trở lại bình thường

2853. Không áp dụng các biện pháp nào sau đây khi theo dõi chuyển dạ để tránh nhiễm khuẩn hậu sản:

- A. Hạn chế thăm âm đạo
- B. Đảm bảo vô trùng khi thăm khám
- C. @mở lấy thai sớm các trường hợp vỡ ối non, vỡ ối sớm
- D. Dụng cụ đảm bảo vô khuẩn

2854. Hình thái lâm sàng hay gặp nhất trong nhiễm khuẩn hậu sản là:

- A. @Nhiễm khuẩn tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo, c ổ tử cung
- B. Viêm tử cung
- C. Viêm quanh tử cung và phần phụ
- D. Viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phúc mạc toàn bộ
- E. Nhiễm khuẩn huyết

2855. Nguyên nhân không gây nhiễm khuẩn huyết sản khoa là do:

- A. Dụng cụ không vô khuẩn
- B. Điều trị các tình trạng nhiễm khuẩn không đúng quy cách
- C. Nạo buồng tử cung hoặc phẫu thuật quá sớm khi chưa bao vây được ổ nhiễm khuẩn
- D. Vỡ tử cung hoặc phẫu thuật làm tổn thương các tạng lân cận
- E. @Viêm tắc tĩnh mạch

2856. Trong nhiễm khuẩn huyết thời điểm cấy máu tốt nhất là:

- A. Trước bữa ăn
- B. Trước khi uống kháng sinh
- C. @Trong lúc sốt
- D. Sau khi sốt
- E. Sáng sớm

2857. Yếu tố KHÔNG PHẢI là nguyên nhân của nhiễm khuẩn hậu sản là:

- A. Thủ thuật không vô khuẩn
- B. @Thai to.
- C. Sốt rau.
- D. Chuyển dạ kéo dài.

2858. Nguyên nhân của nhiễm khuẩn tầng sinh môn là:

- A. Sốt rau.
- B. Chuyển dạ kéo dài.
- C. Thai to
- D. @Khâu tầng sinh môn không đúng kỹ thuật.

2859. Dấu hiệu nào sau đây không là triệu chứng của nhiễm khuẩn tầng sinh môn:

- A. Sung tấy tầng sinh môn.

- B. Mưng mủ tại chỗ khô.
- C. Sốt nhẹ.
- D. @Tử cung co hồi kém.

2860. Khi vết khô tầng sinh môn bị toác, thời điểm khô phục hồi lại là:

- A. Sau một ngày
- B. Bất kể ngày nào khi bệnh nhân hết sốt.
- C. Khi tổ chức hạt bắt đầu lên.
- D. @Khi hết thời kỳ hậu sản.

2861. Chẩn đoán xác định nhiễm khuẩn máu dựa vào:

- A. Thể trạng bệnh nhân.
- B. Lấy sản dịch làm kháng sinh đồ.
- C. @Cấy máu tìm vi khuẩn.
- D. Triệu chứng lâm sàng.

2862. Khi nhiễm trùng niêm mạc tử cung do sót rau, việc cần làm trước tiên là:

- A. @Dùng kháng sinh
- B. Dùng thuốc tăng co bóp tử cung
- C. Nạo buồng tử cung
- D. Lau buồng tử cung

2863. Nhiễm trùng hậu sản có thể lan nhanh theo đường:

- A. @Tĩnh mạch
- B. Bạch mạch
- C. Động mạch
- D. Lan truyền trực tiếp

2864. Nguyên nhân gây sốt ở một sản phụ sau sinh 2 ngày:

- A. Viêm nội mạc tử cung
- B. @Viêm tuyến vú
- C. Viêm tắc tĩnh mạch
- D. Viêm phổi

2865. Nhiễm trùng hậu sản xảy ra trong vòng mấy tuần sau sanh:

- A. 1 tuần
- B. 2 tuần
- C. 4 tuần
- D. @6 tuần

2866. Nhiễm trùng âm hộ âm đạo không do nguyên nhân nào sau đây:

- A. Vệ sinh thai nghén kém
- B. Bỏ quên gạc ấu
- C. @Đờ đẻ sạch
- D. Ói vỡ sớm

2867. Nguyên tắc xử trí trong nhiễm trùng hậu sản là:

- A. Chỉ cần điều trị nội khoa
- B. Nội khoa kết hợp ngoại khoa

- C. Nội khoa kết hợp sản khoa
- D. @Nội, ngoại khoa, sản khoa kết hợp

2868. Nhiễm khuẩn hậu sản, hình thái lâm sàng nào sau đây hay gặp nhất:

- A. Nhiễm khuẩn huyết
- B. Viêm tắc tĩnh mạch
- C. Viêm phúc mạc chậu
- D. @Sốt nhau nhiễm trùng

2869. Hướng điều trị viêm niêm mạc tử cung sau đẻ là:

A. Dùng kháng sinh liều cao theo kháng sinh đồ	@Đ/S
B. Nạo kiểm soát buồng tử cung ngay	Đ/@S
C. Mổ cắt tử cung trong tất cả mọi trường hợp	Đ/@S
D. Nạo buồng tử cung sau khi dùng thuốc tăng co và kháng sinh được 24 giờ	@Đ/S
E. Sử dụng thuốc kháng viêm + chống dính	@Đ/S

2870. Điều trị viêm nội mạc tử cung sau đẻ như sau:

A. Cho kháng sinh liều thấp nhưng phối hợp nhiều loại	Đ/@S
B. Cho kháng sinh liều cao tối thiểu 10 ngày trở lên	@Đ/S
C. Cho thuốc lợi tiểu	Đ/@S
D. Cho thuốc an thần	@Đ/S
E. Bơm kháng sinh vào buồng tử cung	Đ/@S

2871. Triệu chứng của viêm phúc mạc toàn bộ là:

A. Sốt cao, mạch nhanh, khó thở, nôn	@Đ/S
B. Bụng chướng	@Đ/S
C. Có phản ứng khắp ổ bụng	@Đ/S
D. Chỉ có phản ứng vùng hạ vị	Đ/@S
E. Thăm túi cùng không đau	Đ/@S

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2872. Nguyên nhân nào sau đây ít được nghĩ đến nhất trong xuất huyết hậu sản?

- A. Sốt nhau.
- B. @Sốt màng nhau.
- C. Tử cung co hồi kém.
- D. Khả năng tái tạo lớp nội mạc kém do thiếu estrogen.
- E. Nhiễm trùng tử cung.

2873. Điều nào sau đây là yếu tố thuận lợi nhất dẫn đến nhiễm trùng hậu sản?

- A. @Tổn thương phần mềm của mẹ.
- B. Thiếu chất sắt.
- C. Mẹ bị nhiễm trùng tiểu trước đó.
- D. Dinh dưỡng kém.
- E. Mẹ bị bệnh tim

2874. Nguyên nhân nào không gây tử cung co hồi kém trong thời kỳ hậu sản:

- A. @Không dùng oxytocin thường qui.

- B. Sốt nhau.
- C. U xơ tử cung.
- D. Nhiễm trùng tử cung.
- E. Dị dạng tử cung.

2875. Nhiễm khuẩn hậu sản là:

- A. Xảy ra ở sản phụ trong tuần đầu sau đẻ
- B. Xảy ra ở sản phụ sau đẻ trong thời gian từ 1-6 tuần.
- C. Khởi điểm nhiễm khuẩn từ đường sinh dục.
- D. B và C. đúng
- E. @A, B và C đều đúng

2876. Yếu tố thuận lợi gây nhiễm khuẩn hậu sản là:

- A. Đẻ bằng Forceps.
- B. Đẻ bằng giác hút.
- C. Đẻ thai chết lưu.
- D. @Ôi vỡ non,.

2877. Các thủ thuật sau đây là nguyên nhân chính gây nhiễm khuẩn hậu sản:

- A. Khám âm đạo
- B. Thông đài trước khi đỡ đẻ.
- C. Thụt hậu môn trước khi đỡ đẻ.
- D. A, B và C đều đúng.
- E. @Không thủ thuật nào là nguyên nhân chính.

2878. Điều trị nhiễm khuẩn tầng sinh môn gồm:

- A. Chăm sóc TSM tại chỗ: Rửa bằng thuốc sát trùng.
- B. Cắt chỉ khi có mưng mủ, rắc bột kháng sinh tại chỗ nếu cần thiết.
- C. Đóng khố gác vô khuẩn theo dõi.
- D. Kháng sinh toàn thân liều cao, kết hợp.
- E. @A, B và C đều đúng.

2879. Nguyên nhân gây viêm niêm mạc tử cung gồm:

- A. Chuyển dạ kéo dài.
- B. Sỏ thai nhanh
- C. @Sốt rau, sốt màng
- D. Nhiễm khuẩn rốn.
- E. Đẻ chỉ huy.

2880. Triệu chứng của viêm phần phụ và dây chằng sau đẻ:

- A. Sốt sau đẻ 8 – 10 ngày.
- B. Tiểu khung có một khối mềm, đau, bờ không rõ.
- C. Sản dịch ra nhiều, hôi, cổ tử cung chậm đóng, tử cung co hồi chậm.
- D. A, B và C đều đúng.
- E. @B và C đúng.

2881. Dấu hiệu không là triệu chứng của viêm phúc mạc tiểu khung:

- A. Sốt cao, rét run, mệt mỏi.
- B. Có phản ứng thành bụng ở tiểu khung, phần trên tiểu khung, bụng mềm.
- C. Tử cung di động đau, túi cùng âm đạo nề, đau.
- D. X quang: tiểu khung mờ.
- E. @X quang bụng không sửa soạn thấy có mực nước hơi .

2882. Viêm phúc mạc tiểu khung được điều trị:

- A. Mổ cắt tử cung ngay kết hợp với kháng sinh.
- B. Bơm thuốc kháng sinh vào buồng tử cung,
- C. Thụt rửa buồng tử cung bằng các dung dịch sát trùng.
- D. @Kháng sinh toàn thân, chườm đá, nếu có túi mũ thì chọc dẫn lưu Douglas.

2883. Nguyên nhân của nhiễm khuẩn máu. Chọn câu đúng nhất:

- A. Sốt màng nhau.
- B. Bóc nhau nhân tạo
- C. @Nhiễm khuẩn ối.
- D. Nạo buồng tử cung sau đẻ.
- E. Kiểm tra cổ tử cung bằng dụng cụ.

2884. Chọn câu sai về điều trị nhiễm khuẩn máu:

- A. Kháng sinh phối hợp, toàn thân, theo kháng sinh đồ.
- B. Cắt tử cung bán phần để lại 2 phần phụ.
- C. Nâng cao thể trạng, chống choáng, bồi phụ nước, điện giải.
- D. Nếu có ổ nhiễm khuẩn thứ phát thì lấy ổ nhiễm khuẩn (nếu được)..
- E. @Kháng sinh toàn thân và nạo buồng tử cung

2885. Nguyên nhân nào không gây nhiễm khuẩn tầng sinh môn và âm đạo là:

- A. Do rách tầng sinh môn
- B. Do cắt tầng sinh môn không khâu
- C. Do khâu tầng sinh môn không vô khuẩn
- D. Do quên gạc trong âm đạo
- E. @Rách cổ tử cung

2886. Sản dịch hôi là triệu chứng của:

- A. Nhiễm khuẩn tầng sinh môn và âm đạo
- B. @Nhiễm khuẩn nội mạc tử cung
- C. Nhiễm khuẩn phúc mạc
- D. Nhiễm khuẩn máu
- E. Viêm buồng trứng và dây chằng sau đẻ

2887. Triệu chứng đầy đủ của viêm nội mạc tử cung bao gồm:

- A. Sốt cao, mạch nhanh, tử cung co hồi chậm, bí tiểu
- B. Sốt cao, tử cung co hồi chậm, sản dịch hôi, bụng chướng
- C. @Sốt cao, mạch nhanh, tử cung co hồi chậm, sản dịch hôi
- D. Sốt cao, mạch nhanh, tử cung mềm, tiểu gắt buốt
- E. Sốt cao, mạch nhanh, tử cung co hồi chậm, tiêu chảy

2888. Trên lượng tốt hay xấu đối với hình thái viêm nội mạc tử cung tùy thuộc vào:

- A. Mạch, nhiệt độ
- B. Hình thái nhiễm khuẩn huyết kết hợp
- C. Nguyên nhân dẫn đến viêm nội mạc tử cung
- D. Tình trạng toàn thân của bệnh nhân
- E. @Phát hiện và điều trị sớm hay muộn.

2889. Tiến triển của viêm tử cung toàn bộ là:

- A. @Có thể làm thủng tử cung dẫn đến viêm phúc mạc
- B. Có thể gây ra nhiễm khuẩn đường tiết niệu
- C. Có thể dẫn đến viêm ruột thừa vỡ mũ
- D. Viêm ruột non hoại tử
- E. Viêm phần phụ

2890. Tiên lượng của viêm tử cung toàn bộ rất xấu, nếu có:

- A. Viêm phúc mạc
- B. @Nhiễm khuẩn máu
- C. Viêm tắc tĩnh mạch
- D. Viêm nội mạc tử cung
- E. Nhiễm khuẩn tầng sinh môn

2891. Triệu chứng của viêm phúc mạc toàn bộ (sau đẻ) bao gồm:

- A. Sốt cao 39⁰C đến 40⁰C, mạch nhanh, mắt trũng
- B. Rét run, đau nhiều vùng hạ vị
- C. Có hội chứng giả ly viêm mũ đọng lại ở túi cùng Douglas
- D. @Sốt cao, mạch nhanh, nôn, đau bụng, bí trung đại tiện, bụng chướng có phản ứng, khám túi cùng âm đạo đau
- E. Môi khô, lưỡi bẩn, mạch nhanh

2892. Cần chẩn đoán phân biệt viêm phúc mạc toàn bộ với:

- A. Giả viêm phúc mạc
- B. Viêm phúc mạc khu trú vùng tiểu khung
- C. Nhiễm khuẩn huyết
- D. Viêm tử cung phần phụ
- E. @Hai câu A và B đúng

2893. Trong viêm tắc tĩnh mạch sau đẻ, vi khuẩn tiết ra một loại men nào sau đây có tính chất làm tan cục máu:

- A. Hyaluronidase
- B. @Streptokinase
- C. Peptidase
- D. Oxytocinase
- E. Amilase

2894. Triệu chứng viêm tắc tĩnh mạch ở chân bao gồm:

- A. Chân phù, trắng, cứng

- B. @Chân căng nóng từ đùi xuống, ấn đau, khó cử động
- C. Liệt nửa người
- D. Liệt 2 chi dưới
- E. Cảm giác kiến bò 2 chi dưới

2895. Các biện pháp chăm sóc và theo dõi choáng nhiễm khuẩn:

- Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm 15 đến 30 phút/1 lần
- Đo nhịp thở, đếm mạch từ 15 đến 30 phút/1 lần
- Theo dõi nước tiểu 1 giờ 1 lần
- Theo dõi tình trạng bụng của bệnh nhân
- @A và B đúng.

2896. Viêm dây chằng rộng và viêm phần phụ:

- A. Thường xảy ra sau đẻ 2-3 ngày
- B. Bệnh nhân thường không có biểu hiện sốt
- C. Tiến triển xấu nhất là trở thành viêm phần phụ mãn
- D. @Khi khám dễ nhầm với viêm ruột thừa nếu khỏi viêm ở bên phải

2897. Viêm phúc mạc tiểu khung sau đẻ không có triệu chứng:

- A. Nhiệt độ tăng dần hoặc đột ngột tới 39⁰ - 40⁰C
- B. Toàn trạng mệt mỏi, lưỡi trắng
- C. @Mạch nhiệt phân ly
- D. Đau vùng hạ vị, đau dữ dội

2898. Viêm phúc mạc sau đẻ:

- A. Có triệu chứng là: toàn trạng bình thường, không sốt, bí trung tiện, đại tiện khó
- B. Có triệu chứng là: toàn trạng bình thường, sốt nhẹ hoặc không sốt, bí trung tiện, đại tiện khó
- C. @Có triệu chứng toàn thân: mắt trũng, môi khô, sốt cao, mạch nhanh, có dấu hiệu nhiễm trùng, nhiễm độc
- D. Có triệu chứng là: toàn trạng mệt mỏi, sốt nhẹ, có hội chứng giả ly

2899. Nhiễm khuẩn huyết sau đẻ không gây biến chứng sau:

- A. Suy thận cơ năng
- B. Viêm thận kẽ.
- C. Choáng nhiễm khuẩn
- D. @Xuất huyết võng mạc

2900. Điều trị nhiễm khuẩn huyết sau đẻ:

- A. Phải chờ khi có kháng sinh đồ lúc đó mới điều trị kháng sinh
- B. @Nên phối hợp kháng sinh nhóm β Lactamin với nhóm Aminosid
- C. Hiệu quả điều trị tốt hay xấu phụ thuộc vào việc mổ giải quyết nguyên nhân sớm hay muộn
- D. Cả câu a và c đều đúng

2901. Điều trị nào không có ích lợi trong viêm phúc mạc khu trú:

- A. Nghỉ ngơi tuyệt đối
- B. @Chườm đá vùng hạ vị
- C. Mổ dẫn lưu túi mù
- D. Kháng sinh liều cao
- E. Dẫn lưu mù đường âm đạo

2902. Chọn câu sai về các biện pháp phòng nhiễm trùng hậu sản:

- A. Tôn trọng nguyên tắc vô khuẩn trong sản khoa
- B. Không để sót rau sau đẻ, sau nạo
- C. Điều trị kháng sinh đúng và đủ
- D. @Nếu sót rau phải nạo lại buồng tử cung ngay sau đó dùng kháng sinh
- E. Hạn chế tổn thương phần mềm của mẹ

2903. Nhiễm khuẩn máu tiên lượng tương đối tốt khi:

- A. Chỉ có một ổ nhiễm khuẩn đầu tiên và được sử dụng kháng sinh theo kháng sinh đồ
- B. @Chỉ có một ổ nhiễm khuẩn đầu tiên và đã được cắt bỏ
- C. Có nhiều ổ nhiễm khuẩn ở gan, tim, thận...
- D. Chỉ có một ổ nhiễm khuẩn đầu tiên và đang được điều trị kháng sinh
- E. Kèm theo thiếu máu, gan to, vàng da

2904. Xử trí không nên làm tại tuyến xã khi nhiễm khuẩn tầng sinh môn:

- A. Cắt chỉ sớm.
- B. Vệ sinh tại chỗ.
- C. Kháng sinh toàn thân.
- D. @Khâu lại ngay.

2905. Xử trí nào không nên làm tại tuyến xã khi viêm nội mạc tử cung:

- A. Kháng sinh toàn thân.
- B. Thuốc co hồi tử cung.
- C. @Nạo buồng tử cung.
- D. Chuyển tuyến nếu điều trị không đỡ.

2906. Điều trị viêm nội mạc tử cung nguyên nhân do sót rau thì tiến hành nạo buồng tử cung:

- A. Càng sớm càng tốt.
- B. Sau khi dùng kháng sinh.
- C. Sau khi dùng thuốc co hồi tử cung.
- D. @Khi đã dùng thuốc và bệnh nhân hết sốt.

2907. Dấu hiệu giúp chẩn đoán sớm nhiễm trùng tầng sinh môn là:

- A. Sốt
- B. Đau tầng sinh môn khi đi lại
- C. Tầng sinh môn chảy mủ
- D. @Tầng sinh môn nề đỏ

2908. Khi nhiễm trùng tầng sinh môn có chảy mủ, việc cần làm trước tiên là:

- A. Dùng kháng sinh tại chỗ
- B. @Cắt chỉ vết may toàn bộ hoặc ngắt quăng
- C. Vệ sinh tầng sinh môn bằng thuốc sát khuẩn
- D. Khâu lại tầng sinh môn

2909. Tầng sinh môn bị nhiễm trùng, bọc chỉ chỉ định may lại khi nào:

- A. Ngay sau chẩn đoán
- B. Sau 1 tuần
- C. @Sau 6 tuần
- D. Sau 4 tuần

2910. Yếu tố nào sau đây là nguy cơ nhiều nhất dẫn đến nhiễm khuẩn hậu sản:

- A. Dinh dưỡng kém
- B. Thiếu axitfolique
- C. @Tổn thương phần mềm của mẹ
- D. Mẹ bị nhiễm trùng tiểu trước đó

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2911. Các vi khuẩn gây nhiễm khuẩn hậu sản:

- A. Vi khuẩn gram (+).
- B. Vi khuẩn gram (-).
- C. @Vi khuẩn gram (+) hoặc gram (-).
- D. Nấm
- E. Trichomonas.

2912. Để chẩn đoán viêm niêm mạc tử cung dựa vào:

- A. Bụng có phản ứng thành bụng hoặc cảm ứng phúc mạc.
- B. Nắn tử cung sản phụ kêu đau.
- C. Sản dịch hôi, lẫn máu, tử cung co hồi chậm.
- D. @B và C đúng.
- E. A và B đúng.

2913. Điều trị viêm niêm mạc tử cung gồm:

- A. Cắt tử cung bán phần để lại 2 phần phụ.
- B. Nạo ngay buồng tử cung bằng dụng cụ.
- C. @Kháng sinh toàn thân, thuốc co hồi tử cung, lau âm đạo bằng Betadin.
- D. Bơm kháng sinh vào trong buồng tử cung.

2914. Viêm tử cung toàn bộ cần điều trị:

- A. Kháng sinh toàn thân.
- B. Cắt tử cung bán phần để lại 2 phần phụ.
- C. Thuốc co tử cung và kháng sinh toàn thân.
- D. @A và B đúng.

2915. Điều trị viêm phần phụ và dây chằng sau đẻ:

- A. @Kháng sinh, chườm đá, thuốc co hồi tử cung.
- B. Cắt tử cung bán phần.

- C. Nạo buồng tử cung.
- D. Bơm kháng sinh vào buồng tử cung.
- E. Cắt phần phụ 2 bên.

2916. Viêm phúc mạc toàn bộ được điều trị như sau:

- A. Chỉ dùng kháng sinh toàn thân.
- B. Chỉ cần cắt tử cung để loại bỏ nguyên nhân nguyên phát từ tử cung.
- C. Kháng sinh toàn thân kết hợp với cắt tử cung.
- D. @Kháng sinh toàn thân, cắt tử cung, rửa và dẫn lưu ổ bụng, bôi phụ điện giải.

2917. Điều trị ban đầu của viêm tắc tĩnh mạch sau đẻ:

- A. @Bất động, kháng sinh toàn thân, thuốc chống đông.
- B. Phần thuật lấy cục đông gây viêm tắc
- C. Mang tất chặt để ép tĩnh mạch sâu
- D. Xoa bóp 2 chi dưới

2918. Điều nào không nên làm ngay trong điều trị viêm dây chằng và phần phụ:

- A. Cho sản phụ nằm nghỉ
- B. Chườm đá lạnh vùng hạ vị
- C. Kháng sinh toàn thân
- D. Dẫn lưu túi mũ ra đường âm đạo nếu viêm phúc mạc khu trú vùng tiểu khung.
- E. @Cắt bán phần tử cung và 2 phần phụ

2919. Giải quyết mũ đọng túi cùng Douglas trong hình thái viêm phúc mạc khu trú vùng tiểu khung bằng cách:

- A. Điều trị kháng sinh toàn thân
- B. Mở bụng, súc rửa ổ bụng
- C. Nội soi súc rửa ổ bụng,
- D. @Dẫn lưu túi mũ đọng ở túi cùng sau qua đường âm đạo
- E. Dẫn lưu túi mũ qua ngã bụng

2920. Biện pháp nào ít thực hiện khi điều trị viêm tắc tĩnh mạch chi dưới bao gồm:

- A. Bất động chân kéo dài 3 tuần cho đến khi hết sốt.
- B. Điều trị kháng sinh, corticoid
- C. Thuốc chống đông máu.
- D. Theo dõi điều trị bằng xét nghiệm thời gian Quick, Howell.
- E. @Phần thuật lấy cục máu đông

PGS. Tuấn, PGS Hào

CHỮA TRỨNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2921. Chọn câu SAI, tiêu chuẩn chẩn đoán thai trứng có nguy cơ cao gồm:

- A. Tuổi mẹ lớn hơn 40.
- B. Nang hoàng tuyến to > 6cm.
- C. Tử cung to hơn tuổi thai.
- D. β -hCG > 100.000mIU/mL.
- E. @Thai kỳ trước là thai lưu.

2922. Chọn câu SAI, bệnh nguyên bào nuôi gồm:

- A. Thai trứng toàn phần.
- B. Thai trứng bán phần.
- C. Ung thư nguyên bào nuôi.
- D. Thai trứng xâm lấn.
- E. @Trứng trống

2923. Trong thai trứng bán phần:

- A. Các mô trứng chỉ chiếm một phần buồng tử cung.
- B. Luôn luôn có nang hoàng tuyến.
- C. @Vừa có mô nhau bình thường vừa có mô trứng.
- D. Cường giáp.
- E. Nguy cơ cao hơn thai trứng toàn phần.

2924. Chửa trứng bán phần là:

- A. Khi các nang trứng chỉ chiếm một phần buồng tử cung.
- B. @Khi bên cạnh các nang trứng còn thấy cấu trúc rau thai bình thường.
- C. Một phần nang trứng chứa dịch lỏng, một phần chứa máu.
- D. Khi thai trứng có kèm theo một nang hoàng tuyến.

E. Tất cả các câu trên đều sai.

2925. Dấu hiệu lâm sàng thường gặp nhất trong chửa trứng là:

- A. @Rong huyết.
- B. Tử cung lớn hơn so với tuổi thai.
- C. Dấu hiệu tiền sản giật, sản giật.
- D. Đau vùng tiểu khung.
- E. Không thấy thai máy.

2926. Tỷ lệ diễn biến lành tính sau nạo thai trứng vào khoảng:

- A. 10%
- B. 30%
- C. 50%
- D. 60%
- E. @80%

2927. Triệu chứng có giá trị chẩn đoán chắc chắn nhất của chửa trứng là:

- A. Nghén nặng và kéo dài.
- B. Tử cung to hơn so với tuổi thai
- C. Định lượng hCG nước tiểu > 20.000 đơn vị ếch.
- D. @Khám thấy các nang trứng qua lỗ cổ tử cung.
- E. Siêu âm thấy hình ảnh tuyết rơi.

2928. Khi nạo hút thai trứng, bệnh phẩm cần gửi đi xét nghiệm giải phẫu bệnh lý là:

- A. Nang trứng.
- B. Tổ chức rau thai và thai (nếu có).
- C. Tổ chức nạo sát với niêm mạc tử cung.
- D. Chỉ có câu a và b đúng.
- E. @Cả ba câu A, B và C đều đúng.

2929. Nguy cơ mắc bệnh tương đối của chửa trứng cao nhất ở người phụ nữ mang thai trong độ tuổi:

- A. 15 -20
- B. 25-30
- C. 31-35
- D. @ > 35

2930. Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất trong chửa trứng:

- A. Tăng cân nhanh.
- B. Nặng mặt buổi sáng
- C. Nghén nặng
- D. @Rong huyết
- E. Tiền sản giật.

2931. Câu trả lời nào sau đây là sai về thai trứng:

- A. Trong chửa trứng toàn phần bề cao tử cung thường lớn hơn tuổi thai.
- B. @Mật độ tử cung thường chắc.
- C. Tim thai không nghe được.
- D. Khoảng 25% chửa trứng có nang hoàng tuyến 2 bên.
- E. Triệu chứng cường giáp gặp trong 10% trường hợp chửa trứng.

2932. Thời gian cần thiết để theo dõi sau nạo trứng:

- A. 3 tháng
- B. 6 tháng
- C. 10 tháng
- D. 16 tháng
- E. @24 tháng

2933. Chọn một câu đúng nhất về thai trứng sau đây:

- A. Do tổ chức liên kết trong gai rau phát triển quá mức làm phình to các gai rau

- B. @Do các nguyên bào nuôi phát triển quá nhanh, các gai rau không còn tổ chức liên kết và mạch máu, phình to thành những bọc nước
- C. Là một bệnh lý ác tính của các gai rau
- D. Do phôi thai chết và tiêu đi, chỉ còn nước trong túi phôi

2934. Các yếu tố thuận lợi sau đây cho bệnh thai trứng đều đúng, ngoại trừ:

- A. Có rối loạn nhiễm sắc thể
- B. @Bệnh di truyền
- C. Thiếu dinh dưỡng, suy giảm miễn dịch
- D. Đẻ nhiều, đẻ dày khi tuổi mẹ < 20 và > 40

2935. Chọn câu sai về thai trứng:

- A. @Thường nồng độ hPL (human placental lactogen) cao bất thường
- B. Đặc điểm mô học là các gai rau không còn tổ chức liên kết và mạch máu
- C. Tỷ lệ ở các nước Đông Nam Á cao hơn ở các nước châu Âu
- D. Một trong những yếu tố thuận lợi là dinh dưỡng thiếu chất đạm

2936. Sau khi đã nạo hút sạch trứng, lịch theo dõi hCG đến khi âm tính là:

- A. @Định lượng hCG 1 tuần / lần
- B. Định lượng hCG 2 tuần / lần
- C. Định lượng hCG 3 tuần / lần
- D. Định lượng hCG 4 tuần / lần

2937. Sau nạo hút trứng, có khả năng biến chứng ác tính khi nồng độ hCG:

- A. Giảm xuống nhưng không trở về âm tính .
- B. Giảm xuống rồi tăng trở lại mà loại trừ có thai
- C. Giảm xuống âm tính rồi tăng trở lại mà loại trừ có thai
- D. @Cả A,B,C đều đúng

2938. Chứa trứng bán phần là:

- A. Khi các tổ chức trứng chỉ chiếm 1 phần buồng tử cung
- B. @Khi bên cạnh các nang trứng còn thấy tổ chức rau bình thường
- C. Một phần nang trứng chứa dịch loãng, một phần chứa máu
- D. Khi nang trứng có kèm theo một nang hoàng tuyến
- E. Khi nang trứng có kèm theo hai nang hoàng tuyến hai bên

2939. Chọn câu sai về yếu tố nguy cơ của chứa trứng là:

- A. Điều kiện kinh tế thấp kém.
- B. Tuổi > 40 hoặc < 20.
- C. @Tiền sử cao huyết áp.
- D. Chế độ ăn thiếu acide folic.

2940. Chẩn đoán chứa trứng khi định lượng β HCG:

- A. Tăng cao 10 000 đv quốc tế.
- B. @Tăng cao 50 000 đv quốc tế.
- C. Tăng cao 40 000 đv quốc tế.
- D. Tăng cao 30 000 đv quốc tế.

- 2941. Trong thai trứng, Biến chứng nguy hiểm đến tính mạng bệnh nhân là:**
- A. Mẹ mệt do nghén nặng.
 - B. Tử cung căng quá mức.
 - C. @Băng huyết do sảy trứng.
 - D. Ung thư nguyên bào nuôi.
- 2942. Sau hút trứng, yếu tố quan trọng nhất để đánh giá và tiên lượng bệnh nhân là:**
- A. @Nồng độ hCG.
 - B. Thể tích tử cung.
 - C. Nồng độ estradiol.
 - D. Nang hoàng tuyến.
- 2943. Bệnh nguyên bào nuôi có những đặc điểm sau, ngoại trừ:**
- A. Là sự bất thường của sự tăng sinh nguyên bào có liên quan đến thai kỳ.
 - B. Sự phân loại chủ yếu dựa vào tiêu chuẩn mô học.
 - C. Theo phân loại giải phẫu bệnh, bệnh gồm: thai trứng và những u nguyên bào nuôi do thai.
 - D. @Bệnh không phát sinh từ tế bào mầm nhỏ.
- 2944. Dấu hiệu lâm sàng thường gặp nhất trong thai trứng là:**
- A. @Ra máu âm đạo kéo dài ở tuổi thai 3 tháng đầu.
 - B. Nghén nặng.
 - C. Tử cung to hơn tuổi thai.
 - D. Tình trạng thiếu máu.
- 2945. Ung thư nguyên bào nuôi là một u nguyên phát của:**
- A. Màng rụng.
 - B. @Tế bào nuôi.
 - C. Cơ tử cung.
 - D. Những tế bào sinh dục không biệt hoá.
- 2946. Dấu hiệu lâm sàng phổ biến của thai trứng là:**
- A. Mệt mỏi
 - B. Thiếu máu
 - C. Nhiễm độc thai nghén
 - D. @Nôn ói kéo dài
- 2947. Triệu chứng hay gặp nhất của thai trứng**
- A. Thai không máy
 - B. Bụng to nhanh
 - C. @Rong huyết
 - D. Trễ kinh
- 2948. Tỷ lệ thai trứng diễn tiến theo hướng lành tính là:**
- A. 30%
 - B. 50%

- C. 60%
- D. @80%

2949. Bệnh lý nào sau đây SAI khi chẩn đoán phân biệt với thai trứng có ra huyết:

- A. Dọa sảy thai
- B. Thai ngoài tử cung
- C. @Nhau tiền đạo
- D. U xơ tử cung to xuất huyết

2950. Biến chứng sau đây không gặp sau nạo thai trứng:

- A. K tế bào nuôi
- B. Nhiễm khuẩn
- C. @Hội chứng Shehan
- D. Thai trứng xâm lấn

2951. hCG là xét nghiệm cơ bản để theo dõi và tiên lượng sau nạo thai trứng.	@Đ/S
2952. hCG cần làm 15 ngày/1lần sau nạo trứng cho đến khi âm tính	Đ/@S
2953. Nang hoàng tuyến thường không biến mất sau nạo trứng	Đ/@S

2954. Thai trứng có thể nhầm với:

A. Đa ối	Đ/@S
B. Đa thai	@Đ/S
C. Thai thường dọa sảy	@Đ/S
D. Rau bong non	Đ/@S
E. Thai chết lưu	@Đ/S

2955. Xét nghiệm thường dùng theo dõi sau nạo trứng để phát hiện biến chứng Chorio là:

A. Công thức máu	Đ/@S
B. Định lượng Protein niệu	Đ/@S
C. Chụp Xq phổi	@Đ/S
D. Định lượng HCG trong nước tiểu	@Đ/S
E. Siêu âm tử cung	@Đ/S

2956. Chửa trứng là bệnh của. ..(tế bào nuôi)..., do các gai nhau thoái hoá tạo thành,.... (những túi chứa chất dịch).... dính vào nhau như chùm nho:

2957. Kể 3 tiến triển xấu sau chửa trứng

- A.(Nhiễm khuẩn nội mạc)....
- B.(Thai trứng xâm lấn)....
- C.(Ung thư tế bào nuôi)....

2958. Theo giải phẫu bệnh lý, có 4 loại chửa trứng là:

- A. Chửa trứng hoàn toàn
- B.(Chửa trứng bán phần)
- C. Chửa trứng lành tính
- D.(Chửa trứng ác tính)

2959. Triệu chứng cơ năng thường gặp trong chửa trứng là:

- A. Ra máu
- B.(Nghén nặng)
- C. Cảm thấy bụng to nhanh

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2960. Chọn câu SAI, triệu chứng lâm sàng của thai trứng là:

- A. Cao huyết áp.
- B. @U buồng trứng 2 bên to, đặc.
- C. Cường giáp.
- D. Tử cung to hơn tuổi thai.
- E. Không thấy cử động thai.

2961. Mục đích của phân loại thai trứng nguy cơ cao là:

- A. Hút nạo nếu còn muốn duy trì khả năng sinh sản.
- B. Cắt tử cung nếu bệnh nhân đủ con hay lớn tuổi.
- C. @Điều trị hóa chất dự phòng.
- D. Theo dõi beta hCG 5 ngày/ lần .
- E. Theo dõi thoái triển của nang hoàng tuyến

2962. Điều trị hóa chất dự phòng thai trứng nguy cơ cao:

- A. Dùng MTX đơn thuần.
- B. @Dùng MTX - FA.
- C. Actinomycin D và MTX.
- D. EMA
- E. Cyclophosphamid

2963. Dấu hiệu lâm sàng nào sau đây thường gặp nhất trong thai trứng:

- A. @Rong huyết.
- B. Tử cung lớn hơn tuổi thai.
- C. Nghén nặng.
- D. Có nang hoàng tuyến.
- E. Triệu chứng cường giáp.

2964. Trong chửa trứng sau khi đã hút nạo, yếu tố quan trọng nhất để đánh giá và tiên lượng bệnh là:

- A. @Nồng độ beta hCG trong máu.
- B. Nồng độ hPL trong máu

- C. Nồng độ estradiol trong máu.
- D. Nang hoàng tuyến.
- E. Hình ảnh chụp buồng tử cung có cân quang.

2965. Theo dõi sau nạo trứng, chụp phổi cần phải tiến hành:

- A. Một tháng sau nạo thai trứng.
- B. Mỗi tháng một lần trong ba tháng đầu.
- C. Ba tháng một lần.
- D. @Chỉ có chỉ định chụp phổi khi nồng độ hCG còn cao bất thường.
- E. Chỉ cần chụp trước khi điều trị hoá chất.

2966. Nguyên nhân của sự xuất hiện nang hoàng tuyến trong chữa trứng:

- A. Do sự bất thường về nhiễm sắc thể
- B. Gia tăng receptor với prolactin
- C. Gia tăng Follicle - stimulating hormone.
- D. Gia tăng Lutein - Hormon

E. @Gia tăng chorionic gonadotropin

2967. Chẩn đoán chữa trứng toàn phần trước nạo trứng thường được dựa vào:

- A. XQ bụng
- B. @Siêu âm**
- C. Citiscanner
- D. Chụp tử cung vòi trứng.
- E. MRI.

2968. Điều trị chữa trứng được lựa chọn đối với sản phụ 25 tuổi có thai lần đầu, có kích thước tử cung bằng 16cm.

- A. Nạo gấp trứng
- B. Gây chuyển dạ bằng Prostaglandin.
- C. @Hút trứng**
- D. Cắt tử cung toàn phần
- E. Hoá trị liệu.

2969. Yếu tố nào không phải là yếu tố nguy cơ cao sau chữa trứng:

- A. @Chữa trứng bán phần**
- B. Mẹ >40 tuổi
- C. HCG>100.000mUI/ml
- D. Nang hoàng tuyến to 2 bên
- E. Chiều cao tử cung trước nạo lớn hơn tuổi thai 20 tuần.

2970. Dấu hiệu nào là dấu hiệu tiến triển tốt sau nạo trứng:

- A. Tử cung to, nang hoàng tuyến tồn tại dai dẳng
- B. Xuất hiện nhân di căn âm đạo
- C. Ra huyết dai dẳng sau nạo trứng
- D. @HCG biến mất nhanh sau 8 tuần**
- E. Có thể xuất hiện nhân di căn ở phổi, não.

2971. Chọn câu sai về thai trứng:

- A. Sản phụ thường bị nghén nặng và kéo dài
- B. Nồng độ beta hCG > 100.000 UI
- C. Cường giáp có thể gặp
- D. @Đa số sẽ sảy tự nhiên vào khoảng tuần lễ thứ 10

2972. Chọn cách xử trí đúng nhất khi đã chẩn đoán chắc chắn thai trứng:

- A. Nạo hút trứng có chuẩn bị, càng sớm càng tốt
- B. Làm tại nơi có điều kiện phẫu thuật,
- C. Phải gửi Giải phẫu bệnh lý tổ chức nao
- D. @Cả A,B,C đều đúng

2973. Trong thai trứng, Cắt tử cung dự khi bệnh nhân, đủ con và:

- A. Trên 35 tuổi
- B. @Trên 40 tuổi
- C. Trên 45 tuổi
- D. Trên 50 tuổi

2974. Chửa trứng toàn phần là:

- A. Khi các tổ chức trứng chiếm toàn bộ buồng tử cung
- B. @Khi các nang trứng chiếm hết buồng tử cung và không thấy tổ chức rau
- C. Khi hầu hết gai rau biến thành túi nước
- D. Khi các nang trứng không thông nhau, dính với nhau thành chùm
- E. Kích thước các nang trứng to nhỏ khác nhau trong buồng tử cung

2975. Cấu trúc mô học của chửa trứng toàn phần là:

- A. Có sự thoái hoá nước và phù mô đệm gai rau
- B. Có sự tăng sinh thượng bì nguyên bào nuôi
- C. Không có mạch máu trong gai, rau thoái hoá
- D. @Không có mô thai và gai rau
- E. Có thể có tế bào nuôi dị dạng

2976. Khi nạo hút thai trứng, bệnh phẩm cần gửi đi xét nghiệm giải phẫu bệnh là:

- A. Bọc trứng
- B. Tổ chức rau thai (nếu có)
- C. Tổ chức nạo sát với niêm mạc tử cung
- D. Bọc trứng lẫn tổ chức máu cục
- E. @Tổ chức rau và cả bọc trứng

2977. Thời điểm xét nghiệm định lượng beta HCG có giá trị để phát hiện biến chứng Chorio sau nạo thai trứng:

- A. Ngay sau nạo thai trứng
- B. Sau nạo thai trứng 2 tuần
- C. Sau nạo thai trứng 4 tuần
- D. Sau nạo thai trứng 6 tuần
- E. @Sau nạo thai trứng 8 tuần

2978. Hướng xử trí khi chẩn đoán xác định thai trứng doạ sảy là:

- A. Để trứng xảy tự nhiên
- B. Nạo trứng bằng tay
- C. Nạo thai trứng bằng thìa sắc
- D. Đặt Kovac
- E. @Nạo thai trứng bằng máy hút áp lực âm

2979. Sau khi hút trứng, yếu tố quan trọng nhất để tiên lượng bệnh là:

- A. Diễn tiến nồng độ hCG.
- B. @Hình ảnh mô học của mô trứng.
- C. Nồng độ pregnandiol.
- D. Nồng độ estriol.

2980. Thai trứng có những đặc điểm sau, ngoại trừ:

- A. @Thường kèm theo nồng độ HPL (human placental lactogen) cao bất thường.
- B. Đặc điểm mô học là các gai rau không còn tổ chức liên kết và mạch máu bình thường.
- C. Tỷ lệ ở các nước Đông Nam á cao hơn ở các nước Châu Âu.
- D. Có liên quan đến bất thường về nhiễm sắc thể.

2981. Thai trứng nguy cơ cao khi có triệu chứng:

- A. Nghén nặng
- B. Chảy máu âm đạo.
- C. @Nang hoàng tuyến tồn tại kéo dài sau hút trứng.
- D. Lượng hCG tăng trước khi hút trứng.

2982. Thai trứng xâm lấn thường xảy ra:

- A. Sau thai ngoài tử cung.
- B. Sau đẻ thường.
- C. Sau sảy thai.
- D. @Sau thai trứng.

2983. Sự khác biệt chủ yếu giữa ung thư nguyên bào nuôi và chửa trứng xâm lấn về cấu trúc mô học là:

- A. Có sự thoái hoá nước và phù mô đệm gai rau.
- B. Tế bào nuôi tăng sản ít hơn, khu trú và ít dị dạng.
- C. @Có hình ảnh nguyên bào nuôi ăn sâu vào cơ tử cung và mạch máu không có gai rau.
- D. Có tế bào dị dạng.

2984. Vị trí di căn hay gặp nhất của ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. Âm đạo.
- B. @Phổi.
- C. Gan.
- D. Buồng trứng.

2985. Chẩn đoán chắc chắn một tình trạng thai trứng khi:

- A. Tử cung lớn hơn tuổi thai
- B. @Khám thấy mô trứng trôi ra khỏi cổ tử cung
- C. Siêu âm có hình ảnh bảo tuyết
- D. Định lượng beta HCG > 100.000 UI

2986. Chọn câu SAI trong những câu sau đây về thai trứng:

- A. @Tỷ lệ cường giáp khoảng 30 %
- B. 80 - 90 % tiến triển tốt sau nạo trứng
- C. Xuất độ ở các nước Đông Nam Á cao hơn Châu Âu
- D. Có thể có nồng độ hCG trong máu không cao

2987. Biến chứng nào sau đây hay gặp nhất khi nạo thai trứng:

- A. Nhiễm khuẩn
- B. @Thủng tử cung
- C. Biến thành thai trứng xâm lấn
- D. Biến thành ung thư tế bào nuôi

2988. Trong trường hợp thai trứng thì:

- A. hCG tăng và hPL tăng
- B. @hCG tăng và hPL giảm
- C. hCG giảm và hPL tăng
- D. hCG giảm và hPL giảm

2989. Sau nạo trứng tử cung giảm nhanh kích thước trong vòng 5-6 ngày.	@Đ/S
2990. hCG trở về bình thường khoảng 12 tuần sau nạo trứng.	@Đ/S

2991. Thai trứng có thể gây biến chứng sau:

A. Băng huyết	@Đ/S
B. Thủng tử cung	Đ/@S
C. Xoắn nang hoàng tuyến	@Đ/S
D. Vỡ nang hoàng thể	Đ/@S
E. Chorio	@Đ/S

2992. Hãy nêu 3 triệu chứng lâm sàng chính của bệnh chửa trứng:

- A. . (Rong huyết)....
- B.(Tử cung to hơn tuổi thai).....
- C.(Không nắn thấy các phần thai).....

2993. Cần chẩn đoán phân biệt chửa trứng với:

- A.(Dọa sảy thai)....
- B.(Thai ngoài tử cung).....
- C.(Thai lưu).....

D.(U xơ tử cung)....

2994. Sau nạo hút thai trứng cần phải theo dõi:

- A. ...(Co hồi tử cung)...
- B. ...(Ra máu âm đạo)...
- C.(Nang hoàng tuyến, nhân di căn)...

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2995. Chọn câu SAI, nang hoàng tuyến là nang:

- A. Cơ năng do kích thích của hCG.
- B. Nếu to có thể chọc hút qua siêu âm hay nội soi.
- C. @Chỉ cần điều trị nội khoa khi xoắn hay vỡ
- D. Thường trở lại kích thước bình thường sau 8-10 tuần.
- E. Gặp ở một hay hai bên buồng trứng.

2996. Chọn câu đúng nhất về chửa trứng:

- A. Do mô liên kết trong gai rau phát triển quá mức làm phình to các gai rau.
- B. @Do các nguyên bào nuôi phát triển quá nhanh, các gai rau không còn mô liên kết và mạch máu, phình to thành những túi nước.
- C. Do hiện tượng cương tụ và tăng sinh mạch máu trong gai rau.
- D. Do phôi thai chết và tiêu đi chỉ còn nước trong túi phôi.

2997. Câu trả lời nào sau đây là sai khi nói về chửa trứng:

- A. Là một bệnh bắt nguồn từ thai nghén.
- B. @Phân lớn, là một dạng ác tính của nguyên bào nuôi do thai nghén.
- C. Có thể có biến chứng: nhiễm độc, nhiễm trùng, xuất huyết.
- D. Tỷ lệ biến chứng thành ung thư tế bào nuôi khá cao 20 -25%.
- E. Tái phát ở các lần có thai sau.

2998. Chọn câu trả lời đúng về chửa trứng:

- A. Chửa trứng toàn phần là do sự kết hợp giữa 2 tinh trùng với một tế bào noãn bình thường.
- B. @Chửa trứng toàn phần là do sự thụ tinh của một noãn không nhân với một tinh trùng chứa nhiễm sắc thể X nhân đôi
- C. Nhiễm sắc thể XX của chửa trứng toàn phần có nguồn gốc 50% từ cha và 50% từ mẹ.
- D. 94% chửa trứng toàn phần có nhiễm sắc thể giới tính là XY.
- E. Khả năng trở thành ác tính của chửa trứng bán phần cao hơn chửa trứng toàn phần.
- F. Tỷ lệ chửa trứng toàn phần ở các vùng khác nhau trên thế giới không có sự khác biệt rõ.

2999. Chọn câu trả lời đúng nhất:

Thuốc ngừa thai có thể sử dụng trong thời gian theo dõi sau nạo trứng vì:

- A. Làm giảm và biến mất nhanh HCG

- B. Ngăn cản sự xuất hiện của HCG
- C. Làm tăng cao nồng độ HCG
- D. @Không ảnh hưởng tới nồng độ của HCG
- E. Ngăn cản sự phát triển nang hoàng tuyến

3000. Khi so sánh nồng độ Estrogen nước tiểu trong thai thường và thai trứng ta thấy:

- A. @Estron, Estradiol và Estriol trong thai trứng đều thấp hơn trong thai thường
- B. Estron, Estradiol và Estriol trong thai trứng đều cao hơn trong thai thường
- C. Estron, Estradiol trong thai trứng cao hơn trong thai thường - Estriol thì ngược lại
- D. Estron, Estradiol trong thai trứng thấp hơn trong thai thường - Estriol thì ngược lại

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG U NGUYÊN BÀO NUÔI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

- 3001. Hướng điều trị cho ung thư tế bào nuôi là:**
- A. @Hóa trị
 - B. Phẫu thuật
 - C. Xạ trị
 - D. Nội tiết
- 3002. Điều nào sau đây không đúng khi nói về ung thư nguyên bào nuôi:**
- A. Gây tử vong cao vì di căn đến phổi, gan, não
 - B. @Là một bệnh có thể gặp ở mọi lứa tuổi
 - C. Có thể xảy ra sau thai trứng, sảy thai, sinh thường
 - D. Đa số rất nhạy với hóa trị
- 3003. Phương pháp trị liệu nào không thích hợp đối với ung thư nguyên bào nuôi là:**
- A. Hóa trị
 - B. Xạ trị
 - C. Phẫu thuật
 - D. @Nạo buồng tử cung
- 3004. Liều Actinomycine D điều trị ung thư nguyên bào nuôi là:**
- A. @0.7 mcg / kg / ngày x 05 ngày / đợt
 - B. 0.5 mcg / kg / ngày x 05 ngày / đợt
 - C. 0.3 mcg / kg / ngày x 05 ngày / đợt
 - D. 0.1 mcg / kg / ngày x 05 ngày / đợt
- 3005. Nang hoàng tuyến là loại u nang:**
- A. Thực thể
 - B. @Cơ năng
 - C. U hỗn hợp
 - D. U bì
- 3006. Đặc điểm của ung thư nguyên bào nuôi là:**
- A. Gây xuyên thủng tử cung
 - B. Gây xuất nội
 - C. @Di căn xa
 - D. Ít nhạy với hóa chất
- 3007. Phương pháp cận lâm sàng thường sử dụng để theo dõi sau từng đợt dùng hoá chất là:**
- A. Siêu âm
 - B. Định lượng Protein niệu (g/l)
 - C. @Công thức máu
 - D. Điện tâm đồ
 - E. Chiều tim phổi
- 3008. Hoá chất điều trị ung thư nguyên bào nuôi có tác dụng tốt nhưng độc tính cao là:**

- A. Methotrexate
- B. @Actinomixin D
- C. Vinblastine
- D. 6.M.P
- E. Clorambucil

3009. Triệu chứng sớm hay gặp nhất của ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. Nhiễm khuẩn.
- B. Phù phổi cấp.
- C. Nhức đầu.
- D. @Ra huyết âm đạo dai dẳng.
- E. Suy gan.

3010. Ung thư nguyên bào nuôi có thể xuất hiện trong những trường hợp thai nghén sau đây:

- A. Chửa trứng.
- B. Sảy thai thường.
- C. Chửa ngoài tử cung.
- D. Đẻ thường.
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng.

3011. Vị trí di căn phổ biến của ung thư nguyên bào nuôi theo thực tế ở Việt Nam:

- A. @Phổi.
- B. Não.
- C. Âm đạo.
- D. Gan.
- E. Buồng trứng.

3012. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây không thật sự cần thiết:

- A. @Điện tâm đồ.
- B. Men gan.
- C. Công thức máu.
- D. Đếm lượng tiểu cầu.
- E. Creatinin máu.

3013. U nguyên bào nuôi gồm các loại như sau:

- A. Chửa trứng toàn phần.
- B. Chửa trứng bán phần và chửa trứng toàn phần.
- C. Chửa trứng xâm nhập.
- D. Ung thư nguyên bào nuôi.
- E. @Chửa trứng xâm nhập và ung thư nguyên bào nuôi.

3014. Trong các bệnh lý sau, bệnh nào ác tính:

- A.Chửa trứng toàn phần.
- B. Chửa trứng bán phần.
- C. Chửa trứng thoái triển
- D.Chửa trứng xâm nhập.

E. @Choriocarcinoma.

3015. Ung thư nguyên bào nuôi đánh giá có đáp ứng với điều trị hóa chất khi:

- A. @hCG giảm > 1 log.
- B. hCG giảm > 2 log.
- C. hCG giảm > 3 log.
- D. hCG giảm > 4 log.
- E. hCG giảm > 5 log.

3016. Chẩn đoán ung thư nguyên bào nuôi dựa vào triệu chứng lâm sàng sau:

- A. Ra huyết kéo dài @Đ/S
- B. Toàn thân thiếu máu @Đ/S
- C. Tử cung to, chắc Đ/@S
- D. Không có tiền sử sảy, đẻ, chửa trứng Đ/@S
- E. Âm đạo có nhân di căn @Đ/S

3017. U nguyên bào nuôi gồm hai loại là:

- A.Ung thư nguyên bào nuôi
- B.Chửa trứng xâm nhập (có thể đảo A và B)

3018. Xét nghiệm quan trọng nhất để chẩn đoán ung thư nguyên bào nuôi là: (Xét nghiệm hCG)

3019. Hai loại hoá chất hay được dùng nhất để điều trị ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. ? (MTX)
- B.? (ATC-D)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3020. Đặc điểm nào sau đây SAI khi nói về thai trứng xâm lấn:

- A. Gây xuất huyết nội
- B. @Di căn xa
- C. Xuyên thủng tử cung
- D. Ít nhạy với hóa chất

3021. Thời điểm nguy hiểm nhất khi xuất hiện ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. Xuất hiện ngay sau khi nạo thai trứng 15-20 ngày
- B. Sau nạo thai trứng 1-2 năm
- C. @Khi đang mang thai trứng
- D. Sau nạo thai trứng 1 tháng
- E. Sau nạo thai trứng 5 năm

3022. Xét nghiệm cận lâm sàng không thật sự cần thiết cho việc theo dõi điều trị ung thư nguyên bào nuôi bằng Methotrexate là:

- A. Siêu âm
- B. Men gan.
- C. Công thức máu

- D. Creatinin máu.
- E. @Fibrinogen

3023. Trong theo dõi sau nạo thai trứng, yếu tố nào sau đây quan trọng nhất để đánh giá tiên lượng bệnh nhân:

- A. @Diễn biến nồng độ hCG.
- B. Hình ảnh mô học của thai trứng.
- C. Nồng độ pregnandiol.
- D. Nồng độ estriol.
- E. Sự co hồi của tử cung trên lâm sàng.

3024. Tất cả những câu sau đây nói về sự khác biệt giữa chữa trứng xâm nhập(CTXN) và ung thư nguyên bào nuôi (UTNBN) đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. UTNBN có di căn xa, CTXN không có di căn xa.
- B. UTNBN ít xuyên thủng cơ tử cung, CTXN chủ yếu xuyên thủng cơ tử cung.
- C. UTNBN thường gây chảy máu trong, CTXN ít gây chảy máu trong.
- D. @UTNBN nhạy cảm với hoá chất, CTXN ít nhạy cảm với hoá chất.
- E. UTNBN có thể xuất hiện sau thai trứng hoặc thai thường, CTXN chỉ xuất hiện sau thai trứng.

3025. Phương pháp nào sau đây có giá trị nhất để chẩn đoán chữa trứng xâm nhập:

- A. Theo dõi lâm sàng sau hút nạo thai trứng.
- B. Nạo hút buồng tử cung.
- C. Định lượng hCG.
- D. Phóng xạ đồ tử cung.
- E. @Kết quả xét nghiệm giải phẫu bệnh lý .

3026. Điều trị bảo tồn cho bệnh nhân ung thư nguyên bào nuôi là điều trị bằng:

- A. @Hoá chất.
- B. Phẫu thuật.
- C. Tia xạ.
- D. Thuốc tránh thai.
- E. Miễn dịch.

3027. Liều lượng Methotrexate trong điều trị ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. @0,1mg/ kg/ ngày.
- B. 0,5mg/ kg/ ngày.
- C. 3mg/ kg/ ngày.
- D. 5mg/ kg/ ngày.
- E. 10mg/ kg/ ngày.

3028. Tác dụng phụ của Methotrexate là:

- A. Loét niêm mạc đường tiêu hoá.
- B. Rụng tóc.
- C. Suy tuỷ.
- D. Độc cho tế bào gan.
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng.

3029. Tiêu chuẩn khỏi bệnh của u nguyên bào là:

- A. @Ba lần xét nghiệm hCG hàng tuần liên tiếp âm tính.
- B. Hai lần xét nghiệm hCG hàng tuần liên tiếp âm tính.
- C. Một lần xét nghiệm hCG âm tính.
- D. Ba lần xét nghiệm hCG hàng tuần liên tiếp: nồng độ giảm dần.
- E. Hai lần xét nghiệm hàng tuần liên tiếp: nồng độ giảm dần.

3030. Ung thư nguyên bào nuôi không có di căn ở phụ nữ trẻ chưa có con, được theo dõi điều trị như sau:

- A. Điều trị một loại hoá chất đơn thuần.
- B. Điều trị kết hợp nhiều loại hoá chất.
- C. Chỉ cần cắt tử cung đơn thuần không cần điều trị hoá chất.
- D. Tia xạ.
- E. @Điều trị hoá chất cho đến khi hCG âm tính.

3031. Ung thư nguyên bào nuôi có tiên lượng xấu nhất khi:

- A. Nồng độ hCG huyết thanh > 40.000 mIU/ml.
- B. Có di căn âm đạo.
- C. @Có di căn não.
- D. Trước đó chưa điều trị hoá chất.
- E. Nồng độ hCG nước tiểu $24 < 100.000$ IU.

3032. Sau hút nạo thai trứng 8 tuần, bệnh nhân vẫn còn ra huyết âm đạo kéo dài, khám thấy có một khối u tròn tím gồ lên ở thành trước âm đạo ngay dưới lỗ tiểu, tử cung to, mật độ không đều, 2 phần phụ không sờ chạm. Chẩn đoán được nghĩ đến là:

- A. Bệnh nguyên bào nuôi không phân giai đoạn.
- B. @Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn II.
- C. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn III.
- D. Thai trứng xâm lấn cho di căn âm đạo.
- E. Khối u nguyên bào nuôi nơi nhau bám.

3033. Ung thư nguyên bào nuôi có nguy cơ khi:

- A. Tổng số điểm < 4 điểm.
- B. Tổng số điểm > 4 điểm.
- C. Tổng số điểm 4-7 điểm.
- D. Tổng số điểm ≥ 7 điểm.
- E. @Tổng số điểm ≥ 8 điểm.

3034. Ung thư nguyên bào nuôi đánh giá có đáp ứng với điều trị hoá chất cần khoảng thời gian là:

- A. Sau 1 tuần.
- B. @Sau 2 tuần.
- C. Sau 3 tuần.
- D. Sau 4 tuần.

E. Sau 5 tuần.

3035. Ung thư nguyên bào nuôi khi điều trị thất bại với MTX-FA nên chuyển qua điều trị với:

- A. EMA.
- B. MAC.
- C. EMA-CO.
- D. @Actinomycin D.
- E. PCE.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3036. Nguyên tắc điều trị ung thư nguyên bào nuôi nào sau đây không đúng:

- A. Cắt TC hoàn toàn + 2 phần phụ đối với phụ nữ lớn tuổi đủ con
- B. @Cắt TC hoàn toàn + 2 phần phụ đối với phụ nữ trẻ tuổi chưa đủ con
- C. Hóa chất + bóc nhân xơ
- D. Đa hóa chất

3037. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn II A nghĩa là:

- A. Ung thư tại tử cung không có yếu tố nguy cơ.
- B. Ung thư lan ra vách chậu có một yếu tố nguy cơ.
- C. @Ung thư lan xuống âm đạo không có yếu tố nguy cơ.
- D. Ung thư lan ra dây chằng rộng có một yếu tố nguy cơ.
- E. Ung thư lan xuống âm đạo có hai yếu tố nguy cơ.

3038. Điều trị ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn II nguy cơ thấp theo phác đồ sau:

- A. @MTX-FA.
- B. MAC.
- C. EMA-CO.
- D. EMA.
- E. PEC.

3039. Yếu tố nguy cơ trong ung thư nguyên bào nuôi:

- A. Thời gian tiềm ẩn trên 2 tháng.
- B. Thời gian tiềm ẩn trên 3 tháng.
- C. Thời gian tiềm ẩn trên 4 tháng.
- D. Thời gian tiềm ẩn trên 5 tháng.
- E. @Thời gian tiềm ẩn trên 6 tháng.

3040. Bệnh nhân ho ra máu và đau ngực nên được chụp X quang phổi, có hình thả bóng bay với nốt tròn đậm đặc. Chẩn đoán là:

- A. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn IIA.
- B. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn II B.
- C. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn IIIA.

- D. @Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn IIIB.
- E. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn IVA.

3041. Điểm số nguy cơ của ung thư nguyên bào nuôi dựa vào các yếu tố sau:

- A. Tuổi bệnh nhân, thời gian tiềm ẩn, hCG, số lượng nhân di căn, thai kỳ trước, kích thước u, vị trí nhân di căn, điều trị hoá chất trước.
- B. Tuổi bệnh nhân, thời gian tiềm ẩn, hCG, số lượng nhân di căn, nhóm máu.
- C. Tuổi bệnh nhân, thời gian tiềm ẩn, hCG, số lượng nhân di căn, thai kỳ trước, kích thước khối u, vị trí u.
- D. @Tuổi bệnh nhân, thời gian tiềm ẩn, hCG, số lượng nhân di căn, thai kỳ trước, kích thước khối u, vị trí u, nhóm máu, điều trị trước đó.
- E. Tuổi bệnh nhân, thời gian tiềm ẩn, hCG, số lượng nhân di căn, thai kỳ trước, kích thước khối u, vị trí u, điều trị trước.

TỒN THƯƠNG LÀNH TÍNH Ở CỔ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3042. Hiện tượng biểu mô hóa có thể thực hiện theo cơ chế sau:

- A. Biểu mô tuyến mọc chòm lên biểu mô lát.
- B. @Các tế bào dự trữ của biểu mô tuyến biến thành mô bì lát.
- C. Sự tăng sinh nhiều lớp với nhiều tế bào trưởng thành già cỗi.
- D. Biểu mô lát biến thành mô bì trụ do tác dụng của estrogen.
- E. Tất cả các câu trên đều sai.

3043. Lộ tuyến tử cung *không thường gặp* ở nhóm người nào sau đây?

- A. Phụ nữ trong khoảng tuổi sinh hoạt tình dục.
- B. Phụ nữ mang thai.

- C. Phụ nữ đang dùng thuốc viên tránh thai dạng phối hợp.
- D. Phụ nữ đang đặt vòng tránh thai.
- E. @Phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

3044. Triệu chứng thường gặp nhất của viêm lộ tuyến cổ TC là

- A. @Ra khí hư
- B. Đau
- C. Ngứa
- D. Chảy máu

3045. Hình ảnh giải phẫu bệnh trong tổn thương lành tính cổ tử cung là:

- A. Cấu trúc biểu mô bị đảo lộn.
- B. Cấu trúc tế bào bị đảo lộn.
- C. Hình thể tế bào bị thay đổi.
- D. @Cấu trúc của biểu mô và tế bào không gây đảo lộn.

3046. Yếu tố tạo nên môi trường pH âm đạo là:

- A. Do vi khuẩn Ecoli trong âm đạo.
- B. Do progesteron.
- C. Do nấm men trong môi trường âm đạo.
- D. @Do trực khuẩn Doderlein trong môi trường âm đạo.

3047. Tổn thương lộ tuyến cổ tử cung nguyên nhân do, NGOẠI TRỪ:

- A. Sang chấn do chữa đẻ.
- B. Sang chấn do nạo phá thai.
- C. Do bẩm sinh.
- D. @Sau khi bị giang mai.

3048. Các câu sau về hình ảnh tái tạo của lộ tuyến đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Cửa tuyến.
- B. Đảo tuyến.
- C. Nang Naboth.
- D. @Vết trắng.

3049. Các tổn thương nghi ngờ của cổ tử cung khi soi cổ tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Vết trắng.
- B. Lát đá.
- C. Chấm đáy
- D. @Cửa tuyến, đảo tuyến
- E. Mạch máu bất thường.

3050. Các phương pháp diệt tuyến trong điều trị lộ tuyến cổ tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Đốt điện.
- B. Đốt lạnh.
- C. Đốt Laser
- D. @Đặt thuốc kéo dài

3051. Không làm Pap's smear khi. NGOẠI TRỪ:

- A. Gần đến ngày hành kinh
- B. Có đặt thuốc trong âm đạo
- C. @Viêm nhiễm âm đạo, cổ tử cung
- D. Trong khi đang có thai

3052. Mục đích của soi cổ tử cung và pap's smear để:

- A. Chẩn đoán ung thư nội mạc TC sớm
- B. @Chẩn đoán và phát hiện sớm ung thư cổ tử cung
- C. Giúp phát hiện sớm ung thư buồng trứng
- D. Giúp phát hiện viêm cổ tử cung lộ tuyến

3053. pH ở kênh cổ tử cung bình thường:

- A. 3,8 - 4,2
- B. 5,5 - 6
- C. 6,5 - 7
- D. @7,0 - 7,5

3054. Lứa tuổi có nguy cơ cao bị nghịch sản cổ tử cung

- A. 16 - 30
- B. @20 - 40
- C. 40 - 50 tuổi
- D. 50 - 60

3055. Chỉ định của soi cổ tử cung khi:

- A. Chẩn đoán các tổn thương lành tính của cổ tử cung
- B. Theo dõi định kỳ các thương tổn ở cổ tử cung
- C. @Pap ' Smear bất thường
- D. Tìm vùng tổn thương nghi ngờ để sinh thiết

3056. Điều trị tốt nhất viêm lộ tuyến cổ tử cung là:

- A. @Đốt cổ tử cung
- B. Rửa âm đạo với dung dịch Betadine
- C. Bôi âm đạo, cổ tử cung với kem Estrogen
- D. Bôi âm đạo, cổ tử cung với kem progesteron

3057. Chọn câu SAI khi nói về lợi ích của soi cổ tử cung trong chẩn đoán:

- A. Chủ yếu là phát hiện lộ tuyến cổ tử cung
- B. Thấy những tổn thương bất thường như vết trắng, lát đá, chấm đốm
- C. Định hướng cho sinh thiết cổ tử cung
- D. @Chẩn đoán sớm và chắc chắn ung thư cổ tử cung

3058. Mục đích của sinh thiết cổ tử cung sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Giúp chẩn đoán vi thể về mặt tế bào học
- B. Chẩn đoán sớm ung thư cổ tử cung
- C. Có thể yên tâm để đốt cổ tử cung điều trị viêm lộ tuyến

D. @Giúp chẩn đoán sớm ung thư thân tử cung

3059. Chọn câu SAI trong những câu sau đây về tổn thương lành tính cổ tử cung.

- A. Có thể là tiền đề cho sự phát triển thành ung thư cổ tử cung
- B. Có thể gây vô sinh
- C. @Lộ tuyến là một tình trạng bệnh lý không thể tự khỏi
- D. Có thể diễn biến thành mạn tính

3060. Điều trị lộ tuyến cổ tử cung trị gồm các cách sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Khoét chóp cổ tử cung.
- B. Đặt thuốc tại chỗ.
- C. Dùng kháng sinh toàn thân.
- D. Đốt cổ tử cung (đốt điện, đốt hoá chất, áp lạnh...).

3061. Soi cổ tử cung được tiến hành qua các giai đoạn sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Soi không chuẩn bị
- B. Soi sau khi bôi axid axetic
- C. Soi sau khi bôi lugol 3%
- D. @Soi sau khi bôi betadin

3062. Lộ tuyến cổ tử cung thường ít gặp ở lứa tuổi nào:

- A. Sau tuổi dậy thì
- B. Trong tuổi sinh đẻ
- C. @Sau tuổi mãn kinh
- D. Trong thời gian mang thai

3063. Điều trị tốt nhất cho tình trạng viêm cổ tử cung mãn là:

- A. @Đốt cổ tử cung
- B. Rửa âm đạo với nước giấm hàng ngày
- C. Mổ cắt tử cung toàn phần
- D. Khoét chóp cổ tử cung .

3064. Tất cả những câu sau đây về nang naboth đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Có thể là hậu quả của hiện tượng lành sẹo lộ tuyến cổ tử cung
- B. @Là sang thương vi thể, chỉ nhìn thấy được khi soi cổ tử cung
- C. Có thể là hậu quả của sự lành sẹo loét cổ tử cung trước đó.
- D. Là một sang thương hoàn toàn lành tính.

3065. Đốt cổ tử cung có chỉ định để điều trị tổn thương nào sau đây:

- A. @Lộ tuyến diện rộng
- B. Săng giang mai
- C. Polype cổ trong cổ tử cung
- D. Tăng tiết, huyết trắng nhiều.

3066. Những câu sau đây về lộ tuyến cổ tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Vùng lộ tuyến không bắt màu lugol
- B. Một yếu tố nguyên nhân là do sự thay đổi pH âm đạo

- C. Là khi lớp biểu mô tuyến của cổ trong mọc lan ra cổ ngoài
- D. @Tất cả các trường hợp lộ tuyến đều phải được điều trị

3067. Triệu chứng hay gặp của các tổn thương cổ tử cung là:

- @Ra khí hư
- Ra máu
- Đau bụng
- Rối loạn kinh nguyệt

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3068. Loại tổn thương lành tính nào ở cổ TC vẫn cần theo dõi cẩn thận ?

- A. Cửa tuyến / Đảo tuyến cổ TC
- B. Viêm lộ tuyến rộng cổ TC
- C. Nang Naboth cổ TC
- D. @Tổn thương nghịch sản cổ TC

3069. Viêm lộ tuyến cổ TC kéo dài, cách điều trị tốt nhất là:

- A. Rửa âm đạo với dung dịch betadine hàng ngày
- B. @Đốt các tổn thương lộ tuyến cổ TC và đặt kháng sinh chống viêm
- C. Rửa âm đạo và đặt thuốc kháng sinh chống viêm
- D. Rửa âm đạo - CTC và đặt thuốc kháng sinh chống viêm có estrogen

3070. Lộ tuyến cổ tử cung có các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Viêm loét gây chợt lớp biểu mô lát của cổ tử cung.
- B. Làm lộ vùng tuyến buồng cổ tử cung.
- C. Các tuyến của cổ tử cung lộ ra ngoài như chùm nho.
- D. @Soi cổ tử cung thấy hình ảnh chấm đày, lát đá.

3071. Đây không phải là dấu hiệu của nghịch sản cổ tử cung:

- A. Cổ tử cung mất độ bóng, nhẵn.
- B. Có những nốt sùi rõ nổi lên trên bề mặt
- C. Soi cổ tử cung có thể thấy hình ảnh lát đá, chấm đày, vết trắng.
- D. @Test lugol bắt màu nâu sẫm.

3072. Yếu tố thuận lợi gây tổn thương nghịch sản cổ tử cung là:

- A. Quan hệ tình dục
- B. Rối loạn nội tiết
- C. Sang chấn sản khoa
- D. @do HPV

3073. Về Polype cổ tử cung, điều nào sau đây đúng:

- A. Quan sát bằng mắt thường, màu tái nhạt hơn so với niêm mạc cổ ngoài.
- B. Tỷ lệ biến thành ung thư cao
- C. @Có thể hoàn toàn không có triệu chứng, chỉ phát hiện tình cờ
- D. Cấu tạo bởi các tế bào lát tầng, bao quanh bởi mô đệm và tổ chức liên kết

3074. Về giải phẫu và mô học của cổ tử cung, chọn câu đúng nhất:

- A. Tình trạng nội tiết trong cơ thể không ảnh hưởng gì đến hình ảnh cổ tử cung bình thường.
- B. @Tình trạng lộ tuyến là khi chỗ tiếp giáp mô học nằm phía ngoài lỗ cổ tử cung giải phẫu
- C. Ở phụ nữ đang dùng thuốc ngừa thai loại phối hợp, hình ảnh và cấu trúc cổ tử cung giống như người đã mãn kinh.
- D. Lộ tuyến cổ tử cung là hình ảnh tái tạo cổ tử cung sau một tổn thương của biểu mô lát ở cổ ngoài

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3075. Trong các tổn thương lành tính của cổ tử cung, tổn thương nào sau đây dễ lầm với ung thư cổ tử cung nhất:

- A. Polype cổ ngoài.
- B. Lộ tuyến cổ tử cung
- C. @Lao cổ tử cung
- D. Lạc nội mạc tử cung

3076. Lộ tuyến cổ tử cung nặng không gây biến chứng này:

- A. @Rối loạn kinh nguyệt
- B. Ra máu sau giao hợp
- C. Có thể gây vô sinh.
- D. Tăng tiết nhiều chất nhớt, trong.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG UNG THƯ CỔ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3077. Điều nào sau đây không phải là một đồng yếu tố gây ung thư cổ tử cung:

- A. Hút thuốc lá.
- B. Hoạt động tình dục sớm.
- C. Có nhiều bạn tình.
- D. @Bắt đầu có kinh sớm.
- E. Suy giảm miễn dịch.

3078. Ung thư có tổn thương lâm sàng khu trú ở cổ tử cung, kích thước sang thương < 4cm thì được xếp vào giai đoạn nào?

- A. Ia1.

- B. Ia2.
- C. @Ib1.
- D. Ib2.
- E. IIa.

3079. Chọn một câu đúng về ung thư cổ tử cung:

- A. @Ung thư tế bào tuyến có tiên lượng xấu hơn ung thư tế bào gai.
- B. Ung thư giai đoạn I thì chưa có xâm lấn hạch.
- C. Dạng xâm nhiễm là thể lâm sàng thường gặp nhất.
- D. Đặc điểm của giai đoạn IIa là đã xâm lấn cổ tử cung nhưng chưa đến âm đạo.
- E. Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất là huyết trắng có lẫn máu.

3080. Trong những yếu tố sau đây, yếu tố nào được xem như có nhiều liên quan với tân sinh biểu mô cổ tử cung nhất:

- A. Human Papilloma virus (HPV) 6, 11.
- B. @HPV 16, 18.
- C. Herpes simplex nhóm 1.
- D. Giao hợp sớm dưới 17 tuổi.
- E. Giang mai.

3081. Vị trí xuất hiện tân sinh trong biểu mô cổ tử cung là:

- A. Ranh giới giữa biểu mô lát và biểu mô trụ.
- B. Bên dưới các nang Naboth ở cổ tử cung.
- C. Biểu mô tuyến của kênh cổ tử cung.
- D. Biểu mô lát của cổ ngoài.
- E. @Vùng chuyển tiếp hoặc chuyển sản (transformation zone) ở cổ tử cung.

3082. Chọn câu SAI, liên quan đến tân sinh trong biểu mô cổ tử cung:

- A. Một tân sinh trong biểu mô có thể do nhiều loại HPV.
- B. Có thể tầm soát bằng phương pháp tế bào âm đạo (Pap smear).
- C. @Tất cả tổn thương tân sinh trong biểu mô sớm hay muộn cũng sẽ tiến đến ung thư cổ tử cung.
- D. Soi cổ tử cung là một công cụ không thể thiếu để chẩn đoán tân sinh trong biểu mô cổ tử cung.
- E. Trong đa số trường hợp chỉ cần điều trị bảo tồn là đủ.

3083. Về phân loại ung thư CTC theo FIGO, chọn 1 câu sai:

- A. Luôn luôn được sử dụng
- B. @Phân loại TNM được ưa chuộng hơn
- C. Nó chỉ dựa trên khám lâm sàng
- D. Giai đoạn O là ung thư trong liên bào, tế bào ung thư chưa lan vào lớp đệm và chưa phá vỡ màng đáy

3084. Các yếu tố tiên lượng trong ung thư CTC sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ::

- A. @Phụ thuộc vào tuổi người bệnh

- B. Phụ thuộc vào giai đoạn theo FIGO
- C. Phụ thuộc vào kích thước khối u
- D. Phụ thuộc vào sự lan tràn hạch

3085. Trong điều trị ung thư CTC giai đoạn IIa, người ta không dùng phương pháp:

- A. Xạ trị trước mổ
- B. Cắt TC hoàn toàn mở rộng + nạo vét hạch
- C. Xạ trị sau mổ
- D. @Hóa chất đơn thuần

3086. Nguy cơ cao trong ung thư CTC là loại virus sau:

- A. CMV
- B. Herpes type 1 (HSV 1)
- C. HSV 2
- D. @HPV type 16

3087. Về đặc điểm của ung thư CTC giai đoạn IIa, chọn câu đúng nhất:

- A. Khối u lan xuống АД hoặc dây chằng rộng nhưng chưa tới thành chậu
- B. Khối u lan xuống АД hoặc dây chằng rộng nhưng chưa tới 1/3 dưới АД
- C. @Khối u lan chưa tới 1/3 dưới АД hoặc dây chằng rộng nhưng chưa tới thành chậu
- D. Khối u lan xuống tới 1/3 dưới АД hoặc dây chằng rộng nhưng chưa tới thành chậu

3088. Yếu tố nào sau đây không phải là yếu tố nguy cơ gây ung thư cổ TC?

- A. @Dậy thì sớm
- B. Có tổn thương cổ TC kéo dài, không điều trị triệt để
- C. Có quan hệ tình dục ở tuổi rất trẻ và quan hệ tình dục với nhiều người
- D. Nhiễm Virus HPV

3089. Theo bảng lâm sàng của FIGO về ung thư cổ TC, giai đoạn 0 là:

- A. Ung thư mới xâm lấn qua màng đáy
- B. @Ung thư trong liên bào
- C. Ung thư mới khu trú tại cổ TC
- D. Ung thư xâm lấn chưa lan đến thành chậu

3090. Để chẩn đoán xác định ung thư cổ TC xâm lấn, cần phải:

- A. Xét nghiệm tế bào học cổ TC (Pap'smear)
- B. Test Schiller
- C. Soi cổ tử cung
- D. @Sinh thiết cổ TC

3091. Để phòng tránh ung thư cổ TC, cần hướng dẫn cộng đồng các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Vệ sinh phụ nữ, tránh viêm sinh dục
- B. Giáo dục giới tính, sinh hoạt tình dục lành mạnh
- C. @Siêu âm định kỳ

D. Khám phụ khoa định kỳ / Sinh đẻ có hướng dẫn

3092. Điều trị ung thư cổ TC bằng cách khoét chóp cổ TC có chỉ định trong trường hợp nào sau đây?

- A. Ung thư cổ TC ở người đang mang thai
- B. @Ung thư cổ TC giai đoạn 0 ở phụ nữ còn trẻ
- C. Khi trên vi thể tổn thương ung thư chỉ xâm lấn qua màng đáy < 10mm
- D. Ung thư tế bào tuyến cổ TC

3093. Tổn thương CIN ở cổ tử cung có thể được xác định qua:

- A. Soi cổ tử cung
- B. @Giải phẫu bệnh lý/mô học
- C. Xét nghiệm sinh hóa/ huyết học
- D. Khám lâm sàng

3094. Tổn thương CIN III ở cổ tử cung là tổn thương loạn sản:

- A. Loạn sản < 1/3 lớp biểu mô
- B. Loạn sản < 1/2 lớp biểu mô
- C. Loạn sản < 2/3 lớp biểu mô
- D. @Loạn sản > 2/3 lớp biểu mô

3095. Yếu tố nào sau đây không phải là yếu tố nguy cơ cao gây tổn thương CIN- tiền ung thư cổ tử cung:

- A. @Nghiện rượu
- B. Nghiện thuốc lá
- C. Nhiễm vi rút HPV
- D. Nhiễm vi rút HIV

3096. Triệu chứng lâm sàng đặc trưng cho tổn thương CIN ở cổ tử cung là:

- A. Ra khí hư âm đạo
- B. Cổ tử cung có tổn thương viêm, sùi
- C. Cổ tử cung có tổn thương lộ tuyến
- D. @Cả A, B, C đều sai

3097. Khi lâm sàng nghi ngờ tổn thương tiền ung thư cổ tử cung, các thăm dò đầu tiên cần làm là:

- A. Soi cổ tử cung
- B. Làm tế bào học cổ tử cung/ Pap'smear
- C. Sinh thiết cổ tử cung
- D. @Chỉ A, B đúng

3098. Những yếu tố nào sau đây là thuận lợi cho tổn thương CIN ở cổ tử cung:

- A. Hoạt động tình dục từ khi còn rất trẻ
- B. Có nhiều bạn tình
- C. Nghiện thuốc lá
- D. @Cả A, B, C đều đúng

- 3099. Yếu tố nào sau đây là thuận lợi cho tổn thương CIN ở cổ tử cung**
- A. @Đẻ nhiều lần
 - B. Đẻ non
 - C. Đẻ thai già tháng
 - D. Đẻ có kèm theo sản giật
- 3100. CIN là tổn thương được đặc trưng bởi:**
- A. Lộ tuyến cổ tử cung
 - B. @Sự loạn sản của tế bào biểu mô cổ tử cung
 - C. Mức độ xâm lấn của tế bào K
 - D. Mức độ viêm cổ tử cung
- 3101. Khi khám phụ khoa định kỳ, cần làm tế bào học âm đạo cổ tử cung Pap'mear để:**
- A. Phân biệt chủng vi khuẩn gây viêm âm đạo cổ tử cung
 - B. Đánh giá mức độ tổn thương viêm cổ tử cung
 - C. @Phát hiện sự có mặt của tế bào ung thư cổ tử cung
 - D. Đánh giá mức độ lộ tuyến cổ tử cung
- 3102. Để chẩn đoán chính xác ung thư cổ tử cung, cần:**
- A. Làm tế bào học âm đạo cổ tử cung Pap'mear
 - B. @Sinh thiết cổ tử cung
 - C. Soi cổ tử cung
 - D. Siêu âm kết hợp nạo sinh thiết buồng tử cung
- 3103. Để phát hiện sớm ung thư cổ tử cung, khi khám phụ khoa thường quy cần chú ý:**
- A. Siêu âm đầu dò âm đạo và soi cổ tử cung
 - B. Soi cổ tử cung và làm test HPV
 - C. @Soi cổ tử cung và làm Pap'mear
 - D. Soi cổ tử cung và làm test Schiller
- 3104. Câu nào sau đây không đúng về các yếu tố nguy cơ của ung thư cổ tử cung?**
- A. Đẻ nhiều (hơn 5 con)
 - B. Hoạt động sinh lý sớm và phức tạp
 - C. @Tuổi từ 20-30 tuổi
 - D. Có tiền sử viêm nhiễm đường sinh dục papilloma virus hay herpes virus
 - E. Suy giảm hệ thống miễn dịch
- 3105. Ung thư cổ tử cung xâm lấn khi**
- A. Các lớp tế bào xuất hiện phân tầng
 - B. Tế bào xuất hiện sự phân bào bất thường dạng nhân quái nhân chia
 - C. @Các tế bào biểu mô tăng sinh phá huỷ lớp màng đáy
 - D. Tổ chức phía trong ống cổ tử cung bị xâm lấn
 - E. C, D đúng
- 3106. Ung thư cổ tử cung thường xuất phát từ**

- A. Biểu mô lát
- B. Biểu mô trụ
- C. @Vùng chuyển tiếp
- D. Từ thân tử cung xuống
- E. A,B,C,D đúng.

3107. Ung thư cổ tử cung thường di căn theo:

- A. @Đường bạch mạch
- B. Đường tĩnh mạch
- C. Tổ chức liên kết lân cận
- D. Theo bề mặt của cơ quan sinh dục
- E. A,B,C,D đúng

3108. Mục đích của tế bào học âm đạo (Papanicolaou):

- A. Nhằm loại trừ ung thư cổ tử cung
- B. Nhằm phát hiện các vi khuẩn gây bệnh
- C. Đánh giá thương tổn của cổ tử cung
- D. @Nhằm phát hiện sự hiện diện của tế bào ung thư
- E. Nếu tế bào nhóm III là có sự hiện diện của tế bào ung thư

3109. Mục đích của soi cổ tử cung:

- A. Để chẩn đoán xác định ung thư cổ tử cung
- B. Để chẩn đoán giai đoạn của ung thư cổ tử cung
- C. Để tìm sự hiện diện của tế bào ung thư
- D. Nhằm loại trừ ung thư cổ tử cung
- E. @Cho phép ta thấy được vùng nghi ngờ

3110. Để chẩn đoán chính xác và đầy đủ ung thư cổ tử cung, ta cần:

- A. Triệu chứng lâm sàng và siêu âm bụng
- B. Triệu chứng lâm sàng và soi cổ tử cung
- C. Siêu âm và soi cổ tử cung
- D. Chỉ cần làm tế bào học âm đạo
- E. @Tế bào học âm đạo, soi cổ tử cung và sinh thiết

3111. Chọn câu đúng nhất về tiên lượng ung thư cổ tử cung:

- A. Tuổi của bệnh nhân
- B. Ung thư biểu mô tuyến hay biểu mô lát
- C. @Giai đoạn và kích thước của khối ung thư
- D. Mức độ chảy máu
- E. Ung thư xâm lấn

3112. Theo bảng phân loại lâm sàng của FIGO về ung thư cổ tử cung giai đoạn II b

- A. Ung thư còn giới hạn ở cổ tử cung
- B. Khi tổ chức ung thư vượt quá cổ tử cung lan đến 1/3 trên âm đạo
- C. Khi ung thư lan đến bàng quang
- D. Khi ung thư lan đến 1/3 dưới âm đạo
- E. @Khi ung thư lan đến 1/3 trên âm đạo và vùng nền dây chằng rộng

3113. Theo bảng phân loại lâm sàng của FIGO về ung thư cổ tử cung giai đoạn II a là:

- A. @Khi ung thư lan đến 1/3 trên âm đạo nhưng chưa xâm lấn đến nền dây chằng rộng
- B. Khi ung thư lan đến 1/3 trên âm đạo và đã xâm lấn đến nền dây chằng rộng
- C. Khi ung thư lan đến bàng quang và trực tràng
- D. Khi ung thư lan đến 1/3 dưới âm đạo nhưng chưa tới vách chậu
- E. Khi ung thư lan đến 1/3 dưới âm đạo và đã lan tới vách chậu

3114. Ung thư trong liên bào cổ tử cung

- A. @Còn gọi là ung thư tại chỗ
- B. Tổ chức liên kết bị xâm lấn dưới 3mm
- C. Chỉ di căn tại 1 -2 hạch dọc động mạch chậu trong
- D. Cần được chỉ định cắt tử cung toàn phần rộng rãi
- E. A,D đúng

3115. Các bất thường về mặt tế bào của ung thư trong liên bào cổ tử cung

- A. Kích thước nhân bình thường
- B. Kích thước nhân lớn không đồng đều
- C. Chất nhuộm sắc đậm đặc
- D. Duy trì hiện tượng phân tầng
- E. @B,C đúng

3116. Ung thư xâm lấn cổ tử cung

- A. Dạng biểu mô lát chiếm 90%,biểu mô trụ chiếm 10%
- B. Dạng biểu mô lát chiếm 95%,biểu mô trụ chiếm 5%
- C. Được gọi là ung thư xâm lấn vi thể nếu màng đáy bị phá vỡ và khối u có kích thước dưới 5mm
- D. A,C đúng
- E. B,C đúng

3117. Triệu chứng ra máu âm đạo trong ung thư cổ tử cung

- A. Rong kinh
- B. Cường kinh
- C. Thống kinh
- D. @Ra máu âm đạo bất thường giữa kỳ kinh, sau giao hợp
- E. Kinh thưa

3118. Các tổn thương tiền lâm sàng của ung thư cổ tử cung, chọn câu đúng nhất

- A. CTC phì đại
- B. Thương tổn loét sâu và bội nhiễm
- C. @Vùng trắng không điển hình
- D. Hình ảnh chùm nhỏ
- E. C,D đúng

3119. Theo bảng phân loại lâm sàng của FIGO, ung thư cổ tử cung đã xâm lấn vào một hoặc hai bên dây chằng rộng, tử cung còn di động được xếp vào giai đoạn:

- A. I A
- B. IIB
- C. @IIA
- D. IVA
- E. IIIB

3120. Về mô học, người ta đánh giá là loạn sản nặng biểu mô cổ tử cung (CIN III) khi có tiêu chuẩn sau:

- A. Sự bất thường của tế bào có kèm theo hiện tượng mất phân cực.
- B. Có sự hiện diện của các tế bào không biệt hoá
- C. @Các tế bào bất thường chiếm trên 2/3 chiều dày lớp biểu mô.
- D. Lớp màng đáy đã bị phá vỡ.
- E. Các tế bào bất thường có kèm theo sự gia tăng phân bào.

3121. Trong các tổn thương lành tính cổ tử cung, tổn thương dễ lầm với ung thư cổ tử cung là:

- A. Lộ tuyến cổ tử cung
- B. @Políp lỗ ngoài cổ tử cung
- C. Lao cổ tử cung
- D. Lạc nội mạc cổ tử cung
- E. Xăng giang mai cổ tử cung

3122. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm chung của ung thư cổ tử cung:

- A. @Là loại ung thư thường gặp nhất ở Việt Nam
- B. Thường xuất hiện ở biểu mô trụ của cổ tử cung
- C. Trong giai đoạn sớm thường không có triệu chứng lâm sàng rõ rệt
- D. Chủ yếu di căn theo đường bạch huyết
- E. Có thể phát hiện sớm nhờ một xét nghiệm đơn giản

3123. Yếu tố nào dưới đây không phải là yếu tố nguy hiểm gây ung thư cổ tử cung:

- A. Dậy thì sớm
- B. Nhiễm Human papilloma (HPV) đường sinh dục
- C. Bắt đầu quan hệ tình dục ở tuổi còn rất trẻ
- D. Có nhiều bạn tình
- E. @Thực phẩm thiếu sinh tố A, axit folic

3124. Loạn sản biểu mô cổ tử cung thường gặp ở lứa tuổi:

- A. Dưới 20 tuổi
- B. Từ 20 – 40 tuổi
- C. Từ 40 – 50 tuổi
- D. Từ 50 – 60 tuổi
- E. @Trên 60 tuổi

3125. Yếu tố nguy cơ gây loạn sản biểu mô và ung thư cổ tử cung là:

- A. Chứa đẻ sớm và chứa đẻ nhiều lần
- B. @Có sự liên quan chặt chẽ với những bệnh lây qua đường tình dục (STD)

- C. Lạc nội mạc tử cung
- D. Suy giảm miễn dịch
- E. Có sự liên quan với điều kiện địa lý, giống nòi , tình hình kinh tế xã hội thấp kém

3126. Yếu tố nguy cơ gây loạn sản biểu mô và ung thư cổ tử cung là:

- A. Bắt đầu quan hệ tình dục dưới 17 tuổi
- B. Phụ nữ có nhiều bạn tình hoặc người chồng có quan hệ tình dục với gái mại dâm
- C. @Dùng thuốc tránh thai kéo dài loại Progesteron
- D. Viêm nhiễm sinh dục do Human papilloma (HPV)
- E. Viêm nhiễm sinh dục do Herpes simplex type II (HSV2)

3127. Dấu hiệu quyết định chẩn đoán ung thư cổ tử cung giai đoạn xâm lấn là:

- A. Ra huyết bất thường
- B. Ra khí hư hôi
- C. Cổ tử cung sùi, cứng hoặc loét
- D. Pap 4 hoặc Pap 5
- E. @Lớp màng đáy tế bào bị phá vỡ trên hình ảnh vi thể

3128. Vị trí thường gặp hiện tượng loạn sản biểu mô cổ tử cung là ở:

- A. Biểu mô trụ tuyến của tử cung
- B. Biểu mô lát tầng của cổ ngoài
- C. @Vùng ranh giới giữa cổ trong và cổ ngoài
- D. Vùng tái tạo không bình thường của lộ tuyến
- E. Vùng có tổn thương nghịch sản

3129. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Tất cả các giai đoạn của ung thư cổ tử cung đều được điều trị bằng phẫu thuật	vì	nó loại bỏ được hoàn toàn tổ chức ung thư

- A. @Cột 1 đúng , Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng , Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng , Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai , Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai , Cột 2 sai

3130. Tất cả các câu sau về so sánh giữa ung thư cổ tử cung tế bào tuyến và ung thư cổ tử cung tế bào gai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Ung thư tế bào tuyến ít gặp hơn.
- B. Ung thư tế bào tuyến thường gặp ở người trẻ tuổi hơn.
- C. @Ung thư tế bào tuyến cũng có dạng sùi, dạng loét như ung thư tế bào gai.
- D. Ung thư biểu mô trụ ít nhạy cảm với tia xạ.

3131. Ung thư cổ tử cung giai đoạn III có đặc điểm:

- A. Ung thư đã xâm lấn tới đáy bàng quang.

- B. Ung thư đã xâm lấn đến 1/3 dưới âm đạo nhưng chưa lan tới vách chậu.
- C. Ung thư đã xâm lấn đến tử cung nhưng chưa tới vách chậu.
- D. @Ung thư đã xâm lấn tử cung và lan ra đến vách chậu.

3132. Đặc điểm của ung thư cổ tử cung giai đoạn IIb là:

- A. Chỉ khu trú ở cổ tử cung nhưng đã xâm lấn một ít mô đệm.
- B. @Lan ra khỏi cổ tử cung, tới tử cung nhưng tử cung còn di động được.
- C. Lan ra khỏi cổ tử cung, tới thành chậu nhưng chưa lan đến 1/3 dưới âm đạo.
- D. Đã lan tới thành chậu và xâm nhiễm 1/3 trên âm đạo.

3133. Khoét chóp cổ tử cung để điều trị ung thư cổ tử cung cho trường hợp:

- A. Ung thư cổ tử cung ở người đang mang thai.
- B. @Ung thư cổ tử cung tại chỗ ở phụ nữ còn trẻ.
- C. Ung thư cổ tử cung trên cổ tử cung còn sót lại sau khi đã mổ cắt tử cung bán phần.
- D. Khi trên vi thể tổn thương ung thư chỉ xâm lấn qua màng đáy < 5mm.

3134. Về tiên lượng ung thư cổ tử cung là đúng:

- A. @Nếu phát hiện và điều trị ở giai đoạn 0 tỷ lệ sống 5 năm là 100%.
- B. Tỷ lệ sống 5 năm của ung thư giai đoạn 1 là 40- 60%.
- C. Tỷ lệ sống 5 năm của ung thư giai đoạn 2 là 30%.
- D. Tỷ lệ sống 5 năm của ung thư giai đoạn III là 20 %.

3135. Thực hiện định kỳ phết tế bào âm đạo ở phụ nữ từ 30 – 40 tuổi theo lịch:

- A. Mỗi tháng.
- B. @Mỗi 6 tháng.
- C. Mỗi 12 tháng đến 18 tháng.
- D. Mỗi 5 năm.

3136. Xét nghiệm có giá trị quyết định chẩn đoán ung thư cổ tử cung thể điển hình là:

A. Soi cổ tử cung.

- B. Làm tế bào âm đạo.
- C. @Sinh thiết cổ tử cung.
- D. Đặt mỏ vịt quan sát cổ tử cung.

3137. Chẩn đoán ung thư xâm nhiễm cổ tử cung thể điển hình dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Ra huyết bất thường.
- B. Ra khí hư nhiều, hôi, lẫn máu mủ.
- C. Đau hạ vị.
- D. @Trên bệnh nhân mãn kinh.

3138. Điều trị ung thư cổ tử cung bằng cách khoét chóp cổ tử cung có chỉ định trong trường hợp nào sau đây:

- A. Ung thư cổ tử cung ở người đang mang thai.
- B. @Ung thư cổ tử cung giai đoạn 0 ở phụ nữ còn trẻ.
- C. Khi trên vi thể tổn thương ung thư chỉ xâm lấn qua màng đáy < 10mm.
- D. Ung thư tế bào tuyến cổ tử cung.

3139. Bệnh phẩm sinh thiết đạt yêu cầu cần được lấy từ vùng chuyển tiếp giữa hai loại biểu mô và vùng nghi ngờ.

- A. @Đúng
- B. Sai

3140. Để phân biệt thương tổn lạc nội mạc tử cung với ung thư cổ tử cung cần phải xét nghiệm mô học.

- A. @Đúng
- B. Sai

3141. Hướng xử trí loạn sản biểu mô cổ tử cung là:

- A. Đốt điện cổ tử cung đối với loạn sản nhẹ (CIN I) nếu nó không tự biến mất sau 6 tháng @Đ/S
- B. Đốt hoặc khoét chóp cổ tử cung đối với loạn sản trung bình (CIN II) @Đ/S
- C. Loạn sản nặng cổ ngoài (CIN III) phải được cắt tử cung toàn phần dù bệnh nhân còn trẻ tuổi Đ/@S
- C. Sau điều trị bằng đốt hoặc khoét chóp cổ tử cung phải tiếp tục theo dõi phiền đồ tế bào âm đạo - cổ tử cung @Đ/S
- D. Sau điều trị có thể tránh thai bằng thuốc viên loại phối hợp Đ/@S

3142. Theo bảng phân loại lâm sàng của FIGO về ung thư cổ tử cung giai đoạn III là:

- A. Ung thư đã lan sang đáy bàng quang Đ/@S
- B. Ung thư đã lan đến 1/3 dưới thành âm đạo, nhưng chưa đến thành chậu hông @Đ/S
- C. Ung thư đã lan ra dây chằng rộng nhưng chưa tới thành chậu hông @Đ/S
- D. Ung thư đã lan ra dây chằng rộng và tới thành chậu hông @Đ/S
- E. Đã có di căn hạch ở xa Đ/@S

3143. Gọi ung thư biểu mô cổ tử cung (Cancer in situ hay giai đoạn O) về hình ảnh mô học trên tiêu bản sinh thiết cổ tử cung ta thấy:

- A. Quá sản biểu mô lát tầng Đ/@S
- B. Quá sản nặng biểu mô trụ tuyến Đ/@S
- C. Loạn sản nặng biểu mô trụ tuyến @Đ/S
- D. Loạn sản nặng biểu mô lát tầng @Đ/S
- E. Lớp màng đáy tế bào chưa bị phá vỡ @Đ/S

3144. Hướng điều trị ung thư cổ tử cung giai đoạn IIB là:

- A. Cắt cổ tử cung hoàn toàn và hai phần phụ Đ/@S
- B. Phẫu thuật Wertheim – Meigs + tia xạ sau phẫu thuật @Đ/S
- C. Tia xạ + Phẫu thuật Wertheim – Meigs + tia xạ sau phẫu thuật @Đ/S
- D. Hoá chất đơn thuần Đ/@S
- E. Tia xạ đơn thuần Đ/@S

3145. Tỷ lệ sống 5 năm của ung thư cổ tử cung là:

- A. 100 % nếu điều trị ở giai đoạn O Đ/@S

- B. 90 % nếu điều trị ở giai đoạn I @Đ/S
- C. 40 – 60 % nếu điều trị ở giai đoạn II Đ/@S
- D. 15 % nếu điều trị ở giai đoạn III Đ/@S
- E. Dưới 10 % nếu điều trị ở giai đoạn IV @Đ/S

3146. Điều trị ung thư cổ tử cung bằng cách khoét chóp cổ tử cung được chỉ định trong trường hợp sau:

- A. Ung thư cổ tử cung ở người đang mang thai Đ/@S
- B. Ung thư cổ tử cung tại chỗ (Cancer insitu) ở người còn trẻ @Đ/S
- C. Ung thư cổ tử cung trên cổ tử cung còn sót lại sau khi đã mổ cắt tử cung bán phần Đ/@S
- D. Tổn thương ung thư xâm lấn qua màng đáy < 5 mm @Đ/S
- E. Ung thư tế bào tuyến cổ tử cung Đ/@S

3147. Hướng điều trị ung thư cổ tử cung giai đoạn III , IV là:

- A. Tia xạ đơn thuần Đ/@S
- B. Tia xạ + phẫu thuật Wertheim – Meigs @Đ/S
- C. Phẫu thuật Wertheim – Meigs + tia sau phẫu thuật @Đ/S
- D. Hoá chất đơn thuần Đ/@S
- E. Đặt Radium tử cung - âm đạo @Đ/S

3148. Thương tổn ung thư cổ tử cung rõ ràng trên lâm sàng sẽ(không bắt màu)..... khi bôi dung dịch Lugol (nghiệm pháp Schiller).

3149. Ung thư trong liên bào cổ tử cung ở người phụ nữ còn trẻ và còn có nguyện vọng sinh đẻ có thể được điều trị bằng(1)....(khoét chóp)..... hay(2).....(cắt cụt CTC).....

3150. Khi bôi acid acetic 3%, thương tổn loạn sản sẽ có hình ảnh(1).....(trắng đục)....., hình chấm đốm hoặc(2).....(hình khảm).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3151. Vai trò chủ yếu của CT scan hoặc MRI trong chẩn đoán ung thư cổ tử cung là:

- A. Xác định chính xác mức độ ăn lan của ung thư cổ tử cung.
- B. Đánh giá thận có trương nước do niệu quản bị chèn ép không?
- C. @Đánh giá có di căn hạch vùng chậu không?
- D. Xác định bàng quang có bị xâm lấn chưa.
- E. Giúp chẩn đoán phân biệt với các u đặc khác ở cổ tử cung.

3152. Điều trị phẫu thuật hợp lý cho một trường hợp ung thư cổ tử cung giai đoạn Ib ở phụ nữ còn trẻ bao gồm các phần sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Cắt rộng tử cung toàn phần.
- B. @Cắt phần phụ 2 bên.
- C. Cắt một phần âm đạo.
- D. Cắt bỏ dây chằng tử cung cùng và dây treo bàng quang.

E. Nạo hạch chậu 2 bên.

3153. Cách điều trị hợp lý nhất cho một trường hợp ung thư cổ tử cung tại chỗ và thai (bệnh nhân chưa đủ con) là:

- A. @Chờ thai đủ tháng, cho sanh tự nhiên, phẫu thuật 6 - 8 tuần sau sanh.
- B. Chờ thai đủ tháng, mổ dọc thân tử cung lấy thai, sau đó xạ trị.
- C. Chờ thai đủ sống (32 - 34 tuần) mổ dọc thân tử cung lấy thai rồi cắt tử cung toàn phần.
- D. Nếu thai < 10 tuần: tiến hành xạ trị ngay khi có chẩn đoán.
- E. Nếu thai < 20 tuần: mổ cắt tử cung nguyên khối.

3154. Dấu chỉ nào sau đây cho phép chẩn đoán nhiễm HPV:

- A. Có "clue cell" trong phết tế bào âm đạo.
- B. @Có tế bào nhân to với vòng sáng quanh nhân trên phết tế bào cổ tử cung.
- C. Hiện diện tổn thương chấm đáy qua soi cổ tử cung.
- D. Tổn thương dạng mụn cóc trên cổ tử cung khi khám mỏ vịt.
- E. Vùng không bắt màu nâu sậm trên cổ tử cung khi làm test Lugol.

3155. Đánh giá độ nặng nhẹ của tân sinh trong biểu mô dựa vào:

- A. Có hay không có triệu chứng lâm sàng đi kèm.
- B. Tỷ lệ nhân/tế bào chất nhiều hay ít.
- C. Độ biệt hóa của các tế bào bất thường trong biểu mô cổ tử cung.
- D. @Bề dày lớp biểu mô có thay đổi tế bào bất thường.
- E. Độ sâu của lớp mô đệm bên dưới biểu mô bị xâm lấn.

3156. Bất lợi lớn nhất của phương pháp cắt lạnh (cryosurgery) trong điều trị tân sinh trong biểu mô cổ tử cung là:

- A. Mắc tiền.
- B. Chảy máu nhiều.
- C. Xuất tiết nhiều và kéo dài sau thủ thuật.
- D. @Vùng chuyển tiếp có khuynh hướng chui vào trong kênh sau điều trị.
- E. Chỉ có thể áp dụng được đối với bệnh nhân đã đủ số con.

3157. Nếu kết quả Pap smear là AGUS thì nên làm gì tiếp theo:

- A. Làm lại Pap với mẫu cổ trong lấy bằng chổi (cytobrush).
- B. Điều trị viêm, 3 tháng sau thử Pap lại.
- C. Soi cổ tử cung và sinh thiết dưới soi.
- D. @Nạo kênh tử cung.
- E. Cắt tử cung toàn phần đơn giản.

3158. Tất cả những câu sau đây về ung thư cổ TC đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Là loại ung thư sinh dục thường gặp nhất ở Việt nam
- B. @Thường xuất phát từ biểu mô tuyến / trụ của cổ TC
- C. Trong giai đoạn đầu thường không có triệu chứng lâm sàng rõ rệt

D. Có thể được truy tìm phát hiện sớm nhờ xét nghiệm Pap'mear

3159. So sánh giữa ung thư cổ TC tế bào tuyến và ung thư cổ TC tế bào gai, tất cả các câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Ung thư tế bào tuyến ít nhạy cảm với tia xạ và ít gặp hơn tế bào gai
- B. Ung thư tế bào tuyến cũng có dạng sùi, dạng loét như ung thư tế bào gai
- C. Ung thư tế bào tuyến thường xuất phát từ lỗ CTC, còn ung thư tế bào gai thường xuất phát từ gianh giới giữa lỗ trong và lỗ ngoài
- D. @Ung thư tế bào tuyến có tiên lượng tốt hơn

3160. Cách điều trị phẫu thuật ung thư cổ TC giai đoạn I:

- A. Khoét chóp cổ TC
- B. Cắt TC hoàn toàn để lại 1 phần phụ
- C. Cắt TC hoàn toàn và 2 phần phụ
- E. @Cắt TC hoàn toàn và 2 phần phụ, cắt 1/3 trên âm đạo, vét hạch vùng chậu

3161. Khi đã xác định mức độ tổn thương CIN I ở cổ tử cung, được phép:

- A. Đặt thuốc chống viêm
- B. Đốt laser hoặc đốt lạnh
- C. Theo dõi và quản lý bằng cách làm tế bào học cổ tử cung
- D. @Cả A, B, C đều đúng

3162. Khi đã xác định mức độ tổn thương CIN II ở cổ tử cung, chọn một cách xử trí đúng:

- A. Đốt lạnh
- B. Đốt laser
- C. @Khoét chóp cổ tử cung hoặc cắt bằng loop điện
- D. Mổ cắt tử cung bán phần

3163. Chọn cách xử trí đúng với mức độ tổn thương CIN III cổ tử cung:

- A. Đốt laser với công suất > 30w
- B. @Khoét chóp cổ tử cung hoặc cắt cụt cổ tử cung
- C. Cắt tử cung bán phần
- D. Cắt tử cung hoàn toàn

3164. Với tổn thương CIN II ở cổ tử cung, hoàn toàn tránh được biến chứng ung thư cổ tử cung nếu:

- A. Vệ sinh và đặt thuốc chống viêm âm đạo thường xuyên
- B. Sử dụng kháng sinh Azitromycin từng đợt
- C. Triệt sản và thôi đẻ
- D. @Cả A, B, C đều sai

3165. Trong bệnh lý ung thư cổ tử cung, triệu chứng ra máu sớm thường dưới dạng:

- A. Rong kinh
- B. Rong huyết
- C. Rối loạn kinh nguyệt
- D. @Ra máu sau giao hợp

3166. Để chủ động phòng tránh ung thư cổ tử cung, cần khuyến khích cộng đồng:

- A. Soi cổ tử cung và làm Pap'mear
- B. @Tiêm vaccin phòng chống HPV
- C. Soi cổ tử cung và làm test HPV
- D. Khám phụ khoa thường quy

3167. Phân loại giai đoạn lâm sàng ung thư cổ tử cung FIGO dựa vào sự xâm lấn và lan tràn của tổ chức ung thư như sau:

<i>Cột 1</i>	<i>Cột 2</i>
A. Giai đoạn IA	1. Ung thư cổ tử cung xâm nhập mô đến 5 mm
B. Giai đoạn IIB	2. Ung thư cổ tử cung lan đến 1/3 dưới thành âm đạo nhưng chưa tới thành chậu hông
C. Giai đoạn IIIA	3. Ung thư cổ tử cung xâm nhập dây chằng rộng
D. Giai đoạn IIIB	4. Ung thư xâm nhập bàng quang, trực tràng hoặc lan quá thành khung chậu
E. Giai đoạn IVA	5. Ung thư cổ tử cung lan đến thành khung chậu hoặc gây nhiều ứ nước vô niệu

Hãy ghép chữ cái ở cột 1 với chữ số ở cột 2 mà bạn cho là đúng

Đáp án: A-1, B-3, C-2, D-5, E-4

3168. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	vì	Cột 2
Ra khí hư hôi khắm trong ung thư cổ tử cung giai đoạn muộn	vì	Bội nhiễm và hoại tử tổ chức ung thư

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3169. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	vì	Cột 2
Ung thư cổ tử cung giai đoạn muộn bệnh nhân thường đau	vì	Tổ chức ung thư lan tràn gây chèn ép viêm dính và di căn xa

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3170. Ung thư cổ tử cung tế bào trụ tuyến có đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tỷ lệ gặp ít hơn ung thư biểu mô lát tầng
- B. Thường gặp ở người trẻ tuổi
- C. Thường xuất phát từ lỗ trong cổ tử cung
- D. Có tiên lượng xấu hơn ung thư biểu mô lát tầng

E. @Cũng có dạng sùi, dạng loét như ung thu biểu mô lát tầng

3171. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Ra huyết là triệu chứng trung thành nhất trong ung thư cổ tử cung giai đoạn muộn	vì	Tăng sinh nhiều mạch máu ở lớp biểu mô của cổ tử cung

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3172. Xét nghiệm dùng để chẩn đoán ung thư cổ tử cung xâm lấn là, NGOẠI TRỪ:

- A. Phiên đồ tế bào âm đạo - cổ tử cung
- B. Soi cổ tử cung
- C. Khoét chóp cổ tử cung
- D. @Chụp cổ tử cung có chuẩn bị
- E. Sinh thiết cổ tử cung

3173. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Ung thư cổ tử cung lan tràn và di cư nhanh	vì	nó thường lan tràn và di căn theo đường máu

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. @Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3174. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Trong ung thư cổ tử cung giai đoạn muộn thường ra huyết bất thường	vì	Tăng sinh và hoại tử tổ chức ung thư + mạch máu tân tạo

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3175. Biện pháp tốt nhất để chẩn đoán xác định loạn sản và ung thư trong biểu mô cổ tử cung:

- A. Khám phụ khoa thông thường
- B. Soi cổ tử cung
- C. Phiên đồ tế bào âm đạo cổ tử cung
- D. Sinh thiết cổ tử cung hàng loạt

E. @Soi cổ tử cung + phiên đồ tế bào âm đạo cổ tử cung + sinh thiết cổ tử cung khi cần thiết.

3176. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Khám phụ khoa thông thường không thể phát hiện tiền ung thư và ung thư giai đoạn 0 cổ tử cung	vì	Chỉ thấy một vùng đỏ quanh lỗ ngoài tử cung và câu schiller (-)

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3177. Chọn phương pháp điều trị thích hợp đối với ung thư cổ tử cung cần dựa vào:

- A. Tuổi của bệnh nhân
- B. Nhu cầu sinh đẻ
- C. Giai đoạn của bệnh
- D. Kết quả của phẫu thuật
- E. @Giai đoạn của bệnh + tuổi + kết quả giải phẫu bệnh

3178. Một phụ nữ trẻ 30 tuổi đã có 1 con, được chẩn đoán là ung thư biểu mô lát cổ tử cung giai đoạn IA phương pháp điều trị thích hợp nhất là:

- A. Khoét chóp cổ tử cung
- B. Cắt cụt cổ tử cung
- C. @Cắt tử cung toàn phần
- D. Lase CO₂
- E. Áp lạnh cổ tử cung bằng khí Nitơ

3179. Tất cả các câu sau về so sánh giữa ung thư cổ tử cung tế bào tuyến và ung thư cổ tử cung tế bào gai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Ung thư tế bào tuyến ít gặp hơn.
- B. Ung thư tế bào tuyến thường gặp ở người trẻ tuổi hơn.
- C. @Ung thư tế bào tuyến cũng có dạng sùi, dạng loét như ung thư tế bào gai.
- D. Ung thư biểu mô trụ ít nhạy cảm với tia xạ.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG UNG THƯ NIÊM MẠC TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3180. Nhóm phụ nữ nào sau đây có nhiều nguy cơ bị ung thư nội mạc tử cung ?

- A. Đa sản.
- B. Có tiền căn nạo thai nhiều lần.
- C. @Béo phì.
- D. Sử dụng thuốc viên ngừa thai loại phối hợp.
- E. Tất cả các câu trên đều đúng.

3181. Qua chụp buồng tử cung-vòi trứng cản quang, hình ảnh nào sau đây gợi ý nhiều nhất đến ung thư nội mạc tử cung?

- A. Hình ảnh lõi, tâm nhuận cản quang đều.
- B. Hình ảnh khuyết, bờ nhẵn, cản quang đồng nhất.
- C. Buồng tử cung thu nhỏ kích thước, bờ hình dợn sóng.
- D. @Hình ảnh khuyết, bờ răng cưa, cản quang không đồng nhất.
- E. Hình dạng lõi, bờ không đều, thành tử cung hình dợn sóng.

3182. Nhóm phụ nữ nào sau đây có nhiều nguy cơ bị ung thư niêm mạc tử cung?

- A. Tuổi từ 50-70 tuổi
- B. Không sinh đẻ hoặc giảm sinh sản
- C. Béo phì, đái đường, cao huyết áp
- D. Mãn kinh muộn
- E. @A,B,C,D đúng

3183. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây có thể giúp chẩn đoán chính xác ung thư niêm mạc tử cung?

- A. Soi buồng tử cung và siêu âm
- B. Chụp buồng tử cung và siêu âm
- C. Tế bào học dịch hút từ buồng tử cung

- D. @Nạo sinh thiết từng phần buồng tử cung
E. A,B,C,D đúng

3184. Theo phân loại của FIGO, giai đoạn II của ung thư niêm mạc tử cung khi:

- A. Ung thư giới hạn ở thân tử cung, buồng tử cung sâu dưới 8 cm
B. Ung thư giới hạn ở thân tử cung, buồng tử cung sâu hơn 8 cm
C. @Ung thư lan vào lớp cơ thân tử cung xuống đến eo và cổ tử cung
D. Ung thư lan sâu vào lớp cơ tử cung và chỉ lan đến eo tử cung
E. Ung thư lan vào lớp cơ thân tử cung, eo, cổ tử cung và đến bề mặt 1/3 trên âm đạo

3185. Ung thư niêm mạc đã lan ra khỏi tử cung nhưng vẫn còn khu trú trong tiểu khung, xâm lấn vào âm đạo thì được xếp vào giai đoạn

- A. II a
B. II b
C. @III
D. IV a
E. IV b

3186. Liên quan đến ung thư niêm mạc tử cung, câu nào đúng:

- A. Là các khối u phát triển từ cơ tử cung
B. @Trên 80% trường hợp gặp ở người mãn kinh
C. Trên 50% trường hợp gặp ở người mãn kinh
D. Khoảng 75% có nguồn gốc từ biểu mô tuyến niêm mạc tử cung.
E. Thường gặp biểu mô biệt hoá lát xen lẫn với biểu mô tuyến

3187. Các yếu tố tiên lượng trong ung thư niêm mạc tử cung sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tuổi
B. Độ xâm nhập vào cơ TC
C. Lan tràn hạch
D. @Béo phì

3188. Về ung thư niêm mạc tử cung, chọn câu sai:

- A. Là ung thư đứng thứ 2 trong phụ khoa
B. @Tỷ lệ cao đối với phụ nữ trong khoảng 40-50 tuổi
C. Là ung thư phụ thuộc hormone
D. Độ II được đặc trưng bởi sự lan tràn tới lỗ trong CTC

3189. Xét nghiệm không cần thiết trong trường hợp ung thư niêm mạc tử cung giai đoạn Ia:

- A. Phiên đồ AĐ - CTC
B. Sinh thiết NMTC định hướng
C. @Siêu âm gan
E. Chụp cắt lớp bụng – tiểu khung

3190. Với phụ nữ đã mãn kinh, có các yếu tố sau đều thuận lợi cho ung thư nội mạc TC, NGOẠI TRỪ:

- A. Có bệnh tiểu đường
- B. @Có hiện tượng loãng xương
- C. Có tiền sử vô sinh / sảy thai liên tiếp
- D. Có tiền sử dùng estrogen ngoại lai kéo dài

3191. Đã mãn kinh, khi có triệu chứng sau thì cần nghĩ tới ung thư nội mạc TC

- A. Ra máu bất thường
- B. Ra khí hư nhiều, nhầy hoặc mũ lẫn ít máu
- C. Đái rắt và TC sa xuống âm đạo
- D. @Chỉ có A / B

3192. Phụ nữ tự nhiên ra máu sau mãn kinh, bệnh đầu tiên cần nghĩ tới là:

- A. U xơ TC
- B. @Ung thư nội mạc TC
- C. U buồng trứng nội tiết
- D. Polype buồng TC

3193. Tiên lượng sống 5 năm của ung thư nội mạc tử cung g.đ I vào khoảng:

- A. @ > 80%
- B. > 70%
- C. > 60%
- D. > 50%

3194. Theo phân loại của FIGO, ung thư niêm mạc tử cung đã xâm lấn tới bàng quang hay trực tràng thì được xếp vào giai đoạn:

- A. IIB
- B. IIIA
- C. IIIB
- D. @IVA
- E. IVB

3195. Theo phân loại của FIGO, ung thư niêm mạc tử cung đã xâm lấn tới vùng thân và eo tử cung được xếp vào:

- A. Giai đoạn IA
- B. @Giai đoạn IB
- C. Giai đoạn II
- D. Giai đoạn III
- E. Giai đoạn IVA

3196. Xét nghiệm có giá trị nhất giúp chẩn đoán xác định ung thư niêm mạc tử cung là:

- A. Siêu âm với đầu dò âm đạo
- B. @Nạo sinh thiết từng phần
- C. Chụp buồng tử cung - vòi trứng có cản quang

- D. Soi buồng tử cung
- E. Phẫu thuật tế bào hút dịch từ buồng tử cung

3197. Ung thư niêm mạc tử cung giai đoạn muộn cần chẩn đoán phân biệt với:

- A. Ung thư cổ tử cung
- B. Ung thư tế bào lá nuôi
- C. @Sarcoma tử cung
- D. Polip buồng tử cung
- E. U xơ tử cung

3198. Triệu chứng lâm sàng thường gặp của ung thư niêm mạc tử cung là:

- A. @Ra huyết tự nhiên, tái phát từng đợt sau khi đã mãn kinh
- B. Ra khí hư hôi
- C. Đau vùng hạ vị hoặc vùng chậu hông ở giai đoạn muộn
- D. Khám摸 vết thấy máu chảy ra từ cổ tử cung
- E. Thăm âm đạo thấy khối lượng mật độ di động của tử cung thay đổi tùy thuộc vào giai đoạn của bệnh

3199. Ở phụ nữ mãn kinh, có thể kết luận là có tăng sinh niêm mạc tử cung khi bề dày lớp niêm mạc tử cung đo được trên siêu âm là:

- A. @Trên 4mm
- B. Trên 6mm
- C. Trên 8mm
- D. Trên 10mm
- E. Trên 9 mm

3200. Đặc điểm của ung thư niêm mạc tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Tuổi trung bình của ung thư niêm mạc tử cung cao hơn tuổi trung bình của ung thư cổ tử cung
- B. Có liên quan đến tình trạng cường Oestrogen
- C. Ở giai đoạn sớm triệu chứng lâm sàng thường nghèo nàn
- D. @Có thể dễ dàng phát hiện sớm bằng phẫu thuật tế bào âm đạo
- E. Tiên lượng tùy thuộc vào độ biệt hóa của tế bào ung thư.

3201. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây có thể giúp chẩn đoán xác định ung thư nội mạc tử cung:

- A. Siêu âm với đầu dò âm đạo.
- B. @Sinh thiết niêm mạc tử cung.
- C. Chụp buồng tử cung- vòi trứng có chuẩn bị.
- D. Soi buồng tử cung.

3202. Phụ nữ đã mãn kinh tự nhiên ra máu âm đạo, bệnh đầu tiên cần nghĩ tới là:

- A. U xơ tử cung.
- B. @Ung thư nội mạc tử cung.
- C. U buồng trứng nội tiết.
- D. Polype buồng tử cung.

3203. Một phụ nữ đã mãn kinh, dấu hiệu nào sau đây nghĩ đến ung thư nội mạc tử cung:

- A. Người gầy, sụt cân nhanh chóng
- B. Đau bụng vùng hạ vị
- C. @Khí hư hôi lẫn máu ra từ tử cung
- D. Khám thấy khối u ở hố chậu

3204. Theo FIGO ung thư nội mạc tử cung xâm lấn thân và cổ tử cung xếp vào giai đoạn:

- A. Ia
- B. Ib
- C. @II
- D. III

3205. Khi K nội mạc tử cung giai đoạn II, tỷ lệ sống trên 5 năm sau phẫu thuật là:

- A. 40%
- B. 50%
- C. 60%
- D. @70%

3206. Khi K nội mạc tử cung giai đoạn III, tỷ lệ sống trên 5 năm sau phẫu thuật là:

- A. @40%
- B. 50%
- C. 60%
- D. 70%

3207. Khi K nội mạc tử cung giai đoạn I, tỷ lệ sống trên 5 năm sau phẫu thuật là:

- A. 20% - 30%
- B. 40% - 50%
- C. 60% - 65%
- D. @70% - 75%

3208. Tỷ lệ sống trên 5 năm nếu bị K nội mạc tử cung giai đoạn IV là:

- A. 10%
- B. @9%
- C. 8%
- D. 7%

3209. Trong ung thư sinh dục ở phụ nữ Việt Nam, ung thư nội mạc tử cung đứng hàng thứ mấy:

- A. Nhất
- B. @Nhì
- C. Ba
- D. Tư

3210. Khi chụp buồng tử cung để khảo sát ung thư niêm mạc tử cung cần bơm thuốc cản quang với áp lực đủ mạnh để có thể khảo sát cả hai vòi trứng.

- A. Đúng
- B. @Sai

3211. Chụp cắt lớp là một phương pháp hữu hiệu để xác định mức độ xâm lấn và lan tràn của ung thư.

- A. @Đúng
- B. Sai

3212. Ung thư niêm mạc tử cung thường lan tràn theo đường tĩnh mạch.

- A. Đúng
- B. @Sai

3213. Để chẩn đoán chính xác ung thư niêm mạc tử cung cần nạo sinh thiết từng phần buồng tử cung và ống cổ tử cung.

- A. Đúng
- B. @Sai

3214. Thời gian cần tầm soát ung thư nội mạc tử cung đối với phụ nữ có nguy cơ cao sau khi mãn kinh mấy năm:

- A. @Hai
- B. Ba
- C, Bốn
- D. Năm

3215. Tỷ lệ âm tính giả của test progesteron trong tầm soát ung thư nội mạc tử cung là:

- A. @15 %
- B. 20 %
- C. 25 %
- D. 30 %

3216. Qua chụp buồng tử cung - vòi trứng có cản quang, hình ảnh gợi ý nhiều đến ung thư niêm mạc tử cung là:

- A. Hình khuyết, bờ nhẵn, cản quang đồng nhất Đ/@S
- B. Hình khuyết, bờ nhám nhở, cản quang không đồng nhất @Đ/S
- C. Hình lồi, cản quang đều Đ/@S
- D. Hình ảnh cản quang không đều ở góc hay thân tử cung @Đ/S
- E. Buồng tử cung thu nhỏ kích thước, thành tử cung hình răng cưa @Đ/S

3217. Sinh thiết niêm mạc tử cung với mục đích:

- A. Đánh giá nội tiết buồng trứng @Đ/S
- B. Chẩn đoán viêm Đ/@S
- C. Điều trị u xơ tử cung @Đ/S
- D. Chẩn đoán u buồng trứng Đ/@S
- E. Chẩn đoán ung thư thân tử cung @Đ/S

3218. Hình ảnh mô học của ung thư trong biểu mô niêm mạc tử cung (Cancer in situ giai đoạn 0) là:

- A. Quá sản biểu mô trụ tầng Đ/@S
- B. Loạn sản biểu mô trụ tầng Đ/@S
- C. Quá sản + loạn sản biểu mô tuyến @Đ/S
- D. Loạn sản biểu mô lát tầng Đ/@S
- E. Màng đáy tế bào chưa bị phá vỡ @Đ/S

3219. Nguyên nhân gây ung thư niêm mạc tử cung là:

- A. Cường Oestrogen @Đ/S
- B. Cường Oestrogen + Progesteron @Đ/S
- C. Cường Progesteron Đ/@S
- D. Cường Androgen Đ/@S
- E. Cường vỏ thượng thận Đ/@S

3220. Nhóm phụ nữ có nhiều nguy cơ bị ung thư niêm mạc tử cung là:

- A. Có vòng kinh không phóng noãn (hội chứng Stein - Leventhal) @Đ/S
- B. Có tiền sử nạo thai nhiều lần Đ/@S
- C. Dùng thuốc tránh thai loại Progesteron Đ/@S
- D. Có khối u buồng trứng nữ tính hóa @Đ/S
- E. Béo phì @Đ/S

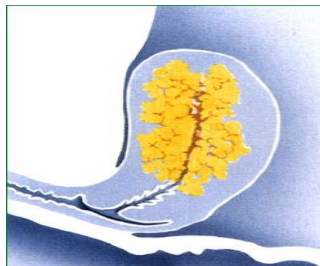
3221. Nhóm phụ nữ có nguy cơ bị ung thư niêm mạc tử cung là:

- A. Tăng sinh niêm mạc tử cung @Đ/S
- B. Cao huyết áp hoặc đái đường Đ/@S
- C. Dùng Oestrogen bừa bãi @Đ/S
- D. Mãn kinh sớm Đ/@S
- E. Đẻ nhiều Đ/@S

3222. Những câu sau về ung thư niêm mạc tử cung là đúng hay sai:

- A. Ung thư nội mạc tử cung là loại ung thư lệ thuộc nội tiết @Đ/S
- B. Ung thư nội mạc tử cung thường gặp ở phụ nữ đã mãn kinh @Đ/S
- C. Thiếu năng estrogen là yếu tố thuận lợi gây nên ung thư nội mạc tử cung Đ/@S

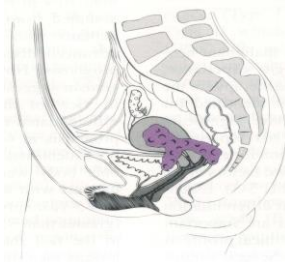
3223. Hình ảnh dưới đây tương ứng với giai đoạn...(I/C)..... của ung thư niêm mạc tử cung:



3224. Hình ảnh dưới đây tương ứng với giai đoạn ...*(III B)*..... của ung thư niêm mạc tử cung:



3225. Hình ảnh dưới đây tương ứng với giai đoạn*(IV A)*.... của ung thư niêm mạc tử cung:



3226. Ung thư niêm mạc tử cung là một loại*(1)*.....(*ung thư tuyến*)..... , có tiên lượng bệnh phụ thuộc vào*(2)*.....(*mức độ biệt hoá tế bào*).....

3227. Hãy điền các giá trị tiên lượng sống còn sau 5 năm đối với ung thư niêm mạc tử cung:

- A. Giai đoạn I: ...(*> 80%*).....
- B. Giai đoạn II: (*70%*).....
- C. Giai đoạn III: ...(*40%*).....
- D. Giai đoạn IV: ...(*9%*).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3228. Tất cả những câu sau đây về ung thư nội mạc tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tuổi trung bình của ung thư nội mạc tử cung cao hơn tuổi trung bình của ung thư cổ tử cung.
- B. Phụ nữ bị vô sinh nằm trong nhóm có nguy cơ cao.
- C. Là một loại ung thư có liên quan đến tình trạng cường estrogen trong cơ thể.
- D. @Có thể dễ dàng truy tầm phát hiện sớm nhờ Pap'smear.
- E. Tiên lượng tùy thuộc vào độ biệt hóa của tế bào ung thư

3229. Điều trị cắt tử cung toàn phần, 2 phần phụ, 1 phần âm đạo và nạo hạch tiểu khung, NGOẠI TRỪ:

- A. Ung thư niêm mạc tử cung lan xuống cổ tử cung
- B. Ung thư niêm mạc tử cung lan xuống cổ tử cung, âm đạo
- C. @Ung thư niêm mạc tử cung còn khu trú ở thân tử cung
- D. Ung thư niêm mạc di căn đến tiểu khung
- E. Chỉ áp dụng đối với ung thư cổ tử cung

3230. Triệu chứng lâm sàng thường gặp của ung thư niêm mạc tử cung:

- A. Rong kinh - cường kinh
- B. Khí hư nhiều, trong, không hôi
- C. @Ra máu âm đạo bất thường sau mãn kinh
- D. Tiểu rắt – són tiểu khi gắng sức.
- E. Tất cả đều sai.

3231. Vai trò của siêu âm trong chẩn đoán ung thư niêm mạc tử cung:

- A. Chẩn đoán xác định bệnh lý
- B. Phát hiện sớm các hình ảnh dày niêm mạc tử cung
- C. Giúp khảo sát các bệnh lý phối hợp ở tử cung - phần phụ
- D. A & B đúng.
- E. @B & C đúng.

3232. Tiên lượng của ung thư niêm mạc tử cung theo độ biệt hoá tế bào xấu dần theo thứ tự:

- A. Độ 3, độ 2, độ 1
- B. Độ 2, độ 3, độ 1
- C. @Độ 1, độ 2, độ 3
- D. Độ 1, độ 2, độ 3, độ 4.
- E. Độ 4, độ 3, độ 2, độ 1.

3233. Điều trị ung thư niêm mạc tử cung giai đoạn Ia ở phụ nữ 60 tuổi, chọn câu đúng nhất:

- A. Hóa trị liệu
- B. Xạ trị liệu ngoài
- C. @Cắt TC và 2 phần phụ
- D. Nạo sinh thiết

3234. Những câu liên quan đến ung thư nội mạc tử cung sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tăng sinh nội mạc tử cung không điển hình được xem là một dạng tổn thương tiền ung thư
- B. Triệu chứng lâm sàng có thể có là ứ dịch, ứ mủ lòng tử cung
- C. Lan tràn chủ yếu là lan theo bề mặt và theo đường bạch huyết
- D. @Điều trị chủ yếu bằng progestogen

3235. Hãy chọn 1 phương pháp đúng để sàng lọc ung thư nội mạc tử cung ?

- A. Thử Pap' smear định kỳ hàng năm cho tất cả phụ nữ đã mãn kinh
- B. @Test progesteron cho các phụ nữ sau mãn kinh 2 năm
- C. Chụp buồng tử cung – vòi trứng có cản quang định kỳ hàng năm
- D. Siêu âm định kỳ

3236. Trường hợp ung thư nội mạc tử cung đã lan xuống vùng cổ, nên chọn cách điều trị nào sau đây (đặt giả thiết thể trạng bệnh nhân còn tốt) ?

- A. Điều trị bằng hoá chất (5FU / Cyclophosphamid)
- B. @Cắt tử cung toàn phần và 2 phần phụ + một phần âm đạo + vét hạch chậu
- C. Điều trị nội tiết progestogen
- D. Tia xạ với Cobalt-60

3237. Trên lâm sàng ung thư niêm mạc tử cung giai đoạn sớm có thể nhầm với:

- A. @Tăng sinh niêm mạc tử cung lành tính
- B. Rối loạn tiền mãn kinh
- C. Viêm niêm mạc tử cung
- D. Polip buồng tử cung
- E. Sảy thai sót rau

3238. Trong các loại tăng sinh nội mạc tử cung sau đây, loại nào có tiên lượng xấu nhất:

- A. Tăng sinh niêm mạc giản đơn
- B. Tăng sinh niêm mạc dạng đa polip
- C. Tăng sinh niêm mạc dạng nang tuyến
- D. Tăng sinh tuyến đơn giản
- E. @Tăng sinh niêm mạc không điển hình

3239. Điều trị tăng sinh niêm mạc tử cung bằng phương pháp cắt tử cung toàn phần được chỉ định trong trường hợp sau:

- A. Tăng sinh đơn giản phối hợp với u xơ tử cung hoặc nội mạc tử cung ở phụ nữ trên 40 tuổi
- B. Tăng sinh dạng nang tuyến đã điều trị bằng progesteron không hiệu quả
- C. Tăng sinh không điển hình nhưng có triệu chứng rong huyết ở phụ nữ trẻ
- D. Tăng sinh không điển hình ở phụ nữ béo phì, nhiều con, kèm theo cao huyết áp
- E. @Tăng sinh không điển hình ở phụ nữ trên 40 tuổi.

3240. Phương pháp điều trị cho một bệnh nhân 50 tuổi, thể trạng còn tốt bị ung thư niêm mạc tử cung giai đoạn IIB là:

- A. Cắt tử cung toàn phần và hai phần phụ
- B. @Cắt tử cung toàn phần và hai phần phụ + một phần âm đạo + lấy hạch bị xâm nhiễm
- C. Nội tiết Progesteron
- D. Hóa chất 5FU
- E. Đặt ống Cobalt buồng tử cung

3241. Có thể phát hiện sớm ung thư niêm mạc tử cung cho những phụ nữ nhóm nguy cơ cao bằng phương pháp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Phiến đồ tế bào dịch hút từ buồng tử cung
- B. Test Progesteron
- C. @Test Oestrogen

- D. Sinh thiết niêm mạc tử cung
- E. Siêu âm định kỳ

3242. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Cường Oestrogen là nguyên nhân gây ung thư niêm mạc tử cung	vì	Oestrogen gây quá sản không điển hình và loạn sản biểu mô tuyến niêm mạc tử cung

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3243. Theo phân loại của Javert, ung thư nội mạc tử cung lan tới phần phụ và cổ tử cung được xếp vào giai đoạn nào của bệnh:

- A. Giai đoạn I.
- B. Giai đoạn II.
- C. @Giai đoạn III.
- D. Giai đoạn IV.

3244. Những câu liên quan đến ung thư nội mạc tử cung sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tăng sinh nội mạc tử cung không điển hình được xem là một dạng tổn thương tiền ung thư.
- B. Triệu chứng lâm sàng có thể có là ứ dịch, ứ máu lòng tử cung.
- C. Lan tràn chủ yếu là lan theo bề mặt và theo đường bạch huyết.
- D. @Điều trị chủ yếu bằng progestogen.

3245. Tất cả những triệu chứng sau về K nội mạc tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Khám đặt mỏ vịt thấy máu mủ từ cổ tử cung chảy ra
- B. Mật độ tử cung cứng gồ ghề lồi lõm
- C. @Kích thước tử cung nhỏ
- D. Di động tử cung hạn chế và đau

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3246. Phân loại giai đoạn lâm sàng ung thư niêm mạc tử cung FIGO, dựa vào xâm lấn và lan tràn của tổ chức ung thư như sau:

Cột 1	Cột 2
A. Giai đoạn O	1. Ung thư niêm mạc tử cung tại chỗ
B. Giai đoạn IB	2. Kích thước buồng tử cung < 8 cm
C. Giai đoạn IA	3. Kích thước buồng tử cung > 8cm
D. Giai đoạn III	4. Ung thư niêm mạc tử cung đã xâm lấn bàng quang, trực tràng
E. Giai đoạn IVA	5. Ung thư niêm mạc tử cung xâm lấn âm đạo

Hãy ghép chữ cái ở cột 1 với chữ số ở cột 2 bạn cho là đúng và ghép cặp đó vào

Đáp án: A-1, B-3, C-2, D-5, E-4

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG BỆNH VÚ LẠNH TÍNH

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

- 3247. Nhóm phụ nữ nào sau đây có nguy cơ K vú thấp nhất?**
- A. Có tiền căn mẹ hoặc chị em bị K vú
 - B. Không sinh đẻ hoặc sinh lần sau trên 35 tuổi
 - C. Có tổn thương lành tính ở tuyến vú
 - D. @Có kinh lần đầu sớm hoặc mãn kinh trễ
- 3248. Thời điểm lý tưởng nhất để thực hiện việc tự khám vú**
- A. Giữa chu kỳ kinh
 - B. Trong khi đang có kinh
 - C. @Ngay sau khi sạch kinh
 - D. Khi có dấu hiệu bất thường ở vú
- 3249. Điều nào sau đây được xem là một yếu tố nguy cơ của bệnh lý lành tính của tuyến vú**
- A. Đa sản
 - B. @Dậy thì và mãn kinh muộn
 - C. Không cho con bú
 - D. Tất cả các câu trên
- 3250. Triệu chứng đau vú trong bệnh lý lành tính thường xuất hiện ở vị trí 1/4 của vú nào nhiều nhất:**
- A. @Trên ngoài
 - B. Trên trong
 - C. Dưới ngoài
 - D. Dưới trong
- 3251. Ở giai đoạn cuối của chu kỳ kinh nguyệt do ảnh hưởng của nội tiết, tình trạng của vú như thế nào:**
- A. Hay có rỉ dịch qua núm vú
 - B. Có sự thu nhỏ lại của các nang sữa
 - C. @Tăng hiện tượng phù nề mô đệm
 - D. Tuyến sữa phát triển to ra
- 3252. Xung quang tuyến sữa thường được chỉ định nếu có triệu chứng nào sau đây:**
- A. @Rỉ nước ở núm vú
 - B. Đau vú

- C. Ung nề ở vú
- D. Viêm vú

3253. Chẩn đoán bệnh lý tuyến vú có độ chính xác cao nhất khi phối hợp các phương tiện nào sau đây:

- A. Siêu âm + lâm sàng
- B. Lâm sàng + tế bào học
- C. @Xquang vú + tế bào học
- D. Lâm sàng + Siêu âm

3254. Những tác dụng của Estrogen lên tuyến vú đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Phát triển các tế bào tuyến sữa
- B. @Làm các tuyến sữa nở lớn
- C. Tăng cường sự phân bào tại nang sữa
- D. Tăng tính thấm thấu qua thành mạch

3255. Trong bệnh xơ nang vú, triệu chứng rỉ dịch ở núm vú thường có đặc điểm nào sau đây:

- A. @Rỉ dịch qua nhiều lỗ, dịch màu xanh đục.
- B. Rỉ dịch qua 1 lỗ, dịch trong như nước
- C. Rỉ dịch qua 1 lỗ, dịch lẫn máu
- D. Rỉ dịch qua 1 lỗ, luôn luôn chỉ có 1 bên vú

3256. Nhóm phụ nữ nào sau đây có nguy cơ K vú thấp nhất:

- A. Có tổn thương lành tính ở tuyến vú
- B. @Có kinh lần đầu sớm, mãn kinh trễ
- C. Đời sống kinh tế cao, béo phì.
- D. Không sinh đẻ hoặc sinh con lớn tuổi.

3257. Cấu tạo tuyến vú có số ống dẫn sữa là:

- A. 10 - 15 ống
- B. @15 - 20 ống
- C. 20 - 25 ống
- D. 25 - 30 ống

3258. Vị trí của tuyến vú ở vào khoảng giữa sườn thứ:

- A. @2 - 3
- B. 3 - 7
- C. 7 - 8
- D. 8 - 11

3259. Vú phát triển lệ thuộc các nội tiết tố sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Estrogen, Progesterone.**
- B. @Nội tiết tố giáp trạng.
- C. Prolactin.
- D. Androgen.

- 3260. Các yếu tố sau đều có liên quan đến nguy cơ ung thư vú, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tiền sử có mẹ hoặc chị em bị ung thư vú.
 - B. Tiền sử có tổn thương lành tính ở tuyến vú.
 - C. @Đời sống kinh tế gia đình – xã hội thấp kém.
 - D. Không sinh đẻ hoặc sinh đẻ muộn.
- 3261. Tất cả những câu sau đây về cấu tạo của tuyến vú đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Khối lượng vú trung bình từ 200 – 300cm³
 - B. Trong tuyến vú có khoảng 15 - 20 ống dẫn sữa
 - C. @Vú được nâng đỡ bởi các bó cơ trơn và dây chằng Cooper rất chắc chắn
 - D. Vùng núm vú có nhiều thụ thể cảm giác
- 3262. Các câu sau về sinh lý tuyến vú đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Estrogen làm tăng sinh ống dẫn sữa, tăng tính thấm thấu ở mao mạch
 - B. Progesteron làm phát triển tuyến chùm nho & tổ chức liên kết khi có thai
 - C. Prolactin có tác dụng chính trong sự sinh sữa
 - D. @Prolactin có tác dụng vừa hiệp đồng vừa đối kháng với Estrogen
- 3263. Điều nào sau đây được xem như một yếu tố nguy cơ của bệnh lý lành tính tuyến vú?**
- A. Không cho con bú
 - B. Dậy thì muộn
 - C. @Quá sản và loạn sản tuyến sản
 - D. Tất cả các câu trên đều đúng
- 3264. Các yếu tố sau đều có liên quan đến nguy cơ ung thư vú, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tiền sử có mẹ hoặc chị em bị ung thư vú
 - B. Tiền sử có tổn thương lành tính ở tuyến vú
 - C. @Đời sống kinh tế gia đình - xã hội thấp kém
 - D. Không sinh đẻ hoặc sinh đẻ muộn
- 3265. Số lượng mô tuyến nhiều nhất ở phần tư nào của vú?**
- A. Đuôi
 - B. @Phần tư trên ngoài,
 - C. Phần trên trong,
 - D. Phần tư dưới ngoài,
 - E. Phần tư trên trong
- 3266. Khi bạn đang khám vú của một phụ nữ, các dấu hiệu cần tìm kiếm dưới đây, NGOẠI TRỪ:**
- Vết lõm trên da
 - Dịch tiết núm vú
 - Nang hay u
 - @Kích thước núm vú
 - Hạch nách.
- 3267. Bệnh lý xơ nang tuyến vú hay gặp với tỷ lệ nào dưới đây? Chọn câu trả lời**

đúng.

- A. @Tỷ lệ 34%
- B. Tỷ lệ 4%
- C. Tỷ lệ 19%
- D. Tỷ lệ 6%
- E. Tỷ lệ 27%

3268. Các dấu hiệu lâm sàng và cận lâm sàng sau đây hay gặp trong bệnh xơ nang tuyến vú, NGOẠI TRỪ:

- A. Đau vú theo chu kỳ
- B. Khối u tròn, giới hạn rõ
- C. Cận quang tròn tương ứng với u nang
- D. Các vết calci hoá to nhỏ rải rác không tập trung thành nhóm
- E. @Khối u có đặc tính là không đau

3269. Đường kính ống dẫn sữa có kích thước trung bình là:

- A. @0,5 mm
- B. 1mm
- C. 2mm
- D. 3mm
- E. 4mm

3270. Sự tiết sữa ở thời kỳ sơ sinh là do ảnh hưởng của nội tiết trong thai kỳ, hiện tượng này sẽ biến mất vào:

- A. @Vài giờ sau sinh.
- B. Ba ngày sau sinh.
- C. Vài tuần sau sinh.
- D. Tháng đầu sau sinh.
- E. Năm đầu sau sinh.

3271. Kích thích đầu tiên để vú phát triển là nội tiết của:

- A. Vùng dưới đồi
- B. Thủy tuyến yên.
- C. @Buồng trứng
- D. Thủy sau tuyến yên.
- E. Tuyến thượng thận

3272. Sự gia tăng thể tích vú trước kỳ kinh là do ảnh hưởng của nội tiết nào:

- A. Estrogen
- B. Progesteron
- C. @Prolactin
- D. Coriisal
- E. Thyroxine

3273. Vú trở về kích thước nhỏ nhất vào ngày thứ mấy của chu kỳ:

- A. 4

- B. @5
- C. 6
- D. 7
- E. 8

3274. Bệnh xơ nang tuyến vú hay gặp ở lứa tuổi nào sau đây:

- A. 19-20 tuổi
- B. 21-25 tuổi
- C. 26-30 tuổi
- D. @40-50 tuổi
- E. 60-65 tuổi

3275. Bệnh u xơ tuyến vú hay gặp ở lứa tuổi nào sau đây:

- A. Trước 25 tuổi.
- B. @Trước 35 tuổi.
- C. Từ 36-40 tuổi
- D. Từ 41-50 tuổi.
- E. Trên 60 tuổi.

3276. Hướng điều trị tốt nhất của u xơ tuyến vú là:

- A. Điều trị nội tiết Estrogen.
- B. @Điều trị nội tiết Progesteron
- C. Không cần điều trị.
- D. Phẫu thuật cắt bỏ khối u.
- E. Phẫu thuật cắt bỏ vú

3277. Sau mãn kinh mô tuyến dần dần thu hồi và được thay thế bởi mô nào sau đây:

- A. Mô mỡ
- B. Mô sợi
- C. Tổ chức liên kết
- D. @Mô mỡ, mô sợi
- E. Cả A,B,C đều đúng

3278. Bệnh vú lành tính thường gặp là:

- A. @Xơ nang tuyến vú.
- B. Dẫn ống dẫn sữa
- C. U xơ tuyến vú
- D. U tuyến dạng là
- E. Túi sữa

3279. Trong bệnh lý xơ nang tuyến vú, trên X- quang thấy các điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Vú tăng mật độ.
- B. Căn quang mở tương ứng với các vùng bị phù nề.
- C. Căn quang tròn tương ứng với u nang.
- D. Các vết caxi hoá to, nhỏ, rải rác không tập trung thành đám

E. Các vết caxi nhỏ tập trung thành đám

3280. Triệu chứng điển hình của dẫn ống dần sửa là:

- A. Đau vú
- B. Vú tăng thể tích
- C. Khối u vú
- D. Viêm vú
- E. @Tiết dịch ở núm vú

3281. Điều trị nào sau đây được lựa chọn để điều trị dẫn ống dần sửa

- A. Nội tiết
- B. Vitamin A
- C. Phẫu thuật
- D. Kháng sinh
- E. @Không điều trị gì sau khi đã loại k

3282. Tất cả những câu sau đây về cấu tạo của tuyến vú đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tuyến vú nằm cách da và lồng ngực bởi một lớp mỡ mỏng.
- B. Tại núm vú, tuyến vú nằm sát dưới da.
- C. Trong tuyến vú có khoảng 15-20 ống dẫn sữa.
- D. @Cấu tạo mô học chỉ gồm tế bào thượng bì và mô liên kết, không có tế bào cơ.
- E. Vùng núm vú có nhiều thụ thể cảm giác.

3283. Những tác dụng của estrogen lên tuyến vú sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Phát triển các tế bào tuyến sữa.
- B. Tăng cường sự phân bào tại nang sữa.
- C. Làm các ống dẫn sữa nở lớn.
- D. @Tăng sự phân mạch ở mô liên kết.
- E. Tăng tính thấm thấu qua thành mạch.

3284. Điều trị bằng phẫu thuật một bệnh lý lành tính tuyến vú (nếu có chỉ định) có lợi điểm nào sau đây :

- A. Xác định được tính chất lành tính của tổn thương.
- B. Tránh được biến chứng do sự phát triển nhanh của khối u gây ra.
- C. Dự phòng được ung thư vú ở những phụ nữ có nguy cơ cao.
- D. Điều trị tận gốc được triệu chứng đau.
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng.

3285. Trong các ví dụ sau đây, hãy chọn những hành vi nào mà có thể tạo ra mối quan hệ tin tưởng lẫn nhau với một phụ nữ. Viết câu trả lời "đúng" hay "không" cho mỗi ví dụ sau vào trang trả lời của bạn.

- A. Một phụ nữ phàn nàn về bị đau bụng dưới. Cán bộ cung cấp dịch vụ nghĩ rằng chị ấy đã từng đi khám phụ khoa, vì thế chị ấy khám ngay mà không trao đổi gì trong khi khám. Đ/@S
- B. Sau khi khám xong, NHS hỏi "Chị có hỏi gì về việc khám mà tôi vừa làm cho chị không? Chị có muốn hỏi gì tôi không?" @Đ/S

- C. Trước khi khám vú, cán bộ y tế nhìn lại cửa phòng khám để đảm bảo sẽ không có ai vào phòng khi chị đang khám bệnh @Đ/S
- D. Tại một phòng khám công rất đông khách, một phụ nữ chuẩn bị được khám phụ khoa phàn nàn rằng tấm ri đô che cửa phòng không đủ che kín. Cán bộ y tế trả lời rằng "chúng tôi không đủ kinh phí để có một phòng khám riêng biệt cho những cuộc khám này, chị có thể đi đến một phòng khám tư nếu chị không muốn đến đây". Đ/@S

3286. Bạn nên rửa tay trước và sau mỗi lần khám vú, nhưng đi gắng thì chỉ cần thiết khi có vết loét hở hay bị tiết dịch núm vú. Hãy chọn câu trả lời của bạn: @Đ/S

3287. Nguyên nhân quan trọng nhất để một phụ nữ nên khám vú hàng tháng là để có thể phát hiện ra bất kỳ sự thay đổi nào. Hãy chọn một và viết vào trang trả lời của bạn: @Đ/S.

3288. Hãy liệt kê ba mục tiêu học tập trong bệnh vú lành tính:

- A.(Mô tả được các tổn thương giải phẫu bệnh trong bệnh vú lành tính)
- B. (- Phân biệt được các dạng lâm sàng trong bệnh vú lành tính)
- C. -(Xác định được cách xử trí cho từng trường hợp cụ thể)

3289. Khi trao đổi với phụ nữ, hai kỹ năng trao đổi không lời mà bạn có thể dùng để làm yên lòng họ là gì?(gật đầu và mỉm cười).....

3290. Vú được tạo nên bởi ba loại mô khác nhau. Chúng là gì?....(mỡ, mô tuyến, mô sợi)....

3291. Bạn nên nhìn vào vú của một phụ nữ xem có bất thường ở ba tư thế nào?

- A.(cánh tay trên đầu).....
- B.(bàn tay chấp vào hông).....
- C.(đẩy vào phía trước).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3292. Chẩn đoán viêm vú dễ nhầm nhất với:

- A. @Cương tức tuyến vú
- B. Cương sữa
- C. Absces vú
- D. Khối u tuyến vú

3293. Thời kỳ tiền mãn kinh có những đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Ông tuyến sữa teo đi và tắc ở thời kỳ tiền mãn kinh.
- B. Sự xâm nhập, co thắt càng làm xơ hoá và nang hoá dễ dẫn tới u xơ.
- C. Tổ chức vú teo đi bởi mất cân đối giữa Estrogen và Progesterone.
- D. @Thời kỳ tiền mãn kinh không sợ u vú nữa.

3294. Thời kỳ dễ bị u vú là:

- A. Tuổi dậy thì.
- B. Tuổi sinh đẻ.

- C. @Tiền mãn kinh.
D. Mãn kinh.
- 3295. Đặc điểm u xơ tuyến vú là:**
- A. U ở nông, đau.
B. U đỉnh, không đau.
C. U cứng di động, có hạch nách.
D. @U ở nông, di động, không dính, không đau, không có hạch.
- 3296. Chẩn đoán loạn dưỡng tuyến vú dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Khối u có cả ở 2 bên
B. Khối u mềm, không dính.
C. U to nhanh, đau có thể có hạch to
D. @Khối u không có ranh giới .
- 3297. Chẩn đoán u xơ tuyến vú dựa vào phương pháp:**
- A. Nhìn.
B. Sờ tìm khối u.
C. Chụp cắt lớp.
D. @Khám lâm sàng và cận lâm sàng.
- 3298. Triệu chứng cận lâm sàng có giá trị nhất để chẩn đoán ung thư vú là:**
- A. Chụp X-quang tuyến vú.
B. Siêu âm vú.
C. @Làm tế bào học để chẩn đoán.
D. Xét nghiệm công thức máu.
- 3299. Khi khám thấy khối u dính, đau, thay đổi màu sắc da, cần nghĩ nhiều nhất tới bệnh:**
- A. @Ung thư vú.
B. Viêm tuyến vú.
C. Viêm tắc tuyến vú.
D. Nhân xơ tuyến vú.
- 3300. Estrogen có tác dụng sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tăng sinh ống dẫn sữa.
B. @Giảm hoạt động phân thùy.
D. Làm vú to và tăng cương.
E. Giảm thấm.
- 3301. X quang tuyến sữa (galactography) thường được chỉ định nếu có triệu chứng:**
- A. Đau vú.
B. @Tiết dịch ở núm vú.
C. Viêm tuyến vú.
D. Nhiều khối u lớn nhỏ ở tuyến vú.
- 3302. Điều nào sau đây được xem như một yếu tố nguy cơ của bệnh lý lành tính**

tuyến vú:

- A. Không cho con bú.
- B. Dậy thì muộn.
- C. @Quá sản và loạn sản tuyến sản.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.

3303. Đau vú cần phải điều trị khi:

- A. Đau kéo dài < 3 ngày trước kỳ kinh.
- B. Đau kéo dài < 7 ngày trước kỳ kinh.
- C. @Đau kéo dài > 7 ngày và theo chu kỳ.
- D. Đau kéo dài < 3 ngày ở thời kỳ rụng trứng.

3304. Loạn dưỡng/xơ nang tuyến vú thường có triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Đau cương vú.
- B. @Sờ thấy khối u > 3 cm ở 1/4 trên ngoài tuyến vú.
- C. Sờ thấy nhiều u nhỏ, không đều, lỏn nhổn.
- D. Các triệu chứng giảm đi sau khi hành kinh.

3305. Với u xơ tuyến vú, có chỉ định điều trị:

- A. Phẫu thuật cắt vú đơn thuần.
- B. @Phẫu thuật bóc u xơ đơn thuần.
- C. Tia xạ đơn thuần.
- D. Nội tiết đơn thuần.

3306. Các bệnh lý tuyến vú nào sau đây có thể có nguy cơ ác tính về sau?

- A. @U nang
- B. U xơ tuyến vú
- C. Bệnh xơ nang
- D. U mỡ
- E. Bệnh xơ nang tuyến vú phối hợp với quá sản.

3307. Nồng độ Oestrogen và Progesteron giảm vào thời điểm nào:

- A. Trong 3tháng giữa thai kỳ
- B. Trong 3tháng cuối thai kỳ
- C. @Ngay trước thời gian chuyển dạ
- D. Rau bị bong sổ ra ngoài
- E. Thời kỳ cho con bú

3308. Sự sản xuất sữa được thiết lập vào những thời điểm nào sau sinh:

- A. Ngày đầu sau sinh.
- B. Ba ngày đầu sau sinh.
- C. @Tuần đầu sau sinh.
- D. Giờ đầu sau sinh.
- E. Tháng đầu sau sinh.

3309. Bệnh xơ nang tuyến vú có thể biến mất khi điều trị với các phương pháp sau, chỉ một câu sai.

- A. @Điều trị bổ sung Estrogen
- B. Cải thiện dưới tác dụng của Progesteron.
- C. Biến mất khi dùng chế tiết Estrogen.
- D. Cắt bỏ hai buồng trứng.
- E. B,C,D đúng.

3310. Những câu sau về bệnh lý của vú là đúng hay sai:

- A. Ở tuổi dậy thì vú tăng sinh và cương cứng @Đ/S
- B. Tuổi dậy thì dễ mắc bệnh ung thư vú Đ/@S
- C. Mật độ vú thay đổi trong một chu kỳ @Đ/S
- D. Màu sắc vú thay đổi trong một chu kỳ Đ/@S

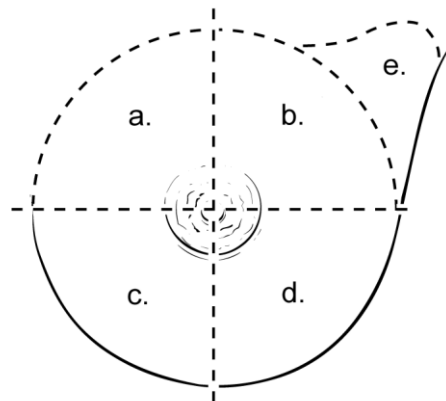
3311. Những câu sau về bệnh của vú là đúng hay sai:

- A. Thời điểm dễ thăm khám vú nhất trong chu kỳ kinh là trước khi hành kinh Đ/@S.
- B. Hướng dẫn tự chăm sóc, tự thăm khám vú cho cộng đồng sẽ giúp phát hiện sớm các tổn thương và khối u vú @Đ/S.
- C. Người béo phì ít có nguy cơ mắc bệnh vú @Đ/S.
- D. Dậy thì sớm hoặc mãn kinh muộn có nguy cơ mắc bệnh vú @Đ/S.

3312. Những bước sau đây nên làm ngay trước khi khám vú. Hãy viết theo thứ tự từ 1 đến 5:

- __5__ . Giúp đỡ họ lên bàn và đảm bảo rằng chị ấy cảm thấy thoải mái.
- __1__ Đảm bảo rằng chị ấy đã hiểu rõ công việc bạn sắp làm.
- __2__ Rửa tay bằng xà phòng và nước sạch và để tay khô hay lau bằng khăn cá nhân sạch.
- __3__ Bảo khách hàng chỉ bỏ phần quần áo liên quan đến khám bệnh.
- __4__ Đảm bảo phòng khám đủ ánh sáng và nguồn nước sạch.

3313. Trong sơ đồ sau, các vùng của vú được ghi bằng một chữ. Hãy khoanh tròn vào vùng mà Ung thư thường hay xảy ra.....(đuôi vú (e)).



III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3314. Do ảnh hưởng của nội tiết, tình trạng của tuyến vú nào sau đây tương ứng

với giai đoạn cuối của chu kỳ kinh nguyệt:

- A. @Có sự thu nhỏ của các nang sữa
- B. Các nang tuyến sữa to ra
- C. Tăng hiện tượng phù nề mô đệm
- D. Có rỉ dịch qua núm vú

3315. Điều trị bằng kháng sinh, giảm đau, chống viêm và phẫu thuật là phác đồ điều trị cho bệnh:

- A. Bệnh lành tính tuyến vú.
- B. @U xơ tuyến vú.
- C. Loạn dưỡng tuyến vú.
- D. Quá sản tuyến vú.

3316. Tuổi < 40 các bệnh tuyến vú thường gặp nhất là, NGOẠI TRỪ:

- A. U xơ tuyến vú.
- B. @Ung thư vú.

C. Loạn dưỡng tuyến vú.

- D. U tuyến, u gai tuyến vú.

3317. Khi khám vú bạn phải làm các việc sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Luôn đi găng khám mới hay găng mổ đã được khử khuẩn chế độ cao.
- B. Rửa tay bằng xà phòng và nước.
- C. Đặt gối dưới vai khi khách hàng nằm.
- D. @Khám từng bên vú một, để đảm bảo kín đáo.

3318. Do ảnh hưởng của nội tiết tố, tình trạng của vú nào sau đây tương ứng với thời kỳ mãn kinh:

- A. @Mô tuyến vú nhỏ dần lại và được thay thế bằng mô mỡ .
- B. Tăng hiện tượng phù nề mô đệm.
- C. Hay có hiện tượng tiết dịch núm vú.
- D. Hay có hiện tượng cương vú.

3319. Sinh thiết (nếu có chỉ định) cả khối u vú có ưu điểm là:

- A. @Xác định được hình thái tế bào của sự tổn thương.
- B. Tránh được biến chứng do sự phát triển nhanh của khối u gây ra.
- C. Dự phòng được ung thư vú ở những phụ nữ có nguy cơ cao.
- D. Điều trị tận gốc được triệu chứng đau.

3320. U nhú (papilloma) lành tính tuyến vú thường có triệu chứng:

- A. Đau vú.
- B. Sung vú.
- C. Sờ thấy nhiều u nhỏ, không đều, lồi nhón.
- D. @Tiết dịch ở núm vú.

3321. Nội tiết thường dùng trong điều trị bệnh vú lành tính là:

- A. Estrogen.

- B. Phối hợp Estrogen và Progesterone.
- C. @Progesterone.
- D. Prolactin.

3322. Bạn khám vú bằng kỹ thuật xoắn ốc. Chọn câu mô tả đúng kỹ thuật xoắn ốc?

- A. Dùng lòng bàn tay ấn nhẹ nhàng xung quanh vú
- B. Dùng bờ bàn tay khám vú từ trái sang phải
- C. Dùng đầu ngón tay khám vú từ núm vú ra xung quanh
- D. @Dùng đầu ngón tay khám vú di chuyển theo vòng tròn quanh vú
- E. Dùng lòng bàn tay ấn nhẹ nhà từ trái qua phải.

3323. Trong các bệnh lý lành tính của tuyến vú, bệnh lý nào sau đây là dạng bệnh lý phụ thuộc hocmôn?

- A. @Xơ nang tuyến vú.
- B. U xơ tuyến vú.
- C. Dẫn ống dẫn sữa.
- D. U mỡ
- E. Túi sữa.

3324. Chọn một câu sai, trong điều trị bệnh xơ nang tuyến vú:

- A. Chống phù và tăng trương lực thành mạch
- B. Progestatifs
- C. Cắt bỏ u nang
- D. Kháng Oestrogen
- E. @Sinh thiết làm giải phẫu bệnh

3325. Sự vận chuyển sữa từ nhũ nang đến núm vú được thực hiện nhờ vào:

- A. Estrogen.
- B. @Progesteron
- C. Oxytocine
- D. Prolactin
- E. Progesteron và prolactine.

3326. Các câu sau về bệnh lý lành tính của tuyến vú đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Bướu diệp thể thường có kích thước rất to, do tăng sinh mô thượng bì và mô liên kết.
- B. @Hamartoma tuyến vú có tiềm năng ác tính cao.
- C. U xơ vú phát triển tùy thuộc vào nội tiết, nhất là estrogen.
- D. Adenoma tuyến vú có thể tự biến mất.
- E. U nhú (papilloma) trong ống sữa có thể có triệu chứng rỉ dịch máu.

SA SINH DỤC

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3327. Cơ nào sau đây *không* tham gia vào giữ tử cung tại chỗ:

- A. Cơ nâng hậu môn.
- B. Cơ âm đạo.
- C. Khối cơ tầng sinh môn trước.
- D. @Khối cơ tầng sinh môn sau.

3328. Dây chằng *không* tham gia giữ tử cung tại chỗ:

- A. Dây chằng tròn.
- B. Dây chằng rộng.
- C. @Dây chằng thắt lưng buồng trứng.
- D. Dây chằng tử cung cùng.

- 3329. Nguyên nhân chính gây sa sinh dục là:**
- A. @Do chữa đẻ nhiều lần.
 - B. Do lao động nặng và sớm sau đẻ.
 - C. Do cơ địa bẩm sinh.
 - D. Do rối loạn dinh dưỡng.
- 3330. Chẩn đoán sa sinh dục độ I khi sa thành âm đạo kéo theo bàng quang và trực tràng với vị trí cổ tử cung:**
- A. Thấp hơn bình thường.
 - B. @Thấp hơn bình thường nhưng còn nằm trong âm đạo.
 - C. Thập thò âm hộ.
 - D. Sa ra ngoài âm hộ.
- 3331. Chẩn đoán sa sinh dục độ II khi sa thành âm đạo kéo theo bàng quang và trực tràng với vị trí cổ tử cung:**
- A. Thấp hơn bình thường nhưng còn nằm trong âm đạo.
 - B. Ngang mép âm hộ.
 - C. @Thập thò âm hộ thay đổi theo chế độ nghỉ ngơi.
 - D. Cổ tử cung sa hẳn ra ngoài âm hộ.
- 3332. Dạng rối loạn tiết niệu thường gặp nhất trong sa sinh dục là:**
- A. Tiểu rất
 - B. Tiểu nhiều lần
 - C. @Tiểu không tự chủ
 - D. Tiểu ít
 - E. Bí tiểu
- 3333. Tổn thương nào sau đây được xếp vào nhóm sa sinh dục?**
- A. Sa niệu đạo
 - B. Sa mỏm âm đạo sau cắt tử cung
 - C. Sa tử cung
 - D. Sa ruột trong âm đạo
 - E. @Tất cả các tổn thương trên
- 3334. Người chưa sinh đẻ, thường không bị sa sinh dục.**
- A. @Đúng
 - B. Sai
- 3335. Những sản phụ đẻ quá nhanh có nguy cơ dễ bị sa sinh dục.**
- A. @Đúng
 - B. Sai
- 3336. Sa sinh dục là một bệnh rất nguy hiểm có thể chết người**
- A. Đúng
 - B. @Sai
- 3337. Trong phẫu thuật Sa sinh dục chủ yếu bằng đường âm đạo.**

@Đúng
Sai

- 3338. Cắt tử cung là phương pháp chủ yếu trong điều trị sa sinh dục.**
A. Đúng
B. @Sai
- 3339. Ba nhóm nguyên nhân gây sa sinh dục là:**
A. Do chữa đẻ nhiều lần
B.(do lao động nặng và sớm sau đẻ)
C. Do rối loạn dinh dưỡng
- 3340. Trong sa sinh dục, khi sa thành trước âm đạo thường kèm theo.....(sa bàng quang)**
- 3341. Bộ phận giữ tử cung quan trọng nhất là.....(Âm đạo, Tầng sinh môn).**
- 3342. Giai đoạn sổ thai kéo dài có nguy cơ bị.....(.Sa sinh dục)**
- 3343. Trong sa sinh dục ở những người chưa sinh đẻ, thường sa.....(Cổ tử cung đơn thuần).**
- 3344. Phẫu thuật đường âm đạo trong sa sinh dục không những điều trị mà còn.....(Mang tính thẩm mỹ)**

II. Câu hỏi mức độ hiểu

- 3345. Tất cả các câu sau đây về triệu chứng của sa sinh dục đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
A. Tức nặng bụng dưới.
B. Tiểu tiện tiện khó.
C. @Ra huyết.
D. Đái không tự chủ.
- 3346. Thành phần nào sau đây đóng vai trò quan trọng nhất trong hệ thống nâng đỡ tử cung?**
A. Dây chằng tròn
B. Dây chằng rộng
C. Dây chằng Mac Kenroth
D. @Cơ nâng hậu môn
E. Cơ thắt âm đạo
- 3347. Về hệ thống treo tử cung, chủ yếu bao gồm thành phần nào?**
A. Hệ thống các dây chằng bám vào vùng đáy tử cung
B. @Hệ thống các dây chằng ở vùng eo và cổ tử cung
C. Dây chằng rộng
D. Các lớp cơ nông của tầng sinh môn
E. Tính đàn hồi của thành âm đạo

3348. Trong nguyên tắc điều trị sa sinh dục, các phương pháp phục hồi hệ thống (đỡ tử cung) có hiệu quả hơn các phương pháp phục hồi hệ thống (treo tử cung).

3349. Những câu sau về sa sinh dục là đúng hay sai:

- A. Để đề phòng sa sinh dục tất cả những trường hợp rách tầng sinh môn dù nhỏ cũng phải khâu phục hồi @Đ/S
- B. Tất cả những trường hợp sa sinh dục đều cần phải điều trị Đ/@S
- C. Phẫu thuật sa sinh dục theo đường âm đạo tốt hơn theo đường bụng @Đ/S
- D. Phương pháp phẫu thuật Manchester áp dụng cho sa sinh dục độ III Đ/@S.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3350. Phương pháp phẫu thuật Crossen áp dụng cho:

- A. Sa sinh dục độ II, phụ nữ 60 tuổi.
- B. @Sa sinh dục độ III, phụ nữ 50 - 60 tuổi.
- C. Sa sinh dục độ III, phụ nữ > 70 tuổi.
- D. Sa sinh dục độ II, phụ nữ > 40 tuổi.

3351. Phương pháp phẫu thuật Lefort chỉ định cho sa sinh dục độ III và:

- A. Phụ nữ 60 – 70 tuổi không có khả năng phẫu thuật.
- B. Phụ nữ 40 – 60 tuổi không có tổn thương viêm cổ tử cung.
- C. Phụ nữ > 70 tuổi không có khả năng phẫu thuật.
- D. @Phụ nữ > 60 tuổi không có tổn thương nghi ngờ ở cổ tử cung.

3352. Hệ thống các dây chằng ở vùng thân và đáy tử cung (dây chằng tròn, dây chằng rộng) có tác dụng chủ yếu là:

- A. @Giúp cho trục của cổ tử cung gần như thẳng góc với trục của âm đạo ở tư thế đứng
- B. Giúp cho nút thắt trung tâm đáy chậu được kéo lên ở tư thế đứng
- C. Giúp cho tử cung không bị đổ về trước quá nhiều
- D. Cả 3 câu A, B và C đều đúng
- E. Cả 3 câu A, B và C đều sai

3353. Nguyên tắc thăm khám một bệnh nhân bị sa sinh dục là:

- A. Chỉ thăm khám sau khi bệnh nhân đã nằm nghỉ ngơi
- B. @Phải thăm khám trong tư thế bệnh nhân ngồi rặn
- C. Chỉ thăm khám sau khi bệnh nhân đã làm vài động tác gắng sức
- D. Phải thăm khám ở cả tư thế đứng và nằm, trong trạng thái thư giãn cũng như rặn
- E. Tùy theo tình trạng cụ thể mà có cách khám riêng biệt

3354. Việc điều trị sa sinh dục, tất cả những điều sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Một vài dạng đơn giản có thể điều trị bằng những bài tập nhằm tăng sức co thắt của sàn / đáy chậu
- B. Cần khám đánh giá kỹ các tổn thương giải phẫu học trước khi mổ

- C. Một xét nghiệm nên làm trước mổ là thăm dò chức năng động lực học tiết niệu
- D. Có nhiều phương pháp mổ khác nhau tùy theo dạng lâm sàng cụ thể
- E. @Cắt tử cung toàn phần đơn thuần là cách giải quyết triệt để nhất để tránh tái phát

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CHẢY MÁU BẤT THƯỜNG TỪ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3355. Rong kinh:

- A. Ra máu có chu kỳ
- B. Kéo dài trên 7 ngày
- C. Gồm có rong kinh cơ năng và rong kinh thực thể
- D. Rong kinh là triệu chứng không phải là bệnh
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng

3356. Rong huyết:

- A. Là hiện tượng ra huyết từ đường sinh dục kéo dài trên 7 ngày
- B. Có chu kỳ
- C. Không có chu kỳ
- D. A và B đúng

E. @A và C đúng

3357. Chảy máu bất thường từ tử cung có thể do:

- A. Các thương tổn thực thể ở cơ quan sinh dục
- B. Các biến chứng liên quan đến thai nghén
- C. Bệnh lý toàn thân
- D. Các yếu tố do thuốc
- E. @Tất cả các câu trên

3358. Chảy máu bất thường ở tử cung không phải do tổn thương thực thể ở cơ quan sinh dục là:

- Polype tử cung
- Polype cổ tử cung
- @Viêm nội mạc tử cung sau đẻ
- Các khối u nội tiết buồng trứng
- Ung thư cổ tử cung

3359. Các biến chứng liên quan với thai nghén gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- Sảy thai
- Thai ngoài tử cung
- Sốt nhau
- A và B đúng
- @A, B và C đúng

3360. Chảy máu bất thường ở tử cung không phải do biến chứng của thai nghén:

- Viêm nội mạc tử cung sau đẻ
- Bệnh tế bào nuôi
- Thai ngoài tử cung
- @Lạc nội mạc tử cung
- Sốt nhau

3361. Biến chứng do thuốc gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- Điều trị Hormon thay thế
- Tiêm Depo - Provera
- Điều trị các thuốc chống đông máu
- B và C đúng
- @A,B và C đều đúng

3362. Rong kinh, rong huyết tuổi trẻ:

- @Thường gặp ở tuổi dậy thì
- Nguyên nhân do cường Estrogen
- Do nồng độ Progesterone trong máu thấp
- Thường gặp ở chu kỳ kinh có phóng noãn
- A và B đúng

3363. Điều trị rong kinh rong huyết tuổi trẻ bao gồm:

Loại trừ nguyên nhân ác tính, bệnh lý về máu
 Nạo buồng tử cung bằng Progesteron
 Đề phòng rong kinh ở vòng kinh sau bằng cho vòng kinh nhân tạo
 Kết hợp với thuốc cầm máu, co hồi tử cung
 @Tất cả các câu trên

3364. Gọi là thiếu kinh khi:

Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
 Lượng máu kinh ra nhiều hơn bình thường.
 Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
 Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
 @Lượng máu kinh ra rất ít.

3365. Gọi là cường kinh khi:

Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
 @Lượng máu kinh ra nhiều hơn so với bình thường.
 Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
 Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
 Lượng máu kinh ra rất ít.

3366. Gọi là rong huyết khi:

Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
 Lượng máu kinh ra nhiều hơn so với bình thường.
 Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
 @Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
 Lượng máu kinh ra rất ít.

3367. Gọi là cường kinh khi:

Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
 @Lượng máu kinh ra nhiều hơn bình thường.
 Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
 Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
 Lượng máu kinh ra rất ít.

3368. Ở tuổi dậy thì, thường có thể gặp:

Cường kinh.
 Rong kinh.
 Kinh không đều.
 Rong huyết.
 @Tất cả đều có thể gặp.

3369. Ở tuổi tiền mãn kinh, thường có thể gặp:

- Cường kinh.
- Rong kinh.
- Kinh không đều.
- Rong huyết.
- @ất cả đều có thể gặp.

3370. Bệnh lý nào sau đây không phải là nguyên nhân của xuất huyết tử cung bất thường?

- U xơ tử cung dưới niêm mạc.
- Viêm nội mạc tử cung.
- Tăng sinh nội mạc tử cung.
- @olyp cổ tử cung.
- U buồng trứng ché tiết nội tiết tố.

3371. Rong kinh cơ năng thông thường do nguyên nhân không phóng noãn

- @Đúng
- Sai

3372. Bé gái trong lần thấy kinh đầu tiên đã bị rong kinh, lượng kinh nhiều. Bước đầu tiên cần đặt vấn đề điều trị cầm máu để tránh mất máu

- Đúng
- @Sai

3373. Trong tất cả những trường hợp rối loạn kinh nguyệt tuổi tiền mãn kinh đều phải nghi ngờ có nguyên nhân ác tính

- @Đúng
- Sai

3374. Có 5 nhóm nguyên nhân riêng biệt gây chảy máu bất thường ở tử cung

- Biến chứng của thai nghén
-(bất thường đường SD)..... ..
- Bệnh toàn thân
- Các yếu tố do thuốc
- Rong kinh, rong huyết cơ năng

3375. Rong kinh tiền mãn kinh sinh thiết niêm mạc tử cung phần lớn có hình ảnh(phát triển).....Trong lúc đó, rong kinh tiền mãn kinh hay gặp hình ảnh niêm mạc tử cung(teo)...

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3376. Các thương tổn thực thể ở cơ quan sinh dục gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- U xơ tử cung dưới niêm mạc
- Lao sinh dục

Bệnh tế bào nuôi
 @A và B đúng
 A và C đúng

3377. Chảy máu bất thường ở tử cung do tổn thương thực thể ở cơ quan sinh dục cần chẩn đoán phân biệt với các bệnh sau:

U xơ tử cung
 Lạc nội mạc trong cơ tử cung
 Dị dạng tử cung
 Lao sinh dục
 @Tất cả các câu trên

3378. Các biến chứng liên quan với bệnh lý toàn thân gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

Các bệnh về máu
 Điều trị các thuốc chống đông máu
 Thiếu máu mãn tính
 A và B đúng
 @A và C đúng

3379. Điều trị triệu chứng rong kinh, rong huyết tiền mãn kinh tốt nhất là nạo niêm mạc tử cung vì những lợi ích sau:

Cầm máu nhanh
 Giúp tử cung gò hồi tốt
 Làm giải phẫu bệnh để xác định tình trạng niêm mạc tử cung
 @A và C đúng
 B và C đúng

3380. Rong kinh, rong huyết tuổi sinh đẻ gồm các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

Xảy ra ở tuổi 18-45
 Cường kinh phần lớn do tổn thương thực thể
 @Rong kinh, rong huyết có tổn thương thực thể phải chỉ định phẫu thuật
 Rong kinh do chảy máu trước kinh có thể do tổn thương thực thể hoặc do giai đoạn hoàng thể ngắn
 Rong kinh do chảy máu sau kinh có thể do tổn thương thực thể hoặc do giai đoạn hoàng thể kéo dài

3381. Trước một xuất huyết âm đạo bất thường ở tuổi tiền mãn kinh, xét nghiệm phải làm là:

Định lượng FSH, LH.
 Định lượng estradiol.
 @ao sinh thiết từng phần.
 Định lượng Progesterone.
 Tất cả đều cần thiết.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3382. Rong kinh do quá sản tuyến nang có các đặc điểm sau:

- Kinh sớm, ra huyết nhiều và kéo dài
- Niêm mạc tử cung dày có khi tới 3-5cm
- Nạo niêm mạc tử cung 50% khối trong một thời gian dài
- A và C đúng
- @B và C đúng

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG BỆNH LÀNH TÍNH CỦA NỘI MẠC TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3383. Về polyp nội mạc tử cung, câu nào sau đây đúng?

- A. Là sự tăng sinh của toàn bộ lớp nội mạc tử cung.
- B. @Có thể gặp ở tuổi mãn kinh.
- C. Có thể không có biểu hiện triệu chứng lâm sàng.
- D. Khám摸 vệt thì không bao giờ thấy được
- E. Có thể chẩn đoán dễ dàng với siêu âm bụng.

3384. Trong polyp nội mạc tử cung, tất cả những hình ảnh qua chụp buồng tử cung – vòi trứng cản quang sau đây đều là điển hình, NGOẠI TRỪ:

- A. Có dạng hình khuyết.
- B. Cản quang đồng nhất.
- C. @Bờ nham nhở.
- D. Kích thước có thể lớn hoặc nhỏ tùy trường hợp.
- E. Hình ảnh khuyết thấy cả trên phim thẳng lẫn phim nghiêng.

3385. Ở phụ nữ mãn kinh, bề dày lớp nội mạc tử cung đo được trên siêu âm là bao nhiêu thì có thể kết luận là có tăng sinh nội mạc tử cung:

- A. @Trên 4 mm.
- B. Trên 6 mm.
- C. Trên 8 mm.
- D. Trên 10 mm.
- E. Trên 12 mm.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3386. Thủ thuật hoặc phẫu thuật nào sau đây có khả năng gây dính lòng tử cung:

- A. Nạo thai to.
- B. Mổ bóc nhân xơ tử cung.
- C. Nạo sinh thiết.
- D. Mổ tạo hình tử cung.
- E. @Tất cả thủ thuật và phẫu thuật trên.

3387. Dính lòng tử cung có thể đưa đến hậu quả nào sau đây:

- A. Cường kinh.
- B. Thống kinh.
- C. Vô kinh.
- D. Cả A, B, C đều đúng.
- E. @Chỉ có B và C đúng.

3388. Chọn một câu đúng sau đây về điều trị dính lòng tử cung sau sang chấn:

- A. Nếu đã chẩn đoán được, cần điều trị cho tất cả các trường hợp.
- B. Nên chờ một thời gian cho chỗ dính ổn định về phương diện mô học, sau đó mới điều trị.
- C. Điều trị chủ yếu là bằng các loại thuốc làm tiêu protein (ví dụ : alpha chymotrypsin).
- D. @Để tránh tái dính sau điều trị, có thể đặt một vòng tránh thai vào buồng tử cung.
- E. Thường phối hợp thêm các thuốc loại progestogen sau khi điều trị gỡ dính.

3389. Tất cả các câu sau đây về teo nội mạc tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Chỉ xảy ra ở phụ nữ mãn kinh, không khi nào có ở phụ nữ trong tuổi hoạt động sinh dục.
- B. Các xét nghiệm cận lâm sàng để chẩn đoán chỉ cần thiết khi có triệu chứng xuất huyết âm đạo bất thường.
- C. Thường hay có kèm theo dính lòng tử cung, nhất là ở vùng đáy tử cung.
- D. Hay có kèm những chấm xuất huyết nhỏ ở niêm mạc âm đạo hay nội mạc tử cung.
- E. Nếu cần phải điều trị chủ yếu là dùng estrogen liều thấp.

3390. Trong các loại tăng sinh nội mạc tử cung dưới đây, loại nào có tiên lượng xấu nhất:

- A. Tăng sinh nội mạc.

- B. Tăng sinh nội mạc đa polyp.
- C. Tăng sinh nội mạc dạng nang tuyến.
- D. Tăng sinh nội mạc đơn giản.
- E. @Tăng sinh nội mạc không điển hình.

3391. Trong tăng sinh nội mạc không điển hình, hình ảnh mô học nào sau đây có giá trị nhất:

- A. Các tuyến tăng sinh kích thước không đều nhau.
- B. Nhân to, tăng sắc, bắt màu kiềm.
- C. Hiện tượng phân bào tăng.
- D. @Biểu mô tuyến cuộn lại vào trong lòng ống, mô đệm biến mất.
- E. Các tuyến phình to không đều, biểu mô thành tuyến mỏng đi.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3392. Về điều trị tăng sinh nội mạc tử cung, cắt tử cung toàn phần có chỉ định trong tất cả các trường hợp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tăng sinh đơn giản ở phụ nữ trên 40 tuổi, có kèm theo sang thương phối hợp như u xơ tử cung, lạc nội mạc vào lớp cơ tử cung.
- B. Tăng sinh dạng nang tuyến, không hiệu quả sau điều trị bằng progestogen.
- C. @Tăng sinh không điển hình ở phụ nữ trẻ nhưng có triệu chứng rong huyết.
- D. Tăng sinh không điển hình ở phụ nữ béo phì, nhiều con, có kèm huyết áp cao.
- E. Tăng sinh không điển hình ở phụ nữ trên 40 tuổi.

Ts Thủy, BS CKII Trần Hùng
TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG
KHỐI U BUỒNG TRỨNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3393. Biến chứng sản khoa thường gặp nhất của một u buồng trứng thực thể là:

- A. @Khối u tiền đạo.
- B. Sảy thai.
- C. Sinh non.
- D. Thai kém phát triển.
- E. Nhau bám thấp.

3394. Tỷ lệ ác tính hay xảy ra nhất với loại u buồng trứng nào sau đây?

- A. U tiết dịch nhày.
- B. @U tiết dịch trong.
- C. U dạng bì.
- D. U nang hoàng tuyến.
- E. U lạc nội mạc tử cung.

3395. Trong u buồng trứng kèm với thai kỳ, biến chứng xoắn u dễ xảy ra nhất ở thời điểm nào

- A. 3 tháng đầu thai kỳ.
- B. 3 tháng giữa thai kỳ.
- C. 3 tháng cuối thai kỳ.

- D Trong lúc chuyển dạ.
- E. @Trong kỳ hậu sản.

3396. Về nang hoàng thể của buồng trứng, chọn câu đúng:

- A. Được xếp loại như là một u không tân lập.
- B. Chỉ xuất hiện trong nửa sau của chu kỳ kinh.
- C. Nếu bị xuất huyết, cho bệnh cảnh lâm sàng giống như thai ngoài tử cung vỡ.
- D. Thường chẩn đoán xác định được trong lúc mổ.
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng.

3397. Tất cả những câu sau đây về u buồng trứng cơ năng đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. @Có thể là u dạng nang hoặc dạng đặc.
- B. Nghĩ là u cơ năng khi đường kính < 5cm.
- C. Thường tự biến mất sau vài chu kỳ kinh nguyệt.
- D. Xử trí chủ yếu là theo dõi.
- E. Có thể thúc đẩy quá trình biến mất của u bằng thuốc viên ngừa thai trong vài tháng.

3398. U buồng trứng cần được phân biệt với:

- A. Bàng quang ứ nước tiểu.
- B. Ứ nước tai vòi.
- C. U xơ tử cung dưới thanh mạc có cuống.
- D. Báng bụng.
- E. @Tất cả các câu trên đều đúng.

3399. Chọn một câu đúng về u nang buồng trứng sau đây:

- A. U tiết dịch trong thường rất to so với các loại u nang khác.
- B. @U nang bì dễ có biến chứng xoắn nhất.
- C. U đặc buồng trứng luôn luôn là ác tính.
- D. Trên lâm sàng luôn luôn dễ dàng phân biệt được u buồng trứng và u tử cung.
- E. Trong lúc mổ nếu thấy u nhỏ, vỏ trơn láng, không dính thì có thể nghĩ là u lành tính, không cần thử giải phẫu bệnh lý.

3400. Dấu hiệu đặc biệt của u nang buồng trứng xoắn là :

- A. Mạch nhanh
- B. Huyết áp hạ
- C. Nôn
- D. Thờ ơ với ngoại cảnh
- E. @Đau đột ngột dữ dội vùng hạ vị

3401. Triệu chứng nào sau đây không liên quan tới u nang buồng trứng?

- A. Đau vùng bụng dưới
- B. Bụng lớn dần
- C. Rối loạn tiết niệu (tiểu khó, gắt, nhiều lần)
- D. Thận ứ nước
- E. @Tắt kinh

3402. Tỷ lệ u nang BT là bao nhiêu ở phụ nữ trong độ tuổi hoạt động sinh dục và sau mãn kinh?

- A. @Khoảng 20% phụ nữ trong độ tuổi hoạt động sinh dục, 5% sau mãn kinh
 B. Khoảng 20% phụ nữ trong độ tuổi hoạt động sinh dục, < 1% sau mãn kinh
 C. Khoảng 30% phụ nữ trong độ tuổi hoạt động sinh dục, 5% sau mãn kinh
 D. Khoảng 30% phụ nữ trong độ tuổi hoạt động sinh dục, < 1% sau mãn kinh
- 3403. Tần suất xuất hiện ung thư BT trên u nang thực thể của BT là bao nhiêu?**
- A. < 1% u thực thể chẩn đoán trước mãn kinh, 15% xuất hiện sau mãn kinh
 B. @5% u thực thể chẩn đoán trước mãn kinh, 15% xuất hiện sau mãn kinh
 C. < 1% u thực thể chẩn đoán trước mãn kinh, 25% xuất hiện sau mãn kinh
 D. 5% u thực thể chẩn đoán trước mãn kinh, 25% xuất hiện sau mãn kinh
- 3404. U nang BT cơ năng sẽ biến mất với thời gian bao lâu và với tỷ lệ bao nhiêu?**
- A. 70% trong 6 tuần, 100% trong 3 tháng
 B. @70% trong 6 tuần, 90% trong 3 tháng
 C. 30% trong 6 tuần, 90% trong 3 tháng
 D. 70% trong 6 tuần, 100% trong 3 tháng
- 3405. U nang cơ năng buồng trứng có các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. @Có tổn thương thực thể tại buồng trứng
 B. Không có tổn thương thực thể tại buồng trứng
 C. Có kích thước nhỏ < 5cm
 D. Có thể tự khỏi
- 3406. U nang thực thể buồng trứng có thể:**
- A. Chỉ tồn tại vào ngày phóng noãn
 B. Chỉ tồn tại vài ngày trước khi hành kinh
 C. Chỉ tồn tại vài ngày sau khi hành kinh
 D. @Tồn tại kéo dài và không tự khỏi
- 3407. Chọn một câu đúng về u nang buồng trứng sau đây:**
- A. U tiết dịch trong, thường rất to so với các loại u nang khác
 B. @U nang bì dễ có biến chứng xoắn nhất
 C. U đặc BT thường là ác tính
 D. Trên lâm sàng, dễ dàng phân biệt được u BT và u TC
- 3408. Khối U buồng trứng gây triệu chứng rối loạn kinh nguyệt thường do**
- A. U nang nước
 B. U nang nhầy
 C. U nang bì
 D. @U nội tiết
- 3409. Các xét nghiệm thường dùng để chẩn đoán Khối u buồng trứng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Siêu âm
 B. Chụp X quang TC – vòi trứng có thuốc cản quang
 C. @Sinh thiết
 D. Chụp X quang bụng không chuẩn bị

- 3410. Chụp X quang bụng không chuẩn bị có thể phát hiện được u nang:**
- A. U nang nước
 - B. U nang nhầy
 - C. @U nang bì
 - D. Cả 3 loại u nang trên
- 3411. Tỷ lệ gặp U nang nhầy buồng trứng là:**
- A. @Khoảng 60%
 - B. Khoảng 30%
 - C. Khoảng 10%
 - D. Khoảng 1%
- 3412. Biến chứng sản khoa thường gặp của u buồng trứng thực thể là:**
- A. Trở thành khối U tiền đạo
 - B. Sảy thai
 - C. Đẻ non
 - D. @Cả A/B/C
- 3413. Khi có thai, u nang buồng trứng có thể gây các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Thai kém phát triển
 - B. Ngôi bất thường
 - C. Rau tiền đạo
 - D. @Ôi vỡ sớm
- 3414. Một bệnh nhân đến viện vì lý do đau dữ dội vùng hạ vị. Để chẩn đoán xác định bệnh, triệu chứng nào sau đây có giá trị nhất để giúp cho chẩn đoán.**
- A. Hoi tiền sử kinh nguyệt
 - B. Hoi tính chất đau
 - C. Hoi các triệu chứng về tiêu hoá
 - D. Hoi các triệu chứng về tiết niệu
 - E. @Thăm khám thực thể
- 3415. Để xác định u nang buồng trứng người cán bộ y tế cần căn dặn khách hàng:**
- A. Luôn tự sờ bụng mình để xác định khối u
 - B. Nếu thấy đau bụng phải đi khám ngay
 - C. @Khám phụ khoa định kỳ
 - D. Nếu thấy đại khó, đại tiện khó thì phải đi khám
 - E. Nếu cảm thấy nặng nề vùng bụng dưới thì phải đi khám ngay
- 3416. Một bệnh nhân có thai 3 tháng được chẩn đoán xác định là u nang buồng trứng xoắn, hướng xử trí cho bệnh nhân là:**
- A. Giảm đau, trợ thai
 - B. Giảm đau, theo dõi tiếp
 - C. @Chuẩn bị thủ tục mổ cấp cứu
 - D. Giải tích phải phá thai rồi mới phẫu thuật
 - E. Khám thai nếu có dấu hiệu dọa sảy thai phải điều trị ổn định mới phẫu thuật

3417. Một bệnh nhân được chẩn đoán xác định là u nang buồng trứng thực thể, thầy thuốc khuyên bệnh nhân như sau:

- A. Nghỉ ngơi, tránh lao động nặng, nếu thấy đau bụng thì đến khám thai ngay
- B. Hẹn khám lại nếu khối u to lên sẽ phẫu thuật
- C. Giải thích chỉ phẫu thuật nếu khối u to ảnh hưởng đến sức khoẻ
- D. Giải thích chỉ phẫu thuật khi có biến chứng
- E. @Giải thích nên phẫu thuật sớm

3418. U nang buồng hay gặp ở lứa tuổi:

- A. Trẻ tuổi
- B. Vị thành niên
- C. Tuổi sinh đẻ
- D. Mãn kinh
- E. @Mọi lứa tuổi

3419. Một bệnh nhân 28 tuổi, có 1 con 5 tuổi. Khám chẩn đoán có khối u thực thể buồng trứng kích thước 8 x 7cm. Hướng xử trí đúng là:

- A. Theo dõi thêm 3 tháng, nếu to lên thì mổ cắt khối u.
- B. Khuyên bệnh nhân đẻ thêm 1 lần nữa rồi mổ.
- C. @Cần vào viện làm xét nghiệm đầy đủ và xếp lịch mổ.
- D. Điều trị nội khoa hoặc thuốc nam, nếu không đỡ thì chỉ định mổ cắt khối u.

3420. Loại nang buồng trứng thường gặp ở bệnh nhân chữa trứng là:

- A. Nang bọc noãn.
- B. Nang hoàng thể.
- C. @Nang hoàng tuyến.
- D. Nang nước.

3421. Biến chứng thường gặp nhất của u nang thực thể buồng trứng là:

- A. Nhiễm trùng.
- B. Vỡ nang.
- C. Xuất huyết trong nang.
- D. @ Xoắn nang.

3422. Đặc điểm của u nang cơ năng là:

- A. Sinh ra do viêm nhiễm buồng trứng.
- B. @Không có tổn thương thực thể ở buồng trứng.
- C. Gây rối loạn chức năng buồng trứng.
- D. Tiến triển từ từ.

3423. Loại u nang hoàng thể thường gặp ở phụ nữ:

- A. Thai lưu.
- B. @Đa thai.
- C. Thai ngoài tử cung.
- D. Thai trứng.

3424. Tất cả những câu sau về đặc điểm của u nang thực thể buồng trứng đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Có tổn thương thực thể ở buồng trứng.
- B. @Tiến triển nhanh.
- C. Không tự khỏi.
- D. Có thể trở thành ác tính.

3425. Thành phần không có trong lòng u nang bì buồng trứng:

- A. Tóc.
- B. Răng.
- C. Tổ chức bã đậu.
- D. @Tuyến mồ hôi.

3426. Đặc điểm các triệu chứng cơ năng của u nang buồng trứng nhỏ:

- A. Thường gây rối loạn kinh nguyệt.
- B. Các triệu chứng thay đổi.
- C. @Triệu chứng nghèo nàn.
- D. Mượn triệu chứng các cơ quan khác.

3427. Thăm khám lâm sàng nào có giá trị nhất chẩn đoán u nang buồng trứng:

- A. Nhìn – sờ nắn bụng.
- B. Sờ nắn bụng – Hỏi bệnh.
- C. @Thăm âm đạo – sờ nắn bụng.
- D. Thăm âm đạo – Hỏi bệnh.

3428. Thăm khám cận lâm sàng nào có giá trị nhất chẩn đoán u nang buồng trứng:

- A. Chụp bụng không chuẩn bị.
- B. Chụp tử cung vòi trứng có chuẩn bị.
- C. @Siêu âm.
- D. Tế bào âm đạo.

3429. U nang cơ năng buồng trứng có các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Có tổn thương thực thể tại buồng trứng.
- B. Không có tổn thương thực thể tại buồng trứng.
- C. Có kích thước nhỏ < 5cm.
- D. Có thể tự khỏi.

3430. U nang buồng trứng phải có thể nhầm với:

- A. @Abcess ruột thừa
- B. Lách to độ 4
- C. Tử cung đôi
- D. Bàng quang ứ nước

3431. Những ảnh hưởng của u nang buồng trứng trên thai kỳ bao gồm, NGOẠI TRỪ:

- A. Vô sinh
- B. U tiền đạo

- C. @Nhau bong non
- D. Sảy thai

3432. U nang buồng trứng cần chẩn đoán phân biệt với, NGOẠI TRỪ:

- A. Thận ú nước
- B. U xơ tử cung có cuống
- C. Bàng quang ú nước tiểu
- D. @Đa thai đa ối

3433. Tất cả những yếu tố sau đây đều gợi ý đến khả năng ác tính của u buồng trứng; NGOẠI TRỪ:

- A. @U có ở cả 2 bên
- B. U xuất hiện sau tuổi mãn kinh
- C. U có nhiều chồi sùi trong hoặc ngoài vỏ nang
- D. U có kích thước > 20 cm

3434. Đặc điểm nào sau đây không phải của u buồng trứng cơ năng:

- A. Kích thước < 6 cm
- B. Chứa dịch trong
- C. @Vỏ dày
- D. Có thể tự khỏi

3435. Loại u nang buồng trứng nào sau đây không gọi là u nang cơ năng:

- A. Nang bọc noãn
- B. Nang hoàng thể
- C. Nang hoàng tuyến
- D. @Nang lạc nội mạc tử cung

3436. Chẩn đoán phân biệt u nang buồng trứng to lan lên vùng bụng, không đúng với bệnh lý nào sau đây?

- A. Tử cung có thai trên 2 tháng
- B. Bụng có dịch ổ chướng
- C. U mạc treo
- D. @thai ngoài tử cung chưa vỡ

3437. Nếu u nang buồng trứng nhỏ nằm trong tiểu khung không cần chẩn đoán phân biệt với bệnh lý nào sau đây?

- A. Ú nước vôi trứng
- B. @Thận nằm đúng vị trí nhưng ú nước
- C. Thai ngoài tử cung chưa vỡ
- D. U xơ tử cung dưới phúc mạc

3438. Biến chứng nguy hiểm nhất của u nang buồng trứng trên bệnh nhân có thai là:

- A. Xoắn nang
- B. Vỡ nang
- C. @Ung thư hóa
- D. Nang chèn ép trong tiểu khung

3439. Khối u nang buồng trứng cơ năng kết hợp với có thai, khối u thường biến mất khi tuổi thai mấy tuần:

- A. 8
- B. 12
- C. 16
- D. @18

3440. Nguy cơ chủ yếu của u nang buồng trứng trong thai kỳ là:

- A. Chỉ nguy cơ cho mẹ
- B. Nguy cơ cho con
- C. @Nguy cơ cho mẹ nhiều hơn cho con
- D. Nguy cơ cho con nhiều hơn cho mẹ

3441. Phương pháp gây mê tốt nhất trong phẫu thuật u nang buồng trứng ở bệnh nhân có thai:

- A. @Tê tủy sống
- B. Tê ngoài màng cứng
- C. Gây mê toàn thân
- D. Gây tê tại chỗ

3442. Chăm sóc và theo dõi hậu phẫu ở bệnh nhân có thai mổ cắt u nang buồng trứng là:

- A. Dùng giảm đau, giảm co
- B. Theo dõi tim thai
- C. Xem giải phẫu bệnh lý để xử lý tiếp
- D. @Phải thực hiện các bước trên thường quy

3443. Biến chứng hay gặp nhất sau mổ cắt u nang buồng trứng ở bệnh nhân có thai:

- A. @Sảy thai và sinh non
- B. Nhiễm trùng và chảy máu vết mổ
- C. Đỉnh tai vùi
- D. Vỡ tử cung do đụng chạm

3444. U nang buồng trứng bị vỡ có thể gây nên tình trạng viêm phúc mạc giả nhầy gặp trong trường hợp

- A. U nang bì
- B. @U nang nhầy
- C. U nang nước
- D. U lạc nội mạc tử cung

3445. Hãy đánh dấu X vào các ô đúng dưới đây:

Nội dung	Đ	S
- U nang cơ năng buồng trứng là khối u tồn tại vĩnh viễn		x
- U nang bọc noãn là u cơ năng	x	
- U nang bì là u cơ năng		x
- Nang hoàng thể là nang cơ năng	x	

- U nang bì là khối u dễ bị xoắn nhất	X	
- U nang nước là khối u dễ biến chứng thành ung thư nhất	X	
- U nang nhầy là khối u to nhất	X	
- Buồng trứng đa nang dễ gây vô sinh	X	

3446. U nang bì buồng trứng có nguy cơ biến thành ung thư nhiều nhất:

- A. Đúng
- B. @Sai

3447. Trường hợp u lành tính ở bệnh nhân trẻ thì nên cắt u nang:

- A. Đúng
- B. @Sai

3448. U nang buồng trứng xoắn khi phẫu thuật nên tháo xoắn trước khi cắt:

- A. Đúng
- B. @Sai

3449. U nang buồng trứng có thể gặp ở mọi lứa tuổi:

- A. @Đúng
- B. Sai

3450. Bàng quang đầy nước tiểu có thể nhầm với u nang buồng trứng:

- A. @Đúng
- B. Sai

3451. U nang buồng trứng xoắn có thể có các triệu chứng cơ năng sau:

- A. Đau giữ dội vùng hạ vị @Đ/S
- B. Buồn nôn, nôn @Đ/S
- C. Đi ngoài nhiều lần, phân lỏng Đ/@S
- D. Sốt, nhiễm khuẩn Đ/@S
- E. Ra huyết bất thường âm đạo Đ/@S

3452. Xét nghiệm nào sau đây có giá trị chẩn đoán u nang buồng trứng

- A. Chụp tử cung – vòi trứng có chuẩn bị @Đ/S
- B. Siêu âm vùng hố chậu và hạ vị @Đ/S
- C. Xét nghiệm nước tiểu Đ/@S
- D. Xét nghiệm máu Đ/@S
- E. Soi ổ bụng @Đ/S

3453. Xét nghiệm nào sau đây có giá trị để chẩn đoán phân biệt u nang buồng trứng:

- A. Chụp ổ bụng không chuẩn bị Đ/@S
- B. Siêu âm tử cung và 2 phần phụ @Đ/S
- C. Chụp tử cung vòi trứng có chuẩn bị @Đ/S
- D. Xét nghiệm Protein, cặn nước tiểu Đ/@S
- E. HCG @Đ/S

3454. Bình thường u nang buồng trứng thực thể có triệu chứng cơ năng sau:

- A. Rong kinh Đ/@S
- B. Rong huyết Đ/@S
- C. Tự sờ thấy khối u @Đ/S
- D. Ra khí hư nhiều lần mù Đ/@S
- E. Được phát hiện tình cờ qua thăm khám phụ khoa @Đ/S

3455. Những câu sau về u nang buồng trứng là đúng hay sai:

- A. U nang nước buồng trứng ít khi dính vào các tạng xung quanh @Đ/S
- B. Nang hỗn hợp là nang có nhiều thụ @Đ/S
- C. U nang buồng trứng thường gây rối loạn kinh nguyệt Đ/@S
- D. U nang cơ năng chỉ phẫu thuật khi có biến chứng @Đ/S

3456. Hãy điền vào các câu trả lời đúng dưới đây:

Biến chứng hay gặp của u nang buồng trứng có cuống dài là....(*xoắn nang*)....khi có thai nếu kèm theo u nang bì thì dễ bị(*xoắn*).....nếu khối u bị xoắn dễ dẫn đến(*vỡ nang*).....nếu u nang buồng trứng xoắn thì phải xử trí ...(*mổ cắt bỏ nang*)....

3457. Khi phát hiện u nang buồng trứng thực thể ở sản phụ có thai 2 tháng chúng ta nên(theo dõi).....nếu có dấu hiệu xoắn thì phải .(mổ).....và cho ..(thuốc nội tiết hỗ trợ)..

3458. U nang buồng trứng xuất hiện khi thai được 16 tuần thì phải ...(mổ).... và gửi làm.....(giải phẫu bệnh lý)

3459. Kể tên 2 loại u nang cơ năng hay gặp:

- A.(*U nang bọc noãn*)
- B.(*Nang hoàng thể*)

3460. Kể tên 3 loại nang hoàng thể:

- A.(*Nang bọc noãn*)
- B.(*Nang hoàng tuyến*)
- C.(*Nang hoàng thể*)

3461. Kể 3 loại u nang thực thể hay gặp nhất:

- A.(*U nang nước*)
- B.(*U nang nhầy*)
- C.(*U nang bì*)

3462. Hãy nêu 4 biến chứng thường gặp của u nang buồng trứng:

- A.(*Xoắn nang*)
- B. ...(*Vỡ nang*)
- C.(*Chảy máu trong nang*)
- D. ...(*Ung thư hoá*)....

3463. U nang buồng trứng là những khối u buồng trứng có.....(vỏ mỏng)

3464. Bên trong u nang buồng trứng thường chứa.....(dịch đơn thuần).....hay phối hợp.
3465. U nang cơ năng là loại u nang không có tổn thương về.....(giải phẫu).....
3466. Triệu chứng cơ năng của u nang buồng trứng thường.(nghèo nàn).....
3467. Biến chứng thường gặp trong u nang buồng trứng là.....(xoắn nang).....
3468. Khi mang thai, u nang buồng trứng có thể trở thành.(u tiền đạo).
3469. Dựa vào đặc điểm khối u, u nang buồng trứng gồm 2 loại là: u nang cơ năng và (u nang thực thể)
3470. Dựa vào đặc điểm giải phẫu bệnh, u nang thực thể buồng trứng gồm 4 loại:
- A. U nang nước
 - B.(u nang nhầy)
 - C.(u nang bì)
 - D.(u nang hỗn hợp)
3471. Đối với u nang thực thể buồng trứng phương pháp điều trị duy nhất là (phẫu thuật)
3472. Phương pháp cận lâm sàng có giá trị phân biệt khối u buồng trứng lành tính và ác tính là (giải phẫu bệnh).
3473. U nang buồng trứng nhỏ cần chẩn đoán phân biệt với:
- A. Có thai
 - B.(Ứ dịch vòi trứng)
 - D.(Chửa ngoài tử cung)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3474. Phụ nữ 23 tuổi khám phụ khoa định kỳ thấy có một khối u dạng nang cạnh tử cung 5 x 5 x 4 cm. Siêu âm cho thấy u có vỏ mỏng, chứa dịch và không có vách ngăn. Xử trí là:
- A. Mổ cắt buồng trứng hoặc bóc nang nếu được.
 - B. Xa trị.
 - C. Theo dõi thêm vài ba chu kỳ kinh nữa.
 - D. Sợi ổ bụng.
 - E. Cắt tử cung toàn phần và 2 phần phụ.
3475. Bệnh nhân 54 tuổi được mổ vì có khối u vùng chậu, vào bụng thấy có u buồng trứng một bên với di căn mạc nối lớn. Phẫu thuật thích hợp nhất là:
- A. Sinh thiết mạc nối lớn.
 - B. Sinh thiết buồng trứng.
 - C. Cắt phần di căn mạc nối lớn và cắt u buồng trứng.

- D. Cắt toàn bộ mạc nối lớn và 2 phần phụ.
- E. @Cắt toàn bộ mạc nối lớn, cắt tử cung toàn phần và 2 phần phụ.

3476. Một phụ nữ 32 tuổi đến khám vì có thai 12 tuần. Tiền căn không có gì lạ. Khám thấy có một bướu dạng nang cạnh trái tử cung, kích thước # 10 - 12 cm, không đau. Hướng xử trí là:

- A. Mở bụng thám sát ngay.
- B. Theo dõi tiếp cho đến cuối thai kỳ.
- C. Mở cắt tử cung nguyên khối và u nang buồng trứng.
- D. Điều trị bằng Estrogen.
- E. @Tiếp tục theo dõi cho đến sau tháng thứ tư của thai kỳ sẽ mổ cắt u.

3477. Khi mổ một u buồng trứng thấy dính nhiều, lúc bóc tách làm vỡ, chảy ra một chất dịch đặc sệt màu chocolat. U này có khả năng là:

- A. @U lạc nội mạc tử cung.
- B. U nang dạng bì.
- C. U nang tiết dịch trong nhiễm trùng.
- D. Nang hoàng thể.
- E. Carcinoma di căn.

3478. Một bệnh nhân 30 tuổi đến bệnh viện khám vì rong huyết kéo dài. Khám thực thể không thấy gì bất thường, siêu âm phát hiện có nang ở buồng trứng trái kích thước 40mm thành mỏng chứa dịch trong. Hãy khoanh tròn cách xử trí đúng nhất dưới đây :

- A. Để theo dõi trong vòng 1 tháng
- B. Chọc hút nang qua đường bụng
- C. @Cho vòng kinh nhân tạo trong vòng 3 tháng
- D. Mổ cắt u nang buồng trứng

3479. Chị Nguyễn thị Phương 25tuổi, chưa có gia đình, mất kinh một tháng, sau đó rong huyết 2 tuần nay khám : thể trạng bình thường, siêu âm thấy một khối D4,5cm ở buồng trứng bên phải, dịch trong, tử cung bình thường, niêm mạc tử cung dày 14mm hCG (-). A.U nang buồng trứng thực thể:

- A. Viêm phần phụ
- B. Lạc nội mạc tử cung
- C. @Nang bọc noãn
- D. Nang hoàng thể

3480. Chị Nguyễn Thị Lan 32 tuổi vô sinh I đến bệnh viện khám vì thấy bụng to lên, khám thực thể phát hiện phần phụ bên phải có khối u kích thước khoảng 10 cm. Siêu âm thấy khối u ở phần phụ bên phải kích thước 12cm x10 có nhiều vách chứa dịch không trong. :

- A. U nang cơ năng
- B. Lạc nội mạc tử cung
- C. @U nang nhày
- D. U nang bì
- E. Có thai

3481. Chị Nguyễn Thị Nhung 45 tuổi có 2 con, đến bệnh viện khám vì thấy bụng to lên và khi nằm tự sờ thấy một khối u ở vùng hạ vị, khám thực thể phát hiện phần phụ bên phải có khối u kích thước khoảng 15 cm siêu âm thấy khối u ở phần phụ bên trái kích thước 15cm x10cm, trong nang chứa dịch trong vách nang mỏng. Cách xử trí là:

- A. Mổ cắt bỏ u nang và buồng trứng bên đối diện
- B. Chọc hút nang bảo tồn buồng trứng
- C. Bóc tách nang
- D. @Mổ cắt bỏ u và gửi GPBL

3482. Bệnh nhân Lê Thị Hiền 22 tuổi chưa có gia đình, kinh nguyệt đều, được chuyển đến viện trong tình trạng đau bụng dữ dội, vã mồ hôi, nôn. Khám thấy bụng có phản ứng, phần phụ phải có khối kích thước 8 cm.đi động hạn chế không ra máu âm đạo, siêu âm thấy khối u ở phần phụ bên phải kích thước 9cm âm vang không đồng nhất. Chẩn đoán:

- A. @U nang buồng trứng xoắn
- B. Chửa ngoài tử cung
- C. Viêm ruột thừa
- D. Viêm phần phụ

3483. Trường hợp u nang buồng trứng trong dây chằng rộng, cần bổ sung xét nghiệm quan trọng nào sau đây trước khi giải quyết phẫu thuật?

- A. Soi bàng quang
- B. CT. Scanner
- C. @Chụp tiết niệu có cản quang (UIV)
- D. Chụp buồng tử cung vòi trứng có cản quang (HSG)
- E. Xét nghiệm nước tiểu

3484. Tất cả những yếu tố sau đây đều gợi ý đến khả năng ác tính của u buồng trứng, NGOẠI TRỪ:

- A. U cơ ở hai bên
- B. U cơ kèm theo bụng báng
- C. @U có kích thước trên 20cm
- D. Có chồi sùi trong hoặc ngoài vỏ nang
- E. U xuất hiện sau tuổi mãn kinh

3485. Về nang hoàng thể của BT, chọn câu đúng nhất:

- A. Chỉ xuất hiện trong nửa sau của chu kỳ kinh
- B. Nếu bị xuất huyết, bệnh cảnh lâm sàng giống CNTC
- C. Thường chỉ chẩn đoán được trong lúc mổ
- D. @Các câu trên đều đúng

3486. U nang thực thể buồng trứng lành tính khi kích thước nhỏ đã có triệu chứng:

- A. Đau bụng
- B. Đái rắt
- C. Chèn ép tĩnh mạch gây phù nề chi dưới
- D. @Cả A/B/C đều sai

3487. Triệu chứng nào sau đây ít khi do u nang buồng trứng gây nên?

- A. Đau hoặc tức nặng bụng dưới
- B. Bụng to dần
- C. @Mất kinh
- D. Rối loạn tiểu tiện

3488. Với u nang buồng trứng, hình ảnh khi chụp TC – vòi trứng thường thấy:

- A. Buồng TC bên có U bị choán chỗ
- B. Vòi trứng bên có U bị giãn to
- C. @Vòi trứng bên có U bị kéo dài
- D. Thấy rõ khối u buồng trứng

3489. U nang thực thể buồng trứng có thể bị nhầm lẫn với:

- A. U xơ TC dưới phúc mạc
- B. U hạch mạc treo
- C. Viêm ú nước vòi trứng
- D. @Cả A/B/C

3490. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
Nang hoàng tuyến cũng có thể bị xoắn		U nang đều có cuống nên dễ xoắn

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3491. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
Khối u buồng trứng to choán hết ổ bụng cũng dễ xoắn		U đều có cuống nên dễ xoắn

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. @Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3492. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
U buồng trứng thực thể luôn gây biến chứng		Nó không bao giờ tự mất đi

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai

- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3493. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
U nang buồng trứng không gây ảnh hưởng đến thai nghén		Nó nằm ngoài buồng tử cung

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. @Cột 1 sai, Cột 2 sai

3494. Một bệnh nhân được phát hiện u nang buồng trứng cách đây 1 tuần, nay đến bệnh viện vì đau dữ dội vùng hạ vị, nôn, khối u to nhiều so với trước, di động kém, đau, bạn nghĩ đến biến chứng nào?

- A. @ Xoắn
- B. Ung thư hoá
- C. Dính
- D. Nhiễm khuẩn
- E. Vỡ

3495. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
Khối u buồng trứng tiến triển âm thầm		Nó không gây ra một triệu chứng gì

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3496. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
U nang buồng trứng cần phẫu thuật cấp cứu		Đề lâu dễ bị biến chứng

- A. @Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3497. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
Khi có thai kèm u buồng trứng khuyến bệnh nhân nên mổ ở bất kỳ giai đoạn nào		U buồng trứng có thể gây xoắn bất kỳ lúc nào

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. @Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3498. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
Nang hoang tuyến cần phải phẫu thuật		Kích thước khối u to hơn nang bọc noãn, lại thường có ở cả 2 bên buồng trứng

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. @Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3499. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
U nang bọc noãn không cần phải phẫu thuật		Khối u tự mất sau một vài chu kỳ kinh

- A. @Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3500. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
U nang buồng trứng thực thể cần phẫu thuật sớm		Không thể lường được biến chứng của nó

- A. @Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3501. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
Chẩn đoán xác định u nang buồng trứng dựa vào dấu hiệu di động biệt lập với tử cung		Chỉ có u buồng trứng mới di động biệt lập với tử cung

- A. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. @Cột 1 đúng, Cột 2 sai

- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3502. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vị	Cột 2
U nang buồng trứng cần chẩn đoán phân biệt với cổ chướng		Luôn có kèm theo tuần hoàn bàng hệ

- A. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. @Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3503. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vị	Cột 2
U nang buồng trứng dễ chẩn đoán nhầm với xơ tử cung dưới phúc mạc		U xơ tử cung dưới phúc mạc thường có cuống

- A. @Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3504. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vị	Cột 2
U nang nhầy buồng trứng không cần chẩn đoán phân biệt với cổ chướng		Kích thước khối u để xác định

- A. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. @Cột 1 sai, Cột 2 sai

3505. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vị	Cột 2
Khi có thai kèm theo u nang buồng trứng, thường mổ cắt u nang vào 3 tháng giữa của thời kỳ thai nghén		Nếu mổ vào 3 tháng đầu của thời kỳ thai nghén sẽ cắt phải hoàng thể

- A. @Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

3506. Một bệnh nhân 35 tuổi, có 2 con. Khám chẩn đoán có khối u buồng trứng kích thước 4 x 3 cm. Hướng xử trí đúng là:

- A. Theo dõi thêm 3 tháng, nếu to lên thì mổ cắt khối u.
- B. Chỉ định mổ cắt khối u kèm theo triệt sản.
- C. Cần vào viện làm xét nghiệm đầy đủ và xếp lịch mổ.
- D. Điều trị nội khoa hoặc thuốc nam, nếu không đỡ thì chỉ định mổ cắt khối u.

3507. Một phụ nữ 28 tuổi, có thai lần thứ nhất, thai 3 tháng. Khám chẩn đoán có khối u buồng trứng kích thước 6 x 5 cm . Hướng xử trí đúng là:

- A. Theo dõi thêm 3 tháng, nếu to lên thì mổ cắt khối u.
- B. Chỉ định nạo thai sau đó mổ cắt khối u.
- C. @ Tư vấn cho bệnh nhân theo dõi, nếu không có biến chứng mổ cắt khối u ở quý II của thai nghén.
- D. Điều trị nội khoa hoặc thuốc nam, nếu không đỡ thì chỉ định mổ cắt khối u.

3508. Lâm sàng thấy có một khối u dạng nang cạnh tử cung. Siêu âm cho thấy u 5 x 5 x 4 cm, vỏ mỏng, chứa dịch và không có vách. Hãy chọn 1 cách xử trí:

- A. Mổ cắt u buồng trứng hoặc bóc nang nếu được
- B. Tia xạ
- C. @ Theo dõi thêm vài ba chu kỳ kinh nữa
- D. Soi ổ bụng

3509. Thì đầu tiên khi phẫu thuật u nang buồng trứng xoắn:

- A. @ Kẹp xuống khối u và cắt bỏ khối u, khâu cầm máu
- B. Tháo xoắn xong kẹp cắt khối u, khâu cầm máu
- C. Tìm vị trí vỡ hay hoại tử, khâu cầm máu
- D. Cố gắng đem tử cung ra ngoài ổ bụng

3510. Biến chứng cấp tính hiếm gặp nhất của u nang buồng trứng:

- A. Xoắn u nang
- B. Xuất huyết
- C. Vỡ nang
- D. @ Nhiễm trùng cấp

3511. Phụ nữ 21 tuổi, PARA 1001, đi khám phụ khoa phát hiện khối u buồng trứng. Siêu âm: u kích thước 6 x 7 x 7 cm, vỏ dày, hình ảnh ECHO hỗn hợp, có vách ngăn. Xử trí hợp lý là:

- A. Theo dõi thêm 2 - 3 chu kỳ kinh nữa
- B. @ Phẫu thuật bóc u nang, gọi giải phẫu bệnh
- C. Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn và 2 phần phụ
- D. Uống thuốc ngừa thai, sau 2 - 3 chu kỳ kinh kiểm tra lại

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3512. Câu 6. Hội chứng Demons – Meigs có thể xảy ra do loại u buồng trứng nào gây ra.

- A. U nang nhày
- B. U nang bì
- C. U nang nước
- D. U chế tiết của buồng trứng
- E. @U xơ buồng trứng

3513. Một bệnh nhân 16 tuổi. Khám chẩn đoán có khối u buồng trứng to, dính, kèm theo có dịch cổ tử cung, thể trạng gầy sút. Hướng xử trí đúng là:

- A. Mô cắt khối u buồng trứng kết hợp điều trị hoá chất.
- B. Mô cắt khối u buồng trứng và phần phụ bên đối diện.
- B. Mô cắt tử cung và 2 phần phụ.
- C. @Mô cắt tử cung và phần phụ 2 bên kết hợp điều trị hoá chất.

3514. Nguyên tắc mổ cắt u nang buồng trứng xoắn:

- A. Gỡ xoắn nhẹ nhàng.
- B. Gỡ xoắn nhẹ nhàng rồi bộc lộ khối u ra khỏi ổ bụng.
- C. Gỡ xoắn và bộc lộ khối u ra khỏi ổ bụng rồi cắt cố định u.
- D. @Cắt cố định khối u trước khi gỡ xoắn.

3515. Phụ nữ đã mãn kinh, siêu âm thấy có khối u buồng trứng, kích thước 6cm, vang âm hỗn hợp, vỏ dày và có vách. Hãy chọn 1 cách xử trí:

- A. @Mô cắt u buồng trứng có chuẩn bị và làm xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.
- B. Điều trị bằng nội tiết progesterone.
- C. Theo dõi thêm vài ba chu kỳ kinh nữa.
- D. Chọc hút sinh thiết và làm xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.

Ts Vân, Ths Liên, Ths Phương

SUY THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3516. Thai thiếu oxy dẫn tới:

- A. pO_2 và pCO_2 giảm
- B. pO_2 và pCO_2 tăng
- C. pO_2 tăng
- D. pCO_2 tăng

3517. Biến đổi về tim thai như sau được xem là dấu hiệu chắc chắn nhất về suy thai:

- A. >160 nhịp trong một phút
- B. < 120 nhịp trong một phút
- C. 120 – 160 nhịp trong một phút
- D. @Nhịp tim thai rời rạc

3518. Dự đoán nguy cơ gây ngạt ở trẻ sơ sinh trong chuyển dạ, chọn câu sai:

- A. @Đầu ối phòng
- B. Đa thai, thai to
- C. Thai non tháng
- D. Thai già tháng

3519. Đánh giá tình trạng trẻ sơ sinh qua chỉ số Apgar, trẻ tốt khi:

- A. < 3 điểm
- B. 3 - 6 điểm
- C. 7 - 8 điểm
- D. @9-10 điểm

3520. Suy thai cấp thường xảy ra:

- A. Trong 3 tháng giữa của thai kỳ.
- B. Ba tháng cuối của thai kỳ.
- C. @Trong quá trình chuyển dạ.
- D. Thai già tháng

3521. Trường hợp biểu đồ nhịp tim thai nào sau đây không có giá trị chẩn đoán suy thai:

- A. @DIP I.
- B. DIP II.
- C. DIP biến đổi.
- D. Nhịp phẳng.

3522. Chọn một câu sai trong hồi sức trẻ sơ sinh:

- A. Sau 5 phút đánh giá lại chỉ số Apgar.
- B. @10 phút không kết quả thì ngừng hồi sức.
- C. Sau hồi sức các trẻ đều phải được theo dõi ít nhất 24 giờ.
- D. Phải cho kháng sinh ít nhất 5 ngày để phòng nhiễm khuẩn.

3523. Dấu hiệu nào sau đây không phù hợp với trẻ bị ngạt có chỉ số Apgar 0 – 3 điểm:

- A. Không khóc.
- B. Trương lực cơ nhão.
- C. @Kích thích có nhãn mặt.
- D. Nhịp tim dưới 80 lần/phút.

3524. Trong suy thai cấp nguyên nhân nào dưới đây không thuộc nhóm do mẹ:

- A. Mẹ truy tim mạch
- B. Sản giật
- C. Mẹ mắc bệnh nhiễm trùng
- D. @Vỡ mạch máu cuống rốn
- E. Mẹ mất máu cấp

3525. Điều nào dưới đây không nên làm trong xử trí nội khoa suy thai cấp:

- A. Cung cấp oxy cho mẹ
- B. Cho mẹ nằm nghiêng trái
- C. Truyền dịch Ringerlactat, Natri bicarbonat
- D. Điều chỉnh rối loạn cơn co
- E. @Truyền oxytocin tăng co giúp đẻ nhanh

3526. Nguyên nhân nào dưới đây không thuộc nhóm nguyên nhân do thai trong suy thai cấp:

- A. Đẻ non
- B. Thai chậm phát triển
- C. Thai già tháng
- D. Thai dị dạng
- E. @Sa dây rốn, dây rốn thắt nút

3527. Biện pháp cận lâm sàng hướng dẫn chẩn đoán xác định thai chậm tăng trưởng trong tử cung là:

- A. @Siêu âm.
- B. Biểu đồ ghi nhịp tim thai.
- C. Chỉ số Manning.
- D. Oxytocin test (Stress test).

3528. Đối với những thai kỳ có nguy cơ cao, có hy vọng phòng ngừa được suy thai trường diễn bằng loại thuốc nào sau đây?

- A. Dung dịch glucose 10%.
- B. Dung dịch amino-acid.
- C. Đa sinh tố.

D. @Aspirin.

3529. Màu sắc của nước ối như thế nào khi soi ối chứng tỏ nước ối có phân su:

- A. Màu trắng trong
- B. Màu trắng đục
- C. Màu hồng
- D. @Màu xanh

3530. Chọn thái độ xử trí thích hợp nhất khi suy thai có đủ điều kiện sổ thai:

- A. Đẻ thường
- B. @Forceps ngay
- C. Ventouse
- D. Mổ lấy thai ngay

3531. Tại tuyến cơ sở chẩn đoán suy thai cấp dựa vào:

- A. Chuyển dạ kéo dài
- B. @Sự biến đổi nhịp tim thai, nước ối có phân xu
- C. Thai to
- D. Ối vỡ sớm

3532. Suy thai mạn thường xảy ra trong tình huống sau:

- A. Trong chuyển dạ
- B. @Trong thời kỳ thai nghén
- C. Trong khi mẹ bị bệnh mãn tính
- D. Thai bệnh lý

3533. Tất cả những câu sau đều đúng về điều kiện thuận lợi làm tăng tỷ lệ nhiễm HIV ở phụ nữ, ngoại trừ:

- A. Giải phẫu bộ phận sinh dục nữ.
- B. Do sức đề kháng.
- C. @Do tệ nạn ma túy.
- D. Do tình dục không an toàn.

3534. Điều không áp dụng cho bà mẹ và trẻ em nhiễm HIV/AIDS:

- A. Nên tự nguyện áp dụng biện pháp phá thai, kế hoạch hoá gia đình.
- B. Lập danh sách theo dõi.
- C. @Cách ly tránh lây nhiễm cho cộng đồng.
- D. Kịp thời phát hiện và điều trị các nhiễm trùng cơ hội.

3535. Hậu quả của tình trạng ngạt sau sanh dẫn đến di chứng:

- A. Gây nên tình trạng toan chuyển hóa
- B. Gây nên tình trạng kiềm chuyển hóa
- C. Không đóng lỗ bầu dục được
- D. @Trí tuệ kém phát triển

3536. Nguyên nhân chính dẫn đến thiếu máu trong thai kỳ là:

- A. @Thiếu sắt và acidfolic

- B. Sốt rét
- C. Nhiễm giun móc
- D. Bệnh về máu

3537. Hình ảnh màu sắc nước ối nào dưới đây thì kết luận thai bình thường:

- A. @Trắng đục, trong
- B. Vàng hoặc xanh
- C. Đỏ lẫn máu
- D. Màu nước rửa thịt

3538. Nguyên nhân nào gây suy thai do người mẹ sau đây là sai:

- A. Mắc các bệnh cấp tính
- B. Mắc các bệnh mãn tính
- C. @Nghiện thuốc lá
- D. Tụt huyết áp do hạ đường huyết

3539. Trường hợp suy thai nào sau đây có tiên lượng xấu nhất:

- A. Tim thai nhanh >160 lần/phút
- B. Tim thai <120 lần/phút
- C. Tim thai nhanh >160 lần/phút không đều
- D. @Tim thai <120 lần/phút không đều

3540. Khi đã chẩn đoán suy thai cấp trong quá trình chuyển dạ thái độ xử trí là: Bấm ối làm nghiệm pháp lọt

- A. Đúng
- B. @Sai

3541. Khi đã chẩn đoán suy thai cấp trong quá trình chuyển dạ thái độ xử trí là: Để chỉ huy

- A. Đúng
- B. @Sai

3542. Khi đã chẩn đoán suy thai cấp trong quá trình chuyển dạ thái độ xử trí là: Làm ventouse

- A. Đúng
- B. @Sai

3543. Khi đã chẩn đoán suy thai cấp trong quá trình chuyển dạ thái độ xử trí là: Làm Forceps nếu đủ điều kiện lấy thai đường dưới

- A. @Đúng
- B. Sai

3544. Khi đã chẩn đoán suy thai cấp trong quá trình chuyển dạ thái độ xử trí là: Mổ lấy thai khi không đủ điều kiện đi đường dưới

- A. @Đúng
- B. Sai

3545. Hồi sức trong suy thai là: Tăng cường tuần hoàn tử cung rau
- A. @Đúng
B. Sai
3546. Hồi sức trong suy thai là: Cung cấp oxy và năng lượng cho thai
- A. @Đúng
B. Sai
3547. Hồi sức trong suy thai là: Giúp cho quá trình tiến triển của ngôi thai được nhanh chóng
- A. Đúng
B. @Sai
3548. Hồi sức trong suy thai là: Tăng cường năng lượng cho cơ thể mẹ
- A. Đúng
B. @Sai
3549. Triệu chứng của suy thai cấp là: pH máu thai nhi tăng
- A. @Đúng
B. Sai
3550. Triệu chứng của suy thai cấp là: Nước ối màu vàng chanh
- A. Đúng
B. @Sai
3551. Triệu chứng của suy thai cấp là: Ới vỡ non, ối vỡ sớm
- A. Đúng
B. @Sai
3552. Triệu chứng của suy thai cấp là: Nhịp tim thai trên 160 lần/phút hoặc nhỏ hơn 120 lần/phút
- A. @Đúng
B. Sai
3553. Triệu chứng của suy thai cấp là: Áp lực riêng phần CO₂ trong máu thai nhi tăng
- A. @Đúng
B. Sai
3554. Phương pháp thăm dò chẩn đoán suy thai cấp là: Chụp XQ
- A. Đúng
B. @Sai
3555. Phương pháp thăm dò chẩn đoán suy thai cấp là: Nghe tim thai bằng ống nghe gỗ (Pinard) hoặc monitoring
- A. @Đúng
B. Sai

3556. Phương pháp thăm dò chẩn đoán suy thai cấp là: Quan sát nước ối nếu ối vỡ

- A. @Đúng
- B. Sai

3557. Phương pháp thăm dò chẩn đoán suy thai cấp là: Thử pH nước tiểu

- A. Đúng
- B. @Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3558. Suy thai mạn là tình trạng:

- A. Thiếu dinh dưỡng xảy ra trong thời kỳ thai nghén
- B. Thiếu chất sắt trong thời kỳ thai nghén
- C. Thiếu canxi trong thời kỳ thai nghén
- D. @Thiếu oxy máu xảy ra từ từ trong thời kỳ thai nghén

3559. Câu đúng nhất trong suy thai:

- A. Suy thai cấp trong thời kỳ mang thai khó phát hiện
- B. @Suy thai cấp thường gặp trong chuyển dạ
- C. Tỷ lệ tử vong do suy thai và ngạt sau đẻ rất cao, chiếm tỷ lệ >52,1%
- D. Suy thai cấp thường xảy ra ở thai non tháng

3560. Những trường hợp sau dễ gây suy thai nhất:

- A. @Rau bong non
- B. Rau tiền đạo
- C. Ối vỡ non, ối vỡ sớm
- D. Màng ối dày

3561. Suy thai có thể xảy ra trong những trường hợp sau, chọn câu sai:

- A. Thai già tháng làm giảm lưu thông máu từ hồ huyết qua bánh rau
- B. Cơ co tử cung mau và mạnh làm cản trở tuần hoàn rau thai
- C. @Mẹ có tiền sử mổ chữa ngoài tử cung
- D. Tư thế mẹ nằm ngửa kéo dài

3562. Thay đổi về màu sắc của nước ối khi thai suy cấp:

- A. Nước ối có màu vàng
- B. Nước ối như màu nước rửa thịt
- C. @Nước ối có màu xanh của phân xu
- D. Nước ối như màu nước dứa

3563. Sưởi ấm giữ thân nhiệt cho trẻ ở nhiệt độ:

- A. @35⁰ C - 37⁰ C
- B. 30⁰ C - 37⁰ C
- C. 25⁰ C - 37⁰ C
- D. > 37⁰ C

3564. Thông khí viện trợ cho trẻ tùy từng trường hợp apgar 5-6 điểm ở phút thứ nhất:

- A. Thổi ngạt bằng phương pháp miệng - miệng
- B. @Thông khí bằng nạ
- C. Đặt nội khí quản
- D. Cho thở oxy qua sonde

3565. Khi thai thiếu oxy ở giai đoạn đầu sẽ dẫn đến:

- A. @Tim thai tăng tần số và lưu lượng tim.
- B. Tần số tim thai giảm.
- C. Tim thai không đều.
- D. Tim thai rời rạc.

3566. Nguyên nhân thường gặp nhất ở những trường hợp có nhịp tim thai bất thường trên monitoring trong chuyển dạ là:

- A. Chuyển dạ kéo dài.
- B. Cơ co tử cung cường tính.
- C. @Do chèn ép dây rốn.
- D. Mẹ bị các bệnh mạn tính.

3567. Phương pháp nào sau đây có giá trị nhất dùng để chẩn đoán suy thai trong sản khoa:

- A. Mornitoring.
- B. @Vi định lượng pH máu da đầu thai (Astrup).
- C. Nghe tim thai bằng ống nghe gỗ.
- D. Soi ối.

3568. Biện pháp nào sau đây có hiệu quả nhất trong xử trí tình huống mẹ tụt huyết áp do tư thế nằm ngửa:

- A. Cho mẹ thở oxy.
- B. @Cho sản phụ nằm nghiêng trái.
- C. Cho thuốc giảm co.
- D. Tiêm tĩnh mạch Glucose ưu trương.

3569. Để đề phòng các trường hợp suy thai không được sử dụng phương pháp nào sau đây:

- A. Phát hiện sớm các trường hợp thai nghén có nguy cơ cao.
- B. Sử dụng biểu đồ chuyển dạ.
- C. @ Sử dụng thuốc tăng cơn co tử cung trong chuyển dạ.
- D. Sử dụng Mornitoring để theo dõi chuyển dạ.

3570. Bóp bóng để hồi sức trẻ sơ sinh với tần số 40 – 50 lần/phút và:

- A. @Áp lực < 30cm nước, dung tích một lần 60ml.
- B. Áp lực < 30cm nước, dung tích một lần < 60ml.
- C. Áp lực > 30cm nước, dung tích một lần 60ml.
- D. Áp lực < 30cm nước, dung tích một lần > 60ml.

3571. Thái độ xử trí đối với thai có Apgar 3 – 6 điểm:

- A. Không xử trí gì.
- B. Hồi sức nhẹ.
- C. @Hồi sức tích cực.
- D. Hồi sức rất tích cực.

3572. Chọn một câu sai về đặt nội khí quản trong hồi sức trẻ sơ sinh sau đẻ:

- A. Chỉ định trong trường hợp trẻ ngưng nặng ngay sau đẻ.
- B. Chỉ định trong trường hợp thông khí bằng mặt nạ mà trẻ vẫn không tốt lên.
- C. Đặt nội khí quản trước rồi mới hút nhót.
- D. @Nếu bóp bóng với áp lực trên 10cm nước có thể gây vỡ phế nang.

3573. Động tác nào sau đây không phù hợp với việc làm sạch đường thở ở trẻ sơ sinh:

- A. Móc miệng lấy sạch nhót, dãi.
- B. Hút nhót ở hầu, họng, mũi.
- C. Hút qua ống nội khí quản.
- D. @Bóp bóng hoặc thổi ngưng ngay sau đẻ.

3574. Tổn thương nào ở trẻ sơ sinh không phải là hậu quả của suy thai cấp:

- A. Tổn thương não: phù não, hôn mê, co giật
- B. Tim to do thiếu oxy kéo dài
- C. Suy thận chức năng
- D. @Tổn thương võng mạc mắt
- E. Rối loạn chức năng đông máu

3575. Biểu hiện nào của nhịp tim thai ta phải đưa thai ra sớm:

- A. Nhịp chậm trung bình
- B. @Nhịp chậm
- C. Nhịp nhanh trung bình
- D. Nhịp nhanh

3576. Nguyên nhân nào dưới đây không gây ra nhịp tim thai nhanh trong suy thai cấp:

- A. Thiếu oxy máu thai nhi còn bù
- B. @Thiếu oxy trong máu thai nhi mất bù
- C. Mẹ thiếu máu
- D. Mẹ sốt, nhiễm trùng

3577. Nhịp tim thai chậm biến đổi thường là biểu hiện của:

- A. Chèn ép cơ học đầu thai nhi vào tiểu khung
- B. Nồng độ oxy trong máu thai nhi thấp
- C. Thai đang ngủ
- D. @Chèn ép cuống rốn
- E. Thai đang cử động

3578. Để dự phòng suy thai điều nào dưới đây không phù hợp:

- A. Theo dõi sát chuyển dạ
- B. Đánh giá đúng tình trạng bệnh lý của mẹ và thai
- C. Theo dõi liên tục tim thai
- D. Điều chỉnh con co cho phù hợp với giai đoạn chuyển dạ
- E. @Truyền dịch điện giải ngay từ đầu cuộc chuyển dạ

3579. Trong chuyển dạ, nếu có tình trạng suy thai, người ta thường cho sản phụ nằm nghiêng trái với mục đích:

- A. Giảm bớt sự chèn ép của thành bụng lên trên tử cung.
- B. Đẻ sản phụ có thể hít thở sâu hơn so với nằm ngửa.
- C. Tư thế này có thể làm giảm bớt cường độ của cơn co tử cung.
- D. @Giải tỏa hội chứng tĩnh mạch chủ dưới.

3580. Trong chuyển dạ, nếu nước ối có màu vàng, bạn kết luận tình trạng thi hiện nay:

- A. Có suy thai cấp.
- B. Suy thai mãn.
- C. @Hiện tại thai có thể suy hoặc không .
- D. Bị tán huyết.

3581. Biện pháp nào sau đây không còn được sử dụng để khảo sát sức khỏe thai nhi trong thai chậm tăng trưởng trong tử cung?

- A. Chỉ số Manning.
- B. Stress test.
- C. Velocimetry Doppler.
- D. @Định lượng Estriol nước tiểu trong 24 giờ.

3582. Dấu hiệu nào sau đây trong suy thai trường diễn có tiên lượng xấu nhất?

- A. Bè cao tử cung nhỏ hơn tuổi thai.
- B. Khoảng cách ối lớn nhất (đo trên siêu âm) < 10mm.
- C. @Nhịp tim thai phẳng.
- D. Nước ối có lẫn phân su.
- E. Giảm số cử động thai.

3583. Phương pháp cận lâm sàng nào có giá trị nhất để khảo sát tình trạng huyết động học của thai và tuần hoàn nhau thai:

- A. Siêu âm.
- B. Monitoring nhịp tim thai.
- C. Soi ối.
- D. @Velocimetry Doppler.

3584. Chẩn đoán xác định suy thai trường diễn có thể dựa vào xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây?

- A. Siêu âm.
- B. Định lượng nội tiết.
- C. Soi ối.
- D. Monitoring nhịp tim thai.

E. @Không có phương pháp nào đặc hiệu

3585. Bộ ba Nikolaieb trong hồi sức thai:

- A. Cung cấp năng lượng, oxy, kháng sinh
- B. Cung cấp năng lượng, thăng bằng toan kiềm, hỗ trợ tuần hoàn
- C. Kháng sinh, giảm co, giảm vận động
- D. @Cung cấp oxy, năng lượng, trợ tim
- E. Cung cấp năng lượng, trợ tim, bấm ối

3586. Suy thai là hậu quả của một hay nhiều quá trình bệnh lý dẫn tới:

- A. Nhịp tim thai tăng
- B. Suy dinh dưỡng bào thai
- C. Thai bị ngạt
- D. @Thiếu Oxy máu và tổ chức của thai

3587. Suy thai cấp thường xảy ra trong tình huống sau:

- A. @Trong chuyển dạ
- B. Trong thời kỳ thai nghén
- C. Trong khi mẹ bị bệnh mãn tính
- D. Thai bệnh lý

3588. Tất cả những câu sau đều đúng về ảnh hưởng của HIV với thai nghén, ngoại trừ:

- A. Tăng tỷ lệ đẻ non.
- B. Trẻ suy dinh dưỡng bào thai.
- C. Ối vỡ non.
- D. @Thai dị dạng.

3589. Yếu tố nào làm tăng nguy cơ nhiễm HIV từ mẹ sang con trong thời kỳ chuyển dạ:

- A. Chuyển dạ kéo dài.
- B. Tim thai suy.
- C. @Ối vỡ sớm.
- D. Đẻ can thiệp cắt tầng sinh môn.

3590. Khám âm đạo một sản phụ đang chuyển dạ, ngôi chỏm, ối vỡ nước ối có màu xanh rêu bạn chẩn đoán là:

- A. @Thai suy cấp
- B. Thai suy trường diễn
- C. Thai non tháng
- D. Thai già tháng

3591. Cách theo dõi tim thai trong chuyển dạ để phát hiện thai suy sau đây đều đúng; ngoại trừ:

- A. Đếm tần số hoạt động tim thai trong một phút
- B. Đánh giá cường độ to, nhỏ, mạnh, yếu của nhịp tim thai
- C. Xem nhịp tim thai có đều hay không đều

D. @Chỉ cần nghe tim thai khi có dấu hiệu suy thai

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3592. Khi làm thông đường hô hấp trong hồi sức sơ sinh cần:

- A. Đặt trẻ nằm mặt ngửa tối đa
- B. Cầm 2 chân trẻ dốc ngược trẻ lên
- C. @Hút đờm rãi ở miệng, họng hầu, mũi
- D. Hỗ trợ hô hấp bằng mặt nạ

3593. Kỹ thuật xoa bóp tim ngoài lồng ngực cho trẻ bằng cách dùng 2 ngón tay ấn vào:

- A. Vùng tim với tần số 100-120 lần/phút
- B. 2/3 trên xương ức với tần số 100-120 lần/phút
- C. 2/3 dưới xương ức và bóp với tần số 100-120 lần/phút
- D. @1/3 dưới đường giữa xương ức với tần số 100-120 lần/phút

3594. Biểu đồ Mornitoring sau thuộc dạng nào?

- A. DIP I.
- B. @DIP II.
- C. DIP biến đổi.
- D. Nhịp tim thai nhanh.

3595. Tỷ lệ trẻ sơ sinh bị ngạt sau đẻ ở các nước đang phát triển:

- A. @Khoảng 3%.
- B. Khoảng 7%.
- C. Khoảng 9%.
- D. Khoảng 11%.

3596. Suy thai cấp thường xảy ra khi nào?

- A. Suy thai cấp thường xảy ra trong 3 tháng giữa của thai kỳ
- B. Suy thai cấp thường xảy ra trong 3 tháng cuối của thai kỳ
- C. Suy thai cấp thường xảy ra trong quá trình chuyển dạ

D. @Suy thai cấp thường xảy ra đột ngột trong quá trình chuyển dạ

3597. Khi cơ co tử cung đạt áp lực nào thì các động mạch trong tử cung bị cản trở:

- A. 15mmHg
- B. 25mmHg
- C. 35mmHg
- D. @50mmHg
- E. 75mmHg

3598. Sự tiêu thụ Oxy của thai là bao nhiêu ml cho một kg trong một phút:

- A. 4ml
- B. 5ml
- C. @6ml
- D. 8ml
- E. 10ml

3599. Sự tiêu thụ Oxy của thai so với người lớn có sự khác biệt nào:

- A. Thấp hơn 2 lần
- B. @Cao hơn 2 lần
- C. Tương đương
- D. Cao hơn 1,5lần

3600. Thai nhi trưởng thành có dự trữ oxy đủ cho mấy phút nếu trao đổi khí bị cản trở:

- A. 1 phút
- B. @2 phút
- C. 5 phút
- D. 6 phút
- E. 10 phút

3601. Bình thường lưu lượng máu qua thai là bao nhiêu ml cho 1kg/phút?

- A. 50- 70
- B. 80- 100
- C. 100-120
- D. 150-170
- E. @180- 200

3602. Lúc bắt đầu chuyển dạ bình thường pH máu da đầu thai nhi có giá trị nào:

- A. 7,23
- B. @7,29
- C. 7,28
- D. 7,25
- E. 7,20

3603. Sau khi cho mẹ thở oxy 5-6 lít/phút thì SaO₂ ở máu con có thể tăng được:

- A. 2-3%
- B. 3-4%

- C. @4-7%
- D. 8-10%
- E. 15%

3604. Chọn một câu đúng nhất:

- A. Tất cả thai suy trường diễn đều nhẹ cân so với đường biểu diễn trọng lượng chuẩn.
- B. Suy thai trường diễn có lượng amino-acid thấp, chủ yếu do mẹ suy dinh dưỡng.
- C. @Tình trạng suy thai trường diễn không liên quan đến sự trưởng thành về mặt chức năng của các cơ quan.
- D. Thai bị suy trường diễn có khả năng chịu đựng tình trạng thiếu oxy tốt hơn so với thai bình thường.

3605. Triệu chứng nào sau đây gợi ý nhiều nhất đến khả năng suy thai trường diễn?

- A. Thể trạng mẹ gầy yếu.
- B. Bề cao tử cung tăng ít trong tháng chót thai kỳ.
- C. Sờ nắn được rõ các phần thai qua thành bụng.
- D. @Tuổi thai 16-32 tuần có số đo bề cao tử cung nhỏ hơn số tuần 5cm.
- E. Sản phụ cảm thấy thai máy ít đi.

3606. Trong suy thai trường diễn không cân xứng, kích thước nào giảm nhiều nhất?

- A. Đường kính lưỡng đỉnh.
- B. Chiều dài xương đùi.
- C. @Đường kính ngang bụng.
- D. Chiều dài bàn chân.

3607. Định nghĩa của thai suy trường diễn trong tử cung là một thai có trọng lượng:

- A. Dưới 2000g.
- B. Dưới 2500g.
- C. @Dưới đường bách phân vị thứ 10.
- D. Dưới đường bách phân vị thứ 20.

3608. Đặc tính của sự phát triển tế bào thai nhi trong 3 tháng đầu thai kỳ là:

- A. Tế bào tăng trưởng (hypertrophy).
- B. @Tế bào tăng sinh (hyperplasia).
- C. Tế bào sung phù.
- D. Tế bào thoái triển.

3609. Khi có thai mẹ có thể truyền HIV cho con qua tuần hoàn rau thai từ:

- A. Tuần thứ 2.
- B. Tuần thứ 6.
- C. @Tuần thứ 8.
- D. Bất kỳ thời kỳ nào của thai nghén

3610. Trẻ sơ sinh dễ bị xuất huyết từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 7 sau sanh là vì:

- A. Do máu trẻ sơ sinh nhiều tân cầu

- B. Do bị sang chấn khi sanh
- C. @Do yếu tố đông máu giảm thấp nhất
- D. Do sự dung giải Bilirubin kém

3611. Gọi là suy thai khi nhịp tim thai đếm được:

- A. 120 - 140 lần/phút
- B. 140 lần/phút
- C. 140 - 160 lần/phút
- D. @<120 lần hoặc >160 lần/phút

HỒI SỨC SƠ SINH

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3612. Nhịp thở đầu tiên sẽ:

- A. Có áp lực đỉnh thở vào trong khoảng 20 đến 40 cm H₂O.
- B. @Giúp hình thành dung tích cặn chức năng.
- C. Có áp lực thở ra gần bằng áp lực thở vào.
- D. Có những đặc tính chung cho dù là trẻ sinh thường hay sinh mổ.

3613. Nguyên nhân trước sinh gây suy hô hấp và ngạt trẻ sơ sinh:

- A. @Mẹ cao huyết áp.
- B. Mẹ hút thuốc.
- C. Mẹ uống rượu.
- D. Mẹ chơi thể thao nặng nhọc.
- E. Mẹ khó ngủ hoặc ngủ ít dần.

3614. Hậu quả của sinh ngạt, ngoại trừ:

- A. Xuất huyết não.
- B. Co giật.
- C. Suy hô hấp.
- D. @Nhồi máu cơ tim.
- E. Viêm ruột hoại tử.

3615. Khi phải kích thích ngoài da trẻ thì không nên thực hiện:

- A. Lau thật khô toàn thân trẻ.
- B. Búng vào lòng bàn chân trẻ.
- C. Hút miệng và mũi trẻ.
- D. Xoa lưng trẻ.
- E. @Véo vào chân trẻ và vỗ vào mông trẻ.

3616. Khi đặt NKQ, tư thế đầu trẻ sẽ là, chọn câu đúng:

- A. @Đầu trẻ hơi ngửa ra sau.
- B. Đầu trẻ hơi ngửa ra sau và xoay về trái.
- C. Đầu trẻ giữ thẳng cạnh giường.
- D. Đầu trẻ hơi gập và xoay phải.
- E. Đầu trẻ xoay nhẹ về bên trái.

3617. Trong hồi sức cấp cứu trẻ sơ sinh bị ngạt cần làm ngay, chọn câu đúng:

- A. Dùng thuốc hồi sức thay thế thông khí trong khi chờ đợi hồi sức.
- B. @Hút thật sạch vùng hầu họng trẻ, giúp thông khí tốt.
- C. Dùng oxy liều cao cho trẻ thiếu thán.
- D. Cho thông khí áp lực cao khi muốn làm dẫn phổi.

3618. Màu sắc của nước ối như thế nào khi soi ối chứng tỏ suy thai cấp:

- A. Màu trắng đục
- B. Màu hồng
- C. Màu vàng
- D. @Màu xanh

3619. Thái độ xử trí thích hợp nhất khi suy thai được chẩn đoán trong chuyển dạ giai đoạn 1:

- A. Theo dõi đẻ thường
- B. Forceps ngay
- C. Theo dõi đủ điều kiện Ventouse
- D. @Mổ lấy thai ngay

3620. Triệu chứng nào dưới đây không có ở trẻ bị ngạt:

- A. Trẻ không khóc
- B. Khóc yếu và rên
- C. Thở ngáp và khóc yếu
- D. @Khóc to, cử động nhiều
- E. Có những cơn ngưng thở kéo dài

3621. Dấu hiệu nào không phù hợp với một đứa trẻ bị ngạt có chỉ số thấp 0-3 điểm/phút?

- A. Không khóc
- B. Nhịp tim < 80 lần/phút
- C. Trương lực cơ nhão
- D. @Kích thích có nhãn mặt
- E. Xanh tím

3622. Phân độ theo Sarnat là dựa vào tổn thương của cơ quan nào?

- A. Phổi
- B. Thận
- C. @Não
- D. Gan
- E. Xương sọ

3623. Tổn thương độ 3 theo phân độ Sarnat không có triệu chứng này:

- A. Trẻ hôn mê
- B. Tay chân mềm nhão
- C. @Nhịp tim nhanh
- D. Mất phản xạ
- E. Co giật

3624. Động tác nào dưới đây không phù hợp với việc làm sạch đường thở ở trẻ sơ sinh:

- A. Đặt trẻ nằm đầu thấp, hơi ngửa
- B. Hút nhớt ở hầu, họng và mũi
- C. Hút qua ống nội khí quản
- D. @Bóp bóng hoặc thổi ngạt ngay sau đẻ
- E. Móc miếng lấy sạch nhớt, dãi

3625. Khi bóp bóng ambu, áp lực cần thiết cho động tác thở ban đầu sẽ là:

- A. 5-10cm H₂O
- B. 10-15cm H₂O
- C. 15-20cm H₂O
- D. 20-25cm H₂O
- E. @30-35cm H₂O

3626. Hồi sức sơ sinh là nhằm mục đích:

- A. @Hồi phục các chức năng sinh học quan trọng bị suy yếu

- B. Cung cấp dinh dưỡng cho sơ sinh
- C. Cung cấp năng lượng cho mẹ
- D. Hỗ trợ hô hấp cho thai nhi

3627. Đánh giá tình trạng sơ sinh ngay sau đẻ trên lâm sàng ở Việt Nam thường dùng chỉ số:

- A. @Apgar
- B. Bishop
- C. Sigtuna
- D. Silvermann

3628. Ngay sau khi sổ thai, việc cần làm ngay là:

- A. Giữ chặt đứa bé và để đầu thấp
- B. Kẹp dây rốn ngay
- C. Kiểm tra âm thổi ở tim
- D. @Làm thông đường thở

3629. Trong đỡ đẻ thường, động tác móc - hút nhót được làm ở thời điểm:

- A. @Trước khi đỡ vai
- B. Khi thai đã sổ hết
- C. Trước khi kẹp rốn
- D. Ngay sau khi kẹp - cắt rốn

3630. Dấu hiệu nào sau đây không sử dụng để đánh giá chỉ số Apgar:

- A. Nhịp tim và hô hấp
- B. Phản xạ và trương lực cơ
- C. Màu sắc da
- D. @Rối loạn thân nhiệt

3631. Chọn một câu SAI về đặc điểm hô hấp bình thường của trẻ sơ sinh đủ tháng:

- A. Nhịp thở đều với tần số 40 lần/phút
- B. Không có dấu hiệu cản trở hô hấp
- C. Da hồng hào, khóc to
- D. @Tím tái quanh miệng, có cơn ngừng thở

3632. Điều nào sau đây không nên làm khi vệ sinh cho trẻ mới đẻ:

- A. @Sau đẻ nên tắm để rửa sạch chất gây
- B. Dùng vải mềm vô khuẩn lau sạch nước ối phân su ở trẻ
- C. Nhỏ mắt bé sơ sinh cần làm ngay sau khi đẻ
- D. Cho trẻ nằm cạnh mẹ càng sớm càng tốt

3633. Các thao tác cần làm khi hồi sức sơ sinh là: Cho mẹ thở oxy

- A. Đúng
- B. @Sai

3634. Các thao tác cần làm khi hồi sức sơ sinh là: Tiêm tĩnh mạch cho mẹ Uabain

- A. Đúng

B. @Sai

3635. Các thao tác cần làm khi hồi sức sơ sinh là: Khai thông đường hô hấp

- A. @Đúng
- B. Sai

3636. Các thao tác cần làm khi hồi sức sơ sinh là: Truyền tĩnh mạch Oxytoxin + Glucoza

- A. Đúng
- B. @Sai

3637. Các thao tác cần làm khi hồi sức sơ sinh là: Giải quyết vấn đề thăng bằng toan kiềm

- A. @Đúng
- B. Sai

3638. Nguyên nhân ngạt sơ sinh là: Có một quá trình suy thai từ trước

- A. @Đúng
- B. Sai

3639. Nguyên nhân ngạt sơ sinh là: Thai thiếu dưỡng

- A. Đúng
- B. @Sai

3640. Nguyên nhân ngạt sơ sinh là: Sử dụng các thuốc ức chế thần kinh trung ương

- A. @Đúng
- B. Sai

3641. Nguyên nhân ngạt sơ sinh là: Tác nghẽn hô hấp sơ sinh do hít phải nước ối hoặc phân xu

- A. @Đúng
- B. Sai

3642. Chỉ số áp gar là một chỉ số sinh học có chức năng sinh lý tuần hoàn

- A. @Đúng
- B. Sai

3643. Chỉ số áp gar là một chỉ số sinh học có chức năng sinh lý hô hấp

- A. @Đúng
- B. Sai

3644. Chỉ số áp gar là một chỉ số sinh học có chức năng sinh lý phản xạ

- A. @Đúng
- B. Sai

3645. Chỉ số áp gar là một chỉ số sinh học có chức năng sinh lý phản xạ thần kinh

- A. Đúng

B. @Sai

3646. Chỉ số áp gar là một chỉ số sinh học có chức năng sinh lý phản xạ hô hấp

- A. Đúng
B. @Sai

3647. Suy hô hấp ở những trẻ non tháng hoặc bị bệnh màng trong là do phổi chưa trưởng thành

- A. @Đúng
B. Sai

3648. Suy hô hấp ở những trẻ non tháng hoặc bị bệnh màng trong là do thiếu Surfactance - một chất gây giảm sức căng bề mặt của phế nang

- A. @Đúng
B. Sai

3649. Suy hô hấp ở những trẻ non tháng hoặc bị bệnh màng trong là do khi còn thai nghén xét nghiệm tỷ lệ L/S ≤ 2

- A. @Đúng
B. Sai

3650. Suy hô hấp ở những trẻ non tháng hoặc bị bệnh màng trong là do nhiễm khuẩn hô hấp

- A. Đúng
B. @Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3651. Nhận định nào về biến dưỡng oxy trong bào thai sau đây là sai:

- A. Thai nhi sống phụ thuộc vào sự trao đổi khí máu qua nhau.
B. Thai nhi phát triển nhờ vào P_{aO_2} từ tuần 20.
C. Thai nhi sống nhờ chuyển hóa năng lượng khi đủ tháng.
D. @Đường chuyển hóa yếm khí thường được sử dụng.
E. Khoảng 40% máu của thai nhi qua nhau thai.

3652. Trong bào thai, máu đến phổi rất ít vì:

- A. Kháng lực tuần hoàn ngoại biên rất cao.
B. Máu từ thất phải qua ống ĐM trở về ĐMC chỉ chiếm tỷ lệ 27%.
C. Kháng lực các mao mạch hệ hô hấp thai nhi còn thấp.
D. Còn ống tĩnh mạch, máu chỉ tập trung ở gan.
E. @Đại đa số lượng máu chứa nhiều oxy được đưa đến vùng đầu và tim.

3653. Catécholamin là chất, chọn câu sai:

- A. Huy động và sử dụng các nguồn năng lượng.
B. Tại phổi giúp tái hấp thu dịch phế nang.
C. Tại phổi giúp phóng thích surfactant vào phế nang.
D. Giúp cơ thể chống stress.

E. @Giúp đưa máu nhiều đến các mô ngoại biên.

3654. Nhận định nào sau đây là đúng:

- A. Trong khi chuyển dạ trẻ vẫn có hiện tượng tự thức tự ngủ.
- B. Khi có cơn gò tử cung, máu sẽ đến tử cung nhiều hơn.
- C. @Khi có cơn gò tử cung, sẽ có thiếu oxy máu và tăng carbonic máu.
- D. Các nhịp thở sau sinh sẽ suy yếu trong thời gian đầu tiên.

3655. Khi bị ngạt, trẻ sẽ có phản ứng sau, ngoại trừ:

- A. Trẻ sẽ chuyển hóa yếm khí để bảo toàn năng lượng.
- B. Trẻ sẽ có phản ứng “lặn sâu” nhằm khôi phục tuần hoàn thai nhi.
- C. Trẻ có những cơn thở nấc rồi ngưng thở.
- D. Trẻ sẽ mở lại các lỗ thông ở tim.
- E. @Trẻ có huyết áp ổn định trong điều kiện yếm khí.

3656. Theo AHA-AAP, trẻ có Apgar từ 1 đến 3 thì, chọn câu sai:

- A. Cần đặt NKQ và thông khí ngay để làm dẫn nở phổi.
- B. Cần thông khí qua bóng và mặt nạ để nâng đỡ khi chưa có đủ dụng cụ.
- C. Cần xoa bóp tim ngoài lồng ngực và thông khí hỗ trợ.
- D. Cần truyền dịch và cho thuốc hồi sức sau khi đã thông khí tốt.
- E. @Xem như chết lâm sàng.

3657. Biểu chứng khi đặt nội khí quản là, chọn câu đúng:

- A. Thùng nắp thanh môn.
- B. @Thiếu oxy.
- C. Tràn dịch màng phổi.
- D. Tán huyết cấp.
- E. Nhịp tim không đều, rất nhanh.

3658. Khi cung cấp thông khí áp lực dương, chọn câu sai:

- A. Cần hoàn tất nhanh khi nhịp thở đầu tiên vừa xong.
- B. Người hồi sức mong muốn thiết lập ngay dung tích cận chức năng.
- C. Cần kéo dài thì thở vào đến 5 giây.
- D. @Dung tích cận chức năng được hình thành sau 3 nhịp thở.
- E. Tần số thở cần đạt được là 48 lần/phút.

3659. Chăm sóc trẻ sau khi đã ổn định tuần hoàn cần, chọn câu đúng:

- A. @Thông khí hỗ trợ kéo dài khi trẻ bị tổn thương phổi do ngạt.
- B. Truyền đường nhanh, vận tốc 18mg/kg/phút.
- C. Sử dụng ddịch là glucose $\geq 10\%$.
- D. Nuôi ăn bằng đường tiêu hóa giúp trẻ mau phục hồi.
- E. Theo dõi tán huyết.

3660. Hãy xác định động tác hô hấp đầu tiên của đứa trẻ mới đẻ:

- A. Ngáp
- B. Khóc
- C. Thở ra

D. @Hít vào

3661. Thay đổi nào không gây ra kích thích hô hấp của đứa sơ sinh:

- A. Phân áp oxy và các bônic trong máu
- B. Môi trường từ nước ối sang không khí
- C. Dòng máu đột ngột do kẹp rốn
- D. @Lượng đường trong máu do kẹp rốn
- E. Nhiệt độ

3662. Tình trạng của mạch máu phổi trẻ sơ sinh khi có thiếu oxy do ngạt:

- A. Không có sự thay đổi
- B. @Mạch máu phổi co lại
- C. Mạch máu phổi giãn ra
- D. Mạch máu phổi bị tắc nghẽn
- E. Mạch máu phổi có sự nối tắt giữa các tiểu đ/m và tiểu t/m

3663. Tần số nào sau đây được đề nghị khi bóp tim ngoài lồng ngực cho trẻ sơ sinh ngạt nặng?

- A. 60 lần/phút
- B. 70 lần/phút
- C. 80 lần/phút
- D. @120 - 160lần/phút
- E. >160 lần/phút

3664. Với 0,1 ml adrenalin 10/00 phải pha với bao nhiêu ml nước cất để có dung dịch 1/10.000?

- A. @0,9ml
- B. 1,9ml
- C. 1ml
- D. 9ml
- E. 2ml

3665. Nồng độ nào dưới đây của Bicacbonat được đề nghị dùng trong hồi sức sơ sinh?

- A. 1,4%
- B. 2,8%
- C. @4,2%
- D. 5,6%
- E. 8,4%

3666. Nồng độ nào dưới đây của glucose được dùng trong hồi sức sơ sinh?

- A. Dung dịch 5%
- B. @Dung dịch 10%
- C. Dung dịch 20%
- D. Dung dịch 30%
- E. Dung dịch 50%

3667. Động tác đầu tiên nào sau đây quan trọng nhất trong hồi sức trẻ sơ sinh ngạt:

- A. @Thông sạch đường hô hấp
- B. Xoa bóp tim
- C. Bóp mặt nạ có oxygen
- D. Đặt thông nội khí quản

3668. Thao tác đầu tiên và quan trọng nhất trong hồi sức sơ sinh là:

- A. Truyền natri bicarbonat 4,2% vào tĩnh mạch rốn
- B. Cung cấp oxy
- C. @Khai thông đường hô hấp
- D. Cung cấp năng lượng
- E. Sử dụng thuốc kích thích hô hấp

3669. Trong hồi sức sơ sinh, người ta thường dùng dung dịch Glucoza có nồng độ đường:

- A. 5%
- B. @10%
- C. 20%
- D. 30%

3670. Phòng suy hô hấp khi phổi chưa trưởng thành ở các thai nghén có nguy cơ đẻ non (Thai sau tuần thứ 32), người ta điều trị thuốc sau:

- A. Progesteron
- B. @Dexamethazon
- C. Microfolin
- D. Mifedipin

3671. Tư thế nằm tốt nhất của trẻ sơ sinh là:

- A. Nằm ngửa đầu cao
- B. Nằm sấp nghiêng đầu
- C. @Nằm nghiêng đầu thấp
- D. Nằm trong lòng ấp

3672. Hậu quả của tình trạng ngạt sau sinh dẫn đến:

- A. Gây nên tình trạng toan chuyển hóa
- B. Gây nên tình trạng kiềm chuyển hóa
- C. Không đóng lỗ bầu dục được
- D. @Gây nên toan chuyển hóa và không đóng lỗ bầu dục được

3673. Tần số bóp bóng Ambu trong hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh:

- A. @40 lần / phút
- B. 50 lần / phút
- C. 60 lần / phút
- D. 70 lần / phút

3674. Liều Natri Bicarbonat 4,2 % dùng hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh là:

- A. @5 ml / kg cân nặng
- B. 10 ml / kg cân nặng
- C. 15 ml / kg cân nặng
- D. 20 ml / kg cân nặng

3675. Câu nào sau đây SAI khi nói về động tác kẹp, cắt và chăm sóc rốn trẻ sơ sinh:

- A. Kẹp dây rốn khi động mạch rốn ngừng đập
- B. @Kẹp dây rốn về phía mẹ trước phía con sau
- C. Dùng kéo vô trùng cắt giữa hai kẹp
- D. Chỗ buộc dây rốn cách da bụng thai 2 - 3 cm

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3676. Theo AHA-AAP, trẻ có Apgar ≥ 7 thì, chọn câu đúng:

- A. Cần can thiệp hồi sức ngay sau sinh.
- B. @Trẻ sẽ hồng hào, khóc to.
- C. Cần cho thở oxy.
- D. Đây là nhóm trẻ có nguy cơ xơ teo võng mạc.
- E. Hút dịch họng hầu nhiều sẽ có lợi cho trẻ.

3677. Khi đặt nội khí quản, chọn câu sai:

- A. Nhìn thấy lưới quanh lưới đèn biết là đặt nông.
- B. Nhìn thấy một phần khí quản qua thành họng sau thì biết lệch vị trí.
- C. Nhìn thấy thành thực quản quanh lưới đèn biết là đặt sâu.
- D. @Nhìn thấy thung lũng nắp thanh môn là biết đã đặt lệch sâu, cần rút ra đặt lại.
- E. Nhìn thấy nắp thanh môn biết là đang đặt đúng hướng.

3678. Epinephrine được sử dụng như sau, chọn câu đúng:

- A. Được dùng khi nhịp tim không đều, lúc nhanh lúc chậm.
- B. @Thuốc dùng với nồng độ 1:10.000.
- C. Thuốc được lặp lại từ 3 đến 5 lần, cho mọi trẻ, nếu cần thiết.
- D. Thuốc có thể được cho qua NKQ, tĩnh mạch và bơm tiêm tự động.
- E. Khi dùng thuốc qua NKQ, thì tăng liều vì nồng độ trong máu giảm.

3679. Nguyên nhân gây giảm thể tích tuần hoàn tử cung nhau là do, chọn câu đúng:

- A. @Giảm lượng máu trở về tử nhau thai.
- B. Nghẽn động mạch cuống rốn.
- C. Mẹ bị tiểu đường.
- D. Nhau tiền đạo.
- E. Sinh mổ.

3680. Đặc tính của dopamine, chọn câu sai:

- A. Liều 10 $\mu\text{g}/\text{kg}/\text{phút}$ cho tác dụng α -adrenergic
- B. Liều 10 $\mu\text{g}/\text{kg}/\text{phút}$ cho tác dụng inotropic
- C. Với liều thấp, dopamine làm dẫn mạch máu thận, ruột, não.
- D. @Thông thường liều khởi đầu là 2 $\mu\text{g}/\text{kg}/\text{phút}$.

E. Liều lượng này sẽ không vượt quá $20\mu\text{g}/\text{kg}/\text{phút}$.

3681. Thuốc giải ức chế hô hấp trẻ được dùng, chọn câu sai:

- A. Khi mẹ dùng thuốc giảm đau hay thuốc gây nghiện 4 giờ trước sinh.
- B. Khi mẹ bị gây mê để mổ sinh con.
- C. Là thuốc Narcan (Naloxone).
- D. Với liều $0,1\text{mg}/\text{kg}$ qua NKQ.
- E. @Khi mẹ của trẻ là người nghiện thuốc.

3682. Dấu hiệu nào của nhịp tim thai trên monitoring khẳng định suy thai:

- A. Xuất hiện nhịp chậm
- B. Dip I
- C. @Dip II
- D. Dip biến đổi
- E. Nhịp tim thai dao động kém

3683. Chỉ số Apgar được tính vào thời điểm nào sau khi đẻ đối với một trường hợp bình thường:

- A. @Phút thứ nhất và phút thứ 5
- B. Phút thứ 2 và phút thứ 5
- C. Phút thứ 3 và phút thứ 5
- E. Phút thứ 4 và phút thứ 5

3684. Chỉ số Apgar là bao nhiêu được coi là ngạt sơ sinh:

- A. < 4 điểm
- B. @ < 7 điểm
- C. < 8 điểm
- D. < 9 điểm

3685. Chỉ số Apgar là bao nhiêu được coi là ngạt nặng:

- A. @ < 3 điểm
- B. 4 - 7 điểm
- C. 7 - 8 điểm
- D. > 9 điểm

3686. Nhịp thở đầu tiên thường xảy ra sau đẻ khoảng thời gian nào:

- A. 5 giây - 10 giây
- B. 10 giây - 20 giây
- C. @20 giây - 30 giây
- D. 30 giây - 40 giây
- E. 50 giây - 60 giây

3687. Chuyển hóa glucose theo con đường yếm khí sẽ tạo ra axit nào?

- A. Axit uric
- B. axit cacbonic
- C. @axit lactic
- D. axit citric

E. axit pad mitic

3688. Albumin 5% được chỉ định trong hồi sức sơ sinh khi có:

- A. Ngừng tim
- B. Ngừng thở
- C. Mẹ dùng thuốc gây nghiện
- D. @Giảm thể tích tuần hoàn
- E. Nhịp tim chậm kéo dài

3689. Trong hồi sức trẻ sơ sinh, Glucose 10% được dùng với liều lượng nào dưới đây?

- A. 1ml/kg
- B. 2ml/kg
- C. @3-5ml/kg
- D. 6-7ml/kg
- E. 8-10ml/kg

3690. Giá trị xét nghiệm đường máu cho phép chẩn đoán hạ đường huyết ở trẻ sơ sinh đủ tháng:

- A. 80mg/dl
- B. 70mg/dl
- C. 60mg/dl
- D. 50mg/dl
- E. @<40mg/dl

3691. Canxi gluconat được dùng với liều lượng nào để điều trị cấp cứu hạ canxi của trẻ sơ sinh:

- A. 20mg/kg
- B. 50mg/kg
- C. @100mg/kg
- D. 150mg/kg
- E. 200mg/kg

3692. Sau hồi sức sơ sinh phải đề phòng những biến chứng sau đây, ngoại trừ:

- A. Hạ calci huyết
- B. @Hạ protein huyết
- C. Hạ thân nhiệt
- D. Hạ đường huyết

3693. Thời gian hồi sức sơ sinh ngạt không quá:

- A. 10 phút
- B. 15 phút
- C. @15 - 20 phút
- D. > 20 phút

3694. Trong hồi sức sơ sinh, người ta thường dùng dung dịch Natribicarbonat có nồng độ:

- A. 21%
- B. @4,2%
- C. 15%
- D. 0,42%

3695. Hậu quả của tình trạng ngạt sau sinh là:

- A. Hạ đường huyết
- B. Lượng máu qua phổi ít
- C. @Gây toan chuyển hóa
- D. Nhiễm khuẩn

3696. Ngạt sơ sinh là tình trạng:

- A. Thiếu O_2 ở tổ chức sơ sinh
- B. @Thiếu O_2 ở máu và tổ chức của sơ sinh
- C. Thiếu O_2 ở các hồ huyết người mẹ
- Thiếu CO_2 , thừa O_2 ở máu của sơ sinh

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

SUY HÔ HẤP Ở TRẺ TUẦN ĐẦU SAU ĐẸ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3697. Các bệnh sau đây của người mẹ mắc trong thời kỳ mang thai có liên quan đến suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ, ngoại trừ:

- A. Đái đường
- B. Bệnh nhiễm trùng
- C. @ Loét dạ dày - tá tràng
- D. Nhiễm độc thai nghén

3698. Trẻ dễ bị suy hô hấp sau đẻ khi không được thực hiện những việc sau, ngoại trừ:

- A. Làm sạch miệng, mũi
- B. Lau khô
- C. Ủ ấm
- D. @ Cân, đo
- E. Cho bú sớm

3699. Chỉ số Silverman có những đặc điểm sau, ngoại trừ:

- A. Cánh mũi phập phồng.
- B. Rút lõm hõm ức.
- C. Co kéo liên sườn.
- D. Di động ngực bụng.
- E. @ Tiếng rít.

3700. Khi nước ối có phân su và ngay sau sinh trẻ ngạt thì biện pháp đầu tiên quan trọng nhất là:

- A. Hút sạch vùng hầu họng
- B. @Hút qua ống nội khí quản.
- C. Hút miệng trước rồi hút mũi bằng bầu hút.
- D. Bóp bóng qua mặt nạ.

3701. Các biện pháp giúp làm giảm suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ do nhiễm trùng sơ sinh sớm, ngoại trừ:

- A. @Bệnh viện giảm quá tải.
- B. Điều trị sớm nhiễm trùng tiết niệu - sinh dục lúc mẹ mang thai.
- C. Hạn chế khám âm đạo ở mẹ có ối vỡ sớm.
- D. Tiệt trùng các dụng cụ dùng cho trẻ sơ sinh.
- E. Người mắc bệnh hô hấp, tiêu hoá không chăm sóc trẻ khi sinh.

3702. Thứ tự các bước hồi sức ban đầu ở trẻ tuần đầu sau đẻ có suy hô hấp:

- A. Làm sạch đường thở, tư thế trẻ, thông khí
- B. @Tư thế trẻ, làm sạch đường thở, thông khí
- C. Làm sạch đường thở, thông khí, tư thế trẻ
- D. Tư thế trẻ, thông khí, làm sạch đường thở
- E. Thông khí, tư thế trẻ, làm sạch đường thở

3703. Những dấu hiệu cần theo dõi để phát hiện suy hô hấp sơ sinh?

- A. Màu da
- B. Có biểu hiện thở gắng sức
- C. Tàn số thở

3704. Nguyên tắc chăm sóc trẻ sơ sinh để giảm nguy cơ suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ ?(Ủ ấm - Sữa mẹ - Vô khuẩn).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3705. Các yếu tố tiền sử trong đẻ của mẹ liên quan suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ, ngoại trừ:

- A. Có sốt
- B. Bị thiếu oxy
- C. Dùng quá mức thuốc an thần, gây mê
- D. Xuất huyết nhiều do bệnh lý nhau
- E. @ Băng huyết sau đẻ

3706. Các yếu tố tiền sử lúc sinh liên quan suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ, ngoại trừ:

- A. Ối vỡ sớm
- B. Ối bản hôi
- C. Ối lẫn phân su
- D. @ Nhau lóc muộn
- E. Bất thường dây rốn

3707. Các yếu tố tiền sử lúc sinh liên quan suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ, ngoại trừ:

- A. Ngôi thai bất thường
- B. Đa thai
- C. Sinh khó
- D. Sinh can thiệp
- E. @ Kẹp rốn khoảng 30 giây sau sinh

3708. Một trẻ sơ sinh 3 ngày tuổi, vào viện được ghi nhận không phập phồng cánh mũi, rút lõm hõm ức ít, co kéo liên sườn rõ, thở ngực ít di động, không thở rên cả qua ống nghe. Đánh giá trẻ:

- A. Không suy hô hấp.
- B. Suy hô hấp nhẹ.
- C. @ Suy hô hấp vừa.
- D. Suy hô hấp nặng.

3709. Một trẻ sinh thường, đủ tháng, ở phút đầu tiên sau sinh được ghi nhận da tím, thở không đều, nhịp tim 110 lần/phút, tay chân co nhẹ, kích thích trẻ nhăn mặt. Đánh giá trẻ:

- A. Không ngạt.
- B. @Ngạt nhẹ.
- C. Ngạt vừa.
- D. Ngạt nặng.

3710. Các biện pháp thực hiện trong đẻ đối với mẹ để phòng suy hô hấp cho trẻ sơ sinh, ngoại trừ:

- A. @Luôn luôn cắt tầng sinh môn.
- B. Tránh lạm dụng thuốc và truyền dịch.
- C. Giúp mẹ thở tốt.

- D. Phát hiện và điều trị các nguyên nhân gây đẻ non.
- E. Tránh kẹp rốn muộn.

3711. Đối với suy hô hấp sơ sinh, oxy được sử dụng khi nào? ... (khi trẻ bắt đầu khó thở, không đờ tím tái; chú ý thực hiện sau khi đặt tư thế ngửa cổ nhẹ và hút sạch miệng-mũi)

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3712. Tình trạng tím trong suy hô hấp sơ sinh:

- A. Xuất hiện sớm hơn so với trẻ lớn
- B. Luôn biểu hiện ở trung tâm
- C. @ Thường đa dạng
- D. Hay kín đáo
- E. Thường thoáng qua

3713. Rối loạn tần số thở trong suy hô hấp sơ sinh, ngoại trừ:

- A. Luôn thở nhanh ≥ 60 lần/phút
- B. Luôn thở chậm < 30 lần/phút
- C. Thở chậm rồi thở nhanh
- D. @ Có cơn ngưng thở > 15 giây
- E. Nhịp thở dao động 40 – 60 lần/phút

3714. Đặc điểm nào sau đây là biểu hiện của suy hô hấp nặng ở trẻ sơ sinh:

- A. Lồng ngực gồ.
- B. Nhịp thở không đều.
- C. Nhịp thở dao động.
- D. @ Những cơn ngưng thở > 15 giây.
- E. Thở bụng là chủ yếu.

3715. Trẻ 3 ngày tuổi có da môi hồng, phập phồng cánh mũi nhẹ, không co kéo gian sườn, không rút lõm hõm ức, không nghe tiếng rên (cả qua ống nghe), thở ngực bụng cùng chiều, nhịp thở đều 60 lần/phút. Xác định trẻ:

- A. Không có dấu gắng sức, không thở nhanh.
- B. Có dấu gắng sức, không thở nhanh.
- C. Không dấu gắng sức, thở nhanh.
- D. @ Có dấu gắng sức, thở nhanh.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG TƯ VẤN NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

Ưu điểm lớn nhất của sữa mẹ so với sữa động vật hoặc sữa công thức là:

- A. Chứa nhiều protein hơn.
- B. Chứa nhiều chất sắt hơn.
- C. @Chứa nhiều kháng thể.
- D. Vô trùng.
- E. Nhiệt độ thích hợp.

3716. Cho bú mẹ có những lợi điểm sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Giảm nguy cơ tiêu chảy ở trẻ.
- B. Giảm nguy cơ viêm đường hô hấp ở trẻ.
- C. Giảm nguy cơ ung thư vú ở bà mẹ.
- D. @Giảm nguy cơ ung thư cổ tử cung ở bà mẹ.
- E. Giúp bà mẹ chậm có thai trở lại.

3717. Những lợi ích của sữa mẹ sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Sữa mẹ chứa nhiều chất dinh dưỡng hoàn hảo
- B. Trẻ dễ hấp thụ, sử dụng có hiệu quả, dễ tiêu hoá
- C. Sữa mẹ có nhiều kháng thể giúp trẻ chống nhiễm trùng
- D. @Sữa mẹ ít vô trùng nên trẻ dễ bị rối loạn tiêu hóa
- E. Sữa mẹ không chứa protein lạ nên không gây dị ứng cho trẻ

3718. Lợi ích của nuôi con bằng sữa mẹ sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Bảo vệ cơ thể trẻ chống vi khuẩn
- B. @Khả năng thụ thai của bà mẹ sau sinh dễ dàng hơn
- C. Thuận tiện hơn so với nuôi con bằng sữa nhân tạo
- D. Giúp cho sự phát triển của trẻ
- E. Có thể giảm nguy cơ ung thư vú

3719. Lợi ích của trẻ được nằm chung với mẹ sau khi đẻ. NGOẠI TRỪ:

- A. Được mẹ chăm sóc đúng lúc
- B. Thời gian cho bú được lâu hơn
- C. @Ít mắc các bệnh lây nhiễm
- D. Tình cảm mẹ -con sớm hình thành.
- E. Giúp trẻ phát triển tốt hơn

3720. Lợi ích của việc cho trẻ bú mẹ sớm ngay sau đẻ. NGOẠI TRỪ:

- A. Tận dụng được sữa non
- B. Giúp tử cung co hồi tốt
- C. Tiết sữa sớm và nhiều hơn
- D. Ít bị sưng đau và nhiễm khuẩn vú.
- E. @Chậm tổng phân xu

3721. Ưu điểm của sữa non so với sữa thật sự là. NGOẠI TRỪ:

- A. Nhiều kháng thể hơn
- B. Nhiều bạch cầu hơn
- C. @Ít vitamine A hơn
- D. Giúp sỏ nhẹ tổng phân su

3722. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), nên cho trẻ bắt đầu bú sau khi sinh:

- A. @30 phút đến 1 giờ
- B. 6 giờ
- C. 12 giờ
- D. 24 giờ

3723. Chỉ cho con bú khi mẹ phải sử dụng các thuốc sau:

- A. @Ampicilline
- B. Thuốc chống ung thư
- C. Các chất phóng xạ
- D. Thuốc trị bệnh tâm thần
- E. Các thuốc chống co giật

3724. Bệnh nào bà mẹ mắc sau đây vẫn có thể cho con bú:

- A. Suy tim
- B. Lao phổi nặng
- C. @Viêm loét dạ dày - tá tràng
- D. Bệnh gan đang tiến triển
- E. Mẹ bị nhiễm HIV/AIDS

3725. Hướng dẫn bà mẹ cho con bú đúng cách. NGOẠI TRỪ:

- A. Giữ cho thân trẻ nằm thoải mái áp sát vào ngực và bụng mẹ
- B. Giữ cho đầu và thân trẻ thẳng, mặt trẻ hướng về phía vú mẹ
- C. Giúp trẻ ngậm sâu tới tận quầng vú
- D. Có thể cho trẻ bú ở các tư thế khác nhau
- E. @Trong một bữa bú, nên cho trẻ bú đều cả hai vú

3726. Trường hợp sinh đôi khi cho con bú cần chú ý, NGOẠI TRỪ:

- A. Bà mẹ an tâm có thể nuôi hai con bằng cả hai bầu vú
- B. @Cho trẻ ăn dặm sớm, vì bà mẹ có thể bị thiếu sữa
- C. Hai bé có thể bú cùng một lúc hoặc một trước, một sau
- D. Cần ưu tiên và giúp đỡ trẻ yếu hơn bú đủ.
- E. Động viên bà mẹ kiên trì cho con bú

3727. Khi bị tụt núm vú, KHÔNG NÊN:

- A. @Cho trẻ bú bình
- B. Tiếp tục cho con bú mẹ
- C. Vắt sữa và kéo núm vú ra trước khi cho trẻ bú
- D. Kiên trì cho trẻ bú
- E. Nhờ sự giúp đỡ của ống hút hoặc người chồng

3728. Biểu hiện lâm sàng của tình trạng vú cương tức, NGOẠI TRỪ:

- A. Toàn bộ vú cương, căng nặng, tức, đau
- B. @Sốt cao, vú có vùng sưng lên, nóng, đỏ, đau.
- C. Núm vú bóng, có thể đỏ
- D. Sữa không chảy
- E. Mẹ có thể bị sốt trong 24 giờ

3729. Các lợi ích nuôi con bằng sữa mẹ dưới đây đều đúng, NGOẠI TRỪ

- A. Gắn bó tình cảm mẹ con , ít tốn kém
- B. Giúp tử cung co hồi tốt sau khi sinh
- C. Giúp trẻ phát triển tốt và bảo vệ trẻ chống lại các bệnh nhiễm khuẩn
- D. @Dễ có thai lại trong 6 tháng đầu

3730. Chọn câu SAI khi nói về phản xạ mút của trẻ:

- A. Tăng tiết Oxytocin giúp tử cung co hồi tốt
- B. Tiết Prolactin ---> giúp tiết sữa
- C. Co bóp cơ thắt tổng sữa ra ngoài.
- D. @Thường gây nứt núm vú

3731. Chọn câu SAI của hậu quả việc cho con bú không đúng cách là:

- A. Có thể gây cương tức và tổn thương cho đầu vú mẹ.
- B. Trẻ có thể đòi bú thường xuyên hơn.
- C. Trẻ chậm hoặc không lên cân.
- D. @ Không gây tắc tuyến sữa

3732. Trường hợp nào sau đây vẫn nuôi con bằng sữa mẹ:

- A. Mẹ bị nhiễm HIV/ AIDS
- B. Mẹ bị suy tim mất bù, lao phổi nặng, bệnh gan tiến triển.
- C. Mẹ đang điều trị các thuốc chống ung thư, thuốc động kinh, tâm thần.
- D. @Mẹ bị viêm nhiễm sinh dục.

3733. Thai mấy tuần thì vú sản phụ có tiết sữa non:

- A. 8 - 10
- B. 12 - 14
- C. @16 - 18
- D. 37 - 38

3734. Nuôi trẻ nhân tạo là:

- A. Nuôi trẻ bằng sữa mẹ và thêm các loại thức ăn khác
- B. Nuôi trẻ bằng sữa mẹ + thức ăn + nước uống
- C. @Nuôi trẻ bằng các loại thức ăn khác hoàn toàn không có sữa mẹ
- D. Nuôi trẻ bú từ chai, bất kể sữa gì trong chai

3735. Điều trị thích hợp cho một tình trạng căng sữa là:

- A. Dùng giảm đau
- B. Dùng kháng viêm
- C. @Cho trẻ bú thường xuyên
- D. Ngưng cho trẻ bú

3736. Những điều sau đây là lợi ích của nuôi con bằng sữa mẹ, NGOẠI TRỪ:

- A. Giúp cho sự phát triển của trẻ
- B. Giúp trẻ chống các bệnh nhiễm khuẩn
- C. Giảm nguy cơ ung thư vú của bà mẹ
- D. @Tăng khả năng thụ thai cho bà mẹ

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3737. Tất cả những câu sau đây về nuôi con bằng sữa mẹ đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Nên cho bú ngay sau sanh, càng sớm càng tốt.

- B. @Nên cho bú theo giờ
- C. Nên tận dụng sữa non.
- D. Nên cho bú mẹ cả ban đêm.
- E. Bắt buộc phải cho ăn bổ sung từ 6 tháng tuổi.

3738. Dấu hiệu trẻ bú có hiệu quả là:

- A. Trẻ bú khi bầu sữa đã căng đầy.
- B. Trẻ phải ngậm chặt được núm vú .
- C. Trẻ phải mút mạnh để rút sữa vào miệng.
- D. Trẻ phải ngậm càng nhiều mô vú càng tốt.
- E. @Trẻ phải mút chậm, sâu và có khoảng nghỉ

3739. Thuốc nào sau đây tuyệt đối không được sử dụng khi đang nuôi con bằng sữa mẹ:

- A. Chloramphenicol.
- B. @Methotrexate.
- C. Aldomet.
- D. Digoxine.
- E. Sulfatmagie.

3740. Nguyên tắc cơ bản về nuôi con bằng sữa mẹ. NGOẠI TRỪ :

- A. Ngay sau khi đẻ trẻ cần được nằm chung với mẹ.
- B. @Đẻ trẻ nằm tách mẹ trong những giờ đầu
- C. Phải cho con bú sớm ngay sau đẻ
- D. Bú mẹ hoàn toàn từ 4 - 6 tháng tuổi

3741. Nên cho trẻ bú mẹ đến thời điểm nào là thích hợp:

- A. 12 tháng
- B. 15 tháng
- C. 18 tháng
- D. @24 tháng

3742. Cho trẻ bú mẹ hoàn toàn có nghĩa là: Cho con bú hoàn toàn có nghĩa là, ngoại trừ:

- A. @Sữa mẹ là thức ăn duy nhất
- B. Vẫn nên cho trẻ uống thêm nước hoa quả.
- C. Nên cho trẻ bú cả ngày lẫn vào ban đêm
- D. Cho trẻ bú theo nhu cầu

3743. Thuốc nào sau đây có thể làm giảm lượng sữa mẹ:

- A. @Hypothiazide
- B. Peniciline
- C. Sulfamide
- D. Tetracycline

3744. Để bảo vệ nguồn sữa mẹ cần, NGOẠI TRỪ:

- A. Cho con bú đúng cách
- B. Bà mẹ cần ăn đủ chất
- C. Nghỉ ngơi đầy đủ
- D. Không dùng các thuốc có ảnh hưởng đến tiết sữa
- E. @Cho trẻ ăn thêm sữa ngoài

3745. Nguyên nhân không gây vú cương tức:

- A. Sữa tiết ra nhiều
- B. @Trẻ bú sớm và bú nhiều
- C. Trẻ bú ít, bú yếu gặp ở trẻ đẻ non hay trẻ yếu
- D. Trẻ ngậm bắt vú kém
- E. Mẹ bị nứt núm vú.

3746. Sữa mẹ có những đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. @Các chất dinh dưỡng không bằng sữa bò.
- B. Dễ hấp thu, dễ tiêu hóa và không gây dị ứng cho trẻ.
- C. Vô trùng, nhiệt độ thích hợp, tiện lợi.
- D. Nhiều bạch cầu, kháng thể nên giúp trẻ chống lại bệnh tật

3747. Đặc điểm và tầm quan trọng của sữa non dưới đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Giúp phòng bệnh mắt và giảm nhiễm khuẩn
- B. Tác dụng nhuận tràng, tổng phân su, chống vàng da.
- C. @Có trong hai tuần đầu sau đẻ.
- D.Đặc hơn và có màu vàng đậm.

3748. Trong sữa mẹ có nhiều protein kháng khuẩn chủ yếu là:

- A. @IgA
- B. IgE
- C. IgM
- D. IgG

3749. Biểu hiện của ngậm vú đúng cách, NGOẠI TRỪ:

- A. Miệng trẻ há rộng, cắn chạm vào bầu vú
- B. Môi dưới trẻ đưa ra ngoài
- C. Phần quầng vú phía trên nhìn thấy nhiều hơn phía dưới.
- D. @ Khi mút 2 má trẻ lõm vào.

3750. Đối với trẻ non tháng hoặc nhẹ cân, cần phải,NGOẠI TRỪ:

- A. Cho bú thường xuyên hơn
- B. Nếu trẻ bú kém, cần khuyến khích bà mẹ vắt sữa cho trẻ bú
- C. Cần đánh giá sự tăng cân của trẻ.
- D. @Chỉ cho bú khi trẻ có nhu cầu

3751. Cách điều trị đúng cho tình trạng cương sữa là:

- A. Dùng thuốc giảm đau, kháng viêm.
- B. Ngừng cho bú trong 1 thời gian.
- C. @Cho trẻ bú thường xuyên hơn.

D. Ngừng cho bú, cho mẹ uống kháng sinh.

3752. Ít sữa thứ phát thường do các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Cho bú không đúng cách.
- B. Do sự mệt mỏi, xúc động của mẹ
- C. @Do dùng kháng sinh.
- D. Mẹ ăn uống kém.

3753. Áp xe vú có đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Là biến chứng nặng nhất của viêm ống dẫn sữa không được điều trị.
- B. Nguyên nhân do vi khuẩn, hay gặp nhất là tụ cầu vàng.
- C. Lâm sàng: sốt cao, vú có vùng sưng, nóng, đỏ, đau.
- D. @Điều trị kháng sinh là khỏi.

3754. Để mẹ có nhiều sữa điều quan trọng nhất là:

- A. Mẹ ăn nhiều chất dinh dưỡng
- B. Mẹ cho bé bú sớm ngay sau sanh
- C. @Mẹ cho bé bú càng nhiều càng tốt
- D. Mẹ uống thêm một số thuốc kích thích tạo sữa

3755. Cơ chế tiết sữa tiết sữa được điều khiển và duy trì bởi:

- A. @Oxytocin - Prolactin
- B. Prolactin - Estrogen
- C. Prolactin - LH
- D. Prolactin - FSH

3756. Tư vấn cho sản phụ cách cho con bú nào sau đây là SAI:

- A. Lau rửa sạch 2 núm vú và cho con bú ngay sau sanh
- B. @Đặt trẻ nằm ngửa sau khi bú xong
- C. Sữa non là thức ăn tốt nhất cho trẻ sơ sinh
- D. Cho trẻ bú thường xuyên theo nhu cầu của trẻ

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3757. Sự khác biệt nhất giữa sữa mẹ và sữa động vật là sữa mẹ:

- A. @Ít casein hơn
- B. Nhiều protein hơn
- C. Nhiều vitamin nhóm B hơn
- D. Ít chất đường hơn

3758. Thái độ xử lý hợp lý nhất cho một tình trạng căng sữa là:

- A. Dùng thuốc giảm đau
- B. Dùng thuốc kháng viêm
- C. Tạm ngưng cho bú một thời gian
- D. @Cho trẻ bú thường xuyên hơn
- E. Ngưng cho bú, cho thuốc kháng sinh

- 3759. Nguyên tắc cơ bản của nuôi con bằng sữa mẹ, NGOẠI TRỪ:**
- A. Trẻ sơ sinh cần được bú ngay sau đẻ
 - B. Cho trẻ bú hoàn toàn từ 4 --> 6 tháng tuổi
 - C. @Chỉ cần nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ đến hết 1 năm đầu.
 - D. Cho ăn bổ sung tất cả trẻ từ ≥ 6 tháng tuổi.
- 3760. Cho bú đúng cách bao gồm các ý sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Bú theo nhu cầu.
 - B. Bú hết vú bên này mới chuyển sang vú kia.
 - C. @Chỉ dứt vú khi cảm thấy trẻ đã bú đủ
 - D. Mẹ thiếu sữa phải cho ăn thêm sữa bột nhưng chỉ cho ăn sau khi đã bú mẹ.
- 3761. Đối với trẻ sinh đôi cần hướng dẫn cho mẹ, NGOẠI TRỪ:**
- A. Giải thích cho mẹ an tâm nuôi cả hai con.
 - B. Có thể cho một trẻ bú trước, một trẻ bú sau hoặc cả 2 bú cùng lúc.
 - C. @Trẻ nào bú bên nào thì cứ bú bên đó.
 - D. Nếu cần có thể vắt sữa cho trẻ uống.
- 3762. Viêm tuyến vú, tắc ống dẫn sữa có các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Sốt cao, có hạch nách.
 - B. Sờ thấy cục mềm ở vú, đôi khi có vùng da đỏ trên cục.
 - C. Vắt sữa có thể thấy có mủ.
 - D. @Thường thấy ở cả 2 vú.
- 3763. Hiện tượng lên sữa thực sự xảy ra vào ngày thứ mấy sau sinh:**
- A. Ngày đầu
 - B. Ngày 2
 - C. @ngày 3
 - D. Ngày 4
- 3764. Chất lượng sữa non giảm nhanh trong thời gian sau:**
- A. 6 giờ sau sanh
 - B. 12 giờ
 - C. @24 giờ
 - D. 36 giờ
- 3765. Mẹ không nên dùng loại thuốc nào trong thời gian cho con bú:**
- A. Ampicillin
 - B. Cloxacillin
 - C. Paracetamol
 - D. @Metronidazol

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG BỆNH LÝ NÃO THIẾU KHÍ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3766. Nguyên nhân nào sau đây hay gây ngạt ở trẻ sơ sinh đủ tháng:

- A. @ Chuyển dạ khó quá dài
- B. Chuyển dạ nhanh
- C. Ngôi chằm thế sau
- D. Ngôi mông

3767. Phân độ ngạt ở trẻ ngay sau sinh dựa vào:

- A. @ Chi số Apgar
- B. Tôn thương não
- C. Tình trạng khóc

D. Dựa vào nhịp thở

3768. Nhuyễn hóa chất trắng là bệnh thiếu máu cục bộ do thiếu oxy thường gặp ở trẻ sơ sinh:

- A. @Đẻ non
- B. Đẻ yếu
- C. Đẻ già tháng
- D. Đủ tháng có ngạt sau sinh

3769. Xuất huyết trong não thất ở trẻ sơ sinh đủ tháng thường gặp trong bệnh cảnh nào nhất:

- A. Dị dạng bẩm sinh mạch máu não
- B. Bệnh Hemophilie
- C. @Xuất huyết do giảm tỷ lệ prothrombine
- D. Xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn

3770. Xuất huyết dưới màng cứng thường gặp trong, ngoại trừ:

- A. Do sinh bằng forcep
- B. Do sinh bằng giác hút
- C. @ Do dây rau quấn cổ
- D. Sinh ngược

3771. Điện não đồ thường biểu hiện bệnh lý trong trường hợp:

- A. Apgar 3 điểm phút thứ 1
- B. Apgar 5 điểm phút thứ 5
- C. @ Bệnh não thiếu khí
- D. Suy thai cấp
- E. Thai già tháng

3772. Chẩn đoán mức độ ngạt sơ sinh dựa vào:

- A. Tần số tim thai
- B. @ Chỉ số APGAR
- C. Chỉ số Silverman
- D. Tần số thở
- E. Tần số tim của trẻ sơ sinh

3773. Tiến triển bệnh não thiếu khí giai đoạn đầu:

- A. @Hôn mê, co giật 48 giờ
- B. Hôn mê , co giật 24 giờ
- C. Hôn mê, co giật 12 giờ
- D. Hôn mê, co giật 6 giờ
- E. Hôn mê , co giật 8 giờ

3774. Tử vong bệnh não thiếu khí thường xảy ra:

- A. @ < 1 tuần
- B. > 1 tuần
- C. 12 ngày

D. 14 ngày

3775. Mức độ tổn thương não trong giải phẫu bệnh bệnh não - thiếu khí phụ thuộc vào:

- A. @Thời gian ngạt
- B. Rối loạn nhịp tim thai trong chuyển dạ
- C. Mức độ ôi xanh
- E. Thời gian rặn đẻ

3776. Trong bệnh ngạt nặng, tổn thương giải phẫu bệnh thường gặp nhất là:

- A. Phù não
- B. Tổn thương chất trắng
- C. Hoại tử cuống não
- D. Hoại tử nhân não
- E. @ Hoại tử vỏ não

3777. Bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm có thể gây ngạt nặng sau sinh:

- A. @Đúng
- B. Sai

3778. Chỉ dựa vào chỉ số APGAR có thể chẩn đoán bệnh não thiếu khí ở trẻ sơ sinh:

- A. Đúng
- B. @Sai

3779. Ngạt nặng và bệnh não thiếu khí là đồng nghĩa:

- A. Đúng
- B. @Sai

3780. Trong bệnh não thiếu khí, chọc dịch não tủy là thủ thuật cần làm để xác định chẩn đoán:

- A. Đúng
- B. @Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3781. Triệu chứng lâm sàng điển hình của bệnh ngạt nặng thiếu máu cục bộ do thiếu oxy ở trẻ sơ sinh đủ tháng:

- A. @Suy hô hấp, co giật, hôn mê
- B. Co giật, hôn mê
- C. Hôn mê, rối loạn tiêu hóa
- D. Thiếu máu, co giật.

3782. Một trẻ sơ sinh đẻ non 32 tuần tuổi có suy hô hấp nặng trong 48 giờ đầu, cần phải theo dõi bệnh cảnh:

- A. Xuất huyết não màng não
- B. Bệnh nhuyễn hóa chất trắng
- C. Nhiễm trùng sơ sinh

D. @ Bệnh màng trong

3783. Thể 2 Sarnat của bệnh não thiếu khí sẽ phục hồi sau:

- A. 2- 12 giờ
- B. 12- 24 giờ
- C. @ 2- 14 gày
- D. 2- 12 ngày
- E. Sau 24 giờ

3784. Thể 1 Sarnat của bệnh não thiếu khí sẽ phục hồi sau:

- 2- 12 giờ
- 12- 24 giờ
- 2- 14 gày
- 2- 12 ngày
- @Trước 24 giờ

3785. Hậu quả của bệnh não thiếu máu cục bộ thiếu oxy là do:

- A. Ngạt nặng ở phút thứ 1
- B. @Ngạt nặng ở phút thứ 5
- C. Tần số tim thai < 80 lần /phút
- D. Tần số tim thai > 140 lần / phút
- E. pH máu cuồn rốn > 7,4

3786. Triệu chứng co giật trong bệnh não thiếu khí phân loại trung bình:

- A. @ Toàn thân
- B. Kín đáo, khu trú
- C. Cục bộ
- D. 1 tay, 1 chân
- E. Miệng môi chúm chím

3787. Trong bệnh não thiếu khí, dấu hiệu cho phép đánh giá lâm sàng bệnh đang tiến triển vào giai đoạn phục hồi:

- A. Trương lực cơ tăng dần lên
- B. Hết khó thở
- C. Đại tiện phân vàng
- D. Hết co giật
- E. @ Bú, nuốt được

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3788. Di chứng thường gặp trong bệnh cánh ngạt nặng ở trẻ sơ sinh, ngoại trừ:

- A. Tật đầu nhỏ
- B. Chậm phát triển vận động và tinh thần nặng
- C. Rối loạn giác quan
- D. Liệt tứ chi co cứng
- E. @Tật đầu to

3789. Một trẻ sơ sinh đẻ non 32 tuần, sau sinh có những cơn ngừng thở kèm tím trên lâm sàng, xét nghiệm nào cần làm trước tiên để chẩn đoán bệnh nhuyễn hóa chất trắng ở trẻ đẻ non:

- A. Scanner
- B. @Siêu âm qua thóp
- C. X.Q sọ não
- D. Chụp động mạch não

3790. Một trẻ sơ sinh 32 tuần thai, có suy hô hấp với chỉ số Silverman 4 điểm, trẻ xanh tái sau đó, Hb giảm, siêu âm qua thóp cho hình ảnh xuất huyết + giãn não thất 2 bên. Vết xuất huyết trong não thất ở trẻ thuộc giai đoạn nào:

- A. Giai đoạn I
- B. Giai đoạn II
- C. @Giai đoạn III
- D. Giai đoạn IV

3791. Tính chất dịch não tủy trong xuất huyết dưới màng nhện:

- A. Dịch hồng đều lắng nhẹ khó tan
- B. @Dịch hồng đều lắng nhẹ dễ tan
- C. Số lượng hồng cầu $< 3000/\text{mm}^3$
- D. Dịch màu vàng đậm
- E. Dịch màu vàng chanh

3792. Tiến triển giai đoạn sững sờ trong bệnh não thiếu khí, các triệu chứng giảm trương lực cơ, giảm vận động kéo dài:

- A. < 1 tuần
- B. @ > 1 tuần
- C. 12 giờ
- D. 6 giờ
- E. 8 giờ

3793. Thời gian phục hồi lâu nhất của bệnh não thiếu khí theo phân độ Sarnat:

- A. < 1 Tuần
- B. > 1 tuần
- C. 12 ngày
- D. @ 14 ngày
- E. 8 ngày

**TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG
VÀNG DA Ở TRẺ SƠ SINH TUẦN ĐẦU SAU ĐẸ**

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3794. Vàng da đặc thù ở trẻ sơ sinh tuần đầu sau đẻ là do trong máu tăng:

- A. Tiền chất vitamin A
- B. Biliverdin
- C. @Bilirubin gián tiếp
- D. Bilirubin trực tiếp
- E. Cả bilirubin gián tiếp và trực tiếp

3795. Vàng da sinh lý có đặc điểm:

- A. Xuất hiện trong 24 giờ tuổi
- B. Bilirubin máu > 12mg/dL
- C. Vàng da không tăng
- D. @ Vàng da đơn thuần

E. Nước tiểu vàng

3796. Chọn câu sai: Khi vàng da xuất hiện trong vòng 24 giờ sau sinh thì:

- A. Là vàng da sinh lý
- B. Là vàng da bệnh lý
- C. Bệnh có thể do mẹ truyền
- D. Có thể do tan máu

3797. Dấu hiệu nào sau đây không xếp vào vàng da bệnh lý:

- A. Tốc độ vàng da tăng nhanh
- B. Vàng da kéo dài trên 1 tuần
- C. Vàng da kèm dấu hiệu bất thường khác
- D. Bilirubin trực tiếp trên 20mg%
- E. Vàng da đơn thuần

3798. Xử trí ban đầu vàng da bệnh lý các điểm sau, ngoại trừ:

- A. Cấp cứu về hô hấp nếu trẻ có suy hô hấp
- B. Cho kháng sinh nếu nghi ngờ nhiễm trùng
- C. Cho trẻ bú phòng hạ đường huyết
- D. Theo dõi hàng ngày

3799. Các yếu tố nào không liên quan đến vàng da về phía con:

- A. Sang chấn sản khoa
- B. Ngạt
- C. Cho bú muộn
- D. Chậm thải phân xu
- E. Yếu tố di truyền

3800. Dấu hiệu bất thường nào sau đây biểu hiện tình trạng vàng da nặng ở trẻ sơ sinh:

- A. Nôn
- B. Bú kém
- C. Ngủ lịm
- D. Sụt cân
- E. Tăng trương lực cơ

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3801. Khi xác định được một trẻ có vàng da sinh lý thì:

- A. Bảo với bà mẹ không có gì phải lo lắng hoặc cần theo dõi
- B. Bảo với bà mẹ rằng trẻ có vấn đề
- C. Trẻ cần được theo dõi đến khi hết vàng da
- D. Không cần thiết chăm sóc gì thêm

3802. Vàng da bệnh lý khi:

- A. Vàng da xuất hiện sau 24h
- B. Vàng da xuất hiện trước 24h

- C. Vàng da nhẹ và trung bình
- D. Tốc độ vàng da tăng chậm

3803. Gợi ý chẩn đoán nguyên nhân vàng da tan máu khi có:

- A. Biểu hiện thiếu máu rất rõ
- B. Tiểu cầu giảm
- C. @Tiền sử có sinh khó
- D. Tiền sử có yếu tố nguy cơ nhiễm trùng
- E. Dị tật bẩm sinh

3804. Vàng da bệnh lý là:

- A. Luôn luôn xuất hiện sớm trước 24 giờ tuổi
- B. Mà mức độ bilirubin không tùy thuộc tuổi thai
- C. @ Có thể có hậu quả nặng nề
- D. Đơn thuần
- E. Khi bilirubin trực tiếp < 2 mg/dL bất kỳ thời điểm nào

3805. Cơ chế vàng da tăng bilirubin gián tiếp ở trẻ sơ sinh bao gồm các điểm sau, ngoại trừ:

- A. Do vỡ hồng cầu
- B. Kém bắt giữ bilirubin
- C. Kém kết hợp bilirubin ở gan
- D. Tăng chu trình ruột gan
- E. @Thiếu men ATPase

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3806. Thứ tự xuất hiện vàng da ở trẻ ở trẻ sơ sinh tuần đầu sau đẻ là:

- A. Kết mạc mắt và toàn bộ da
- B. Từng phần cơ thể từ mặt, bụng, bàn tay/chân, cẳng tay/chân
- C. Từng phần cơ thể từ bàn tay/chân, cẳng tay/ chân, bụng, mặt
- D. @ Từng phần cơ thể từ mặt, bụng, cẳng tay/chân, bàn tay/chân

3807. Vàng da sinh lý gặp ở:

- A. Tất cả mọi trẻ sơ sinh
- B. Trẻ đủ tháng nhiều hơn trẻ đẻ non
- C. Hầu hết trẻ đẻ non
- D. 45 – 60% trẻ đẻ non, hơn 60% trẻ đủ tháng
- E. @ 45 – 60% trẻ đủ tháng, hơn 60% trẻ đẻ non

3808. Khai thác những yếu tố nguy cơ ở một trẻ sơ sinh vàng da tăng bilirubin gián tiếp:

- A. Là không cần thiết
- B. @ Luôn cần chú ý
- C. Chỉ khi trẻ bị tan máu
- D. Chỉ khi trẻ đẻ non
- E. Chỉ khi trẻ bị ngạt

NHIỄM TRÙNG SƠ SINH SỚM DO TRUYỀN BẰNG ĐƯỜNG MẸ - THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3795. Đường lây nhiễm nào sau đây có thể gây nhiễm trùng sơ sinh sớm:

- A. @Viêm màng ối
- B. Lây nhiễm sau khi cắt rốn
- C. Lây nhiễm trong thời kỳ sơ sinh
- D. Lây nhiễm 24 giờ sau sinh
- E. Tất cả các câu trả lời đều sai

3796. Dạng lâm sàng điển hình của nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Viêm rốn

- B. Viêm vú
- C. Ỉa chảy
- D. @ Nhiễm trùng huyết
- E. Viêm ruột hoại tử

3797. Loại trẻ sơ sinh nào sau đây có nguy cơ bị nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ thai:

- A. @ Sơ sinh đẻ non có mẹ sốt trong khi chuyển dạ
- B. Sơ sinh đủ tháng
- C. Sơ sinh già tháng
- D. Sơ sinh bị dị tật không có hậu môn
- E. Tất cả các câu trả lời đều sai

3798. Về biến đổi công thức máu trong bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm, câu nào sau đây là đúng nhất:

- A. Bạch cầu tăng trên 20.000/mm³
- B. @Bạch cầu tăng trên 25.000/ mm³
- C. Bạch cầu < 6000/ mm³
- D. Bạch cầu < 3000/ mm³
- E. Cả 4 câu đều đúng

3799. Trẻ thuộc loại sơ sinh đủ tháng suy dinh dưỡng bào thai, sau sinh 12 giờ bú yếu, nôn, ít vận động, tiền sử sản khoa ghi nhận không có gì đặc biệt, để chẩn đoán bệnh, câu nào sau đây là phù hợp nhất:

- A. Nhiễm trùng sơ sinh sớm
- B. Nhiễm trùng sơ sinh mắc phải
- C. Hạ đường huyết
- D. @Làm CTM và CRP để loại nhiễm trùng sơ sinh sớm
- E. Tất cả các câu trả lời đều sai

3800. Một trẻ sơ sinh được chẩn đoán nhiễm trùng sơ sinh sớm(mẹ bị nhiễm trùng đường tiểu do E.Coli trong 3 tháng cuối trước khi sinh), trong trường hợp này chọn lựa kháng sinh cho điều trị:

- A. PNC
- B. PNC + Gentamycine
- C. Ampicilline + Gentamycine
- D. @Claforan +Amoxilline
- E. Không có câu nào đúng

3801. Kháng sinh hàng đầu để điều trị nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai là:

- A. Penicilline
- B. Ampicilline
- C. Amoxilline
- D. Claforan
- E. @Tất cả đều không chính xác

3802. Một trẻ sơ sinh đủ tháng mẹ bị bệnh giống như cảm cúm 10 ngày trước sinh, ối xanh bẩn trong khi sinh, sau khi sinh cháu bé bị suy hô hấp. Cháu bé được chẩn đoán bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai. Cách kết hợp kháng sinh nào là hợp lý nhất:

- @Ampicilline + Gentamycine
- Beta lactame + Aminosides
- Claforan + Ampicilline
- Ceftriaxone + Ampicilline
- Claforan + Ampicilline + Gentamycine

3803. Sinh đôi song thai, mổ đẻ vì ngôi ngang va ngôi ngược. Tiền sử rỉ ối hơn 1 tuần, mẹ sốt 2 ngày trước sinh, triệu chứng như cảm cúm. Trẻ sinh ra thứ 1 có triệu chứng lâm sàng của nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai, trẻ sinh ra thứ 2 khỏe to. Về điều trị tình huống nêu trên câu nào sau đây là đúng nhất:

- A. @Điều trị cả 2 trẻ
- B. Điều trị trẻ có triệu chứng
- C. Không điều trị trẻ nào cả
- D. Chỉ điều trị khi những xét nghiệm cận lâm sàng dương tính
- E. Theo dõi trẻ thứ 2, có triệu chứng lâm sàng mới điều trị

3804. Sơ sinh dễ mắc nhiễm trùng vì có thể hít dịch tiết âm đạo mẹ có vi khuẩn rồi vi khuẩn ngấm vào da gây bệnh:

- A. Đúng
- B. @Sai

3805. Dịch ối xanh phân su là yếu tố nguy cơ cao của nhiễm trùng sơ sinh sớm sớm truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Đúng
- B. @Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3806. Câu nào sau đây là đúng nhất khi nói về các yếu tố làm dễ mắc bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm do vi khuẩn truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Mẹ bị ngứa âm hộ không rõ nguyên nhân trước sinh
- B. Qua bàn tay chăm sóc của nhân viên y tế không vệ sinh
- C. Do mẹ bị nấm âm đạo
- D. @Do mẹ bị nhiễm trùng đường tiểu 15 ngày trước sinh không được điều trị kháng sinh
- E. Do mẹ bị sốt vì sốt nhau sau sinh

3807. Câu nào sau đây là đúng nhất khi nói về các yếu tố làm dễ mắc bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm do vi khuẩn truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Mẹ bị sốt phát ban lúc thai 4 tháng
- B. Qua bàn tay chăm sóc của nhân viên y tế không vệ sinh
- C. Do mẹ bị nấm âm đạo

- D. Do mẹ bị ỉa chảy vì nhiễm trùng nhiễm độc thức ăn lúc gần ngày sinh
 E. @Do số thai lâu trên 1 giờ

3808. Tiêu chuẩn nào sau đây là tiêu chuẩn chủ yếu có nguy cơ cao gây nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Sơ sinh đẻ non tự nhiên > 34 tuần < 37 tuần
 B. Sơ sinh đủ tháng
 C. Sơ sinh già tháng
 D. Sơ sinh bị dị tật không có hậu môn
 E. @Mẹ sốt ≥ 38 độ trước hoặc trong lúc chuyển dạ

3809. Một trong những dạng lâm sàng điển hình của nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Viêm rốn
 B. Viêm vú
 C. Ỉa chảy
 D. @Suy hô hấp viêm phổi
 E. Viêm xương tuỷ xương

3810. Một trẻ sơ sinh đủ tháng có những yếu tố nguy cơ trong tiền sử nghi ngờ nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai. Về theo dõi lâm sàng, câu nào sau đây là đúng nhất:

- A. @Thân nhiệt, bú nôn, thức tỉnh
 B. Nhịp tim
 C. Tần số thở, trương lực cơ, vận động nhiều hay ít
 D. Xét nghiệm CTM
 E. Cây máu

3811. Một trẻ sơ sinh đẻ non 34 tuần thai, được theo dõi nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ-thai, được điều trị kháng sinh kết hợp 2 loại Ampicilline và Gentamycine, sau 3 ngày điều trị, các kết quả xét nghiệm làm lúc mới sinh đều âm tính:

- A. Tiếp tục điều trị kháng sinh cho đủ 5 ngày
 B. Tiếp tục điều trị kháng sinh cho đủ 7 ngày
 C. @Ngưng ngay kháng sinh
 D. Cho kháng sinh tiếp tục để dự phòng nhiễm trùng
 E. Cho xét nghiệm lại

3812. Chỉ định kết hợp kháng sinh trong điều trị nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai dựa vào trường hợp nào:

- A. Coli
 B. Listeria Monocytogenese
 C. Liên cầu khuẩn nhóm B
 D. Nhóm vi khuẩn chủ yếu gây bệnh có cả vi khuẩn gram dương và gram âm
 E. @Nhóm vi khuẩn chủ yếu gây bệnh là : E.Coli, Listeria Monocytogenese, Liên cầu khuẩn nhóm B

3813. Một trẻ sơ sinh đẻ non 34 tuần thai, mẹ không có bệnh lý nào đặc biệt, ối xanh bẩn trong khi sinh, sau khi sinh cháu bé bị suy hô hấp. Cháu bé được chẩn đoán bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai. Cách kết hợp kháng sinh nào là hợp lý nhất:

- A. Ampicilline + Gentamycine
- B. Beta lactame + Aminoglycosides
- C. Claforan + Ampicilline
- D. Ceftriaxone + Ampicilline
- E. @Claforan + Ampicilline + Gentamycine

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3814. Trẻ sơ sinh rất dễ bị nhiễm trùng sơ sinh vì:

- A. @ PH da có tính kiềm, niêm mạc đường tiêu hoá dễ thấm
- B. Niêm mạc có tính acid, tế bào ruột non yếu
- C. Số lượng thực bào nhiều, số lượng đại thực bào ít
- D. Kháng thể Ig G ít, Ig M nhiều
- E. Kháng thể Ig M ít, Ig G nhiều

3815. Một trẻ sơ sinh đẻ đủ tháng, mẹ có ối vỡ sớm 20 giờ, mổ đẻ, sau sinh 1 ngày trẻ xuất hiện suy hô hấp, chỉ số Silverman 4 điểm, chẩn đoán nào sau đây là đúng nhất:

- A. @ Viêm phổi
- B. Suy hô hấp thoáng qua do chậm hấp thu dịch phế nang trong mô đẻ
- C. Suy hô hấp do bệnh màng trong
- D. Hạ calci máu
- E. Tràn khí màng phổi

3816. Một trẻ sơ sinh đẻ non 32 tuần, mẹ bị nhiễm trùng huyết nặng, sau đẻ 1 giờ trẻ xuất hiện suy hô hấp, trước tình huống này câu nào sau đây là đúng nhất:

- A. Suy hô hấp do bệnh màng trong
- B. Suy hô hấp do nhiễm trùng sơ sinh sớm
- C. @Khó để chẩn đoán phân biệt giữa một suy hô hấp do bệnh màng trong và viêm phổi của nhiễm trùng sơ sinh sớm

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG SƠ SINH BẤT THƯỜNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

3817. Về định nghĩa thai non tháng, chọn một câu đúng nhất:

- A. Khi trọng lượng thai lúc sanh dưới 2.000g.
- B. Khi tuổi thai nhỏ hơn 280 ngày tính từ ngày kinh chót.
- C. @Khi tuổi thai dưới 37 tuần tính từ ngày kinh chót.
- D. Khi chức năng hô hấp của trẻ chưa hoàn hảo lúc sanh ra.

3818. Đặc điểm sinh lý nào sau đây không điển hình ở trẻ non tháng?

- A. Độ acid trong dạ dày cao.
- B. Nồng độ prothrombin trong máu thấp.
- C. Lớp mỡ dưới da kém phát triển nên dễ bị mất nhiệt.
- D. Vàng da sau sanh thường nặng và kéo dài hơn so với trẻ đủ tháng.
- E. @Dễ bị hạ calci huyết.

3819. Các câu sau về chăm sóc trẻ sơ sinh non tháng đều đúng, ngoại trừ:

- A. Ngay sau sanh nên tiêm vitamin K1 để ngừa xuất huyết.
- B. @Không nên ủ ấm quá kỹ vì trẻ non tháng rất khó thoát nhiệt.
- C. Cần thực hiện nghiêm túc quy tắc vô trùng khi chăm sóc trẻ.
- D. Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất.
- E. Nên cho mẹ tiếp xúc với con càng sớm càng tốt.

3820. Thai già tháng có tất cả những đặc điểm lâm sàng sau đây, ngoại trừ:

- A. Móng tay móng chân dài.
- B. Da khô, nhăn nheo, bị bong từng mảng.
- C. @Da ửng đỏ, lộ rõ các mạch máu dưới da.
- D. Dây rốn xanh úa, khô, mủn.

3821. Nếu bà mẹ bị bệnh rubeola trong 3 tháng đầu thai kỳ, thai bị chậm tăng trưởng trong tử cung, có khả năng nhiều nhất thai sẽ thuộc dạng nào sau đây?

- A. @Cả vòng đầu, chiều dài và cân nặng đều giảm.
- B. Chỉ có trọng lượng giảm, chiều dài và vòng đầu bình thường.
- C. Chỉ có vòng đầu giảm, chiều dài và cân nặng bình thường.
- D. Chỉ có chiều dài giảm, vòng đầu và cân nặng bình thường.
- E. Chỉ có vòng đầu và chiều dài giảm, cân nặng bình thường.

3822. Nguyên nhân nào sau đây ít có khả năng nhất gây suy dinh dưỡng cân đối?

- A. Cao áp huyết mãn.
- B. @Hội chứng tiền sản giật trong tháng chót của thai kỳ.
- C. Mẹ suy dinh dưỡng nặng.
- D. Mẹ bị nhiễm khuẩn trong 3 tháng đầu thai kỳ.

3823. Về hướng xử trí và điều trị trong suy dinh dưỡng bào thai, tất cả các câu sau đây đều đúng, ngoại trừ:

- A. @Cần cho sanh sớm trong khoảng 34 - 36 tuần.
- B. Cần điều chỉnh lại chế độ ăn uống và nghỉ ngơi của sản phụ.
- C. Cần chuẩn bị phương tiện hồi sức tốt cho trẻ ngay lúc sanh ra.
- D. Cần điều trị phòng chống nhiễm khuẩn bội nhiễm cho trẻ.

3824. Trẻ sơ sinh quá to do nguyên nhân nào sau đây có tiên lượng xấu nhất?

- A. @Mẹ bị tiểu đường.
- B. Do yếu tố di truyền.
- C. Mẹ béo phì.
- D. Mẹ đa sản.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3825. Bệnh lý đáng ngại nhất ở trẻ sơ sinh non tháng là:

- A. Hạ đường huyết.

- B. Hạ calci huyết.
- C. Vàng da kéo dài.
- D. Xuất huyết tiêu hóa.
- E. @Bệnh màng trong.

3826. Về chứng xơ hóa võng mạc ở trẻ sơ sinh, câu nào sau đây đúng?

- A. Rất hiếm khi gặp ở trẻ < 1.500g.
- B. Nguyên nhân là do võng mạc bị thiếu oxy.
- C. Có thể dự phòng bằng cách cho uống vitamin A liều cao.
- D. @Khi cho bé thở oxy với nồng độ cao, kéo dài.

3827. Theo phân loại của Clifford, trẻ già tháng toàn thân gầy gò, ngực nhô, bụng lép, da khô, tróc từng mảng được xếp là:

- A. Già tháng độ II.
- B. @Già tháng độ III.
- C. Già tháng độ IV.
- D. Già tháng độ V.

3828. Biến chứng thường hay xảy ra, đáng sợ nhất cho một trẻ già tháng là:

- A. Dây rốn bị đứt lúc sổ thai.
- B. @Hít nước ối có lẫn phân su.
- C. Nhiễm trùng.
- D. Rối loạn điện giải

3829. Những câu sau về tiên lượng một trẻ già tháng đều đúng, ngoại trừ:

- A. Tử vong chu sinh tăng gấp 2-4 lần so với trẻ sanh đủ tháng.
- B. Tiên lượng tùy thuộc vào hiệu quả điều trị và chăm sóc sau sanh.
- C. @Trẻ già tháng không thể phát triển tâm sinh lý bình thường như trẻ đủ tháng.
- D. Trẻ già tháng dễ bị viêm hô hấp hơn với nhóm trẻ sanh đủ tháng.
- E. Tiên lượng xấu với thai quá ngày có trọng lượng lúc sanh < 2.500g.

3830. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây có giá trị giúp chẩn đoán tình trạng suy dinh dưỡng bào thai?

- A. X quang tìm điểm hóa cốt của xương thai.
- B. Định lượng creatinin trong nước ối.
- C. Đo lường nồng độ protein trong máu mẹ.
- D. @Siêu âm đo kích thước thai và lượng nước ối.

3831. Đối với một trẻ sơ sinh đủ tháng có trọng lượng quá to, ngoài những rối loạn sinh hóa, còn cần phải để ý đến biến chứng nào sau đây?

- A. Trẻ dễ mất nhiệt sau sanh.
- B. @Trẻ dễ bị sang chấn do sanh khó.
- C. Trẻ dễ bị suy hô hấp do thiếu surfactan.

D. Trẻ dễ bị suy dinh dưỡng sau sanh.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3832. Đối với trẻ non tháng có trọng lượng trong khoảng 1.500g-2.000g, nhiệt độ lồng ấp thích hợp nhất là:

- A. 26° - 28°C .
- B. 28° - 30°C .
- C. $\approx 33^{\circ}$ - 34°C .
- D. 35° - 36°C .

3833. Trên X quang, nếu thấy được điểm hóa cốt ở đầu trên xương chày, có thể kết luận tuổi thai vào khoảng:

- A. ≥ 34 tuần.
- B. ≥ 36 tuần.
- C. $\approx \geq 38$ tuần.
- D. ≥ 40 tuần.

3834. Nồng độ calci huyết ở trẻ sơ sinh quá to đến mức nào thì cần phải điều trị?

- A. < 40 mg/L.
- B. < 60 mg/L.
- C. $\approx < 80$ mg/L.
- D. < 100 mg/L.